BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2021 – 2022 (Đợt 2)

Cán bộ tổng hợp điểm: **Trịnh Đình Hợp**

Trưởng phòng KT&ĐBCLĐT: **Nguyễn Tuấn Anh**

Hà Nội, 2022

DANH MỤC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2021 - 2022 (Đợt 2)

TT	HỌC PHẦN	KHOÁ/LỚP	GHI CHÚ
1	Chứng thực điện tử	AT14	
2	Mã độc		
3	Phát hiện lỗi và lỗ hổng bảo mật phần mềm		
4	Phòng chống và điều tra tội phạm máy tính		
5	Xây dựng ứng dụng web an toàn		
6	An toàn hệ điều hành	AT15	
7	Quản lý và xây dựng chính sách ATTT		
8	Phát triển phần mềm ứng dụng		
9	Thực tập cơ sở chuyên ngành		
10	An toàn cơ sở dữ liệu	AT16	
11	Kỹ thuật truyền số liệu	AT16CT4DT3	
12	Lập trình hướng đối tượng		
13	Tiếng Anh 3		
14	Phương pháp tính	AT17CT5	
15	Pháp luật Việt Nam đại cương	AT17CT5DT4	
16	Công nghệ mạng máy tính		
17	Kỹ năng mềm	AT18CT6DT5	
18	Tin học đại cương		
19	Toán cao cấp A1		
20	An toàn và bảo mật trong phát triển phần mềm di động	CT2	
21	Phát triển game trên Android		
22	Thị giác máy tính trên nền nhúng		
23	Tối ưu phần mềm nhúng		
24	Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin	CT3	
25	Kiểm thử phần mềm nhúng		
26	Quản trị dự án phần mềm		
27	Thực tập cơ sở chuyên ngành		

TT	HỌC PHẦN	KHOÁ/LỚP	GHI CHÚ
28	Xử lý tín hiệu số	**CT4**	
29	Giáo dục thể chất 5	**CT4DT3**	
30	Thực hành vật lý đại cương 1&2	**CT5DT4**	
31	Đồ án 2	**DT2**	
32	Hệ thống nhúng		
33	Hệ thống viễn thông		
34	Thực tập cơ sở 2		
35	Kỹ thuật đo lường điện tử	**DT3**	
36	Thông tin số		
37	Kỹ thuật điện	**DT4**	

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
ACADEMY OF CRYPTOGRAPHY TECHNIQUES

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Chứng thực điện tử - AT14** Số TC: **3** Mã học phần: ATATTM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT130202	Trịnh Quốc	An	AT13BT	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
2	2	AT140601	Dương Ngô Nam	Anh	AT14GT	5.0	8.0	**0.0**	1.8	F	
3	3	AT140401	Dương Trung	Anh	AT14DT	8.0	9.0	**6.8**	7.3	B	
4	4	AT140301	Nguyễn Quách Duy	Anh	AT14CT	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
5	5	AT140402	Phí Đình Tú	Anh	AT14DT	8.0	9.0	**6.8**	7.3	B	
6	6	AT140203	Dương Hoàng	Bách	AT14BT	9.0	7.0	**6.8**	7.3	B	
7	7	AT140303	Trịnh Xuân	Bách	AT14CT	7.0	10	**6.3**	6.8	C+	
8	8	AT130404	Lê Quốc	Bảo	AT13DT	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
9	9	AT140105	Lê Bá	Bình	AT14AT	10	8.0	**5.5**	6.7	C+	
10	10	AT140104	Nguyễn Chí	Bình	AT14AT	10	9.0	**7.3**	8.0	B+	
11	11	AT140205	Trần Nguyệt	Chi	AT14BT	10	9.0	**8.8**	9.1	A+	
12	12	AT140304	Bùi Đức	Chiên	AT14CT	7.0	10	**5.8**	6.4	C+	
13	13	AT140305	Lương Văn	Chiến	AT14CT	10	9.0	**3.5**	5.4	D+	
14	14	AT140405	Nguyễn Trọng	Chung	AT14DT	9.0	6.0	**7.8**	7.9	B+	
15	15	AT140505	Đặng Đình	Chuyền	AT14ET	9.0	7.0	**3.8**	5.2	D+	
16	16	AT140605	Lê Thế	Công	AT14GT	10	8.0	**5.5**	6.7	C+	
17	17	AT140604	Lương Văn	Công	AT14GT	7.0	10	**6.8**	7.1	B	
18	18	AT140704	Nguyễn Mạnh	Cương	AT14HT	9.0	10	**7.8**	8.3	B+	
19	19	AT130906	Nguyễn Văn	Cương	AT13KT	5.0	5.0	**K**			
20	20	AT140106	Lê Việt	Cường	AT14AT	8.0	10	**7.3**	7.7	B	
21	21	AT140506	Nguyễn Văn	Cường	AT14ET	10	8.0	**6.3**	7.2	B	
22	28	AT140408	Vũ Thị	Dịu	AT14DT	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
23	40	AT140709	Lưu Tiến	Dũng	AT14HT	9.0	7.0	**4.0**	5.3	D+	
24	41	AT140109	Nguyễn Duy	Dũng	AT14AT	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
25	42	AT130310	Nguyễn Tấn	Dũng	AT13CT	10	8.0	**5.5**	6.7	C+	
26	43	AT140809	Nguyễn Tấn	Dũng	AT14IT	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
27	44	AT140108	Nguyễn Tiến	Dũng	AT14AT	8.0	10	**K**			
28	45	AT140110	Nguyễn Trung	Dũng	AT14AT	8.0	10	**K**			
29	49	AT130609	Lê Văn	Duy	AT13GT	9.0	7.0	**5.3**	6.2	C	
30	50	AT140115	Nguyễn Đức	Duy	AT14AT	7.0	10	**K**			
31	51	AT140114	Phạm Trần	Duy	AT14AT	10	8.0	**6.0**	7.0	B	
32	52	AT140116	Trần Ngọc	Duy	AT14AT	10	8.0	**4.0**	5.6	C	
33	30	AT140510	Nguyễn Văn	Dư	AT14ET	N100	N100				
34	46	AT140111	Nguyễn Tùng	Dương	AT14AT	9.0	6.0	**4.8**	5.8	C	
35	47	AT140112	Trần Văn	Dương	AT14AT	10	9.0	**8.8**	9.1	A+	
36	22	AT140207	Dương Tất	Đạt	AT14BT	N100	N100				
37	23	AT140308	Nguyễn Thành	Đạt	AT14CT	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	

Học phần: **Chứng thực điện tử - AT14** Số TC: **3** Mã học phần: ATATTM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	24	AT140406	Nguyễn Thành	Đạt	AT14DT	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
39	25	AT140209	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT14BT	8.0	7.5	**7.8**	7.8	B+	
40	26	AT140307	Phạm Văn	Đạt	AT14CT	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
41	27	AT140407	Nguyễn Văn	Định	AT14DT	8.0	10	**2.0**	4.0	D	
42	29	AT140508	Tống Văn	Đông	AT14ET	6.0	9.0	**5.8**	6.1	C	
43	31	AT140413	Cao Trung	Đức	AT14DT	8.0	9.0	**5.8**	6.6	C+	
44	32	AT140511	Đỗ Minh	Đức	AT14ET	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
45	33	AT140706	Lê Huỳnh	Đức	AT14HT	9.0	7.0	**8.0**	8.1	B+	
46	34	AT140705	Ngô Nguyễn Anh	Đức	AT14HT	9.0	6.0	**7.8**	7.9	B+	
47	35	AT130815	Nguyễn Minh	Đức	AT13IT	N100	N100				
48	36	AT140610	Nguyễn Minh	Đức	AT14GT	6.0	9.0	**K**			
49	37	AT140412	Nguyễn Văn	Đức	AT14DT	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
50	38	AT140609	Phạm Minh	Đức	AT14GT	9.0	7.0	**5.3**	6.2	C	
51	39	AT140607	Trần Quang	Đức	AT14GT	9.0	8.0	**6.5**	7.2	B	
52	48	AT140113	Nguyễn Thực	Đương	AT14AT	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
53	53	AT140118	Đinh Văn	Giang	AT14AT	10	8.0	**8.0**	8.4	B+	
54	54	AT140414	Nghiêm Đình	Giang	AT14DT	10	8.0	**6.0**	7.0	B	
55	55	AT140117	Nguyễn Thị Thu	Giang	AT14AT	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
56	56	AT140710	Nguyễn Trường	Giang	AT14HT	10	8.0	**7.5**	8.1	B+	
57	57	AT140119	Hoàng Thị	Giấy	AT14AT	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
58	58	AT140120	Hà Văn	Giỏi	AT14AT	7.0	9.0	**6.8**	7.0	B	
59	59	AT140211	Nguyễn Quang	Hà	AT14BT	9.5	8.5	**K**			
60	60	AT140213	Phan Thị	Hà	AT14BT	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
61	61	AT140214	Lê Vũ	Hải	AT14BT	N100	N100				
62	62	AT140415	Lê Xuân	Hải	AT14DT	10	8.0	**7.0**	7.7	B	
63	63	AT140417	Nguyễn Quốc	Hải	AT14DT	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
64	66	AT140315	Nguyễn Lân	Hạnh	AT14CT	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
65	67	AT140313	Phạm Văn	Hạnh	AT14CT	9.0	10	**K**			
66	64	AT140312	Bùi Thị Minh	Hằng	AT14CT	8.0	10	**5.8**	6.6	C+	
67	65	AT140217	Cấn Thị Thúy	Hằng	AT14BT	N100	N100				
68	68	AT140317	Lê Như	Hậu	AT14CT	10	9.0	**K**			
69	69	AT140318	Nguyễn Mạnh	Hiền	AT14CT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
70	70	AT140319	Cù Đức	Hiển	AT14CT	10	9.0	**4.0**	5.7	C	
71	71	AT140810	Cao Xuân	Hiệp	AT14IT	8.0	9.0	**K**			
72	72	AT140711	Bùi Anh	Hiếu	AT14HT	9.0	10	**K**			
73	73	AT140421	Đinh Minh	Hiếu	AT14DT	10	9.0	**7.0**	7.8	B+	
74	74	AT140612	Đỗ Minh	Hiếu	AT14GT	9.0	7.0	**5.5**	6.4	C+	
75	75	AT140714	Lê Minh	Hiếu	AT14HT	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
76	76	AT140513	Lý Trung	Hiếu	AT14ET	9.0	7.0	**K**			
77	77	AT140713	Nguyễn Công	Hiếu	AT14HT	9.0	6.0	**7.0**	7.3	B	
78	78	AT140418	Nguyễn Minh	Hiếu	AT14DT	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
79	79	AT140611	Nguyễn Minh	Hiếu	AT14GT	8.0	10	**7.8**	8.0	B+	

Học phần: **Chứng thực điện tử - AT14** Số TC: **3** Mã học phần: ATATTM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
80	80	AT140712	Nguyễn Minh	Hiếu	AT14HT	10	9.0	**7.0**	7.8	B+	
81	81	AT140613	Nguyễn Trọng	Hiếu	AT14GT	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
82	82	AT140514	Lê Huy	Hiệu	AT14ET	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
83	83	AT140515	Đỗ Bùi Nhật	Hoa	AT14ET	9.0	7.0	**5.5**	6.4	C+	
84	84	AT140516	Trần Thị	Hoa	AT14ET	7.0	10	**5.5**	6.2	C	
85	85	AT140519	Nguyễn Thị	Hoài	AT14ET	8.0	10	**7.3**	7.7	B	
86	86	AT141022	Đinh Văn	Hoan	AT14DT	8.0	6.0	**K**			
87	87	AT140520	Nguyễn Phương	Hoàn	AT14ET	9.0	7.0	**9.0**	8.8	A	
88	88	AT140521	Lê Minh	Hoàng	AT14ET	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
89	89	AT140321	Nguyễn Huy	Hoàng	AT14CT	8.0	10	**8.8**	8.7	A	
90	90	AT140715	Nguyễn Minh	Hoàng	AT14HT	9.0	7.0	**4.0**	5.3	D+	
91	91	AT140322	Nguyễn Nhân	Hoàng	AT14CT	8.0	10	**8.3**	8.4	B+	
92	92	AT140617	Trịnh Việt	Hoàng	AT14GT	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
93	93	AT140323	Trương Việt	Hoàng	AT14CT	9.0	7.0	**5.0**	6.0	C	
94	94	AT140716	Kiều Thị Lâm	Hồng	AT14HT	10	10	**7.0**	7.9	B+	
95	95	AT140122	Bùi Thanh	Hùng	AT14AT	7.0	10	**4.5**	5.5	C	
96	96	AT140121	Lê Dương	Hùng	AT14AT	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
97	97	AT140618	Nguyễn Việt	Hùng	AT14GT	9.0	7.0	**5.8**	6.6	C+	
98	103	AT140124	Đặng Đình	Huy	AT14AT	10	8.0	**8.0**	8.4	B+	
99	104	AT140820	Hoàng Đình	Huy	AT14IT	8.0	8.0	**K**			
100	105	AT140822	Nguyễn Quang	Huy	AT14IT	7.0	9.0	**K**			
101	106	AT140819	Vũ Quốc	Huy	AT14IT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
102	107	AT140125	Tống Ngọc	Huyền	AT14AT	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
103	108	AT140218	Phạm Thế	Huynh	AT14BT	10	8.0	**6.0**	7.0	B	
104	98	AT140813	Ngô Quốc	Hưng	AT14IT	8.0	5.0	**6.0**	6.3	C+	
105	99	AT140814	Phùng Thái	Hưng	AT14IT	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
106	100	AT130925	Vũ Việt	Hưng	AT13KT	8.0	7.0	**K**			
107	101	AT140816	Bạch Diệu	Hương	AT14IT	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
108	102	AT140817	Trần Thúy	Hường	AT14IT	9.5	10	**8.8**	9.1	A+	
109	109	AT140422	Hoàng Văn	Khánh	AT14DT	8.0	10	**3.5**	5.0	D+	
110	110	AT140525	Nguyễn Đăng	Khôi	AT14ET	6.0	10	**4.0**	5.0	D+	
111	111	AT140620	Nguyễn Xuân	Khương	AT14GT	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
112	112	AT140621	Lê Trung	Kiên	AT14GT	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
113	113	AT140721	Võ Trọng	Kiên	AT14HT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
114	115	AT140220	Hoàng Thị	Lan	AT14BT	8.0	9.5	**7.3**	7.6	B	
115	116	AT140219	Lò Thị Ngọc	Lan	AT14BT	9.0	7.0	**8.5**	8.5	A	
116	117	AT140221	Nguyễn Thị	Lan	AT14BT	8.5	10	**7.8**	8.1	B+	
117	118	AT140326	Phạm Văn	Lăng	AT14CT	9.0	10	**8.3**	8.6	A	
118	114	AT140824	Vũ Ngọc	Lâm	AT14IT	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
119	119	AT140424	Đào Nhật	Linh	AT14DT	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
120	120	AT140327	Hoàng Quang	Linh	AT14CT	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
121	121	AT140425	Nguyễn Thị	Linh	AT14DT	8.0	10	**9.0**	8.9	A	

Học phần: **Chứng thực điện tử - AT14** Số TC: **3** Mã học phần: ATATTM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
122	122	AT140526	Vi Thùy	Linh	AT14ET	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
123	123	AT140426	Vũ Thị Hoài	Linh	AT14DT	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
124	126	AT140724	Đặng Đình	Long	AT14HT	10	9.0	**6.0**	7.1	B	
125	127	AT140726	Lâm Thăng	Long	AT14HT	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
126	128	AT140827	Nguyễn Phi	Long	AT14IT	9.0	10	**7.8**	8.3	B+	
127	129	AT140725	Nguyễn Thành	Long	AT14HT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
128	130	AT140825	Phạm Quang	Long	AT14IT	7.0	9.0	**2.0**	3.7	F	
129	131	AT140127	Trần Hà Đình	Long	AT14AT	10	8.0	**8.8**	9.0	A+	
130	124	AT140527	Đỗ Phúc	Lộc	AT14ET	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
131	125	AT140624	Hoàng Kim	Lợi	AT14GT	7.0	9.0	**K**			
132	132	AT140129	Vũ Thành	Luân	AT14AT	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
133	133	AT140131	Trần Đức	Lương	AT14AT	9.3	10	**7.5**	8.1	B+	
134	134	AT140132	Nguyễn Hồng	Lưu	AT14AT	10	9.0	**8.5**	8.9	A	
135	135	AT140222	Phạm Thị Lưu	Ly	AT14BT	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
136	136	AT140329	Bùi Tiến	Mạnh	AT14CT	9.0	7.0	**4.0**	5.3	D+	
137	137	AT140427	Vũ Quốc	Mạnh	AT14DT	9.0	10	**5.8**	6.9	C+	
138	138	AT140428	Nguyễn Văn	Mão	AT14DT	8.0	10	**3.5**	5.0	D+	
139	139	AT140625	Nguyễn Đình	Minh	AT14GT	9.0	7.0	**6.5**	7.1	B	
140	140	AT140528	Nguyễn Ngọc	Minh	AT14ET	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
141	141	AT140626	Trịnh Quang	Minh	AT14GT	10	10	**7.0**	7.9	B+	
142	142	AT140728	Nguyễn Huy	Mừng	AT14HT	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
143	143	AT140828	Phạm Thị	Mừng	AT14IT	8.0	9.0	**K**			
144	144	AT140829	Lê Thị Trà	My	AT14IT	6.0	9.0	**4.0**	4.9	D+	
145	145	AT130532	Đoàn Văn	Nam	AT13ET	9.0	7.0	**K**			
146	146	AT140226	Lục Tuấn	Nam	AT14BT	10	8.0	**5.0**	6.3	C+	
147	147	AT140429	Nguyễn Hoài	Nam	AT14DT	8.0	9.0	**6.3**	6.9	C+	
148	148	AT140331	Nguyễn Thành	Nam	AT14CT	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
149	149	AT140225	Nguyễn Tiến	Nam	AT14BT	7.0	10	**3.5**	4.8	D+	
150	150	AT140430	Hồ Thị	Nga	AT14DT	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
151	151	AT140431	Trần Thị	Ngân	AT14DT	8.0	9.5	**7.0**	7.4	B	
152	152	AT140531	Trần Văn	Ngọ	AT14ET	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
153	153	AT140627	Nguyễn Thị	Ngọc	AT14GT	10	8.0	**8.0**	8.4	B+	
154	154	AT140629	Bùi Thị	Nguyện	AT14GT	9.0	6.0	**4.3**	5.4	D+	
155	155	AT140730	Nguyễn Đức	Nhân	AT14HT	9.0	7.0	**K**			
156	156	AT140830	Trần Quỳnh	Nhi	AT14IT	7.0	10	**5.5**	6.2	C	
157	157	AT140135	Đào Thị Cẩm	Nhung	AT14AT	8.0	9.5	**8.0**	8.1	B+	
158	158	AT140134	Nguyễn Trang	Nhung	AT14AT	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
159	159	AT140227	Đinh Trọng	Niệm	AT14BT	9.0	7.0	**8.8**	8.7	A	
160	160	AT140229	Nguyễn Thị	Ninh	AT14BT	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
161	161	AT140335	Nguyễn Trung	Phong	AT14CT	9.0	6.0	**7.8**	7.9	B+	
162	162	AT140833	Phạm Thế	Phong	AT14IT	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
163	163	AT140334	Trần Thế	Phong	AT14CT	8.0	7.0	**5.8**	6.4	C+	

Học phần: **Chứng thực điện tử - AT14** Số TC: **3** Mã học phần: ATATTM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
164	164	AT140433	Ngô Đức	Phú	AT14DT	8.0	10	**7.3**	7.7	B	
165	165	AT140436	Đỗ Duy	Phước	AT14DT	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
166	166	AT140437	Thân Quang	Phước	AT14DT	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
167	167	AT140630	Bùi Thu	Phương	AT14GT	10	8.0	**7.5**	8.1	B+	
168	168	AT140535	Đặng Thị Thu	Phương	AT14ET	8.0	10	**8.3**	8.4	B+	
169	169	AT140534	Nguyễn Tất	Phương	AT14ET	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
170	170	AT140536	Phạm Thu	Phương	AT14ET	8.0	10	**8.3**	8.4	B+	
171	171	AT140631	Vũ Hữu	Phương	AT14GT	9.0	6.0	**5.5**	6.3	C+	
172	172	AT140632	Cao Thị	Phượng	AT14GT	10	8.0	**7.5**	8.1	B+	
173	178	AT140836	Lê Văn	Quang	AT14IT	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
174	179	AT140839	Nguyễn Bá	Quang	AT14IT	8.0	10	**4.5**	5.7	C	
175	180	AT140837	Trần Văn	Quang	AT14IT	8.0	9.5	**7.8**	8.0	B+	
176	181	AT140838	Vũ Minh	Quang	AT14IT	9.5	10	**7.3**	8.0	B+	
177	182	AT140136	Nguyễn Hữu	Quảng	AT14AT	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
178	183	AT140137	Quách Ngọc	Quảng	AT14AT	10	9.0	**7.8**	8.4	B+	
179	173	AT140734	Chu Văn	Quân	AT14HT	9.0	6.0	**4.5**	5.6	C	
180	174	AT140633	Lê Minh	Quân	AT14GT	9.0	9.0	**7.3**	7.8	B+	
181	175	AT140634	Ngô Anh	Quân	AT14GT	10	9.0	**7.0**	7.8	B+	
182	176	AT140835	Nguyễn Hồng	Quân	AT14IT	8.0	5.0	**K**			
183	177	AT140735	Nguyễn Văn	Quân	AT14HT	7.0	9.0	**6.8**	7.0	B	
184	184	AT140139	Lương Ngọc	Quý	AT14AT	10	9.0	**6.8**	7.7	B	
185	185	AT140138	Nguyễn Văn	Quý	AT14AT	10	8.0	**0.0**	2.8	F	
186	186	AT140140	Nguyễn Thị Hồng	Quyên	AT14AT	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
187	187	AT140142	Đỗ Trọng	Quỳnh	AT14AT	9.0	7.0	**K**			
188	188	AT140339	Đào Hải	Sơn	AT14CT	10	10	**5.8**	7.1	B	
189	189	AT140737	Lại Văn	Sơn	AT14HT	9.0	7.0	**6.3**	6.9	C+	
190	190	AT140537	Nguyễn Hồng	Sơn	AT14ET	10	9.0	**6.3**	7.3	B	
191	191	AT130545	Nguyễn Thái	Sơn	AT13ET	5.0	5.0	**K**			
192	192	AT140635	Vũ Hoài	Sơn	AT14GT	8.0	9.0	**6.8**	7.3	B	
193	193	AT140232	Nguyễn Lê Tiến	Tài	AT14BT	10	8.0	**5.0**	6.3	C+	
194	194	AT140233	Thân Văn	Tâm	AT14BT	9.0	7.0	**K**			
195	195	AT140236	Lý Xuân	Tấn	AT14BT	9.0	7.0	**K**			
196	196	AT140237	Nguyễn Đức	Tập	AT14BT	10	8.0	**8.5**	8.8	A	
197	197	AT140341	Nguyễn Quang	Thái	AT14CT	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
198	205	AT140143	Nguyễn Chí	Thanh	AT14AT	8.0	10	**5.8**	6.6	C+	
199	206	AT140441	Nguyễn Chí	Thanh	AT14DT	8.0	10	**4.5**	5.7	C	
200	207	AT140443	Đồng Xuân	Thành	AT14DT	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
201	208	AT141048	Hoàng Minh	Thành	AT14DT	8.0	7.0	**5.5**	6.2	C	
202	209	AT140538	Trịnh Xuân	Thao	AT14ET	10	9.0	**4.3**	5.9	C	
203	210	AT140539	Trần Thị	Thảo	AT14ET	7.0	10	**8.3**	8.2	B+	
204	198	AT140343	Bùi Đức	Thắng	AT14CT	9.0	6.0	**K**			
205	199	AT140240	Bùi Văn	Thắng	AT14BT	9.0	7.0	**8.0**	8.1	B+	

Học phần: **Chứng thực điện tử - AT14** Số TC: **3** Mã học phần: ATATTM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
206	200	AT140440	Lê Chiến	Thắng	AT14DT	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
207	201	AT140344	Lữ Mạnh	Thắng	AT14CT	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
208	202	AT140439	Nguyễn Đức	Thắng	AT14DT	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
209	203	AT140342	Vũ Đức	Thắng	AT14CT	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
210	204	AT140239	Vũ Minh	Thắng	AT14BT	4.0	10	**K**			
211	211	AT140540	Phan Văn	Thế	AT14ET	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
212	212	AT140541	Nguyễn Văn	Thi	AT14ET	10	8.0	**5.0**	6.3	C+	
213	213	AT140543	Dương Thị Thu	Thìn	AT14ET	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
214	214	AT140639	Đào Duy	Thịnh	AT14GT	9.0	6.0	**7.8**	7.9	B+	
215	215	AT140638	Nguyễn Văn Thành	Thịnh	AT14GT	5.0	10	**6.0**	6.2	C	
216	216	AT140641	Nguyễn Văn	Thọ	AT14GT	8.0	9.0	**K**			
217	217	AT140640	Nguyễn Viết	Thọ	AT14GT	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
218	218	AT140642	Vi Thị	Thoa	AT14GT	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
219	219	AT140738	Lã Thị Hoài	Thu	AT14HT	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
220	220	AT140739	Trần Thị	Thu	AT14HT	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
221	223	AT140743	Phạm Đức	Thuận	AT14HT	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
222	228	AT140843	Lê Thị Thu	Thùy	AT14IT	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
223	229	AT140243	Nghiêm Thị	Thủy	AT14BT	10	9.0	**9.0**	9.2	A+	
224	225	AT140644	Bùi Thị	Thúy	AT14GT	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
225	226	AT140842	Nguyễn Thị	Thúy	AT14IT	10	8.0	**8.5**	8.8	A	
226	227	AT140645	Phạm Thị	Thúy	AT14GT	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
227	230	AT140845	Hoàng Văn	Thuyết	AT14IT	8.0	5.0	**6.0**	6.3	C+	
228	221	AT140741	Bùi Thị Thư	Thư	AT14HT	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
229	222	AT140740	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	AT14HT	10	10	**7.5**	8.3	B+	
230	224	AT140744	Đỗ Như	Thưởng	AT14HT	9.5	10	**6.5**	7.4	B	
231	231	AT140144	Nguyễn Bá	Tiến	AT14AT	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
232	232	AT140145	Nguyễn Mạnh	Tiến	AT14AT	8.0	10	**5.8**	6.6	C+	
233	233	AT140746	Phạm Đức	Tiến	AT14HT	9.0	10	**8.8**	9.0	A+	
234	234	AT140147	Trương Xuân	Tính	AT14AT	7.0	9.0	**5.5**	6.1	C	
235	235	AT140246	Lê Văn	Toàn	AT14BT	10	8.0	**5.3**	6.5	C+	
236	236	AT140244	Nguyễn Cảnh	Toàn	AT14BT	8.0	9.5	**5.5**	6.4	C+	
237	237	AT120354	Nguyễn Trọng	Toàn	AT12CT	N100	N100				
238	238	AT140148	Sỹ Văn	Toàn	AT14AT	10	8.0	**5.0**	6.3	C+	
239	239	AT140245	Trần Đình	Toàn	AT14BT	10	8.0	**6.5**	7.4	B	
240	240	AT140149	Vũ Đức	Toàn	AT14AT	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
241	241	AT140346	Đức Thị Thu	Trang	AT14CT	9.0	6.0	**5.0**	5.9	C	
242	242	AT140248	Lê Hiền Thùy	Trang	AT14BT	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
243	243	AT130454	Lê Thị	Trang	AT13DT	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
244	244	AT140247	Nguyễn Thu	Trang	AT14BT	7.0	10	**8.8**	8.5	A	
245	245	AT140249	Lê Văn	Trọng	AT14BT	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
246	246	AT140250	Nguyễn Đình	Trọng	AT14BT	9.0	7.0	**7.3**	7.6	B	
247	247	AT140349	Lê Hoàng	Trung	AT14CT	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	

Học phần: **Chứng thực điện tử - AT14** Số TC: **3** Mã học phần: ATATTM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
248	248	AT140151	Nguyễn Bảo	Trung	AT14AT	8.0	7.0	**K**			
249	249	AT140152	Nguyễn Thành	Trung	AT14AT	7.0	10	**6.3**	6.8	C+	
250	250	AT140350	Nguyễn Thành	Trung	AT14CT	10	8.0	**4.8**	6.2	C	
251	251	AT140446	Nguyễn Văn	Trung	AT14DT	8.0	10	**4.5**	5.7	C	
252	252	AT140546	Bùi Văn	Trường	AT14ET	9.0	6.0	**6.0**	6.6	C+	
253	253	AT140547	Nguyễn Hoài	Tú	AT14ET	9.0	7.0	**7.5**	7.8	B+	
254	254	AT140551	Lưu Thái	Tuấn	AT14ET	8.0	10	**4.5**	5.7	C	
255	255	AT140550	Nguyễn Anh	Tuấn	AT14ET	10	8.0	**5.5**	6.7	C+	
256	256	AT140646	Nguyễn Anh	Tuấn	AT14GT	5.0	8.0	**8.5**	7.7	B	
257	257	AT130461	Nguyễn Hoàng	Tuấn	AT13DT	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
258	258	AT140647	Nguyễn Ngọc	Tuấn	AT14GT	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
259	259	AT140751	Nguyễn Duy	Tùng	AT14HT	10	9.0	**6.5**	7.5	B	
260	260	AT140650	Nguyễn Thế	Tùng	AT14GT	8.0	10	**4.8**	5.9	C	
261	261	AT140750	Nguyễn Tiến	Tùng	AT14HT	9.0	6.0	**7.5**	7.7	B	
262	262	AT140749	Nguyễn Viết	Tùng	AT14HT	8.0	9.5	**5.8**	6.6	C+	
263	263	AT140848	Phạm Thanh	Tùng	AT14IT	10	8.0	**8.0**	8.4	B+	
264	264	AT140847	Trịnh Anh	Tùng	AT14IT	10	10	**5.0**	6.5	C+	
265	265	AT140850	Trịnh Đức	Tùng	AT14IT	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
266	266	AT140849	Vũ Đình	Tùng	AT14IT	8.0	5.0	**3.5**	4.6	D	
267	267	AT140251	Phạm Ngọc	Tuyên	AT14BT	10	8.0	**8.3**	8.6	A	
268	268	AT140252	Đinh Quang	Tuyển	AT14BT	9.0	6.0	**6.5**	7.0	B	
269	269	AT140351	Vũ Thị Ánh	Tuyết	AT14CT	9.0	6.0	**8.0**	8.0	B+	
270	270	AT140352	Nguyễn Hải	Văn	AT14CT	N100	N100				
271	271	AT140452	Phạm Duy	Việt	AT14DT	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
272	272	AT140552	Vũ Hồng	Việt	AT14ET	9.0	10	**8.3**	8.6	A	
273	273	AT140752	Hoàng Quang	Vinh	AT14HT	9.0	7.0	**4.0**	5.3	D+	
274	274	AT140652	Trần Thành	Vinh	AT14GT	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
275	275	AT140853	Đỗ Thị Diệu	Yến	AT14IT	8.5	10	**5.8**	6.7	C+	
276	276	AT140253	Nguyễn Thị Hải	Yến	AT14BT	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Mã độc - AT14** Số TC: **3** Mã học phần: ATATAP2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT140101	Vũ	An	AT14AU	10	8.0	**K**			
2	2	AT140801	Đinh Hoàng	Anh	AT14IU	8.0	5.0	**K**			
3	3	AT140502	Nguyễn Hoàng	Anh	AT14EU	10	8.0	**K**			
4	4	AT140102	Nguyễn Tùng	Anh	AT14AU	10	10	**7.6**	8.3	B+	
5	5	AT140202	Trần Duy	Anh	AT14BU	TKD	TKD				
6	6	AT140302	Vũ Việt	Anh	AT14CU	10	10	**7.1**	8.0	B+	
7	8	AT140603	Lê Thiều	Bảo	AT14GU	10	10	**6.4**	7.5	B	
8	7	AT140103	Nguyễn Thế	Bắc	AT14AU	10	9.0	**6.2**	7.3	B	
9	9	AT130506	Nguyễn Thanh	Bình	AT13EU	10	9.0	**6.0**	7.1	B	
10	10	AT140703	Nguyễn Thanh	Bình	AT14HU	10	10	**7.6**	8.3	B+	
11	11	AT140803	Nguyễn Trường	Bình	AT14IU	10	10	**6.4**	7.5	B	
12	12	AT140504	Nguyễn Văn	Chung	AT14EU	10	10	**7.3**	8.1	B+	
13	16	AT140309	Nguyễn Trí	Diện	AT14CU	10	10	**7.3**	8.1	B+	
14	18	AT140409	Phạm Đức	Do	AT14DU	10	10	**8.7**	9.1	A+	
15	20	AT140509	Lê Huy	Du	AT14EU	10	8.0	**7.1**	7.8	B+	
16	21	AT140808	Bùi Anh	Dũng	AT14IU	5.0	9.0	**K**			
17	22	AT140707	Đỗ Mạnh	Dũng	AT14HU	10	8.0	**6.9**	7.7	B	
18	13	AT140206	Nguyễn Trọng	Đạo	AT14BU	10	8.0	**6.4**	7.3	B	
19	14	AT140306	Đào Thành	Đạt	AT14CU	10	10	**7.1**	8.0	B+	
20	15	AT140208	Nguyễn Thành	Đạt	AT14BU	10	9.0	**6.4**	7.4	B	
21	17	AT140310	Vũ Ngọc	Điệp	AT14CU	10	10	**5.1**	6.6	C+	
22	19	AT140507	Trần Hữu	Đông	AT14EU	10	9.0	**7.1**	7.9	B+	
23	23	AT140212	Hoàng Sơn	Hà	AT14BU	10	10	**7.1**	8.0	B+	
24	24	AT140416	Ngô Đăng	Hải	AT14DU	10	10	**6.2**	7.3	B	
25	25	AT140216	Trần Văn	Hải	AT14BU	10	10	**6.4**	7.5	B	
26	26	AT140320	Lê Minh	Hiếu	AT14CU	10	10	**7.1**	8.0	B+	
27	27	AT140419	Nguyễn Thành	Hiếu	AT14DU	10	10	**6.2**	7.3	B	
28	28	AT140420	Phạm Thành Trung	Hiếu	AT14DU	10	9.0	**6.2**	7.3	B	
29	29	AT140523	Nguyễn Hữu	Hoàng	AT14EU	10	9.0	**7.6**	8.2	B+	
30	30	AT120912	Nguyễn Trần Anh	Hoàng	AT12KU	TKD	TKD				
31	31	AT140522	Trần Sỹ	Hoàng	AT14EU	10	10	**8.0**	8.6	A	
32	32	AT130323	Đào Minh	Hùng	AT13CU	8.0	9.0	**6.2**	6.8	C+	
33	37	AT140821	Nguyễn Đình	Huy	AT14IU	10	10	**5.8**	7.1	B	
34	38	AT140123	Nguyễn Thuần	Huy	AT14AU	10	10	**4.9**	6.4	C+	
35	33	AT140811	Dương Viết	Hưng	AT14IU	10	5.0	**K**			
36	34	AT130924	Trần Quang	Hưng	AT13KU	5.0	10	**4.2**	4.9	D+	
37	35	AT140812	Vũ Hồng	Hưng	AT14IU	10	10	**4.7**	6.3	C+	

Học phần: **Mã độc - AT14** Số TC: **3** Mã học phần: ATATAP2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	36	AT140815	Ngô Nguyễn Quỳnh	Hương	AT14IU	10	10	**7.6**	8.3	B+	
39	39	AT140325	Phạm Khắc	Khánh	AT14CU	10	8.0	**6.9**	7.7	B	
40	40	AT140823	Vũ Bá	Lâm	AT14IU	10	8.0	**K**			
41	41	AT140623	Phạm Văn	Lộc	AT14GU	10	9.0	**6.0**	7.1	B	
42	42	AT140729	Bùi Duy	Nam	AT14HU	10	7.0	**5.1**	6.3	C+	
43	43	AT140224	Nguyễn Hữu	Nam	AT14BU	10	10	**6.2**	7.3	B	
44	44	AT140530	Nguyễn Hữu	Nghĩa	AT14EU	10	10	**6.9**	7.8	B+	
45	45	AT140432	Phạm Tuấn	Nghĩa	AT14DU	10	5.0	**5.3**	6.3	C+	
46	46	AT140732	Nguyễn Duy	Nhật	AT14HU	10	10	**5.1**	6.6	C+	
47	47	AT140831	Vũ Văn	Nhiệm	AT14IU	10	10	**6.2**	7.3	B	
48	48	AT140228	Trịnh Duy	Niên	AT14BU	10	10	**7.1**	8.0	B+	
49	49	AT140230	Bùi Quang	Ninh	AT14BU	10	9.0	**6.9**	7.7	B	
50	50	AT140336	Lê Hồng	Phong	AT14CU	10	10	**4.0**	5.8	C	
51	51	AT140434	Phạm Duy	Phúc	AT14DU	10	9.0	**6.0**	7.1	B	
52	53	AT140337	Nguyễn Nhật	Quang	AT14CU	10	10	**5.6**	6.9	C+	
53	52	AT140338	Đỗ Văn	Quân	AT14CU	10	10	**7.3**	8.1	B+	
54	54	AT140840	Nguyễn Trung Huy	Sơn	AT14IU	10	9.0	**5.6**	6.8	C+	
55	55	AT130846	Đặng Anh	Tài	AT13IU	10	7.0	**6.2**	7.1	B	
56	56	AT140234	Lê Văn	Tân	AT14BU	10	10	**6.7**	7.7	B	
57	57	AT140340	Hoàng Nguyên	Thái	AT14CU	10	10	**8.4**	8.9	A	
58	58	AT140442	Nguyễn Đắc	Thành	AT14DU	8.0	10	**6.7**	7.3	B	
59	59	AT130350	Nguyễn Tiến	Thành	AT13CU	TKD	TKD				
60	60	AT140846	Nguyễn Văn	Tiến	AT14IU	10	10	**6.4**	7.5	B	
61	61	AT140146	Cao Minh	Tiệp	AT14AU	10	10	**7.3**	8.1	B+	
62	62	AT140150	Nguyễn Duy	Tới	AT14AU	10	10	**5.8**	7.1	B	
63	63	AT140347	Đào Khắc	Trọng	AT14CU	N100	N100				
64	64	AT140545	Trịnh Văn	Trường	AT14EU	10	9.0	**6.9**	7.7	B	
65	65	AT140548	Nguyễn Anh	Tú	AT14EU	10	9.0	**7.8**	8.4	B+	
66	66	AT140450	Nguyễn Văn	Tuấn	AT14DU	10	9.0	**5.6**	6.8	C+	
67	67	AT140851	Lê Xuân	Tùng	AT14IU	10	10	**4.0**	5.8	C	
68	68	AT140651	Vũ Đức	Việt	AT14GU	10	10	**5.1**	6.6	C+	

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Phát hiện lỗi và lỗ hổng bảo mật phần mềm - AT14** Số TC: **2** Mã học phần: ATATAP4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT140101	Vũ	An	AT14AU	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
2	2	AT140801	Đinh Hoàng	Anh	AT14IU	TKD	TKD				
3	3	AT130402	Lê Hoàng	Anh	AT13DU	7.0	4.0	**4.0**	4.6	D	
4	4	AT140502	Nguyễn Hoàng	Anh	AT14EU	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
5	5	AT140102	Nguyễn Tùng	Anh	AT14AU	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
6	6	AT140202	Trần Duy	Anh	AT14BU	TKD	TKD				
7	7	AT140302	Vũ Việt	Anh	AT14CU	8.0	7.0	**9.5**	9.0	A+	
8	9	AT140603	Lê Thiều	Bảo	AT14GU	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
9	8	AT140103	Nguyễn Thế	Bắc	AT14AU	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
10	10	AT140703	Nguyễn Thanh	Bình	AT14HU	10	9.0	**9.5**	9.6	A+	
11	11	AT140803	Nguyễn Trường	Bình	AT14IU	10	10	**8.0**	8.6	A	
12	12	AT140504	Nguyễn Văn	Chung	AT14EU	8.5	7.0	**7.0**	7.3	B	
13	13	AT130705	Nguyễn Mạnh	Cường	AT13HU	8.0	5.0	**7.5**	7.4	B	
14	17	AT140309	Nguyễn Trí	Diện	AT14CU	2.5	8.0	**8.0**	6.8	C+	
15	19	AT140409	Phạm Đức	Do	AT14DU	10	10	**9.5**	9.7	A+	
16	22	AT140509	Lê Huy	Du	AT14EU	7.0	7.0	**5.5**	6.0	C	
17	24	AT140808	Bùi Anh	Dũng	AT14IU	7.0	6.0	**6.0**	6.2	C	
18	25	AT140707	Đỗ Mạnh	Dũng	AT14HU	4.0	8.0	**9.0**	7.9	B+	
19	14	AT140206	Nguyễn Trọng	Đạo	AT14BU	6.5	8.0	**9.0**	8.4	B+	
20	15	AT140306	Đào Thành	Đạt	AT14CU	7.5	9.0	**8.5**	8.3	B+	
21	16	AT140208	Nguyễn Thành	Đạt	AT14BU	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
22	18	AT140310	Vũ Ngọc	Điệp	AT14CU	5.0	8.0	**8.5**	7.7	B	
23	20	AT140507	Trần Hữu	Đông	AT14EU	4.0	8.0	**8.0**	7.2	B	
24	21	AT130412	Nguyễn Quang	Đồng	AT13DU	8.0	8.0	**9.5**	9.1	A+	
25	23	AT130913	Đào Huy	Đức	AT13KU	8.0	5.0	**6.0**	6.3	C+	
26	26	AT140212	Hoàng Sơn	Hà	AT14BU	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
27	27	AT140416	Ngô Đăng	Hải	AT14DU	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
28	28	AT130415	Nguyễn Văn	Hải	AT13DU	N100	N100				
29	29	AT140216	Trần Văn	Hải	AT14BU	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
30	30	AT130221	Bùi Anh	Hào	AT13BU	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
31	31	AT140320	Lê Minh	Hiếu	AT14CU	6.5	7.0	**7.5**	7.2	B	
32	32	AT120320	Nguyễn Minh	Hiếu	AT12CU	TKD	TKD				
33	33	AT140419	Nguyễn Thành	Hiếu	AT14DU	8.5	8.0	**7.5**	7.8	B+	
34	34	AT140420	Phạm Thành Trung	Hiếu	AT14DU	5.0	8.0	**7.5**	7.0	B	
35	35	AT140523	Nguyễn Hữu	Hoàng	AT14EU	9.0	10	**9.5**	9.4	A+	
36	36	AT140522	Trần Sỹ	Hoàng	AT14EU	9.5	8.0	**5.0**	6.2	C	
37	43	AT140821	Nguyễn Đình	Huy	AT14IU	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
38	44	AT140123	Nguyễn Thuần	Huy	AT14AU	9.0	6.0	**5.5**	6.3	C+	

Học phần: **Phát hiện lỗi và lỗ hổng bảo mật phần mềm - AT14** Số TC: **2** Mã học phần: ATATAP4

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	37	AT140811	Dương Viết	Hưng	AT14IU	6.0	8.0	**4.0**	4.8	D+	
40	38	AT130825	Nguyễn Văn Quang	Hưng	AT13IU	7.5	7.0	**6.5**	6.8	C+	
41	39	AT130924	Trần Quang	Hưng	AT13KU	TKD	TKD				
42	40	AT140812	Vũ Hồng	Hưng	AT14IU	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
43	41	AT130927	Đào Thị Linh	Hương	AT13KU	4.0	5.0	**5.0**	4.8	D+	
44	42	AT140815	Ngô Nguyễn Quỳnh	Hương	AT14IU	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
45	45	AT140325	Phạm Khắc	Khánh	AT14CU	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
46	46	AT140823	Vũ Bá	Lâm	AT14IU	TKD	TKD				
47	47	AT130327	Đào Quang	Linh	AT13CU	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
48	48	AT140623	Phạm Văn	Lộc	AT14GU	6.5	9.0	**7.0**	7.1	B	
49	49	AT130232	Tống Viết	Lực	AT13BU	TKD	TKD				
50	50	AT130238	Lê Hồng	Minh	AT13BU	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
51	51	AT140729	Bùi Duy	Nam	AT14HU	7.0	6.0	**8.0**	7.6	B	
52	52	AT140224	Nguyễn Hữu	Nam	AT14BU	9.0	8.0	**9.5**	9.3	A+	
53	53	AT140530	Nguyễn Hữu	Nghĩa	AT14EU	6.5	8.0	**8.0**	7.7	B	
54	54	AT140432	Phạm Tuấn	Nghĩa	AT14DU	TKD	TKD				
55	55	AT140732	Nguyễn Duy	Nhật	AT14HU	6.5	8.0	**6.0**	6.3	C+	
56	56	AT140831	Vũ Văn	Nhiệm	AT14IU	8.0	5.0	**6.5**	6.7	C+	
57	57	AT140228	Trịnh Duy	Niên	AT14BU	7.0	8.0	**8.5**	8.1	B+	
58	58	AT140230	Bùi Quang	Ninh	AT14BU	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
59	59	AT130340	Đặng Tuấn	Phong	AT13CU	7.0	7.0	**K**			
60	60	AT140336	Lê Hồng	Phong	AT14CU	10	8.0	**7.5**	8.1	B+	
61	61	AT140434	Phạm Duy	Phúc	AT14DU	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
62	63	AT140337	Nguyễn Nhật	Quang	AT14CU	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
63	62	AT140338	Đỗ Văn	Quân	AT14CU	7.5	7.0	**8.5**	8.2	B+	
64	64	AT140840	Nguyễn Trung Huy	Sơn	AT14IU	4.0	6.0	**10**	8.4	B+	
65	65	AT140234	Lê Văn	Tân	AT14BU	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
66	66	AT140340	Hoàng Nguyên	Thái	AT14CU	9.0	8.0	**10**	9.6	A+	
67	67	AT140442	Nguyễn Đắc	Thành	AT14DU	4.0	8.0	**5.0**	5.1	D+	
68	68	AT130350	Nguyễn Tiến	Thành	AT13CU	TKD	TKD				
69	69	AT140846	Nguyễn Văn	Tiến	AT14IU	10	10	**9.0**	9.3	A+	
70	70	AT140146	Cao Minh	Tiệp	AT14AU	6.5	7.0	**8.5**	7.9	B+	
71	71	AT140150	Nguyễn Duy	Tới	AT14AU	7.0	8.0	**9.5**	8.8	A	
72	72	AT140347	Đào Khắc	Trọng	AT14CU	TKD	TKD				
73	73	AT140545	Trịnh Văn	Trường	AT14EU	2.5	8.0	**7.0**	6.1	C	
74	74	AT140548	Nguyễn Anh	Tú	AT14EU	7.5	10	**10**	9.5	A+	
75	75	AT130358	Bùi Minh	Tuấn	AT13CU	TKD	TKD				
76	76	AT140450	Nguyễn Văn	Tuấn	AT14DU	10	10	**9.0**	9.3	A+	
77	77	AT140851	Lê Xuân	Tùng	AT14IU	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
78	78	AT140651	Vũ Đức	Việt	AT14GU	6.0	7.0	**8.0**	7.5	B	

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Phòng chống và điều tra tội phạm máy tính - AT14** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT130202	Trịnh Quốc	An	AT13BT	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
2	2	AT140601	Dương Ngô Nam	Anh	AT14GT	6.5	7.0	**7.0**	6.9	C+	
3	3	AT140401	Dương Trung	Anh	AT14DT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
4	4	AT140301	Nguyễn Quách Duy	Anh	AT14CT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
5	5	AT140402	Phí Đình Tú	Anh	AT14DT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
6	6	AT140203	Dương Hoàng	Bách	AT14BT	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
7	7	AT140303	Trịnh Xuân	Bách	AT14CT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
8	8	AT140105	Lê Bá	Bình	AT14AT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
9	9	AT140104	Nguyễn Chí	Bình	AT14AT	10	10	**7.0**	7.9	B+	
10	10	AT140205	Trần Nguyệt	Chi	AT14BT	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
11	11	AT140304	Bùi Đức	Chiên	AT14CT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
12	12	AT140305	Lương Văn	Chiến	AT14CT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
13	13	AT140405	Nguyễn Trọng	Chung	AT14DT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
14	14	AT140505	Đặng Đình	Chuyền	AT14ET	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
15	15	AT140605	Lê Thế	Công	AT14GT	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
16	16	AT140604	Lương Văn	Công	AT14GT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
17	17	AT140704	Nguyễn Mạnh	Cương	AT14HT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
18	18	AT140106	Lê Việt	Cường	AT14AT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
19	19	AT140506	Nguyễn Văn	Cường	AT14ET	7.5	7.0	**6.0**	6.4	C+	
20	26	AT140408	Vũ Thị	Dịu	AT14DT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
21	37	AT140709	Lưu Tiến	Dũng	AT14HT	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
22	38	AT140109	Nguyễn Duy	Dũng	AT14AT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
23	39	AT140809	Nguyễn Tấn	Dũng	AT14IT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
24	40	AT140108	Nguyễn Tiến	Dũng	AT14AT	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
25	41	AT140110	Nguyễn Trung	Dũng	AT14AT	6.0	7.0	**K**			
26	45	AT140115	Nguyễn Đức	Duy	AT14AT	7.0	7.0	**0.0**	0.0	F	
27	46	AT140114	Phạm Trần	Duy	AT14AT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
28	47	AT140116	Trần Ngọc	Duy	AT14AT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
29	28	AT140510	Nguyễn Văn	Dư	AT14ET	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
30	42	AT140111	Nguyễn Tùng	Dương	AT14AT	8.0	7.0	**5.5**	6.2	C	
31	43	AT140112	Trần Văn	Dương	AT14AT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
32	20	AT140207	Dương Tất	Đạt	AT14BT	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
33	21	AT140308	Nguyễn Thành	Đạt	AT14CT	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
34	22	AT140406	Nguyễn Thành	Đạt	AT14DT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
35	23	AT140209	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT14BT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
36	24	AT140307	Phạm Văn	Đạt	AT14CT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
37	25	AT140407	Nguyễn Văn	Định	AT14DT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
38	27	AT140508	Tống Văn	Đông	AT14ET	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	

Học phần: **Phòng chống và điều tra tội phạm máy tính - AT14** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	29	AT140413	Cao Trung	Đức	AT14DT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
40	30	AT140511	Đỗ Minh	Đức	AT14ET	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
41	31	AT140706	Lê Huỳnh	Đức	AT14HT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
42	32	AT140705	Ngô Nguyễn Anh	Đức	AT14HT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
43	33	AT140610	Nguyễn Minh	Đức	AT14GT	6.5	7.0	**0.0**	0.0	F	
44	34	AT140412	Nguyễn Văn	Đức	AT14DT	8.0	7.0	**K**			
45	35	AT140609	Phạm Minh	Đức	AT14GT	7.5	7.0	**6.0**	6.4	C+	
46	36	AT140607	Trần Quang	Đức	AT14GT	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
47	44	AT140113	Nguyễn Thực	Đương	AT14AT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
48	48	AT140118	Đinh Văn	Giang	AT14AT	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
49	49	AT140414	Nghiêm Đình	Giang	AT14DT	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
50	50	AT140117	Nguyễn Thị Thu	Giang	AT14AT	TKD	TKD				
51	51	AT140710	Nguyễn Trường	Giang	AT14HT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
52	52	AT140119	Hoàng Thị	Giấy	AT14AT	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
53	53	AT140120	Hà Văn	Giỏi	AT14AT	6.0	7.0	**7.0**	6.8	C+	
54	54	AT140211	Nguyễn Quang	Hà	AT14BT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
55	55	AT140213	Phan Thị	Hà	AT14BT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
56	56	AT140214	Lê Vũ	Hải	AT14BT	7.0	7.0	**K**			
57	57	AT140415	Lê Xuân	Hải	AT14DT	8.0	7.0	**5.5**	6.2	C	
58	58	AT140417	Nguyễn Quốc	Hải	AT14DT	7.5	7.0	**6.0**	6.4	C+	
59	61	AT140315	Nguyễn Lân	Hạnh	AT14CT	8.0	7.0	**5.5**	6.2	C	
60	62	AT140313	Phạm Văn	Hạnh	AT14CT	8.0	7.0	**5.5**	6.2	C	
61	59	AT140312	Bùi Thị Minh	Hằng	AT14CT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
62	60	AT140217	Cấn Thị Thúy	Hằng	AT14BT	6.0	7.0	**0.0**	1.9	F	
63	63	AT140317	Lê Như	Hậu	AT14CT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
64	64	AT140318	Nguyễn Mạnh	Hiền	AT14CT	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
65	65	AT140319	Cù Đức	Hiển	AT14CT	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
66	66	AT140810	Cao Xuân	Hiệp	AT14IT	6.0	7.0	**7.0**	6.8	C+	
67	67	AT140711	Bùi Anh	Hiếu	AT14HT	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
68	68	AT140421	Đinh Minh	Hiếu	AT14DT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
69	69	AT140612	Đỗ Minh	Hiếu	AT14GT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
70	70	AT140714	Lê Minh	Hiếu	AT14HT	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
71	71	AT140513	Lý Trung	Hiếu	AT14ET	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
72	72	AT140713	Nguyễn Công	Hiếu	AT14HT	TKD	TKD				
73	73	AT140418	Nguyễn Minh	Hiếu	AT14DT	8.0	7.0	**5.5**	6.2	C	
74	74	AT140611	Nguyễn Minh	Hiếu	AT14GT	6.5	7.0	**6.0**	6.2	C	
75	75	AT140712	Nguyễn Minh	Hiếu	AT14HT	TKD	TKD				
76	76	AT140613	Nguyễn Trọng	Hiếu	AT14GT	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
77	77	AT140514	Lê Huy	Hiệu	AT14ET	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
78	78	AT140515	Đỗ Bùi Nhật	Hoa	AT14ET	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
79	79	AT140516	Trần Thị	Hoa	AT14ET	8.0	7.0	**0.0**	2.3	F	
80	80	AT140519	Nguyễn Thị	Hoài	AT14ET	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
81	81	AT141022	Đinh Văn	Hoan	AT14DT	TKD	TKD				

Học phần: **Phòng chống và điều tra tội phạm máy tính - AT14** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
82	82	AT140520	Nguyễn Phương	Hoàn	AT14ET	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
83	83	AT140521	Lê Minh	Hoàng	AT14ET	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
84	84	AT140321	Nguyễn Huy	Hoàng	AT14CT	7.5	7.0	**5.5**	6.1	C	
85	85	AT140715	Nguyễn Minh	Hoàng	AT14HT	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
86	86	AT140322	Nguyễn Nhân	Hoàng	AT14CT	7.5	7.0	**6.0**	6.4	C+	
87	87	AT140617	Trịnh Việt	Hoàng	AT14GT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
88	88	AT140323	Trương Việt	Hoàng	AT14CT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
89	89	AT130222	Hoàng Trung	Học	AT13BT			**6.0**			
90	90	AT140716	Kiều Thị Lâm	Hồng	AT14HT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
91	91	AT140122	Bùi Thanh	Hùng	AT14AT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
92	92	AT140121	Lê Dương	Hùng	AT14AT	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
93	93	AT140618	Nguyễn Việt	Hùng	AT14GT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
94	98	AT140124	Đặng Đình	Huy	AT14AT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
95	99	AT140820	Hoàng Đình	Huy	AT14IT	6.0	7.0	**7.5**	7.1	B	
96	100	AT140822	Nguyễn Quang	Huy	AT14IT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
97	101	AT140819	Vũ Quốc	Huy	AT14IT	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
98	102	AT140125	Tống Ngọc	Huyền	AT14AT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
99	103	AT140218	Phạm Thế	Huynh	AT14BT	8.0	7.5	**6.5**	6.9	C+	
100	94	AT140813	Ngô Quốc	Hưng	AT14IT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
101	95	AT140814	Phùng Thái	Hưng	AT14IT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
102	96	AT140816	Bạch Diệu	Hương	AT14IT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
103	97	AT140817	Trần Thúy	Hường	AT14IT	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
104	104	AT140422	Hoàng Văn	Khánh	AT14DT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
105	105	AT140525	Nguyễn Đăng	Khôi	AT14ET	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
106	106	AT140620	Nguyễn Xuân	Khương	AT14GT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
107	107	AT140621	Lê Trung	Kiên	AT14GT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
108	108	AT140721	Võ Trọng	Kiên	AT14HT	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
109	110	AT140220	Hoàng Thị	Lan	AT14BT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
110	111	AT140219	Lò Thị Ngọc	Lan	AT14BT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
111	112	AT140221	Nguyễn Thị	Lan	AT14BT	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
112	113	AT140326	Phạm Văn	Lăng	AT14CT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
113	109	AT140824	Vũ Ngọc	Lâm	AT14IT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
114	114	AT140424	Đào Nhật	Linh	AT14DT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
115	115	AT140327	Hoàng Quang	Linh	AT14CT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
116	116	AT140425	Nguyễn Thị	Linh	AT14DT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
117	117	AT140526	Vi Thùy	Linh	AT14ET	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
118	118	AT140426	Vũ Thị Hoài	Linh	AT14DT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
119	121	AT140724	Đặng Đình	Long	AT14HT	7.0	7.0	**0.0**	2.1	F	
120	122	AT140726	Lâm Thăng	Long	AT14HT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
121	123	AT140827	Nguyễn Phi	Long	AT14IT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
122	124	AT140725	Nguyễn Thành	Long	AT14HT	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
123	125	AT140825	Phạm Quang	Long	AT14IT	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
124	126	AT140127	Trần Hà Đình	Long	AT14AT	7.5	8.0	**8.5**	8.2	B+	

Học phần: **Phòng chống và điều tra tội phạm máy tính - AT14** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
125	119	AT140527	Đỗ Phúc	Lộc	AT14ET	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
126	120	AT140624	Hoàng Kim	Lợi	AT14GT	6.5	7.0	**5.5**	5.8	C	
127	127	AT140129	Vũ Thành	Luân	AT14AT	6.0	7.0	**7.0**	6.8	C+	
128	128	AT140131	Trần Đức	Lương	AT14AT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
129	129	AT140132	Nguyễn Hồng	Lưu	AT14AT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
130	130	AT140222	Phạm Thị Lưu	Ly	AT14BT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
131	131	AT140329	Bùi Tiến	Mạnh	AT14CT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
132	132	AT140427	Vũ Quốc	Mạnh	AT14DT	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
133	133	AT140428	Nguyễn Văn	Mão	AT14DT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
134	134	AT140625	Nguyễn Đình	Minh	AT14GT	8.0	7.0	**5.5**	6.2	C	
135	135	AT140528	Nguyễn Ngọc	Minh	AT14ET	8.0	7.0	**5.5**	6.2	C	
136	136	AT140626	Trịnh Quang	Minh	AT14GT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
137	137	AT140728	Nguyễn Huy	Mừng	AT14HT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
138	138	AT140828	Phạm Thị	Mừng	AT14IT	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
139	139	AT140829	Lê Thị Trà	My	AT14IT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
140	140	AT140226	Lục Tuấn	Nam	AT14BT	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
141	141	AT140429	Nguyễn Hoài	Nam	AT14DT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
142	142	AT140331	Nguyễn Thành	Nam	AT14CT	6.0	7.0	**8.0**	7.5	B	
143	143	AT140225	Nguyễn Tiến	Nam	AT14BT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
144	144	AT140430	Hồ Thị	Nga	AT14DT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
145	145	AT140431	Trần Thị	Ngân	AT14DT	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
146	146	AT140531	Trần Văn	Ngọ	AT14ET	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
147	147	AT140627	Nguyễn Thị	Ngọc	AT14GT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
148	148	AT130937	Mai Đình	Ngôn	AT13KT	6.5	7.0	**7.5**	7.2	B	
149	149	AT140629	Bùi Thị	Nguyện	AT14GT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
150	150	AT140730	Nguyễn Đức	Nhân	AT14HT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
151	151	AT140830	Trần Quỳnh	Nhi	AT14IT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
152	152	AT140135	Đào Thị Cẩm	Nhung	AT14AT	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
153	153	AT140134	Nguyễn Trang	Nhung	AT14AT	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
154	154	AT140227	Đinh Trọng	Niệm	AT14BT	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
155	155	AT140229	Nguyễn Thị	Ninh	AT14BT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
156	156	AT140335	Nguyễn Trung	Phong	AT14CT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
157	157	AT140833	Phạm Thế	Phong	AT14IT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
158	158	AT140334	Trần Thế	Phong	AT14CT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
159	159	AT140433	Ngô Đức	Phú	AT14DT	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
160	160	AT140436	Đỗ Duy	Phước	AT14DT	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
161	161	AT140437	Thân Quang	Phước	AT14DT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
162	162	AT140630	Bùi Thu	Phương	AT14GT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
163	163	AT140535	Đặng Thị Thu	Phương	AT14ET	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
164	164	AT140534	Nguyễn Tất	Phương	AT14ET	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
165	165	AT140536	Phạm Thu	Phương	AT14ET	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
166	166	AT140631	Vũ Hữu	Phương	AT14GT	TKD	TKD				
167	167	AT140632	Cao Thị	Phượng	AT14GT	8.0	7.0	**9.0**	8.6	A	

Học phần: **Phòng chống và điều tra tội phạm máy tính - AT14** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
168	174	AT140836	Lê Văn	Quang	AT14IT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
169	175	AT140839	Nguyễn Bá	Quang	AT14IT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
170	176	AT140837	Trần Văn	Quang	AT14IT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
171	177	AT140838	Vũ Minh	Quang	AT14IT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
172	178	AT140136	Nguyễn Hữu	Quảng	AT14AT			**7.0**			
173	179	AT140137	Quách Ngọc	Quảng	AT14AT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
174	168	AT140734	Chu Văn	Quân	AT14HT	8.0	7.0	**5.0**	5.8	C	
175	169	AT140633	Lê Minh	Quân	AT14GT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
176	170	AT140634	Ngô Anh	Quân	AT14GT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
177	171	AT140835	Nguyễn Hồng	Quân	AT14IT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
178	172	AT140735	Nguyễn Văn	Quân	AT14HT	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
179	173	AT130641	Trần Hồng	Quân	AT13GT	TKD	TKD				
180	180	AT140139	Lương Ngọc	Quý	AT14AT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
181	181	AT140138	Nguyễn Văn	Quý	AT14AT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
182	182	AT140140	Nguyễn Thị Hồng	Quyên	AT14AT	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
183	183	AT131042	Nguyễn Văn	Quyền	AT13LT	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
184	184	AT140142	Đỗ Trọng	Quỳnh	AT14AT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
185	185	AT140339	Đào Hải	Sơn	AT14CT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
186	186	AT140737	Lại Văn	Sơn	AT14HT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
187	187	AT140537	Nguyễn Hồng	Sơn	AT14ET	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
188	188	AT140635	Vũ Hoài	Sơn	AT14GT	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
189	189	AT140232	Nguyễn Lê Tiến	Tài	AT14BT	7.0	7.0	**8.5**	8.1	B+	
190	190	AT140233	Thân Văn	Tâm	AT14BT	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
191	191	AT140236	Lý Xuân	Tấn	AT14BT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
192	192	AT140237	Nguyễn Đức	Tập	AT14BT	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
193	193	AT140341	Nguyễn Quang	Thái	AT14CT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
194	201	AT140143	Nguyễn Chí	Thanh	AT14AT	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
195	202	AT140441	Nguyễn Chí	Thanh	AT14DT	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
196	203	AT140443	Đồng Xuân	Thành	AT14DT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
197	204	AT141048	Hoàng Minh	Thành	AT14DT	6.0	7.0	**7.5**	7.1	B	
198	205	AT140538	Trịnh Xuân	Thao	AT14ET	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
199	206	AT140539	Trần Thị	Thảo	AT14ET	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
200	194	AT140343	Bùi Đức	Thắng	AT14CT	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
201	195	AT140240	Bùi Văn	Thắng	AT14BT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
202	196	AT140440	Lê Chiến	Thắng	AT14DT	6.0	7.0	**5.5**	5.7	C	
203	197	AT140344	Lữ Mạnh	Thắng	AT14CT	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
204	198	AT140439	Nguyễn Đức	Thắng	AT14DT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
205	199	AT140342	Vũ Đức	Thắng	AT14CT	5.0	7.0	**7.5**	6.9	C+	
206	200	AT140239	Vũ Minh	Thắng	AT14BT	5.0	7.0	**K**			
207	207	AT140540	Phan Văn	Thế	AT14ET	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
208	208	AT140541	Nguyễn Văn	Thi	AT14ET	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
209	209	AT140543	Dương Thị Thu	Thìn	AT14ET	6.0	7.0	**8.0**	7.5	B	
210	210	AT140639	Đào Duy	Thịnh	AT14GT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	

Học phần: **Phòng chống và điều tra tội phạm máy tính - AT14** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
211	211	AT140638	Nguyễn Văn Thành	Thịnh	AT14GT	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
212	212	AT140641	Nguyễn Văn	Thọ	AT14GT	6.0	7.0	**8.0**	7.5	B	
213	213	AT140640	Nguyễn Viết	Thọ	AT14GT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
214	214	AT140642	Vi Thị	Thoa	AT14GT	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
215	215	AT140738	Lã Thị Hoài	Thu	AT14HT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
216	216	AT140739	Trần Thị	Thu	AT14HT	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
217	219	AT140743	Phạm Đức	Thuận	AT14HT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
218	224	AT140843	Lê Thị Thu	Thùy	AT14IT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
219	225	AT140243	Nghiêm Thị	Thủy	AT14BT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
220	221	AT140644	Bùi Thị	Thúy	AT14GT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
221	222	AT140842	Nguyễn Thị	Thúy	AT14IT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
222	223	AT140645	Phạm Thị	Thúy	AT14GT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
223	226	AT140845	Hoàng Văn	Thuyết	AT14IT	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
224	217	AT140741	Bùi Thị Thư	Thư	AT14HT	8.0	7.0	**5.0**	5.8	C	
225	218	AT140740	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	AT14HT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
226	220	AT140744	Đỗ Như	Thưởng	AT14HT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
227	227	AT140144	Nguyễn Bá	Tiến	AT14AT	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
228	228	AT140145	Nguyễn Mạnh	Tiến	AT14AT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
229	229	AT140746	Phạm Đức	Tiến	AT14HT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
230	230	AT140147	Trương Xuân	Tính	AT14AT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
231	231	AT140246	Lê Văn	Toàn	AT14BT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
232	232	AT140244	Nguyễn Cảnh	Toàn	AT14BT	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
233	233	AT140148	Sỹ Văn	Toàn	AT14AT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
234	234	AT140245	Trần Đình	Toàn	AT14BT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
235	235	AT140149	Vũ Đức	Toàn	AT14AT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
236	237	AT140346	Đức Thị Thu	Trang	AT14CT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
237	238	AT140248	Lê Hiền Thùy	Trang	AT14BT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
238	239	AT140247	Nguyễn Thu	Trang	AT14BT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
239	236	AT120653	Hà Thị Ngọc	Trâm	AT12GT	6.5	7.0	**6.0**	6.2	C	
240	240	AT140249	Lê Văn	Trọng	AT14BT	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
241	241	AT140250	Nguyễn Đình	Trọng	AT14BT	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
242	242	AT140349	Lê Hoàng	Trung	AT14CT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
243	243	AT140151	Nguyễn Bảo	Trung	AT14AT	7.0	7.0	**K**			
244	244	AT140152	Nguyễn Thành	Trung	AT14AT	6.5	7.0	**8.0**	7.6	B	
245	245	AT140350	Nguyễn Thành	Trung	AT14CT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
246	246	AT140446	Nguyễn Văn	Trung	AT14DT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
247	247	AT140546	Bùi Văn	Trường	AT14ET	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
248	248	AT140547	Nguyễn Hoài	Tú	AT14ET	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
249	249	AT140551	Lưu Thái	Tuấn	AT14ET	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
250	250	AT140550	Nguyễn Anh	Tuấn	AT14ET	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
251	251	AT140646	Nguyễn Anh	Tuấn	AT14GT	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
252	252	AT130461	Nguyễn Hoàng	Tuấn	AT13DT	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
253	253	AT140647	Nguyễn Ngọc	Tuấn	AT14GT	8.0	7.0	**8.5**	8.3	B+	

Học phần: **Phòng chống và điều tra tội phạm máy tính - AT14** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
254	254	AT130756	Đặng Thanh	Tùng	AT13HT	6.5	7.0	**7.5**	7.2	B	
255	255	AT140751	Nguyễn Duy	Tùng	AT14HT	TKD	TKD				
256	256	AT140650	Nguyễn Thế	Tùng	AT14GT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
257	257	AT140750	Nguyễn Tiến	Tùng	AT14HT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
258	258	AT140749	Nguyễn Viết	Tùng	AT14HT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
259	259	AT140848	Phạm Thanh	Tùng	AT14IT	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
260	260	AT140847	Trịnh Anh	Tùng	AT14IT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
261	261	AT140850	Trịnh Đức	Tùng	AT14IT	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
262	262	AT140849	Vũ Đình	Tùng	AT14IT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
263	263	AT140251	Phạm Ngọc	Tuyên	AT14BT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
264	264	AT140252	Đinh Quang	Tuyển	AT14BT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
265	265	AT140351	Vũ Thị Ánh	Tuyết	AT14CT	7.5	7.0	**8.5**	8.2	B+	
266	266	AT140352	Nguyễn Hải	Văn	AT14CT	TKD	TKD				
267	267	AT130264	Lai Bá	Vĩ	AT13BT	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
268	268	AT140452	Phạm Duy	Việt	AT14DT	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
269	269	AT140552	Vũ Hồng	Việt	AT14ET	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
270	270	AT140752	Hoàng Quang	Vinh	AT14HT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
271	271	AT140652	Trần Thành	Vinh	AT14GT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
272	272	AT140853	Đỗ Thị Diệu	Yến	AT14IT	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
273	273	AT140253	Nguyễn Thị Hải	Yến	AT14BT	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Xây dựng ứng dụng web an toàn - AT14** Số TC: **2** Mã học phần: ATATAP1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT140101	Vũ	An	AT14AU	8.4	9.8	**7.3**	7.8	B+	
2	2	AT140801	Đinh Hoàng	Anh	AT14IU	6.7	7.0	**K**			
3	3	AT130402	Lê Hoàng	Anh	AT13DU	7.4	9.2	**3.0**	4.5	D	
4	4	AT130503	Nguyễn Hà Việt	Anh	AT13EU	7.2	9.0	**7.0**	7.2	B	
5	5	AT140502	Nguyễn Hoàng	Anh	AT14EU	6.5	8.0	**6.8**	6.8	C+	
6	6	AT140102	Nguyễn Tùng	Anh	AT14AU	8.0	10	**8.3**	8.4	B+	
7	7	AT140202	Trần Duy	Anh	AT14BU	N100	N100				
8	8	AT140302	Vũ Việt	Anh	AT14CU	7.7	9.0	**8.3**	8.2	B+	
9	10	AT140603	Lê Thiều	Bảo	AT14GU	6.5	8.5	**6.8**	6.9	C+	
10	9	AT140103	Nguyễn Thế	Bắc	AT14AU	7.8	9.0	**6.5**	7.0	B	
11	11	AT130506	Nguyễn Thanh	Bình	AT13EU	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
12	12	AT140703	Nguyễn Thanh	Bình	AT14HU	8.3	9.0	**6.8**	7.3	B	
13	13	AT140803	Nguyễn Trường	Bình	AT14IU	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
14	14	AT130305	Lê Văn	Cao	AT13CU	7.3	8.5	**7.5**	7.5	B	
15	15	AT130207	Hà Công	Chiều	AT13BU	9.3	10	**6.8**	7.6	B	
16	16	AT140504	Nguyễn Văn	Chung	AT14EU	7.8	8.3	**7.3**	7.5	B	
17	17	AT130705	Nguyễn Mạnh	Cường	AT13HU	7.3	9.3	**7.0**	7.3	B	
18	21	AT140309	Nguyễn Trí	Diện	AT14CU	6.5	10	**6.8**	7.0	B	
19	23	AT140409	Phạm Đức	Do	AT14DU	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
20	26	AT140509	Lê Huy	Du	AT14EU	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
21	29	AT140808	Bùi Anh	Dũng	AT14IU	4.5	8.0	**6.3**	6.1	C	
22	30	AT140707	Đỗ Mạnh	Dũng	AT14HU	10	10	**9.0**	9.3	A+	
23	31	AT130313	Trần Anh	Dũng	AT13CU	6.2	8.8	**5.3**	5.8	C	
24	32	AT130910	Nguyễn Ngọc	Dương	AT13KU	6.7	6.3	**4.8**	5.3	D+	
25	18	AT140206	Nguyễn Trọng	Đạo	AT14BU	8.0	10	**7.8**	8.0	B+	
26	19	AT140306	Đào Thành	Đạt	AT14CU	7.4	9.3	**7.3**	7.5	B	
27	20	AT140208	Nguyễn Thành	Đạt	AT14BU	7.4	9.8	**5.8**	6.5	C+	
28	22	AT140310	Vũ Ngọc	Điệp	AT14CU	7.2	8.5	**8.0**	7.9	B+	
29	24	AT140507	Trần Hữu	Đông	AT14EU	4.9	9.0	**6.3**	6.3	C+	
30	25	AT130411	Đinh Đức	Đồng	AT13DU	7.2	9.0	**6.8**	7.1	B	
31	27	AT130913	Đào Huy	Đức	AT13KU	6.7	9.0	**5.5**	6.1	C	
32	28	AT130916	Vũ Minh	Đức	AT13KU	7.2	10	**6.3**	6.8	C+	
33	33	AT140212	Hoàng Sơn	Hà	AT14BU	8.9	9.0	**8.3**	8.5	A	
34	34	AT120318	Nguyễn Văn	Hà	AT12CU	7.4	9.8	**5.0**	5.9	C	
35	35	AT140416	Ngô Đăng	Hải	AT14DU	7.9	9.0	**7.5**	7.7	B	
36	36	AT130415	Nguyễn Văn	Hải	AT13DU	TKD	TKD				

Học phần: **Xây dựng ứng dụng web an toàn - AT14** Số TC: **2** Mã học phần: ATATAP1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	37	AT140216	Trần Văn	Hải	AT14BU	8.4	10	**6.5**	7.2	B	
38	38	AT130321	Vũ Văn	Hải	AT13CU	7.4	8.0	**4.8**	5.6	C	
39	39	AT140320	Lê Minh	Hiếu	AT14CU	7.2	8.8	**6.5**	6.9	C+	
40	40	AT120320	Nguyễn Minh	Hiếu	AT12CU	N100	N100				
41	41	AT140419	Nguyễn Thành	Hiếu	AT14DU	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
42	42	AT130621	Nguyễn Trung	Hiếu	AT13GU	5.3	10	**6.0**	6.2	C	
43	43	AT140420	Phạm Thành Trung	Hiếu	AT14DU	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
44	44	AT140523	Nguyễn Hữu	Hoàng	AT14EU	7.5	8.5	**7.5**	7.6	B	
45	45	AT140522	Trần Sỹ	Hoàng	AT14EU	8.2	9.8	**7.3**	7.7	B	
46	46	AT130918	Nguyễn Văn	Hồng	AT13KU	4.5	9.0	**7.3**	6.9	C+	
47	47	AT130323	Đào Minh	Hùng	AT13CU	4.0	4.0	**6.0**	5.4	D+	
48	55	AT140821	Nguyễn Đình	Huy	AT14IU	6.9	9.0	**7.0**	7.2	B	
49	56	AT140123	Nguyễn Thuần	Huy	AT14AU	6.7	10	**6.3**	6.7	C+	
50	48	AT140811	Dương Viết	Hưng	AT14IU	5.7	7.8	**4.8**	5.3	D+	
51	49	AT130823	Nguyễn Quang	Hưng	AT13IU	7.5	6.8	**5.8**	6.2	C	
52	50	AT130825	Nguyễn Văn Quang	Hưng	AT13IU	8.3	7.5	**8.3**	8.2	B+	
53	51	AT130924	Trần Quang	Hưng	AT13KU	4.0	9.0	**6.0**	5.9	C	
54	52	AT140812	Vũ Hồng	Hưng	AT14IU	7.0	10	**7.3**	7.5	B	
55	53	AT130927	Đào Thị Linh	Hương	AT13KU	4.5	4.0	**4.0**	4.1	D	
56	54	AT140815	Ngô Nguyễn Quỳnh	Hương	AT14IU	7.3	10	**7.3**	7.5	B	
57	57	AT120227	Nguyễn Quốc	Khải	AT12BU	7.5	10	**5.8**	6.5	C+	
58	58	AT140325	Phạm Khắc	Khánh	AT14CU	6.5	9.0	**6.3**	6.6	C+	
59	59	AT130430	Phan Xuân	Khương	AT13DU	7.1	9.3	**6.5**	6.9	C+	
60	60	AT140823	Vũ Bá	Lâm	AT14IU	5.5	8.0	**6.0**	6.1	C	
61	61	AT130327	Đào Quang	Linh	AT13CU	6.5	8.5	**5.8**	6.2	C	
62	62	AT140623	Phạm Văn	Lộc	AT14GU	6.5	10	**6.8**	7.0	B	
63	63	AT130933	Vương Đình	Luân	AT13KU	6.0	7.0	**6.5**	6.4	C+	
64	64	AT140729	Bùi Duy	Nam	AT14HU	7.0	7.5	**7.0**	7.0	B	
65	65	AT140224	Nguyễn Hữu	Nam	AT14BU	6.9	10	**6.5**	6.9	C+	
66	66	AT140530	Nguyễn Hữu	Nghĩa	AT14EU	6.7	10	**5.8**	6.4	C+	
67	67	AT140432	Phạm Tuấn	Nghĩa	AT14DU	6.2	9.3	**6.8**	6.9	C+	
68	68	AT140732	Nguyễn Duy	Nhật	AT14HU	6.7	10	**6.5**	6.9	C+	
69	69	AT140831	Vũ Văn	Nhiệm	AT14IU	5.7	9.0	**5.5**	5.9	C	
70	70	AT130141	Lê Thị	Nhung	AT13AU	6.5	10	**4.0**	5.1	D+	
71	71	AT140228	Trịnh Duy	Niên	AT14BU	7.4	10	**7.0**	7.4	B	
72	72	AT140230	Bùi Quang	Ninh	AT14BU	6.7	10	**6.3**	6.7	C+	
73	73	AT130340	Đặng Tuấn	Phong	AT13CU	4.2	4.0	**5.5**	5.1	D+	
74	74	AT140336	Lê Hồng	Phong	AT14CU	6.9	8.8	**7.0**	7.1	B	
75	75	AT140434	Phạm Duy	Phúc	AT14DU	6.7	8.8	**5.8**	6.3	C+	
76	77	AT140337	Nguyễn Nhật	Quang	AT14CU	7.4	10	**7.0**	7.4	B	
77	76	AT140338	Đỗ Văn	Quân	AT14CU	7.2	9.0	**7.0**	7.2	B	

Học phần: **Xây dựng ứng dụng web an toàn - AT14** Số TC: **2** Mã học phần: ATATAP1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	78	AT140840	Nguyễn Trung Huy	Sơn	AT14IU	10	10	**9.0**	9.3	A+	
79	79	AT130846	Đặng Anh	Tài	AT13IU	5.7	6.5	**5.5**	5.6	C	
80	80	AT140234	Lê Văn	Tân	AT14BU	6.7	10	**6.8**	7.1	B	
81	81	AT140340	Hoàng Nguyên	Thái	AT14CU	7.9	10	**7.0**	7.5	B	
82	83	AT140442	Nguyễn Đắc	Thành	AT14DU	5.7	9.3	**6.3**	6.4	C+	
83	84	AT130350	Nguyễn Tiến	Thành	AT13CU	N100	N100				
84	82	AT130449	Hoàng Quang	Thân	AT13DU	4.2	7.8	**5.8**	5.6	C	
85	85	AT130548	Nguyễn Cao	Thiện	AT13EU	4.0	4.0	**5.8**	5.3	D+	
86	86	AT130847	Nguyễn Văn	Thịnh	AT13IU	4.8	7.0	**5.5**	5.5	C	
87	87	AT130948	Trần Hoài	Thu	AT13KU	6.3	8.8	**6.0**	6.3	C+	
88	88	AT110262	Phạm Đình	Thương	AT11AU	4.5	8.0	**2.0**	3.1	F	
89	89	AT130949	Phạm Hữu	Thưởng	AT13KU	5.3	8.8	**6.5**	6.5	C+	
90	90	AT130155	Nguyễn Hữu	Tiến	AT13AU	6.9	9.0	**6.5**	6.8	C+	
91	91	AT140846	Nguyễn Văn	Tiến	AT14IU	8.2	10	**7.3**	7.7	B	
92	92	AT140146	Cao Minh	Tiệp	AT14AU	7.9	10	**7.3**	7.7	B	
93	93	AT140150	Nguyễn Duy	Tới	AT14AU	7.9	8.8	**7.0**	7.4	B	
94	94	AT140347	Đào Khắc	Trọng	AT14CU	N100	N100				
95	95	AT120357	Nguyễn Hoàng	Trường	AT12CU	4.0	4.0	**4.5**	4.4	D	
96	96	AT140545	Trịnh Văn	Trường	AT14EU	6.7	10	**6.8**	7.1	B	
97	97	AT140548	Nguyễn Anh	Tú	AT14EU	10	10	**9.0**	9.3	A+	
98	98	AT130358	Bùi Minh	Tuấn	AT13CU	N100	N100				
99	99	AT130458	Đinh Quang	Tuấn	AT13DU	6.2	9.1	**6.3**	6.5	C+	
100	100	AT140450	Nguyễn Văn	Tuấn	AT14DU	7.9	8.3	**6.8**	7.2	B	
101	101	AT140851	Lê Xuân	Tùng	AT14IU	6.2	7.8	**6.3**	6.4	C+	
102	102	AT140651	Vũ Đức	Việt	AT14GU	7.2	10	**6.5**	7.0	B	

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **An toàn hệ điều hành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATATAT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT150201	Bạch Trường	An	AT15B	8.0	8.0	**7.8**	7.9	B+	
2	2	AT150101	Vũ Trường	An	AT15A	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
3	6	AT140601	Dương Ngô Nam	Anh	AT14GT	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
4	7	AT140401	Dương Trung	Anh	AT14DT	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
5	4	AT150301	Đào Thị Huyền	Anh	AT15C	8.0	9.0	**7.3**	7.6	B	
6	3	AT150601	Đặng Thị Mai	Anh	AT15G	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
7	5	AT150202	Đỗ Tuấn	Anh	AT15B	9.5	8.0	**8.0**	8.3	B+	
8	8	AT150203	Hoàng Việt	Anh	AT15B	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
9	9	AT150602	Kim Việt	Anh	AT15G	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
10	10	AT150403	Lò Thị Ngọc	Anh	AT15D	9.0	8.5	**6.3**	7.1	B	
11	11	AT150502	Mai Đức Nam	Anh	AT15E	7.0	8.0	**7.8**	7.7	B	
12	12	AT150402	Nguyễn Đức	Anh	AT15D	7.0	7.5	**5.5**	6.0	C	
13	13	AT150603	Nguyễn Đức	Anh	AT15G	7.0	8.5	**6.8**	7.0	B	
14	14	AT150401	Nguyễn Thị Lan	Anh	AT15D	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
15	15	AT150302	Nguyễn Thị Vân	Anh	AT15C	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
16	16	AT150303	Nguyễn Tiến	Anh	AT15C	N100	N100				
17	17	AT150503	Trần Thị Ngọc	Anh	AT15E	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
18	18	AT150501	Vũ Tiến	Anh	AT15E	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
19	19	AT150102	Vũ Trần Hoàng	Anh	AT15A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
20	20	AT150304	Lê Ngọc	Ánh	AT15C	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
21	21	AT150604	Lê Thị Ngọc	Ánh	AT15G	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
22	22	AT150404	Vũ Hoàng	Ánh	AT15D	7.0	8.5	**5.8**	6.3	C+	
23	23	AT150504	Vũ Thị	Ánh	AT15E	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
24	25	AT150305	Đỗ Xuân	Bách	AT15C	7.0	8.0	**4.3**	5.2	D+	
25	26	AT150204	Trần Cao Minh	Bách	AT15B	9.0	8.0	**6.3**	7.0	B	
26	27	AT150405	Vũ Hồ	Bách	AT15D	7.0	7.4	**5.3**	5.8	C	
27	24	AT150104	Hồ Việt	Bắc	AT15A	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
28	28	AT150505	Phạm Hữu	Bằng	AT15E	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
29	29	AT150605	Đỗ Quang	Bính	AT15G	7.0	8.0	**3.5**	4.6	D	
30	30	AT150105	Vũ Tuấn	Cảnh	AT15A	8.0	7.0	**4.8**	5.7	C	
31	31	AT150205	Nguyễn Linh	Chi	AT15B	8.0	9.0	**K**			
32	32	AT150206	Bùi Huy	Chiến	AT15B	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
33	33	AT150106	Lê Văn	Chiến	AT15A	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
34	34	AT150306	Lê Văn	Chinh	AT15C	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
35	35	AT140505	Đặng Đình	Chuyền	AT14ET	7.0	8.6	**8.0**	7.8	B+	
36	36	AT150406	Bùi Thành	Công	AT15D	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
37	37	AT150506	Ngô Thành	Công	AT15E	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
38	38	AT150307	Trần Văn	Công	AT15C	9.5	9.0	**6.5**	7.4	B	

Học phần: **An toàn hệ điều hành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATATAT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	39	AT150606	Vũ Tài	Cương	AT15G	8.0	8.5	**7.8**	7.9	B+	
40	40	AT150207	Nguyễn Hữu	Cường	AT15B	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
41	41	AT150107	Nguyễn Mạnh	Cường	AT15A	8.0	8.0	**6.8**	7.2	B	
42	42	AT150507	Nguyễn Nam	Cường	AT15E	8.0	9.0	**4.8**	5.9	C	
43	43	AT150407	Nguyễn Trịnh Thanh	Cường	AT15D	8.0	8.0	**6.8**	7.2	B	
44	44	AT150308	Nguyễn Văn	Cường	AT15C	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
45	50	AT150109	Phạm Xuân	Diệu	AT15A	7.0	8.0	**4.8**	5.6	C	
46	53	AT150208	Chẩu Đình	Doanh	AT15B	9.0	8.0	**3.0**	4.7	D	
47	54	AT150309	Ngô Anh	Duân	AT15C	9.5	9.0	**7.0**	7.7	B	
48	55	AT150607	Nguyễn Đình	Duẩn	AT15G	8.5	8.5	**4.5**	5.7	C	
49	62	AT150609	Đinh Thị Phương	Dung	AT15G	5.5	8.5	**5.5**	5.8	C	
50	63	AT150408	Lương Hoài	Dung	AT15D	7.0	9.3	**8.8**	8.5	A	
51	64	AT150508	Nguyễn Thùy	Dung	AT15E	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
52	65	AT150310	Trần Thị	Dung	AT15C	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
53	66	AT150209	Trịnh Thị	Dung	AT15B	8.0	8.5	**5.0**	5.9	C	
54	67	AT150311	Lê Tiến	Dũng	AT15C	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
55	68	AT150610	Nguyễn Tấn	Dũng	AT15G	7.0	9.3	**6.0**	6.5	C+	
56	69	AT150210	Nguyễn Văn	Dũng	AT15B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
57	70	AT150509	Nguyễn Văn	Dũng	AT15E	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
58	71	AT150409	Phùng Đức	Dũng	AT15D	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
59	79	AT150511	Lại Quang	Duy	AT15E	8.0	9.0	**6.8**	7.3	B	
60	80	AT150312	Nguyễn Đắc	Duy	AT15C	10	9.0	**6.5**	7.5	B	
61	81	AT150612	Phạm Đức	Duy	AT15G	N100	N100				
62	72	AT150313	Đào Văn	Dương	AT15C	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
63	73	AT150108	Hoàng Chấn	Dương	AT15A	7.0	8.7	**7.3**	7.4	B	
64	74	AT150410	Lê Hải	Dương	AT15D	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
65	75	AT150510	Nguyễn Tài	Dương	AT15E	7.0	8.5	**8.0**	7.8	B+	
66	76	AT150211	Nguyễn Thùy	Dương	AT15B	8.0	8.5	**5.5**	6.3	C+	
67	77	AT150611	Nguyễn Tuấn	Dương	AT15G	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
68	78	AT140111	Nguyễn Tùng	Dương	AT14AT	8.0	9.3	**6.0**	6.7	C+	
69	45	AT150512	Đặng Trọng	Đạt	AT15E	7.0	8.5	**6.3**	6.6	C+	
70	46	AT150411	Nguyễn Thành	Đạt	AT15D	8.0	7.3	**5.8**	6.4	C+	
71	47	AT150110	Nguyễn Tiến	Đạt	AT15A	7.0	7.3	**6.0**	6.3	C+	
72	48	AT150212	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT15B	9.5	8.0	**6.0**	6.9	C+	
73	49	AT150314	Vũ Thành	Đạt	AT15C	10	8.0	**8.0**	8.4	B+	
74	51	AT150112	Nguyễn Thiện	Đô	AT15A	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
75	52	AT150213	Kiều Văn	Đỗ	AT15B	7.0	8.3	**5.5**	6.1	C	
76	56	AT150215	Đỗ Cao	Đức	AT15B	8.0	8.5	**5.5**	6.3	C+	
77	57	AT150608	Đỗ Huy	Đức	AT15G	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
78	58	AT150315	Nguyễn Hải	Đức	AT15C	6.0	8.5	**6.0**	6.2	C	
79	59	AT150513	Nguyễn Trung	Đức	AT15E	10	8.0	**6.8**	7.6	B	
80	60	AT150412	Trịnh Đình	Đức	AT15D	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	

Học phần: **An toàn hệ điều hành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATATAT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
81	61	AT150113	Vũ Đình	Đức	AT15A	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
82	82	AT150614	Bùi Tiến	Giang	AT15G	7.5	8.5	**6.5**	6.9	C+	
83	83	AT140118	Đinh Văn	Giang	AT14AT	7.0	8.3	**8.3**	8.0	B+	
84	84	AT150514	Nguyễn Ngọc Trường	Giang	AT15E	8.0	7.3	**5.8**	6.4	C+	
85	85	AT150114	Nguyễn Tuấn	Giang	AT15A	N100	N100				
86	86	AT150413	Phạm Kiều	Giang	AT15D	7.0	8.5	**7.0**	7.1	B	
87	87	AT150515	Lê Minh	Hà	AT15E	7.0	9.3	**9.0**	8.6	A	
88	88	AT150414	Lê Thị Ngọc	Hà	AT15D	7.0	8.6	**7.0**	7.1	B	
89	89	AT150615	Ngô Xuân	Hà	AT15G	7.0	8.6	**8.0**	7.8	B+	
90	90	AT150415	Lương Hữu	Hải	AT15D	9.0	8.0	**6.0**	6.8	C+	
91	91	AT150616	Mai Đại	Hải	AT15G	8.0	7.5	**5.5**	6.2	C	
92	92	AT150117	Nguyễn Đức	Hải	AT15A	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
93	94	AT150116	Nguyễn Thảo	Hạnh	AT15A	8.0	9.0	**5.8**	6.6	C+	
94	95	AT150217	Nguyễn Quang	Hào	AT15B	7.0	8.3	**7.5**	7.5	B	
95	93	AT150216	Nguyễn Minh	Hằng	AT15B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
96	96	AT150316	Nguyễn Văn	Hậu	AT15C	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
97	97	AT150518	Nguyễn Đình	Hiệp	AT15E	8.0	8.0	**7.8**	7.9	B+	
98	98	AT150619	Nguyễn Hoàng	Hiệp	AT15G	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
99	99	AT150517	Chu Văn	Hiếu	AT15E	8.5	9.0	**4.0**	5.4	D+	
100	100	AT150218	Hà Ngọc	Hiếu	AT15B	7.5	9.0	**5.5**	6.2	C	
101	101	AT150417	Hoàng Đức	Hiếu	AT15D	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
102	102	AT150119	Lê Trung	Hiếu	AT15A	8.0	6.0	**K**			
103	103	AT150317	Nguyễn Đàm Minh	Hiếu	AT15C	10	8.5	**8.0**	8.5	A	
104	104	AT150617	Nguyễn Ngọc	Hiếu	AT15G	7.0	9.3	**5.8**	6.4	C+	
105	105	AT150416	Nguyễn Trung	Hiếu	AT15D	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
106	106	AT150318	Thân Ngọc	Hiếu	AT15C	8.5	8.5	**4.5**	5.7	C	
107	107	AT150118	Trần Minh	Hiếu	AT15A	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
108	108	AT150618	Lưu	Hiệu	AT15G	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
109	109	AT150418	Vũ Huy	Hiệu	AT15D	8.0	9.0	**4.8**	5.9	C	
110	110	AT150519	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	AT15E	8.0	8.0	**5.8**	6.5	C+	
111	111	AT150419	Phạm Thị Thanh	Hoa	AT15D	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
112	112	AT150220	Đặng Thị Thu	Hoà	AT15B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
113	113	AT150120	Trần Tất	Hòa	AT15A	9.0	8.0	**6.5**	7.2	B	
114	114	AT150320	Đặng Đình	Hoàng	AT15C	7.0	7.0	**4.3**	5.1	D+	K.Trách
115	115	AT150121	Nguyễn Minh	Hoàng	AT15A	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
116	116	AT150421	Nguyễn Viết	Hoàng	AT15D	7.0	8.0	**5.3**	5.9	C	
117	117	AT150319	Nguyễn Việt	Hoàng	AT15C	7.5	9.0	**3.3**	4.7	D	
118	118	AT150521	Nguyễn Việt	Hoàng	AT15E	10	8.0	**4.0**	5.6	C	
119	119	AT150420	Phạm Thái	Hoàng	AT15D	5.0	7.0	**7.3**	6.8	C+	
120	120	AT150221	Trịnh Minh	Hoàng	AT15B	8.0	9.0	**5.3**	6.2	C	
121	121	AT150222	Đào Thuý	Hồng	AT15B	7.0	7.9	**K**			
122	122	AT150122	Hoàng Nhật	Hồng	AT15A	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	

Học phần: **An toàn hệ điều hành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATATAT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
123	123	AT150321	Trần Thị Ánh	Hồng	AT15C	8.0	9.0	**6.3**	6.9	C+	
124	125	AT150223	Nguyễn Hữu	Huân	AT15B	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
125	126	AT140122	Bùi Thanh	Hùng	AT14AT	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
126	127	AT150422	Đỗ Chí	Hùng	AT15D	8.0	7.3	**5.3**	6.0	C	
127	128	AT150522	Kiều Việt	Hùng	AT15E	7.0	8.6	**5.0**	5.7	C	
128	129	AT150224	Nguyễn Đình	Hùng	AT15B	8.0	8.0	**5.8**	6.5	C+	
129	140	AT150425	Bùi Đoàn Quang	Huy	AT15D	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
130	141	AT150323	Dương Quang	Huy	AT15C	10	9.0	**6.3**	7.3	B	
131	142	AT150624	Hoàng Quang	Huy	AT15G	8.0	5.6	**K**			
132	143	AT150126	Lê Quang	Huy	AT15A	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
133	144	AT150227	Nguyễn Hoàng	Huy	AT15B	8.0	6.0	**5.0**	5.7	C	
134	145	AT150226	Nguyễn Quang	Huy	AT15B	8.0	7.0	**5.0**	5.8	C	
135	146	AT150525	Nguyễn Quang	Huy	AT15E	8.5	6.0	**5.5**	6.2	C	
136	147	AT150127	Nguyễn Quốc	Huy	AT15A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
137	148	AT140123	Nguyễn Thuần	Huy	AT14AU	8.0	8.0	**5.3**	6.1	C	
138	149	AT150324	Phạm Quang	Huy	AT15C	6.0	8.0	**5.5**	5.8	C	
139	150	AT150625	Vũ Quang	Huy	AT15G	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
140	151	AT150228	Lê Minh	Huyền	AT15B	8.0	9.0	**K**			
141	152	AT150527	Nguyễn Mỹ	Huyền	AT15E	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
142	153	AT150325	Nguyễn Thị	Huyền	AT15C	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
143	154	AT150626	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	AT15G	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
144	155	AT140125	Tống Ngọc	Huyền	AT14AT	7.0	7.9	**7.8**	7.6	B	
145	156	AT150326	Phùng Khắc	Huynh	AT15C	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
146	124	AT150124	Tạ Quang	Hứa	AT15A	8.0	6.0	**5.0**	5.7	C	
147	130	AT150225	Đỗ Duy	Hưng	AT15B	8.5	8.5	**5.8**	6.6	C+	
148	131	AT150423	Lê Đức	Hưng	AT15D	8.5	8.0	**6.3**	6.9	C+	
149	132	AT150125	Lê Viết	Hưng	AT15A	7.0	6.7	**4.8**	5.4	D+	
150	133	AT150621	Nguyễn Tiến	Hưng	AT15G	7.0	8.0	**6.8**	7.0	B	
151	134	AT150523	Phạm Văn	Hưng	AT15E	N100	N100				
152	135	AT130924	Trần Quang	Hưng	AT13KU	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
153	136	AT150622	Lê Thị	Hương	AT15G	8.0	9.0	**7.3**	7.6	B	
154	137	AT150524	Nguyễn Thị Lan	Hương	AT15E	8.0	9.3	**6.3**	6.9	C+	
155	138	AT150623	Nguyễn Thị Bích	Hường	AT15G	7.0	8.5	**6.5**	6.8	C+	
156	139	AT150424	Đỗ Hữu	Hưởng	AT15D	7.0	8.0	**6.3**	6.6	C+	
157	157	AT150327	Mai Văn	Khá	AT15C	10	7.5	**6.5**	7.3	B	
158	158	AT150128	Phạm Tiến	Khải	AT15A	N100	N100				
159	159	AT150129	Nguyễn Trí	Khanh	AT15A	8.0	6.0	**6.5**	6.8	C+	
160	160	AT150229	Tô Xuân	Khanh	AT15B	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
161	161	AT150528	Đặng Duy Bảo	Khánh	AT15E	6.5	7.0	**7.0**	6.9	C+	
162	162	AT150328	Kiều Duy	Khánh	AT15C	7.0	8.0	**7.3**	7.3	B	
163	163	AT150427	Phạm Duy	Khánh	AT15D	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
164	164	AT150329	Phan Trọng	Khiêm	AT15C	10	8.5	**5.3**	6.6	C+	

Học phần: **An toàn hệ điều hành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATATAT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
165	165	AT150529	Vũ Văn	Khiêm	AT15E	8.5	8.0	**5.0**	6.0	C	
166	166	AT150627	Trịnh Văn	Kiên	AT15G	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
167	167	AT150130	Dương Khánh	Lâm	AT15A	7.0	8.0	**2.9**	4.2	D	Cảnh cáo
168	168	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	6.0	8.5	**2.5**	3.8	F	
169	169	AT150230	Nguyễn Đình	Lâm	AT15B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
170	170	AT150330	Nguyễn Phú	Lâm	AT15C	8.5	8.5	**1.5**	3.6	F	
171	171	AT150531	Nguyễn Văn	Lâm	AT15E	8.0	8.6	**6.3**	6.9	C+	
172	172	AT131027	Phùng Ngọc	Lâm	AT13LT	9.5	7.5	**5.5**	6.5	C+	
173	173	AT150530	Trần Tuấn	Lâm	AT15E	8.5	8.5	**5.5**	6.4	C+	
174	174	AT150428	Võ Thanh	Lâm	AT15D	7.0	8.6	**7.0**	7.1	B	
175	175	AT150532	Nguyễn Duy	Linh	AT15E	9.5	8.0	**8.0**	8.3	B+	
176	176	AT150331	Nguyễn Thị	Linh	AT15C	8.5	9.0	**6.0**	6.8	C+	
177	177	AT150232	Phạm Đỗ Thùy	Linh	AT15B	8.0	7.6	**6.3**	6.8	C+	
178	178	AT150630	Trịnh Hải	Linh	AT15G	7.0	8.6	**4.0**	5.0	D+	
179	179	AT150429	Vũ Thị Thùy	Linh	AT15D	6.0	8.5	**6.5**	6.6	C+	
180	180	AT150631	Nguyễn Văn	Lĩnh	AT15G	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
181	182	AT150135	Bùi Ngọc	Long	AT15A	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
182	183	AT150235	Đàm Trung	Long	AT15B	7.0	8.0	**7.3**	7.3	B	
183	184	AT150334	Đào Hải	Long	AT15C	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
184	186	AT150535	Đoàn Ngọc	Long	AT15E	10	9.0	**6.3**	7.3	B	
185	185	AT150233	Đỗ Bá	Long	AT15B	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
186	187	AT150332	Lê Gia	Long	AT15C	8.0	8.5	**4.3**	5.5	C	
187	188	AT150435	Lê Thế	Long	AT15D	6.5	8.5	**6.0**	6.3	C+	
188	189	AT150236	Nguyễn Đăng	Long	AT15B	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
189	190	AT150136	Nguyễn Hải	Long	AT15A	7.0	8.6	**6.0**	6.4	C+	
190	191	AT150533	Nguyễn Thanh	Long	AT15E	8.0	8.6	**3.5**	4.9	D+	
191	192	AT150133	Nguyễn Thành	Long	AT15A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
192	193	AT150432	Nguyễn Tiến	Long	AT15D	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
193	194	AT150534	Phạm Ngọc	Long	AT15E	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
194	195	AT150234	Phan Châu	Long	AT15B	7.0	9.0	**K**			
195	196	AT150434	Trần Hữu	Long	AT15D	N100	N100				
196	197	AT150632	Trần Mạnh	Long	AT15G	N100	N100				
197	198	AT150335	Trần Thế	Long	AT15C	8.0	9.0	**7.3**	7.6	B	
198	199	AT150536	Vũ Đức	Long	AT15E	7.5	9.0	**8.8**	8.5	A	
199	200	AT150134	Vũ Hoàng	Long	AT15A	9.0	8.0	**6.0**	6.8	C+	
200	201	AT150333	Vũ Hoàng	Long	AT15C	9.0	8.5	**2.5**	4.4	D	
201	202	AT150431	Vũ Hoàng	Long	AT15D	7.0	8.6	**5.5**	6.1	C	
202	181	AT150430	Lê Văn	Lộc	AT15D	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
203	203	AT150436	Phạm Quang	Luân	AT15D	N100	N100				
204	204	AT150237	Vũ Thành	Luân	AT15B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
205	205	AT150238	Nguyễn Năng	Lực	AT15B	8.0	9.0	**6.3**	6.9	C+	
206	206	AT150636	Trần Minh	Lương	AT15G	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	

Học phần: **An toàn hệ điều hành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATATAT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
207	207	AT150438	Đoàn Thị Ngọc	Mai	AT15D	8.0	8.5	**8.3**	8.3	B+	
208	208	AT140329	Bùi Tiến	Mạnh	AT14CT	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
209	209	AT150138	Đào Văn	Mạnh	AT15A	7.0	8.0	**4.8**	5.6	C	
210	210	AT150239	Hạ Văn	Mạnh	AT15B	8.0	9.0	**K**			
211	211	AT150336	Nguyễn Đức	Mạnh	AT15C	8.5	8.0	**8.5**	8.5	A	
212	212	AT150537	Nguyễn Văn	Mạnh	AT15E	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
213	213	AT150628	Nguyễn Văn	Mạnh	AT15G	9.0	8.5	**8.0**	8.3	B+	
214	214	AT150137	Trần Hùng	Mạnh	AT15A	8.0	8.6	**K**			
215	215	AT150538	Bùi Tuấn	Minh	AT15E	8.0	6.0	**5.3**	5.9	C	
216	216	AT150440	Lưu Công	Minh	AT15D	8.0	7.3	**7.0**	7.2	B	
217	217	AT150240	Phạm Đức	Minh	AT15B	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
218	218	AT150637	Vũ Bình	Minh	AT15G	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
219	219	AT150139	Vũ Ngọc	Minh	AT15A	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
220	220	AT150539	Nguyễn Thị Huyền	My	AT15E	8.0	7.3	**6.5**	6.9	C+	
221	221	AT140729	Bùi Duy	Nam	AT14HU	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
222	222	AT150638	Đỗ Hoài	Nam	AT15G	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
223	223	AT150140	Đỗ Văn	Nam	AT15A	8.0	6.0	**3.3**	4.5	D	
224	224	AT150241	Lã Hải	Nam	AT15B	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
225	225	AT150540	Trần Văn	Nam	AT15E	10	8.0	**7.8**	8.3	B+	
226	226	AT140431	Trần Thị	Ngân	AT14DT	8.0	9.0	**5.3**	6.2	C	
227	227	AT150141	Nguyễn Văn	Nghĩa	AT15A	8.0	8.0	**6.3**	6.8	C+	
228	228	AT150639	Trần Đại	Nghĩa	AT15G	9.0	8.0	**6.8**	7.4	B	
229	229	AT150339	Lê Thị	Ngọc	AT15C	8.0	8.6	**7.3**	7.6	B	
230	230	AT150441	Phạm Thị	Ngọc	AT15D	7.0	7.3	**6.8**	6.9	C+	
231	231	AT150142	Vũ Cao	Nguyên	AT15A	7.0	8.5	**6.5**	6.8	C+	
232	232	AT150542	Đỗ Quý	Nguyễn	AT15E	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
233	233	AT150640	Hoàng Anh	Nhật	AT15G	7.0	8.0	**6.3**	6.6	C+	
234	234	AT150243	Lê Minh	Nhật	AT15B	8.0	6.0	**6.3**	6.6	C+	
235	235	AT150543	Ngô Trí	Nhật	AT15E	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
236	236	AT150442	Vương Thế	Nhật	AT15D	8.0	7.3	**6.3**	6.7	C+	
237	237	AT150641	Đỗ Thị Hồng	Nhung	AT15G	9.0	8.5	**9.0**	9.0	A+	
238	238	AT150642	Phạm Duy	Niên	AT15G	8.0	8.0	**K**			
239	239	AT150443	Nguyễn Thị	Ninh	AT15D	7.0	8.6	**9.0**	8.5	A	
240	240	AT150444	Nguyễn Thị	Oanh	AT15D	8.0	9.5	**7.3**	7.6	B	
241	241	AT150340	Phạm Tấn	Phong	AT15C	N100	N100				
242	242	AT150341	Đinh Thị Hồng	Phúc	AT15C	8.0	8.0	**6.8**	7.2	B	
243	243	AT150342	Đặng Hữu	Phụng	AT15C	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
244	244	AT150343	Nguyễn Đức	Phương	AT15C	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
245	245	AT150145	Nguyễn Thị	Phương	AT15A	8.0	9.0	**8.8**	8.7	A	
246	246	AT150244	Trịnh Việt	Phương	AT15B	7.0	8.0	**6.8**	7.0	B	
247	247	AT150446	Võ Thị Tú	Phương	AT15D	7.0	8.6	**9.3**	8.8	A	
248	248	AT150545	Lê Thị	Phượng	AT15E	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	

Học phần: **An toàn hệ điều hành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATATAT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
249	252	AT150447	Vũ Hà	Quang	AT15D	7.0	8.0	**6.3**	6.6	C+	
250	253	AT130541	Vũ Ngọc	Quang	AT13ET	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
251	254	AT150344	Vũ Như	Quang	AT15C	10	9.0	**6.3**	7.3	B	
252	249	AT150643	Trần Văn	Quắc	AT15G	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
253	250	AT140835	Nguyễn Hồng	Quân	AT14IT	7.0	8.0	**K**			
254	251	AT150644	Nguyễn Mạnh	Quân	AT15G	8.5	8.0	**6.3**	6.9	C+	
255	255	AT150345	Trương Thị	Quý	AT15C	7.0	8.0	**5.3**	5.9	C	
256	256	AT150146	Bình Văn	Quyền	AT15A	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
257	257	AT150147	Đỗ Minh	Quyết	AT15A	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
258	258	AT150148	Nguyễn Thị	Quỳnh	AT15A	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
259	259	AT150149	Phùng Tiến	San	AT15A	10	8.5	**3.3**	5.2	D+	
260	260	AT150150	Lê Công	Sản	AT15A	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
261	261	AT150245	Lê Văn	Sớm	AT15B	7.0	8.6	**7.8**	7.7	B	
262	262	AT150346	Cao Nguyễn	Sơn	AT15C	9.5	7.5	**6.5**	7.2	B	
263	263	AT150448	Nguyễn Ngọc	Sơn	AT15D	7.0	8.0	**7.3**	7.3	B	
264	264	AT140840	Nguyễn Trung Huy	Sơn	AT14IU	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
265	265	AT150547	Quyền Hồng	Sơn	AT15E	7.0	10	**9.0**	8.7	A	
266	266	AT150246	Trần Hồng	Sơn	AT15B	8.0	8.0	**6.3**	6.8	C+	
267	267	AT150449	Nguyễn Thanh	Sỹ	AT15D	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
268	268	AT131044	Nguyễn Tiến	Sỹ	AT13LU	6.0	6.0	**DC**			
269	269	AT150548	Phạm Đức	Tài	AT15E	7.0	8.5	**6.3**	6.6	C+	
270	270	AT150646	Trương Mạnh	Tài	AT15G	10	7.5	**7.0**	7.7	B	
271	271	AT150549	Ngô Văn	Tâm	AT15E	6.5	9.0	**5.0**	5.7	C	
272	272	AT150247	Nguyễn Mỹ	Tâm	AT15B	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
273	273	AT150248	Phạm Cơ	Thạch	AT15B	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
274	274	AT150647	Hoàng Đức	Thái	AT15G	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
275	275	AT150249	Linh Ngọc	Thái	AT15B	7.0	7.3	**6.5**	6.7	C+	
276	276	AT150551	Phạm Văn	Thái	AT15E	7.0	8.5	**6.5**	6.8	C+	
277	277	AT150450	Trần Quang	Thái	AT15D	8.5	8.0	**4.8**	5.9	C	
278	278	AT150347	Vương Hồng	Thái	AT15C	6.5	8.5	**5.8**	6.2	C	
279	283	AT150648	Đỗ Đình	Thanh	AT15G	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
280	284	AT150348	Vũ Ngọc	Thanh	AT15C	8.5	8.0	**5.8**	6.6	C+	
281	290	AT150251	Nguyễn Quang	Thành	AT15B	7.0	6.0	**6.8**	6.8	C+	
282	285	AT150350	Bùi Tiến	Thành	AT15C	8.5	9.0	**4.8**	6.0	C	
283	286	AT150252	Đặng Tiến	Thành	AT15B	8.0	9.0	**5.8**	6.6	C+	
284	287	AT150152	Đoàn Khắc	Thành	AT15A	8.0	8.0	**4.3**	5.4	D+	
285	288	AT140443	Đồng Xuân	Thành	AT14DT	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
286	289	AT150153	Hoàng Văn	Thành	AT15A	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
287	291	AT150550	Nguyễn Tuấn	Thành	AT15E	8.0	7.3	**4.8**	5.7	C	
288	292	AT150452	Nguyễn Văn	Thành	AT15D	7.0	8.0	**2.5**	3.9	F	
289	293	AT150451	Phùng Văn	Thành	AT15D	8.0	9.0	**8.8**	8.7	A	
290	294	AT150649	Trịnh Đình	Thành	AT15G	8.0	8.3	**5.5**	6.3	C+	

Học phần: **An toàn hệ điều hành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATATAT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
291	295	AT150349	Vũ Duy	Thành	AT15C	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
292	296	AT150453	Hoàng Thị	Thảo	AT15D	7.0	8.6	**8.0**	7.8	B+	
293	297	AT150553	Nguyễn Thị Phương	Thảo	AT15E	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
294	298	AT150154	Nguyễn Thu	Thảo	AT15A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
295	279	AT150650	Đoàn Anh	Thắng	AT15G	7.0	8.3	**4.5**	5.4	D+	
296	280	AT150651	Lê Hoàng Đại	Thắng	AT15G	7.0	9.0	**7.3**	7.4	B	
297	281	AT150351	Lê Văn	Thắng	AT15C	7.0	8.0	**8.5**	8.1	B+	
298	282	AT150552	Quản Đức	Thắng	AT15E	7.0	8.6	**3.5**	4.7	D	
299	299	AT150454	Nguyễn Mạnh	Thế	AT15D	8.0	8.5	**9.0**	8.7	A	
300	300	AT150455	Hoàng Thị	Thêu	AT15D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
301	301	AT140541	Nguyễn Văn	Thi	AT14ET	7.0	8.3	**8.0**	7.8	B+	
302	302	AT150456	Ngô Quang	Thiên	AT15D	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
303	303	AT150254	Lê Xuân	Thiện	AT15B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
304	304	AT150155	Phạm Trọng	Thiện	AT15A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
305	305	AT150255	Hà Văn	Thiệu	AT15B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
306	306	AT150554	Nguyễn Tiến	Thịnh	AT15E	9.0	9.5	**6.5**	7.3	B	
307	307	AT150353	Vũ Hưng	Thịnh	AT15C	8.0	9.0	**6.8**	7.3	B	
308	308	AT140641	Nguyễn Văn	Thọ	AT14GT	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
309	309	AT120353	Nguyễn Văn	Thông	AT12CT	8.0	9.0	**6.8**	7.3	B	
310	310	AT150652	Phạm Hữu	Thông	AT15G	8.0	8.0	**6.8**	7.2	B	
311	311	AT150156	Phạm Thị	Thu	AT15A	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
312	313	AT150256	Nguyễn Đăng	Thuần	AT15B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
313	314	AT150158	Phạm Đặng	Thuần	AT15A	9.0	8.0	**5.0**	6.1	C	
314	315	AT150257	Lê Văn	Thuận	AT15B	10	8.0	**7.5**	8.1	B+	
315	318	AT150355	Chu Ngọc	Thủy	AT15C	7.5	9.0	**5.8**	6.4	C+	
316	319	AT150457	Phan Thị Thanh	Thủy	AT15D	7.0	7.3	**6.3**	6.5	C+	
317	316	AT150354	Hoàng Thị	Thúy	AT15C	7.5	8.0	**6.5**	6.8	C+	
318	317	AT140842	Nguyễn Thị	Thúy	AT14IT	7.0	8.6	**8.5**	8.2	B+	
319	312	AT150157	Trần Thị Huyền	Thư	AT15A	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
320	320	AT150555	Nguyễn Đăng	Tiến	AT15E	8.0	7.3	**4.3**	5.3	D+	
321	321	AT150556	Trần Văn	Tín	AT15E	8.5	8.0	**6.5**	7.1	B	
322	322	AT150654	Phan Xuân	Tính	AT15G	7.0	8.0	**5.3**	5.9	C	
323	325	AT150160	Trần Đức	Toàn	AT15A	7.0	8.6	**5.3**	6.0	C	
324	323	AT150159	Đỗ Văn	Toán	AT15A	8.0	8.0	**5.3**	6.1	C	
325	324	AT150655	Trần Văn	Toán	AT15G	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
326	326	AT150656	Bùi Thanh	Trà	AT15G	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
327	328	AT150459	Đào Thị	Trang	AT15D	7.0	8.0	**3.0**	4.3	D	
328	329	AT150657	Đào Thị Huyền	Trang	AT15G	10	8.5	**7.8**	8.3	B+	
329	327	AT150356	Đặng Thị Huyền	Trang	AT15C	9.0	8.0	**7.5**	7.9	B+	
330	330	AT150258	Trần Thị	Trang	AT15B	7.0	7.4	**5.3**	5.8	C	
331	331	AT150557	Trần Thị	Trang	AT15E	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
332	332	AT150458	Trần Thị Huyền	Trang	AT15D	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	

Học phần: **An toàn hệ điều hành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATATAT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
333	333	AT150259	Ngô Thị	Trinh	AT15B	7.0	8.0	**8.3**	8.0	B+	
334	334	AT150357	Phạm Thị Diễm	Trinh	AT15C	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
335	335	AT150161	Đinh Trí	Trung	AT15A	N100	N100				
336	336	AT150558	Lê Quốc	Trung	AT15E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
337	337	AT150460	Lương Quang	Trung	AT15D	7.0	8.5	**7.8**	7.7	B	
338	338	AT150260	Nguyễn Quang	Trung	AT15B	8.0	8.0	**1.1**	3.2	F	K.Trách
339	339	AT150162	Ngọc Văn	Trường	AT15A	8.5	8.5	**3.5**	5.0	D+	
340	340	AT150658	Nguyễn Quang	Trường	AT15G	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
341	341	AT130259	Ngô Xuân	Tú	AT13BT	7.0	8.0	**5.3**	5.9	C	
342	343	AT150359	Dương Quốc	Tuấn	AT15C	8.5	8.0	**6.8**	7.3	B	
343	342	AT150461	Đỗ Thanh	Tuấn	AT15D	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
344	344	AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15B	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
345	345	AT150360	Nguyễn Anh	Tuấn	AT15C	7.0	8.0	**3.5**	4.6	D	
346	346	AT150462	Nguyễn Anh	Tuấn	AT15D	7.0	7.5	**6.3**	6.6	C+	
347	347	AT150659	Nguyễn Quốc	Tuấn	AT15G	8.5	7.5	**3.5**	4.9	D+	
348	348	AT150559	Nguyễn Trọng	Tuấn	AT15E	7.0	8.6	**4.0**	5.0	D+	
349	349	AT150560	Trần Anh	Tuấn	AT15E	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
350	350	AT150263	Trần Quang	Tuấn	AT15B	8.5	8.0	**6.8**	7.3	B	
351	351	AT150361	Tạ Ngọc	Tuệ	AT15C	8.0	9.0	**6.8**	7.3	B	
352	352	AT150561	Lê Thanh	Tùng	AT15E	6.5	9.0	**6.0**	6.4	C+	
353	353	AT150463	Nguyễn Thanh	Tùng	AT15D	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
354	354	AT150164	Vũ Viết	Tùng	AT15A	8.0	8.5	**6.0**	6.6	C+	
355	355	AT150661	Phạm Thị Thúy	Vân	AT15G	7.0	8.5	**6.5**	6.8	C+	
356	356	AT150264	Nguyễn Quốc	Việt	AT15B	N100	N100				
357	357	AT150165	Trần Bảo	Việt	AT15A	7.5	8.5	**K**			
358	358	AT150562	Trịnh Khắc	Vinh	AT15E	8.5	8.0	**5.5**	6.4	C+	
359	359	AT150265	Nguyễn Công	Vĩnh	AT15B	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
360	360	AT150363	Chu Viết Long	Vũ	AT15C	N100	N100				
361	361	AT150563	Lê Hoàng	Vũ	AT15E	9.5	10	**7.3**	8.0	B+	
362	362	AT150465	Nguyễn Long	Vũ	AT15D	8.0	8.0	**6.8**	7.2	B	
363	363	AT150662	Ngô Đoàn	Vượng	AT15G	7.0	8.6	**5.8**	6.3	C+	
364	364	AT150266	Nguyễn Văn	Vỹ	AT15B	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
365	365	AT150364	Bùi Thị Hải	Yến	AT15C	9.0	10	**7.3**	7.9	B+	
366	366	AT150466	Phạm Thị	Yến	AT15D	9.5	9.0	**6.0**	7.0	B	

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Quản lý và xây dựng chính sách ATTT - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATATKH5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT150201	Bạch Trường	An	AT15B	8.5	7.0	**7.5**	7.7	B	
2	2	AT150101	Vũ Trường	An	AT15A	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
3	6	AT140401	Dương Trung	Anh	AT14DT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
4	4	AT150301	Đào Thị Huyền	Anh	AT15C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
5	3	AT150601	Đặng Thị Mai	Anh	AT15G	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
6	5	AT150202	Đỗ Tuấn	Anh	AT15B	4.0	4.0	**6.0**	5.4	D+	
7	7	AT150203	Hoàng Việt	Anh	AT15B	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
8	8	AT150602	Kim Việt	Anh	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
9	9	AT150403	Lò Thị Ngọc	Anh	AT15D	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
10	10	AT150502	Mai Đức Nam	Anh	AT15E	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
11	11	AT150402	Nguyễn Đức	Anh	AT15D	9.0	7.5	**8.0**	8.2	B+	
12	12	AT150603	Nguyễn Đức	Anh	AT15G	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
13	13	AT150401	Nguyễn Thị Lan	Anh	AT15D	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
14	14	AT150302	Nguyễn Thị Vân	Anh	AT15C	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
15	15	AT150303	Nguyễn Tiến	Anh	AT15C	N25	N25				
16	16	AT150503	Trần Thị Ngọc	Anh	AT15E	5.5	9.0	**7.0**	6.9	C+	
17	17	AT150501	Vũ Tiến	Anh	AT15E	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
18	18	AT150102	Vũ Trần Hoàng	Anh	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
19	19	AT150304	Lê Ngọc	Ánh	AT15C	9.0	7.0	**8.0**	8.1	B+	
20	20	AT150604	Lê Thị Ngọc	Ánh	AT15G	4.0	4.0	**5.0**	4.7	D	
21	21	AT150404	Vũ Hoàng	Ánh	AT15D	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
22	22	AT150504	Vũ Thị	Ánh	AT15E	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
23	24	AT150305	Đỗ Xuân	Bách	AT15C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
24	25	AT150204	Trần Cao Minh	Bách	AT15B	10	10	**9.0**	9.3	A+	
25	26	AT150405	Vũ Hồ	Bách	AT15D	6.0	8.0	**6.5**	6.5	C+	
26	23	AT150104	Hồ Việt	Bắc	AT15A	8.5	7.5	**8.0**	8.1	B+	
27	27	AT150505	Phạm Hữu	Bằng	AT15E	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
28	28	AT150605	Đỗ Quang	Bính	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
29	29	AT150105	Vũ Tuấn	Cảnh	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
30	30	AT150205	Nguyễn Linh	Chi	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
31	31	AT150206	Bùi Huy	Chiến	AT15B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
32	32	AT150106	Lê Văn	Chiến	AT15A	6.0	9.0	**6.5**	6.6	C+	
33	33	AT150306	Lê Văn	Chinh	AT15C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
34	34	AT150406	Bùi Thành	Công	AT15D	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
35	35	AT150506	Ngô Thành	Công	AT15E	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
36	36	AT150307	Trần Văn	Công	AT15C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
37	37	AT150606	Vũ Tài	Cương	AT15G	6.5	8.0	**6.5**	6.6	C+	

Học phần: **Quản lý và xây dựng chính sách ATTT - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATATKH5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	38	AT150207	Nguyễn Hữu	Cường	AT15B	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
39	39	AT150107	Nguyễn Mạnh	Cường	AT15A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
40	40	AT150507	Nguyễn Nam	Cường	AT15E	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
41	41	AT150407	Nguyễn Trịnh Thanh	Cường	AT15D	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
42	42	AT150308	Nguyễn Văn	Cường	AT15C	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
43	49	AT150109	Phạm Xuân	Diệu	AT15A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
44	52	AT150208	Chẩu Đình	Doanh	AT15B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
45	53	AT150309	Ngô Anh	Duân	AT15C	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
46	54	AT150607	Nguyễn Đình	Duẩn	AT15G	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
47	62	AT150609	Đinh Thị Phương	Dung	AT15G	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
48	63	AT150408	Lương Hoài	Dung	AT15D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
49	64	AT150508	Nguyễn Thùy	Dung	AT15E	6.5	8.0	**6.5**	6.6	C+	
50	65	AT150310	Trần Thị	Dung	AT15C	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
51	66	AT150209	Trịnh Thị	Dung	AT15B	6.5	9.0	**7.0**	7.1	B	
52	67	AT150311	Lê Tiến	Dũng	AT15C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
53	68	AT140809	Nguyễn Tấn	Dũng	AT14IT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
54	69	AT150610	Nguyễn Tấn	Dũng	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
55	70	AT140108	Nguyễn Tiến	Dũng	AT14AT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
56	71	AT150210	Nguyễn Văn	Dũng	AT15B	6.0	8.0	**6.5**	6.5	C+	
57	72	AT150509	Nguyễn Văn	Dũng	AT15E	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
58	73	AT150409	Phùng Đức	Dũng	AT15D	6.0	6.0	**6.5**	6.4	C+	
59	80	AT150511	Lại Quang	Duy	AT15E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
60	81	AT150312	Nguyễn Đắc	Duy	AT15C	8.0	7.5	**7.5**	7.6	B	
61	82	AT150612	Phạm Đức	Duy	AT15G	5.0	7.0	**5.5**	5.5	C	
62	74	AT150313	Đào Văn	Dương	AT15C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
63	75	AT150108	Hoàng Chấn	Dương	AT15A	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
64	76	AT150410	Lê Hải	Dương	AT15D	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
65	77	AT150510	Nguyễn Tài	Dương	AT15E	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
66	78	AT150211	Nguyễn Thùy	Dương	AT15B	6.5	9.0	**7.0**	7.1	B	
67	79	AT150611	Nguyễn Tuấn	Dương	AT15G	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
68	44	AT140207	Dương Tất	Đạt	AT14BT	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
69	43	AT150512	Đặng Trọng	Đạt	AT15E	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
70	45	AT150411	Nguyễn Thành	Đạt	AT15D	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
71	46	AT150110	Nguyễn Tiến	Đạt	AT15A	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
72	47	AT150212	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT15B	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
73	48	AT150314	Vũ Thành	Đạt	AT15C	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
74	50	AT150112	Nguyễn Thiện	Đô	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
75	51	AT150213	Kiều Văn	Đỗ	AT15B	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
76	55	AT130913	Đào Huy	Đức	AT13KU	N25	N25				
77	56	AT150215	Đỗ Cao	Đức	AT15B	7.0	7.5	**7.0**	7.0	B	
78	57	AT150608	Đỗ Huy	Đức	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
79	58	AT150315	Nguyễn Hải	Đức	AT15C	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	

Học phần: **Quản lý và xây dựng chính sách ATTT - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATATKH5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
80	59	AT150513	Nguyễn Trung	Đức	AT15E	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
81	60	AT150412	Trịnh Đình	Đức	AT15D	6.5	8.0	**6.5**	6.6	C+	
82	61	AT150113	Vũ Đình	Đức	AT15A	7.0	7.5	**7.0**	7.0	B	
83	83	AT150614	Bùi Tiến	Giang	AT15G	9.5	9.0	**9.0**	9.1	A+	
84	84	AT150514	Nguyễn Ngọc Trường	Giang	AT15E	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
85	85	AT150114	Nguyễn Tuấn	Giang	AT15A	TKD	TKD				
86	86	AT150413	Phạm Kiều	Giang	AT15D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
87	87	AT140120	Hà Văn	Giỏi	AT14AT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
88	88	AT150515	Lê Minh	Hà	AT15E	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
89	89	AT150414	Lê Thị Ngọc	Hà	AT15D	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
90	90	AT150615	Ngô Xuân	Hà	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
91	91	AT150415	Lương Hữu	Hải	AT15D	9.0	8.0	**7.5**	7.9	B+	
92	92	AT150616	Mai Đại	Hải	AT15G	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
93	93	AT150117	Nguyễn Đức	Hải	AT15A	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
94	95	AT150116	Nguyễn Thảo	Hạnh	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
95	96	AT150217	Nguyễn Quang	Hào	AT15B	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
96	94	AT150216	Nguyễn Minh	Hằng	AT15B	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
97	97	AT150316	Nguyễn Văn	Hậu	AT15C	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
98	98	AT150518	Nguyễn Đình	Hiệp	AT15E	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
99	99	AT150619	Nguyễn Hoàng	Hiệp	AT15G	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
100	100	AT150517	Chu Văn	Hiếu	AT15E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
101	101	AT150218	Hà Ngọc	Hiếu	AT15B	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
102	102	AT150417	Hoàng Đức	Hiếu	AT15D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
103	103	AT140714	Lê Minh	Hiếu	AT14HT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
104	104	AT150119	Lê Trung	Hiếu	AT15A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
105	105	AT150317	Nguyễn Đàm Minh	Hiếu	AT15C	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
106	106	AT150617	Nguyễn Ngọc	Hiếu	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
107	107	AT140613	Nguyễn Trọng	Hiếu	AT14GT	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
108	108	AT150416	Nguyễn Trung	Hiếu	AT15D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
109	109	AT150318	Thân Ngọc	Hiếu	AT15C	9.5	9.0	**9.0**	9.1	A+	
110	110	AT150118	Trần Minh	Hiếu	AT15A	5.0	8.0	**5.5**	5.6	C	
111	111	AT150618	Lưu	Hiệu	AT15G	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
112	112	AT150418	Vũ Huy	Hiệu	AT15D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
113	113	AT150519	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	AT15E	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
114	114	AT150419	Phạm Thị Thanh	Hoa	AT15D	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
115	115	AT150220	Đặng Thị Thu	Hoà	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
116	116	AT150120	Trần Tất	Hòa	AT15A	10	10	**9.0**	9.3	A+	
117	117	AT150320	Đặng Đình	Hoàng	AT15C	9.5	8.0	**8.5**	8.7	A	
118	118	AT150121	Nguyễn Minh	Hoàng	AT15A	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
119	119	AT150421	Nguyễn Viết	Hoàng	AT15D	6.0	8.0	**6.5**	6.5	C+	
120	120	AT150319	Nguyễn Việt	Hoàng	AT15C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
121	121	AT150521	Nguyễn Việt	Hoàng	AT15E	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	

Học phần: **Quản lý và xây dựng chính sách ATTT - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATATKH5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
122	122	AT150420	Phạm Thái	Hoàng	AT15D	7.0	6.0	**6.5**	6.6	C+	
123	123	AT150221	Trịnh Minh	Hoàng	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
124	124	AT150222	Đào Thuý	Hồng	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
125	125	AT150122	Hoàng Nhật	Hồng	AT15A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
126	126	AT150321	Trần Thị Ánh	Hồng	AT15C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
127	128	AT150223	Nguyễn Hữu	Huân	AT15B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
128	129	AT150422	Đỗ Chí	Hùng	AT15D	6.5	8.0	**6.5**	6.6	C+	
129	130	AT150522	Kiều Việt	Hùng	AT15E	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
130	131	AT150224	Nguyễn Đình	Hùng	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
131	142	AT150425	Bùi Đoàn Quang	Huy	AT15D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
132	143	AT150323	Dương Quang	Huy	AT15C	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
133	144	AT150624	Hoàng Quang	Huy	AT15G	8.0	10	**K**			
134	145	AT150126	Lê Quang	Huy	AT15A	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
135	146	AT150227	Nguyễn Hoàng	Huy	AT15B	6.0	5.0	**6.5**	6.3	C+	
136	147	AT150226	Nguyễn Quang	Huy	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
137	148	AT150525	Nguyễn Quang	Huy	AT15E	8.0	6.5	**7.5**	7.5	B	
138	149	AT150127	Nguyễn Quốc	Huy	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
139	150	AT150324	Phạm Quang	Huy	AT15C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
140	151	AT150625	Vũ Quang	Huy	AT15G	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
141	152	AT150228	Lê Minh	Huyền	AT15B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
142	153	AT150527	Nguyễn Mỹ	Huyền	AT15E	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
143	154	AT150325	Nguyễn Thị	Huyền	AT15C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
144	155	AT150626	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	AT15G	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
145	156	AT140218	Phạm Thế	Huynh	AT14BT	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
146	157	AT150326	Phùng Khắc	Huynh	AT15C	5.0	8.0	**5.0**	5.3	D+	
147	127	AT150124	Tạ Quang	Hứa	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
148	132	AT150225	Đỗ Duy	Hưng	AT15B	6.5	7.5	**6.5**	6.6	C+	
149	133	AT150423	Lê Đức	Hưng	AT15D	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
150	134	AT150125	Lê Viết	Hưng	AT15A	5.0	6.0	**K**			
151	135	AT150621	Nguyễn Tiến	Hưng	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
152	136	AT150523	Phạm Văn	Hưng	AT15E	N25	N25				
153	137	AT140814	Phùng Thái	Hưng	AT14IT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
154	138	AT150622	Lê Thị	Hương	AT15G	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
155	139	AT150524	Nguyễn Thị Lan	Hương	AT15E	10	10	**9.0**	9.3	A+	
156	140	AT150623	Nguyễn Thị Bích	Hường	AT15G	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
157	141	AT150424	Đỗ Hữu	Hưởng	AT15D	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
158	158	AT150327	Mai Văn	Khá	AT15C	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
159	159	AT150128	Phạm Tiến	Khải	AT15A	TKD	TKD				
160	160	AT150129	Nguyễn Trí	Khanh	AT15A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
161	161	AT150229	Tô Xuân	Khanh	AT15B	4.0	4.0	**6.0**	5.4	D+	
162	162	AT150528	Đặng Duy Bảo	Khánh	AT15E	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
163	163	AT150328	Kiều Duy	Khánh	AT15C	8.5	7.0	**7.5**	7.7	B	

Học phần: **Quản lý và xây dựng chính sách ATTT - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATATKH5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
164	164	AT150427	Phạm Duy	Khánh	AT15D	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
165	165	AT150329	Phan Trọng	Khiêm	AT15C	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
166	166	AT150529	Vũ Văn	Khiêm	AT15E	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
167	167	AT150627	Trịnh Văn	Kiên	AT15G	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
168	168	AT150130	Dương Khánh	Lâm	AT15A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
169	169	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
170	170	AT150230	Nguyễn Đình	Lâm	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
171	171	AT150330	Nguyễn Phú	Lâm	AT15C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
172	172	AT150531	Nguyễn Văn	Lâm	AT15E	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
173	173	AT150530	Trần Tuấn	Lâm	AT15E	8.5	7.5	**8.0**	8.1	B+	
174	174	AT150428	Võ Thanh	Lâm	AT15D	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
175	175	AT140424	Đào Nhật	Linh	AT14DT	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
176	176	AT150532	Nguyễn Duy	Linh	AT15E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
177	177	AT150331	Nguyễn Thị	Linh	AT15C	10	9.0	**9.0**	9.2	A+	
178	178	AT150232	Phạm Đỗ Thùy	Linh	AT15B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
179	179	AT150630	Trịnh Hải	Linh	AT15G	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
180	180	AT150429	Vũ Thị Thùy	Linh	AT15D	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
181	181	AT150631	Nguyễn Văn	Lĩnh	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
182	184	AT150135	Bùi Ngọc	Long	AT15A	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
183	185	AT150235	Đàm Trung	Long	AT15B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
184	186	AT150334	Đào Hải	Long	AT15C	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
185	188	AT150535	Đoàn Ngọc	Long	AT15E	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
186	187	AT150233	Đỗ Bá	Long	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
187	189	AT150332	Lê Gia	Long	AT15C	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
188	190	AT150435	Lê Thế	Long	AT15D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
189	191	AT150236	Nguyễn Đăng	Long	AT15B	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
190	192	AT150136	Nguyễn Hải	Long	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
191	193	AT130831	Nguyễn Hiếu	Long	AT13IT	N25	N25				
192	194	AT130833	Nguyễn Nhật	Long	AT13IU	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
193	195	AT150533	Nguyễn Thanh	Long	AT15E	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
194	196	AT150133	Nguyễn Thành	Long	AT15A	6.0	7.0	**8.5**	7.8	B+	
195	197	AT150432	Nguyễn Tiến	Long	AT15D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
196	198	AT150534	Phạm Ngọc	Long	AT15E	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
197	199	AT150234	Phan Châu	Long	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
198	200	AT150434	Trần Hữu	Long	AT15D	TKD	TKD				
199	201	AT150632	Trần Mạnh	Long	AT15G	N25	N25				
200	202	AT150335	Trần Thế	Long	AT15C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
201	203	AT150536	Vũ Đức	Long	AT15E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
202	204	AT150134	Vũ Hoàng	Long	AT15A	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
203	205	AT150333	Vũ Hoàng	Long	AT15C	8.5	7.5	**8.0**	8.1	B+	
204	206	AT150431	Vũ Hoàng	Long	AT15D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
205	182	AT140527	Đỗ Phúc	Lộc	AT14ET	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	

Học phần: **Quản lý và xây dựng chính sách ATTT - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATATKH5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
206	183	AT150430	Lê Văn	Lộc	AT15D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
207	207	AT150436	Phạm Quang	Luân	AT15D	N100	N100				
208	208	AT140129	Vũ Thành	Luân	AT14AT	4.0	4.0	**7.5**	6.5	C+	
209	209	AT150237	Vũ Thành	Luân	AT15B	8.0	7.0	**5.0**	5.8	C	
210	210	AT150238	Nguyễn Năng	Lực	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
211	211	AT150636	Trần Minh	Lương	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
212	212	AT150438	Đoàn Thị Ngọc	Mai	AT15D	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
213	213	AT140329	Bùi Tiến	Mạnh	AT14CT	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
214	214	AT150138	Đào Văn	Mạnh	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
215	215	AT150239	Hạ Văn	Mạnh	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
216	216	AT150336	Nguyễn Đức	Mạnh	AT15C	8.0	7.5	**7.5**	7.6	B	
217	217	AT150537	Nguyễn Văn	Mạnh	AT15E	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
218	218	AT150628	Nguyễn Văn	Mạnh	AT15G	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
219	219	AT150137	Trần Hùng	Mạnh	AT15A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
220	220	AT150538	Bùi Tuấn	Minh	AT15E	9.0	7.0	**8.0**	8.1	B+	
221	221	AT150440	Lưu Công	Minh	AT15D	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
222	222	AT150240	Phạm Đức	Minh	AT15B	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
223	223	AT150637	Vũ Bình	Minh	AT15G	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
224	224	AT150139	Vũ Ngọc	Minh	AT15A	TKD	TKD				
225	225	AT150539	Nguyễn Thị Huyền	My	AT15E	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
226	226	AT140729	Bùi Duy	Nam	AT14HU	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
227	227	AT150638	Đỗ Hoài	Nam	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
228	228	AT150140	Đỗ Văn	Nam	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
229	229	AT150241	Lã Hải	Nam	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
230	230	AT150540	Trần Văn	Nam	AT15E	8.5	7.5	**8.0**	8.1	B+	
231	231	AT150141	Nguyễn Văn	Nghĩa	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
232	232	AT150639	Trần Đại	Nghĩa	AT15G	8.5	6.0	**7.5**	7.6	B	
233	233	AT150339	Lê Thị	Ngọc	AT15C	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
234	234	AT150441	Phạm Thị	Ngọc	AT15D	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
235	235	AT150142	Vũ Cao	Nguyên	AT15A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
236	236	AT150542	Đỗ Quý	Nguyễn	AT15E	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
237	237	AT140629	Bùi Thị	Nguyện	AT14GT	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
238	238	AT150640	Hoàng Anh	Nhật	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
239	239	AT150243	Lê Minh	Nhật	AT15B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
240	240	AT150543	Ngô Trí	Nhật	AT15E	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
241	241	AT150442	Vương Thế	Nhật	AT15D	6.5	8.0	**6.5**	6.6	C+	
242	242	AT150641	Đỗ Thị Hồng	Nhung	AT15G	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
243	243	AT150642	Phạm Duy	Niên	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
244	244	AT150443	Nguyễn Thị	Ninh	AT15D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
245	245	AT150444	Nguyễn Thị	Oanh	AT15D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
246	246	AT130340	Đặng Tuấn	Phong	AT13CU	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
247	247	AT150340	Phạm Tấn	Phong	AT15C	N100	N100				

Học phần: **Quản lý và xây dựng chính sách ATTT - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATATKH5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
248	248	AT140433	Ngô Đức	Phú	AT14DT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
249	249	AT150341	Đinh Thị Hồng	Phúc	AT15C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
250	250	AT150342	Đặng Hữu	Phụng	AT15C	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
251	251	AT140437	Thân Quang	Phước	AT14DT	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
252	252	AT150343	Nguyễn Đức	Phương	AT15C	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
253	253	AT150145	Nguyễn Thị	Phương	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
254	254	AT150244	Trịnh Việt	Phương	AT15B	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
255	255	AT150446	Võ Thị Tú	Phương	AT15D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
256	256	AT140632	Cao Thị	Phượng	AT14GT	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
257	257	AT150545	Lê Thị	Phượng	AT15E	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
258	260	AT140836	Lê Văn	Quang	AT14IT	8.0	7.5	**7.5**	7.6	B	
259	261	AT150447	Vũ Hà	Quang	AT15D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
260	262	AT130541	Vũ Ngọc	Quang	AT13ET	TKD	TKD				
261	263	AT150344	Vũ Như	Quang	AT15C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
262	264	AT140136	Nguyễn Hữu	Quảng	AT14AT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
263	258	AT150643	Trần Văn	Quắc	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
264	259	AT150644	Nguyễn Mạnh	Quân	AT15G	9.5	9.0	**9.0**	9.1	A+	
265	265	AT150345	Trương Thị	Quý	AT15C	8.5	7.0	**7.5**	7.7	B	
266	266	AT150146	Bình Văn	Quyền	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
267	267	AT150147	Đỗ Minh	Quyết	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
268	268	AT150148	Nguyễn Thị	Quỳnh	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
269	269	AT150149	Phùng Tiến	San	AT15A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
270	270	AT150150	Lê Công	Sản	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
271	271	AT150245	Lê Văn	Sớm	AT15B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
272	272	AT150346	Cao Nguyễn	Sơn	AT15C	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
273	273	AT150448	Nguyễn Ngọc	Sơn	AT15D	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
274	274	AT150547	Quyền Hồng	Sơn	AT15E	7.5	7.5	**7.0**	7.2	B	
275	275	AT150246	Trần Hồng	Sơn	AT15B	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
276	276	AT140635	Vũ Hoài	Sơn	AT14GT	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
277	277	AT150449	Nguyễn Thanh	Sỹ	AT15D	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
278	278	AT150548	Phạm Đức	Tài	AT15E	8.5	7.5	**8.0**	8.1	B+	
279	279	AT150646	Trương Mạnh	Tài	AT15G	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
280	280	AT150549	Ngô Văn	Tâm	AT15E	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
281	281	AT150247	Nguyễn Mỹ	Tâm	AT15B	10	10	**9.0**	9.3	A+	
282	282	AT140233	Thân Văn	Tâm	AT14BT	7.5	7.5	**7.0**	7.2	B	
283	283	AT150248	Phạm Cơ	Thạch	AT15B	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
284	284	AT150647	Hoàng Đức	Thái	AT15G	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
285	285	AT150249	Linh Ngọc	Thái	AT15B	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
286	286	AT150551	Phạm Văn	Thái	AT15E	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
287	287	AT150450	Trần Quang	Thái	AT15D	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
288	288	AT150347	Vương Hồng	Thái	AT15C	6.5	8.0	**6.5**	6.6	C+	
289	293	AT150648	Đỗ Đình	Thanh	AT15G	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	

Học phần: **Quản lý và xây dựng chính sách ATTT - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATATKH5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
290	294	AT140143	Nguyễn Chí	Thanh	AT14AT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
291	295	AT150348	Vũ Ngọc	Thanh	AT15C	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
292	300	AT150251	Nguyễn Quang	Thành	AT15B	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
293	296	AT150350	Bùi Tiến	Thành	AT15C	8.0	7.5	**7.5**	7.6	B	
294	297	AT150252	Đặng Tiến	Thành	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
295	298	AT150152	Đoàn Khắc	Thành	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
296	299	AT150153	Hoàng Văn	Thành	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
297	301	AT150550	Nguyễn Tuấn	Thành	AT15E	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
298	302	AT150452	Nguyễn Văn	Thành	AT15D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
299	303	AT150451	Phùng Văn	Thành	AT15D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
300	304	AT150649	Trịnh Đình	Thành	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
301	305	AT150349	Vũ Duy	Thành	AT15C	TKD	TKD				
302	306	AT150453	Hoàng Thị	Thảo	AT15D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
303	307	AT150553	Nguyễn Thị Phương	Thảo	AT15E	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
304	308	AT150154	Nguyễn Thu	Thảo	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
305	289	AT150650	Đoàn Anh	Thắng	AT15G	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
306	290	AT150651	Lê Hoàng Đại	Thắng	AT15G	4.0	4.0	**5.0**	4.7	D	
307	291	AT150351	Lê Văn	Thắng	AT15C	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
308	292	AT150552	Quản Đức	Thắng	AT15E	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
309	309	AT150454	Nguyễn Mạnh	Thế	AT15D	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
310	310	AT150455	Hoàng Thị	Thêu	AT15D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
311	311	AT150456	Ngô Quang	Thiên	AT15D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
312	312	AT150254	Lê Xuân	Thiện	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
313	313	AT150155	Phạm Trọng	Thiện	AT15A	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
314	314	AT150255	Hà Văn	Thiệu	AT15B	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
315	315	AT150554	Nguyễn Tiến	Thịnh	AT15E	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
316	316	AT150353	Vũ Hưng	Thịnh	AT15C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
317	317	AT140641	Nguyễn Văn	Thọ	AT14GT	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
318	318	AT150652	Phạm Hữu	Thông	AT15G	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
319	319	AT150156	Phạm Thị	Thu	AT15A	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
320	321	AT150256	Nguyễn Đăng	Thuần	AT15B	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
321	322	AT150158	Phạm Đặng	Thuần	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
322	323	AT150257	Lê Văn	Thuận	AT15B	10	10	**9.0**	9.3	A+	
323	325	AT150355	Chu Ngọc	Thủy	AT15C	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
324	326	AT150457	Phan Thị Thanh	Thủy	AT15D	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
325	324	AT150354	Hoàng Thị	Thúy	AT15C	9.5	9.0	**9.0**	9.1	A+	
326	320	AT150157	Trần Thị Huyền	Thư	AT15A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
327	327	AT140144	Nguyễn Bá	Tiến	AT14AT	4.0	4.0	**K**			
328	328	AT150555	Nguyễn Đăng	Tiến	AT15E	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
329	329	AT150556	Trần Văn	Tín	AT15E	6.5	8.0	**6.5**	6.6	C+	
330	330	AT150654	Phan Xuân	Tính	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
331	333	AT140246	Lê Văn	Toàn	AT14BT	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	

Học phần: **Quản lý và xây dựng chính sách ATTT - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATATKH5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
332	334	AT140245	Trần Đình	Toàn	AT14BT	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
333	335	AT150160	Trần Đức	Toàn	AT15A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
334	331	AT150159	Đỗ Văn	Toán	AT15A	9.0	7.0	**8.0**	8.1	B+	
335	332	AT150655	Trần Văn	Toán	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
336	336	AT150656	Bùi Thanh	Trà	AT15G	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
337	338	AT150459	Đào Thị	Trang	AT15D	6.0	8.0	**6.5**	6.5	C+	
338	339	AT150657	Đào Thị Huyền	Trang	AT15G	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
339	337	AT150356	Đặng Thị Huyền	Trang	AT15C	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
340	340	AT150258	Trần Thị	Trang	AT15B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
341	341	AT150557	Trần Thị	Trang	AT15E	5.5	7.0	**6.5**	6.3	C+	
342	342	AT150458	Trần Thị Huyền	Trang	AT15D	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
343	343	AT150259	Ngô Thị	Trinh	AT15B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
344	344	AT150357	Phạm Thị Diễm	Trinh	AT15C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
345	345	AT140250	Nguyễn Đình	Trọng	AT14BT	8.5	7.0	**7.5**	7.7	B	
346	346	AT150161	Đinh Trí	Trung	AT15A	TKD	TKD				
347	347	AT150558	Lê Quốc	Trung	AT15E	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
348	348	AT150460	Lương Quang	Trung	AT15D	7.5	7.5	**7.0**	7.2	B	
349	349	AT150260	Nguyễn Quang	Trung	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
350	350	AT140546	Bùi Văn	Trường	AT14ET	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
351	351	AT150162	Ngọc Văn	Trường	AT15A	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
352	352	AT150658	Nguyễn Quang	Trường	AT15G	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
353	353	AT130259	Ngô Xuân	Tú	AT13BT	TKD	TKD				
354	355	AT150359	Dương Quốc	Tuấn	AT15C	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
355	354	AT150461	Đỗ Thanh	Tuấn	AT15D	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
356	356	AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15B	TKD	TKD				
357	357	AT140551	Lưu Thái	Tuấn	AT14ET	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
358	358	AT150360	Nguyễn Anh	Tuấn	AT15C	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
359	359	AT150462	Nguyễn Anh	Tuấn	AT15D	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
360	360	AT140647	Nguyễn Ngọc	Tuấn	AT14GT	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
361	361	AT150659	Nguyễn Quốc	Tuấn	AT15G	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
362	362	AT150559	Nguyễn Trọng	Tuấn	AT15E	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
363	363	AT150560	Trần Anh	Tuấn	AT15E	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
364	364	AT150263	Trần Quang	Tuấn	AT15B	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
365	365	AT150361	Tạ Ngọc	Tuệ	AT15C	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
366	366	AT150561	Lê Thanh	Tùng	AT15E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
367	367	AT150463	Nguyễn Thanh	Tùng	AT15D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
368	368	AT140848	Phạm Thanh	Tùng	AT14IT	8.0	7.5	**7.5**	7.6	B	
369	369	AT150164	Vũ Viết	Tùng	AT15A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
370	370	AT150661	Phạm Thị Thúy	Vân	AT15G	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
371	371	AT150264	Nguyễn Quốc	Việt	AT15B	N25	N25				
372	372	AT150165	Trần Bảo	Việt	AT15A	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
373	373	AT150562	Trịnh Khắc	Vinh	AT15E	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	

Học phần: **Quản lý và xây dựng chính sách ATTT - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATATKH5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
374	374	AT150265	Nguyễn Công	Vĩnh	AT15B	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
375	375	AT150363	Chu Viết Long	Vũ	AT15C	N100	N100				
376	376	AT150563	Lê Hoàng	Vũ	AT15E	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
377	377	AT150465	Nguyễn Long	Vũ	AT15D	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
378	378	AT150662	Ngô Đoàn	Vượng	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
379	379	AT150266	Nguyễn Văn	Vỹ	AT15B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
380	380	AT150364	Bùi Thị Hải	Yến	AT15C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
381	381	AT150466	Phạm Thị	Yến	AT15D	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Phát triển phần mềm ứng dụng - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT150201	Bạch Trường	An	AT15B	10	10	**10**	10	A+	
2	2	AT150101	Vũ Trường	An	AT15A	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
3	5	AT150301	Đào Thị Huyền	Anh	AT15C	5.0	5.0	**4.0**	4.3	D	
4	3	AT150601	Đặng Thị Mai	Anh	AT15G	6.0	8.0	**4.0**	4.8	D+	
5	4	AT130303	Đặng Tuấn	Anh	AT13CT	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
6	6	CT020102	Đinh Thế	Anh	CT2AD	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
7	7	AT150202	Đỗ Tuấn	Anh	AT15B	TKD	TKD				
8	8	AT150203	Hoàng Việt	Anh	AT15B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
9	9	AT150602	Kim Việt	Anh	AT15G	TKD	TKD				
10	10	AT150403	Lò Thị Ngọc	Anh	AT15D	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
11	11	AT150502	Mai Đức Nam	Anh	AT15E	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
12	12	CT020203	Mai Tiến	Anh	CT2BD	N25	N25				
13	13	AT150402	Nguyễn Đức	Anh	AT15D	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
14	14	AT150603	Nguyễn Đức	Anh	AT15G	7.0	10	**8.5**	8.3	B+	
15	15	AT150401	Nguyễn Thị Lan	Anh	AT15D	6.0	6.0	**8.0**	7.4	B	
16	16	AT150302	Nguyễn Thị Vân	Anh	AT15C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
17	17	AT150503	Trần Thị Ngọc	Anh	AT15E	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
18	18	CT020101	Trần Tuấn	Anh	CT2AD	TKD	TKD				
19	19	AT150501	Vũ Tiến	Anh	AT15E	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
20	20	AT150102	Vũ Trần Hoàng	Anh	AT15A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
21	21	AT150304	Lê Ngọc	Ánh	AT15C	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
22	22	AT150604	Lê Thị Ngọc	Ánh	AT15G	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
23	23	AT150404	Vũ Hoàng	Ánh	AT15D	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
24	24	AT150504	Vũ Thị	Ánh	AT15E	10	10	**10**	10	A+	
25	28	AT150305	Đỗ Xuân	Bách	AT15C	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
26	29	AT150204	Trần Cao Minh	Bách	AT15B	10	10	**10**	10	A+	
27	30	AT150405	Vũ Hồ	Bách	AT15D	6.5	6.5	**0.0**	2.0	F	
28	25	AT150104	Hồ Việt	Bắc	AT15A	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
29	26	CT020105	Phạm Hoài	Bắc	CT2AD	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
30	27	CT020204	Trần Vương	Bắc	CT2BD	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
31	31	AT150505	Phạm Hữu	Bằng	AT15E	8.0	6.0	**7.0**	7.1	B	
32	33	CT020106	Vũ Xuân	Bình	CT2AD	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
33	32	AT150605	Đỗ Quang	Bính	AT15G	TKD	TKD				
34	34	AT150105	Vũ Tuấn	Cảnh	AT15A	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
35	35	AT150205	Nguyễn Linh	Chi	AT15B	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
36	36	AT150206	Bùi Huy	Chiến	AT15B	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	

Học phần: **Phát triển phần mềm ứng dụng - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	37	AT150106	Lê Văn	Chiến	AT15A	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
38	38	AT150306	Lê Văn	Chinh	AT15C	TKD	TKD				
39	39	AT150406	Bùi Thành	Công	AT15D	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
40	40	AT150506	Ngô Thành	Công	AT15E	TKD	TKD				
41	41	AT150307	Trần Văn	Công	AT15C	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
42	42	AT150606	Vũ Tài	Cương	AT15G	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	
43	43	AT150207	Nguyễn Hữu	Cường	AT15B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
44	44	AT150107	Nguyễn Mạnh	Cường	AT15A	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
45	45	AT150507	Nguyễn Nam	Cường	AT15E	8.0	5.0	**7.0**	7.0	B	
46	46	AT150407	Nguyễn Trịnh Thanh	Cường	AT15D	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
47	47	AT150308	Nguyễn Văn	Cường	AT15C	7.5	7.5	**8.0**	7.9	B+	
48	54	AT150109	Phạm Xuân	Diệu	AT15A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
49	57	AT150208	Chẩu Đình	Doanh	AT15B	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
50	58	AT150309	Ngô Anh	Duân	AT15C	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
51	59	AT150607	Nguyễn Đình	Duẩn	AT15G	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
52	68	AT150609	Đinh Thị Phương	Dung	AT15G	5.0	8.0	**8.5**	7.7	B	
53	69	AT150408	Lương Hoài	Dung	AT15D	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
54	70	AT150508	Nguyễn Thùy	Dung	AT15E	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
55	71	AT150310	Trần Thị	Dung	AT15C	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
56	72	AT150209	Trịnh Thị	Dung	AT15B	7.0	10	**6.0**	6.6	C+	
57	73	CT020407	Đàm Trí	Dũng	CT2DD	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
58	74	AT150311	Lê Tiến	Dũng	AT15C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
59	75	AT150610	Nguyễn Tấn	Dũng	AT15G	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
60	76	AT150210	Nguyễn Văn	Dũng	AT15B	7.5	7.5	**8.0**	7.9	B+	
61	77	AT150509	Nguyễn Văn	Dũng	AT15E	TKD	TKD				
62	78	AT150409	Phùng Đức	Dũng	AT15D	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
63	88	AT150511	Lại Quang	Duy	AT15E	TKD	TKD				
64	89	AT150312	Nguyễn Đắc	Duy	AT15C	5.0	9.0	**0.0**	1.9	F	
65	90	AT150612	Phạm Đức	Duy	AT15G	TKD	TKD				
66	79	AT150313	Đào Văn	Dương	AT15C	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
67	80	AT150108	Hoàng Chấn	Dương	AT15A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
68	81	CT010209	Hoàng Tùng	Dương	CT1BD	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
69	82	AT150410	Lê Hải	Dương	AT15D	7.0	7.0	**0.0**	2.1	F	
70	83	CT020311	Nguyễn Hải	Dương	CT2CD	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
71	84	AT150510	Nguyễn Tài	Dương	AT15E	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
72	85	AT150211	Nguyễn Thùy	Dương	AT15B	5.0	10	**6.0**	6.2	C	
73	86	AT150611	Nguyễn Tuấn	Dương	AT15G	7.5	7.5	**7.0**	7.2	B	
74	87	CT020212	Nguyễn Văn	Dương	CT2BN	6.0	6.0	**0.0**	1.8	F	
75	49	AT150512	Đặng Trọng	Đạt	AT15E	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
76	50	AT150411	Nguyễn Thành	Đạt	AT15D	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
77	51	AT150110	Nguyễn Tiến	Đạt	AT15A	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	

Học phần: **Phát triển phần mềm ứng dụng - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	52	AT150212	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT15B	8.0	10	**0.0**	2.6	F	
79	53	AT150314	Vũ Thành	Đạt	AT15C	7.0	10	**8.5**	8.3	B+	
80	48	CT020206	Nguyễn Minh	Đăng	CT2BN	6.0	6.0	**0.0**	1.8	F	
81	55	AT150112	Nguyễn Thiện	Đô	AT15A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
82	56	AT150213	Kiều Văn	Đỗ	AT15B	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
83	60	AT150215	Đỗ Cao	Đức	AT15B	6.0	10	**0.0**	2.2	F	
84	61	AT150608	Đỗ Huy	Đức	AT15G	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
85	62	CT020208	Nguyễn Anh	Đức	CT2BD	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
86	63	AT150315	Nguyễn Hải	Đức	AT15C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
87	64	AT150513	Nguyễn Trung	Đức	AT15E	6.0	7.0	**8.5**	7.8	B+	
88	65	AT150412	Trịnh Đình	Đức	AT15D	TKD	TKD				
89	66	AT150113	Vũ Đình	Đức	AT15A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
90	67	AT130613	Vũ Như	Đức	AT13GU	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
91	91	AT150614	Bùi Tiến	Giang	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
92	92	AT150514	Nguyễn Ngọc Trường	Giang	AT15E	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
93	93	AT150114	Nguyễn Tuấn	Giang	AT15A	TKD	TKD				
94	94	AT150413	Phạm Kiều	Giang	AT15D	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
95	95	AT150515	Lê Minh	Hà	AT15E	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
96	96	AT150414	Lê Thị Ngọc	Hà	AT15D	7.5	7.5	**9.0**	8.6	A	
97	97	AT150615	Ngô Xuân	Hà	AT15G	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
98	98	AT150415	Lương Hữu	Hải	AT15D	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
99	99	AT150616	Mai Đại	Hải	AT15G	7.0	5.0	**8.0**	7.5	B	
100	100	AT150117	Nguyễn Đức	Hải	AT15A	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
101	102	AT150116	Nguyễn Thảo	Hạnh	AT15A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
102	103	AT150217	Nguyễn Quang	Hào	AT15B	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
103	101	AT150216	Nguyễn Minh	Hằng	AT15B	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
104	104	AT150316	Nguyễn Văn	Hậu	AT15C	9.5	9.5	**9.0**	9.2	A+	
105	105	CT020415	Hoàng Văn	Hiệp	CT2DN	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
106	106	AT150518	Nguyễn Đình	Hiệp	AT15E	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
107	107	AT150619	Nguyễn Hoàng	Hiệp	AT15G	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
108	108	CT020118	Vũ Hoàng	Hiệp	CT2AD	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
109	109	AT150517	Chu Văn	Hiếu	AT15E	9.0	8.0	**6.0**	6.8	C+	
110	110	AT150218	Hà Ngọc	Hiếu	AT15B	7.0	10	**8.5**	8.3	B+	
111	111	AT150417	Hoàng Đức	Hiếu	AT15D	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
112	112	AT150119	Lê Trung	Hiếu	AT15A	4.0	9.0	**7.0**	6.6	C+	
113	113	AT150317	Nguyễn Đàm Minh	Hiếu	AT15C	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
114	114	AT150617	Nguyễn Ngọc	Hiếu	AT15G	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
115	115	AT150416	Nguyễn Trung	Hiếu	AT15D	9.0	10	**0.0**	2.8	F	
116	116	AT150318	Thân Ngọc	Hiếu	AT15C	6.0	10	**8.0**	7.8	B+	
117	117	AT150118	Trần Minh	Hiếu	AT15A	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
118	118	AT150618	Lưu	Hiệu	AT15G	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	

Học phần: **Phát triển phần mềm ứng dụng - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	119	AT150418	Vũ Huy	Hiệu	AT15D	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
120	120	AT150519	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	AT15E	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
121	121	AT150419	Phạm Thị Thanh	Hoa	AT15D	6.0	6.0	**8.0**	7.4	B	
122	122	AT150220	Đặng Thị Thu	Hoà	AT15B	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
123	123	CT020218	Nguyễn Quang	Hòa	CT2BD	6.0	6.0	**0.0**	1.8	F	
124	124	AT150120	Trần Tất	Hòa	AT15A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
125	125	AT150320	Đặng Đình	Hoàng	AT15C	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
126	126	CT010115	Nguyễn Công	Hoàng	CT1AN	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
127	127	AT150121	Nguyễn Minh	Hoàng	AT15A	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
128	128	AT150421	Nguyễn Viết	Hoàng	AT15D	TKD	TKD				
129	129	AT150319	Nguyễn Việt	Hoàng	AT15C	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
130	130	AT150521	Nguyễn Việt	Hoàng	AT15E	5.0	10	**8.0**	7.6	B	
131	131	AT150420	Phạm Thái	Hoàng	AT15D	6.0	7.0	**8.5**	7.8	B+	
132	132	AT150221	Trịnh Minh	Hoàng	AT15B	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
133	133	AT150222	Đào Thuý	Hồng	AT15B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
134	134	AT150122	Hoàng Nhật	Hồng	AT15A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
135	135	AT150321	Trần Thị Ánh	Hồng	AT15C	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
136	137	AT150223	Nguyễn Hữu	Huân	AT15B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
137	138	CT020220	Nguyễn Ngọc	Huân	CT2BN	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
138	139	CT020124	An Mạnh	Hùng	CT2AD	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
139	140	AT150422	Đỗ Chí	Hùng	AT15D	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
140	141	CT020123	Hồ Mạnh	Hùng	CT2AD	TKD	TKD				
141	142	AT150522	Kiều Việt	Hùng	AT15E	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
142	143	AT150224	Nguyễn Đình	Hùng	AT15B	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
143	144	CT020419	Thái Bá	Hùng	CT2DD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
144	155	AT150425	Bùi Đoàn Quang	Huy	AT15D	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
145	156	AT150323	Dương Quang	Huy	AT15C	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
146	157	AT150624	Hoàng Quang	Huy	AT15G	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
147	158	AT150126	Lê Quang	Huy	AT15A	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
148	159	AT150227	Nguyễn Hoàng	Huy	AT15B	4.0	10	**0.0**	1.7	F	
149	160	AT150226	Nguyễn Quang	Huy	AT15B	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
150	161	AT150525	Nguyễn Quang	Huy	AT15E	8.0	5.0	**7.5**	7.4	B	
151	162	AT150127	Nguyễn Quốc	Huy	AT15A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
152	163	AT150324	Phạm Quang	Huy	AT15C	8.0	9.0	**0.0**	2.5	F	
153	164	AT150625	Vũ Quang	Huy	AT15G	7.5	7.5	**7.0**	7.2	B	
154	165	AT150228	Lê Minh	Huyền	AT15B	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
155	166	AT150527	Nguyễn Mỹ	Huyền	AT15E	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
156	167	AT150325	Nguyễn Thị	Huyền	AT15C	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
157	168	AT150626	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	AT15G	5.0	8.0	**8.0**	7.4	B	
158	169	AT150326	Phùng Khắc	Huynh	AT15C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
159	136	AT150124	Tạ Quang	Hứa	AT15A	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	

Học phần: **Phát triển phần mềm ứng dụng - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	145	AT150225	Đỗ Duy	Hưng	AT15B	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
161	146	AT150423	Lê Đức	Hưng	AT15D	6.0	10	**4.0**	5.0	D+	
162	147	AT150125	Lê Viết	Hưng	AT15A	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
163	148	AT150621	Nguyễn Tiến	Hưng	AT15G	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
164	149	AT150523	Phạm Văn	Hưng	AT15E	N100	N100				
165	150	AT130924	Trần Quang	Hưng	AT13KU	TKD	TKD				
166	151	AT150622	Lê Thị	Hương	AT15G	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
167	152	AT150524	Nguyễn Thị Lan	Hương	AT15E	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
168	153	AT150623	Nguyễn Thị Bích	Hường	AT15G	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
169	154	AT150424	Đỗ Hữu	Hưởng	AT15D	TKD	TKD				
170	170	AT150327	Mai Văn	Khá	AT15C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
171	171	AT150128	Phạm Tiến	Khải	AT15A	6.0	8.0	**8.0**	7.6	B	
172	172	AT150129	Nguyễn Trí	Khanh	AT15A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
173	173	AT150229	Tô Xuân	Khanh	AT15B	TKD	TKD				
174	174	AT150528	Đặng Duy Bảo	Khánh	AT15E	5.0	9.0	**8.0**	7.5	B	
175	175	AT150328	Kiều Duy	Khánh	AT15C	9.5	9..5	**10**	9.9	A+	
176	176	AT150427	Phạm Duy	Khánh	AT15D	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
177	177	AT150329	Phan Trọng	Khiêm	AT15C	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
178	178	AT150529	Vũ Văn	Khiêm	AT15E	10	9.0	**8.5**	8.9	A	
179	179	AT150627	Trịnh Văn	Kiên	AT15G	7.5	7.5	**7.0**	7.2	B	
180	180	AT150130	Dương Khánh	Lâm	AT15A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
181	181	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	6.0	10	**5.0**	5.7	C	
182	182	AT150230	Nguyễn Đình	Lâm	AT15B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
183	183	AT150330	Nguyễn Phú	Lâm	AT15C	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
184	184	AT150531	Nguyễn Văn	Lâm	AT15E	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
185	185	AT150530	Trần Tuấn	Lâm	AT15E	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
186	186	AT150428	Võ Thanh	Lâm	AT15D	9.5	9.5	**10**	9.9	A+	
187	187	CT020424	Mai Thùy	Linh	CT2DD	8.5	8.5	**9.5**	9.2	A+	
188	188	AT150532	Nguyễn Duy	Linh	AT15E	5.0	8.0	**0.0**	1.8	F	
189	189	AT150331	Nguyễn Thị	Linh	AT15C	7.0	10	**8.5**	8.3	B+	
190	190	AT150232	Phạm Đỗ Thùy	Linh	AT15B	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
191	191	AT150630	Trịnh Hải	Linh	AT15G	TKD	TKD				
192	192	AT150429	Vũ Thị Thùy	Linh	AT15D	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
193	193	AT150631	Nguyễn Văn	Lĩnh	AT15G	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
194	196	AT150135	Bùi Ngọc	Long	AT15A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
195	197	AT150235	Đàm Trung	Long	AT15B	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
196	198	AT150334	Đào Hải	Long	AT15C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
197	200	AT150535	Đoàn Ngọc	Long	AT15E	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
198	199	AT150233	Đỗ Bá	Long	AT15B	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
199	201	CT020425	Hoàng Gia	Long	CT2DD	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
200	202	AT150332	Lê Gia	Long	AT15C	9.0	5.0	**7.5**	7.6	B	

Học phần: **Phát triển phần mềm ứng dụng - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	203	AT150435	Lê Thế	Long	AT15D	6.0	6.0	**8.0**	7.4	B	
202	204	AT150236	Nguyễn Đăng	Long	AT15B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
203	205	AT150136	Nguyễn Hải	Long	AT15A	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
204	206	AT150533	Nguyễn Thanh	Long	AT15E	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
205	207	AT150133	Nguyễn Thành	Long	AT15A	5.0	5.0	**4.0**	4.3	D	
206	208	AT150432	Nguyễn Tiến	Long	AT15D	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
207	209	AT150534	Phạm Ngọc	Long	AT15E	5.0	9.0	**7.5**	7.1	B	
208	210	AT150234	Phan Châu	Long	AT15B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
209	211	AT150434	Trần Hữu	Long	AT15D	TKD	TKD				
210	212	AT150632	Trần Mạnh	Long	AT15G	TKD	TKD				
211	213	AT150335	Trần Thế	Long	AT15C	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
212	214	AT150536	Vũ Đức	Long	AT15E	4.0	10	**6.0**	5.9	C	
213	215	AT150134	Vũ Hoàng	Long	AT15A	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
214	216	AT150333	Vũ Hoàng	Long	AT15C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
215	217	AT150431	Vũ Hoàng	Long	AT15D	8.5	8.5	**7.0**	7.5	B	
216	194	AT150430	Lê Văn	Lộc	AT15D	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
217	195	CT020128	Trần Đình	Lộc	CT2AN	7.5	7.5	**8.5**	8.2	B+	
218	218	AT150436	Phạm Quang	Luân	AT15D	N100	N100				
219	219	AT150237	Vũ Thành	Luân	AT15B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
220	220	AT150238	Nguyễn Năng	Lực	AT15B	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
221	221	AT150636	Trần Minh	Lương	AT15G	TKD	TKD				
222	222	AT150438	Đoàn Thị Ngọc	Mai	AT15D	5.0	5.0	**4.0**	4.3	D	
223	223	AT140329	Bùi Tiến	Mạnh	AT14CT	TKD	TKD				
224	224	AT150138	Đào Văn	Mạnh	AT15A	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
225	225	AT150239	Hạ Văn	Mạnh	AT15B	8.5	8.5	**0.0**	2.6	F	
226	226	AT150336	Nguyễn Đức	Mạnh	AT15C	8.0	10	**0.0**	2.6	F	
227	227	AT150537	Nguyễn Văn	Mạnh	AT15E	9.0	10	**0.0**	2.8	F	
228	228	AT150628	Nguyễn Văn	Mạnh	AT15G	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
229	229	AT150137	Trần Hùng	Mạnh	AT15A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
230	230	AT150538	Bùi Tuấn	Minh	AT15E	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
231	231	AT150440	Lưu Công	Minh	AT15D	6.5	6.5	**0.0**	2.0	F	
232	232	AT150240	Phạm Đức	Minh	AT15B	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
233	233	AT150637	Vũ Bình	Minh	AT15G	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
234	234	AT150139	Vũ Ngọc	Minh	AT15A	TKD	TKD				
235	235	AT150539	Nguyễn Thị Huyền	My	AT15E	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
236	236	AT150638	Đỗ Hoài	Nam	AT15G	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
237	237	AT150140	Đỗ Văn	Nam	AT15A	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
238	238	AT150241	Lã Hải	Nam	AT15B	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
239	239	AT150540	Trần Văn	Nam	AT15E	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
240	240	CT010330	Lê Thị Thanh	Nga	CT1CD	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
241	241	AT150141	Nguyễn Văn	Nghĩa	AT15A	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	

Học phần: **Phát triển phần mềm ứng dụng - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
242	242	AT150639	Trần Đại	Nghĩa	AT15G	TKD	TKD				
243	243	AT150339	Lê Thị	Ngọc	AT15C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
244	244	AT150441	Phạm Thị	Ngọc	AT15D	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
245	245	CT020131	Đặng Tâm	Nguyên	CT2AD	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
246	246	AT150142	Vũ Cao	Nguyên	AT15A	7.0	10	**4.0**	5.2	D+	
247	247	AT150542	Đỗ Quý	Nguyễn	AT15E	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
248	248	CT020333	Nguyễn Văn	Nhất	CT2CD	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
249	249	AT150640	Hoàng Anh	Nhật	AT15G	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
250	250	AT150243	Lê Minh	Nhật	AT15B	TKD	TKD				
251	251	AT150543	Ngô Trí	Nhật	AT15E	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
252	252	CT020132	Trần Song	Nhật	CT2AD	TKD	TKD				
253	253	AT150442	Vương Thế	Nhật	AT15D	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
254	255	AT150641	Đỗ Thị Hồng	Nhung	AT15G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
255	254	AT130142	Hoàng	Như	AT13AT	7.5	7.5	**8.5**	8.2	B+	
256	256	AT150642	Phạm Duy	Niên	AT15G	7.0	7.0	**0.0**	2.1	F	
257	257	AT150443	Nguyễn Thị	Ninh	AT15D	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
258	258	AT150444	Nguyễn Thị	Oanh	AT15D	4.0	8.0	**7.0**	6.5	C+	
259	259	AT150340	Phạm Tấn	Phong	AT15C	N100	N100				
260	260	AT150341	Đinh Thị Hồng	Phúc	AT15C	5.0	5.0	**4.0**	4.3	D	
261	261	AT150342	Đặng Hữu	Phụng	AT15C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
262	262	AT130841	Bùi Thị Minh	Phương	AT13IT	8.0	5.0	**7.5**	7.4	B	
263	263	AT150343	Nguyễn Đức	Phương	AT15C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
264	264	AT150145	Nguyễn Thị	Phương	AT15A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
265	265	AT150244	Trịnh Việt	Phương	AT15B	5.0	5.0	**4.0**	4.3	D	
266	266	AT150446	Võ Thị Tú	Phương	AT15D	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
267	267	AT150545	Lê Thị	Phượng	AT15E	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
268	272	AT130245	Nguyễn Đình	Quang	AT13BT	N25	N25				
269	273	AT150447	Vũ Hà	Quang	AT15D	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
270	274	AT130541	Vũ Ngọc	Quang	AT13ET	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
271	275	AT150344	Vũ Như	Quang	AT15C	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
272	268	AT150643	Trần Văn	Quắc	AT15G	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
273	269	CT020235	Nguyễn Hoàng	Quân	CT2BD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
274	270	AT150644	Nguyễn Mạnh	Quân	AT15G	5.0	8.0	**8.5**	7.7	B	
275	271	CT010236	Nguyễn Ngọc	Quân	CT1BD	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
276	276	AT150345	Trương Thị	Quý	AT15C	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
277	277	AT150146	Bình Văn	Quyền	AT15A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
278	278	AT150147	Đỗ Minh	Quyết	AT15A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
279	279	AT150148	Nguyễn Thị	Quỳnh	AT15A	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
280	280	AT150149	Phùng Tiến	San	AT15A	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
281	281	AT150150	Lê Công	Sản	AT15A	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
282	282	AT150245	Lê Văn	Sớm	AT15B	TKD	TKD				

Học phần: **Phát triển phần mềm ứng dụng - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
283	283	CT020138	Bùi Đức	Sơn	CT2AN	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
284	284	AT150346	Cao Nguyễn	Sơn	AT15C	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
285	285	AT150448	Nguyễn Ngọc	Sơn	AT15D	6.5	6.5	**0.0**	2.0	F	
286	286	AT150547	Quyền Hồng	Sơn	AT15E	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
287	287	AT150246	Trần Hồng	Sơn	AT15B	TKD	TKD				
288	288	AT150449	Nguyễn Thanh	Sỹ	AT15D	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
289	289	AT150548	Phạm Đức	Tài	AT15E	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
290	290	AT150646	Trương Mạnh	Tài	AT15G	6.0	8.0	**8.5**	7.9	B+	
291	291	AT150549	Ngô Văn	Tâm	AT15E	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
292	292	AT150247	Nguyễn Mỹ	Tâm	AT15B	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
293	293	AT150248	Phạm Cơ	Thạch	AT15B	4.0	8.0	**5.0**	5.1	D+	
294	294	AT150647	Hoàng Đức	Thái	AT15G	4.0	10	**5.0**	5.2	D+	
295	295	AT150249	Linh Ngọc	Thái	AT15B	5.0	5.0	**4.0**	4.3	D	
296	296	AT150551	Phạm Văn	Thái	AT15E	10	10	**8.5**	9.0	A+	
297	297	AT150450	Trần Quang	Thái	AT15D	8.0	5.0	**8.5**	8.1	B+	
298	298	AT150347	Vương Hồng	Thái	AT15C	7.0	5.0	**7.5**	7.2	B	
299	304	AT150648	Đỗ Đình	Thanh	AT15G	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
300	305	AT150348	Vũ Ngọc	Thanh	AT15C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
301	311	AT150251	Nguyễn Quang	Thành	AT15B	9.5	9.5	**10**	9.9	A+	
302	306	CT020336	Bùi Ngọc	Thành	CT2CD	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
303	307	AT150350	Bùi Tiến	Thành	AT15C	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
304	308	AT150252	Đặng Tiến	Thành	AT15B	5.0	5.0	**4.0**	4.3	D	
305	309	AT150152	Đoàn Khắc	Thành	AT15A	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
306	310	AT150153	Hoàng Văn	Thành	AT15A	10	10	**10**	10	A+	
307	312	AT150550	Nguyễn Tuấn	Thành	AT15E	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
308	313	AT150452	Nguyễn Văn	Thành	AT15D	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
309	314	AT150451	Phùng Văn	Thành	AT15D	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
310	315	AT150649	Trịnh Đình	Thành	AT15G	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
311	316	AT150349	Vũ Duy	Thành	AT15C	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
312	317	CT010246	Vũ Ngọc	Thành	CT1BD	TKD	TKD				
313	318	AT150453	Hoàng Thị	Thảo	AT15D	6.0	6.0	**9.0**	8.1	B+	
314	319	AT150553	Nguyễn Thị Phương	Thảo	AT15E	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
315	320	AT150154	Nguyễn Thu	Thảo	AT15A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
316	300	CT020239	Dương Đức	Thắng	CT2BD	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
317	299	AT150650	Đoàn Anh	Thắng	AT15G	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
318	301	AT150651	Lê Hoàng Đại	Thắng	AT15G	9.0	5.0	**8.0**	7.9	B+	
319	302	AT150351	Lê Văn	Thắng	AT15C	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
320	303	AT150552	Quản Đức	Thắng	AT15E	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
321	321	AT150454	Nguyễn Mạnh	Thế	AT15D	4.0	10	**4.0**	4.5	D	
322	322	AT150455	Hoàng Thị	Thêu	AT15D	5.0	5.0	**4.0**	4.3	D	
323	323	AT150456	Ngô Quang	Thiên	AT15D	5.0	5.0	**8.0**	7.1	B	

Học phần: **Phát triển phần mềm ứng dụng - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
324	324	AT150254	Lê Xuân	Thiện	AT15B	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
325	325	AT150155	Phạm Trọng	Thiện	AT15A	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
326	326	AT150255	Hà Văn	Thiệu	AT15B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
327	327	AT150554	Nguyễn Tiến	Thịnh	AT15E	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
328	328	AT150353	Vũ Hưng	Thịnh	AT15C	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
329	329	AT150652	Phạm Hữu	Thông	AT15G	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
330	330	AT150156	Phạm Thị	Thu	AT15A	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
331	332	AT150256	Nguyễn Đăng	Thuần	AT15B	5.0	5.0	**4.0**	4.3	D	
332	333	AT150158	Phạm Đặng	Thuần	AT15A	5.0	10	**7.0**	6.9	C+	
333	334	AT150257	Lê Văn	Thuận	AT15B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
334	336	CT020140	Nguyễn Thị	Thuỷ	CT2AN	TKD	TKD				
335	338	AT150355	Chu Ngọc	Thủy	AT15C	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
336	339	AT150457	Phan Thị Thanh	Thủy	AT15D	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
337	337	AT150354	Hoàng Thị	Thúy	AT15C	7.0	9.0	**8.5**	8.2	B+	
338	331	AT150157	Trần Thị Huyền	Thư	AT15A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
339	335	CT020139	Trần Văn	Thưởng	CT2AD	5.0	9.0	**5.0**	5.4	D+	
340	340	AT150555	Nguyễn Đăng	Tiến	AT15E	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
341	341	AT150556	Trần Văn	Tín	AT15E	9.0	8.0	**0.0**	2.6	F	
342	342	AT150654	Phan Xuân	Tính	AT15G	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
343	345	AT150160	Trần Đức	Toàn	AT15A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
344	343	AT150159	Đỗ Văn	Toán	AT15A	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
345	344	AT150655	Trần Văn	Toán	AT15G	7.0	7.0	**0.0**	2.1	F	
346	346	AT150656	Bùi Thanh	Trà	AT15G	6.0	10	**8.0**	7.8	B+	
347	348	AT150459	Đào Thị	Trang	AT15D	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
348	349	AT150657	Đào Thị Huyền	Trang	AT15G	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
349	347	AT150356	Đặng Thị Huyền	Trang	AT15C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
350	350	AT150258	Trần Thị	Trang	AT15B	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
351	351	AT150557	Trần Thị	Trang	AT15E	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
352	352	AT150458	Trần Thị Huyền	Trang	AT15D	4.0	9.0	**7.0**	6.6	C+	
353	353	AT150259	Ngô Thị	Trinh	AT15B	10	10	**10**	10	A+	
354	354	AT150357	Phạm Thị Diễm	Trinh	AT15C	10	10	**10**	10	A+	
355	355	AT150161	Đinh Trí	Trung	AT15A	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
356	356	AT150558	Lê Quốc	Trung	AT15E	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
357	357	AT150460	Lương Quang	Trung	AT15D	7.0	10	**0.0**	2.4	F	
358	358	CT010253	Nguyễn Hữu	Trung	CT1BD	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
359	359	AT150260	Nguyễn Quang	Trung	AT15B	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
360	360	AT150162	Ngọc Văn	Trường	AT15A	5.0	9.0	**8.5**	7.8	B+	
361	361	AT150658	Nguyễn Quang	Trường	AT15G	7.0	7.0	**0.0**	2.1	F	
362	362	AT130356	Dương Ngọc	Tuân	AT13CT	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
363	363	CT020439	Cao Đức	Tuấn	CT2DD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
364	365	AT150359	Dương Quốc	Tuấn	AT15C	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	

Học phần: **Phát triển phần mềm ứng dụng - AT15** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
365	364	AT150461	Đỗ Thanh	Tuấn	AT15D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
366	366	AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15B	TKD	TKD				
367	367	AT150360	Nguyễn Anh	Tuấn	AT15C	9.5	9.5	**9.0**	9.2	A+	
368	368	AT150462	Nguyễn Anh	Tuấn	AT15D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
369	369	AT150659	Nguyễn Quốc	Tuấn	AT15G	5.0	5.0	**8.0**	7.1	B	
370	370	AT150559	Nguyễn Trọng	Tuấn	AT15E	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
371	371	CT010243	Nguyễn Văn	Tuấn	CT1BD	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
372	372	AT150560	Trần Anh	Tuấn	AT15E	7.0	10	**8.5**	8.3	B+	
373	373	AT150263	Trần Quang	Tuấn	AT15B	6.0	10	**8.0**	7.8	B+	
374	374	AT150361	Tạ Ngọc	Tuệ	AT15C	5.0	10	**8.0**	7.6	B	
375	375	AT150561	Lê Thanh	Tùng	AT15E	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
376	376	AT150463	Nguyễn Thanh	Tùng	AT15D	7.0	10	**5.0**	5.9	C	
377	377	AT150164	Vũ Viết	Tùng	AT15A	6.0	9.0	**8.5**	8.0	B+	
378	378	AT150661	Phạm Thị Thúy	Vân	AT15G	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
379	379	AT150264	Nguyễn Quốc	Việt	AT15B	TKD	TKD				
380	380	AT150165	Trần Bảo	Việt	AT15A	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
381	381	AT150562	Trịnh Khắc	Vinh	AT15E	5.0	10	**8.0**	7.6	B	
382	382	AT150265	Nguyễn Công	Vĩnh	AT15B	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
383	383	AT150363	Chu Viết Long	Vũ	AT15C	TKD	TKD				
384	384	AT150563	Lê Hoàng	Vũ	AT15E	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
385	385	AT150465	Nguyễn Long	Vũ	AT15D	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
386	386	AT150662	Ngô Đoàn	Vượng	AT15G	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
387	387	AT150266	Nguyễn Văn	Vỹ	AT15B	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
388	388	AT150364	Bùi Thị Hải	Yến	AT15C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
389	389	AT150466	Phạm Thị	Yến	AT15D	9.0	10	**7.0**	7.7	B	

Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT150201	Bạch Trường	An	AT15B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
2	2	AT130202	Trịnh Quốc	An	AT13BT	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
3	7	AT140401	Dương Trung	Anh	AT14DT	9.0	9.5	**6.0**	6.9	C+	
4	5	AT150301	Đào Thị Huyền	Anh	AT15C	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
5	3	AT150601	Đặng Thị Mai	Anh	AT15G	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
6	4	AT130303	Đặng Tuấn	Anh	AT13CT	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
7	6	AT150202	Đỗ Tuấn	Anh	AT15B	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
8	8	AT150203	Hoàng Việt	Anh	AT15B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
9	10	AT130402	Lê Hoàng	Anh	AT13DU	8.5	9.0	**8.7**	8.7	A	
10	11	AT150403	Lò Thị Ngọc	Anh	AT15D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
11	12	AT150502	Mai Đức Nam	Anh	AT15E	9.0	9.0	**8.7**	8.8	A	
12	13	AT150402	Nguyễn Đức	Anh	AT15D	8.5	8.5	**3.0**	4.7	D	
13	14	AT150603	Nguyễn Đức	Anh	AT15G	8.5	8.5	**3.0**	4.7	D	
14	15	AT150401	Nguyễn Thị Lan	Anh	AT15D	8.5	9.0	**8.8**	8.8	A	
15	16	AT150302	Nguyễn Thị Vân	Anh	AT15C	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
16	18	AT150503	Trần Thị Ngọc	Anh	AT15E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
17	19	AT150501	Vũ Tiến	Anh	AT15E	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
18	20	AT150102	Vũ Trần Hoàng	Anh	AT15A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
19	21	AT150304	Lê Ngọc	Ánh	AT15C	9.0	9.5	**8.3**	8.6	A	
20	22	AT150604	Lê Thị Ngọc	Ánh	AT15G	7.5	8.5	**7.0**	7.2	B	
21	23	AT150404	Vũ Hoàng	Ánh	AT15D	8.0	10	**3.0**	4.7	D	
22	24	AT150504	Vũ Thị	Ánh	AT15E	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
23	26	AT150305	Đỗ Xuân	Bách	AT15C	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
24	27	AT150204	Trần Cao Minh	Bách	AT15B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
25	28	AT150405	Vũ Hồ	Bách	AT15D	5.0	7.0	**0.0**	1.7	F	
26	31	AT130404	Lê Quốc	Bảo	AT13DT	5.0	5.0	**0.0**	0.0	F	
27	25	AT150104	Hồ Việt	Bắc	AT15A	9.0	8.5	**2.0**	4.1	D	
28	30	AT150505	Phạm Hữu	Bằng	AT15E	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
29	34	AT150605	Đỗ Quang	Bính	AT15G	8.5	9.0	**8.7**	8.7	A	
30	36	AT150105	Vũ Tuấn	Cảnh	AT15A	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
31	37	AT150205	Nguyễn Linh	Chi	AT15B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
32	39	AT150206	Bùi Huy	Chiến	AT15B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
33	40	AT150106	Lê Văn	Chiến	AT15A	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
34	41	AT150306	Lê Văn	Chinh	AT15C	9.0	10	**7.3**	7.9	B+	
35	43	AT150406	Bùi Thành	Công	AT15D	9.0	9.5	**8.7**	8.8	A	
36	44	AT150506	Ngô Thành	Công	AT15E	9.0	9.5	**9.0**	9.0	A+	
37	45	AT150307	Trần Văn	Công	AT15C	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
38	46	AT150606	Vũ Tài	Cương	AT15G	9.0	9.5	**8.7**	8.8	A	

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	47	AT150207	Nguyễn Hữu	Cường	AT15B	9.0	9.0	**8.7**	8.8	A	
40	49	AT150107	Nguyễn Mạnh	Cường	AT15A	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
41	50	AT150507	Nguyễn Nam	Cường	AT15E	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
42	51	AT150407	Nguyễn Trịnh Thanh	Cường	AT15D	8.0	8.5	**7.8**	7.9	B+	
43	52	AT150308	Nguyễn Văn	Cường	AT15C	9.0	9.5	**9.0**	9.0	A+	
44	63	AT150109	Phạm Xuân	Diệu	AT15A	8.5	8.5	**8.2**	8.3	B+	
45	66	AT150208	Chẩu Đình	Doanh	AT15B	9.5	9.5	**7.5**	8.1	B+	
46	67	AT150309	Ngô Anh	Duân	AT15C	9.0	9.5	**8.5**	8.7	A	
47	68	AT150607	Nguyễn Đình	Duẩn	AT15G	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
48	80	AT150609	Đinh Thị Phương	Dung	AT15G	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
49	81	AT150408	Lương Hoài	Dung	AT15D	9.5	9.5	**8.5**	8.8	A	
50	82	AT150508	Nguyễn Thùy	Dung	AT15E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
51	83	AT150310	Trần Thị	Dung	AT15C	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
52	84	AT150209	Trịnh Thị	Dung	AT15B	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
53	85	AT150311	Lê Tiến	Dũng	AT15C	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
54	87	AT150610	Nguyễn Tấn	Dũng	AT15G	9.0	9.5	**8.8**	8.9	A	
55	88	AT140108	Nguyễn Tiến	Dũng	AT14AT	8.0	10	**3.0**	4.7	D	
56	89	AT150210	Nguyễn Văn	Dũng	AT15B	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
57	90	AT150509	Nguyễn Văn	Dũng	AT15E	9.0	8.5	**2.0**	4.1	D	
58	91	AT150409	Phùng Đức	Dũng	AT15D	5.0	7.0	**0.0**	1.7	F	
59	101	AT150511	Lại Quang	Duy	AT15E	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
60	103	AT150312	Nguyễn Đắc	Duy	AT15C	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
61	105	AT150612	Phạm Đức	Duy	AT15G	9.0	9.5	**6.0**	6.9	C+	
62	92	AT150313	Đào Văn	Dương	AT15C	8.8	9.5	**9.0**	9.0	A+	
63	93	AT150108	Hoàng Chấn	Dương	AT15A	8.5	8.5	**8.2**	8.3	B+	
64	95	AT150410	Lê Hải	Dương	AT15D	8.0	8.5	**7.8**	7.9	B+	
65	96	AT150510	Nguyễn Tài	Dương	AT15E	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
66	98	AT150211	Nguyễn Thùy	Dương	AT15B	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
67	99	AT150611	Nguyễn Tuấn	Dương	AT15G	9.5	9.5	**8.5**	8.8	A	
68	56	AT140207	Dương Tất	Đạt	AT14BT	8.0	10	**3.0**	4.7	D	
69	55	AT150512	Đặng Trọng	Đạt	AT15E	9.0	9.5	**8.0**	8.3	B+	
70	58	AT150411	Nguyễn Thành	Đạt	AT15D	8.0	8.5	**7.8**	7.9	B+	
71	59	AT150110	Nguyễn Tiến	Đạt	AT15A	8.5	8.5	**8.2**	8.3	B+	
72	60	AT150212	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT15B	7.5	8.5	**7.0**	7.2	B	
73	62	AT150314	Vũ Thành	Đạt	AT15C	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	
74	64	AT150112	Nguyễn Thiện	Đô	AT15A	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
75	65	AT150213	Kiều Văn	Đỗ	AT15B	TKD	TKD				
76	69	AT130913	Đào Huy	Đức	AT13KU	9.5	9.0	**8.7**	8.9	A	
77	70	AT150215	Đỗ Cao	Đức	AT15B	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
78	71	AT150608	Đỗ Huy	Đức	AT15G	9.0	9.5	**8.8**	8.9	A	
79	72	AT140706	Lê Huỳnh	Đức	AT14HT	9.0	10	**6.3**	7.2	B	
80	73	AT150315	Nguyễn Hải	Đức	AT15C	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
81	74	AT140610	Nguyễn Minh	Đức	AT14GT	7.0	10	**0.0**	2.4	F	
82	75	AT150513	Nguyễn Trung	Đức	AT15E	9.5	9.5	**9.0**	9.2	A+	
83	76	AT140412	Nguyễn Văn	Đức	AT14DT	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
84	77	AT140609	Phạm Minh	Đức	AT14GT	7.0	8.5	**9.0**	8.5	A	
85	78	AT150412	Trịnh Đình	Đức	AT15D	8.5	9.5	**8.0**	8.2	B+	
86	79	AT150113	Vũ Đình	Đức	AT15A	9.0	9.5	**8.0**	8.3	B+	
87	107	AT150614	Bùi Tiến	Giang	AT15G	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
88	108	AT150514	Nguyễn Ngọc Trường	Giang	AT15E	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
89	109	AT150114	Nguyễn Tuấn	Giang	AT15A	9.0	9.0	**9.3**	9.2	A+	
90	110	AT150413	Phạm Kiều	Giang	AT15D	9.5	9.5	**8.5**	8.8	A	
91	111	AT150515	Lê Minh	Hà	AT15E	8.5	10	**8.3**	8.5	A	
92	112	AT150414	Lê Thị Ngọc	Hà	AT15D	8.5	9.5	**8.0**	8.2	B+	
93	114	AT150615	Ngô Xuân	Hà	AT15G	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
94	115	AT150415	Lương Hữu	Hải	AT15D	8.5	9.0	**8.8**	8.8	A	
95	116	AT150616	Mai Đại	Hải	AT15G	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
96	117	AT150117	Nguyễn Đức	Hải	AT15A	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
97	121	AT150116	Nguyễn Thảo	Hạnh	AT15A	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
98	122	AT150217	Nguyễn Quang	Hào	AT15B	TKD	TKD				
99	120	AT150216	Nguyễn Minh	Hằng	AT15B	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
100	123	AT150316	Nguyễn Văn	Hậu	AT15C	9.5	9.5	**8.3**	8.7	A	
101	125	AT150518	Nguyễn Đình	Hiệp	AT15E	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
102	126	AT150619	Nguyễn Hoàng	Hiệp	AT15G	8.5	9.0	**8.7**	8.7	A	
103	127	AT150517	Chu Văn	Hiếu	AT15E	9.5	9.5	**8.0**	8.5	A	
104	129	AT150218	Hà Ngọc	Hiếu	AT15B	TKD	TKD				
105	130	AT150417	Hoàng Đức	Hiếu	AT15D	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
106	131	AT150119	Lê Trung	Hiếu	AT15A	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
107	132	AT150317	Nguyễn Đàm Minh	Hiếu	AT15C	9.0	9.5	**8.5**	8.7	A	
108	133	AT120320	Nguyễn Minh	Hiếu	AT12CU	N100	N100				
109	134	AT150617	Nguyễn Ngọc	Hiếu	AT15G	9.0	9.5	**8.8**	8.9	A	
110	136	AT150416	Nguyễn Trung	Hiếu	AT15D	9.0	9.5	**9.0**	9.0	A+	
111	137	AT120323	Nông Trung	Hiếu	AT12CT	N100	N100				
112	138	AT150318	Thân Ngọc	Hiếu	AT15C	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
113	139	AT150118	Trần Minh	Hiếu	AT15A	9.0	9.5	**8.0**	8.3	B+	
114	141	AT150618	Lưu	Hiệu	AT15G	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
115	142	AT150418	Vũ Huy	Hiệu	AT15D	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
116	143	AT150519	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	AT15E	7.5	8.5	**6.5**	6.9	C+	
117	144	AT150419	Phạm Thị Thanh	Hoa	AT15D	8.5	9.0	**8.7**	8.7	A	
118	145	AT150220	Đặng Thị Thu	Hoà	AT15B	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
119	147	AT150120	Trần Tất	Hòa	AT15A	9.5	9.5	**9.0**	9.2	A+	
120	149	AT150320	Đặng Đình	Hoàng	AT15C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
121	150	AT150121	Nguyễn Minh	Hoàng	AT15A	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
122	151	AT150421	Nguyễn Viết	Hoàng	AT15D	8.5	9.5	**8.0**	8.2	B+	

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
123	152	AT150319	Nguyễn Việt	Hoàng	AT15C	8.5	8.5	**8.8**	8.7	A	
124	153	AT150521	Nguyễn Việt	Hoàng	AT15E	9.5	9.5	**9.0**	9.2	A+	
125	154	AT150420	Phạm Thái	Hoàng	AT15D	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
126	157	AT150221	Trịnh Minh	Hoàng	AT15B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
127	160	AT150222	Đào Thuý	Hồng	AT15B	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
128	161	AT150122	Hoàng Nhật	Hồng	AT15A	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
129	162	AT150321	Trần Thị Ánh	Hồng	AT15C	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
130	164	AT150223	Nguyễn Hữu	Huân	AT15B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
131	165	AT150422	Đỗ Chí	Hùng	AT15D	9.0	9.0	**7.8**	8.2	B+	
132	166	AT150522	Kiều Việt	Hùng	AT15E	8.5	10	**8.3**	8.5	A	
133	167	AT130423	Mã Văn	Hùng	AT13DT	N100	N100				
134	168	AT150224	Nguyễn Đình	Hùng	AT15B	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
135	181	AT150425	Bùi Đoàn Quang	Huy	AT15D	7.5	9.0	**3.0**	4.5	D	
136	183	AT150323	Dương Quang	Huy	AT15C	8.5	8.5	**8.8**	8.7	A	
137	184	AT140820	Hoàng Đình	Huy	AT14IT	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
138	185	AT150624	Hoàng Quang	Huy	AT15G	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
139	186	AT150126	Lê Quang	Huy	AT15A	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
140	187	AT150227	Nguyễn Hoàng	Huy	AT15B	7.5	8.5	**7.0**	7.2	B	
141	189	AT150226	Nguyễn Quang	Huy	AT15B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
142	190	AT150525	Nguyễn Quang	Huy	AT15E	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
143	191	AT150127	Nguyễn Quốc	Huy	AT15A	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
144	193	AT150324	Phạm Quang	Huy	AT15C	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
145	195	AT150625	Vũ Quang	Huy	AT15G	9.5	9.5	**8.5**	8.8	A	
146	196	AT150228	Lê Minh	Huyền	AT15B	7.0	7.0	**0.0**	2.1	F	
147	197	AT150527	Nguyễn Mỹ	Huyền	AT15E	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
148	198	AT150325	Nguyễn Thị	Huyền	AT15C	9.0	10	**7.3**	7.9	B+	
149	199	AT150626	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	AT15G	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
150	200	AT150326	Phùng Khắc	Huynh	AT15C	8.5	9.5	**7.3**	7.8	B+	
151	163	AT150124	Tạ Quang	Hứa	AT15A	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
152	170	AT150225	Đỗ Duy	Hưng	AT15B	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
153	171	AT150423	Lê Đức	Hưng	AT15D	9.0	9.0	**7.8**	8.2	B+	
154	172	AT150125	Lê Viết	Hưng	AT15A	9.5	9.5	**8.0**	8.5	A	
155	173	AT140813	Ngô Quốc	Hưng	AT14IT	8.0	8.5	**8.0**	8.0	B+	
156	174	AT150621	Nguyễn Tiến	Hưng	AT15G	8.0	8.5	**6.5**	7.0	B	
157	175	AT150523	Phạm Văn	Hưng	AT15E	7.5	8.5	**0.0**	2.3	F	
158	176	AT130924	Trần Quang	Hưng	AT13KU	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
159	177	AT150622	Lê Thị	Hương	AT15G	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
160	178	AT150524	Nguyễn Thị Lan	Hương	AT15E	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
161	179	AT150623	Nguyễn Thị Bích	Hường	AT15G	9.0	9.5	**8.0**	8.3	B+	
162	180	AT150424	Đỗ Hữu	Hưởng	AT15D	5.0	7.0	**0.0**	1.7	F	
163	201	AT150327	Mai Văn	Khá	AT15C	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	
164	203	AT150128	Phạm Tiến	Khải	AT15A	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
165	204	AT150129	Nguyễn Trí	Khanh	AT15A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
166	205	AT150229	Tô Xuân	Khanh	AT15B	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
167	206	AT150528	Đặng Duy Bảo	Khánh	AT15E	9.5	9.0	**9.0**	9.1	A+	
168	207	AT150328	Kiều Duy	Khánh	AT15C	9.0	9.0	**9.3**	9.2	A+	
169	208	AT130128	Nguyễn Hữu	Khánh	AT13AT	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
170	209	AT150427	Phạm Duy	Khánh	AT15D	TKD	TKD				
171	210	AT150329	Phan Trọng	Khiêm	AT15C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
172	212	AT150529	Vũ Văn	Khiêm	AT15E	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
173	215	AT150627	Trịnh Văn	Kiên	AT15G	9.5	9.5	**8.5**	8.8	A	
174	216	AT150130	Dương Khánh	Lâm	AT15A	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
175	217	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	N100	N100				
176	218	AT150230	Nguyễn Đình	Lâm	AT15B	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
177	220	AT150330	Nguyễn Phú	Lâm	AT15C	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
178	221	AT150531	Nguyễn Văn	Lâm	AT15E	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
179	222	AT150530	Trần Tuấn	Lâm	AT15E	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
180	223	AT150428	Võ Thanh	Lâm	AT15D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
181	225	AT140424	Đào Nhật	Linh	AT14DT	8.5	8.5	**3.0**	4.7	D	
182	226	AT150532	Nguyễn Duy	Linh	AT15E	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
183	228	AT150331	Nguyễn Thị	Linh	AT15C	9.0	10	**9.5**	9.4	A+	
184	229	AT150232	Phạm Đỗ Thùy	Linh	AT15B	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
185	230	AT150630	Trịnh Hải	Linh	AT15G	7.5	8.5	**7.0**	7.2	B	
186	231	AT150429	Vũ Thị Thùy	Linh	AT15D	9.5	9.5	**8.5**	8.8	A	
187	232	AT150631	Nguyễn Văn	Lĩnh	AT15G	9.0	9.5	**7.0**	7.6	B	
188	234	AT150135	Bùi Ngọc	Long	AT15A	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
189	235	AT150235	Đàm Trung	Long	AT15B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
190	237	AT150334	Đào Hải	Long	AT15C	9.0	9.5	**7.3**	7.9	B+	
191	236	AT140724	Đặng Đình	Long	AT14HT	9.0	10	**6.3**	7.2	B	
192	239	AT150535	Đoàn Ngọc	Long	AT15E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
193	238	AT150233	Đỗ Bá	Long	AT15B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
194	240	AT150332	Lê Gia	Long	AT15C	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
195	241	AT150435	Lê Thế	Long	AT15D	8.0	10	**3.0**	4.7	D	
196	242	AT150236	Nguyễn Đăng	Long	AT15B	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
197	243	AT150136	Nguyễn Hải	Long	AT15A	8.8	9.5	**9.0**	9.0	A+	
198	244	AT150533	Nguyễn Thanh	Long	AT15E	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
199	245	AT150133	Nguyễn Thành	Long	AT15A	9.0	8.5	**2.0**	4.1	D	
200	247	AT150432	Nguyễn Tiến	Long	AT15D	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
201	248	AT150534	Phạm Ngọc	Long	AT15E	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
202	249	AT150234	Phan Châu	Long	AT15B	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
203	251	AT150434	Trần Hữu	Long	AT15D	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
204	252	AT150632	Trần Mạnh	Long	AT15G	N100	N100				
205	253	AT150335	Trần Thế	Long	AT15C	9.0	9.5	**8.5**	8.7	A	
206	255	AT150536	Vũ Đức	Long	AT15E	9.0	9.5	**8.0**	8.3	B+	

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
207	256	AT150134	Vũ Hoàng	Long	AT15A	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
208	257	AT150333	Vũ Hoàng	Long	AT15C	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
209	258	AT150431	Vũ Hoàng	Long	AT15D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
210	233	AT150430	Lê Văn	Lộc	AT15D	8.7	9.5	**8.0**	8.3	B+	
211	262	AT150436	Phạm Quang	Luân	AT15D	N100	N100				
212	263	AT150237	Vũ Thành	Luân	AT15B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
213	265	AT150238	Nguyễn Năng	Lực	AT15B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
214	266	AT150438	Đoàn Thị Ngọc	Mai	AT15D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
215	268	AT150138	Đào Văn	Mạnh	AT15A	8.8	9.5	**9.0**	9.0	A+	
216	269	AT150239	Hạ Văn	Mạnh	AT15B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
217	270	AT150336	Nguyễn Đức	Mạnh	AT15C	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
218	271	AT150537	Nguyễn Văn	Mạnh	AT15E	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
219	272	AT150628	Nguyễn Văn	Mạnh	AT15G	8.5	8.5	**7.0**	7.5	B	
220	273	AT150137	Trần Hùng	Mạnh	AT15A	8.5	9.0	**8.8**	8.8	A	
221	274	AT150538	Bùi Tuấn	Minh	AT15E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
222	275	AT150440	Lưu Công	Minh	AT15D	9.0	9.0	**7.8**	8.2	B+	
223	277	AT150240	Phạm Đức	Minh	AT15B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
224	278	AT150637	Vũ Bình	Minh	AT15G	8.5	8.5	**7.0**	7.5	B	
225	279	AT150139	Vũ Ngọc	Minh	AT15A	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
226	280	AT150539	Nguyễn Thị Huyền	My	AT15E	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
227	281	AT150638	Đỗ Hoài	Nam	AT15G	8.5	9.0	**8.7**	8.7	A	
228	282	AT150140	Đỗ Văn	Nam	AT15A	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
229	283	AT150241	Lã Hải	Nam	AT15B	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
230	284	AT140226	Lục Tuấn	Nam	AT14BT	TKD	TKD				
231	285	AT150540	Trần Văn	Nam	AT15E	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
232	288	AT150141	Nguyễn Văn	Nghĩa	AT15A	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
233	289	AT150639	Trần Đại	Nghĩa	AT15G	9.0	10	**7.3**	7.9	B+	
234	290	AT150339	Lê Thị	Ngọc	AT15C	9.0	10	**7.3**	7.9	B+	
235	291	AT150441	Phạm Thị	Ngọc	AT15D	8.7	8.7	**8.5**	8.6	A	
236	293	AT150142	Vũ Cao	Nguyên	AT15A	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
237	294	AT150542	Đỗ Quý	Nguyễn	AT15E	9.0	9.5	**7.5**	8.0	B+	
238	296	AT150640	Hoàng Anh	Nhật	AT15G	8.0	8.5	**6.5**	7.0	B	
239	297	AT150243	Lê Minh	Nhật	AT15B	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
240	298	AT150543	Ngô Trí	Nhật	AT15E	9.5	9.5	**9.0**	9.2	A+	
241	299	AT150442	Vương Thế	Nhật	AT15D	TKD	TKD				
242	301	AT140831	Vũ Văn	Nhiệm	AT14IU	8.0	8.5	**8.0**	8.0	B+	
243	303	AT150641	Đỗ Thị Hồng	Nhung	AT15G	9.0	9.5	**8.7**	8.8	A	
244	305	AT150642	Phạm Duy	Niên	AT15G	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
245	306	AT140230	Bùi Quang	Ninh	AT14BU	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
246	307	AT150443	Nguyễn Thị	Ninh	AT15D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
247	308	AT150444	Nguyễn Thị	Oanh	AT15D	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
248	309	AT150340	Phạm Tấn	Phong	AT15C	N100	N100				

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
249	310	AT150341	Đinh Thị Hồng	Phúc	AT15C	7.5	8.5	**7.0**	7.2	B	
250	313	AT150342	Đặng Hữu	Phụng	AT15C	8.5	9.5	**7.3**	7.8	B+	
251	314	AT150343	Nguyễn Đức	Phương	AT15C	7.0	7.0	**0.0**	2.1	F	
252	315	AT150145	Nguyễn Thị	Phương	AT15A	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
253	316	AT150244	Trịnh Việt	Phương	AT15B	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
254	317	AT150446	Võ Thị Tú	Phương	AT15D	8.7	9.5	**8.0**	8.3	B+	
255	318	AT140631	Vũ Hữu	Phương	AT14GT	TKD	TKD				
256	319	AT150545	Lê Thị	Phượng	AT15E	9.0	10	**7.3**	7.9	B+	
257	324	AT150447	Vũ Hà	Quang	AT15D	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
258	325	AT130541	Vũ Ngọc	Quang	AT13ET	8.5	8.5	**0.0**	2.6	F	
259	326	AT150344	Vũ Như	Quang	AT15C	7.5	8.5	**7.0**	7.2	B	
260	320	AT150643	Trần Văn	Quắc	AT15G	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
261	321	AT140734	Chu Văn	Quân	AT14HT	8.0	9.0	**6.3**	6.9	C+	
262	323	AT150644	Nguyễn Mạnh	Quân	AT15G	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
263	329	AT150345	Trương Thị	Quý	AT15C	9.0	9.5	**8.3**	8.6	A	
264	330	AT150146	Bình Văn	Quyền	AT15A	9.0	9.0	**9.3**	9.2	A+	
265	332	AT150147	Đỗ Minh	Quyết	AT15A	8.5	9.5	**9.5**	9.3	A+	
266	333	AT150148	Nguyễn Thị	Quỳnh	AT15A	7.5	8.5	**7.0**	7.2	B	
267	334	AT150149	Phùng Tiến	San	AT15A	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
268	335	AT150150	Lê Công	Sản	AT15A	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
269	339	AT150245	Lê Văn	Sớm	AT15B	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
270	340	AT150346	Cao Nguyễn	Sơn	AT15C	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
271	341	AT120345	Đặng Văn	Sơn	AT12CT	N100	N100				
272	342	AT150448	Nguyễn Ngọc	Sơn	AT15D	TKD	TKD				
273	344	AT150547	Quyền Hồng	Sơn	AT15E	9.0	10	**8.3**	8.6	A	
274	345	AT150246	Trần Hồng	Sơn	AT15B	9.0	9.5	**8.0**	8.3	B+	
275	347	AT150449	Nguyễn Thanh	Sỹ	AT15D	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
276	348	AT131044	Nguyễn Tiến	Sỹ	AT13LU	9.5	9.5	**0.0**	2.9	F	
277	349	AT150548	Phạm Đức	Tài	AT15E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
278	350	AT150646	Trương Mạnh	Tài	AT15G	9.5	9.0	**9.0**	9.1	A+	
279	351	AT150549	Ngô Văn	Tâm	AT15E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
280	353	AT150247	Nguyễn Mỹ	Tâm	AT15B	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
281	354	AT150248	Phạm Cơ	Thạch	AT15B	9.5	9.5	**7.5**	8.1	B+	
282	355	AT150647	Hoàng Đức	Thái	AT15G	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
283	356	AT150249	Linh Ngọc	Thái	AT15B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
284	357	AT150551	Phạm Văn	Thái	AT15E	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
285	358	AT150450	Trần Quang	Thái	AT15D	9.0	9.5	**8.7**	8.8	A	
286	359	AT150347	Vương Hồng	Thái	AT15C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
287	367	AT150648	Đỗ Đình	Thanh	AT15G	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
288	368	AT150348	Vũ Ngọc	Thanh	AT15C	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
289	373	AT150251	Nguyễn Quang	Thành	AT15B	7.0	7.0	**0.0**	2.1	F	
290	369	AT150350	Bùi Tiến	Thành	AT15C	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
291	370	AT150252	Đặng Tiến	Thành	AT15B	9.0	9.5	**8.0**	8.3	B+	
292	371	AT150152	Đoàn Khắc	Thành	AT15A	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
293	372	AT150153	Hoàng Văn	Thành	AT15A	9.5	10	**8.5**	8.8	A	
294	374	AT150550	Nguyễn Tuấn	Thành	AT15E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
295	375	AT150452	Nguyễn Văn	Thành	AT15D	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
296	376	AT150451	Phùng Văn	Thành	AT15D	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
297	377	AT150649	Trịnh Đình	Thành	AT15G	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
298	378	AT150349	Vũ Duy	Thành	AT15C	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
299	379	AT150453	Hoàng Thị	Thảo	AT15D	8.7	9.5	**8.0**	8.3	B+	
300	381	AT150553	Nguyễn Thị Phương	Thảo	AT15E	9.0	9.5	**8.0**	8.3	B+	
301	382	AT150154	Nguyễn Thu	Thảo	AT15A	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
302	360	AT150650	Đoàn Anh	Thắng	AT15G	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
303	361	AT150651	Lê Hoàng Đại	Thắng	AT15G	7.5	8.5	**7.0**	7.2	B	
304	362	AT150351	Lê Văn	Thắng	AT15C	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	
305	363	AT140344	Lữ Mạnh	Thắng	AT14CT	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
306	366	AT150552	Quản Đức	Thắng	AT15E	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
307	383	AT150454	Nguyễn Mạnh	Thế	AT15D	8.0	9.0	**0.0**	2.5	F	
308	384	AT150455	Hoàng Thị	Thêu	AT15D	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
309	385	AT150456	Ngô Quang	Thiên	AT15D	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
310	386	AT150254	Lê Xuân	Thiện	AT15B	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
311	387	AT150155	Phạm Trọng	Thiện	AT15A	9.0	9.5	**6.0**	6.9	C+	
312	388	AT150255	Hà Văn	Thiệu	AT15B	9.0	9.0	**9.3**	9.2	A+	
313	390	AT150554	Nguyễn Tiến	Thịnh	AT15E	9.0	9.5	**7.5**	8.0	B+	
314	392	AT120353	Nguyễn Văn	Thông	AT12CT	N100	N100				
315	393	AT150652	Phạm Hữu	Thông	AT15G	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
316	394	AT150156	Phạm Thị	Thu	AT15A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
317	397	AT150256	Nguyễn Đăng	Thuần	AT15B	7.5	8.5	**7.0**	7.2	B	
318	398	AT150158	Phạm Đặng	Thuần	AT15A	8.0	9.0	**0.0**	2.5	F	
319	399	AT150257	Lê Văn	Thuận	AT15B	8.5	10	**8.3**	8.5	A	
320	402	AT150355	Chu Ngọc	Thủy	AT15C	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
321	403	AT150457	Phan Thị Thanh	Thủy	AT15D	9.0	9.5	**8.7**	8.8	A	
322	401	AT150354	Hoàng Thị	Thúy	AT15C	9.0	10	**9.5**	9.4	A+	
323	405	AT140845	Hoàng Văn	Thuyết	AT14IT	8.0	8.5	**8.0**	8.0	B+	
324	396	AT150157	Trần Thị Huyền	Thư	AT15A	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
325	408	AT150555	Nguyễn Đăng	Tiến	AT15E	9.0	9.5	**8.0**	8.3	B+	
326	411	AT150556	Trần Văn	Tín	AT15E	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
327	412	AT150654	Phan Xuân	Tính	AT15G	8.0	8.5	**6.5**	7.0	B	
328	416	AT140148	Sỹ Văn	Toàn	AT14AT	TKD	TKD				
329	417	AT150160	Trần Đức	Toàn	AT15A	9.0	9.0	**9.3**	9.2	A+	
330	414	AT150159	Đỗ Văn	Toán	AT15A	8.5	9.0	**7.3**	7.7	B	
331	415	AT150655	Trần Văn	Toán	AT15G	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
332	419	AT150656	Bùi Thanh	Trà	AT15G	9.5	9.0	**9.0**	9.1	A+	

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - AT15** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT10

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
333	421	AT150459	Đào Thị	Trang	AT15D	8.7	8.7	**8.5**	8.6	A	
334	422	AT150657	Đào Thị Huyền	Trang	AT15G	9.0	9.5	**8.7**	8.8	A	
335	420	AT150356	Đặng Thị Huyền	Trang	AT15C	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
336	423	AT150258	Trần Thị	Trang	AT15B	9.5	9.0	**8.5**	8.8	A	
337	424	AT150557	Trần Thị	Trang	AT15E	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
338	425	AT150458	Trần Thị Huyền	Trang	AT15D	9.0	9.0	**8.7**	8.8	A	
339	426	AT150259	Ngô Thị	Trinh	AT15B	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
340	427	AT150357	Phạm Thị Diễm	Trinh	AT15C	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
341	429	AT150161	Đinh Trí	Trung	AT15A	8.5	10	**0.0**	2.7	F	
342	430	AT150558	Lê Quốc	Trung	AT15E	9.0	9.5	**8.5**	8.7	A	
343	431	AT150460	Lương Quang	Trung	AT15D	9.0	9.0	**8.7**	8.8	A	
344	432	AT150260	Nguyễn Quang	Trung	AT15B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
345	433	AT150162	Ngọc Văn	Trường	AT15A	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
346	434	AT150658	Nguyễn Quang	Trường	AT15G	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
347	437	AT130356	Dương Ngọc	Tuân	AT13CT	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
348	439	AT150359	Dương Quốc	Tuấn	AT15C	9.0	9.0	**9.3**	9.2	A+	
349	438	AT150461	Đỗ Thanh	Tuấn	AT15D	8.5	10	**8.3**	8.5	A	
350	440	AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15B	N100	N100				
351	441	AT150360	Nguyễn Anh	Tuấn	AT15C	9.5	9.5	**9.0**	9.2	A+	
352	442	AT150462	Nguyễn Anh	Tuấn	AT15D	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
353	443	AT150659	Nguyễn Quốc	Tuấn	AT15G	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
354	444	AT150559	Nguyễn Trọng	Tuấn	AT15E	8.5	10	**8.3**	8.5	A	
355	445	AT150560	Trần Anh	Tuấn	AT15E	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
356	446	AT150263	Trần Quang	Tuấn	AT15B	9.5	9.5	**7.5**	8.1	B+	
357	447	AT150361	Tạ Ngọc	Tuệ	AT15C	8.7	8.7	**8.5**	8.6	A	
358	448	AT130659	Bùi Văn	Tùng	AT13GT	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
359	449	AT150561	Lê Thanh	Tùng	AT15E	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
360	451	AT150463	Nguyễn Thanh	Tùng	AT15D	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
361	452	AT140849	Vũ Đình	Tùng	AT14IT	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
362	453	AT150164	Vũ Viết	Tùng	AT15A	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
363	457	AT150661	Phạm Thị Thúy	Vân	AT15G	8.5	8.5	**7.0**	7.5	B	
364	460	AT150264	Nguyễn Quốc	Việt	AT15B	N100	N100				
365	461	AT150165	Trần Bảo	Việt	AT15A	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
366	462	AT150562	Trịnh Khắc	Vinh	AT15E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
367	463	AT150265	Nguyễn Công	Vĩnh	AT15B	8.0	9.0	**0.0**	2.5	F	
368	464	AT150363	Chu Viết Long	Vũ	AT15C	N100	N100	**0.0**	0.0	F	
369	465	AT150563	Lê Hoàng	Vũ	AT15E	9.0	9.5	**7.5**	8.0	B+	
370	466	AT150465	Nguyễn Long	Vũ	AT15D	9.5	9.0	**8.5**	8.8	A	
371	468	AT150662	Ngô Đoàn	Vượng	AT15G	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
372	470	AT150266	Nguyễn Văn	Vỹ	AT15B	9.0	9.0	**8.7**	8.8	A	
373	471	AT150364	Bùi Thị Hải	Yến	AT15C	9.5	9.5	**9.0**	9.2	A+	
374	472	AT150466	Phạm Thị	Yến	AT15D	9.0	9.0	**8.7**	8.8	A	

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **An toàn cơ sở dữ liệu - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT160101	Lê Hữu Bằng	An	AT16A	10	9.0	**7.5**	8.2	B+	
2	2	AT160201	Nguyễn Văn	An	AT16B	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
3	5	AT160103	Đào Văn	Anh	AT16A	10	9.0	**7.5**	8.2	B+	
4	3	AT160104	Đặng Việt	Anh	AT16A	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
5	4	AT160204	Đặng Vũ Hoàng	Anh	AT16B	8.0	9.0	**K**			
6	8	AT160301	Đoàn Chung	Anh	AT16C	8.5	9.0	**6.0**	6.8	C+	
7	6	AT160102	Đỗ Quang	Anh	AT16A	7.5	8.0	**8.5**	8.2	B+	
8	7	AT160601	Đỗ Quốc	Anh	AT16G	9.5	9.0	**7.5**	8.1	B+	
9	9	AT160303	Hà Mai	Anh	AT16C	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
10	11	AT160304	Hoàng Đức	Anh	AT16C	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
11	12	AT160501	Hoàng Ngọc	Anh	AT16E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
12	13	AT160602	Hoàng Thị Vân	Anh	AT16G	10	10	**8.0**	8.6	A	
13	10	AT160302	Hồ Minh Đức	Anh	AT16C	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
14	14	AT160402	Kiều Tuấn	Anh	AT16D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
15	15	AT160403	Ma Thị Lan	Anh	AT16D	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
16	16	AT160404	Ngô Quốc	Anh	AT16D	6.0	8.0	**K**			
17	17	AT160405	Nguyễn Doãn Nam	Anh	AT16D	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
18	18	AT160503	Nguyễn Đức	Anh	AT16E	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
19	19	AT160504	Nguyễn Hoàng	Anh	AT16E	9.0	9.0	**5.5**	6.6	C+	
20	20	AT160202	Nguyễn Tuấn	Anh	AT16B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
21	21	AT160502	Nguyễn Tuấn	Anh	AT16E	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
22	22	AT160701	Nguyễn Văn	Anh	AT16H	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
23	23	AT160604	Phạm Lê	Anh	AT16G	9.0	8.0	**4.0**	5.4	D+	
24	24	AT160702	Phạm Tuấn	Anh	AT16H	6.5	9.0	**8.0**	7.8	B+	
25	25	AT160703	Trần Phương	Anh	AT16H	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
26	26	AT160205	Đoàn Xuân	Bách	AT16B	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
27	27	AT160206	Đỗ Xuân	Bảng	AT16B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
28	28	AT160305	Nguyễn Ngọc	Bảo	AT16C	8.5	8.0	**5.0**	6.0	C	
29	29	AT160461	Tống Thế	Bảo	AT16D	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
30	30	AT160306	Trần Văn	Biên	AT16C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
31	31	AT160505	Đặng Thái	Bình	AT16E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
32	32	AT160107	Phạm Duy	Chiến	AT16A	9.0	9.5	**9.0**	9.0	A+	
33	33	AT160207	Phương Văn	Chiến	AT16B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
34	34	AT160407	Trần Ngọc	Chiến	AT16D	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
35	35	AT160108	Nguyễn Trọng	Chinh	AT16A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
36	36	AT160208	Phạm Đăng	Chính	AT16B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
37	37	AT160307	Trần Văn	Chính	AT16C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
38	38	AT160209	Bùi Thành	Công	AT16B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	

Học phần: **An toàn cơ sở dữ liệu - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	39	AT160408	Trần Minh	Công	AT16D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
40	40	AT160110	Nguyễn Văn	Cương	AT16A	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
41	41	AT160210	Bàn Văn	Cường	AT16B	7.0	9.0	**8.5**	8.2	B+	
42	42	AT160308	Đỗ Mạnh	Cường	AT16C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
43	43	AT160605	Nguyễn Văn	Cường	AT16G	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
44	44	AT160704	Vũ Đức	Cường	AT16H	6.0	9.0	**7.5**	7.3	B	
45	48	AT160111	Phạm Tiến	Danh	AT16A	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
46	57	AT160705	Trần Trúc	Diệp	AT16H	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
47	59	AT160112	Nguyễn Thị	Dịu	AT16A	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
48	74	AT160211	Lê Huy	Dũng	AT16B	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
49	75	AT160212	Nguyễn Đức	Dũng	AT16B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
50	76	AT160309	Nguyễn Văn	Dũng	AT16C	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
51	77	AT160607	Nguyễn Văn	Dũng	AT16G	8.5	9.0	**6.0**	6.8	C+	
52	78	AT160409	Phạm Tiến	Dũng	AT16D	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
53	84	AT160508	Đỗ Văn	Duy	AT16E	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
54	85	AT160310	Lăng Khương	Duy	AT16C	9.0	8.0	**7.5**	7.9	B+	
55	86	AT160608	Lê Quốc	Duy	AT16G	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
56	87	AT160410	Bùi Thị Phương	Duyên	AT16D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
57	79	AT160213	Khương Văn	Dương	AT16B	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
58	80	AT160509	Lê Hồng	Dương	AT16E	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
59	81	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16C	TKD	TKD				
60	82	AT160706	Nguyễn Hải	Dương	AT16H	9.5	10	**7.5**	8.1	B+	
61	83	AT160115	Phan Hoàng	Dương	AT16A	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
62	46	AT160609	Lò Văn	Đại	AT16G	6.5	8.0	**6.0**	6.3	C+	
63	49	AT160707	Nguyễn Thị	Đạo	AT16H	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
64	50	AT160116	Bùi Tiến	Đạt	AT16A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
65	52	AT160117	Dương Thành	Đạt	AT16A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
66	51	AT160214	Đỗ Quang	Đạt	AT16B	8.5	9.0	**4.0**	5.4	D+	
67	53	AT160313	Hà Quốc	Đạt	AT16C	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
68	54	AT160411	Lê Công	Đạt	AT16D	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
69	55	AT160610	Nguyễn Bá	Đạt	AT16G	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
70	56	AT160708	Nguyễn Văn	Đạt	AT16H	9.5	8.0	**8.0**	8.3	B+	
71	45	AT160709	Nguyễn Hồng	Đắc	AT16H	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
72	47	AT160216	Nghiêm Khắc Hải	Đăng	AT16B	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
73	58	AT160511	Nguyễn Văn	Điệp	AT16E	9.5	10	**7.5**	8.1	B+	
74	60	AT160512	Vũ Huy	Đoàn	AT16E	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
75	61	AT160118	Trần Văn	Đông	AT16A	8.0	7.0	**5.0**	5.8	C	
76	62	AT160611	Phạm Văn	Đồng	AT16G	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
77	63	AT160710	Mai Văn	Đủ	AT16H	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
78	64	AT160217	Lại Quang	Đức	AT16B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
79	65	AT160120	Lê Đình	Đức	AT16A	7.5	7.5	**7.0**	7.2	B	
80	66	AT160218	Nguyễn Minh	Đức	AT16B	9.5	10	**7.5**	8.1	B+	
81	67	AT160315	Nguyễn Văn	Đức	AT16C	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	

Học phần: **An toàn cơ sở dữ liệu - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
82	68	AT160316	Phạm Ngọc	Đức	AT16C	6.0	9.0	**7.5**	7.3	B	
83	69	AT160413	Phùng Việt	Đức	AT16D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
84	70	AT160414	Thiều Mạnh	Đức	AT16D	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
85	71	AT160612	Trần Hữu	Đức	AT16G	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
86	72	AT160513	Vũ Minh	Đức	AT16E	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
87	73	AT160711	Vũ Ngọc	Đức	AT16H	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
88	88	AT160121	Chu Hương	Giang	AT16A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
89	89	AT160317	Ngô Thị Hương	Giang	AT16C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
90	90	AT160415	Nguyễn Thị Hương	Giang	AT16D	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
91	91	AT160514	Phan Thu	Giang	AT16E	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
92	93	AT160122	Đào Huy	Hà	AT16A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
93	92	AT160220	Đặng Sơn	Hà	AT16B	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
94	94	AT160515	Nguyễn Thái	Hà	AT16E	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
95	95	AT160614	Trần Thị	Hà	AT16G	10	10	**8.0**	8.6	A	
96	96	AT160712	Vũ Thu	Hà	AT16H	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
97	97	AT160416	Nguyễn Văn	Hai	AT16D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
98	98	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16A	7.5	7.0	**K**			
99	99	AT160516	Nghiêm Đức	Hải	AT16E	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
100	100	AT160221	Nguyễn Thanh	Hải	AT16B	8.0	9.0	**K**			
101	101	AT160318	Nguyễn Thanh	Hải	AT16C	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
102	102	AT160417	Vũ Đức	Hải	AT16D	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
103	105	AT160616	Nguyễn Chí	Hào	AT16G	9.0	8.0	**7.5**	7.9	B+	
104	106	AT160713	Vũ Thị Bích	Hảo	AT16H	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
105	103	AT160124	Hoàng Thị Kim	Hằng	AT16A	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
106	104	AT160517	Trần Thị	Hằng	AT16E	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
107	107	AT160222	Nguyễn Minh	Hiền	AT16B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
108	108	AT160319	Nguyễn Thị	Hiền	AT16C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
109	109	AT160418	Nguyễn Thị Thảo	Hiền	AT16D	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
110	110	AT160617	Trần Thanh	Hiền	AT16G	10	10	**8.0**	8.6	A	
111	112	AT160126	Đoàn Thanh	Hiệp	AT16A	7.5	9.0	**8.5**	8.3	B+	
112	111	AT160714	Đỗ Văn	Hiệp	AT16H	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
113	113	AT160223	Nguyễn Văn	Hiệp	AT16B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
114	114	AT160518	Nguyễn Văn	Hiệp	AT16E	9.0	8.5	**8.5**	8.6	A	
115	115	AT160320	Bùi Trọng	Hiếu	AT16C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
116	116	AT160127	Đỗ Minh	Hiếu	AT16A	10	10	**8.0**	8.6	A	
117	117	AT160128	Lê Duy	Hiếu	AT16A	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
118	118	AT160224	Ngô Đình	Hiếu	AT16B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
119	119	AT160225	Nguyễn Trung	Hiếu	AT16B	7.5	9.0	**8.5**	8.3	B+	
120	120	AT160321	Nguyễn Trung	Hiếu	AT16C	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
121	121	AT160419	Nguyễn Trung	Hiếu	AT16D	7.0	9.0	**0.0**	2.3	F	
122	122	AT160420	Nguyễn Văn	Hiếu	AT16D	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
123	123	AT160618	Phạm Ngọc	Hiếu	AT16G	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
124	124	AT160715	Tạ Quang	Hiếu	AT16H	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	

Học phần: **An toàn cơ sở dữ liệu - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
125	125	AT160519	Trần Trung	Hiếu	AT16E	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
126	126	AT160520	Vũ Minh	Hiếu	AT16E	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
127	127	AT160716	Vũ Minh	Hiếu	AT16H	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
128	128	AT160322	Phạm Xuân	Hiệu	AT16C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
129	129	AT160129	Thiều Thị	Hoa	AT16A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
130	130	AT160421	Vũ Thị	Hoa	AT16D	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
131	131	AT160521	Đỗ Thị	Hoài	AT16E	9.0	8.0	**6.0**	6.8	C+	
132	132	AT160328	Trương Đình	Hoàn	AT16C	9.0	8.0	**6.0**	6.8	C+	
133	133	AT160130	Đỗ Việt	Hoàng	AT16A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
134	134	AT160226	Hà Huy	Hoàng	AT16B	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
135	135	AT160227	Lê Anh	Hoàng	AT16B	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
136	136	AT160323	Lê Việt	Hoàng	AT16C	6.0	9.0	**8.0**	7.7	B	
137	137	AT160422	Nguyễn Bắc	Hoàng	AT16D	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
138	138	AT160522	Nguyễn Huy	Hoàng	AT16E	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
139	139	AT160619	Nguyễn Việt	Hoàng	AT16G	8.5	9.0	**6.0**	6.8	C+	
140	140	AT160717	Phạm Việt	Hoàng	AT16H	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
141	141	AT160423	Trần Huy	Hoàng	AT16D	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
142	142	AT160131	Phan Thị	Hồng	AT16A	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
143	143	AT160132	Đào Vũ	Hùng	AT16A	8.0	8.0	**K**			
144	144	AT160324	Nguyễn Đăng	Hùng	AT16C	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
145	145	AT160523	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT16E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
146	146	AT160620	Nguyễn Võ Xuân	Hùng	AT16G	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
147	153	AT160718	Bùi Hữu	Huy	AT16H	6.0	9.0	**8.0**	7.7	B	
148	154	AT160134	Lê Quang	Huy	AT16A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
149	155	AT160524	Lý Văn	Huy	AT16E	6.5	9.0	**K**			
150	156	AT160325	Nguyễn Ngọc	Huy	AT16C	8.5	9.0	**6.0**	6.8	C+	
151	157	AT160424	Nguyễn Quang	Huy	AT16D	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
152	158	AT160525	Nguyễn Thạc	Huy	AT16E	8.5	8.0	**2.0**	3.9	F	
153	159	AT160621	Nguyễn Trường Giang	Huy	AT16G	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
154	160	AT160719	Vũ Quang	Huy	AT16H	8.5	7.0	**8.0**	8.0	B+	
155	161	AT160326	Ngô Thị	Huyền	AT16C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
156	162	AT160526	Nguyễn Thị	Huyền	AT16E	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
157	163	AT160425	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	AT16D	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
158	147	AT160623	Lê Xuân	Hưng	AT16G	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
159	148	AT160136	Nguyễn Đăng	Hưng	AT16A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
160	149	AT160720	Nguyễn Văn	Hưng	AT16H	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
161	150	AT160327	Vũ Thị	Hương	AT16C	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
162	152	AT160230	Phạm Công	Hưởng	AT16B	7.0	8.0	**K**			
163	151	AT160137	Mai Đức	Hướng	AT16A	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
164	164	AT160138	Nguyễn Duy	Ích	AT16A	10	7.0	**7.5**	8.0	B+	
165	165	AT160426	Phan Tuấn	Khải	AT16D	0.0	7.0	**K**			
166	166	AT160527	Vũ Xuân	Khải	AT16E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
167	167	AT160624	Chu Mạnh	Khang	AT16G	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	

Học phần: **An toàn cơ sở dữ liệu - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
168	168	AT160329	Nguyễn Thịnh	Khang	AT16C	8.5	9.0	**6.0**	6.8	C+	
169	169	AT160139	Nguyễn Quang	Khánh	AT16A	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
170	170	AT160231	Trần Quang	Khánh	AT16B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
171	171	AT160427	Nguyễn Sỹ	Khởi	AT16D	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
172	172	AT160140	Bùi Trung	Kiên	AT16A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
173	173	AT160625	Nguyễn Trung	Kiên	AT16G	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
174	174	AT160722	Trịnh Trung	Kiên	AT16H	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
175	175	AT160723	Vi Xuân	Lãm	AT16H	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
176	176	AT160141	Nguyễn Thế	Lập	AT16A	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
177	177	AT160232	Nguyễn Thị	Lê	AT16B	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
178	178	AT160331	Bùi Ngọc	Linh	AT16C	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
179	179	AT160142	Đào Thị Phương	Linh	AT16A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
180	180	AT160428	Lưu Thị	Linh	AT16D	8.5	7.5	**6.0**	6.7	C+	
181	181	AT160529	Nguyễn Duy	Linh	AT16E	TKD	TKD				
182	183	AT160234	Bùi Xuân	Long	AT16B	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
183	184	AT160143	Hoàng Thanh	Long	AT16A	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
184	185	AT160144	Lê Hoàng	Long	AT16A	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
185	186	AT160530	Nguyễn Đại	Long	AT16E	9.5	9.0	**7.5**	8.1	B+	
186	187	AT160429	Nguyễn Đức	Long	AT16D	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
187	188	AT160724	Phạm Thanh	Long	AT16H	6.0	9.0	**6.0**	6.3	C+	
188	182	AT160725	Đinh Hữu	Lộc	AT16H	8.5	9.0	**K**			
189	189	AT160235	Nguyễn Văn	Luật	AT16B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
190	190	AT160145	Đỗ Danh	Lực	AT16A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
191	191	AT160333	Đỗ Thị Trà	Ly	AT16C	7.5	9.0	**8.5**	8.3	B+	
192	192	AT160146	Bùi Đức	Mạnh	AT16A	N100	N100				
193	193	AT160430	Hà Duy	Mạnh	AT16D	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
194	194	AT160236	Lê Đức	Mạnh	AT16B	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
195	195	AT160532	Lê Văn	Mạnh	AT16E	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
196	196	AT160334	Nguyễn Văn	Mạnh	AT16C	8.5	8.0	**3.0**	4.6	D	
197	197	AT160628	Phạm Đức	Mạnh	AT16G	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
198	198	AT160629	Nguyễn Thị	Mến	AT16G	9.5	10	**8.5**	8.8	A	
199	201	AT160726	Dương Văn	Minh	AT16H	6.5	9.0	**7.0**	7.1	B	
200	199	AT160237	Đào Nguyễn Nhật	Minh	AT16B	8.5	9.0	**K**			
201	200	AT160727	Đỗ Đức	Minh	AT16H	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
202	202	AT160147	Nguyễn Bình	Minh	AT16A	5.0	7.0	**5.0**	5.2	D+	
203	203	AT160431	Nguyễn Đức	Minh	AT16D	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
204	204	AT160533	Nguyễn Văn	Minh	AT16E	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
205	205	AT160148	Phạm Anh	Minh	AT16A	8.5	7.0	**3.0**	4.5	D	
206	206	AT160335	Phạm Đỗ Anh	Minh	AT16C	10	9.0	**K**			
207	207	AT160238	Trần Đức	Minh	AT16B	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
208	208	AT160534	Trịnh Công	Minh	AT16E	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
209	209	AT160630	Nguyễn Thị Trà	My	AT16G	10	9.0	**5.5**	6.8	C+	
210	210	AT160728	Nguyễn Trương Giáng	My	AT16H	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	

Học phần: **An toàn cơ sở dữ liệu - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
211	211	AT160535	Võ Trà	My	AT16E	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
212	212	AT160631	Bùi Văn	Nam	AT16G	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
213	213	AT160239	Đỗ Thành	Nam	AT16B	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
214	214	AT160150	Nguyễn Duy	Nam	AT16A	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
215	215	AT160240	Nguyễn Hải	Nam	AT16B	8.0	7.5	**5.5**	6.2	C	
216	216	AT160336	Nguyễn Văn	Nam	AT16C	8.5	9.0	**K**			
217	217	AT160337	Quách Thành	Nam	AT16C	TKD	TKD				
218	218	AT160536	Trần Nhật	Nam	AT16E	9.5	8.5	**4.0**	5.6	C	
219	219	AT160632	Trần Văn	Nam	AT16G	10	10	**7.0**	7.9	B+	
220	220	AT160729	Trịnh Giang	Nam	AT16H	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
221	221	AT160730	Võ Hoài	Nam	AT16H	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
222	222	AT160537	Phan Kiều	Ngân	AT16E	9.5	10	**8.5**	8.8	A	
223	224	AT160338	Dương Minh	Nghĩa	AT16C	7.5	8.0	**5.0**	5.8	C	
224	223	AT160433	Đào Trọng	Nghĩa	AT16D	9.0	8.5	**8.0**	8.3	B+	
225	225	AT160633	Ngô Đại	Nghĩa	AT16G	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
226	226	AT160731	Trần Thị	Ngoan	AT16H	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
227	227	AT160242	Bùi Bảo	Ngọc	AT16B	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
228	228	AT160434	Đàm Công	Ngọc	AT16D	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
229	229	AT160538	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	AT16E	9.5	9.5	**8.0**	8.5	A	
230	230	AT160539	Lê Bằng	Nguyên	AT16E	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
231	231	AT160634	Mai Trung	Nguyên	AT16G	N100	N100				
232	232	AT160732	Tô Văn	Nguyên	AT16H	N100	N100				
233	233	AT160733	Lê Duy	Nhất	AT16H	6.0	8.0	**6.5**	6.5	C+	
234	234	AT160435	Nguyễn Đức	Nhật	AT16D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
235	235	AT160243	Phạm Phan Huyền	Nhi	AT16B	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
236	236	AT160540	Phan Thị Hồng	Nhung	AT16E	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
237	237	AT160734	Trần Đức	Ninh	AT16H	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
238	238	AT160151	Nguyễn Anh	Pháp	AT16A	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
239	239	AT160339	Đỗ Thế	Phong	AT16C	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
240	240	AT160244	Nguyễn Thế	Phong	AT16B	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
241	241	AT160340	Đặng Hoàng	Phúc	AT16C	9.0	7.0	**8.5**	8.5	A	
242	242	AT160437	Nguyễn Tài	Phúc	AT16D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
243	243	AT160541	Văn Hoàng	Phúc	AT16E	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
244	244	AT160245	Vũ Hồng	Phúc	AT16B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
245	245	AT160636	Lê Hữu	Phước	AT16G	8.0	8.0	**K**			
246	250	AT160341	Nguyễn Minh	Quang	AT16C	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
247	251	AT160438	Phạm Minh	Quang	AT16D	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
248	252	AT160542	Nguyễn Đình	Quảng	AT16E	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
249	246	AT160543	Lưu Mạnh	Quân	AT16E	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
250	247	AT160246	Nguyễn Kim	Quân	AT16B	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
251	248	AT160637	Nguyễn Minh	Quân	AT16G	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
252	249	AT160735	Phạm Anh	Quân	AT16H	N100	N100				
253	253	AT160736	Trịnh Thị	Quế	AT16H	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	

Học phần: **An toàn cơ sở dữ liệu - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
254	254	AT160342	Trần Khắc	Quốc	AT16C	6.0	8.0	**8.0**	7.6	B	
255	255	AT160439	Đào Hữu	Quý	AT16D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
256	256	AT160638	Tăng Chí	Quý	AT16G	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
257	257	AT160737	Lê Đình	Quyền	AT16H	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
258	258	AT160639	Nguyễn Thị	Quỳnh	AT16G	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
259	259	AT160738	Vũ Ngọc	Quỳnh	AT16H	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
260	261	AT160545	Trần Văn	Sáng	AT16E	9.0	8.0	**4.0**	5.4	D+	
261	260	AT160440	Nguyễn Văn	Sâm	AT16D	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
262	262	AT160153	Đỗ Viết	Soái	AT16A	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
263	264	AT160343	Đoàn Văn	Sơn	AT16C	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
264	263	AT160154	Đỗ Trung	Sơn	AT16A	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
265	265	AT160248	Hoàng Anh	Sơn	AT16B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
266	266	AT160441	Hoàng Thái	Sơn	AT16D	8.5	7.0	**3.0**	4.5	D	
267	267	AT160546	Lưu Đức	Sơn	AT16E	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
268	268	AT160249	Nguyễn Đình	Sơn	AT16B	9.0	9.0	**3.0**	4.8	D+	
269	269	AT160641	Nguyễn Ngọc	Sơn	AT16G	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
270	270	AT140840	Nguyễn Trung Huy	Sơn	AT14IU	N100	N100				
271	271	AT160344	Phạm Ngọc	Sơn	AT16C	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
272	272	AT160739	Phạm Thái	Sơn	AT16H	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
273	273	AT160250	Phương Văn	Sơn	AT16B	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
274	274	AT160345	Ngô Xuân	Tài	AT16C	9.0	9.0	**4.5**	5.9	C	
275	275	AT160443	Mai Thị	Tâm	AT16D	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
276	276	AT160740	Trương Văn	Tâm	AT16H	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
277	277	AT160547	Đậu Đình	Tân	AT16E	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
278	278	AT160642	Tạ Duy	Tân	AT16G	8.5	9.0	**5.5**	6.4	C+	
279	279	AT160548	Trần Mạnh	Tân	AT16E	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
280	280	AT160741	Trịnh Xuân	Tân	AT16H	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
281	281	AT160155	Đỗ Quang	Thái	AT16A	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
282	282	AT160643	Tạ Thành	Thái	AT16G	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
283	291	AT160346	Trần Thị	Thanh	AT16C	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
284	292	AT160347	Hoàng Văn	Thành	AT16C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
285	293	AT160444	Lê Mạnh	Thành	AT16D	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
286	294	AT160742	Trần Tuấn	Thành	AT16H	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
287	295	AT160644	Đặng Thu	Thảo	AT16G	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
288	296	AT160743	Đào Văn	Thạo	AT16H	6.5	9.0	**7.0**	7.1	B	
289	283	AT160156	Giang Thị	Thắm	AT16A	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
290	284	AT160445	Bùi Đức	Thắng	AT16D	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
291	285	AT160348	Lê Chiến	Thắng	AT16C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
292	286	AT160645	Lê Thế	Thắng	AT16G	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
293	287	AT160646	Mai Ngọc	Thắng	AT16G	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
294	288	AT160744	Mai Văn	Thắng	AT16H	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
295	289	AT160252	Nguyễn Công	Thắng	AT16B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
296	290	AT160745	Nguyễn Đức	Thắng	AT16H	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	

Học phần: **An toàn cơ sở dữ liệu - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
297	297	AT160253	Lê Quang	Thiên	AT16B	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
298	298	AT160549	Lê Ngọc	Thiện	AT16E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
299	299	AT160349	Phạm Đức	Thiện	AT16C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
300	300	AT160647	Trần Văn	Thiện	AT16G	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
301	301	AT160446	Nguyễn Đức	Thịnh	AT16D	8.0	8.5	**8.0**	8.0	B+	
302	302	AT160648	Phạm Đức	Thịnh	AT16G	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
303	303	AT160254	Trịnh Đức	Thịnh	AT16B	N100	N100				
304	305	AT160747	Nguyễn Trung	Thông	AT16H	8.5	9.0	**6.5**	7.1	B	
305	304	AT160550	Phạm Thị Ngọc	Thơm	AT16E	9.5	8.0	**K**			
306	306	AT160350	Đinh Thị	Thu	AT16C	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
307	307	AT160447	Nguyễn Thị Lệ	Thu	AT16D	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
308	310	AT160748	Nguyễn Thị	Thủy	AT16H	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
309	311	AT160255	Vũ Thanh	Thủy	AT16B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
310	308	AT160650	Nguyễn Thị Quỳnh	Thư	AT16G	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
311	309	AT160749	Vũ Công	Thường	AT16H	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
312	315	AT160351	Lê Văn	Tiền	AT16C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
313	312	AT160256	Nguyễn Văn	Tiến	AT16B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
314	313	AT160448	Nguyễn Xuân	Tiến	AT16D	7.5	8.0	**4.0**	5.1	D+	
315	314	AT160551	Trần Văn	Tiến	AT16E	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
316	316	AT160750	Nguyễn Xuân	Tiệp	AT16H	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
317	317	AT160352	Ngô Thị	Toan	AT16C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
318	318	AT160552	Bùi Minh	Toàn	AT16E	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
319	319	AT160651	Nguyễn Đức	Toàn	AT16G	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
320	320	AT160751	Trương Minh	Toàn	AT16H	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
321	321	AT160752	Bùi Thu	Trang	AT16H	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
322	322	AT160353	Nguyễn Thị Huyền	Trang	AT16C	9.5	10	**8.5**	8.8	A	
323	323	AT160449	Nguyễn Thị Thùy	Trang	AT16D	5.0	7.0	**7.5**	6.9	C+	
324	324	AT160554	Ngô Quang	Triều	AT16E	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
325	325	AT160450	Nguyễn Kim	Trọng	AT16D	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
326	326	AT160652	Nguyễn Đức	Trung	AT16G	8.0	8.5	**8.0**	8.0	B+	
327	327	AT160753	Trần Hữu	Trung	AT16H	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
328	328	AT160354	Lê Ngọc	Trường	AT16C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
329	329	AT160451	Nguyễn Văn	Trường	AT16D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
330	330	AT160257	Trịnh Đức	Trường	AT16B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
331	331	AT160754	Vũ Nam	Trường	AT16H	5.0	7.0	**K**			
332	332	AT160452	Nguyễn Văn	Tú	AT16D	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
333	333	AT160755	Trần Minh	Tú	AT16H	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
334	334	AT160453	Đinh Văn	Tuấn	AT16D	9.0	8.5	**8.0**	8.3	B+	
335	335	AT160653	Lã Văn	Tuấn	AT16G	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
336	336	AT160355	Ngô Mạnh	Tuấn	AT16C	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
337	337	AT160258	Nguyễn Anh	Tuấn	AT16B	8.0	8.5	**6.0**	6.6	C+	
338	338	AT160654	Phạm Anh	Tuấn	AT16G	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
339	339	AT160756	Phạm Văn Ngọc	Tuấn	AT16H	8.5	9.0	**K**			

Học phần: **An toàn cơ sở dữ liệu - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
340	340	AT160555	Phan Văn	Tuấn	AT16E	9.0	8.5	**5.0**	6.2	C	
341	342	AT160454	Dương Quý	Tùng	AT16D	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
342	341	AT160455	Đỗ Duy	Tùng	AT16D	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
343	343	AT160357	Hoàng Dương	Tùng	AT16C	8.5	8.0	**4.0**	5.3	D+	
344	344	AT160259	Hoàng Thanh	Tùng	AT16B	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
345	345	AT160456	Lưu Văn	Tùng	AT16D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
346	346	AT160157	Nguyễn Đăng	Tùng	AT16A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
347	347	AT160158	Nguyễn Thanh	Tùng	AT16A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
348	348	AT160556	Nguyễn Thanh	Tùng	AT16E	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
349	349	AT160655	Nguyễn Tuấn	Tùng	AT16G	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
350	350	AT160656	Phạm Thanh	Tùng	AT16G	N25	N25				
351	351	AT160757	Trần Mạnh	Tùng	AT16H	9.0	7.0	**7.5**	7.8	B+	
352	352	AT160758	Vũ Thanh	Tùng	AT16H	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
353	354	AT160657	Nguyễn Thị	Tuyền	AT16G	10	9.0	**7.5**	8.2	B+	
354	355	AT160358	Nguyễn Thị	Tuyết	AT16C	9.5	10	**7.5**	8.1	B+	
355	353	AT160457	Đỗ Thị Như	Tươi	AT16D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
356	356	AT160359	Nguyễn Thị Tố	Uyên	AT16C	9.5	9.0	**7.5**	8.1	B+	
357	357	AT160458	Phạm Thị	Uyên	AT16D	8.0	9.5	**8.0**	8.1	B+	
358	358	AT160658	Đỗ Xuân	Việt	AT16G	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
359	359	AT160159	Nguyễn Hoàng	Việt	AT16A	8.5	8.0	**7.5**	7.8	B+	
360	360	AT160459	Nguyễn Văn	Việt	AT16D	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
361	361	AT140752	Hoàng Quang	Vinh	AT14HT	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
362	362	AT160559	Nguyễn Hữu	Vinh	AT16E	8.5	9.0	**1.0**	3.3	F	
363	363	AT160360	Bế Xuân	Vũ	AT16C	6.0	9.0	**8.0**	7.7	B	
364	364	AT160759	Phan Nguyễn Quốc	Vương	AT16H	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
365	365	AT160460	Trình Thị	Xuân	AT16D	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
366	366	AT160160	Vũ Hoàng	Yến	AT16A	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT160101	Lê Hữu Bằng	An	AT16A	7.5	8.0	**10**	9.3	A+	
2	2	CT040101	Nguyễn Thị	An	CT4A	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
3	3	AT160201	Nguyễn Văn	An	AT16B	7.0	8.0	**6.3**	6.6	C+	
4	4	CT040102	Bùi Nam	Anh	CT4A	5.0	8.0	**5.8**	5.8	C	
5	5	CT040103	Bùi Quốc Việt	Anh	CT4A	7.0	8.0	**8.3**	8.0	B+	
6	9	AT160103	Đào Văn	Anh	AT16A	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
7	6	AT130303	Đặng Tuấn	Anh	AT13CT	5.0	9.0	**K**			
8	7	AT160104	Đặng Việt	Anh	AT16A	5.0	8.0	**8.3**	7.6	B	
9	8	AT160204	Đặng Vũ Hoàng	Anh	AT16B	8.5	6.0	**8.5**	8.3	B+	
10	13	AT160301	Đoàn Chung	Anh	AT16C	8.0	8.5	**10**	9.4	A+	
11	10	AT160102	Đỗ Quang	Anh	AT16A	7.0	8.0	**8.8**	8.4	B+	
12	11	AT160601	Đỗ Quốc	Anh	AT16G	9.5	8.0	**8.3**	8.5	A	
13	12	CT040104	Đỗ Thị Ngọc	Anh	CT4A	6.5	8.0	**5.5**	5.9	C	
14	14	AT160303	Hà Mai	Anh	AT16C	8.5	8.0	**9.3**	9.0	A+	
15	16	AT160304	Hoàng Đức	Anh	AT16C	6.0	8.0	**9.3**	8.5	A	
16	17	AT160501	Hoàng Ngọc	Anh	AT16E	7.5	8.0	**9.8**	9.2	A+	
17	18	AT160602	Hoàng Thị Vân	Anh	AT16G	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
18	15	AT160302	Hồ Minh Đức	Anh	AT16C	5.0	8.0	**9.5**	8.4	B+	
19	19	AT160402	Kiều Tuấn	Anh	AT16D	5.0	8.0	**5.0**	5.3	D+	
20	20	CT040105	La Thị Lan	Anh	CT4A	8.0	8.0	**9.8**	9.3	A+	
21	21	CT040201	Lê Tuấn	Anh	CT4B	5.0	9.0	**5.3**	5.6	C	
22	22	AT160403	Ma Thị Lan	Anh	AT16D	8.0	8.0	**10**	9.4	A+	
23	23	AT160404	Ngô Quốc	Anh	AT16D	6.8	8.5	**6.3**	6.6	C+	
24	24	AT160405	Nguyễn Doãn Nam	Anh	AT16D	6.0	8.0	**8.3**	7.8	B+	
25	25	AT160503	Nguyễn Đức	Anh	AT16E	5.0	8.0	**5.3**	5.5	C	
26	26	CT040203	Nguyễn Đức Tuấn	Anh	CT4B	5.0	7.0	**5.5**	5.5	C	
27	27	AT160504	Nguyễn Hoàng	Anh	AT16E	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
28	28	CT040204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT4B	5.5	8.0	**9.3**	8.4	B+	
29	29	DT030101	Nguyễn Ngọc Quang	Anh	DT3A	6.0	8.0	**8.8**	8.1	B+	
30	30	DT030102	Nguyễn Phương Thạch	Anh	DT3A	7.0	8.0	**7.8**	7.7	B	
31	31	CT040301	Nguyễn Thị Vân	Anh	CT4C	8.0	8.0	**9.5**	9.1	A+	
32	32	CT040302	Nguyễn Trung	Anh	CT4C	6.5	9.0	**9.3**	8.7	A	
33	33	AT160202	Nguyễn Tuấn	Anh	AT16B	6.5	8.0	**7.5**	7.3	B	
34	34	AT160502	Nguyễn Tuấn	Anh	AT16E	6.5	9.0	**7.5**	7.4	B	
35	35	AT160701	Nguyễn Văn	Anh	AT16H	5.5	8.0	**9.0**	8.2	B+	
36	36	CT040304	Nguyễn Văn Đức	Anh	CT4C	6.0	8.0	**5.8**	6.0	C	
37	37	AT160604	Phạm Lê	Anh	AT16G	5.8	8.0	**5.0**	5.4	D+	
38	38	CT040401	Phạm Thị Phương	Anh	CT4D	8.5	9.0	**9.3**	9.1	A+	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	39	AT160702	Phạm Tuấn	Anh	AT16H	6.0	7.0	**9.5**	8.5	A	
40	40	AT160703	Trần Phương	Anh	AT16H	8.0	8.0	**9.8**	9.3	A+	
41	41	DT030202	Trần Tiến	Anh	DT3B	7.0	8.0	**9.3**	8.7	A	
42	42	CT040403	Trịnh Thị	Anh	CT4D	8.0	8.0	**8.3**	8.2	B+	
43	43	DT030203	Trương Tuấn	Anh	DT3B	8.0	8.0	**9.5**	9.1	A+	
44	44	CT040404	Vũ Đình Tuấn	Anh	CT4D	8.5	9.0	**8.8**	8.8	A	
45	45	DT030204	Vũ Đức	Anh	DT3B	8.0	9.5	**7.5**	7.8	B+	
46	46	CT040205	Vũ Hoài	Anh	CT4B	9.0	10	**9.8**	9.7	A+	
47	48	AT160205	Đoàn Xuân	Bách	AT16B	9.3	9.5	**8.3**	8.6	A	
48	49	CT040206	Nghiêm Đình	Bách	CT4B	6.0	8.0	**8.3**	7.8	B+	
49	50	AT160206	Đỗ Xuân	Bảng	AT16B	6.5	8.0	**9.5**	8.7	A	
50	51	AT160305	Nguyễn Ngọc	Bảo	AT16C	6.0	7.0	**5.3**	5.6	C	
51	52	AT160461	Tống Thế	Bảo	AT16D	6.5	9.0	**8.3**	8.0	B+	
52	47	CT040106	Dương Đình	Bắc	CT4A	5.5	6.0	**2.5**	3.4	F	
53	53	AT160306	Trần Văn	Biên	AT16C	6.0	8.0	**9.0**	8.3	B+	
54	54	AT160505	Đặng Thái	Bình	AT16E	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
55	55	CT040305	Nguyễn Hoàng	Bình	CT4C	7.0	8.0	**9.5**	8.8	A	
56	56	DT030205	Nguyễn Đức	Cảnh	DT3B	9.8	8.5	**8.8**	9.0	A+	
57	57	AT160107	Phạm Duy	Chiến	AT16A	9.5	9.0	**9.0**	9.1	A+	
58	58	AT160207	Phương Văn	Chiến	AT16B	8.3	9.0	**8.5**	8.5	A	
59	59	AT160407	Trần Ngọc	Chiến	AT16D	5.0	8.0	**8.0**	7.4	B	
60	61	AT160108	Nguyễn Trọng	Chinh	AT16A	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
61	62	AT160208	Phạm Đăng	Chính	AT16B	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
62	63	AT160307	Trần Văn	Chính	AT16C	5.5	9.0	**4.8**	5.3	D+	
63	64	CT040306	Trần Quang	Chung	CT4C	5.0	7.0	**8.5**	7.6	B	
64	65	CT040107	Vũ Trọng	Chương	CT4A	8.5	8.0	**9.8**	9.4	A+	
65	66	AT160209	Bùi Thành	Công	AT16B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
66	67	AT160408	Trần Minh	Công	AT16D	7.5	8.0	**8.5**	8.2	B+	
67	68	AT160110	Nguyễn Văn	Cương	AT16A	5.5	9.0	**6.0**	6.2	C	
68	69	AT160210	Bàn Văn	Cường	AT16B	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
69	70	AT160308	Đỗ Mạnh	Cường	AT16C	7.0	9.0	**6.3**	6.7	C+	
70	71	CT040108	Mè Đức	Cường	CT4A	6.0	8.0	**7.3**	7.1	B	
71	72	DT030104	Nguyễn Quốc	Cường	DT3A	8.0	7.0	**9.8**	9.2	A+	
72	73	AT160605	Nguyễn Văn	Cường	AT16G	6.0	9.0	**7.5**	7.3	B	
73	74	CT040405	Nguyễn Việt	Cường	CT4D	7.5	9.0	**7.8**	7.8	B+	
74	75	AT160704	Vũ Đức	Cường	AT16H	6.0	8.0	**9.5**	8.6	A	
75	83	AT160111	Phạm Tiến	Danh	AT16A	7.5	9.0	**7.8**	7.8	B+	
76	97	AT160705	Trần Trúc	Diệp	AT16H	7.0	9.0	**9.3**	8.8	A	
77	99	CT040406	Bùi Hoàng	Diệu	CT4D	7.0	9.0	**6.8**	7.0	B	
78	100	CT040109	Nguyễn Thị	Diệu	CT4A	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
79	101	CT040110	Phạm Cảnh	Dinh	CT4A	8.5	9.5	**8.8**	8.8	A	
80	102	AT160112	Nguyễn Thị	Dịu	AT16A	7.0	8.0	**9.5**	8.8	A	
81	106	DT030105	Bùi Quý	Doanh	DT3A	7.5	8.0	**6.8**	7.1	B	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
82	107	CT040208	Vũ Văn	Doanh	CT4B	8.0	7.0	**8.3**	8.1	B+	
83	131	DT030106	Đặng Thị	Dung	DT3A	6.5	8.0	**9.3**	8.6	A	
84	132	DT030206	Hoàng	Dung	DT3B	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
85	133	CT040209	Nguyễn Thị Thùy	Dung	CT4B	9.0	8.0	**9.8**	9.5	A+	
86	134	CT040407	Vương Thị	Dung	CT4D	8.0	9.0	**9.5**	9.1	A+	
87	135	AT140808	Bùi Anh	Dũng	AT14IU	N100	N100				
88	136	CT040408	Bùi Lê	Dũng	CT4D	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
89	137	DT030207	Bùi Việt	Dũng	DT3B	7.0	8.0	**10**	9.2	A+	
90	138	CT040409	Đỗ Văn Minh	Dũng	CT4D	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
91	139	AT160211	Lê Huy	Dũng	AT16B	8.0	9.0	**9.5**	9.1	A+	
92	140	DT030208	Ngô Tiến	Dũng	DT3B	7.0	8.0	**9.8**	9.1	A+	
93	141	CT040210	Nguyễn Chí	Dũng	CT4B	6.0	8.0	**7.0**	6.9	C+	
94	142	AT160212	Nguyễn Đức	Dũng	AT16B	6.0	8.0	**8.0**	7.6	B	
95	143	CT020310	Nguyễn Tiến	Dũng	CT2CD	N100	N100				
96	144	DT030107	Nguyễn Tiến	Dũng	DT3A	9.8	9.0	**8.5**	8.8	A	
97	145	AT160309	Nguyễn Văn	Dũng	AT16C	6.5	7.5	**6.8**	6.8	C+	
98	146	AT160607	Nguyễn Văn	Dũng	AT16G	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
99	147	CT040211	Nguyễn Văn	Dũng	CT4B	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
100	148	CT040307	Nguyễn Vũ	Dũng	CT4C	6.0	8.0	**8.8**	8.1	B+	
101	149	AT160409	Phạm Tiến	Dũng	AT16D	8.0	9.0	**9.5**	9.1	A+	
102	150	CT040308	Phạm Văn	Dũng	CT4C	8.5	9.0	**7.8**	8.1	B+	
103	151	CT040111	Phan Tiến	Dũng	CT4A	6.0	8.0	**5.3**	5.7	C	
104	163	CT040309	Dương Khương	Duy	CT4C	5.0	8.0	**7.3**	6.9	C+	
105	161	DT030108	Đặng Khánh	Duy	DT3A	7.5	8.0	**8.5**	8.2	B+	
106	162	AT160508	Đỗ Văn	Duy	AT16E	5.5	9.0	**9.5**	8.6	A	
107	164	AT160310	Lăng Khương	Duy	AT16C	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
108	165	AT160608	Lê Quốc	Duy	AT16G	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	
109	166	CT040212	Nguyễn Hữu	Duy	CT4B	6.5	8.0	**9.8**	8.9	A	
110	167	CT040113	Nguyễn Khánh	Duy	CT4A	5.5	8.0	**8.5**	7.8	B+	
111	168	CT040410	Nguyễn Văn	Duy	CT4D	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
112	169	DT030109	Trịnh Vũ	Duy	DT3A	7.0	7.0	**6.3**	6.5	C+	
113	170	DT030209	Vũ Duy	Duy	DT3B	7.0	7.0	**3.3**	4.4	D	
114	171	AT160410	Bùi Thị Phương	Duyên	AT16D	5.0	9.0	**7.3**	7.0	B	
115	172	CT040411	Trần Thế	Duyệt	CT4D	6.5	8.0	**8.5**	8.0	B+	
116	152	CT040412	Đỗ Ngọc Tùng	Dương	CT4D	7.5	7.0	**8.8**	8.4	B+	
117	153	CT040114	Đồng Minh	Dương	CT4A	7.5	8.0	**9.8**	9.2	A+	
118	154	AT160213	Khương Văn	Dương	AT16B	7.5	8.0	**10**	9.3	A+	
119	155	AT160509	Lê Hồng	Dương	AT16E	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
120	156	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16C	N100	N100				
121	157	AT160706	Nguyễn Hải	Dương	AT16H	6.0	8.0	**5.5**	5.8	C	
122	158	CT040213	Nguyễn Quang	Dương	CT4B	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
123	159	AT160115	Phan Hoàng	Dương	AT16A	7.5	8.0	**8.8**	8.5	A	
124	160	CT040310	Vũ Hoàng	Dương	CT4C	5.0	9.0	**9.8**	8.7	A	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
125	77	DT030210	Dương Thế	Đãi	DT3B	8.5	8.5	**8.8**	8.7	A	
126	78	AT160609	Lò Văn	Đại	AT16G	5.8	9.0	**5.0**	5.5	C	
127	84	AT160707	Nguyễn Thị	Đạo	AT16H	7.5	8.0	**9.8**	9.2	A+	
128	85	CT040311	Bùi Thành	Đạt	CT4C	N100	N100				
129	86	AT160116	Bùi Tiến	Đạt	AT16A	7.5	8.0	**3.5**	4.7	D	
130	89	AT160117	Dương Thành	Đạt	AT16A	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
131	87	CT040312	Điêu Chính	Đạt	CT4C	6.5	7.0	**4.8**	5.4	D+	
132	88	AT160214	Đỗ Quang	Đạt	AT16B	8.0	7.0	**9.3**	8.8	A	
133	90	CT040115	Hà Quang	Đạt	CT4A	6.0	8.0	**9.3**	8.5	A	
134	91	AT160313	Hà Quốc	Đạt	AT16C	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
135	92	AT160411	Lê Công	Đạt	AT16D	9.8	8.0	**8.3**	8.6	A	
136	93	AT160610	Nguyễn Bá	Đạt	AT16G	6.0	8.0	**3.5**	4.4	D	
137	94	CT040214	Nguyễn Tuấn	Đạt	CT4B	5.5	8.0	**5.8**	5.9	C	
138	95	AT160708	Nguyễn Văn	Đạt	AT16H	6.0	9.0	**9.5**	8.7	A	
139	96	CT040413	Vũ Trọng	Đạt	CT4D	5.0	8.0	**10**	8.8	A	
140	76	AT160709	Nguyễn Hồng	Đắc	AT16H	5.5	8.0	**9.3**	8.4	B+	
141	79	AT160216	Nghiêm Khắc Hải	Đăng	AT16B	8.5	9.0	**8.3**	8.4	B+	
142	80	DT030111	Ngô Hải	Đăng	DT3A	5.0	8.0	**4.0**	4.6	D	
143	81	DT030211	Nguyễn Duy	Đăng	DT3B	6.5	8.0	**7.3**	7.2	B	
144	82	CT040414	Nguyễn Hồng	Đăng	CT4D	6.5	8.0	**9.0**	8.4	B+	
145	98	AT160511	Nguyễn Văn	Điệp	AT16E	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
146	105	AT160512	Vũ Huy	Đoàn	AT16E	8.5	8.0	**8.8**	8.7	A	
147	103	DT010105	Vũ Tân Thiếu	Đô	DT1A	9.0	9.0	**K**			
148	104	DT030212	Nguyễn Đức	Độ	DT3B	7.5	9.0	**10**	9.4	A+	
149	108	DT030112	Nguyễn Thành	Đông	DT3A	9.0	9.0	**9.8**	9.6	A+	
150	109	DT030213	Nguyễn Thế	Đông	DT3B	6.0	7.0	**5.5**	5.7	C	
151	110	AT160118	Trần Văn	Đông	AT16A	6.5	8.0	**8.5**	8.0	B+	
152	111	AT160611	Phạm Văn	Đồng	AT16G	5.0	8.0	**8.3**	7.6	B	
153	112	AT160710	Mai Văn	Đủ	AT16H	6.5	8.5	**8.8**	8.3	B+	
154	113	CT040415	Đinh Minh	Đức	CT4D	6.5	7.0	**4.8**	5.4	D+	
155	114	AT160217	Lại Quang	Đức	AT16B	5.5	8.0	**6.3**	6.3	C+	
156	115	CT040116	Lê Anh	Đức	CT4A	7.0	7.0	**4.3**	5.1	D+	
157	116	AT160120	Lê Đình	Đức	AT16A	6.0	8.5	**8.5**	8.0	B+	
158	117	CT020208	Nguyễn Anh	Đức	CT2BD	8.5	7.0	**9.5**	9.1	A+	
159	118	CT040313	Nguyễn Anh	Đức	CT4C	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
160	119	AT140610	Nguyễn Minh	Đức	AT14GT	6.8	8.0	**K**			
161	120	AT160218	Nguyễn Minh	Đức	AT16B	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
162	121	DT030113	Nguyễn Trung	Đức	DT3A	6.5	8.0	**8.0**	7.7	B	
163	122	AT140412	Nguyễn Văn	Đức	AT14DT	5.0	6.0	**K**			
164	123	AT160315	Nguyễn Văn	Đức	AT16C	9.5	9.0	**5.5**	6.7	C+	
165	124	CT040416	Nguyễn Văn	Đức	CT4D	5.0	8.0	**8.3**	7.6	B	
166	125	AT160316	Phạm Ngọc	Đức	AT16C	5.0	8.0	**9.3**	8.3	B+	
167	126	AT160413	Phùng Việt	Đức	AT16D	8.0	8.5	**9.3**	9.0	A+	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
168	127	AT160414	Thiều Mạnh	Đức	AT16D	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
169	128	AT160612	Trần Hữu	Đức	AT16G	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
170	129	AT160513	Vũ Minh	Đức	AT16E	5.0	8.0	**4.5**	4.9	D+	
171	130	AT160711	Vũ Ngọc	Đức	AT16H	7.5	8.0	**10**	9.3	A+	
172	173	AT160121	Chu Hương	Giang	AT16A	6.0	8.0	**8.8**	8.1	B+	
173	174	CT040117	Lê Danh	Giang	CT4A	5.5	8.0	**4.3**	4.9	D+	
174	175	CT040216	Lê Trường	Giang	CT4B	6.5	8.0	**4.8**	5.4	D+	
175	176	AT160317	Ngô Thị Hương	Giang	AT16C	6.5	8.0	**8.8**	8.2	B+	
176	177	AT160415	Nguyễn Thị Hương	Giang	AT16D	6.0	8.0	**7.8**	7.4	B	
177	178	CT040314	Phạm Văn	Giang	CT4C	6.0	8.0	**6.3**	6.4	C+	
178	179	AT160514	Phan Thu	Giang	AT16E	8.0	8.0	**9.3**	8.9	A	
179	180	CT040417	Vũ Thị	Giang	CT4D	7.5	8.0	**6.5**	6.8	C+	
180	182	AT160122	Đào Huy	Hà	AT16A	7.5	8.0	**8.8**	8.5	A	
181	181	AT160220	Đặng Sơn	Hà	AT16B	9.0	9.0	**9.3**	9.2	A+	
182	183	DT010211	Ngô Mạnh	Hà	DT1B	8.8	8.0	**7.0**	7.5	B	
183	184	CT040315	Nguyễn Mạnh	Hà	CT4C	8.5	9.0	**9.5**	9.2	A+	
184	185	AT160515	Nguyễn Thái	Hà	AT16E	6.5	8.0	**8.5**	8.0	B+	
185	186	AT160614	Trần Thị	Hà	AT16G	10	9.0	**8.8**	9.1	A+	
186	187	DT030114	Trần Văn	Hà	DT3A	7.5	8.0	**8.5**	8.2	B+	
187	188	AT160712	Vũ Thu	Hà	AT16H	8.0	8.0	**6.3**	6.8	C+	
188	189	AT160416	Nguyễn Văn	Hai	AT16D	5.5	9.0	**9.5**	8.6	A	
189	190	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16A	7.0	10	**9.0**	8.7	A	
190	191	AT160516	Nghiêm Đức	Hải	AT16E	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
191	192	CT040316	Nguyễn Hoàng	Hải	CT4C	6.5	8.0	**7.8**	7.5	B	
192	193	AT160221	Nguyễn Thanh	Hải	AT16B	7.0	8.0	**3.0**	4.3	D	
193	194	AT160318	Nguyễn Thanh	Hải	AT16C	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
194	195	CT040217	Nguyễn Văn	Hải	CT4B	6.0	8.0	**9.5**	8.6	A	
195	196	CT040118	Phạm Quang	Hải	CT4A	7.0	9.0	**8.8**	8.4	B+	
196	197	AT160417	Vũ Đức	Hải	AT16D	5.5	8.0	**8.3**	7.7	B	
197	201	DT030115	Bùi Hồng	Hạnh	DT3A	6.0	8.0	**9.8**	8.8	A	
198	202	AT160616	Nguyễn Chí	Hào	AT16G	7.0	9.0	**8.8**	8.4	B+	
199	203	CT040317	Nguyễn Đăng	Hào	CT4C	5.5	7.0	**8.0**	7.4	B	
200	204	CT040218	Nguyễn Vĩnh	Hào	CT4B	7.5	8.0	**9.3**	8.8	A	
201	205	AT160713	Vũ Thị Bích	Hảo	AT16H	7.0	8.0	**8.8**	8.4	B+	
202	198	AT160124	Hoàng Thị Kim	Hằng	AT16A	5.0	8.0	**8.0**	7.4	B	
203	199	DT030116	Phạm Thị	Hằng	DT3A	9.5	9.5	**8.3**	8.7	A	
204	200	AT160517	Trần Thị	Hằng	AT16E	5.0	9.0	**4.5**	5.0	D+	
205	206	CT040318	Vũ Thị	Hiên	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
206	207	AT160222	Nguyễn Minh	Hiền	AT16B	9.5	7.0	**5.5**	6.5	C+	
207	208	AT160319	Nguyễn Thị	Hiền	AT16C	8.5	9.0	**9.0**	8.9	A	
208	209	AT160418	Nguyễn Thị Thảo	Hiền	AT16D	6.0	9.0	**8.8**	8.2	B+	
209	210	AT160617	Trần Thanh	Hiền	AT16G	8.0	8.0	**9.5**	9.1	A+	
210	212	AT160126	Đoàn Thanh	Hiệp	AT16A	8.5	8.0	**10**	9.5	A+	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
211	211	AT160714	Đỗ Văn	Hiệp	AT16H	6.0	8.0	**8.8**	8.1	B+	
212	213	DT030215	Nguyễn Công	Hiệp	DT3B	7.0	9.0	**8.5**	8.2	B+	
213	214	AT160223	Nguyễn Văn	Hiệp	AT16B	6.5	8.0	**7.8**	7.5	B	
214	215	AT160518	Nguyễn Văn	Hiệp	AT16E	9.0	8.0	**8.8**	8.8	A	
215	216	AT160320	Bùi Trọng	Hiếu	AT16C	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
216	218	CT040319	Dương Huy	Hiếu	CT4C	6.5	8.0	**9.0**	8.4	B+	
217	217	AT160127	Đỗ Minh	Hiếu	AT16A	9.5	9.0	**9.8**	9.7	A+	
218	219	AT160128	Lê Duy	Hiếu	AT16A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
219	220	CT040320	Lương Trung	Hiếu	CT4C	9.3	9.5	**8.0**	8.4	B+	
220	221	AT160224	Ngô Đình	Hiếu	AT16B	6.0	8.0	**3.8**	4.6	D	
221	222	DT030216	Nguyễn Đình	Hiếu	DT3B	8.0	9.0	**8.8**	8.7	A	
222	223	CT040219	Nguyễn Trọng	Hiếu	CT4B	7.0	9.0	**9.0**	8.6	A	
223	224	AT160225	Nguyễn Trung	Hiếu	AT16B	5.0	8.0	**9.8**	8.6	A	
224	225	AT160321	Nguyễn Trung	Hiếu	AT16C	8.0	7.0	**4.5**	5.5	C	
225	226	AT160419	Nguyễn Trung	Hiếu	AT16D	4.5	8.0	**0.8**	2.2	F	
226	227	AT160420	Nguyễn Văn	Hiếu	AT16D	7.5	7.0	**6.5**	6.8	C+	
227	228	CT040220	Phạm Huy	Hiếu	CT4B	7.0	8.0	**8.5**	8.1	B+	
228	229	AT160618	Phạm Ngọc	Hiếu	AT16G	6.0	8.0	**9.3**	8.5	A	
229	230	CT040419	Phạm Ngọc	Hiếu	CT4D	7.0	9.0	**9.0**	8.6	A	
230	231	CT040119	Phạm Trung	Hiếu	CT4A	6.5	8.0	**9.0**	8.4	B+	
231	232	AT160715	Tạ Quang	Hiếu	AT16H	6.5	8.0	**7.8**	7.5	B	
232	233	AT160519	Trần Trung	Hiếu	AT16E	6.0	9.0	**5.5**	5.9	C	
233	234	CT040120	Vũ Đức	Hiếu	CT4A	8.5	9.0	**9.5**	9.2	A+	
234	235	AT160520	Vũ Minh	Hiếu	AT16E	5.5	7.0	**7.8**	7.2	B	
235	236	AT160716	Vũ Minh	Hiếu	AT16H	7.5	8.0	**8.8**	8.5	A	
236	237	AT160322	Phạm Xuân	Hiệu	AT16C	7.5	8.0	**10**	9.3	A+	
237	238	AT160129	Thiều Thị	Hoa	AT16A	5.0	8.0	**9.5**	8.4	B+	
238	239	AT160421	Vũ Thị	Hoa	AT16D	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
239	240	CT040421	Lê Đắc	Hòa	CT4D	6.5	8.0	**9.5**	8.7	A	
240	241	CT020218	Nguyễn Quang	Hòa	CT2BD	7.3	8.0	**4.3**	5.3	D+	
241	242	CT040321	Nguyễn Văn	Hòa	CT4C	7.0	8.0	**6.3**	6.6	C+	
242	243	AT160521	Đỗ Thị	Hoài	AT16E	7.0	8.0	**4.3**	5.2	D+	
243	244	CT020319	Mai Thế	Hoan	CT2CD	5.0	8.0	**3.0**	3.9	F	
244	245	CT040322	Lê Việt	Hoàn	CT4C	6.5	8.0	**9.0**	8.4	B+	
245	246	AT160328	Trương Đình	Hoàn	AT16C	5.0	8.0	**2.5**	3.5	F	
246	247	AT160130	Đỗ Việt	Hoàng	AT16A	5.5	7.0	**9.0**	8.1	B+	
247	248	AT160226	Hà Huy	Hoàng	AT16B	8.0	8.0	**9.3**	8.9	A	
248	249	AT160227	Lê Anh	Hoàng	AT16B	8.5	8.0	**8.8**	8.7	A	
249	250	CT040323	Lê Lưu	Hoàng	CT4C	6.5	8.0	**9.8**	8.9	A	
250	251	AT160323	Lê Việt	Hoàng	AT16C	5.0	8.0	**8.8**	7.9	B+	
251	252	AT160422	Nguyễn Bắc	Hoàng	AT16D	6.0	8.0	**2.5**	3.7	F	
252	253	CT010115	Nguyễn Công	Hoàng	CT1AN	6.0	8.0	**3.8**	4.6	D	
253	254	AT160522	Nguyễn Huy	Hoàng	AT16E	5.0	8.0	**9.3**	8.3	B+	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
254	255	DT030217	Nguyễn Nhật	Hoàng	DT3B	8.5	9.0	**9.5**	9.2	A+	
255	256	AT160619	Nguyễn Việt	Hoàng	AT16G	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
256	257	AT160717	Phạm Việt	Hoàng	AT16H	9.0	8.0	**7.3**	7.7	B	
257	258	AT160423	Trần Huy	Hoàng	AT16D	6.0	8.0	**8.5**	7.9	B+	
258	259	DT030119	Trần Minh	Hoàng	DT3A	8.5	10	**10**	9.7	A+	
259	261	AT160131	Phan Thị	Hồng	AT16A	5.0	8.0	**7.3**	6.9	C+	
260	260	CT040121	Dương Thị	Hợi	CT4A	7.0	8.0	**7.8**	7.7	B	
261	262	AT160132	Đào Vũ	Hùng	AT16A	5.0	8.0	**7.5**	7.0	B	
262	263	AT160324	Nguyễn Đăng	Hùng	AT16C	6.0	8.0	**8.0**	7.6	B	
263	264	AT160523	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT16E	6.0	8.0	**9.0**	8.3	B+	
264	265	CT040122	Nguyễn Văn	Hùng	CT4A	7.5	8.0	**8.8**	8.5	A	
265	266	AT160620	Nguyễn Võ Xuân	Hùng	AT16G	6.5	8.0	**9.3**	8.6	A	
266	283	AT160718	Bùi Hữu	Huy	AT16H	7.0	8.0	**8.3**	8.0	B+	
267	284	CT040221	Chu Hữu	Huy	CT4B	6.0	8.0	**6.3**	6.4	C+	
268	285	CT040422	La Gia	Huy	CT4D	6.5	8.0	**6.8**	6.8	C+	
269	286	AT160134	Lê Quang	Huy	AT16A	5.5	8.0	**4.5**	5.0	D+	
270	287	DT030120	Lương Gia	Huy	DT3A	5.5	8.0	**5.3**	5.6	C	
271	288	CT040423	Lương Quang	Huy	CT4D	7.0	8.0	**9.8**	9.1	A+	
272	289	DT030218	Lưu Tiến	Huy	DT3B	7.5	8.0	**9.3**	8.8	A	
273	290	AT160524	Lý Văn	Huy	AT16E	5.0	8.0	**K**			
274	291	AT160325	Nguyễn Ngọc	Huy	AT16C	8.3	9.5	**6.3**	7.0	B	
275	292	AT160424	Nguyễn Quang	Huy	AT16D	9.8	9.5	**8.0**	8.5	A	
276	293	CT040324	Nguyễn Quốc	Huy	CT4C	6.5	8.0	**10**	9.1	A+	
277	294	AT160525	Nguyễn Thạc	Huy	AT16E	5.0	8.0	**2.3**	3.4	F	
278	295	AT160621	Nguyễn Trường Giang	Huy	AT16G	8.5	8.0	**9.8**	9.4	A+	
279	296	CT040123	Nguyễn Trương Trường	Huy	CT4A	7.0	8.0	**8.5**	8.1	B+	
280	297	DT030219	Nguyễn Văn	Huy	DT3B	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
281	298	CT020125	Tạ Văn	Huy	CT2AD	4.3	8.0	**K**			
282	299	CT040124	Trần Quang	Huy	CT4A	5.5	8.0	**6.8**	6.6	C+	
283	300	CT040325	Trần Quang	Huy	CT4C	8.0	9.0	**9.3**	9.0	A+	
284	301	AT160719	Vũ Quang	Huy	AT16H	6.5	9.0	**9.3**	8.7	A	
285	303	AT160326	Ngô Thị	Huyền	AT16C	5.0	8.0	**9.5**	8.4	B+	
286	304	AT160526	Nguyễn Thị	Huyền	AT16E	8.0	9.0	**9.8**	9.4	A+	
287	305	AT160425	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	AT16D	6.5	8.0	**9.3**	8.6	A	
288	306	CT040222	Trịnh Thị Thu	Huyền	CT4B	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
289	302	DT030220	Đào Thị	Huyến	DT3B	5.5	9.0	**9.0**	8.3	B+	
290	307	DT030121	Hoàng Công	Huynh	DT3A	6.0	8.0	**5.3**	5.7	C	
291	308	CT040223	Lò Văn	Huynh	CT4B	5.0	8.0	**4.3**	4.8	D+	
292	267	CT040225	Cao Quốc	Hưng	CT4B	7.5	8.0	**5.8**	6.4	C+	
293	268	CT040125	Chu Duy	Hưng	CT4A	5.5	7.0	**9.3**	8.3	B+	
294	269	CT040126	Hoàng Tiến	Hưng	CT4A	5.5	6.0	**9.3**	8.2	B+	
295	270	AT160623	Lê Xuân	Hưng	AT16G	9.8	8.0	**6.5**	7.3	B	
296	272	CT040424	Nguyễn Duy	Hưng	CT4D	7.5	8.0	**8.8**	8.5	A	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
297	271	AT160136	Nguyễn Đăng	Hưng	AT16A	8.3	9.0	**7.3**	7.7	B	
298	273	CT040326	Nguyễn Khắc	Hưng	CT4C	6.5	8.0	**7.3**	7.2	B	
299	274	CT040425	Nguyễn Khắc	Hưng	CT4D	7.0	9.0	**8.8**	8.4	B+	
300	275	CT040327	Nguyễn Thành	Hưng	CT4C	6.5	8.0	**9.5**	8.7	A	
301	276	AT160720	Nguyễn Văn	Hưng	AT16H	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
302	277	DT030122	Phan Phúc	Hưng	DT3A	7.5	7.0	**8.3**	8.0	B+	
303	278	AT160327	Vũ Thị	Hương	AT16C	9.5	9.0	**8.8**	9.0	A+	
304	280	CT040426	Hoàng Thị	Hường	CT4D	5.5	9.0	**7.8**	7.4	B	
305	281	DT030221	Hoàng Thế	Hưởng	DT3B	6.0	8.0	**8.3**	7.8	B+	
306	282	AT160230	Phạm Công	Hưởng	AT16B	9.0	8.0	**K**			
307	279	AT160137	Mai Đức	Hướng	AT16A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
308	309	AT160138	Nguyễn Duy	Ích	AT16A	5.5	8.0	**9.3**	8.4	B+	
309	310	DT030222	Nguyễn Khắc	Khải	DT3B	5.0	7.0	**6.0**	5.9	C	
310	311	AT160426	Phan Tuấn	Khải	AT16D	6.0	7.5	**4.3**	4.9	D+	
311	312	AT160527	Vũ Xuân	Khải	AT16E	6.0	8.0	**8.3**	7.8	B+	
312	313	AT160624	Chu Mạnh	Khang	AT16G	7.0	8.0	**9.3**	8.7	A	
313	314	CT040427	Nguyễn Duy	Khang	CT4D	6.0	8.0	**9.5**	8.6	A	
314	315	AT160329	Nguyễn Thịnh	Khang	AT16C	7.0	9.0	**9.3**	8.8	A	
315	316	CT040226	Đỗ Việt	Khánh	CT4B	6.5	8.0	**8.0**	7.7	B	
316	317	AT160231	Trần Quang	Khánh	AT16B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
317	318	DT030223	Nguyễn Trọng	Khôi	DT3B	7.5	8.0	**8.8**	8.5	A	
318	319	AT160427	Nguyễn Sỹ	Khởi	AT16D	5.5	8.0	**9.3**	8.4	B+	
319	320	AT160140	Bùi Trung	Kiên	AT16A	5.0	9.0	**7.8**	7.3	B	
320	321	DT030123	Lê Trung	Kiên	DT3A	6.5	8.0	**9.8**	8.9	A	
321	322	CT040428	Lường Đức	Kiên	CT4D	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
322	323	CT040328	Nguyễn Đức	Kiên	CT4C	6.5	8.0	**8.8**	8.2	B+	
323	324	AT160625	Nguyễn Trung	Kiên	AT16G	6.5	8.0	**4.3**	5.1	D+	
324	325	AT160722	Trịnh Trung	Kiên	AT16H	6.0	8.0	**4.0**	4.8	D+	
325	326	CT040227	Nguyễn Tuấn	Kiệt	CT4B	5.0	8.0	**8.5**	7.7	B	
326	327	CT040228	Uông Thị Vân	Kiều	CT4B	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
327	328	DT030124	Nguyễn Minh	Lai	DT3A	5.5	8.0	**9.5**	8.5	A	
328	331	AT160723	Vi Xuân	Lãm	AT16H	6.5	8.0	**9.0**	8.4	B+	
329	332	DT030125	Phạm Văn	Lăng	DT3A	5.0	7.0	**4.5**	4.8	D+	
330	329	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
331	330	DT030224	Nguyễn Ngọc	Lâm	DT3B	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
332	333	AT160141	Nguyễn Thế	Lập	AT16A	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
333	334	AT160232	Nguyễn Thị	Lê	AT16B	5.0	8.0	**6.3**	6.2	C	
334	335	AT160331	Bùi Ngọc	Linh	AT16C	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
335	336	CT040128	Đào Quang	Linh	CT4A	8.5	8.0	**9.0**	8.8	A	
336	337	AT160142	Đào Thị Phương	Linh	AT16A	6.0	8.0	**9.0**	8.3	B+	
337	338	AT160428	Lưu Thị	Linh	AT16D	7.5	8.0	**9.8**	9.2	A+	
338	339	AT160529	Nguyễn Duy	Linh	AT16E	5.0	6.0	**5.0**	5.1	D+	
339	340	CT040229	Nguyễn Thị Thùy	Linh	CT4B	6.5	8.0	**9.8**	8.9	A	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
340	341	CT040429	Nguyễn Văn	Linh	CT4D	5.0	8.0	**8.8**	7.9	B+	
341	343	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	5.0	8.0	**3.5**	4.2	D	
342	344	AT160234	Bùi Xuân	Long	AT16B	7.5	8.0	**8.3**	8.1	B+	
343	345	CT040329	Hà Hữu	Long	CT4C	9.5	9.5	**9.8**	9.7	A+	
344	346	AT160143	Hoàng Thanh	Long	AT16A	5.5	8.0	**9.8**	8.7	A	
345	347	AT160144	Lê Hoàng	Long	AT16A	5.5	8.0	**8.5**	7.8	B+	
346	348	AT160530	Nguyễn Đại	Long	AT16E	8.5	8.0	**8.8**	8.7	A	
347	349	AT160429	Nguyễn Đức	Long	AT16D	6.0	8.0	**9.0**	8.3	B+	
348	350	AT160724	Phạm Thanh	Long	AT16H	5.5	8.0	**4.8**	5.2	D+	
349	351	CT040129	Trần Đức	Long	CT4A	5.0	8.0	**9.8**	8.6	A	
350	352	AT150434	Trần Hữu	Long	AT15D	N100	N100				
351	342	AT160725	Đinh Hữu	Lộc	AT16H	6.0	8.0	**9.5**	8.6	A	
352	353	AT140129	Vũ Thành	Luân	AT14AT	5.5	6.0	**K**			
353	354	DT030226	Vũ Anh	Luận	DT3B	6.5	8.0	**9.3**	8.6	A	
354	355	AT160235	Nguyễn Văn	Luật	AT16B	8.8	8.5	**8.8**	8.8	A	
355	356	AT160145	Đỗ Danh	Lực	AT16A	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
356	357	CT040130	Lê Gia	Lực	CT4A	8.0	8.0	**10**	9.4	A+	
357	358	AT160333	Đỗ Thị Trà	Ly	AT16C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
358	359	AT160146	Bùi Đức	Mạnh	AT16A	5.0	7.0	**K**			
359	361	CT040430	Dương Đức	Mạnh	CT4D	9.0	8.0	**5.0**	6.1	C	
360	360	DT030227	Đào Xuân	Mạnh	DT3B	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
361	362	AT160430	Hà Duy	Mạnh	AT16D	6.5	7.0	**9.5**	8.6	A	
362	363	AT160236	Lê Đức	Mạnh	AT16B	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
363	364	AT160532	Lê Văn	Mạnh	AT16E	5.0	8.0	**8.0**	7.4	B	
364	365	CT040330	Nguyễn Đức	Mạnh	CT4C	5.0	7.0	**9.0**	8.0	B+	
365	366	AT160334	Nguyễn Văn	Mạnh	AT16C	5.0	8.0	**9.3**	8.3	B+	
366	367	CT040230	Nguyễn Văn	Mạnh	CT4B	6.0	9.0	**10**	9.1	A+	
367	368	AT160628	Phạm Đức	Mạnh	AT16G	7.0	8.0	**8.8**	8.4	B+	
368	369	DT030126	Phạm Văn	Mạnh	DT3A	7.0	9.0	**5.3**	6.0	C	
369	370	CT040131	Phạm Xuân	Mạnh	CT4A	6.0	8.0	**8.5**	7.9	B+	
370	371	AT160629	Nguyễn Thị	Mến	AT16G	9.5	10	**9.5**	9.5	A+	
371	374	AT160726	Dương Văn	Minh	AT16H	6.0	8.0	**10**	9.0	A+	
372	372	AT160237	Đào Nguyễn Nhật	Minh	AT16B	6.0	8.0	**6.3**	6.4	C+	
373	373	AT160727	Đỗ Đức	Minh	AT16H	6.5	8.0	**6.3**	6.5	C+	
374	375	DT030127	Lâm Văn	Minh	DT3A	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
375	376	AT160147	Nguyễn Bình	Minh	AT16A	5.0	8.0	**6.0**	6.0	C	
376	377	AT140625	Nguyễn Đình	Minh	AT14GT	5.3	7.0	**8.0**	7.3	B	
377	378	AT160431	Nguyễn Đức	Minh	AT16D	6.0	8.0	**9.3**	8.5	A	
378	379	DT030228	Nguyễn Thanh	Minh	DT3B	7.5	7.0	**8.8**	8.4	B+	
379	380	CT040132	Nguyễn Trọng	Minh	CT4A	9.5	8.0	**8.8**	8.9	A	
380	381	AT160533	Nguyễn Văn	Minh	AT16E	5.0	8.0	**8.8**	7.9	B+	
381	382	DT030229	Nguyễn Xuân	Minh	DT3B	5.0	8.0	**5.5**	5.6	C	
382	383	AT160148	Phạm Anh	Minh	AT16A	5.0	6.0	**5.5**	5.4	D+	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
383	384	AT160335	Phạm Đỗ Anh	Minh	AT16C	8.3	8.5	**8.3**	8.3	B+	
384	385	DT030230	Phạm Lê	Minh	DT3B	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
385	386	CT040231	Phạm Trường	Minh	CT4B	7.5	8.0	**10**	9.3	A+	
386	387	AT160238	Trần Đức	Minh	AT16B	8.5	9.0	**6.8**	7.4	B	
387	388	AT160534	Trịnh Công	Minh	AT16E	6.0	8.0	**9.0**	8.3	B+	
388	389	CT040331	Trương Văn	Minh	CT4C	5.0	7.0	**5.0**	5.2	D+	
389	390	CT040332	Vũ Quang	Minh	CT4C	9.8	9.0	**9.3**	9.4	A+	
390	391	CT040431	Vũ Quang	Minh	CT4D	6.0	8.0	**9.5**	8.6	A	
391	392	AT160630	Nguyễn Thị Trà	My	AT16G	8.0	8.0	**6.8**	7.2	B	
392	393	AT160728	Nguyễn Trương Giáng	My	AT16H	5.0	8.0	**6.3**	6.2	C	
393	394	AT160535	Võ Trà	My	AT16E	9.0	10	**10**	9.8	A+	
394	395	AT160631	Bùi Văn	Nam	AT16G	7.0	8.0	**9.0**	8.5	A	
395	397	DT030231	Dương Văn	Nam	DT3B	9.3	9.0	**4.5**	5.9	C	
396	396	AT160239	Đỗ Thành	Nam	AT16B	7.0	8.0	**9.5**	8.8	A	
397	398	CT040432	Lê Trọng	Nam	CT4D	9.5	10	**9.3**	9.4	A+	
398	399	CT030436	Lương Thành	Nam	CT3DD	6.3	7.0	**3.5**	4.4	D	
399	400	DT030129	Mai Xuân	Nam	DT3A	7.0	8.0	**9.0**	8.5	A	
400	401	CT040232	Ngô Phương	Nam	CT4B	5.0	8.0	**9.5**	8.4	B+	
401	402	AT160150	Nguyễn Duy	Nam	AT16A	8.5	8.0	**9.3**	9.0	A+	
402	403	AT160240	Nguyễn Hải	Nam	AT16B	5.0	7.0	**9.8**	8.5	A	
403	404	CT040133	Nguyễn Hoài	Nam	CT4A	8.3	9.0	**8.5**	8.5	A	
404	405	CT040333	Nguyễn Khánh	Nam	CT4C	7.8	8.5	**9.5**	9.1	A+	
405	406	CT040334	Nguyễn Kim	Nam	CT4C	6.0	8.0	**9.5**	8.6	A	
406	407	AT160336	Nguyễn Văn	Nam	AT16C	5.5	8.0	**9.5**	8.5	A	
407	408	AT160337	Quách Thành	Nam	AT16C	6.5	8.0	**8.0**	7.7	B	
408	409	AT160536	Trần Nhật	Nam	AT16E	7.0	7.0	**6.8**	6.9	C+	
409	410	AT160632	Trần Văn	Nam	AT16G	7.5	8.0	**6.8**	7.1	B	
410	411	AT160729	Trịnh Giang	Nam	AT16H	5.0	8.0	**10**	8.8	A	
411	412	AT160730	Võ Hoài	Nam	AT16H	9.0	10	**10**	9.8	A+	
412	413	DT030130	Bùi Duy	Năng	DT3A	5.5	8.0	**4.5**	5.0	D+	
413	414	CT040233	Đào Thị Hằng	Nga	CT4B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
414	415	AT160537	Phan Kiều	Ngân	AT16E	8.5	8.0	**9.5**	9.2	A+	
415	417	AT160338	Dương Minh	Nghĩa	AT16C	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
416	416	AT160433	Đào Trọng	Nghĩa	AT16D	6.5	8.0	**8.8**	8.2	B+	
417	418	CT040433	Huỳnh Trung	Nghĩa	CT4D	6.0	8.0	**9.8**	8.8	A	
418	419	AT160633	Ngô Đại	Nghĩa	AT16G	N100	N100				
419	420	CT040134	Trần Duy	Nghĩa	CT4A	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
420	421	CT040335	Trương Quang	Nghĩa	CT4C	6.0	8.0	**4.8**	5.3	D+	
421	422	AT160731	Trần Thị	Ngoan	AT16H	7.0	8.0	**9.8**	9.1	A+	
422	423	AT160242	Bùi Bảo	Ngọc	AT16B	7.5	8.0	**6.3**	6.7	C+	
423	424	AT160434	Đàm Công	Ngọc	AT16D	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
424	425	CT040336	Nguyễn Thị	Ngọc	CT4C	8.5	8.0	**8.5**	8.5	A	
425	426	AT160538	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	AT16E	8.0	7.0	**8.3**	8.1	B+	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
426	427	CT040135	Nguyễn Trung	Ngọc	CT4A	7.0	8.0	**9.3**	8.7	A	
427	428	AT160539	Lê Bằng	Nguyên	AT16E	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
428	429	AT160634	Mai Trung	Nguyên	AT16G	5.0	7.0	**9.5**	8.3	B+	
429	430	CT040136	Nguyễn Tiến	Nguyên	CT4A	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
430	431	AT160732	Tô Văn	Nguyên	AT16H	N100	N100				
431	432	DT030232	Vũ Thị	Nguyệt	DT3B	9.0	8.0	**9.3**	9.1	A+	
432	433	AT160733	Lê Duy	Nhất	AT16H	5.5	9.0	**9.0**	8.3	B+	
433	434	CT040434	Hoàng	Nhật	CT4D	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
434	435	AT160435	Nguyễn Đức	Nhật	AT16D	6.5	9.5	**8.8**	8.4	B+	
435	436	AT160243	Phạm Phan Huyền	Nhi	AT16B	5.5	8.0	**8.3**	7.7	B	
436	437	CT040435	Nguyễn Thị	Nhị	CT4D	7.5	8.0	**6.8**	7.1	B	
437	438	AT160540	Phan Thị Hồng	Nhung	AT16E	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
438	439	CT040137	Nguyễn Văn	Ninh	CT4A	7.5	8.0	**9.8**	9.2	A+	
439	440	AT160734	Trần Đức	Ninh	AT16H	5.5	9.0	**8.8**	8.1	B+	
440	441	CT040235	Trần Thị Hoài	Ninh	CT4B	8.8	9.0	**9.3**	9.2	A+	
441	442	AT160151	Nguyễn Anh	Pháp	AT16A	7.5	9.0	**6.3**	6.8	C+	
442	443	DT030233	Đỗ Ngọc	Phong	DT3B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
443	444	AT160339	Đỗ Thế	Phong	AT16C	6.5	7.0	**9.3**	8.5	A	
444	445	AT160244	Nguyễn Thế	Phong	AT16B	6.5	7.0	**8.3**	7.8	B+	
445	446	CT040236	Phạm Như	Phong	CT4B	5.5	8.0	**7.0**	6.8	C+	
446	447	AT140334	Trần Thế	Phong	AT14CT	4.8	7.0	**5.0**	5.1	D+	
447	448	CT040337	Vũ Đình	Phong	CT4C	10	9.0	**9.0**	9.2	A+	
448	449	CT040338	Nguyễn Đức	Phú	CT4C	5.0	8.0	**9.0**	8.1	B+	
449	450	CT040339	Bạch Đình Bảo	Phúc	CT4C	5.0	9.0	**7.0**	6.8	C+	
450	451	DT030234	Bùi Huy	Phúc	DT3B	7.5	8.0	**6.8**	7.1	B	
451	452	AT160340	Đặng Hoàng	Phúc	AT16C	7.5	8.0	**8.8**	8.5	A	
452	453	CT040138	Mai Gia	Phúc	CT4A	6.5	9.0	**8.8**	8.3	B+	
453	454	CT040436	Nguyễn Đình	Phúc	CT4D	6.5	9.0	**7.3**	7.3	B	
454	455	AT160437	Nguyễn Tài	Phúc	AT16D	6.5	9.0	**8.3**	8.0	B+	
455	456	CT040237	Nguyễn Viết	Phúc	CT4B	5.5	8.0	**6.3**	6.3	C+	
456	457	AT160541	Văn Hoàng	Phúc	AT16E	6.5	9.0	**8.5**	8.1	B+	
457	458	AT160245	Vũ Hồng	Phúc	AT16B	5.0	9.0	**6.3**	6.3	C+	
458	459	AT160636	Lê Hữu	Phước	AT16G	9.0	7.0	**4.3**	5.5	C	
459	460	DT030131	Nguyễn Trường	Phước	DT3A	5.0	7.0	**7.8**	7.1	B	
460	461	DT030132	Lê Thị Minh	Phương	DT3A	6.5	8.0	**9.3**	8.6	A	
461	468	AT160341	Nguyễn Minh	Quang	AT16C	6.5	8.0	**9.5**	8.7	A	
462	469	DT030134	Nguyễn Thành	Quang	DT3A	5.0	8.0	**4.3**	4.8	D+	
463	470	AT160438	Phạm Minh	Quang	AT16D	8.5	8.0	**10**	9.5	A+	
464	471	CT040340	Phạm Việt	Quang	CT4C	6.0	8.0	**9.0**	8.3	B+	
465	472	CT040437	Vũ Đức	Quang	CT4D	7.0	7.0	**9.5**	8.8	A	
466	473	AT130541	Vũ Ngọc	Quang	AT13ET	N100	N100				
467	474	AT160542	Nguyễn Đình	Quảng	AT16E	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
468	462	CT040438	Hoàng Hồng	Quân	CT4D	7.5	9.0	**9.5**	9.0	A+	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
469	463	DT030235	Lương Hồng	Quân	DT3B	5.0	8.0	**6.8**	6.5	C+	
470	464	AT160543	Lưu Mạnh	Quân	AT16E	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
471	465	AT160246	Nguyễn Kim	Quân	AT16B	6.0	8.0	**9.8**	8.8	A	
472	466	AT160637	Nguyễn Minh	Quân	AT16G	7.5	8.0	**9.3**	8.8	A	
473	467	AT160735	Phạm Anh	Quân	AT16H	7.5	6.0	**9.3**	8.6	A	
474	475	AT160736	Trịnh Thị	Quế	AT16H	5.5	8.0	**9.3**	8.4	B+	
475	476	AT160342	Trần Khắc	Quốc	AT16C	8.0	8.0	**9.3**	8.9	A	
476	477	AT160439	Đào Hữu	Quý	AT16D	6.0	8.0	**7.3**	7.1	B	
477	478	AT160638	Tăng Chí	Quý	AT16G	7.5	8.0	**10**	9.3	A+	
478	479	CT040439	Vũ Văn	Quý	CT4D	7.3	8.0	**8.0**	7.9	B+	
479	480	AT160737	Lê Đình	Quyền	AT16H	7.0	8.5	**6.5**	6.8	C+	
480	481	CT040341	Nguyễn Văn	Quyền	CT4C	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
481	482	CT040342	Cao Thị Diễm	Quỳnh	CT4C	5.0	9.0	**8.3**	7.7	B	
482	483	AT160639	Nguyễn Thị	Quỳnh	AT16G	9.5	8.0	**10**	9.7	A+	
483	484	CT040139	Trần Nhật	Quỳnh	CT4A	8.0	8.0	**10**	9.4	A+	
484	485	AT160738	Vũ Ngọc	Quỳnh	AT16H	6.0	8.0	**9.0**	8.3	B+	
485	488	DT030236	Bùi Văn	San	DT3B	5.5	8.0	**8.0**	7.5	B	
486	489	AT160545	Trần Văn	Sáng	AT16E	5.0	8.0	**4.3**	4.8	D+	
487	486	AT160440	Nguyễn Văn	Sâm	AT16D	5.5	8.0	**8.3**	7.7	B	
488	487	CT040140	Nông Thị	Sâm	CT4A	6.5	8.0	**6.0**	6.3	C+	
489	490	AT160153	Đỗ Viết	Soái	AT16A	6.5	8.0	**7.3**	7.2	B	
490	491	CT040440	Đặng Thái	Sơn	CT4D	7.5	9.0	**9.5**	9.0	A+	
491	492	DT030135	Đặng Thanh	Sơn	DT3A	5.0	8.0	**9.0**	8.1	B+	
492	495	AT160343	Đoàn Văn	Sơn	AT16C	8.0	9.0	**9.5**	9.1	A+	
493	493	DT030237	Đỗ Công	Sơn	DT3B	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
494	494	AT160154	Đỗ Trung	Sơn	AT16A	5.0	6.0	**4.0**	4.4	D	
495	496	AT160248	Hoàng Anh	Sơn	AT16B	6.0	8.0	**8.8**	8.1	B+	
496	497	AT160441	Hoàng Thái	Sơn	AT16D	5.0	6.0	**4.5**	4.7	D	
497	498	CT040441	Kiều Thế	Sơn	CT4D	4.0	7.5	**8.8**	7.7	B	
498	499	AT140737	Lại Văn	Sơn	AT14HT	4.3	7.0	**K**			
499	500	AT160546	Lưu Đức	Sơn	AT16E	6.5	8.0	**9.0**	8.4	B+	
500	501	AT160249	Nguyễn Đình	Sơn	AT16B	8.3	8.0	**8.0**	8.1	B+	
501	502	AT160641	Nguyễn Ngọc	Sơn	AT16G	7.0	8.0	**9.3**	8.7	A	
502	503	CT040141	Nguyễn Ngọc	Sơn	CT4A	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
503	504	CT040343	Nguyễn Phúc	Sơn	CT4C	5.5	8.0	**9.8**	8.7	A	
504	505	CT040239	Nguyễn Tuấn	Sơn	CT4B	5.0	8.0	**9.8**	8.6	A	
505	506	AT160344	Phạm Ngọc	Sơn	AT16C	7.5	7.0	**9.3**	8.7	A	
506	507	AT160739	Phạm Thái	Sơn	AT16H	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
507	508	AT160250	Phương Văn	Sơn	AT16B	6.0	8.0	**9.5**	8.6	A	
508	509	CT040240	Trần Khánh	Sơn	CT4B	6.0	8.0	**8.8**	8.1	B+	
509	510	AT160345	Ngô Xuân	Tài	AT16C	5.5	8.0	**4.3**	4.9	D+	
510	511	DT030136	Nguyễn Văn	Tài	DT3A	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
511	512	AT160443	Mai Thị	Tâm	AT16D	7.0	8.0	**9.8**	9.1	A+	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
512	513	AT160740	Trương Văn	Tâm	AT16H	5.0	8.0	**10**	8.8	A	
513	514	AT160547	Đậu Đình	Tân	AT16E	5.5	7.0	**9.0**	8.1	B+	
514	515	CT040242	Nguyễn Văn	Tân	CT4B	5.5	8.0	**7.0**	6.8	C+	
515	516	CT040442	Nguyễn Viết	Tân	CT4D	8.5	9.0	**9.3**	9.1	A+	
516	517	DT030137	Ôn Cát	Tân	DT3A	5.0	8.0	**2.8**	3.7	F	
517	518	AT160642	Tạ Duy	Tân	AT16G	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	
518	519	AT160548	Trần Mạnh	Tân	AT16E	6.0	9.0	**6.8**	6.8	C+	
519	520	AT160741	Trịnh Xuân	Tân	AT16H	7.5	8.0	**10**	9.3	A+	
520	521	CT040443	Phạm Văn	Tây	CT4D	7.0	9.0	**9.0**	8.6	A	
521	522	DT030239	Bùi Văn	Thái	DT3B	5.0	8.0	**9.5**	8.4	B+	
522	523	AT160155	Đỗ Quang	Thái	AT16A	7.8	9.0	**K**			
523	524	CT040142	Hoàng Nghĩa	Thái	CT4A	7.5	8.0	**9.3**	8.8	A	
524	525	AT160643	Tạ Thành	Thái	AT16G	6.3	9.0	**5.0**	5.6	C	
525	541	CT040143	Phạm Ngọc	Thanh	CT4A	5.5	7.0	**9.8**	8.6	A	
526	542	AT160346	Trần Thị	Thanh	AT16C	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
527	543	CT040244	Đỗ Minh	Thành	CT4B	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
528	544	AT141048	Hoàng Minh	Thành	AT14DT	5.0	7.0	**4.5**	4.8	D+	
529	545	AT160347	Hoàng Văn	Thành	AT16C	5.5	8.0	**10**	8.9	A	
530	546	AT160444	Lê Mạnh	Thành	AT16D	6.5	9.0	**9.8**	9.0	A+	
531	547	CT040344	Nguyễn Duy	Thành	CT4C	6.5	8.0	**K**			
532	548	CT040444	Nguyễn Tuấn	Thành	CT4D	5.0	8.0	**4.0**	4.6	D	
533	549	AT160742	Trần Tuấn	Thành	AT16H	6.5	8.0	**9.8**	8.9	A	
534	550	AT150349	Vũ Duy	Thành	AT15C	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
535	551	AT160644	Đặng Thu	Thảo	AT16G	9.0	8.0	**9.5**	9.3	A+	
536	552	CT040445	Lại Phương	Thảo	CT4D	8.0	10	**8.3**	8.4	B+	
537	553	AT160743	Đào Văn	Thạo	AT16H	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
538	526	AT160156	Giang Thị	Thắm	AT16A	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
539	527	AT160445	Bùi Đức	Thắng	AT16D	5.0	8.0	**9.3**	8.3	B+	
540	528	CT040446	Bùi Quang	Thắng	CT4D	5.0	8.0	**4.0**	4.6	D	
541	529	AT150650	Đoàn Anh	Thắng	AT15G	5.0	9.0	**4.5**	5.0	D+	
542	530	CT040144	Hoàng Văn	Thắng	CT4A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
543	531	AT160348	Lê Chiến	Thắng	AT16C	7.0	10	**9.0**	8.7	A	
544	532	CT040345	Lê Tất	Thắng	CT4C	7.0	8.0	**8.5**	8.1	B+	
545	533	AT160645	Lê Thế	Thắng	AT16G	7.5	8.0	**6.3**	6.7	C+	
546	534	CT030249	Lê Văn	Thắng	CT3BD	5.0	7.0	**9.0**	8.0	B+	
547	535	AT160646	Mai Ngọc	Thắng	AT16G	7.5	8.0	**8.5**	8.2	B+	
548	536	AT160744	Mai Văn	Thắng	AT16H	5.5	8.0	**9.0**	8.2	B+	
549	537	AT160252	Nguyễn Công	Thắng	AT16B	9.3	9.0	**7.0**	7.7	B	
550	538	AT160745	Nguyễn Đức	Thắng	AT16H	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
551	539	CT040245	Nguyễn Văn	Thắng	CT4B	7.0	9.0	**8.8**	8.4	B+	
552	540	DT030240	Trần Trọng	Thắng	DT3B	6.0	8.0	**8.0**	7.6	B	
553	554	CT040145	Nguyễn Văn	Thế	CT4A	7.5	8.0	**6.3**	6.7	C+	
554	555	AT140540	Phan Văn	Thế	AT14ET	8.8	9.0	**9.3**	9.2	A+	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
555	556	AT160253	Lê Quang	Thiên	AT16B	5.5	8.0	**9.3**	8.4	B+	
556	557	AT160549	Lê Ngọc	Thiện	AT16E	7.5	8.0	**8.8**	8.5	A	
557	558	AT160349	Phạm Đức	Thiện	AT16C	5.5	8.0	**5.8**	5.9	C	
558	559	DT030138	Trần Quang	Thiện	DT3A	5.0	8.0	**8.8**	7.9	B+	
559	560	AT160647	Trần Văn	Thiện	AT16G	7.0	8.0	**9.0**	8.5	A	
560	561	CT040146	Trần Quang	Thiều	CT4A	7.5	9.0	**9.3**	8.9	A	
561	562	CT040246	Nguyễn Minh	Thiệu	CT4B	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
562	563	AT160446	Nguyễn Đức	Thịnh	AT16D	6.0	8.0	**8.5**	7.9	B+	
563	564	AT160648	Phạm Đức	Thịnh	AT16G	7.0	9.0	**8.3**	8.1	B+	
564	565	AT160254	Trịnh Đức	Thịnh	AT16B	N100	N100				
565	566	DT030139	Đặng Phúc	Thọ	DT3A	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
566	567	CT040247	Lê Đức	Thọ	CT4B	9.5	9.5	**7.3**	8.0	B+	
567	572	DT030140	Hoàng Trung	Thông	DT3A	5.5	8.0	**9.8**	8.7	A	
568	571	CT040346	Hồ Minh	Thông	CT4C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
569	573	AT160747	Nguyễn Trung	Thông	AT16H	5.5	8.0	**9.0**	8.2	B+	
570	568	CT040347	Hoàng Hữu	Thơm	CT4C	5.0	8.0	**7.8**	7.2	B	
571	569	AT160550	Phạm Thị Ngọc	Thơm	AT16E	4.8	8.0	**K**			
572	570	CT040447	Tạ Thị	Thơm	CT4D	8.0	8.0	**6.3**	6.8	C+	
573	574	AT160350	Đinh Thị	Thu	AT16C	9.5	9.0	**9.5**	9.5	A+	
574	575	AT160447	Nguyễn Thị Lệ	Thu	AT16D	6.5	8.0	**9.5**	8.7	A	
575	577	CT040448	Ngô Văn	Thuần	CT4D	8.5	9.0	**10**	9.6	A+	
576	578	CT040449	Chu Quang	Thuận	CT4D	7.5	8.0	**9.3**	8.8	A	
577	579	CT040348	Nguyễn Đức	Thuận	CT4C	5.0	9.0	**9.8**	8.7	A	
578	583	AT160748	Nguyễn Thị	Thủy	AT16H	8.5	8.0	**9.5**	9.2	A+	
579	584	CT040349	Nguyễn Thu	Thủy	CT4C	5.0	9.0	**6.5**	6.4	C+	
580	585	AT160255	Vũ Thanh	Thủy	AT16B	7.0	7.0	**7.3**	7.2	B	
581	582	CT040248	Nguyễn Thị	Thúy	CT4B	4.0	8.0	**8.0**	7.2	B	
582	576	AT160650	Nguyễn Thị Quỳnh	Thư	AT16G	7.5	9.0	**9.3**	8.9	A	
583	580	CT040249	Phùng Hoài	Thương	CT4B	7.5	8.0	**6.5**	6.8	C+	
584	581	AT160749	Vũ Công	Thường	AT16H	7.5	8.0	**9.3**	8.8	A	
585	592	AT160351	Lê Văn	Tiền	AT16C	6.0	8.0	**9.5**	8.6	A	
586	586	CT040147	Đoàn Văn Duy	Tiến	CT4A	6.5	8.0	**9.0**	8.4	B+	
587	587	CT040350	Lê Minh	Tiến	CT4C	7.5	8.0	**7.3**	7.4	B	
588	588	DT030242	Ngô Duy	Tiến	DT3B	7.5	7.0	**9.3**	8.7	A	
589	589	AT160256	Nguyễn Văn	Tiến	AT16B	6.5	8.0	**7.5**	7.3	B	
590	590	AT160448	Nguyễn Xuân	Tiến	AT16D	9.8	8.0	**0.3**	3.0	F	
591	591	AT160551	Trần Văn	Tiến	AT16E	5.5	9.0	**9.8**	8.8	A	
592	593	AT160750	Nguyễn Xuân	Tiệp	AT16H	5.3	9.0	**8.8**	8.1	B+	
593	594	AT160352	Ngô Thị	Toan	AT16C	6.0	8.0	**7.0**	6.9	C+	
594	596	AT160552	Bùi Minh	Toàn	AT16E	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	
595	597	DT030244	Nguyễn Đăng	Toàn	DT3B	5.0	8.0	**9.5**	8.4	B+	
596	598	CT040351	Nguyễn Đình	Toàn	CT4C	6.5	7.0	**8.0**	7.6	B	
597	599	AT160651	Nguyễn Đức	Toàn	AT16G	6.0	8.0	**4.3**	5.0	D+	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
598	600	CT040450	Phạm Hải	Toàn	CT4D	5.0	8.0	**5.8**	5.8	C	
599	601	CT040148	Trần Đức	Toàn	CT4A	7.0	8.0	**9.8**	9.1	A+	
600	602	AT160751	Trương Minh	Toàn	AT16H	7.5	8.0	**9.8**	9.2	A+	
601	603	DT030141	Nguyễn Bá	Toản	DT3A	5.0	8.0	**7.5**	7.0	B	
602	595	AT150655	Trần Văn	Toán	AT15G	7.3	9.0	**9.3**	8.9	A	
603	604	AT160752	Bùi Thu	Trang	AT16H	7.0	8.0	**9.8**	9.1	A+	
604	605	DT030142	Hoàng Ngọc Đoan	Trang	DT3A	7.0	8.0	**9.3**	8.7	A	
605	606	AT160353	Nguyễn Thị Huyền	Trang	AT16C	8.5	9.0	**8.3**	8.4	B+	
606	607	AT160449	Nguyễn Thị Thùy	Trang	AT16D	5.0	8.0	**8.0**	7.4	B	
607	608	AT160554	Ngô Quang	Triều	AT16E	5.0	9.0	**9.5**	8.5	A	
608	609	DT030143	Nguyễn Đình	Trọng	DT3A	7.0	8.0	**9.3**	8.7	A	
609	610	AT160450	Nguyễn Kim	Trọng	AT16D	6.5	8.0	**8.0**	7.7	B	
610	611	DT030144	Đoàn Duy	Trung	DT3A	7.0	8.0	**9.8**	9.1	A+	
611	612	CT040149	Nguyễn Đình	Trung	CT4A	6.0	8.0	**9.5**	8.6	A	
612	613	AT160652	Nguyễn Đức	Trung	AT16G	9.0	7.0	**9.5**	9.2	A+	
613	614	CT040250	Nguyễn Quốc	Trung	CT4B	7.0	8.0	**8.8**	8.4	B+	
614	615	AT160753	Trần Hữu	Trung	AT16H	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
615	616	CT040251	Lại Xuân	Trường	CT4B	6.5	8.0	**9.0**	8.4	B+	
616	617	AT160354	Lê Ngọc	Trường	AT16C	6.0	7.0	**8.8**	8.1	B+	
617	618	CT040150	Nguyễn Minh	Trường	CT4A	5.0	9.0	**6.3**	6.3	C+	
618	619	AT160451	Nguyễn Văn	Trường	AT16D	5.0	8.0	**7.5**	7.0	B	
619	620	CT040352	Nguyễn Văn	Trường	CT4C	5.0	8.0	**4.0**	4.6	D	
620	621	DT030145	Trần Quang	Trường	DT3A	6.5	8.0	**9.3**	8.6	A	
621	622	AT160257	Trịnh Đức	Trường	AT16B	6.0	8.0	**8.8**	8.1	B+	
622	623	AT160754	Vũ Nam	Trường	AT16H	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
623	624	CT040451	Nguyễn Văn	Trưởng	CT4D	7.5	9.0	**10**	9.4	A+	
624	625	CT040452	Đào Tuấn	Tú	CT4D	6.0	8.0	**8.5**	7.9	B+	
625	626	AT160452	Nguyễn Văn	Tú	AT16D	7.5	10	**9.0**	8.8	A	
626	627	AT160755	Trần Minh	Tú	AT16H	6.5	8.0	**10**	9.1	A+	
627	628	AT160453	Đinh Văn	Tuấn	AT16D	7.0	8.0	**8.8**	8.4	B+	
628	629	AT160653	Lã Văn	Tuấn	AT16G	6.5	7.0	**9.0**	8.3	B+	
629	630	AT160355	Ngô Mạnh	Tuấn	AT16C	5.0	8.0	**10**	8.8	A	
630	631	AT160258	Nguyễn Anh	Tuấn	AT16B	6.5	8.0	**3.8**	4.7	D	
631	632	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4B	5.0	7.0	**4.5**	4.8	D+	
632	633	AT160654	Phạm Anh	Tuấn	AT16G	6.5	8.0	**9.3**	8.6	A	
633	634	CT040151	Phạm Văn Anh	Tuấn	CT4A	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
634	635	AT160756	Phạm Văn Ngọc	Tuấn	AT16H	5.5	8.0	**9.5**	8.5	A	
635	636	AT160555	Phan Văn	Tuấn	AT16E	6.5	8.5	**8.0**	7.7	B	
636	637	CT040152	Vũ Anh	Tuấn	CT4A	7.0	8.0	**9.3**	8.7	A	
637	641	AT160454	Dương Quý	Tùng	AT16D	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
638	638	DT030148	Đinh Thanh	Tùng	DT3A	5.0	8.0	**9.5**	8.4	B+	
639	639	AT160455	Đỗ Duy	Tùng	AT16D	5.5	8.0	**8.8**	8.0	B+	
640	640	CT040153	Đỗ Võ Hữu	Tùng	CT4A	6.5	8.0	**8.5**	8.0	B+	

Học phần: **Kỹ thuật truyền số liệu - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
641	642	AT160357	Hoàng Dương	Tùng	AT16C	4.5	7.0	**7.3**	6.7	C+	
642	643	AT160259	Hoàng Thanh	Tùng	AT16B	8.0	8.0	**9.8**	9.3	A+	
643	644	CT030257	Lưu Thanh	Tùng	CT3BN	6.3	6.0	**K**			
644	645	AT160456	Lưu Văn	Tùng	AT16D	6.5	8.0	**9.8**	8.9	A	
645	646	CT020442	Mai Duy	Tùng	CT2DD	5.0	8.0	**5.3**	5.5	C	
646	647	DT030247	Nguyễn Công	Tùng	DT3B	5.0	8.0	**6.8**	6.5	C+	
647	648	AT160157	Nguyễn Đăng	Tùng	AT16A	6.0	8.0	**9.0**	8.3	B+	
648	649	AT160158	Nguyễn Thanh	Tùng	AT16A	9.8	8.0	**8.8**	8.9	A	
649	650	AT160556	Nguyễn Thanh	Tùng	AT16E	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
650	651	AT140650	Nguyễn Thế	Tùng	AT14GT	5.0	8.0	**4.3**	4.8	D+	
651	652	AT160655	Nguyễn Tuấn	Tùng	AT16G	6.8	8.5	**6.3**	6.6	C+	
652	653	AT160656	Phạm Thanh	Tùng	AT16G	5.0	7.0	**9.8**	8.5	A	
653	654	AT160757	Trần Mạnh	Tùng	AT16H	9.5	8.0	**9.0**	9.0	A+	
654	655	AT160758	Vũ Thanh	Tùng	AT16H	7.0	8.0	**10**	9.2	A+	
655	658	AT160657	Nguyễn Thị	Tuyền	AT16G	6.0	8.0	**5.3**	5.7	C	
656	657	CT040253	Bùi Duy	Tuyến	CT4B	5.5	8.0	**8.0**	7.5	B	
657	659	AT160358	Nguyễn Thị	Tuyết	AT16C	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
658	656	AT160457	Đỗ Thị Như	Tươi	AT16D	5.5	8.0	**8.8**	8.0	B+	
659	660	AT160359	Nguyễn Thị Tố	Uyên	AT16C	8.0	8.0	**9.8**	9.3	A+	
660	661	AT160458	Phạm Thị	Uyên	AT16D	8.5	8.0	**10**	9.5	A+	
661	663	CT040154	Nguyễn Xuân	Văn	CT4A	9.8	9.5	**8.3**	8.7	A	
662	662	DT030149	Đỗ Thị	Vân	DT3A	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
663	664	AT160658	Đỗ Xuân	Việt	AT16G	8.0	8.0	**7.8**	7.9	B+	
664	665	CT040155	Nguyễn Cường	Việt	CT4A	5.0	8.0	**9.0**	8.1	B+	
665	666	AT160159	Nguyễn Hoàng	Việt	AT16A	5.5	9.0	**9.8**	8.8	A	
666	667	AT160459	Nguyễn Văn	Việt	AT16D	5.5	7.0	**9.3**	8.3	B+	
667	668	DT030150	Ngô Đức	Vinh	DT3A	6.5	8.0	**10**	9.1	A+	
668	669	AT160559	Nguyễn Hữu	Vinh	AT16E	5.5	8.0	**9.5**	8.5	A	
669	670	CT040156	Phạm Thế	Vinh	CT4A	5.5	8.0	**8.8**	8.0	B+	
670	671	AT160360	Bế Xuân	Vũ	AT16C	6.5	8.0	**9.8**	8.9	A	
671	672	CT040455	Bùi Quốc	Vũ	CT4D	6.5	8.0	**9.0**	8.4	B+	
672	673	CT040354	Lê Quý	Vũ	CT4C	5.0	8.0	**9.3**	8.3	B+	
673	674	DT030250	Nguyễn Ngọc Quang	Vũ	DT3B	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
674	675	CT040254	Trịnh Đình	Vũ	CT4B	7.0	8.0	**8.5**	8.1	B+	
675	676	AT160759	Phan Nguyễn Quốc	Vương	AT16H	6.5	8.0	**6.8**	6.8	C+	
676	677	CT040255	Nguyễn Thanh	Xuân	CT4B	9.0	8.0	**9.3**	9.1	A+	
677	678	CT040355	Nguyễn Văn	Xuân	CT4C	5.0	8.0	**6.8**	6.5	C+	
678	679	AT160460	Trình Thị	Xuân	AT16D	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
679	680	CT040256	Phạm Vũ	Yên	CT4B	6.0	8.0	**7.8**	7.4	B	
680	681	CT040356	Nguyễn Thị	Yến	CT4C	7.0	9.0	**9.3**	8.8	A	
681	682	AT160160	Vũ Hoàng	Yến	AT16A	8.5	9.0	**8.3**	8.4	B+	

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT160103	Đào Văn	Anh	AT16A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
2	2	AT160102	Đỗ Quang	Anh	AT16A	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
3	3	AT160303	Hà Mai	Anh	AT16C	7.5	10	**0.0**	2.5	F	
4	5	AT160304	Hoàng Đức	Anh	AT16C	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
5	4	AT160302	Hồ Minh Đức	Anh	AT16C	7.5	10	**0.0**	2.5	F	
6	6	CT040302	Nguyễn Trung	Anh	CT4C	7.5	10	**2.0**	3.9	F	
7	7	AT160308	Đỗ Mạnh	Cường	AT16C	6.5	10	**4.0**	5.1	D+	
8	15	AT160211	Lê Huy	Dũng	AT16B	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
9	16	AT160309	Nguyễn Văn	Dũng	AT16C	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
10	17	CT040308	Phạm Văn	Dũng	CT4C	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
11	19	CT040410	Nguyễn Văn	Duy	CT4D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
12	18	AT160213	Khương Văn	Dương	AT16B	8.5	10	**2.0**	4.1	D	
13	9	AT160411	Lê Công	Đạt	AT16D	8.5	10	**4.0**	5.5	C	
14	10	AT160708	Nguyễn Văn	Đạt	AT16H	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
15	8	AT160216	Nghiêm Khắc Hải	Đăng	AT16B	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
16	11	AT160218	Nguyễn Minh	Đức	AT16B	9.0	10	**2.0**	4.2	D	
17	12	AT160316	Phạm Ngọc	Đức	AT16C	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
18	13	AT160414	Thiều Mạnh	Đức	AT16D	8.5	9.0	**2.0**	4.0	D	
19	14	AT160513	Vũ Minh	Đức	AT16E	9.5	10	**4.0**	5.7	C	
20	20	AT160220	Đặng Sơn	Hà	AT16B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
21	21	AT160318	Nguyễn Thanh	Hải	AT16C	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
22	23	AT160126	Đoàn Thanh	Hiệp	AT16A	7.5	10	**4.0**	5.3	D+	
23	22	AT160714	Đỗ Văn	Hiệp	AT16H	8.5	10	**2.0**	4.1	D	
24	24	AT160320	Bùi Trọng	Hiếu	AT16C	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
25	25	AT160127	Đỗ Minh	Hiếu	AT16A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
26	26	CT040320	Lương Trung	Hiếu	CT4C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
27	27	AT160225	Nguyễn Trung	Hiếu	AT16B	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
28	28	AT160420	Nguyễn Văn	Hiếu	AT16D	6.0	10	**6.0**	6.4	C+	
29	29	AT160226	Hà Huy	Hoàng	AT16B	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
30	30	AT160323	Lê Việt	Hoàng	AT16C	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
31	31	AT160522	Nguyễn Huy	Hoàng	AT16E	8.0	10	**0.0**	2.6	F	
32	32	AT160619	Nguyễn Việt	Hoàng	AT16G	8.5	9.0	**4.0**	5.4	D+	
33	33	AT160423	Trần Huy	Hoàng	AT16D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
34	34	AT160523	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT16E	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
35	35	AT160424	Nguyễn Quang	Huy	AT16D	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
36	36	AT160525	Nguyễn Thạc	Huy	AT16E	TKD	TKD				
37	37	AT160527	Vũ Xuân	Khải	AT16E	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	38	AT160329	Nguyễn Thịnh	Khang	AT16C	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
39	39	AT160529	Nguyễn Duy	Linh	AT16E	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
40	40	CT040329	Hà Hữu	Long	CT4C	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
41	41	AT160429	Nguyễn Đức	Long	AT16D	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
42	42	AT160334	Nguyễn Văn	Mạnh	AT16C	7.5	10	**4.0**	5.3	D+	
43	43	AT160431	Nguyễn Đức	Minh	AT16D	8.0	9.0	**0.0**	2.5	F	
44	44	AT160533	Nguyễn Văn	Minh	AT16E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
45	45	CT040332	Vũ Quang	Minh	CT4C	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
46	46	AT160239	Đỗ Thành	Nam	AT16B	7.0	10	**6.0**	6.6	C+	
47	47	AT160336	Nguyễn Văn	Nam	AT16C	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
48	48	AT160632	Trần Văn	Nam	AT16G	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
49	49	AT160433	Đào Trọng	Nghĩa	AT16D	7.5	10	**7.5**	7.7	B	
50	50	AT160243	Phạm Phan Huyền	Nhi	AT16B	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
51	51	CT040137	Nguyễn Văn	Ninh	CT4A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
52	52	AT160151	Nguyễn Anh	Pháp	AT16A	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
53	53	AT160339	Đỗ Thế	Phong	AT16C	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
54	54	AT160340	Đặng Hoàng	Phúc	AT16C	9.0	10	**9.5**	9.4	A+	
55	55	AT160437	Nguyễn Tài	Phúc	AT16D	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
56	56	AT160541	Văn Hoàng	Phúc	AT16E	8.0	10	**2.0**	4.0	D	
57	57	AT160439	Đào Hữu	Quý	AT16D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
58	58	AT160153	Đỗ Viết	Soái	AT16A	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
59	59	AT160343	Đoàn Văn	Sơn	AT16C	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
60	60	AT160641	Nguyễn Ngọc	Sơn	AT16G	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
61	61	CT040242	Nguyễn Văn	Tân	CT4B	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
62	62	AT160642	Tạ Duy	Tân	AT16G	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
63	63	AT160348	Lê Chiến	Thắng	AT16C	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
64	64	AT160744	Mai Văn	Thắng	AT16H	7.5	10	**7.5**	7.7	B	
65	65	AT160253	Lê Quang	Thiên	AT16B	7.5	10	**5.0**	6.0	C	
66	66	AT160446	Nguyễn Đức	Thịnh	AT16D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
67	67	AT160255	Vũ Thanh	Thủy	AT16B	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
68	68	AT160256	Nguyễn Văn	Tiến	AT16B	7.5	9.0	**0.0**	2.4	F	
69	69	CT040351	Nguyễn Đình	Toàn	CT4C	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
70	70	AT160450	Nguyễn Kim	Trọng	AT16D	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
71	71	CT040250	Nguyễn Quốc	Trung	CT4B	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
72	72	CT040451	Nguyễn Văn	Trưởng	CT4D	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
73	73	CT040452	Đào Tuấn	Tú	CT4D	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
74	74	AT160355	Ngô Mạnh	Tuấn	AT16C	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
75	75	AT160756	Phạm Văn Ngọc	Tuấn	AT16H	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
76	76	AT160454	Dương Quý	Tùng	AT16D	8.5	9.0	**9.0**	8.9	A	
77	77	AT160456	Lưu Văn	Tùng	AT16D	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
78	78	AT160656	Phạm Thanh	Tùng	AT16G	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
79	79	AT160657	Nguyễn Thị	Tuyền	AT16G	7.0	10	**4.0**	5.2	D+	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
80	80	AT160459	Nguyễn Văn	Việt	AT16D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
81	81	AT160201	Nguyễn Văn	An	AT16B	8.0	8.7	**6.0**	6.7	C+	
82	84	AT160301	Đoàn Chung	Anh	AT16C	8.0	7.5	**4.0**	5.2	D+	
83	82	AT160601	Đỗ Quốc	Anh	AT16G	8.0	7.5	**8.0**	8.0	B+	
84	83	CT040104	Đỗ Thị Ngọc	Anh	CT4A	8.0	7.5	**5.0**	5.9	C	
85	85	AT160602	Hoàng Thị Vân	Anh	AT16G	8.0	7.5	**9.5**	9.0	A+	
86	86	CT040404	Vũ Đình Tuấn	Anh	CT4D	9.0	7.5	**7.5**	7.8	B+	
87	87	CT040205	Vũ Hoài	Anh	CT4B	10	10	**8.0**	8.6	A	
88	88	AT160206	Đỗ Xuân	Bảng	AT16B	8.0	8.7	**6.0**	6.7	C+	
89	89	AT160505	Đặng Thái	Bình	AT16E	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
90	90	CT040305	Nguyễn Hoàng	Bình	CT4C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
91	94	AT160112	Nguyễn Thị	Dịu	AT16A	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
92	98	CT040209	Nguyễn Thị Thùy	Dung	CT4B	8.0	8.7	**8.5**	8.4	B+	
93	99	DT030107	Nguyễn Tiến	Dũng	DT3A	9.0	9.5	**8.5**	8.7	A	
94	100	CT040307	Nguyễn Vũ	Dũng	CT4C	8.0	8.7	**6.0**	6.7	C+	
95	102	AT160608	Lê Quốc	Duy	AT16G	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
96	101	CT040114	Đồng Minh	Dương	CT4A	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
97	92	AT160116	Bùi Tiến	Đạt	AT16A	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
98	93	CT040214	Nguyễn Tuấn	Đạt	CT4B	8.0	8.7	**7.0**	7.4	B	
99	91	CT040414	Nguyễn Hồng	Đăng	CT4D	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
100	95	AT160118	Trần Văn	Đông	AT16A	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
101	96	AT160120	Lê Đình	Đức	AT16A	N100	N100				
102	97	AT160612	Trần Hữu	Đức	AT16G	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
103	103	AT160515	Nguyễn Thái	Hà	AT16E	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
104	104	AT160614	Trần Thị	Hà	AT16G	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
105	105	AT160221	Nguyễn Thanh	Hải	AT16B	6.0	6.0	**4.0**	4.6	D	
106	106	AT160617	Trần Thanh	Hiền	AT16G	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
107	107	CT040319	Dương Huy	Hiếu	CT4C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
108	108	AT160128	Lê Duy	Hiếu	AT16A	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
109	109	CT040321	Nguyễn Văn	Hòa	CT4C	8.0	7.5	**7.0**	7.3	B	
110	110	AT160521	Đỗ Thị	Hoài	AT16E	8.0	7.0	**0.0**	2.3	F	
111	111	CT040322	Lê Việt	Hoàn	CT4C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
112	112	DT030217	Nguyễn Nhật	Hoàng	DT3B	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
113	113	AT160717	Phạm Việt	Hoàng	AT16H	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
114	114	CT040121	Dương Thị	Hợi	CT4A	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
115	115	AT160132	Đào Vũ	Hùng	AT16A	8.0	7.0	**2.0**	3.7	F	
116	116	AT160620	Nguyễn Võ Xuân	Hùng	AT16G	8.0	7.0	**8.5**	8.3	B+	
117	118	AT160134	Lê Quang	Huy	AT16A	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
118	119	CT040324	Nguyễn Quốc	Huy	CT4C	8.0	7.5	**6.0**	6.6	C+	
119	120	AT160621	Nguyễn Trường Giang	Huy	AT16G	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
120	121	DT030219	Nguyễn Văn	Huy	DT3B	8.0	7.0	**0.0**	2.3	F	
121	122	AT160526	Nguyễn Thị	Huyền	AT16E	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
122	123	DT030121	Hoàng Công	Huynh	DT3A	8.0	8.7	**2.0**	3.9	F	
123	117	CT040326	Nguyễn Khắc	Hưng	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
124	124	CT040428	Lường Đức	Kiên	CT4D	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
125	125	CT040328	Nguyễn Đức	Kiên	CT4C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
126	126	AT160625	Nguyễn Trung	Kiên	AT16G	8.0	7.0	**0.0**	2.3	F	
127	127	DT030224	Nguyễn Ngọc	Lâm	DT3B	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
128	128	DT030227	Đào Xuân	Mạnh	DT3B	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
129	129	AT160628	Phạm Đức	Mạnh	AT16G	9.0	8.7	**7.0**	7.6	B	
130	130	AT160629	Nguyễn Thị	Mến	AT16G	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
131	131	AT160630	Nguyễn Thị Trà	My	AT16G	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
132	132	AT160535	Võ Trà	My	AT16E	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
133	133	AT160631	Bùi Văn	Nam	AT16G	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
134	134	AT160536	Trần Nhật	Nam	AT16E	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
135	135	CT040233	Đào Thị Hằng	Nga	CT4B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
136	136	CT040433	Huỳnh Trung	Nghĩa	CT4D	6.0	7.0	**0.0**	1.9	F	
137	137	AT160242	Bùi Bảo	Ngọc	AT16B	8.0	7.0	**0.0**	2.3	F	
138	138	AT160540	Phan Thị Hồng	Nhung	AT16E	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
139	139	DT030233	Đỗ Ngọc	Phong	DT3B	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
140	140	CT040237	Nguyễn Viết	Phúc	CT4B	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
141	142	AT160341	Nguyễn Minh	Quang	AT16C	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
142	143	CT040340	Phạm Việt	Quang	CT4C	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
143	144	CT040437	Vũ Đức	Quang	CT4D	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
144	141	DT030235	Lương Hồng	Quân	DT3B	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
145	145	AT160342	Trần Khắc	Quốc	AT16C	8.0	8.7	**8.5**	8.4	B+	
146	146	AT160638	Tăng Chí	Quý	AT16G	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
147	147	AT160639	Nguyễn Thị	Quỳnh	AT16G	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
148	148	CT040140	Nông Thị	Sâm	CT4A	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
149	149	CT040442	Nguyễn Viết	Tân	CT4D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
150	150	CT040142	Hoàng Nghĩa	Thái	CT4A	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
151	151	AT160346	Trần Thị	Thanh	AT16C	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
152	152	AT160644	Đặng Thu	Thảo	AT16G	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
153	153	AT160647	Trần Văn	Thiện	AT16G	8.0	7.0	**5.0**	5.8	C	
154	154	AT160552	Bùi Minh	Toàn	AT16E	8.0	7.0	**9.0**	8.6	A	
155	155	AT160651	Nguyễn Đức	Toàn	AT16G	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
156	156	CT040450	Phạm Hải	Toàn	CT4D	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
157	157	AT160755	Trần Minh	Tú	AT16H	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
158	158	AT160654	Phạm Anh	Tuấn	AT16G	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
159	159	AT160757	Trần Mạnh	Tùng	AT16H	8.0	7.0	**8.5**	8.3	B+	
160	160	CT040255	Nguyễn Thanh	Xuân	CT4B	8.0	8.7	**8.5**	8.4	B+	
161	161	CT040105	La Thị Lan	Anh	CT4A	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
162	162	AT160405	Nguyễn Doãn Nam	Anh	AT16D	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
163	163	AT160702	Phạm Tuấn	Anh	AT16H	8.0	10	**7.0**	7.5	B	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
164	164	AT160703	Trần Phương	Anh	AT16H	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
165	165	AT160407	Trần Ngọc	Chiến	AT16D	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
166	166	AT160208	Phạm Đăng	Chính	AT16B	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
167	167	AT160704	Vũ Đức	Cường	AT16H	7.5	10	**5.0**	6.0	C	
168	172	CT040408	Bùi Lê	Dũng	CT4D	8.5	10	**0.0**	2.7	F	
169	168	AT160709	Nguyễn Hồng	Đắc	AT16H	8.0	10	**0.0**	2.6	F	
170	169	AT160710	Mai Văn	Đủ	AT16H	8.0	10	**2.0**	4.0	D	
171	170	AT160315	Nguyễn Văn	Đức	AT16C	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
172	171	AT160711	Vũ Ngọc	Đức	AT16H	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
173	173	AT160415	Nguyễn Thị Hương	Giang	AT16D	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
174	174	CT040314	Phạm Văn	Giang	CT4C	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
175	175	AT160712	Vũ Thu	Hà	AT16H	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
176	176	AT160417	Vũ Đức	Hải	AT16D	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
177	178	AT160713	Vũ Thị Bích	Hảo	AT16H	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
178	177	AT160124	Hoàng Thị Kim	Hằng	AT16A	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
179	179	CT040318	Vũ Thị	Hiên	CT4C	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
180	180	AT160222	Nguyễn Minh	Hiền	AT16B	7.0	9.0	**0.0**	2.3	F	
181	181	AT160518	Nguyễn Văn	Hiệp	AT16E	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
182	182	AT160419	Nguyễn Trung	Hiếu	AT16D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
183	183	CT040220	Phạm Huy	Hiếu	CT4B	8.0	10	**2.0**	4.0	D	
184	184	AT160716	Vũ Minh	Hiếu	AT16H	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
185	185	AT160129	Thiều Thị	Hoa	AT16A	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
186	186	AT160421	Vũ Thị	Hoa	AT16D	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
187	187	AT160130	Đỗ Việt	Hoàng	AT16A	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
188	188	AT160227	Lê Anh	Hoàng	AT16B	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
189	189	AT160131	Phan Thị	Hồng	AT16A	6.0	9.0	**4.0**	4.9	D+	
190	190	AT160324	Nguyễn Đăng	Hùng	AT16C	8.0	10	**9.5**	9.2	A+	
191	191	AT160718	Bùi Hữu	Huy	AT16H	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
192	192	CT040124	Trần Quang	Huy	CT4A	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
193	193	AT160719	Vũ Quang	Huy	AT16H	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
194	194	AT160425	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	AT16D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
195	195	CT040224	Trần Ngọc	Huỳnh	CT4B	8.5	9.0	**6.0**	6.8	C+	
196	197	AT160723	Vi Xuân	Lãm	AT16H	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
197	196	CT030229	Nguyễn Duy	Lâm	CT3BD	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
198	198	AT160234	Bùi Xuân	Long	AT16B	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
199	199	AT160144	Lê Hoàng	Long	AT16A	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
200	200	AT160724	Phạm Thanh	Long	AT16H	8.0	10	**0.0**	2.6	F	
201	201	AT160333	Đỗ Thị Trà	Ly	AT16C	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
202	202	AT160236	Lê Đức	Mạnh	AT16B	7.0	10	**6.0**	6.6	C+	
203	203	CT040330	Nguyễn Đức	Mạnh	CT4C	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
204	204	CT040230	Nguyễn Văn	Mạnh	CT4B	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
205	205	AT160147	Nguyễn Bình	Minh	AT16A	8.0	10	**7.0**	7.5	B	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
206	206	CT040231	Phạm Trường	Minh	CT4B	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
207	207	AT160238	Trần Đức	Minh	AT16B	8.0	10	**0.0**	2.6	F	
208	208	AT160730	Võ Hoài	Nam	AT16H	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
209	209	AT160731	Trần Thị	Ngoan	AT16H	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
210	210	AT160732	Tô Văn	Nguyên	AT16H	N100	N100				
211	211	AT160733	Lê Duy	Nhất	AT16H	7.0	10	**6.0**	6.6	C+	
212	212	CT040236	Phạm Như	Phong	CT4B	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
213	213	AT160543	Lưu Mạnh	Quân	AT16E	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
214	214	AT160246	Nguyễn Kim	Quân	AT16B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
215	215	AT160637	Nguyễn Minh	Quân	AT16G	8.0	10	**0.0**	2.6	F	
216	216	AT160735	Phạm Anh	Quân	AT16H	TKD	TKD				
217	217	AT160736	Trịnh Thị	Quế	AT16H	7.5	10	**5.0**	6.0	C	
218	218	AT160737	Lê Đình	Quyền	AT16H	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
219	219	AT160738	Vũ Ngọc	Quỳnh	AT16H	8.5	10	**4.0**	5.5	C	
220	220	AT160440	Nguyễn Văn	Sâm	AT16D	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
221	221	AT160739	Phạm Thái	Sơn	AT16H	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
222	222	AT160741	Trịnh Xuân	Tân	AT16H	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
223	223	AT160347	Hoàng Văn	Thành	AT16C	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
224	224	CT040344	Nguyễn Duy	Thành	CT4C	8.0	9.0	**DC**			
225	225	AT160742	Trần Tuấn	Thành	AT16H	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
226	226	AT160743	Đào Văn	Thạo	AT16H	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
227	227	AT160747	Nguyễn Trung	Thông	AT16H	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
228	228	AT160447	Nguyễn Thị Lệ	Thu	AT16D	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
229	231	AT160748	Nguyễn Thị	Thủy	AT16H	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
230	229	CT040249	Phùng Hoài	Thương	CT4B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
231	230	AT160749	Vũ Công	Thường	AT16H	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
232	232	AT160751	Trương Minh	Toàn	AT16H	9.0	10	**0.0**	2.8	F	
233	233	AT160752	Bùi Thu	Trang	AT16H	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
234	234	AT160449	Nguyễn Thị Thùy	Trang	AT16D	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
235	235	AT160753	Trần Hữu	Trung	AT16H	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
236	236	AT160354	Lê Ngọc	Trường	AT16C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
237	237	AT160754	Vũ Nam	Trường	AT16H	8.5	10	**0.0**	2.7	F	
238	238	AT130358	Bùi Minh	Tuấn	AT13CU	N100	N100				
239	239	CT030357	Nguyễn Ngọc Thanh	Tùng	CT3CN	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
240	240	AT160758	Vũ Thanh	Tùng	AT16H	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
241	241	AT160457	Đỗ Thị Như	Tươi	AT16D	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
242	242	AT160759	Phan Nguyễn Quốc	Vương	AT16H	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
243	243	AT160460	Trình Thị	Xuân	AT16D	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
244	244	CT040101	Nguyễn Thị	An	CT4A	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
245	245	AT160202	Nguyễn Tuấn	Anh	AT16B	4.0	10	**5.0**	5.2	D+	
246	246	AT160701	Nguyễn Văn	Anh	AT16H	4.0	10	**7.5**	7.0	B	
247	247	CT040403	Trịnh Thị	Anh	CT4D	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
248	248	AT160205	Đoàn Xuân	Bách	AT16B	5.5	10	**0.0**	2.1	F	
249	249	AT160305	Nguyễn Ngọc	Bảo	AT16C	N25	N25				
250	250	AT160306	Trần Văn	Biên	AT16C	5.0	10	**7.0**	6.9	C+	
251	251	AT160408	Trần Minh	Công	AT16D	6.0	8.0	**5.0**	5.5	C	
252	252	AT160110	Nguyễn Văn	Cương	AT16A	4.0	10	**0.0**	1.7	F	
253	253	AT160210	Bàn Văn	Cường	AT16B	5.0	10	**8.0**	7.6	B	
254	254	AT160111	Phạm Tiến	Danh	AT16A	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
255	256	DT030105	Bùi Quý	Doanh	DT3A	N25	N25				
256	257	CT040208	Vũ Văn	Doanh	CT4B	5.0	8.0	**5.0**	5.3	D+	
257	260	CT040409	Đỗ Văn Minh	Dũng	CT4D	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
258	261	AT160212	Nguyễn Đức	Dũng	AT16B	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
259	263	CT040411	Trần Thế	Duyệt	CT4D	9.5	10	**6.5**	7.4	B	
260	262	AT160115	Phan Hoàng	Dương	AT16A	4.0	10	**8.0**	7.3	B	
261	255	AT160214	Đỗ Quang	Đạt	AT16B	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
262	258	AT160217	Lại Quang	Đức	AT16B	4.0	10	**5.0**	5.2	D+	
263	259	AT160413	Phùng Việt	Đức	AT16D	5.0	10	**6.0**	6.2	C	
264	264	AT160121	Chu Hương	Giang	AT16A	7.5	10	**7.5**	7.7	B	
265	265	AT160122	Đào Huy	Hà	AT16A	4.0	10	**6.0**	5.9	C	
266	266	CT040315	Nguyễn Mạnh	Hà	CT4C	10	10	**8.0**	8.6	A	
267	267	AT160416	Nguyễn Văn	Hai	AT16D	5.0	10	**7.5**	7.2	B	
268	268	CT040217	Nguyễn Văn	Hải	CT4B	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
269	269	CT040219	Nguyễn Trọng	Hiếu	CT4B	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
270	270	AT160618	Phạm Ngọc	Hiếu	AT16G	6.5	10	**8.0**	7.9	B+	
271	271	CT040120	Vũ Đức	Hiếu	CT4A	5.0	10	**8.0**	7.6	B	
272	272	CT040323	Lê Lưu	Hoàng	CT4C	4.0	8.0	**7.0**	6.5	C+	
273	277	AT160325	Nguyễn Ngọc	Huy	AT16C	10	8.0	**9.0**	9.1	A+	
274	278	CT040325	Trần Quang	Huy	CT4C	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
275	279	DT030220	Đào Thị	Huyền	DT3B	4.0	10	**7.0**	6.6	C+	
276	280	CT040223	Lò Văn	Huynh	CT4B	TKD	TKD				
277	273	CT040225	Cao Quốc	Hưng	CT4B	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
278	274	AT140813	Ngô Quốc	Hưng	AT14IT	4.0	8.0	**0.0**	1.6	F	
279	275	AT160720	Nguyễn Văn	Hưng	AT16H	6.0	10	**7.0**	7.1	B	
280	276	AT160137	Mai Đức	Hướng	AT16A	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
281	281	AT160427	Nguyễn Sỹ	Khởi	AT16D	TKD	TKD				
282	282	AT160141	Nguyễn Thế	Lập	AT16A	9.5	9.0	**7.5**	8.1	B+	
283	283	AT160142	Đào Thị Phương	Linh	AT16A	TKD	TKD				
284	284	CT040229	Nguyễn Thị Thùy	Linh	CT4B	10	8.0	**7.5**	8.1	B+	
285	285	AT160143	Hoàng Thanh	Long	AT16A	5.5	8.0	**8.0**	7.5	B	
286	286	AT160237	Đào Nguyễn Nhật	Minh	AT16B	4.0	8.0	**0.0**	1.6	F	
287	287	CT040331	Trương Văn	Minh	CT4C	N25	N25				
288	288	AT160150	Nguyễn Duy	Nam	AT16A	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
289	289	AT160240	Nguyễn Hải	Nam	AT16B	4.0	7.0	**7.0**	6.4	C+	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
290	290	AT160337	Quách Thành	Nam	AT16C	4.0	8.0	**7.5**	6.8	C+	
291	291	AT160729	Trịnh Giang	Nam	AT16H			**7.5**			
292	292	AT160434	Đàm Công	Ngọc	AT16D	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
293	293	AT160634	Mai Trung	Nguyên	AT16G	N25	N25				
294	294	DT030232	Vũ Thị	Nguyệt	DT3B	10	10	**8.0**	8.6	A	
295	295	CT020132	Trần Song	Nhật	CT2AD	TKD	TKD				
296	296	CT040435	Nguyễn Thị	Nhị	CT4D	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
297	297	AT160244	Nguyễn Thế	Phong	AT16B	4.0	8.0	**7.5**	6.8	C+	
298	298	CT040337	Vũ Đình	Phong	CT4C	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
299	299	AT160154	Đỗ Trung	Sơn	AT16A	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
300	300	AT160345	Ngô Xuân	Tài	AT16C	4.0	10	**5.0**	5.2	D+	
301	301	AT160155	Đỗ Quang	Thái	AT16A	10	10	**5.0**	6.5	C+	
302	306	CT040445	Lại Phương	Thảo	CT4D	5.0	10	**7.0**	6.9	C+	
303	302	AT160156	Giang Thị	Thắm	AT16A	10	8.0	**7.0**	7.7	B	
304	303	AT160445	Bùi Đức	Thắng	AT16D	4.0	10	**5.0**	5.2	D+	
305	304	AT160252	Nguyễn Công	Thắng	AT16B	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
306	305	AT160745	Nguyễn Đức	Thắng	AT16H	4.0	8.0	**0.0**	1.6	F	
307	307	AT160549	Lê Ngọc	Thiện	AT16E	4.0	9.0	**8.0**	7.3	B	
308	308	AT160349	Phạm Đức	Thiện	AT16C	4.0	10	**8.0**	7.3	B	
309	309	CT040447	Tạ Thị	Thơm	CT4D	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
310	310	CT040448	Ngô Văn	Thuần	CT4D	10	10	**8.0**	8.6	A	
311	311	CT040449	Chu Quang	Thuận	CT4D	10	10	**8.0**	8.6	A	
312	312	AT140845	Hoàng Văn	Thuyết	AT14IT	4.0	8.0	**6.0**	5.8	C	
313	313	AT160448	Nguyễn Xuân	Tiến	AT16D	TKD	TKD				
314	314	AT160352	Ngô Thị	Toan	AT16C	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
315	315	AT160453	Đinh Văn	Tuấn	AT16D	4.0	8.0	**7.5**	6.8	C+	
316	316	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4B	4.0	7.0	**5.0**	5.0	D+	
317	317	AT160555	Phan Văn	Tuấn	AT16E	6.0	10	**5.0**	5.7	C	
318	318	AT160259	Hoàng Thanh	Tùng	AT16B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
319	319	AT160157	Nguyễn Đăng	Tùng	AT16A	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
320	320	AT160559	Nguyễn Hữu	Vinh	AT16E	4.5	10	**5.0**	5.3	D+	
321	321	CT040356	Nguyễn Thị	Yến	CT4C	4.0	10	**0.0**	1.7	F	
322	322	AT160160	Vũ Hoàng	Yến	AT16A	5.0	10	**8.0**	7.6	B	
323	323	CT040102	Bùi Nam	Anh	CT4A	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
324	324	AT160204	Đặng Vũ Hoàng	Anh	AT16B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
325	325	AT160504	Nguyễn Hoàng	Anh	AT16E	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
326	326	CT040204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT4B	8.0	8.7	**2.0**	3.9	F	
327	327	CT040304	Nguyễn Văn Đức	Anh	CT4C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
328	328	CT040401	Phạm Thị Phương	Anh	CT4D	9.0	8.7	**7.0**	7.6	B	
329	329	AT160461	Tống Thế	Bảo	AT16D	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
330	330	AT160108	Nguyễn Trọng	Chinh	AT16A	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
331	331	AT160307	Trần Văn	Chính	AT16C	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
332	334	CT040109	Nguyễn Thị	Diệu	CT4A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
333	337	AT160508	Đỗ Văn	Duy	AT16E	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
334	332	AT160313	Hà Quốc	Đạt	AT16C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
335	333	AT160511	Nguyễn Văn	Điệp	AT16E	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
336	335	AT160512	Vũ Huy	Đoàn	AT16E	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
337	336	DT030113	Nguyễn Trung	Đức	DT3A	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
338	338	CT040117	Lê Danh	Giang	CT4A	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
339	339	AT160317	Ngô Thị Hương	Giang	AT16C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
340	340	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16A			**0.0**			
341	341	AT160516	Nghiêm Đức	Hải	AT16E	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
342	342	CT040316	Nguyễn Hoàng	Hải	CT4C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
343	343	CT040118	Phạm Quang	Hải	CT4A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
344	344	DT030115	Bùi Hồng	Hạnh	DT3A	8.0	8.5	**5.0**	5.9	C	
345	345	CT040218	Nguyễn Vĩnh	Hào	CT4B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
346	346	AT160319	Nguyễn Thị	Hiền	AT16C	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
347	347	AT160223	Nguyễn Văn	Hiệp	AT16B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
348	348	AT160224	Ngô Đình	Hiếu	AT16B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
349	349	AT160519	Trần Trung	Hiếu	AT16E	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
350	350	AT160322	Phạm Xuân	Hiệu	AT16C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
351	351	AT160328	Trương Đình	Hoàn	AT16C	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
352	352	CT040122	Nguyễn Văn	Hùng	CT4A	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
353	353	DT030120	Lương Gia	Huy	DT3A	7.0	8.0	**0.0**	2.2	F	
354	354	CT040123	Nguyễn Trương Trường	Huy	CT4A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
355	355	AT160232	Nguyễn Thị	Lê	AT16B	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
356	356	AT160331	Bùi Ngọc	Linh	AT16C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
357	357	CT040128	Đào Quang	Linh	CT4A	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
358	358	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
359	359	AT160530	Nguyễn Đại	Long	AT16E	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
360	360	CT040129	Trần Đức	Long	CT4A	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
361	361	AT160532	Lê Văn	Mạnh	AT16E	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
362	362	CT040131	Phạm Xuân	Mạnh	CT4A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
363	363	AT160726	Dương Văn	Minh	AT16H	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
364	364	DT030127	Lâm Văn	Minh	DT3A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
365	365	AT160534	Trịnh Công	Minh	AT16E	8.0	8.5	**6.0**	6.6	C+	
366	366	CT040432	Lê Trọng	Nam	CT4D	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
367	367	AT160539	Lê Bằng	Nguyên	AT16E	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
368	368	CT040138	Mai Gia	Phúc	CT4A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
369	369	CT040436	Nguyễn Đình	Phúc	CT4D	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
370	370	AT160245	Vũ Hồng	Phúc	AT16B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
371	371	DT030134	Nguyễn Thành	Quang	DT3A	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
372	372	AT160542	Nguyễn Đình	Quảng	AT16E	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
373	373	CT040341	Nguyễn Văn	Quyền	CT4C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
374	374	CT040139	Trần Nhật	Quỳnh	CT4A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
375	375	AT160248	Hoàng Anh	Sơn	AT16B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
376	376	AT160546	Lưu Đức	Sơn	AT16E	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
377	377	CT040141	Nguyễn Ngọc	Sơn	CT4A	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
378	378	AT160344	Phạm Ngọc	Sơn	AT16C	7.5	8.0	**6.5**	6.8	C+	
379	379	AT160250	Phương Văn	Sơn	AT16B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
380	380	AT160740	Trương Văn	Tâm	AT16H	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
381	381	AT160547	Đậu Đình	Tân	AT16E	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
382	382	DT030239	Bùi Văn	Thái	DT3B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
383	386	CT040143	Phạm Ngọc	Thanh	CT4A	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
384	387	CT040444	Nguyễn Tuấn	Thành	CT4D	7.5	8.0	**0.0**	2.3	F	
385	383	CT040345	Lê Tất	Thắng	CT4C	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
386	384	AT160646	Mai Ngọc	Thắng	AT16G	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
387	385	DT030240	Trần Trọng	Thắng	DT3B	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
388	388	CT040146	Trần Quang	Thiều	CT4A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
389	389	DT030140	Hoàng Trung	Thông	DT3A	10	10	**8.5**	9.0	A+	
390	390	AT160350	Đinh Thị	Thu	AT16C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
391	391	DT030142	Hoàng Ngọc Đoan	Trang	DT3A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
392	392	AT160353	Nguyễn Thị Huyền	Trang	AT16C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
393	393	CT040251	Lại Xuân	Trường	CT4B	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
394	394	CT040352	Nguyễn Văn	Trường	CT4C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
395	395	AT160257	Trịnh Đức	Trường	AT16B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
396	396	AT160258	Nguyễn Anh	Tuấn	AT16B	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
397	397	CT040151	Phạm Văn Anh	Tuấn	CT4A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
398	398	CT040253	Bùi Duy	Tuyến	CT4B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
399	399	AT160358	Nguyễn Thị	Tuyết	AT16C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
400	400	AT160359	Nguyễn Thị Tố	Uyên	AT16C	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
401	401	AT160658	Đỗ Xuân	Việt	AT16G	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
402	402	CT040156	Phạm Thế	Vinh	CT4A	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
403	403	CT040254	Trịnh Đình	Vũ	CT4B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
404	404	DT030202	Trần Tiến	Anh	DT3B	TKD	TKD				
405	405	DT020105	Đặng Vũ	Biên	DT2A	4.0	7.0	**7.0**	6.4	C+	
406	406	DT020107	Nguyễn Cao	Chinh	DT2A	N25	N25				
407	407	DT020205	Lý Thị Thu	Chuyên	DT2B	5.0	10	**7.0**	6.9	C+	
408	408	AT140605	Lê Thế	Công	AT14GT	5.0	7.0	**0.0**	1.7	F	
409	411	AT160705	Trần Trúc	Diệp	AT16H	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
410	412	CT040406	Bùi Hoàng	Diệu	CT4D	4.0	7.0	**0.0**	1.5	F	
411	414	AT130109	Hà Tiến	Duẩn	AT13AT	N25	N25				
412	418	AT140709	Lưu Tiến	Dũng	AT14HT	N25	N25				
413	419	DT020112	Nguyễn Tấn	Dũng	DT2A	4.0	8.0	**4.0**	4.4	D	
414	422	CT040309	Dương Khương	Duy	CT4C	5.0	10	**6.5**	6.5	C+	
415	420	DT020210	Lê Quang	Dương	DT2B	8.5	10	**5.0**	6.2	C	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
416	421	CT040310	Vũ Hoàng	Dương	CT4C	5.0	8.0	**6.5**	6.3	C+	
417	410	CT040413	Vũ Trọng	Đạt	CT4D	N25	N25				
418	409	DT030211	Nguyễn Duy	Đăng	DT3B	4.0	7.0	**5.0**	5.0	D+	
419	413	AT160611	Phạm Văn	Đồng	AT16G	TKD	TKD				
420	415	CT040313	Nguyễn Anh	Đức	CT4C	4.0	5.0	**7.5**	6.5	C+	
421	416	AT130815	Nguyễn Minh	Đức	AT13IT	N100	N100				
422	417	AT140412	Nguyễn Văn	Đức	AT14DT	N100	N100				
423	423	CT030415	Ngô Thị Thu	Hà	CT3DD	4.0	5.0	**0.0**	1.3	F	
424	424	AT140214	Lê Vũ	Hải	AT14BT	TKD	TKD				
425	425	DT030215	Nguyễn Công	Hiệp	DT3B	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
426	426	DT020214	Đinh Công	Hiếu	DT2B	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
427	427	CT040419	Phạm Ngọc	Hiếu	CT4D	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
428	428	CT040421	Lê Đắc	Hòa	CT4D	7.0	10	**6.0**	6.6	C+	
429	432	CT040423	Lương Quang	Huy	CT4D	TKD	TKD				
430	433	CT020125	Tạ Văn	Huy	CT2AD	N25	N25				
431	429	CT040424	Nguyễn Duy	Hưng	CT4D	10	10	**7.5**	8.3	B+	
432	430	CT040425	Nguyễn Khắc	Hưng	CT4D	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
433	431	AT160230	Phạm Công	Hưởng	AT16B	4.0	7.0	**7.0**	6.4	C+	
434	434	DT030222	Nguyễn Khắc	Khải	DT3B	TKD	TKD				
435	435	CT040427	Nguyễn Duy	Khang	CT4D	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
436	436	CT040226	Đỗ Việt	Khánh	CT4B	6.5	10	**5.0**	5.8	C	
437	437	CT030128	Mã Văn	Khoa	CT3AN	5.0	10	**5.0**	5.5	C	
438	438	AT130627	Nguyễn Trung	Kiên	AT13GT	4.0	8.0	**4.0**	4.4	D	
439	439	CT040227	Nguyễn Tuấn	Kiệt	CT4B	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
440	440	CT040132	Nguyễn Trọng	Minh	CT4A	10	10	**7.5**	8.3	B+	
441	441	CT040431	Vũ Quang	Minh	CT4D	8.5	10	**0.0**	2.7	F	
442	442	AT150140	Đỗ Văn	Nam	AT15A	N100	N100				
443	443	CT020330	Trần Trung	Nam	CT2CD	4.0	8.0	**2.0**	3.0	F	
444	444	DT030130	Bùi Duy	Năng	DT3A	4.0	8.0	**0.0**	1.6	F	
445	445	CT020233	Hoàng Cao	Nguyên	CT2BD	4.0	8.0	**6.0**	5.8	C	
446	446	CT040136	Nguyễn Tiến	Nguyên	CT4A	10	10	**7.0**	7.9	B+	
447	447	CT040434	Hoàng	Nhật	CT4D	10	8.0	**0.0**	2.8	F	
448	448	CT040338	Nguyễn Đức	Phú	CT4C	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
449	449	CT040339	Bạch Đình Bảo	Phúc	CT4C	6.0	10	**6.0**	6.4	C+	
450	450	DT020135	Đỗ Huy	Phúc	DT2A	5.0	10	**6.0**	6.2	C	
451	452	CT030441	Bùi Xuân	Quang	CT3DD	N25	N25				
452	451	CT040438	Hoàng Hồng	Quân	CT4D	8.8	10	**7.0**	7.6	B	
453	453	AT150147	Đỗ Minh	Quyết	AT15A	4.0	8.0	**7.0**	6.5	C+	
454	454	CT040342	Cao Thị Diễm	Quỳnh	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
455	455	CT040440	Đặng Thái	Sơn	CT4D	6.0	10	**7.0**	7.1	B	
456	456	AT160441	Hoàng Thái	Sơn	AT16D	N25	N25				
457	457	AT150246	Trần Hồng	Sơn	AT15B	6.0	7.0	**0.0**	1.9	F	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
458	458	CT040443	Phạm Văn	Tây	CT4D	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
459	459	AT140341	Nguyễn Quang	Thái	AT14CT	4.0	8.0	**0.0**	1.6	F	
460	462	AT130447	Nguyễn Văn	Thành	AT13DT	9.5	8.0	**7.0**	7.6	B	
461	460	AT140343	Bùi Đức	Thắng	AT14CT	6.5	5.0	**0.0**	1.8	F	
462	461	CT040245	Nguyễn Văn	Thắng	CT4B	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
463	463	CT030251	Vũ Đình	Thể	CT3BD	4.0	7.0	**0.0**	1.5	F	
464	464	DT020145	Hoàng Trung	Thông	DT2A	4.0	5.0	**6.0**	5.5	C	
465	465	CT010350	Trần Đình	Thu	CT1CN	N25	N25				
466	466	CT040348	Nguyễn Đức	Thuận	CT4C	7.0	10	**9.0**	8.7	A	
467	467	CT040349	Nguyễn Thu	Thủy	CT4C	5.0	8.0	**2.0**	3.2	F	
468	468	AT140546	Bùi Văn	Trường	AT14ET	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
469	469	CT040150	Nguyễn Minh	Trường	CT4A	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
470	471	CT020440	Lê Viết	Tùng	CT2DD	4.0	8.0	**0.0**	1.6	F	
471	472	CT020442	Mai Duy	Tùng	CT2DD	5.0	10	**7.0**	6.9	C+	
472	470	CT030158	Đỗ Bá	Tư	CT3AD	TKD	TKD				
473	473	CT040455	Bùi Quốc	Vũ	CT4D	4.0	10	**0.0**	1.7	F	
474	474	CT040354	Lê Quý	Vũ	CT4C	TKD	TKD				
475	475	CT040355	Nguyễn Văn	Xuân	CT4C	4.0	5.0	**8.0**	6.9	C+	
476	476	AT160101	Lê Hữu Bằng	An	AT16A	8.0	8.5	**8.0**	8.0	B+	
477	477	CT040103	Bùi Quốc Việt	Anh	CT4A	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
478	478	AT160501	Hoàng Ngọc	Anh	AT16E	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
479	479	AT160402	Kiều Tuấn	Anh	AT16D	8.0	8.5	**0.0**	2.4	F	
480	480	CT040201	Lê Tuấn	Anh	CT4B	7.5	8.5	**6.0**	6.5	C+	
481	481	CT040203	Nguyễn Đức Tuấn	Anh	CT4B	8.0	8.5	**6.0**	6.6	C+	
482	482	DT030101	Nguyễn Ngọc Quang	Anh	DT3A	8.0	8.5	**6.0**	6.6	C+	
483	483	DT030203	Trương Tuấn	Anh	DT3B	8.0	8.5	**6.0**	6.6	C+	
484	484	CT040106	Dương Đình	Bắc	CT4A	8.0	5.0	**7.0**	7.0	B	
485	485	CT040107	Vũ Trọng	Chương	CT4A	7.5	8.5	**7.5**	7.6	B	
486	486	CT040108	Mè Đức	Cường	CT4A	8.5	9.0	**4.0**	5.4	D+	
487	487	DT030104	Nguyễn Quốc	Cường	DT3A	8.5	9.0	**0.0**	2.6	F	
488	491	CT040407	Vương Thị	Dung	CT4D	9.5	9.0	**7.0**	7.7	B	
489	492	CT040210	Nguyễn Chí	Dũng	CT4B	8.5	8.5	**5.0**	6.1	C	
490	493	AT160607	Nguyễn Văn	Dũng	AT16G	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
491	494	AT160409	Phạm Tiến	Dũng	AT16D	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
492	495	CT040111	Phan Tiến	Dũng	CT4A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
493	499	DT030108	Đặng Khánh	Duy	DT3A	8.0	8.5	**5.0**	5.9	C	
494	500	AT160310	Lăng Khương	Duy	AT16C	9.0	8.5	**8.0**	8.3	B+	
495	501	CT040113	Nguyễn Khánh	Duy	CT4A	8.5	8.0	**6.0**	6.7	C+	
496	496	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16C	7.0	8.0	**0.0**	2.2	F	
497	497	AT160706	Nguyễn Hải	Dương	AT16H	8.0	7.0	**5.0**	5.8	C	
498	498	CT040213	Nguyễn Quang	Dương	CT4B	8.5	7.5	**6.0**	6.7	C+	
499	489	CT040115	Hà Quang	Đạt	CT4A	9.0	8.5	**8.0**	8.3	B+	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
500	488	DT030111	Ngô Hải	Đăng	DT3A	8.5	8.0	**5.0**	6.0	C	
501	490	DT030112	Nguyễn Thành	Đông	DT3A	8.5	9.0	**4.0**	5.4	D+	
502	502	CT040417	Vũ Thị	Giang	CT4D	9.0	8.0	**6.0**	6.8	C+	
503	503	DT030114	Trần Văn	Hà	DT3A	8.0	8.5	**4.0**	5.2	D+	
504	504	DT030216	Nguyễn Đình	Hiếu	DT3B	8.5	8.5	**7.5**	7.8	B+	
505	505	CT040119	Phạm Trung	Hiếu	CT4A	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
506	506	AT160520	Vũ Minh	Hiếu	AT16E	8.0	8.5	**7.0**	7.3	B	
507	507	AT160422	Nguyễn Bắc	Hoàng	AT16D	9.0	8.5	**5.0**	6.2	C	
508	513	CT040221	Chu Hữu	Huy	CT4B	8.0	9.0	**0.0**	2.5	F	
509	514	CT040422	La Gia	Huy	CT4D	7.5	8.5	**8.0**	7.9	B+	
510	515	AT160326	Ngô Thị	Huyền	AT16C	9.0	8.5	**7.0**	7.6	B	
511	516	CT040222	Trịnh Thị Thu	Huyền	CT4B	9.0	8.5	**7.0**	7.6	B	
512	508	CT040125	Chu Duy	Hưng	CT4A	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
513	509	CT040126	Hoàng Tiến	Hưng	CT4A	7.5	8.5	**5.0**	5.8	C	
514	510	CT040327	Nguyễn Thành	Hưng	CT4C	9.0	8.5	**7.5**	7.9	B+	
515	511	AT160327	Vũ Thị	Hương	AT16C	8.5	8.5	**7.0**	7.5	B	
516	512	DT030221	Hoàng Thế	Hưởng	DT3B	9.0	8.5	**7.5**	7.9	B+	
517	517	AT160624	Chu Mạnh	Khang	AT16G	9.0	8.0	**7.0**	7.5	B	
518	518	CT040228	Uông Thị Vân	Kiều	CT4B	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
519	519	DT030124	Nguyễn Minh	Lai	DT3A	8.0	8.5	**5.0**	5.9	C	
520	520	DT030226	Vũ Anh	Luận	DT3B	8.5	8.5	**5.0**	6.1	C	
521	521	AT160727	Đỗ Đức	Minh	AT16H	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
522	522	DT030228	Nguyễn Thanh	Minh	DT3B	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
523	523	DT030129	Mai Xuân	Nam	DT3A	9.0	8.5	**4.0**	5.5	C	
524	524	AT160338	Dương Minh	Nghĩa	AT16C	N25	N25				
525	525	CT040134	Trần Duy	Nghĩa	CT4A	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
526	526	CT040335	Trương Quang	Nghĩa	CT4C	8.0	8.5	**7.0**	7.3	B	
527	527	CT040135	Nguyễn Trung	Ngọc	CT4A	8.5	8.0	**7.5**	7.8	B+	
528	528	AT160734	Trần Đức	Ninh	AT16H	9.0	8.5	**6.0**	6.9	C+	
529	529	DT030234	Bùi Huy	Phúc	DT3B	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
530	530	DT030132	Lê Thị Minh	Phương	DT3A	9.0	8.5	**6.0**	6.9	C+	
531	531	AT160438	Phạm Minh	Quang	AT16D	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
532	532	DT030135	Đặng Thanh	Sơn	DT3A	8.5	9.0	**0.0**	2.6	F	
533	533	CT040343	Nguyễn Phúc	Sơn	CT4C	8.5	8.5	**6.0**	6.8	C+	
534	534	DT030136	Nguyễn Văn	Tài	DT3A	9.0	8.5	**6.0**	6.9	C+	
535	535	AT160443	Mai Thị	Tâm	AT16D	9.0	8.5	**7.0**	7.6	B	
536	536	AT160548	Trần Mạnh	Tân	AT16E	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
537	538	CT040244	Đỗ Minh	Thành	CT4B	9.0	8.5	**6.5**	7.2	B	
538	537	CT040144	Hoàng Văn	Thắng	CT4A	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
539	539	CT040145	Nguyễn Văn	Thế	CT4A	8.5	8.5	**7.0**	7.5	B	
540	540	DT030138	Trần Quang	Thiện	DT3A	9.0	8.5	**4.0**	5.5	C	
541	542	CT040346	Hồ Minh	Thông	CT4C	8.0	8.5	**7.0**	7.3	B	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
542	541	CT040347	Hoàng Hữu	Thơm	CT4C	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
543	543	AT160650	Nguyễn Thị Quỳnh	Thư	AT16G	9.0	8.5	**4.0**	5.5	C	
544	544	CT040147	Đoàn Văn Duy	Tiến	CT4A	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
545	545	DT030244	Nguyễn Đăng	Toàn	DT3B	8.5	7.5	**7.0**	7.4	B	
546	546	CT040148	Trần Đức	Toàn	CT4A	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
547	547	DT030141	Nguyễn Bá	Toản	DT3A	9.0	8.5	**6.0**	6.9	C+	
548	548	DT030143	Nguyễn Đình	Trọng	DT3A	9.0	8.5	**5.0**	6.2	C	
549	549	DT030144	Đoàn Duy	Trung	DT3A	9.0	8.5	**6.0**	6.9	C+	
550	550	CT040149	Nguyễn Đình	Trung	CT4A	8.5	8.0	**0.0**	2.5	F	
551	551	DT030145	Trần Quang	Trường	DT3A	8.0	8.5	**0.0**	2.4	F	
552	552	AT160653	Lã Văn	Tuấn	AT16G	8.5	8.0	**5.0**	6.0	C	
553	553	CT040152	Vũ Anh	Tuấn	CT4A	8.5	7.0	**6.0**	6.6	C+	
554	554	CT040153	Đỗ Võ Hữu	Tùng	CT4A	7.5	8.5	**7.0**	7.2	B	
555	555	DT030247	Nguyễn Công	Tùng	DT3B	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
556	556	CT040155	Nguyễn Cường	Việt	CT4A	9.0	8.5	**6.0**	6.9	C+	
557	557	CT040256	Phạm Vũ	Yên	CT4B	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
558	558	AT140801	Đinh Hoàng	Anh	AT14IU	TKD	TKD				
559	559	AT160503	Nguyễn Đức	Anh	AT16E	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
560	560	CT040301	Nguyễn Thị Vân	Anh	CT4C	7.0	10	**8.5**	8.3	B+	
561	561	AT160502	Nguyễn Tuấn	Anh	AT16E	6.0	10	**5.0**	5.7	C	
562	562	DT020102	Phạm Nhật	Anh	DT2A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
563	563	AT140302	Vũ Việt	Anh	AT14CU	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
564	564	CT040206	Nghiêm Đình	Bách	CT4B	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
565	565	DT030205	Nguyễn Đức	Cảnh	DT3B	7.0	10	**0.0**	2.4	F	
566	566	CT040306	Trần Quang	Chung	CT4C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
567	567	CT040405	Nguyễn Việt	Cường	CT4D	9.0	10	**2.0**	4.2	D	
568	572	DT030207	Bùi Việt	Dũng	DT3B	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
569	573	DT030208	Ngô Tiến	Dũng	DT3B	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
570	574	CT040211	Nguyễn Văn	Dũng	CT4B	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
571	576	DT030109	Trịnh Vũ	Duy	DT3A	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
572	575	AT160509	Lê Hồng	Dương	AT16E	6.0	9.0	**5.0**	5.6	C	
573	568	AT160707	Nguyễn Thị	Đạo	AT16H	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
574	569	CT040312	Điêu Chính	Đạt	CT4C	5.0	8.0	**0.0**	1.8	F	
575	570	CT040415	Đinh Minh	Đức	CT4D	5.0	7.0	**8.0**	7.3	B	
576	571	CT040116	Lê Anh	Đức	CT4A	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
577	577	AT160514	Phan Thu	Giang	AT16E	6.0	9.0	**8.5**	8.0	B+	
578	579	AT160616	Nguyễn Chí	Hào	AT16G	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
579	580	CT040317	Nguyễn Đăng	Hào	CT4C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
580	578	DT030116	Phạm Thị	Hằng	DT3A	7.0	9.0	**0.0**	2.3	F	
581	581	AT160715	Tạ Quang	Hiếu	AT16H	9.0	7.0	**5.0**	6.0	C	
582	583	AT140820	Hoàng Đình	Huy	AT14IT	5.0	9.0	**7.0**	6.8	C+	
583	584	AT150227	Nguyễn Hoàng	Huy	AT15B	7.0	9.0	**0.0**	2.3	F	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
584	582	DT030122	Phan Phúc	Hưng	DT3A	7.0	10	**0.0**	2.4	F	
585	585	AT160138	Nguyễn Duy	Ích	AT16A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
586	586	AT160231	Trần Quang	Khánh	AT16B	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
587	587	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
588	588	AT160428	Lưu Thị	Linh	AT16D	6.0	9.0	**6.0**	6.3	C+	
589	589	AT150431	Vũ Hoàng	Long	AT15D	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
590	590	AT160235	Nguyễn Văn	Luật	AT16B	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
591	591	AT150636	Trần Minh	Lương	AT15G	TKD	TKD				
592	592	CT040430	Dương Đức	Mạnh	CT4D	TKD	TKD				
593	593	AT160430	Hà Duy	Mạnh	AT16D	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
594	594	AT150239	Hạ Văn	Mạnh	AT15B	8.0	10	**0.0**	2.6	F	
595	595	DT030229	Nguyễn Xuân	Minh	DT3B	5.0	10	**4.0**	4.8	D+	
596	596	AT140729	Bùi Duy	Nam	AT14HU	5.0	8.0	**5.0**	5.3	D+	
597	597	CT040334	Nguyễn Kim	Nam	CT4C	7.0	9.0	**0.0**	2.3	F	
598	598	AT140431	Trần Thị	Ngân	AT14DT	5.0	9.0	**5.0**	5.4	D+	
599	599	AT160633	Ngô Đại	Nghĩa	AT16G	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
600	600	CT040336	Nguyễn Thị	Ngọc	CT4C	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
601	601	AT160435	Nguyễn Đức	Nhật	AT16D	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
602	602	CT040235	Trần Thị Hoài	Ninh	CT4B	6.0	8.0	**4.0**	4.8	D+	
603	603	AT160636	Lê Hữu	Phước	AT16G	8.0	9.0	**0.0**	2.5	F	
604	605	AT130541	Vũ Ngọc	Quang	AT13ET	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
605	604	DT020233	Trần Mạnh	Quân	DT2B	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
606	606	DT020138	Nguyễn Văn	Quý	DT2A	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
607	607	CT040439	Vũ Văn	Quý	CT4D	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
608	608	AT160545	Trần Văn	Sáng	AT16E	6.0	8.0	**4.0**	4.8	D+	
609	609	CT040441	Kiều Thế	Sơn	CT4D	5.0	8.0	**4.0**	4.6	D	
610	610	CT040239	Nguyễn Tuấn	Sơn	CT4B	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
611	611	DT030137	Ôn Cát	Tân	DT3A	5.0	8.0	**0.0**	1.8	F	
612	613	AT140441	Nguyễn Chí	Thanh	AT14DT	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
613	614	AT150349	Vũ Duy	Thành	AT15C	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
614	612	CT040446	Bùi Quang	Thắng	CT4D	7.0	9.0	**0.0**	2.3	F	
615	615	AT160648	Phạm Đức	Thịnh	AT16G	7.0	9.0	**0.0**	2.3	F	
616	616	DT030139	Đặng Phúc	Thọ	DT3A	5.0	9.0	**5.0**	5.4	D+	
617	617	AT150158	Phạm Đặng	Thuần	AT15A	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
618	618	CT040248	Nguyễn Thị	Thúy	CT4B	7.0	9.0	**0.0**	2.3	F	
619	619	CT040350	Lê Minh	Tiến	CT4C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
620	620	AT140151	Nguyễn Bảo	Trung	AT14AT	N100	N100				
621	621	AT160652	Nguyễn Đức	Trung	AT16G	5.0	9.0	**7.0**	6.8	C+	
622	622	CT020342	Lê Đăng	Tú	CT2CD	TKD	TKD				
623	623	AT140550	Nguyễn Anh	Tuấn	AT14ET	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
624	624	DT030148	Đinh Thanh	Tùng	DT3A	5.0	7.0	**6.0**	5.9	C	
625	625	AT160455	Đỗ Duy	Tùng	AT16D	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
626	626	AT160357	Hoàng Dương	Tùng	AT16C	5.0	7.0	**5.0**	5.2	D+	
627	627	AT140849	Vũ Đình	Tùng	AT14IT	5.0	7.0	**5.0**	5.2	D+	
628	628	DT030150	Ngô Đức	Vinh	DT3A	5.0	7.0	**5.0**	5.2	D+	
629	629	AT160360	Bế Xuân	Vũ	AT16C	5.0	7.0	**5.0**	5.2	D+	
630	630	AT130402	Lê Hoàng	Anh	AT13DU	7.0	10	**5.0**	5.9	C	
631	631	DT030102	Nguyễn Phương Thạch	Anh	DT3A	6.0	10	**4.0**	5.0	D+	
632	632	AT120602	Nguyễn Tuấn	Anh	AT12GT	N100	N100				
633	633	DT030204	Vũ Đức	Anh	DT3B	4.0	10	**5.0**	5.2	D+	
634	634	AT150405	Vũ Hồ	Bách	AT15D	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
635	635	AT150407	Nguyễn Trịnh Thanh	Cường	AT15D	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
636	636	CT040110	Phạm Cảnh	Dinh	CT4A	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
637	639	DT030106	Đặng Thị	Dung	DT3A	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
638	640	DT030206	Hoàng	Dung	DT3B	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
639	641	AT150509	Nguyễn Văn	Dũng	AT15E	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
640	642	DT010209	Đào Đỗ	Duy	DT1B	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
641	643	AT150312	Nguyễn Đắc	Duy	AT15C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
642	644	DT030209	Vũ Duy	Duy	DT3B	6.0	10	**5.0**	5.7	C	
643	637	DT030212	Nguyễn Đức	Độ	DT3B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
644	638	AT140610	Nguyễn Minh	Đức	AT14GT	N100	N100				
645	645	CT040216	Lê Trường	Giang	CT4B	6.0	10	**6.0**	6.4	C+	
646	646	AT160321	Nguyễn Trung	Hiếu	AT16C	4.0	9.0	**5.0**	5.2	D+	
647	647	DT030119	Trần Minh	Hoàng	DT3A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
648	648	AT160426	Phan Tuấn	Khải	AT16D	TKD	TKD				
649	649	AT160139	Nguyễn Quang	Khánh	AT16A	7.0	10	**0.0**	2.4	F	
650	650	DT030223	Nguyễn Trọng	Khôi	DT3B	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
651	651	DT030123	Lê Trung	Kiên	DT3A	6.0	10	**8.0**	7.8	B+	
652	653	DT030125	Phạm Văn	Lăng	DT3A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
653	652	AT140823	Vũ Bá	Lâm	AT14IU	6.0	10	**4.0**	5.0	D+	
654	654	CT040429	Nguyễn Văn	Linh	CT4D	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
655	655	AT150336	Nguyễn Đức	Mạnh	AT15C	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
656	656	DT030126	Phạm Văn	Mạnh	DT3A	6.0	9.0	**0.0**	2.1	F	
657	657	AT160148	Phạm Anh	Minh	AT16A	4.5	5.0	**0.0**	1.4	F	
658	658	AT160335	Phạm Đỗ Anh	Minh	AT16C	9.0	10	**0.0**	2.8	F	
659	659	DT030230	Phạm Lê	Minh	DT3B	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
660	660	AT160728	Nguyễn Trương Giáng	My	AT16H	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
661	661	DT030231	Dương Văn	Nam	DT3B	4.0	9.0	**4.0**	4.5	D	
662	662	AT150340	Phạm Tấn	Phong	AT15C	N100	N100				
663	663	AT140633	Lê Minh	Quân	AT14GT	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
664	664	DT030236	Bùi Văn	San	DT3B	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
665	665	DT030237	Đỗ Công	Sơn	DT3B	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
666	666	AT160643	Tạ Thành	Thái	AT16G	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
667	667	AT150347	Vương Hồng	Thái	AT15C	6.0	9.0	**7.5**	7.3	B	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
668	668	AT160444	Lê Mạnh	Thành	AT16D	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
669	669	AT130350	Nguyễn Tiến	Thành	AT13CU	N100	N100				
670	670	AT140545	Trịnh Văn	Trường	AT14EU	TKD	TKD				
671	671	AT160452	Nguyễn Văn	Tú	AT16D	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
672	672	AT130356	Dương Ngọc	Tuân	AT13CT	7.0	10	**5.0**	5.9	C	
673	673	AT130461	Nguyễn Hoàng	Tuấn	AT13DT	4.0	10	**0.0**	1.7	F	
674	674	DT030149	Đỗ Thị	Vân	DT3A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
675	675	DT030250	Nguyễn Ngọc Quang	Vũ	DT3B	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
676	676	AT150662	Ngô Đoàn	Vượng	AT15G	6.0	10	**0.0**	2.2	F	
677	677	AT160403	Ma Thị Lan	Anh	AT16D	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
678	678	DT020201	Lê Văn	Bắc	DT2B	7.0	10	**5.0**	5.9	C	
679	683	CT020408	Trần Minh	Dũng	CT2DD	TKD	TKD				
680	684	AT140115	Nguyễn Đức	Duy	AT14AT	6.0	9.0	**0.0**	0.0	F	
681	679	CT040311	Bùi Thành	Đạt	CT4C	N100	N100				
682	680	AT120414	Nguyễn Văn	Đạt	AT12DT	TKD	TKD				
683	681	AT150215	Đỗ Cao	Đức	AT15B	5.5	6.0	**4.0**	4.5	D	
684	682	AT150315	Nguyễn Hải	Đức	AT15C	6.5	10	**8.0**	7.9	B+	
685	685	AT150413	Phạm Kiều	Giang	AT15D	7.5	10	**5.0**	6.0	C	
686	686	AT140312	Bùi Thị Minh	Hằng	AT14CT	9.5	10	**5.0**	6.4	C+	
687	687	AT150216	Nguyễn Minh	Hằng	AT15B	7.5	10	**5.0**	6.0	C	
688	688	AT160517	Trần Thị	Hằng	AT16E	5.5	10	**4.0**	4.9	D+	
689	689	AT140418	Nguyễn Minh	Hiếu	AT14DT	7.5	10	**5.0**	6.0	C	
690	690	CT030325	Nguyễn Đức	Hoàng	CT3CN	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
691	691	AT150225	Đỗ Duy	Hưng	AT15B	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
692	692	CT020421	Quách Cao	Hướng	CT2DN	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
693	693	DT020124	Hoàng Duy	Khánh	DT2A	7.0	10	**4.0**	5.2	D+	
694	694	AT150434	Trần Hữu	Long	AT15D	6.0	6.0	**0.0**	1.8	F	
695	695	CT040130	Lê Gia	Lực	CT4A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
696	696	CT030436	Lương Thành	Nam	CT3DD	TKD	TKD				
697	697	CT040133	Nguyễn Hoài	Nam	CT4A	9.5	10	**5.0**	6.4	C+	
698	698	CT030240	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT3BD	7.5	10	**5.0**	6.0	C	
699	699	CT030241	Lê Minh	Ngọc	CT3BD	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
700	700	CT020432	Ma Thành	Quang	CT2DD	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	
701	701	CT030342	Nguyễn Duy	Quyết	CT3CD	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
702	702	CT040240	Trần Khánh	Sơn	CT4B	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
703	703	AT110360	Giáp Văn	Thiều	AT11CT	TKD	TKD				
704	704	AT120154	Thân Xuân	Thông	AT12AT	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
705	705	AT140145	Nguyễn Mạnh	Tiến	AT14AT	9.5	9.0	**0.0**	2.8	F	
706	706	AT160750	Nguyễn Xuân	Tiệp	AT16H	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
707	707	CT030452	Hoàng Hữu	Trượng	CT3DD	8.5	10	**0.0**	2.7	F	
708	708	CT030257	Lưu Thanh	Tùng	CT3BN	6.5	9.0	**4.0**	5.0	D+	
709	709	AT160458	Phạm Thị	Uyên	AT16D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
710	710	AT160104	Đặng Việt	Anh	AT16A	8.2	10	**5.0**	6.1	C	
711	711	AT160404	Ngô Quốc	Anh	AT16D	5.5	7.0	**0.0**	1.8	F	
712	712	AT160604	Phạm Lê	Anh	AT16G	4.5	7.0	**4.0**	4.4	D	
713	713	AT160107	Phạm Duy	Chiến	AT16A	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
714	714	AT160207	Phương Văn	Chiến	AT16B	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
715	715	AT160209	Bùi Thành	Công	AT16B	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
716	716	AT160605	Nguyễn Văn	Cường	AT16G	7.7	10	**6.0**	6.7	C+	
717	724	AT130213	Đào Việt	Duy	AT13BT	5.5	9.0	**6.0**	6.2	C	
718	725	AT150511	Lại Quang	Duy	AT15E	6.0	9.0	**5.0**	5.6	C	
719	726	CT040212	Nguyễn Hữu	Duy	CT4B	6.5	8.0	**2.0**	3.5	F	
720	727	AT160410	Bùi Thị Phương	Duyên	AT16D	6.7	10	**8.0**	7.9	B+	
721	717	DT030210	Dương Thế	Đãi	DT3B	5.5	8.0	**5.0**	5.4	D+	
722	718	AT160609	Lò Văn	Đại	AT16G	5.5	9.0	**5.0**	5.5	C	
723	719	AT160117	Dương Thành	Đạt	AT16A	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
724	720	AT160610	Nguyễn Bá	Đạt	AT16G	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
725	721	DT030213	Nguyễn Thế	Đông	DT3B	4.5	6.0	**0.0**	1.5	F	
726	722	CT040416	Nguyễn Văn	Đức	CT4D	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
727	723	AT130613	Vũ Như	Đức	AT13GU	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
728	728	AT160418	Nguyễn Thị Thảo	Hiền	AT16D	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
729	732	DT030218	Lưu Tiến	Huy	DT3B	5.5	10	**4.0**	4.9	D+	
730	733	AT160524	Lý Văn	Huy	AT16E	6.0	6.0	**0.0**	1.8	F	
731	729	AT160623	Lê Xuân	Hưng	AT16G	6.5	10	**7.0**	7.2	B	
732	730	AT160136	Nguyễn Đăng	Hưng	AT16A	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
733	731	CT040426	Hoàng Thị	Hường	CT4D	6.5	10	**2.0**	3.7	F	
734	734	AT160140	Bùi Trung	Kiên	AT16A	6.0	10	**2.0**	3.6	F	
735	735	AT160722	Trịnh Trung	Kiên	AT16H	7.0	9.0	**0.0**	2.3	F	
736	736	AT160725	Đinh Hữu	Lộc	AT16H	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
737	737	AT160145	Đỗ Danh	Lực	AT16A	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
738	738	AT160146	Bùi Đức	Mạnh	AT16A	N100	N100				
739	739	CT040232	Ngô Phương	Nam	CT4B	7.5	10	**4.0**	5.3	D+	
740	740	CT040333	Nguyễn Khánh	Nam	CT4C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
741	741	AT160537	Phan Kiều	Ngân	AT16E	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	
742	742	AT160538	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	AT16E	6.5	9.0	**5.0**	5.7	C	
743	743	DT030131	Nguyễn Trường	Phước	DT3A	5.5	10	**7.0**	7.0	B	
744	744	AT160249	Nguyễn Đình	Sơn	AT16B	8.0	9.0	**0.0**	2.5	F	
745	745	AT160645	Lê Thế	Thắng	AT16G	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
746	746	CT040246	Nguyễn Minh	Thiệu	CT4B	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
747	747	AT160254	Trịnh Đức	Thịnh	AT16B	N100	N100				
748	748	CT040247	Lê Đức	Thọ	CT4B	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
749	749	AT160550	Phạm Thị Ngọc	Thơm	AT16E	TKD	TKD				
750	752	AT160351	Lê Văn	Tiền	AT16C	6.5	8.0	**6.0**	6.3	C+	
751	750	DT030242	Ngô Duy	Tiến	DT3B	6.5	10	**5.0**	5.8	C	

Học phần: **Lập trình hướng đối tượng - AT16CT4DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTKM5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
752	751	AT160551	Trần Văn	Tiến	AT16E	7.0	10	**4.0**	5.2	D+	
753	753	AT160554	Ngô Quang	Triều	AT16E	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
754	754	AT160451	Nguyễn Văn	Trường	AT16D	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
755	755	AT160158	Nguyễn Thanh	Tùng	AT16A	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
756	756	AT160556	Nguyễn Thanh	Tùng	AT16E	7.0	10	**5.0**	5.9	C	
757	757	AT160655	Nguyễn Tuấn	Tùng	AT16G	6.5	9.0	**8.0**	7.8	B+	
758	758	CT040154	Nguyễn Xuân	Văn	CT4A	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
759	759	AT160159	Nguyễn Hoàng	Việt	AT16A	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
760	760	AT140450	Nguyễn Văn	Tuấn	AT14DU	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	

Hà Nội, ngày 4 tháng 3 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT160101	Lê Hữu Bằng	An	AT16A	8.0	9.0	**10**	9.5	A+	
2	2	AT160201	Nguyễn Văn	An	AT16B	7.5	8.0	**K**			
3	3	CT040102	Bùi Nam	Anh	CT4A	7.5	8.0	**6.5**	6.8	C+	
4	4	AT160204	Đặng Vũ Hoàng	Anh	AT16B	7.5	8.0	**8.5**	8.2	B+	
5	5	AT130204	Đỗ Quốc	Anh	AT13BT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
6	6	AT160304	Hoàng Đức	Anh	AT16C	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
7	7	AT160402	Kiều Tuấn	Anh	AT16D	7.5	9.0	**K**			
8	8	AT150602	Kim Việt	Anh	AT15G	7.0	9.0	**K**			
9	9	AT130402	Lê Hoàng	Anh	AT13DU	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
10	10	AT160404	Ngô Quốc	Anh	AT16D	10	9.0	**K**			
11	12	AT160405	Nguyễn Doãn Nam	Anh	AT16D	8.0	7.0	**8.5**	8.3	B+	
12	11	CT030303	Nguyễn Đình Tuấn	Anh	CT3CD	N100	N100				
13	13	CT040204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT4B	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
14	14	DT030101	Nguyễn Ngọc Quang	Anh	DT3A	N100	N100				
15	15	CT040301	Nguyễn Thị Vân	Anh	CT4C	10	10	**10**	10	A+	Đổi điểm
16	16	CT040302	Nguyễn Trung	Anh	CT4C	8.0	10	**4.5**	5.7	C	
17	17	AT130701	Nguyễn Trung Cường	Anh	AT13HT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
18	18	AT160202	Nguyễn Tuấn	Anh	AT16B	7.5	8.0	**4.0**	5.1	D+	
19	19	AT160502	Nguyễn Tuấn	Anh	AT16E	7.0	8.0	**3.5**	4.6	D	
20	20	CT040401	Phạm Thị Phương	Anh	CT4D	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
21	21	AT160702	Phạm Tuấn	Anh	AT16H	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
22	22	AT150503	Trần Thị Ngọc	Anh	AT15E	N100	N100				
23	23	CT020101	Trần Tuấn	Anh	CT2AD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
24	24	CT040403	Trịnh Thị	Anh	CT4D	N100	N100				
25	25	DT030204	Vũ Đức	Anh	DT3B	N100	N100				
26	26	CT040205	Vũ Hoài	Anh	CT4B	8.5	9.0	**6.0**	6.8	C+	
27	27	AT140203	Dương Hoàng	Bách	AT14BT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
28	28	AT160206	Đỗ Xuân	Bảng	AT16B	7.0	8.0	**2.0**	3.6	F	
29	29	CT030305	Nguyễn Xuân	Bảo	CT3CD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
30	30	AT160461	Tống Thế	Bảo	AT16D	N100	N100				
31	31	AT160306	Trần Văn	Biên	AT16C	7.8	10	**6.0**	6.7	C+	
32	32	CT040305	Nguyễn Hoàng	Bình	CT4C	8.2	9.0	**8.0**	8.1	B+	
33	33	CT020106	Vũ Xuân	Bình	CT2AD	N100	N100				
34	34	DT010201	Trần Quang	Cảnh	DT1B	7.4	9.0	**K**			
35	35	DT010202	Nguyễn Văn	Chiến	DT1B	10	10	**10**	10	A+	Đổi điểm
36	36	AT160108	Nguyễn Trọng	Chinh	AT16A	7.0	9.0	**4.5**	5.4	D+	
37	37	AT160208	Phạm Đăng	Chính	AT16B	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
38	38	AT160307	Trần Văn	Chính	AT16C	8.0	7.0	**2.5**	4.1	D	

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	39	CT020304	Vũ Quang	Chính	CT2CD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
40	40	AT140504	Nguyễn Văn	Chung	AT14EU	7.0	7.0	**10**	9.1	A+	
41	41	CT040306	Trần Quang	Chung	CT4C	8.0	8.0	**9.5**	9.1	A+	
42	43	DT020205	Lý Thị Thu	Chuyên	DT2B	8.0	8.0	**2.0**	3.8	F	
43	44	AT130309	Nguyễn Sĩ	Chuyền	AT13CU	8.0	7.0	**5.5**	6.2	C	
44	42	DT020108	Phạm Văn	Chương	DT2A	7.0	7.0	**2.0**	3.5	F	
45	45	AT160209	Bùi Thành	Công	AT16B	N100	N100				
46	46	AT140604	Lương Văn	Công	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
47	47	CT030307	Phạm Minh	Công	CT3CD	N100	N100				
48	48	AT160408	Trần Minh	Công	AT16D	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
49	49	AT160110	Nguyễn Văn	Cương	AT16A	7.0	8.0	**0.5**	2.5	F	
50	50	AT160210	Bàn Văn	Cường	AT16B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
51	51	AT160308	Đỗ Mạnh	Cường	AT16C	7.8	10	**4.5**	5.7	C	
52	52	CT030408	Nguyễn Hữu	Cường	CT3DD	N100	N100				
53	53	DT030104	Nguyễn Quốc	Cường	DT3A	N100	N100				
54	54	AT150407	Nguyễn Trịnh Thanh	Cường	AT15D	6.5	7.0	**6.5**	6.5	C+	
55	55	AT140506	Nguyễn Văn	Cường	AT14ET	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
56	56	CT040405	Nguyễn Việt	Cường	CT4D	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
57	62	AT160111	Phạm Tiến	Danh	AT16A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
58	79	CT040406	Bùi Hoàng	Diệu	CT4D	7.0	9.0	**K**			
59	80	CT040109	Nguyễn Thị	Diệu	CT4A	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
60	81	CT040110	Phạm Cảnh	Dinh	CT4A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
61	110	AT150508	Nguyễn Thùy	Dung	AT15E	N100	N100				
62	111	DT010108	Cao Anh	Dũng	DT1A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
63	112	CT020407	Đàm Trí	Dũng	CT2DD	7.0	8.0	**1.0**	2.9	F	
64	113	CT040210	Nguyễn Chí	Dũng	CT4B	8.5	9.0	**3.0**	4.7	D	
65	115	AT140109	Nguyễn Duy	Dũng	AT14AT	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
66	114	AT160212	Nguyễn Đức	Dũng	AT16B	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
67	116	DT020110	Nguyễn Minh	Dũng	DT2A	7.3	8.0	**8.5**	8.2	B+	
68	117	AT130212	Nguyễn Tiến	Dũng	AT13BT	N100	N100				
69	118	CT020309	Nguyễn Trung	Dũng	CT2CD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
70	119	CT020209	Nguyễn Tuấn	Dũng	CT2BD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
71	120	AT150509	Nguyễn Văn	Dũng	AT15E	N100	N100				
72	121	CT020111	Nguyễn Văn	Dũng	CT2AN	10	10	**10**	10	A+	Đổi điểm
73	122	CT040307	Nguyễn Vũ	Dũng	CT4C	9.5	9.0	**9.5**	9.5	A+	
74	123	CT020112	Phạm Tiến	Dũng	CT2AD	8.0	7.0	**5.0**	5.8	C	
75	124	CT040308	Phạm Văn	Dũng	CT4C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
76	125	CT040111	Phan Tiến	Dũng	CT4A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
77	126	CT020110	Thái Đức	Dũng	CT2AD	N100	N100				
78	140	CT040309	Dương Khương	Duy	CT4C	8.5	9.0	**1.5**	3.6	F	
79	139	DT010209	Đào Đỗ	Duy	DT1B	7.0	8.0	**3.5**	4.6	D	
80	138	DT030108	Đặng Khánh	Duy	DT3A	N100	N100				
81	141	AT160310	Lăng Khương	Duy	AT16C	8.5	9.0	**3.5**	5.0	D+	

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
82	142	AT160608	Lê Quốc	Duy	AT16G	7.0	8.0	**1.0**	2.9	F	
83	143	CT020113	Nguyễn Ngọc	Duy	CT2AD	10	10	**10**	10	A+	Đổi điểm
84	144	AT140116	Trần Ngọc	Duy	AT14AT	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
85	145	DT030109	Trịnh Vũ	Duy	DT3A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
86	146	DT030209	Vũ Duy	Duy	DT3B	7.0	8.0	**2.5**	3.9	F	
87	147	CT020213	Đỗ Thị Mỹ	Duyên	CT2BD	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
88	148	CT020313	Hoàng Thị	Duyên	CT2CD	7.5	9.0	**3.0**	4.5	D	
89	149	CT040411	Trần Thế	Duyệt	CT4D	8.6	9.0	**7.5**	7.9	B+	
90	89	AT140510	Nguyễn Văn	Dư	AT14ET	8.0	8.0	**1.5**	3.5	F	
91	127	AT130809	Bùi Văn	Dương	AT13IU	6.0	6.0	**8.5**	7.8	B+	
92	128	CT040412	Đỗ Ngọc Tùng	Dương	CT4D	6.5	8.0	**4.0**	4.9	D+	
93	129	AT160213	Khương Văn	Dương	AT16B	8.0	7.0	**0.5**	2.7	F	
94	130	AT160509	Lê Hồng	Dương	AT16E	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
95	131	CT020410	Lê Ích	Dương	CT2DD	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
96	132	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16C	N25	N25				
97	133	AT160706	Nguyễn Hải	Dương	AT16H	8.0	9.0	**2.0**	3.9	F	
98	134	CT020311	Nguyễn Hải	Dương	CT2CD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	Đổi điểm
99	135	CT040213	Nguyễn Quang	Dương	CT4B	6.0	8.0	**2.0**	3.4	F	
100	136	AT160115	Phan Hoàng	Dương	AT16A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
101	137	AT140112	Trần Văn	Dương	AT14AT	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	Đổi điểm
102	58	DT030210	Dương Thế	Đãi	DT3B	N100	N100				
103	59	AT160609	Lò Văn	Đại	AT16G	10	10	**10**	10	A+	Đổi điểm
104	63	AT160116	Bùi Tiến	Đạt	AT16A	7.4	9.0	**5.5**	6.2	C	
105	64	CT040312	Điêu Chính	Đạt	CT4C	7.0	8.0	**3.0**	4.3	D	
106	65	CT040115	Hà Quang	Đạt	CT4A	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
107	66	AT160313	Hà Quốc	Đạt	AT16C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
108	67	DT010104	Hoàng Tiến	Đạt	DT1A	8.5	8.5	**9.5**	9.2	A+	
109	68	AT160411	Lê Công	Đạt	AT16D	8.5	8.0	**10**	9.5	A+	
110	69	CT020406	Nghiêm Trọng Tiến	Đạt	CT2DD	8.0	8.0	**K**			
111	70	CT020405	Nguyễn Hữu	Đạt	CT2DN	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
112	71	AT140208	Nguyễn Thành	Đạt	AT14BU	6.0	8.0	**3.0**	4.1	D	
113	72	AT140308	Nguyễn Thành	Đạt	AT14CT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
114	73	AT140406	Nguyễn Thành	Đạt	AT14DT	6.5	8.0	**8.0**	7.7	B	
115	74	AT140209	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT14BT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
116	75	CT040214	Nguyễn Tuấn	Đạt	CT4B	8.5	9.0	**3.5**	5.0	D+	
117	76	CT040413	Vũ Trọng	Đạt	CT4D	7.0	8.0	**K**			
118	57	AT160709	Nguyễn Hồng	Đắc	AT16H	N100	N100				
119	60	DT030111	Ngô Hải	Đăng	DT3A	10	10	**4.0**	5.8	C	
120	61	CT020206	Nguyễn Minh	Đăng	CT2BN	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
121	77	AT160511	Nguyễn Văn	Điệp	AT16E	8.0	9.0	**K**			
122	78	AT130515	Nguyễn Xuân	Điệp	AT13ET	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
123	82	CT010108	Đặng Văn	Đô	CT1AD	8.3	8.0	**6.5**	7.0	B	
124	83	DT010105	Vũ Tân Thiếu	Đô	DT1A	5.7	6.0	**K**			

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
125	84	DT030212	Nguyễn Đức	Độ	DT3B	8.0	7.0	**2.0**	3.7	F	
126	85	AT140508	Tống Văn	Đông	AT14ET	8.5	8.0	**K**			
127	86	AT160118	Trần Văn	Đông	AT16A	8.1	10	**4.5**	5.8	C	
128	87	AT130411	Đinh Đức	Đồng	AT13DU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
129	88	AT130412	Nguyễn Quang	Đồng	AT13DU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
130	93	AT131014	Dương Minh	Đức	AT13LT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
131	90	AT130913	Đào Huy	Đức	AT13KU	6.0	5.0	**K**			
132	92	AT130915	Đoàn Lê Minh	Đức	AT13KT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
133	91	AT150215	Đỗ Cao	Đức	AT15B	N100	N100				
134	94	AT160120	Lê Đình	Đức	AT16A	N100	N100				
135	95	AT140706	Lê Huỳnh	Đức	AT14HT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
136	96	DT020117	Lê Xuân	Đức	DT2A	4.0	6.0	**7.5**	6.6	C+	
137	97	CT040313	Nguyễn Anh	Đức	CT4C	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
138	98	AT140610	Nguyễn Minh	Đức	AT14GT	N100	N100				
139	99	AT150513	Nguyễn Trung	Đức	AT15E	N100	N100				
140	100	AT140412	Nguyễn Văn	Đức	AT14DT	7.0	7.0	**K**			
141	101	AT160315	Nguyễn Văn	Đức	AT16C	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
142	102	AT140609	Phạm Minh	Đức	AT14GT	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	Đổi điểm
143	103	DT010106	Phạm Minh	Đức	DT1A	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
144	104	AT160316	Phạm Ngọc	Đức	AT16C	7.0	10	**5.5**	6.2	C	
145	105	AT160413	Phùng Việt	Đức	AT16D	9.0	9.0	**4.5**	5.9	C	
146	106	AT160414	Thiều Mạnh	Đức	AT16D	8.0	9.0	**3.5**	4.9	D+	
147	107	AT130712	Trần Mạnh	Đức	AT13HT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
148	108	AT150113	Vũ Đình	Đức	AT15A	N100	N100				
149	109	AT160513	Vũ Minh	Đức	AT16E	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
150	150	AT140118	Đinh Văn	Giang	AT14AT	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
151	151	CT040216	Lê Trường	Giang	CT4B	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
152	152	DT010210	Mai Thị Hương	Giang	DT1B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
153	153	AT140117	Nguyễn Thị Thu	Giang	AT14AT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
154	154	CT040314	Phạm Văn	Giang	CT4C	7.5	9.0	**3.5**	4.8	D+	
155	155	CT010311	Trần Đức	Giang	CT1CD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
156	156	CT020114	Vương Huy	Giang	CT2AN	6.0	6.0	**1.0**	2.5	F	
157	157	AT140120	Hà Văn	Giỏi	AT14AT	8.7	5.5	**0.5**	2.7	F	
158	158	AT130119	Đỗ Sơn	Hà	AT13AT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
159	159	AT150414	Lê Thị Ngọc	Hà	AT15D	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
160	160	DT010211	Ngô Mạnh	Hà	DT1B	8.0	7.0	**8.5**	8.3	B+	
161	161	CT040315	Nguyễn Mạnh	Hà	CT4C	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
162	162	AT140211	Nguyễn Quang	Hà	AT14BT	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
163	163	AT160614	Trần Thị	Hà	AT16G	8.2	10	**5.5**	6.5	C+	
164	164	AT160712	Vũ Thu	Hà	AT16H	7.0	7.0	**4.5**	5.3	D+	
165	165	DT010212	Hoàng Đình	Hải	DT1B	7.5	8.0	**4.5**	5.4	D+	
166	166	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16A	N25	N25				
167	167	AT160516	Nghiêm Đức	Hải	AT16E	N100	N100				

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
168	168	CT040316	Nguyễn Hoàng	Hải	CT4C	7.0	9.0	**3.5**	4.7	D	
169	169	AT160318	Nguyễn Thanh	Hải	AT16C	8.4	10	**7.0**	7.6	B	
170	170	AT130318	Nguyễn Văn	Hải	AT13CU	8.0	7.0	**8.5**	8.3	B+	
171	171	AT130415	Nguyễn Văn	Hải	AT13DU	N100	N100				
172	172	CT040118	Phạm Quang	Hải	CT4A	10	10	**10**	10	A+	Đổi điểm
173	174	AT160616	Nguyễn Chí	Hào	AT16G	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
174	175	CT040317	Nguyễn Đăng	Hào	CT4C	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
175	173	AT160517	Trần Thị	Hằng	AT16E	7.8	8.0	**2.0**	3.8	F	
176	176	AT140317	Lê Như	Hậu	AT14CT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
177	177	AT150316	Nguyễn Văn	Hậu	AT15C	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
178	178	AT130322	Trần Phú	Hậu	AT13CT	8.0	9.0	**3.5**	4.9	D+	
179	179	AT160222	Nguyễn Minh	Hiền	AT16B	TKD	TKD				
180	180	AT140810	Cao Xuân	Hiệp	AT14IT	8.0	8.0	**1.5**	3.5	F	
181	181	AT160126	Đoàn Thanh	Hiệp	AT16A	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
182	182	CT020415	Hoàng Văn	Hiệp	CT2DN	N100	N100				
183	183	CT030320	Lê Tuấn	Hiệp	CT3CD	10	10	**10**	10	A+	Đổi điểm
184	184	AT160223	Nguyễn Văn	Hiệp	AT16B	9.0	8.0	**6.0**	6.8	C+	
185	185	AT130518	Phan Hoàng	Hiệp	AT13ET	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
186	186	CT020118	Vũ Hoàng	Hiệp	CT2AD	7.0	7.0	**10**	9.1	A+	
187	190	CT040319	Dương Huy	Hiếu	CT4C	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
188	187	AT130616	Đinh Trung	Hiếu	AT13GU	N100	N100				
189	188	AT140612	Đỗ Minh	Hiếu	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
190	189	AT160127	Đỗ Minh	Hiếu	AT16A	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
191	191	AT150218	Hà Ngọc	Hiếu	AT15B	N100	N100				
192	192	CT010110	Hoàng Minh	Hiếu	CT1AN	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
193	193	AT160128	Lê Duy	Hiếu	AT16A	6.5	6.0	**4.5**	5.1	D+	
194	194	DT030216	Nguyễn Đình	Hiếu	DT3B	7.5	8.0	**1.0**	3.0	F	
195	195	DT010111	Nguyễn Minh	Hiếu	DT1A	N100	N100				
196	196	AT140613	Nguyễn Trọng	Hiếu	AT14GT	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
197	197	CT040219	Nguyễn Trọng	Hiếu	CT4B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
198	198	AT160225	Nguyễn Trung	Hiếu	AT16B	7.5	8.0	**6.5**	6.8	C+	
199	199	AT160321	Nguyễn Trung	Hiếu	AT16C	6.0	7.0	**6.5**	6.4	C+	
200	200	AT160420	Nguyễn Văn	Hiếu	AT16D	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
201	201	CT010315	Nguyễn Văn	Hiếu	CT1CN	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
202	202	AT160618	Phạm Ngọc	Hiếu	AT16G	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
203	203	CT040419	Phạm Ngọc	Hiếu	CT4D	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
204	204	CT040119	Phạm Trung	Hiếu	CT4A	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
205	205	AT150318	Thân Ngọc	Hiếu	AT15C	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
206	206	AT160322	Phạm Xuân	Hiệu	AT16C	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
207	207	CT020217	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	CT2BD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
208	208	CT020218	Nguyễn Quang	Hòa	CT2BD	N100	N100				
209	209	CT040321	Nguyễn Văn	Hòa	CT4C	7.0	9.0	**4.5**	5.4	D+	
210	210	DT020120	Trần Văn	Hòa	DT2A	8.0	7.0	**K**			

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
211	211	AT140519	Nguyễn Thị	Hoài	AT14ET	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
212	212	CT020318	Phạm Thị	Hoài	CT2CD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
213	213	CT040322	Lê Việt	Hoàn	CT4C	8.1	9.0	**6.5**	7.1	B	
214	214	AT140521	Lê Minh	Hoàng	AT14ET	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	Đổi điểm
215	215	AT160323	Lê Việt	Hoàng	AT16C	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
216	216	AT160422	Nguyễn Bắc	Hoàng	AT16D	10	9.0	**0.5**	3.3	F	
217	217	AT160522	Nguyễn Huy	Hoàng	AT16E	7.5	9.0	**2.0**	3.8	F	
218	218	DT030217	Nguyễn Nhật	Hoàng	DT3B	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
219	219	AT150521	Nguyễn Việt	Hoàng	AT15E	N25	N25				
220	220	AT160619	Nguyễn Việt	Hoàng	AT16G	7.0	8.0	**2.0**	3.6	F	
221	221	DT030119	Trần Minh	Hoàng	DT3A	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
222	222	AT130125	Vũ Nguyễn Minh	Hoàng	AT13AU	7.0	9.0	**4.5**	5.4	D+	
223	223	DT010217	Nguyễn Minh	Hoạt	DT1B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
224	224	AT140716	Kiều Thị Lâm	Hồng	AT14HT	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
225	225	AT130820	Lê Thị	Hồng	AT13IT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
226	226	AT160131	Phan Thị	Hồng	AT16A	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
227	227	AT130127	Nông Thành	Hợp	AT13AT	7.1	6.0	**7.0**	6.9	C+	
228	228	CT020221	Nguyễn Thị	Huế	CT2BD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
229	229	AT160324	Nguyễn Đăng	Hùng	AT16C	N100	N100				
230	230	AT160523	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT16E	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
231	231	CT040122	Nguyễn Văn	Hùng	CT4A	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
232	232	DT020217	Nguyễn Văn	Hùng	DT2B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
233	233	AT140618	Nguyễn Việt	Hùng	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
234	234	AT160620	Nguyễn Võ Xuân	Hùng	AT16G	8.0	8.0	**9.5**	9.1	A+	
235	235	CT020419	Thái Bá	Hùng	CT2DD	6.0	7.0	**4.0**	4.7	D	
236	252	AT130522	Chẩu Quang	Huy	AT13ET	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
237	253	AT140820	Hoàng Đình	Huy	AT14IT	TKD	TKD				
238	254	AT160134	Lê Quang	Huy	AT16A	8.4	10	**1.0**	3.4	F	
239	255	CT040423	Lương Quang	Huy	CT4D	6.5	8.0	**K**			
240	256	CT040324	Nguyễn Quốc	Huy	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
241	257	AT140123	Nguyễn Thuần	Huy	AT14AU	N100	N100				
242	258	CT040123	Nguyễn Trương Trường	Huy	CT4A	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
243	259	CT020125	Tạ Văn	Huy	CT2AD	7.0	8.0	**K**			
244	260	AT150228	Lê Minh	Huyền	AT15B	9.0	9.0	**1.0**	3.4	F	
245	261	DT010116	Lê Thị	Huyền	DT1A	7.7	6.0	**8.5**	8.1	B+	
246	262	AT160326	Ngô Thị	Huyền	AT16C	9.0	9.0	**4.5**	5.9	C	
247	263	AT160526	Nguyễn Thị	Huyền	AT16E	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
248	264	AT130718	Nguyễn Thị Thu	Huyền	AT13HT	N100	N100				
249	265	AT140125	Tống Ngọc	Huyền	AT14AT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
250	266	DT030121	Hoàng Công	Huynh	DT3A	7.8	10	**6.0**	6.7	C+	
251	267	CT040223	Lò Văn	Huynh	CT4B	7.0	7.0	**K**			
252	237	CT020420	Nguyễn Duy	Hưng	CT2DD	7.0	8.0	**3.5**	4.6	D	
253	236	AT160136	Nguyễn Đăng	Hưng	AT16A	8.5	9.0	**9.0**	8.9	A	

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
254	238	CT040326	Nguyễn Khắc	Hưng	CT4C	8.0	7.0	**4.5**	5.5	C	
255	239	DT020218	Nguyễn Quang	Hưng	DT2B	7.0	7.0	**0.5**	2.5	F	
256	240	CT040327	Nguyễn Thành	Hưng	CT4C	N100	N100				
257	241	AT150621	Nguyễn Tiến	Hưng	AT15G	N100	N100				
258	242	AT160720	Nguyễn Văn	Hưng	AT16H	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
259	243	AT130925	Vũ Việt	Hưng	AT13KT	N100	N100				
260	244	CT020323	Bùi Thị Thu	Hương	CT2CD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
261	246	AT130927	Đào Thị Linh	Hương	AT13KU	N100	N100				
262	245	CT020324	Đặng Thị Quỳnh	Hương	CT2CN	6.5	9.0	**2.0**	3.6	F	
263	247	AT150622	Lê Thị	Hương	AT15G	6.0	6.0	**4.5**	5.0	D+	
264	248	AT160327	Vũ Thị	Hương	AT16C	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
265	251	CT040426	Hoàng Thị	Hường	CT4D	8.1	10	**3.0**	4.7	D	
266	249	AT160137	Mai Đức	Hướng	AT16A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
267	250	CT020421	Quách Cao	Hướng	CT2DN	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	Đổi điểm
268	268	AT160138	Nguyễn Duy	Ích	AT16A	7.0	7.0	**5.5**	6.0	C	
269	269	AT130325	Đặng Quang	Khải	AT13CT	N100	N100				
270	270	AT160426	Phan Tuấn	Khải	AT16D	6.0	8.0	**6.5**	6.5	C+	
271	271	AT160624	Chu Mạnh	Khang	AT16G	N25	N25				
272	272	AT160329	Nguyễn Thịnh	Khang	AT16C	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
273	274	AT120528	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	AT13EU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
274	273	CT040226	Đỗ Việt	Khánh	CT4B	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
275	275	AT140525	Nguyễn Đăng	Khôi	AT14ET	9.0	8.0	**4.5**	5.8	C	
276	276	AT160427	Nguyễn Sỹ	Khởi	AT16D	N100	N100				
277	277	AT130429	Nguyễn Duy	Khương	AT13DU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
278	278	AT140620	Nguyễn Xuân	Khương	AT14GT	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
279	279	AT140621	Lê Trung	Kiên	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
280	280	AT130627	Nguyễn Trung	Kiên	AT13GT	7.4	6.5	**8.0**	7.7	B	
281	281	AT160722	Trịnh Trung	Kiên	AT16H	8.0	8.0	**K**			
282	282	AT130723	Hà Ngọc	Kiều	AT13HT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
283	283	CT040228	Uông Thị Vân	Kiều	CT4B	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
284	291	AT160723	Vi Xuân	Lãm	AT16H	8.0	8.0	**3.5**	4.9	D+	
285	293	AT140220	Hoàng Thị	Lan	AT14BT	8.0	7.0	**3.0**	4.4	D	
286	294	AT140221	Nguyễn Thị	Lan	AT14BT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
287	292	DT010120	Lê Ngọc	Lắm	DT1A	6.9	5.0	**K**			
288	285	AT150130	Dương Khánh	Lâm	AT15A	7.7	9.0	**5.0**	5.9	C	
289	286	DT010222	Dương Tùng	Lâm	DT1B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
290	284	DT010146	Đỗ Tuấn	Lâm	DT1A	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
291	287	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	8.0	8.0	**3.5**	4.9	D+	
292	288	DT010119	Lê Tùng	Lâm	DT1A	9.0	8.0	**4.0**	5.4	D+	
293	289	AT140823	Vũ Bá	Lâm	AT14IU	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
294	290	AT140824	Vũ Ngọc	Lâm	AT14IT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
295	295	AT160141	Nguyễn Thế	Lập	AT16A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
296	296	AT160232	Nguyễn Thị	Lê	AT16B	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
297	297	AT160331	Bùi Ngọc	Linh	AT16C	8.5	10	**3.0**	4.8	D+	
298	298	AT140424	Đào Nhật	Linh	AT14DT	5.0	7.0	**5.0**	5.2	D+	
299	299	AT140327	Hoàng Quang	Linh	AT14CT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
300	300	AT150532	Nguyễn Duy	Linh	AT15E	N100	N100				
301	301	DT010224	Nguyễn Nhật	Linh	DT1B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
302	302	DT010121	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	DT1A	8.0	8.0	**2.5**	4.2	D	
303	303	CT040229	Nguyễn Thị Thùy	Linh	CT4B	N100	N100				
304	304	AT130529	Phàng Tú	Linh	AT13EU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
305	305	DT010122	Phùng Văn	Linh	DT1A	8.8	6.5	**4.5**	5.6	C	
306	306	AT150630	Trịnh Hải	Linh	AT15G	N100	N100				
307	307	AT140526	Vi Thùy	Linh	AT14ET	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
308	308	AT140426	Vũ Thị Hoài	Linh	AT14DT	8.0	8.0	**2.5**	4.2	D	
309	312	AT150135	Bùi Ngọc	Long	AT15A	7.5	8.0	**2.0**	3.7	F	
310	313	AT150235	Đàm Trung	Long	AT15B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
311	314	CT020229	Lê Thành	Long	CT2BD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
312	315	AT160530	Nguyễn Đại	Long	AT16E	8.5	9.0	**K**			
313	316	AT160429	Nguyễn Đức	Long	AT16D	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
314	317	AT160724	Phạm Thanh	Long	AT16H	7.5	9.0	**2.5**	4.1	D	
315	318	AT140127	Trần Hà Đình	Long	AT14AT	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
316	309	AT140527	Đỗ Phúc	Lộc	AT14ET	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
317	310	AT140623	Phạm Văn	Lộc	AT14GU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
318	311	AT140624	Hoàng Kim	Lợi	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
319	319	AT150237	Vũ Thành	Luân	AT15B	7.5	8.0	**5.5**	6.1	C	
320	320	AT160145	Đỗ Danh	Lực	AT16A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
321	321	AT150238	Nguyễn Năng	Lực	AT15B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
322	322	AT130232	Tống Viết	Lực	AT13BU	N100	N100				
323	323	AT140131	Trần Đức	Lương	AT14AT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
324	324	CT010126	Nguyễn Bá	Lưu	CT1AD	8.6	5.0	**K**			
325	325	AT140132	Nguyễn Hồng	Lưu	AT14AT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
326	326	AT140222	Phạm Thị Lưu	Ly	AT14BT	9.0	7.0	**2.5**	4.3	D	
327	327	AT120132	Nguyễn Thị	Mai	AT12AT	8.0	8.0	**K**			
328	328	AT160146	Bùi Đức	Mạnh	AT16A	N100	N100				
329	329	AT140329	Bùi Tiến	Mạnh	AT14CT	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
330	330	AT130336	Cao Xuân	Mạnh	AT13CU	9.0	8.0	**7.0**	7.5	B	
331	332	CT040430	Dương Đức	Mạnh	CT4D	7.0	8.0	**K**			
332	331	AT150138	Đào Văn	Mạnh	AT15A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
333	333	AT160236	Lê Đức	Mạnh	AT16B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
334	334	AT160532	Lê Văn	Mạnh	AT16E	8.0	7.0	**3.5**	4.8	D+	
335	335	AT130433	Lê Xuân	Mạnh	AT13DT	8.6	6.0	**6.5**	6.9	C+	
336	336	AT150537	Nguyễn Văn	Mạnh	AT15E	N100	N100				
337	337	AT160334	Nguyễn Văn	Mạnh	AT16C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
338	338	DT030126	Phạm Văn	Mạnh	DT3A	8.0	8.0	**2.5**	4.2	D	
339	339	CT040131	Phạm Xuân	Mạnh	CT4A	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
340	340	AT140427	Vũ Quốc	Mạnh	AT14DT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
341	341	AT160237	Đào Nguyễn Nhật	Minh	AT16B	7.5	9.0	**2.0**	3.8	F	
342	342	AT160727	Đỗ Đức	Minh	AT16H	10	10	**9.5**	9.7	A+	
343	343	DT030127	Lâm Văn	Minh	DT3A	8.2	9.0	**5.5**	6.4	C+	
344	344	DT030229	Nguyễn Xuân	Minh	DT3B	8.0	7.0	**K**			
345	345	AT160335	Phạm Đỗ Anh	Minh	AT16C	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
346	346	AT150240	Phạm Đức	Minh	AT15B	10	10	**9.5**	9.7	A+	
347	347	CT040231	Phạm Trường	Minh	CT4B	N100	N100				
348	348	AT140626	Trịnh Quang	Minh	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
349	349	CT040331	Trương Văn	Minh	CT4C	5.4	5.0	**4.5**	4.7	D	
350	350	AT130335	Vũ Thái	Minh	AT13CT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
351	351	DT020131	Đỗ Thị	Mơ	DT2A	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
352	352	AT140728	Nguyễn Huy	Mừng	AT14HT	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
353	353	AT140829	Lê Thị Trà	My	AT14IT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
354	354	AT150539	Nguyễn Thị Huyền	My	AT15E	N100	N100				
355	356	DT030231	Dương Văn	Nam	DT3B	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
356	355	AT160239	Đỗ Thành	Nam	AT16B	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
357	357	CT030338	Hoàng Phương	Nam	CT3CD	N100	N100				
358	358	AT150241	Lã Hải	Nam	AT15B	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
359	359	CT040432	Lê Trọng	Nam	CT4D	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
360	360	AT130536	Lương Xuân	Nam	AT13EU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
361	361	DT010228	Nguyễn Đức	Nam	DT1B	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
362	362	CT040334	Nguyễn Kim	Nam	CT4C	N100	N100				
363	363	AT130632	Nguyễn Phương	Nam	AT13GU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
364	364	AT160336	Nguyễn Văn	Nam	AT16C	7.6	10	**5.5**	6.3	C+	
365	365	DT010123	Nguyễn Văn	Nam	DT1A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
366	366	AT160536	Trần Nhật	Nam	AT16E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
367	367	CT020330	Trần Trung	Nam	CT2CD	7.7	6.0	**8.5**	8.1	B+	
368	368	AT160729	Trịnh Giang	Nam	AT16H	8.5	8.0	**5.5**	6.4	C+	
369	369	CT030337	Trịnh Vân	Nam	CT3CD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	Đổi điểm
370	370	AT160730	Võ Hoài	Nam	AT16H	N100	N100				
371	371	DT030130	Bùi Duy	Năng	DT3A	7.5	8.0	**3.5**	4.7	D	
372	372	CT040233	Đào Thị Hằng	Nga	CT4B	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
373	373	AT140430	Hồ Thị	Nga	AT14DT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
374	374	CT020427	Trần Phương	Nga	CT2DN	N100	N100				
375	375	DT020229	Trần Thúy	Nga	DT2B	7.0	7.0	**1.0**	2.8	F	
376	376	AT160537	Phan Kiều	Ngân	AT16E	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
377	378	AT160338	Dương Minh	Nghĩa	AT16C	8.5	8.0	**9.5**	9.2	A+	
378	377	AT160433	Đào Trọng	Nghĩa	AT16D	N100	N100				
379	379	CT040433	Huỳnh Trung	Nghĩa	CT4D	8.0	8.0	**9.5**	9.1	A+	
380	380	AT130836	Lâm Minh	Nghĩa	AT13CT	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
381	381	AT160633	Ngô Đại	Nghĩa	AT16G	8.0	7.0	**0.5**	2.7	F	
382	382	CT040134	Trần Duy	Nghĩa	CT4A	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
383	383	AT130936	Văn Đức	Nghĩa	AT13KT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
384	384	AT160242	Bùi Bảo	Ngọc	AT16B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
385	385	AT160434	Đàm Công	Ngọc	AT16D	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
386	386	DT020132	Lê Văn	Ngọc	DT2A	N100	N100				
387	387	AT120537	Nguyễn Như	Ngọc	AT12ET	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
388	388	AT130834	Nguyễn Thị	Ngọc	AT13IT	10	10	**10**	10	A+	Đổi điểm
389	389	AT140627	Nguyễn Thị	Ngọc	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
390	390	CT040336	Nguyễn Thị	Ngọc	CT4C	N100	N100				
391	391	AT160539	Lê Bằng	Nguyên	AT16E	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
392	392	DT010125	Mai Khắc	Nguyên	DT1A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
393	393	AT160634	Mai Trung	Nguyên	AT16G	5.0	6.0	**7.0**	6.5	C+	
394	394	AT140629	Bùi Thị	Nguyện	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
395	395	DT030232	Vũ Thị	Nguyệt	DT3B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
396	396	AT131033	Lâm Thị	Nhàn	AT13LT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
397	397	AT160733	Lê Duy	Nhất	AT16H	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
398	398	AT120437	Đỗ Xuân	Nhật	AT12DU	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
399	399	AT160435	Nguyễn Đức	Nhật	AT16D	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
400	400	AT140831	Vũ Văn	Nhiệm	AT14IU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
401	402	AT140135	Đào Thị Cẩm	Nhung	AT14AT	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
402	403	AT130141	Lê Thị	Nhung	AT13AU	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
403	404	AT120837	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	AT12IT	6.3	8.0	**4.5**	5.2	D+	
404	405	AT140134	Nguyễn Trang	Nhung	AT14AT	N100	N100				
405	406	AT160540	Phan Thị Hồng	Nhung	AT16E	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
406	401	AT130142	Hoàng	Như	AT13AT	6.4	7.0	**3.5**	4.4	D	
407	407	AT140227	Đinh Trọng	Niệm	AT14BT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
408	408	AT140228	Trịnh Duy	Niên	AT14BU	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
409	409	AT140230	Bùi Quang	Ninh	AT14BU	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
410	410	AT140229	Nguyễn Thị	Ninh	AT14BT	7.0	8.0	**2.0**	3.6	F	
411	411	AT150443	Nguyễn Thị	Ninh	AT15D	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
412	412	CT040137	Nguyễn Văn	Ninh	CT4A	7.5	8.0	**9.5**	8.9	A	
413	413	DT020231	Nguyễn Văn	Ninh	DT2B	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
414	414	AT160734	Trần Đức	Ninh	AT16H	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
415	415	CT020133	Hồ Sỹ	Phi	CT2AN	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
416	416	CT020134	Cung Minh	Phong	CT2AN	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	Đổi điểm
417	417	AT160339	Đỗ Thế	Phong	AT16C	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
418	418	AT140336	Lê Hồng	Phong	AT14CU	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
419	419	CT010333	Lê Trọng	Phong	CT1CN	N100	N100				
420	420	AT140335	Nguyễn Trung	Phong	AT14CT	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
421	421	AT140833	Phạm Thế	Phong	AT14IT	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
422	422	AT140334	Trần Thế	Phong	AT14CT	4.0	6.0	**5.5**	5.2	D+	
423	423	DT020134	Trần Trung	Phong	DT2A	7.5	9.0	**5.5**	6.2	C	
424	424	AT130440	Văn Danh	Phong	AT13DT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
425	425	CT040338	Nguyễn Đức	Phú	CT4C	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
426	426	CT040339	Bạch Đình Bảo	Phúc	CT4C	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
427	427	CT010235	Bùi Văn	Phúc	CT1BD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
428	428	CT020234	Hoàng Minh	Phúc	CT2BD	N100	N100				
429	429	AT160437	Nguyễn Tài	Phúc	AT16D	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	Đổi điểm
430	430	CT040237	Nguyễn Viết	Phúc	CT4B	6.0	9.0	**5.0**	5.6	C	
431	431	AT140434	Phạm Duy	Phúc	AT14DU	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
432	432	AT160245	Vũ Hồng	Phúc	AT16B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	Đổi điểm
433	433	AT140436	Đỗ Duy	Phước	AT14DT	8.0	8.0	**1.5**	3.5	F	
434	434	AT140437	Thân Quang	Phước	AT14DT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
435	435	AT130841	Bùi Thị Minh	Phương	AT13IT	8.0	8.0	**K**			
436	436	AT140630	Bùi Thu	Phương	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
437	437	AT110254	Đặng Duy	Phương	AT11BT	N100	N100				
438	438	AT140535	Đặng Thị Thu	Phương	AT14ET	7.8	10	**4.0**	5.3	D+	
439	439	DT010128	Hoàng Thị	Phương	DT1A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
440	440	AT140534	Nguyễn Tất	Phương	AT14ET	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
441	441	AT140536	Phạm Thu	Phương	AT14ET	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
442	442	AT130341	Trần Thị	Phương	AT13CT	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
443	443	AT150244	Trịnh Việt	Phương	AT15B	N100	N100				
444	444	AT150446	Võ Thị Tú	Phương	AT15D	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
445	445	AT140632	Cao Thị	Phượng	AT14GT	5.5	8.0	**3.5**	4.3	D	
446	446	CT020135	Trần Thị Bích	Phượng	CT2AD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
447	453	AT140836	Lê Văn	Quang	AT14IT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
448	454	CT020432	Ma Thành	Quang	CT2DD	7.5	8.0	**5.0**	5.8	C	
449	455	AT130245	Nguyễn Đình	Quang	AT13BT	N100	N100				
450	456	AT160341	Nguyễn Minh	Quang	AT16C	8.4	9.0	**7.0**	7.5	B	
451	457	DT020137	Nguyễn Minh	Quang	DT2A	6.0	6.5	**3.0**	3.9	F	
452	458	DT030134	Nguyễn Thành	Quang	DT3A	6.8	10	**3.5**	4.8	D+	
453	459	CT010133	Phạm Văn	Quang	CT1AD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	Đổi điểm
454	460	AT140837	Trần Văn	Quang	AT14IT	7.8	10	**2.5**	4.3	D	
455	461	AT140838	Vũ Minh	Quang	AT14IT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
456	462	AT160542	Nguyễn Đình	Quảng	AT16E	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
457	463	AT130740	Phạm Thừa	Quảng	AT13HT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
458	447	AT140633	Lê Minh	Quân	AT14GT	10	7.0	**9.5**	9.4	A+	
459	448	AT140634	Ngô Anh	Quân	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
460	449	CT020235	Nguyễn Hoàng	Quân	CT2BD	N100	N100				
461	450	AT140835	Nguyễn Hồng	Quân	AT14IT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
462	451	AT140735	Nguyễn Văn	Quân	AT14HT	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
463	452	DT020136	Trịnh Duy	Quân	DT2A	5.5	7.0	**7.0**	6.7	C+	
464	464	AT160342	Trần Khắc	Quốc	AT16C	6.0	6.0	**4.5**	5.0	D+	
465	465	AT160439	Đào Hữu	Quý	AT16D	N100	N100				
466	466	AT140139	Lương Ngọc	Quý	AT14AT	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
467	467	AT140138	Nguyễn Văn	Quý	AT14AT	6.0	8.0	**10**	9.0	A+	
468	468	DT020139	Nguyễn Thị	Quyên	DT2A	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
469	469	AT140140	Nguyễn Thị Hồng	Quyên	AT14AT	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
470	470	AT150146	Bình Văn	Quyền	AT15A	7.0	8.0	**3.0**	4.3	D	
471	471	AT160737	Lê Đình	Quyền	AT16H	6.0	7.0	**K**			
472	472	CT040341	Nguyễn Văn	Quyền	CT4C	7.5	8.0	**4.5**	5.4	D+	
473	473	CT040342	Cao Thị Diễm	Quỳnh	CT4C	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
474	474	AT130844	Đậu Thị	Quỳnh	AT13IT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
475	475	AT130843	Đoàn Văn	Quỳnh	AT13IU	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
476	476	AT120642	Nguyễn Thị	Quỳnh	AT12GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
477	477	AT160639	Nguyễn Thị	Quỳnh	AT16G	N100	N100				
478	478	DT030236	Bùi Văn	San	DT3B	7.5	9.0	**2.0**	3.8	F	
479	479	AT160545	Trần Văn	Sáng	AT16E	6.0	6.0	**7.5**	7.1	B	
480	480	AT160153	Đỗ Viết	Soái	AT16A	6.0	7.0	**K**			
481	481	AT120145	Bùi An	Sơn	AT12AT	N100	N100				
482	484	AT160343	Đoàn Văn	Sơn	AT16C	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
483	482	DT030237	Đỗ Công	Sơn	DT3B	8.0	9.0	**2.0**	3.9	F	
484	483	AT160154	Đỗ Trung	Sơn	AT16A	5.5	7.0	**1.0**	2.5	F	
485	485	AT160248	Hoàng Anh	Sơn	AT16B	N100	N100				
486	486	AT140737	Lại Văn	Sơn	AT14HT	N100	N100				
487	487	AT160546	Lưu Đức	Sơn	AT16E	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
488	488	AT140537	Nguyễn Hồng	Sơn	AT14ET	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
489	489	AT130644	Nguyễn Thanh	Sơn	AT13GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
490	490	CT040239	Nguyễn Tuấn	Sơn	CT4B	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
491	491	AT160344	Phạm Ngọc	Sơn	AT16C	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
492	492	AT130742	Phạm Thái	Sơn	AT13HT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
493	493	AT130845	Vàng Minh	Sơn	AT13IT	N100	N100				
494	494	AT120843	Vũ Thành	Sơn	AT12IT	7.0	7.0	**K**			
495	495	DT020143	Nguyễn Văn	Sự	DT2A	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
496	496	DT020239	Lê Văn	Sỹ	DT2B	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	
497	497	AT130846	Đặng Anh	Tài	AT13IU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
498	498	CT020236	Đậu Văn	Tài	CT2BD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
499	499	AT160345	Ngô Xuân	Tài	AT16C	7.9	10	**2.5**	4.3	D	
500	500	AT150549	Ngô Văn	Tâm	AT15E	N100	N100				
501	501	AT150247	Nguyễn Mỹ	Tâm	AT15B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
502	502	CT040242	Nguyễn Văn	Tân	CT4B	6.5	9.0	**4.5**	5.3	D+	
503	503	DT030137	Ôn Cát	Tân	DT3A	N100	N100				
504	504	AT140236	Lý Xuân	Tấn	AT14BT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
505	505	DT030239	Bùi Văn	Thái	DT3B	7.0	10	**5.0**	5.9	C	
506	506	AT150647	Hoàng Đức	Thái	AT15G	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
507	507	CT020238	Nguyễn Hồng	Thái	CT2BN	N100	N100				
508	508	AT140341	Nguyễn Quang	Thái	AT14CT	7.5	8.0	**3.5**	4.7	D	
509	509	AT150551	Phạm Văn	Thái	AT15E	N100	N100				
510	510	DT010131	Thẩm Minh	Thái	DT1A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
511	522	CT040143	Phạm Ngọc	Thanh	CT4A	9.0	9.0	**3.0**	4.8	D+	

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
512	523	AT160346	Trần Thị	Thanh	AT16C	8.2	10	**9.0**	8.9	A	
513	530	AT150251	Nguyễn Quang	Thành	AT15B	6.4	7.0	**K**			
514	524	CT020336	Bùi Ngọc	Thành	CT2CD	N25	N25				
515	525	AT160347	Hoàng Văn	Thành	AT16C	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
516	526	AT160444	Lê Mạnh	Thành	AT16D	9.5	9.0	**5.5**	6.7	C+	
517	527	CT010347	Nguyễn Công	Thành	CT1CN	10	6.0	**8.0**	8.2	B+	
518	528	CT040344	Nguyễn Duy	Thành	CT4C	7.0	8.0				
519	529	CT010348	Nguyễn Lưu	Thành	CT1CD	N100	N100				
520	531	AT130350	Nguyễn Tiến	Thành	AT13CU	N100	N100				
521	532	AT160742	Trần Tuấn	Thành	AT16H	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
522	533	CT010246	Vũ Ngọc	Thành	CT1BD	7.2	8.0	**4.5**	5.4	D+	
523	534	AT140538	Trịnh Xuân	Thao	AT14ET	5.0	8.0	**4.5**	4.9	D+	
524	535	AT120646	Hồ Thị Thu	Thảo	AT12GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
525	536	CT040445	Lại Phương	Thảo	CT4D	N100	N100				
526	537	AT140539	Trần Thị	Thảo	AT14ET	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
527	538	AT160743	Đào Văn	Thạo	AT16H	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
528	512	AT160445	Bùi Đức	Thắng	AT16D	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
529	514	CT020239	Dương Đức	Thắng	CT2BD	6.0	7.0	**K**			
530	513	AT150650	Đoàn Anh	Thắng	AT15G	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
531	515	AT160348	Lê Chiến	Thắng	AT16C	5.0	6.0	**5.0**	5.1	D+	
532	516	AT160646	Mai Ngọc	Thắng	AT16G	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
533	517	AT160252	Nguyễn Công	Thắng	AT16B	8.3	10	**2.0**	4.0	D	
534	518	AT160745	Nguyễn Đức	Thắng	AT16H	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
535	519	CT040245	Nguyễn Văn	Thắng	CT4B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
536	520	DT010132	Trần Văn	Thắng	DT1A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
537	521	AT140239	Vũ Minh	Thắng	AT14BT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
538	511	AT130449	Hoàng Quang	Thân	AT13DU	5.0	7.0	**7.5**	6.9	C+	
539	539	AT140540	Phan Văn	Thế	AT14ET	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
540	540	DT020144	Cao Đình	Thiện	DT2A	7.0	9.0	**2.5**	4.0	D	
541	541	CT020433	Dương Bá	Thiện	CT2DD	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
542	542	AT160549	Lê Ngọc	Thiện	AT16E	7.0	8.0	**K**			
543	543	AT130548	Nguyễn Cao	Thiện	AT13EU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
544	544	AT160349	Phạm Đức	Thiện	AT16C	7.4	9.0	**2.0**	3.8	F	
545	545	DT030138	Trần Quang	Thiện	DT3A	N100	N100				
546	546	AT160647	Trần Văn	Thiện	AT16G	9.5	9.0	**3.5**	5.3	D+	
547	547	AT130645	Nguyễn Bá	Thiết	AT13GT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
548	548	AT110360	Giáp Văn	Thiều	AT11CT						
549	549	CT040146	Trần Quang	Thiều	CT4A	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
550	550	AT140639	Đào Duy	Thịnh	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
551	551	CT030349	Đỗ Đình	Thịnh	CT3CD	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
552	552	AT160446	Nguyễn Đức	Thịnh	AT16D	7.0	8.0	**3.5**	4.6	D	
553	553	AT140638	Nguyễn Văn Thành	Thịnh	AT14GT	8.0	7.0	**3.0**	4.4	D	
554	554	CT010147	Phạm Văn	Thịnh	CT1AD	N100	N100				

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
555	555	AT150353	Vũ Hưng	Thịnh	AT15C	6.5	8.0	**K**			
556	556	AT130149	Lê Đình	Thọ	AT13AT	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	Đổi điểm
557	557	AT140642	Vi Thị	Thoa	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
558	559	AT160747	Nguyễn Trung	Thông	AT16H	6.0	6.0	**6.5**	6.4	C+	
559	558	AT160550	Phạm Thị Ngọc	Thơm	AT16E	8.0	9.0	**0.5**	2.8	F	
560	560	AT160350	Đinh Thị	Thu	AT16C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
561	561	AT140738	Lã Thị Hoài	Thu	AT14HT	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
562	562	AT160447	Nguyễn Thị Lệ	Thu	AT16D	N100	N100				
563	563	CT010350	Trần Đình	Thu	CT1CN	10	7.0	**4.0**	5.5	C	
564	564	AT140739	Trần Thị	Thu	AT14HT	N100	N100				
565	565	CT040348	Nguyễn Đức	Thuận	CT4C	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
566	566	AT140743	Phạm Đức	Thuận	AT14HT	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
567	573	AT140843	Lê Thị Thu	Thùy	AT14IT	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
568	574	AT140243	Nghiêm Thị	Thủy	AT14BT	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
569	575	CT040349	Nguyễn Thu	Thủy	CT4C	8.0	9.0	**3.5**	4.9	D+	
570	576	AT160255	Vũ Thanh	Thủy	AT16B	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
571	570	AT140842	Nguyễn Thị	Thúy	AT14IT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
572	571	CT040248	Nguyễn Thị	Thúy	CT4B	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
573	572	AT140645	Phạm Thị	Thúy	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
574	567	AT130451	Cao Văn	Thức	AT13DT	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	Đổi điểm
575	568	CT020435	Trịnh Huy	Thương	CT2DD	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
576	569	DT010236	Tạ Duy	Thưởng	DT1B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
577	577	CT040350	Lê Minh	Tiến	CT4C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
578	578	AT130153	Lê Văn	Tiến	AT13AT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
579	579	AT130154	Nguyễn Anh	Tiến	AT13AU	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
580	580	CT020141	Nguyễn Đức	Tiến	CT2AN	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
581	581	AT130156	Nguyễn Văn	Tiến	AT13AU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
582	582	AT140846	Nguyễn Văn	Tiến	AT14IU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
583	583	DT010137	Nguyễn Văn	Tiến	DT1A	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
584	584	DT020243	Nguyễn Văn	Tiến	DT2B	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
585	585	AT130256	Triệu Đình	Tiến	AT13BT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
586	586	AT140146	Cao Minh	Tiệp	AT14AU	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
587	587	AT150556	Trần Văn	Tín	AT15E	N100	N100				
588	588	CT010340	Hà Huy	Toàn	CT1CD	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
589	589	AT130257	Hoàng Văn	Toàn	AT13BT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
590	590	AT140246	Lê Văn	Toàn	AT14BT	N25	N25				
591	591	CT020240	Lê Văn	Toàn	CT2BN	8.0	8.0	**K**			
592	592	AT140244	Nguyễn Cảnh	Toàn	AT14BT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
593	593	AT160651	Nguyễn Đức	Toàn	AT16G	8.0	8.0	**10**	9.4	A+	
594	594	AT120354	Nguyễn Trọng	Toàn	AT12CT	N25	N25				
595	595	AT140245	Trần Đình	Toàn	AT14BT	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
596	596	AT150160	Trần Đức	Toàn	AT15A	8.0	8.0	**K**			
597	597	AT140149	Vũ Đức	Toàn	AT14AT	6.5	8.0	**0.5**	2.4	F	

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
598	598	DT030141	Nguyễn Bá	Toản	DT3A	N100	N100				
599	599	AT140150	Nguyễn Duy	Tới	AT14AU	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
600	601	AT140346	Đức Thị Thu	Trang	AT14CT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
601	602	DT030142	Hoàng Ngọc Đoan	Trang	DT3A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
602	603	AT130552	Lê Thị	Trang	AT13ET	5.0	8.0	**K**			
603	604	AT160353	Nguyễn Thị Huyền	Trang	AT16C	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
604	605	AT160449	Nguyễn Thị Thùy	Trang	AT16D	N100	N100				
605	606	CT020242	Phan Thị	Trang	CT2BN	9.5	10	**6.0**	7.1	B	
606	607	AT150557	Trần Thị	Trang	AT15E	N100	N100				
607	608	AT130652	Trần Thị Huyền	Trang	AT13GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
608	609	CT020340	Trịnh Thị	Trang	CT2CD	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
609	600	DT010239	Bùi Thị Ngọc	Trâm	DT1B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
610	610	AT130750	Trần Văn	Trình	AT13HT	7.1	8.0	**1.0**	2.9	F	
611	611	AT140250	Nguyễn Đình	Trọng	AT14BT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
612	613	CT020437	Đào Văn	Trung	CT2DD	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
613	612	DT010241	Đặng Hữu	Trung	DT1B	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
614	614	DT010140	Đinh Văn	Trung	DT1A	9.1	6.5	**2.5**	4.2	D	
615	615	AT150558	Lê Quốc	Trung	AT15E	N100	N100				
616	616	AT150460	Lương Quang	Trung	AT15D	N100	N100				
617	617	AT160652	Nguyễn Đức	Trung	AT16G	8.2	9.0	**4.5**	5.7	C	
618	618	CT020244	Nguyễn Quốc	Trung	CT2BD	7.0	6.0	**8.0**	7.6	B	
619	619	CT040250	Nguyễn Quốc	Trung	CT4B	8.0	10	**9.5**	9.2	A+	
620	620	CT020438	Phạm Quốc	Trung	CT2DD	N100	N100				
621	621	AT160753	Trần Hữu	Trung	AT16H	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
622	622	CT040251	Lại Xuân	Trường	CT4B	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
623	623	AT160354	Lê Ngọc	Trường	AT16C	N100	N100				
624	624	AT131053	Lê Quang	Trường	AT13LT	7.5	8.0	**2.5**	4.0	D	
625	625	AT160257	Trịnh Đức	Trường	AT16B	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
626	626	AT140545	Trịnh Văn	Trường	AT14EU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
627	627	CT040451	Nguyễn Văn	Trưởng	CT4D	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
628	628	CT040452	Đào Tuấn	Tú	CT4D	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
629	629	AT120849	Trần Lê Anh	Tú	AT12IT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
630	630	AT130356	Dương Ngọc	Tuân	AT13CT	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
631	631	AT130358	Bùi Minh	Tuấn	AT13CU	N100	N100				
632	632	CT020439	Cao Đức	Tuấn	CT2DD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
633	633	AT130359	Chu Văn	Tuấn	AT13CT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
634	634	AT160453	Đinh Văn	Tuấn	AT16D	N100	N100				
635	635	AT120159	Lê Anh	Tuấn	AT12AT	9.0	9.0	**5.5**	6.6	C+	
636	636	DT020245	Lê Minh	Tuấn	DT2B	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
637	637	AT160355	Ngô Mạnh	Tuấn	AT16C	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
638	638	AT150360	Nguyễn Anh	Tuấn	AT15C	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	Đổi điểm
639	639	AT150462	Nguyễn Anh	Tuấn	AT15D	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
640	640	AT160258	Nguyễn Anh	Tuấn	AT16B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
641	641	CT010344	Nguyễn Anh	Tuấn	CT1CD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
642	642	AT130461	Nguyễn Hoàng	Tuấn	AT13DT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
643	643	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4B	7.0	7.0	**2.5**	3.9	F	
644	644	AT140647	Nguyễn Ngọc	Tuấn	AT14GT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
645	645	DT010243	Nguyễn Quốc	Tuấn	DT1B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
646	646	AT130557	Nguyễn Sỹ	Tuấn	AT13ET	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
647	647	AT140450	Nguyễn Văn	Tuấn	AT14DU	6.0	9.0	**1.0**	2.8	F	
648	648	CT040151	Phạm Văn Anh	Tuấn	CT4A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
649	649	AT130659	Bùi Văn	Tùng	AT13GT	7.0	8.0	**K**			
650	650	AT130756	Đặng Thanh	Tùng	AT13HT	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
651	651	AT160455	Đỗ Duy	Tùng	AT16D	N100	N100				
652	652	AT160357	Hoàng Dương	Tùng	AT16C	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
653	653	AT160259	Hoàng Thanh	Tùng	AT16B	8.5	9.0	**9.5**	9.2	A+	
654	654	DT010142	Lê Hoàng	Tùng	DT1A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
655	655	AT150561	Lê Thanh	Tùng	AT15E	N100	N100				
656	656	CT020440	Lê Viết	Tùng	CT2DD	8.0	7.0	**10**	9.3	A+	
657	657	AT140851	Lê Xuân	Tùng	AT14IU	N100	N100				
658	658	CT030257	Lưu Thanh	Tùng	CT3BN	N100	N100				
659	659	AT160456	Lưu Văn	Tùng	AT16D	N100	N100				
660	660	CT020442	Mai Duy	Tùng	CT2DD	5.5	8.0	**4.0**	4.7	D	
661	661	AT160556	Nguyễn Thanh	Tùng	AT16E	N100	N100				
662	662	AT140650	Nguyễn Thế	Tùng	AT14GT	8.0	7.0	**1.5**	3.4	F	
663	663	AT140749	Nguyễn Viết	Tùng	AT14HT	10	10	**10**	10	A+	Đổi điểm
664	664	AT130858	Phan Văn	Tùng	AT13IU	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
665	665	AT160757	Trần Mạnh	Tùng	AT16H	9.5	10	**9.5**	9.5	A+	
666	666	AT160758	Vũ Thanh	Tùng	AT16H	7.0	7.0	**8.5**	8.1	B+	
667	669	AT140252	Đinh Quang	Tuyển	AT14BT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
668	668	CT040253	Bùi Duy	Tuyến	CT4B	7.0	9.0	**8.5**	8.2	B+	
669	670	AT160358	Nguyễn Thị	Tuyết	AT16C	8.0	9.0	**1.5**	3.5	F	
670	667	AT131057	Lê Đình	Tường	AT13LT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
671	671	AT130162	Dương Khánh	Uyên	AT13AT	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	Đổi điểm
672	672	AT160359	Nguyễn Thị Tố	Uyên	AT16C	8.0	9.0	**1.5**	3.5	F	
673	673	AT130263	Phạm Thế	Văn	AT13BT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
674	674	CT030359	Trần Đức	Việt	CT3CD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	Đổi điểm
675	675	DT030150	Ngô Đức	Vinh	DT3A	6.2	9.0	**8.5**	8.1	B+	
676	676	DT010245	Nguyễn Ngọc	Vinh	DT1B	9.8	6.0	**8.0**	8.2	B+	
677	677	CT040156	Phạm Thế	Vinh	CT4A	10	9.0	**7.5**	8.2	B+	
678	678	AT140652	Trần Thành	Vinh	AT14GT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	Đổi điểm
679	679	AT150265	Nguyễn Công	Vĩnh	AT15B	TKD	TKD				
680	680	CT040354	Lê Quý	Vũ	CT4C	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
681	681	AT150266	Nguyễn Văn	Vỹ	AT15B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
682	682	CT040355	Nguyễn Văn	Xuân	CT4C	N100	N100				
683	683	CT040256	Phạm Vũ	Yên	CT4B	8.5	9.0	**2.5**	4.3	D	

Học phần: **Tiếng Anh 3 - AT16CT4DT3** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
684	684	AT140853	Đỗ Thị Diệu	Yến	AT14IT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm
685	685	CT040356	Nguyễn Thị	Yến	CT4C	7.0	8.0	**K**			
686	686	AT140253	Nguyễn Thị Hải	Yến	AT14BT	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	Đổi điểm

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT050101	Đỗ Quốc	An	CT5A	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
2	2	AT170101	Nguyễn Thành	An	AT17A	7.0	8.0	**2.0**	3.6	F	
3	3	AT170301	Nguyễn Văn	An	AT17C	9.0	9.0	**5.5**	6.6	C+	
4	7	CT040102	Bùi Nam	Anh	CT4A	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
5	8	CT040103	Bùi Quốc Việt	Anh	CT4A	8.0	9.0	**3.3**	4.8	D+	
6	9	CT050402	Cao Tuấn	Anh	CT5D	6.0	7.0	**2.0**	3.3	F	
7	10	AT170203	Chu Đức	Anh	AT17B	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
8	15	AT170403	Dương Tuấn	Anh	AT17D	8.5	8.0	**6.0**	6.7	C+	
9	11	CT050302	Đinh Đức	Anh	CT5C	6.0	8.0	**5.5**	5.8	C	
10	12	AT170102	Đinh Thị Vân	Anh	AT17A	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
11	14	AT160301	Đoàn Chung	Anh	AT16C	8.5	9.0	**4.0**	5.4	D+	
12	13	CT050202	Đỗ Hoàng	Anh	CT5B	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
13	16	AT170603	Mai Vũ Quốc	Anh	AT17G	7.0	7.0	**5.5**	6.0	C	
14	17	CT050103	Ngô Hoàng	Anh	CT5A	N100	N100				
15	18	AT170303	Nguyễn Đình Hoàng	Anh	AT17C	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
16	19	AT160503	Nguyễn Đức	Anh	AT16E	TKD	TKD				
17	20	AT170502	Nguyễn Hoàng	Anh	AT17E	6.0	10	**5.0**	5.7	C	
18	21	AT170103	Nguyễn Ngọc	Anh	AT17A	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
19	22	AT170703	Nguyễn Ngọc	Anh	AT17H	6.5	7.0	**4.0**	4.8	D+	
20	23	AT170602	Nguyễn Trường	Anh	AT17G	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
21	24	CT040303	Nguyễn Tuấn	Anh	CT4C	N25	N25				
22	25	CT050102	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5A	6.0	9.0	**3.5**	4.5	D	
23	26	CT050403	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5D	6.0	7.0	**4.5**	5.0	D+	
24	27	AT170701	Nguyễn Tường Duy	Anh	AT17H	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
25	28	AT170402	Nguyễn Văn	Anh	AT17D	6.0	8.0	**3.0**	4.1	D	
26	29	CT050303	Nguyễn Xuân Tuấn	Anh	CT5C	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
27	30	AT170104	Phạm Hoàng	Anh	AT17A	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
28	31	CT050203	Phạm Hoàng	Anh	CT5B	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
29	32	CT050201	Quách Thị Lan	Anh	CT5B	7.5	8.0	**4.0**	5.1	D+	
30	33	AT170704	Trần Công Vương	Anh	AT17H	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
31	34	AT170503	Trần Đức	Anh	AT17E	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
32	35	AT170202	Trần Tuấn	Anh	AT17B	6.0	7.0	**5.8**	6.0	C	
33	36	AT170304	Vũ Quốc	Anh	AT17C	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
34	37	AT170501	Vũ Thị Lan	Anh	AT17E	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
35	38	AT170302	Vương Tuấn	Anh	AT17C	9.0	8.0	**5.5**	6.5	C+	
36	39	AT170604	Hoàng Hữu	Ánh	AT17G	6.0	7.0	**6.5**	6.4	C+	
37	40	CT050104	Nguyễn Hồng	Ánh	CT5A	9.5	10	**6.0**	7.1	B	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	41	AT170504	Vũ Thị Phương	Ánh	AT17E	6.0	8.0	**6.5**	6.5	C+	
39	4	CT050301	Đặng Quốc	Ân	CT5C	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
40	5	CT050401	Ngô Trường	Ân	CT5D	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
41	6	AT170401	Nguyễn Quốc	Ân	AT17D	7.5	8.0	**5.0**	5.8	C	
42	42	AT170204	Nguyễn Hoàng Hải	Âu	AT17B	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
43	43	CT050105	Võ Văn	Ba	CT5A	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
44	44	AT170205	Nguyễn Quang	Bá	AT17B	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
45	45	AT170705	Ngô Trí	Ban	AT17H	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
46	46	AT170605	Hoàng Gia	Bảo	AT17G	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
47	47	AT160305	Nguyễn Ngọc	Bảo	AT16C	6.0	6.0	**0.5**	2.2	F	
48	48	AT170505	Bùi Quang	Bình	AT17E	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
49	49	AT170105	Lê Đức	Bình	AT17A	7.0	8.0	**0.0**	0.0	F	
50	50	CT050304	Nguyễn Văn	Bình	CT5C	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
51	51	AT170404	Phạm Văn	Bình	AT17D	5.0	6.0	**0.0**	1.6	F	
52	52	CT050305	Lê Hoàng	Cầu	CT5C	8.0	9.0	**5.8**	6.6	C+	
53	53	AT170606	Nguyễn Thị Thu	Chang	AT17G	7.0	8.0	**8.5**	8.1	B+	
54	54	CT050204	Đỗ Đức	Chiến	CT5B	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
55	55	AT170206	Đỗ Quyết	Chiến	AT17B	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	
56	56	AT170106	Kỷ Hưng	Chiến	AT17A	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
57	57	CT050404	Nguyễn Văn	Chiến	CT5D	5.0	8.0	**4.0**	4.6	D	
58	58	AT170607	Tạ Quang	Chiến	AT17G	9.5	10	**5.0**	6.4	C+	
59	59	AT170706	Vương Xuân	Chiến	AT17H	6.0	8.0	**5.5**	5.8	C	
60	60	AT170306	Trương Văn	Chiêu	AT17C	5.0	8.0	**4.8**	5.1	D+	
61	61	CT050205	Lê Duy	Chinh	CT5B	6.0	8.0	**5.0**	5.5	C	
62	62	CT050206	Nguyễn Văn	Chúc	CT5B	6.0	8.0	**4.0**	4.8	D+	
63	63	AT170405	Khổng Đức	Chức	AT17D	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
64	64	AT170506	Phan Văn	Chương	AT17E	8.0	8.0	**4.8**	5.8	C	
65	65	AT170608	Ngô Xuân	Công	AT17G	5.0	10	**K**			
66	66	CT050106	Nguyễn Thành	Công	CT5A	5.5	8.0	**3.5**	4.3	D	
67	67	AT170406	Nguyễn Duy	Cương	AT17D	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
68	68	CT050306	Mai Việt	Cường	CT5C	5.0	7.0	**4.5**	4.8	D+	
69	69	CT050405	Nguyễn Đức	Cường	CT5D	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
70	70	CT050107	Nguyễn Lương	Cường	CT5A	7.0	6.0	**0.0**	2.0	F	
71	71	AT170707	Phạm Phú	Cường	AT17H	9.0	8.0	**7.3**	7.7	B	
72	72	AT170507	Phan Cao	Cường	AT17E	6.5	10	**3.5**	4.7	D	
73	73	AT170107	Tạ Xuân	Cường	AT17A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
74	74	AT170307	Trần Chí	Cường	AT17C	9.0	8.0	**4.8**	6.0	C	
75	75	AT170207	Trần Mạnh	Cường	AT17B	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
76	82	CT050307	Lã Công	Danh	CT5C	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
77	79	AT170208	Nguyễn Thế	Dân	AT17B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
78	103	CT050408	Trần Thị	Diễm	CT5D	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
79	104	CT050110	Nguyễn Duy	Diện	CT5A	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
80	105	AT170710	Vũ Đoàn Ngọc	Diệp	AT17H	5.0	8.0	**5.8**	5.8	C	
81	109	CT040208	Vũ Văn	Doanh	CT4B	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
82	127	AT170312	Lê Thị Thùy	Dung	AT17C	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
83	129	AT170512	Đào Anh	Dũng	AT17E	7.0	7.0	**5.5**	6.0	C	
84	128	CT050112	Đặng Văn	Dũng	CT5A	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
85	130	AT160212	Nguyễn Đức	Dũng	AT16B	8.0	8.0	**K**			
86	131	AT170313	Nguyễn Tiến	Dũng	AT17C	7.0	7.0	**8.3**	7.9	B+	
87	132	AT170213	Nguyễn Văn	Dũng	AT17B	4.0	6.0	**2.0**	2.8	F	
88	133	CT040211	Nguyễn Văn	Dũng	CT4B	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
89	134	CT050211	Nguyễn Văn	Dũng	CT5B	6.0	7.0	**5.8**	6.0	C	
90	135	AT170613	Nguyễn Việt	Dũng	AT17G	6.0	9.0	**3.5**	4.5	D	
91	136	CT050410	Phạm Văn	Dũng	CT5D	7.5	7.0	**4.0**	5.0	D+	
92	137	CT020408	Trần Minh	Dũng	CT2DD	8.0	8.0	**K**			
93	138	CT050312	Vũ Văn	Dũng	CT5C	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
94	152	CT050313	Bùi Kiến	Duy	CT5C	9.0	8.0	**4.3**	5.6	C	
95	153	CT050412	Hoàng Đức	Duy	CT5D	6.0	7.0	**0.0**	1.9	F	
96	154	AT170215	Nguyễn Đức	Duy	AT17B	TKD	TKD				
97	155	CT050213	Nguyễn Tất	Duy	CT5B	6.5	7.0	**6.5**	6.5	C+	
98	156	AT170514	Phạm Tiến	Duy	AT17E	7.0	9.0	**3.5**	4.7	D	
99	157	AT170715	Phạm Văn	Duy	AT17H	7.0	7.0	**7.8**	7.6	B	
100	158	AT170615	Phan Anh	Duy	AT17G	9.0	10	**9.5**	9.4	A+	
101	159	AT170413	Phan Tiến	Duy	AT17D	8.0	8.0	**7.8**	7.9	B+	
102	160	CT050314	Trịnh Việt	Duy	CT5C	7.0	9.0	**9.0**	8.6	A	
103	161	CT050114	Viên Đình	Duy	CT5A	9.0	10	**9.5**	9.4	A+	
104	162	CT050115	Lương Thị Mỹ	Duyên	CT5A	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
105	163	AT170114	Cao Quý	Duyệt	AT17A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
106	139	AT170713	Đỗ Song	Dương	AT17H	9.0	8.0	**3.0**	4.7	D	
107	140	CT050411	Đỗ Xuân	Dương	CT5D	7.0	7.0	**2.5**	3.9	F	
108	141	AT170214	Hoàng Xuân	Dương	AT17B	4.0	6.0	**6.0**	5.6	C	
109	142	AT170112	Khương Văn	Dương	AT17A	7.0	8.0	**3.0**	4.3	D	
110	143	AT170412	Lương Ngọc	Dương	AT17D	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
111	144	AT170614	Nguyễn Bình	Dương	AT17G	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
112	145	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16C	8.5	7.0	**K**			
113	146	CT050212	Nguyễn Đình	Dương	CT5B	8.0	8.0	**4.3**	5.4	D+	
114	147	AT170113	Nguyễn Mạnh	Dương	AT17A	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
115	148	AT170314	Nguyễn Thị	Dương	AT17C	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
116	149	AT170513	Phạm Đăng	Dương	AT17E	7.0	9.0	**3.0**	4.4	D	
117	150	AT170411	Phạm Hoàng	Dương	AT17D	7.5	7.0	**4.3**	5.2	D+	
118	151	CT050113	Trần Đại	Dương	CT5A	9.5	8.0	**6.5**	7.3	B	
119	76	AT170708	Nguyễn Hải	Đại	AT17H	9.5	8.0	**4.3**	5.7	C	
120	77	AT170108	Trần Ngọc	Đại	AT17A	9.0	9.0	**6.3**	7.1	B	
121	78	AT170407	Trần Quốc	Đảm	AT17D	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
122	80	AT170308	Lưu Nhật	Đan	AT17C	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
123	83	CT050308	Bùi Thành	Đạt	CT5C	6.0	8.0	**5.3**	5.7	C	
124	84	AT170610	Chu Quang	Đạt	AT17G	6.0	9.0	**4.3**	5.1	D+	
125	85	CT040312	Điêu Chính	Đạt	CT4C	8.5	9.0	**3.0**	4.7	D	
126	86	CT050407	Đoàn Minh	Đạt	CT5D	7.0	8.0	**6.3**	6.6	C+	
127	87	AT170109	Nguyễn Thế	Đạt	AT17A	7.0	8.0	**3.5**	4.6	D	
128	88	AT170209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17B	5.0	8.0	**4.0**	4.6	D	
129	89	AT170709	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17H	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
130	90	CT050208	Nguyễn Tiến	Đạt	CT5B	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
131	91	AT170110	Nguyễn Trọng	Đạt	AT17A	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
132	92	CT050207	Nguyễn Trung	Đạt	CT5B	9.0	8.0	**5.0**	6.1	C	
133	93	CT050109	Nguyễn Tuấn	Đạt	CT5A	7.0	8.0	**4.3**	5.2	D+	
134	94	CT050309	Nguyễn Văn	Đạt	CT5C	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
135	95	AT170508	Nhâm Tiến	Đạt	AT17E	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
136	96	AT170309	Phùng Tiến	Đạt	AT17C	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
137	97	CT050406	Trần Thành	Đạt	CT5D	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
138	98	AT170210	Trần Tuấn	Đạt	AT17B	7.0	9.0	**6.3**	6.7	C+	
139	99	AT170509	Vũ Thành	Đạt	AT17E	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
140	100	AT170609	Vũ Tiến	Đạt	AT17G	9.0	8.0	**4.0**	5.4	D+	
141	101	CT040413	Vũ Trọng	Đạt	CT4D	4.5	8.0	**4.0**	4.5	D	
142	102	AT170408	Vương Phúc	Đạt	AT17D	6.5	8.0	**4.0**	4.9	D+	
143	81	CT050108	Nguyễn Hải	Đăng	CT5A	7.0	8.0	**4.3**	5.2	D+	
144	106	CT050209	Đặng Ngọc	Điệp	CT5B	6.5	10	**4.0**	5.1	D+	
145	108	AT170611	Dương Văn	Đoàn	AT17G	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
146	107	AT170711	Lê Đức Trung	Đô	AT17H	6.0	10	**5.3**	5.9	C	
147	110	CT050310	Bùi Quý	Đôn	CT5C	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
148	111	AT170409	Phạm Văn	Đông	AT17D	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
149	112	AT160118	Trần Văn	Đông	AT16A	9.5	8.0	**4.0**	5.5	C	
150	113	AT170510	Vi Minh	Đồng	AT17E	8.0	8.0	**4.8**	5.8	C	
151	114	AT170612	Đặng Xuân	Đức	AT17G	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
152	115	CT040116	Lê Anh	Đức	CT4A	8.0	8.0	**6.8**	7.2	B	
153	116	AT170410	Lưu Anh	Đức	AT17D	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
154	117	AT170111	Nguyễn Anh	Đức	AT17A	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
155	118	AT170712	Nguyễn Bá Minh	Đức	AT17H	6.0	8.0	**5.3**	5.7	C	
156	119	AT170211	Nguyễn Đình	Đức	AT17B	6.0	8.0	**5.5**	5.8	C	
157	120	AT170310	Nguyễn Hồng	Đức	AT17C	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
158	121	AT170212	Nguyễn Mạnh	Đức	AT17B	10	10	**0.0**	3.0	F	
159	122	AT170511	Nguyễn Minh	Đức	AT17E	5.0	7.0	**3.5**	4.1	D	
160	123	AT170311	Nguyễn Thành	Đức	AT17C	8.0	9.0	**3.3**	4.8	D+	
161	124	CT050311	Nguyễn Trung	Đức	CT5C	7.5	7.0	**4.0**	5.0	D+	
162	125	CT050111	Phạm Minh	Đức	CT5A	7.5	7.0	**5.0**	5.7	C	
163	126	AT160513	Vũ Minh	Đức	AT16E	8.0	9.0	**4.3**	5.5	C	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
164	164	CT050413	Hoàng Văn	Giang	CT5D	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
165	165	CT050214	Lê Thị Hà	Giang	CT5B	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
166	166	CT050315	Nguyễn Trà	Giang	CT5C	8.5	10	**7.3**	7.8	B+	
167	167	AT170414	Nguyễn Trường	Giang	AT17D	8.0	10	**9.5**	9.2	A+	
168	168	AT170315	Phan Trường	Giang	AT17C	N100	N100				
169	169	AT170716	Đinh Thị	Hà	AT17H	6.5	8.0	**8.5**	8.0	B+	
170	170	CT050215	Lê Phi	Hà	CT5B	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
171	171	AT170515	Nguyễn Thị Thu	Hà	AT17E	6.5	8.0	**7.3**	7.2	B	
172	172	CT050316	Nguyễn Thị	Hạ	CT5C	9.5	10	**10**	9.9	A+	
173	173	CT020115	Bùi Hoàng	Hải	CT2AN	6.0	7.0	**K**			
174	174	CT050317	Đỗ Thị	Hải	CT5C	8.5	8.0	**7.3**	7.6	B	
175	175	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16A	4.0	5.0	**K**			
176	176	CT050116	Ngô Thế	Hải	CT5A	6.0	7.0	**8.8**	8.1	B+	
177	177	AT170316	Nguyễn Đức	Hải	AT17C	7.0	9.0	**7.3**	7.4	B	
178	178	AT170516	Nguyễn Hoàng	Hải	AT17E	10	10	**7.8**	8.5	A	
179	179	AT170415	Nguyễn Văn	Hải	AT17D	9.0	10	**9.3**	9.3	A+	
180	180	AT170115	Tạ Đông	Hải	AT17A	8.0	9.0	**K**			
181	181	AT170216	Tạ Xuân	Hải	AT17B	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
182	182	CT050414	Vũ Ngọc	Hải	CT5D	7.5	7.0	**K**			
183	183	AT170116	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	AT17A	7.0	8.0	**9.5**	8.8	A	
184	184	AT170217	Trần Văn	Hào	AT17B	N100	N100				
185	185	CT050216	Nguyễn Thị	Hảo	CT5B	5.0	8.0	**8.3**	7.6	B	
186	186	AT160222	Nguyễn Minh	Hiền	AT16B	10	10	**K**			
187	187	CT050117	Đặng Minh	Hiển	CT5A	5.0	7.0	**7.5**	6.9	C+	
188	188	AT170218	Hoàng Ngọc	Hiển	AT17B	TKD	TKD				
189	189	CT050318	Trần Đăng	Hiển	CT5C	7.0	7.0	**4.5**	5.3	D+	
190	190	AT170317	Trần Gia	Hiển	AT17C	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
191	191	AT170517	Đoàn Ngọc	Hiệp	AT17E	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
192	192	AT170717	Nguyễn Quang	Hiệp	AT17H	7.0	8.0	**8.8**	8.4	B+	
193	193	AT160518	Nguyễn Văn	Hiệp	AT16E	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
194	194	CT050217	Trần Văn	Hiệp	CT5B	7.5	7.0	**7.3**	7.3	B	
195	195	CT050415	Trần Văn	Hiệp	CT5D	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
196	196	AT170117	Chu Bá	Hiếu	AT17A	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
197	197	CT050118	Đào Xuân	Hiếu	CT5A	6.0	7.0	**7.5**	7.1	B	
198	198	CT050218	Hoàng Trung	Hiếu	CT5B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
199	199	CT050417	Hứa Trung	Hiếu	CT5D	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
200	200	AT170618	Lê Minh	Hiếu	AT17G	N100	N100				
201	201	AT170416	Lê Trung	Hiếu	AT17D	6.0	8.0	**6.5**	6.5	C+	
202	202	AT170619	Lê Văn	Hiếu	AT17G	6.0	8.0	**7.0**	6.9	C+	
203	203	CT040320	Lương Trung	Hiếu	CT4C	8.0	9.0	**7.3**	7.6	B	
204	204	CT050219	Ngô Đức	Hiếu	CT5B	7.0	9.0	**8.3**	8.1	B+	
205	205	AT170518	Nguyễn Duy	Hiếu	AT17E	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
206	206	AT170220	Nguyễn Khắc	Hiếu	AT17B	4.0	7.0	**9.5**	8.1	B+	
207	207	AT170319	Nguyễn Minh	Hiếu	AT17C	5.0	7.0	**8.8**	7.8	B+	
208	208	CT010114	Nguyễn Minh	Hiếu	CT1AN	5.0	9.0	**3.5**	4.3	D	
209	209	CT050320	Nguyễn Sỹ	Hiếu	CT5C	6.5	8.0	**2.0**	3.5	F	
210	210	AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17D	9.0	8.0	**9.5**	9.3	A+	
211	211	AT170519	Nguyễn Văn	Hiếu	AT17E	5.5	8.0	**7.5**	7.1	B	
212	212	CT050119	Nguyễn Văn	Hiếu	CT5A	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
213	213	CT050416	Phạm Đình	Hiếu	CT5D	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
214	214	AT170118	Phan Trung	Hiếu	AT17A	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
215	215	AT170318	Phan Trung	Hiếu	AT17C	6.5	8.0	**1.0**	2.8	F	
216	216	AT160715	Tạ Quang	Hiếu	AT16H	8.5	7.0	**5.5**	6.3	C+	
217	217	AT170219	Trần Trung	Hiếu	AT17B	5.0	7.0	**6.5**	6.2	C	
218	218	AT170617	Trần Trung	Hiếu	AT17G	5.0	8.0	**6.5**	6.3	C+	
219	219	CT050319	Trần Trung	Hiếu	CT5C	8.5	8.0	**8.8**	8.7	A	
220	220	AT170119	Nguyễn Xuân	Hiệu	AT17A	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
221	221	CT050418	Trần Huy	Hiệu	CT5D	7.5	7.0	**6.0**	6.4	C+	
222	222	AT170418	Lê Xuân	Hinh	AT17D	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
223	223	AT170221	Nguyễn Thị	Hoa	AT17B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
224	224	CT050321	Nguyễn Thị	Hoa	CT5C	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
225	225	AT170120	Vũ Như	Hoa	AT17A	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	
226	226	AT170718	Trần Anh	Hoà	AT17H	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
227	227	AT170320	Đàm Việt	Hòa	AT17C	8.5	10	**9.5**	9.3	A+	
228	228	CT050220	Lý Xuân	Hòa	CT5B	7.0	8.0	**7.3**	7.3	B	
229	229	AT170419	Trịnh Thị	Hòa	AT17D	8.0	8.0	**7.8**	7.9	B+	
230	230	AT170520	Trương Thị Khánh	Hòa	AT17E	9.5	10	**8.8**	9.1	A+	
231	231	CT050419	Vũ Minh	Hòa	CT5D	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
232	232	AT170121	Vũ Phú	Hòa	AT17A	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
233	233	AT170521	Nguyễn Văn	Hoan	AT17E	6.5	8.0	**5.0**	5.6	C	
234	234	AT170620	Lê Văn	Hoàn	AT17G	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
235	235	AT160328	Trương Đình	Hoàn	AT16C	6.0	7.0	**8.0**	7.5	B	
236	236	CT050120	Vũ Khải	Hoàn	CT5A	7.5	8.0	**7.8**	7.8	B+	
237	237	AT160226	Hà Huy	Hoàng	AT16B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
238	238	CT010218	Lê Nguyễn	Hoàng	CT1BN	8.0	8.0	**7.8**	7.9	B+	
239	239	AT170719	Lê Sỹ	Hoàng	AT17H	5.0	6.0	**6.5**	6.1	C	
240	240	AT170122	Lê Thanh	Hoàng	AT17A	7.0	8.0	**3.5**	4.6	D	
241	241	AT170421	Lê Việt	Hoàng	AT17D	5.5	7.0	**5.5**	5.6	C	
242	242	AT160422	Nguyễn Bắc	Hoàng	AT16D	8.0	8.0	**3.5**	4.9	D+	
243	243	AT170522	Nguyễn Minh	Hoàng	AT17E	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
244	244	AT170621	Nguyễn Ngọc	Hoàng	AT17G	5.0	10	**6.0**	6.2	C	
245	245	CT050420	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT5D	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
246	246	AT170321	Nguyễn Việt	Hoàng	AT17C	7.5	8.0	**5.5**	6.1	C	
247	247	CT050322	Phạm Văn	Hoàng	CT5C	9.0	8.0	**7.3**	7.7	B	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
248	248	AT170622	Phan Văn	Hoàng	AT17G	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
249	249	AT170222	Trần Trung	Hoàng	AT17B	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
250	250	AT170420	Vũ Huy	Hoàng	AT17D	6.0	8.0	**7.3**	7.1	B	
251	251	CT050221	Vũ Văn	Hoàng	CT5B	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
252	252	AT170322	Đỗ Thị	Hồng	AT17C	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
253	253	CT050121	Lê Thị	Hồng	CT5A	6.0	9.0	**7.8**	7.5	B	
254	254	AT170223	Trần Thị	Hồng	AT17B	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
255	255	AT170422	Nguyễn Ngọc	Huân	AT17D	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
256	256	AT170523	Trương Công	Huấn	AT17E	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
257	261	CT050122	Dương Văn	Hùng	CT5A	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
258	262	AT170623	Dương Việt	Hùng	AT17G	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
259	257	AT170720	Đào Duy	Hùng	AT17H	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
260	258	AT170323	Đào Quốc	Hùng	AT17C	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
261	259	AT170224	Đinh Trọng	Hùng	AT17B	4.0	7.0	**2.5**	3.2	F	
262	260	CT050421	Đỗ Việt	Hùng	CT5D	4.0	7.0	**0.0**	1.5	F	
263	263	CT050223	Lê Sinh	Hùng	CT5B	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
264	264	CT050222	Nguyễn Hữu	Hùng	CT5B	6.0	7.0	**7.0**	6.8	C+	
265	265	AT170524	Nguyễn Sỹ	Hùng	AT17E	6.0	7.0	**4.5**	5.0	D+	
266	266	AT170225	Trần Mạnh	Hùng	AT17B	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
267	267	AT170423	Trần Văn	Hùng	AT17D	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
268	283	CT050225	Đinh Quang	Huy	CT5B	9.5	10	**7.5**	8.1	B+	
269	284	AT170425	Lê Mạnh	Huy	AT17D	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
270	285	AT160134	Lê Quang	Huy	AT16A	9.0	8.0	**6.5**	7.2	B	
271	286	CT050423	Lê Quốc	Huy	CT5D	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
272	287	CT040423	Lương Quang	Huy	CT4D	7.0	7.0	**4.5**	5.3	D+	
273	288	AT170125	Lưu Quốc	Huy	AT17A	7.0	6.0	**6.5**	6.6	C+	
274	289	AT170424	Nguyễn Đình	Huy	AT17D	9.0	8.0	**4.5**	5.8	C	
275	290	CT050125	Nguyễn Hùng	Huy	CT5A	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
276	291	AT170527	Nguyễn Ngọc	Huy	AT17E	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
277	292	AT170228	Nguyễn Quang	Huy	AT17B	10	10	**8.3**	8.8	A	
278	293	CT050124	Nguyễn Quang	Huy	CT5A	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
279	294	CT050325	Nguyễn Quang	Huy	CT5C	5.0	7.0	**5.0**	5.2	D+	
280	295	CT050424	Nguyễn Quang	Huy	CT5D	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
281	296	AT170723	Nguyễn Quốc	Huy	AT17H	5.5	8.0	**6.3**	6.3	C+	
282	297	CT050226	Nguyễn Văn	Huy	CT5B	6.0	7.0	**2.0**	3.3	F	
283	298	AT170124	Phạm Đình	Huy	AT17A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
284	299	AT170724	Phạm Quang	Huy	AT17H	5.0	7.0	**4.5**	4.8	D+	
285	300	AT170625	Trần Mạnh	Huy	AT17G	9.0	10	**8.3**	8.6	A	
286	301	AT170326	Trần Tuấn	Huy	AT17C	8.0	9.0	**3.3**	4.8	D+	
287	302	CT050227	Nguyễn Thị	Huyền	CT5B	8.5	8.0	**8.3**	8.3	B+	
288	303	CT050326	Nguyễn Thu	Huyền	CT5C	7.0	10	**4.5**	5.5	C	
289	304	AT170626	Phạm Thị	Huyền	AT17G	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
290	305	CT040223	Lò Văn	Huynh	CT4B	7.0	8.0	**K**			
291	268	CT040225	Cao Quốc	Hưng	CT4B	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
292	269	CT040125	Chu Duy	Hưng	CT4A	6.0	6.0	**K**			
293	270	AT170324	Cù Tất	Hưng	AT17C	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
294	271	CT050224	Đào Việt	Hưng	CT5B	7.0	6.0	**7.5**	7.3	B	
295	272	AT170624	Lê Minh	Hưng	AT17G	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
296	273	AT170722	Lê Ngọc	Hưng	AT17H	5.0	8.0	**6.5**	6.3	C+	
297	274	AT170123	Nguyễn Quốc	Hưng	AT17A	7.0	5.0	**5.5**	5.8	C	
298	275	AT170721	Nguyễn Văn	Hưng	AT17H	5.0	8.0	**6.0**	6.0	C	
299	276	AT170525	Trần Khải	Hưng	AT17E	8.5	8.0	**5.5**	6.4	C+	
300	277	AT170226	Trần Quang	Hưng	AT17B	9.0	8.0	**7.5**	7.9	B+	
301	278	AT170227	Bùi Thị	Hương	AT17B	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
302	279	CT050422	Mai Thị	Hương	CT5D	8.5	9.0	**8.8**	8.8	A	
303	281	AT170325	Nguyễn Thu	Hường	AT17C	9.5	10	**3.5**	5.3	D+	
304	282	AT170526	Nguyễn Văn	Hưởng	AT17E	8.5	8.0	**6.0**	6.7	C+	
305	280	CT050324	Dương Đức	Hướng	CT5C	7.0	7.0	**5.5**	6.0	C	
306	306	AT170327	Nguyễn Xuân	Kết	AT17C	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
307	307	AT170725	Mạc Đình	Khang	AT17H	5.0	8.0	**5.5**	5.6	C	
308	308	AT160329	Nguyễn Thịnh	Khang	AT16C	7.0	8.0	**7.8**	7.7	B	
309	309	CT050425	Hồ Sỹ	Khanh	CT5D	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
310	310	AT170126	Mạc Bảo	Khanh	AT17A	7.0	8.0	**3.0**	4.3	D	
311	311	AT170426	Trình Hồng	Khanh	AT17D	6.0	8.0	**4.5**	5.1	D+	
312	313	CT050327	Đào Ngọc	Khánh	CT5C	6.0	7.0	**5.5**	5.7	C	
313	312	CT050426	Đặng Duy	Khánh	CT5D	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
314	314	AT170528	Nguyễn	Khánh	AT17E	6.0	8.0	**3.0**	4.1	D	
315	316	CT050126	Nguyễn Duy	Khánh	CT5A	5.5	7.0	**5.5**	5.6	C	
316	315	CT050229	Nguyễn Đình	Khánh	CT5B	7.0	9.0	**3.0**	4.4	D	
317	317	AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17B	N100	N100				
318	318	AT160139	Nguyễn Quang	Khánh	AT16A	9.0	8.0	**6.5**	7.2	B	
319	319	AT170627	Phạm Ngọc	Kiểm	AT17G	N25	N25				
320	320	AT170127	Lê Trung	Kiên	AT17A	7.0	8.0	**3.3**	4.5	D	
321	321	CT050329	Mai Trung	Kiên	CT5C	8.0	8.0	**6.8**	7.2	B	
322	322	CT050128	Phan Trung	Kiên	CT5A	6.0	7.0	**5.0**	5.4	D+	
323	323	AT170726	Vũ Văn	Kiên	AT17H	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
324	324	AT170727	Nguyễn Danh	Kiệt	AT17H	8.0	10	**8.3**	8.4	B+	
325	325	CT050129	Nguyễn Xuân	Kiệt	CT5A	6.0	8.0	**4.5**	5.1	D+	
326	326	CT050427	Vũ Tuấn	Kiệt	CT5D	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
327	327	AT170328	Phạm Tiến	Khánh	AT17C	7.0	9.0	**4.5**	5.4	D+	
328	328	CT050127	Trần Văn	Khánh	CT5A	5.0	7.0	**5.5**	5.5	C	
329	329	AT170427	Nguyễn Đức	Khiêm	AT17D	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
330	330	CT050230	Lưu Văn	Khoa	CT5B	4.0	7.0	**5.5**	5.3	D+	
331	331	CT050328	Hoàng Trọng	Khôi	CT5C	9.0	8.0	**4.5**	5.8	C	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
332	334	AT170230	Đỗ Thị Phương	Lan	AT17B	5.0	9.0	**7.8**	7.3	B	
333	332	CT050428	Nguyễn Văn Tùng	Lâm	CT5D	6.5	6.0	**3.5**	4.4	D	
334	333	AT170529	Trần Bình	Lâm	AT17E	8.5	9.0	**4.5**	5.7	C	
335	335	AT170629	Phạm Nhật	Lệ	AT17G	9.0	8.0	**8.3**	8.4	B+	
336	336	AT170630	Bùi Hữu	Linh	AT17G	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
337	337	AT170530	Bùi Yến	Linh	AT17E	5.0	8.0	**2.0**	3.2	F	
338	338	AT170128	Cao Thị	Linh	AT17A	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
339	339	AT170428	Đỗ Thị Hà	Linh	AT17D	6.5	8.0	**4.5**	5.2	D+	
340	340	CT050130	Lê Quang	Linh	CT5A	6.5	8.0	**5.0**	5.6	C	
341	342	AT160529	Nguyễn Duy	Linh	AT16E	9.0	8.0	**5.0**	6.1	C	
342	341	CT050330	Nguyễn Đức Quang	Linh	CT5C	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
343	343	AT170231	Nguyễn Quang	Linh	AT17B	9.5	10	**8.3**	8.7	A	
344	344	CT050231	Nguyễn Thị Khánh	Linh	CT5B	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
345	345	AT170329	Nguyễn Thị Mai	Linh	AT17C	9.0	8.0	**7.5**	7.9	B+	
346	346	CT050429	Trịnh Hoài	Linh	CT5D	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
347	347	AT170728	Vũ Từ Khánh	Linh	AT17H	6.0	8.0	**3.3**	4.3	D	
348	348	AT170429	Hà Thị	Loan	AT17D	7.0	9.0	**5.5**	6.1	C	
349	351	AT170232	Khuất Duy	Long	AT17B	6.0	9.0	**7.3**	7.2	B	
350	352	AT170631	Lê Ngọc	Long	AT17G	9.0	9.0	**7.3**	7.8	B+	
351	353	AT160429	Nguyễn Đức	Long	AT16D	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
352	354	AT170531	Nguyễn Hải	Long	AT17E	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
353	355	CT050331	Nguyễn Hoàng	Long	CT5C	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
354	356	AT170430	Nguyễn Phi	Long	AT17D	6.0	8.0	**5.5**	5.8	C	
355	357	AT170233	Nguyễn Thế	Long	AT17B	5.0	7.0	**5.0**	5.2	D+	
356	358	AT170331	Nguyễn Viết	Long	AT17C	6.5	10	**7.8**	7.7	B	
357	359	CT050232	Nguyễn Vũ Hoàng	Long	CT5B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
358	360	CT050131	Phạm Thành	Long	CT5A	8.0	8.0	**7.8**	7.9	B+	
359	361	AT170130	Thái Hoàng	Long	AT17A	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
360	349	AT170330	Nguyễn Văn	Lộc	AT17C	7.0	7.0	**5.5**	6.0	C	
361	350	AT170129	Lê Tiến	Lợi	AT17A	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
362	362	CT050132	Nguyễn Thị	Lụa	CT5A	5.5	8.0	**5.5**	5.7	C	
363	363	AT170532	Ngô Huy	Lục	AT17E	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
364	364	CT040130	Lê Gia	Lực	CT4A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
365	365	CT050430	Đặng Đức	Lương	CT5D	8.0	7.0	**3.0**	4.4	D	
366	366	AT170332	Đinh Gia	Lưu	AT17C	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
367	367	AT170333	Đặng Thị	Ly	AT17C	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
368	368	AT170729	Nguyễn Thảo	Ly	AT17H	5.0	8.0	**5.0**	5.3	D+	
369	369	CT050431	Lê Thị Ngọc	Mai	CT5D	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
370	370	CT050233	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	CT5B	9.0	10	**8.3**	8.6	A	
371	371	AT170632	Nguyễn Thị Sao	Mai	AT17G	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
372	372	AT170431	Nguyễn Thị Xuân	Mai	AT17D	9.0	8.0	**5.5**	6.5	C+	
373	373	CT040430	Dương Đức	Mạnh	CT4D	7.0	6.0	**K**			

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
374	374	CT050234	Lê Quốc	Mạnh	CT5B	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
375	375	AT170432	Nguyễn Đức	Mạnh	AT17D	9.0	8.0	**5.5**	6.5	C+	
376	376	CT050332	Phan Đức	Mạnh	CT5C	8.0	8.0	**8.3**	8.2	B+	
377	377	AT170633	Tống Xuân	Mạnh	AT17G	9.5	10	**6.5**	7.4	B	
378	378	CT050133	Vũ Ngọc	Mạnh	CT5A	6.0	7.0	**3.5**	4.3	D	
379	379	AT160237	Đào Nguyễn Nhật	Minh	AT16B	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
380	380	AT170334	Đào Văn	Minh	AT17C	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
381	381	AT170634	Đỗ Công	Minh	AT17G	7.0	8.0	**3.5**	4.6	D	
382	382	CT050432	Hoàng Tuấn	Minh	CT5D	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
383	383	CT050134	Nguyễn Ngọc	Minh	CT5A	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
384	384	AT170132	Nguyễn Quang	Minh	AT17A	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
385	385	AT170133	Nguyễn Tuấn	Minh	AT17A	7.0	8.0	**3.0**	4.3	D	
386	386	AT170234	Nguyễn Văn	Minh	AT17B	6.0	7.0	**8.3**	7.7	B	
387	387	AT170235	Trần Công	Minh	AT17B	6.0	7.0	**4.5**	5.0	D+	
388	388	AT170433	Trần Công	Minh	AT17D	4.5	7.0	**K**			
389	389	AT170533	Trần Tuấn	Minh	AT17E	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
390	390	AT170730	Vũ Quang	Minh	AT17H	6.0	8.0	**4.0**	4.8	D+	
391	391	AT160728	Nguyễn Trương Giáng	My	AT16H	8.5	9.0	**4.5**	5.7	C	
392	392	CT050135	Bùi Thọ	Nam	CT5A	7.5	7.0	**5.0**	5.7	C	
393	393	AT170435	Đàm Ngọc	Nam	AT17D	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
394	394	CT050136	Đào Cư	Nam	CT5A	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
395	395	CT050236	Đào Văn	Nam	CT5B	4.5	8.0	**6.5**	6.2	C	
396	396	AT170636	Đỗ Hoài	Nam	AT17G	5.5	8.0	**4.5**	5.0	D+	
397	397	AT170535	Hắc Ngọc	Nam	AT17E	7.0	9.0	**3.5**	4.7	D	
398	398	CT050235	Hoàng Hải	Nam	CT5B	6.0	9.0	**7.3**	7.2	B	
399	399	AT170732	Nguyễn Đức	Nam	AT17H	7.5	8.0	**5.8**	6.4	C+	
400	400	AT170236	Nguyễn Hoàng	Nam	AT17B	4.0	6.0	**5.0**	4.9	D+	
401	401	AT170434	Nguyễn Hữu	Nam	AT17D	6.5	7.0	**6.0**	6.2	C	
402	402	AT170534	Nguyễn Phương	Nam	AT17E	4.5	8.0	**5.0**	5.2	D+	
403	403	AT170335	Tô Thành	Nam	AT17C	7.0	9.0	**1.5**	3.3	F	
404	404	AT170237	Trần Duy	Nam	AT17B	7.0	9.0	**8.3**	8.1	B+	
405	405	AT170731	Trần Hoài	Nam	AT17H	9.5	10	**3.0**	5.0	D+	
406	406	AT160729	Trịnh Giang	Nam	AT16H	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
407	407	AT170635	Vũ Giang	Nam	AT17G	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
408	408	CT050433	Vũ Xuân	Nam	CT5D	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
409	409	AT170536	Nguyễn Thị	Nga	AT17E	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
410	410	CT050434	Phan Đặng	Nghị	CT5D	6.5	8.0	**7.0**	7.0	B	
411	411	AT170733	Nguyễn Danh	Nghĩa	AT17H	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
412	412	CT050334	Trần Xuân	Nghĩa	CT5C	8.5	8.0	**4.0**	5.3	D+	
413	413	AT170134	Trịnh Minh	Nghĩa	AT17A	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
414	414	CT050137	Nguyễn Văn	Ngọ	CT5A	7.0	8.0	**3.0**	4.3	D	
415	415	CT050237	Cấn Quang	Ngọc	CT5B	6.0	8.0	**7.0**	6.9	C+	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
416	416	AT170336	Đoàn Anh	Ngọc	AT17C	9.0	8.0	**1.0**	3.3	F	
417	417	AT170436	Lê Duy	Ngọc	AT17D	5.0	7.0	**5.5**	5.5	C	
418	418	CT050138	Nguyễn Huyền	Ngọc	CT5A	6.0	6.0	**4.0**	4.6	D	
419	419	CT050335	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	CT5C	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
420	420	AT170135	Đỗ Minh	Nguyên	AT17A	6.5	8.0	**6.0**	6.3	C+	
421	421	CT050435	Phạm Tài	Nguyên	CT5D	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
422	422	CT050436	Dương Xuân	Nhân	CT5D	7.8	8.0	**5.0**	5.9	C	
423	423	CT050238	Nguyễn Như	Nhân	CT5B	6.0	10	**7.0**	7.1	B	
424	424	AT170735	Phạm Đức	Nhân	AT17H	5.0	8.0	**K**			
425	425	AT170537	Đặng Quang	Nhất	AT17E	8.5	7.0	**7.0**	7.3	B	
426	426	CT040434	Hoàng	Nhật	CT4D	4.0	8.0	**3.0**	3.7	F	
427	427	AT170637	Nguyễn Long	Nhật	AT17G	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
428	428	CT050139	Nguyễn Minh	Nhật	CT5A	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
429	429	AT170337	Nguyễn Trần Long	Nhật	AT17C	5.5	8.0	**K**			
430	430	CT050336	Nguyễn Thị	Nhung	CT5C	9.5	10	**5.5**	6.7	C+	
431	431	CT050337	Trần Bảo	Ninh	CT5C	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
432	432	AT170638	Ưng Thị Hồng	Ninh	AT17G	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
433	433	AT170136	Nguyễn Cao	Phi	AT17A	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
434	434	CT050338	Nguyễn Hoàng	Phi	CT5C	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
435	435	AT170238	Vũ Quốc	Phi	AT17B	5.0	7.0	**6.0**	5.9	C	
436	436	CT050437	Đỗ Hồng	Phong	CT5D	6.5	7.0	**7.0**	6.9	C+	
437	437	AT170736	Lê Xuân Vũ	Phong	AT17H	5.0	8.0	**4.0**	4.6	D	
438	438	CT050339	Mai Thế	Phong	CT5C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
439	439	CT050438	Phùng Thiên	Phú	CT5D	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
440	440	AT170639	Trần Ngọc	Phú	AT17G	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
441	441	CT050239	Trần Văn	Phú	CT5B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
442	442	AT170239	Bùi Minh	Phúc	AT17B	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
443	443	AT170437	Vũ Mạnh	Phúc	AT17D	9.0	8.0	**7.0**	7.5	B	
444	444	CT050439	Nguyễn Hữu	Phước	CT5D	7.0	7.0	**5.5**	6.0	C	
445	445	AT170137	Đặng Thanh	Phương	AT17A	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
446	446	CT050240	Mai Hoàng	Phương	CT5B	6.0	8.0	**6.5**	6.5	C+	
447	447	AT170538	Nguyễn Thị	Phương	AT17E	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
448	448	CT050140	Ninh Thị Thu	Phương	CT5A	6.0	8.0	**5.0**	5.5	C	
449	449	AT170338	Trần Thị	Phương	AT17C	10	10	**5.0**	6.5	C+	
450	461	CT050441	Đinh Minh	Quang	CT5D	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
451	462	AT170641	Nguyễn Chí	Quang	AT17G	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
452	463	CT050340	Nguyễn Minh	Quang	CT5C	8.5	8.0	**6.0**	6.7	C+	
453	464	AT170541	Phùng Văn	Quang	AT17E	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
454	465	CT050242	Thiều Duy	Quang	CT5B	6.5	8.0	**7.5**	7.3	B	
455	450	AT170640	Cao Đắc	Quân	AT17G	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
456	451	AT170340	Đoàn Minh	Quân	AT17C	8.0	8.0	**1.5**	3.5	F	
457	452	AT170139	Hoàng Hồng	Quân	AT17A	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
458	453	CT050440	Lê Trần Anh	Quân	CT5D	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
459	454	AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17E	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
460	455	AT170138	Ngô Minh	Quân	AT17A	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
461	456	AT170241	Nguyễn Minh	Quân	AT17B	5.0	8.0	**6.0**	6.0	C	
462	457	CT050241	Phạm Minh	Quân	CT5B	5.0	8.0	**6.0**	6.0	C	
463	458	AT170438	Phan Minh	Quân	AT17D	9.5	10	**6.3**	7.3	B	
464	459	AT170539	Trần Bá	Quân	AT17E	6.5	7.0	**4.5**	5.1	D+	
465	460	AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17B	5.0	8.0	**0.0**	1.8	F	
466	466	AT170440	Giàng Phú	Quý	AT17D	4.0	8.0	**5.0**	5.1	D+	
467	467	AT170738	Nguyễn Ngọc	Quý	AT17H	4.5	8.0	**4.5**	4.8	D+	
468	469	AT170141	Dương Hồng	Quyên	AT17A	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
469	468	AT170441	Đỗ Thị	Quyên	AT17D	9.0	8.0	**4.0**	5.4	D+	
470	470	CT050141	Hoàng Thị	Quyên	CT5A	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
471	471	AT170242	Đỗ Danh	Quyền	AT17B	5.0	8.0	**5.5**	5.6	C	
472	472	AT170542	Nguyễn Kim	Quyết	AT17E	7.0	8.0	**2.0**	3.6	F	
473	473	AT170642	Hồ Bá	Quỳnh	AT17G	7.0	9.0	**5.5**	6.1	C	
474	474	AT170243	Lê Ngọc	Quỳnh	AT17B	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
475	475	AT170341	Mai Thị	Quỳnh	AT17C	8.5	8.0	**3.5**	5.0	D+	
476	476	CT050341	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	CT5C	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
477	478	AT170342	Nguyễn Thị	Sáng	AT17C	6.0	8.0	**5.5**	5.8	C	
478	477	AT170442	Đặng Văn	Sâm	AT17D	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
479	479	AT170740	Hoàng Tuấn	Sinh	AT17H	6.0	10	**7.0**	7.1	B	
480	480	AT170643	Nguyễn Đình	Sinh	AT17G	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
481	490	AT170741	Lê Văn	Song	AT17H	4.5	8.0	**3.0**	3.8	F	
482	481	CT040441	Kiều Thế	Sơn	CT4D	N100	N100				
483	482	AT170343	Nguyễn Hà	Sơn	AT17C	8.5	7.0	**1.0**	3.1	F	
484	483	CT050243	Nguyễn Xuân	Sơn	CT5B	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
485	484	AT170443	Phạm Minh	Sơn	AT17D	9.5	10	**7.5**	8.1	B+	
486	485	AT160739	Phạm Thái	Sơn	AT16H	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
487	486	AT170543	Phạm Trung	Sơn	AT17E	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
488	487	CT030442	Phan Hoàng	Sơn	CT3DD	7.0	8.0	**0.0**	2.2	F	
489	488	AT170244	Vũ Trường	Sơn	AT17B	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
490	489	AT170142	Vũ Tùng	Sơn	AT17A	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
491	491	AT170742	Đỗ Anh	Tài	AT17H	6.0	7.0	**5.5**	5.7	C	
492	492	AT170444	Lương Thế	Tài	AT17D	9.5	10	**9.5**	9.5	A+	
493	493	AT170245	Mai Văn	Tài	AT17B	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
494	494	CT050342	Nguyễn Tiến	Tài	CT5C	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
495	495	CT050142	Phạm Đức	Tài	CT5A	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
496	496	AT170143	Phùng Văn	Tài	AT17A	10	10	**9.0**	9.3	A+	
497	497	CT050244	Trần Đức	Tài	CT5B	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
498	498	AT170246	Phạm Thanh	Tâm	AT17B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
499	499	CT050343	Lê Hữu	Tân	CT5C	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
500	500	AT170544	Nguyễn Tất	Tân	AT17E	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
501	501	AT170344	Cao Xuân	Tấn	AT17C	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
502	502	AT170644	Đồng Minh	Tấn	AT17G	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
503	503	CT050442	Hoàng Trọng	Tấn	CT5D	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
504	504	CT050443	Đinh Sơn	Tây	CT5D	6.5	7.0	**6.0**	6.2	C	
505	505	AT160155	Đỗ Quang	Thái	AT16A	9.5	10	**0.0**	2.9	F	
506	506	AT170144	Nguyễn Hồng	Thái	AT17A	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
507	507	AT170645	Phạm Ngọc	Thái	AT17G	7.0	10	**6.0**	6.6	C+	
508	519	AT170345	Lê Duy	Thanh	AT17C	8.5	8.0	**6.5**	7.1	B	
509	520	CT050446	Nguyễn Văn	Thanh	CT5D	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
510	521	AT170546	Bùi Xuân	Thành	AT17E	6.0	7.0	**0.0**	1.9	F	
511	522	CT050346	Đặng Bá	Thành	CT5C	8.5	8.0	**6.5**	7.1	B	
512	523	AT170745	Đinh Công	Thành	AT17H	6.5	8.0	**8.0**	7.7	B	
513	524	AT170346	Lâm Tăng	Thành	AT17C	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
514	525	AT170547	Lê Sỹ	Thành	AT17E	9.0	8.0				
515	526	AT170447	Nguyễn Đình	Thành	AT17D	6.0	8.0	**4.5**	5.1	D+	
516	527	AT170744	Nguyễn Quang	Thành	AT17H	6.5	8.0	**6.0**	6.3	C+	
517	528	AT170147	Nguyễn Tuấn	Thành	AT17A	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
518	529	AT170446	Nguyễn Văn	Thành	AT17D	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
519	530	AT170648	Phạm Ngọc	Thành	AT17G	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
520	531	AT170746	Nguyễn Phương	Thảo	AT17H	9.0	8.0	**5.5**	6.5	C+	
521	532	CT050144	Triệu Thị Thu	Thảo	CT5A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
522	508	AT170247	Đặng Kim	Thắng	AT17B	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
523	509	CT050345	Đỗ Minh	Thắng	CT5C	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
524	510	CT050246	Đỗ Văn	Thắng	CT5B	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
525	511	CT050245	Hà Chiến	Thắng	CT5B	6.0	8.0	**3.5**	4.4	D	
526	512	AT170545	Hoàng Hưng	Thắng	AT17E	10	10	**7.5**	8.3	B+	
527	513	CT050344	Lê Đình	Thắng	CT5C	5.0	8.0	**K**			
528	514	AT170146	Nguyễn Đức	Thắng	AT17A	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
529	515	AT170445	Nguyễn Đức	Thắng	AT17D	9.5	10	**5.5**	6.7	C+	
530	516	CT050143	Quách Cao	Thắng	CT5A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
531	517	AT170646	Trần Đức	Thắng	AT17G	6.0	8.0	**3.0**	4.1	D	
532	518	AT170743	Trần Đức	Thắng	AT17H	7.5	7.0	**6.5**	6.8	C+	
533	533	CT050347	Nguyễn Đại	Thế	CT5C	10	10	**8.5**	9.0	A+	
534	534	CT050448	Trương Đức	Thiên	CT5D	7.5	8.0	**5.0**	5.8	C	
535	535	AT170747	Trần Đức Khánh	Thiện	AT17H	5.5	8.0	**4.5**	5.0	D+	
536	536	AT170548	Trương Văn	Thiện	AT17E	6.5	10	**7.5**	7.5	B	
537	537	AT170248	Trần Văn	Thiệp	AT17B	4.0	6.0	**6.0**	5.6	C	
538	538	CT050247	Nguyễn Đức	Thịnh	CT5B	4.5	8.0	**0.0**	1.7	F	
539	539	CT010146	Nguyễn Hữu	Thịnh	CT1AN	N25	N25				
540	540	AT170549	Nguyễn Ngọc	Thịnh	AT17E	8.5	8.0	**7.5**	7.8	B+	
541	541	CT050145	Phạm Đức	Thịnh	CT5A	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
542	542	AT170347	Trần Huy Đức	Thọ	AT17C	9.5	8.0	**K**			
543	543	AT160550	Phạm Thị Ngọc	Thơm	AT16E	7.5	8.0	**4.5**	5.4	D+	
544	544	CT050248	Trương Hoài	Thu	CT5B	6.5	8.0	**7.5**	7.3	B	
545	551	CT050348	Vũ Thị Thanh	Thùy	CT5C	9.0	10	**7.3**	7.9	B+	
546	552	AT170149	Bùi Sỹ	Thủy	AT17A	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
547	553	AT170749	Nguyễn Thị	Thủy	AT17H	7.5	8.0	**6.5**	6.8	C+	
548	550	CT040248	Nguyễn Thị	Thúy	CT4B	7.5	9.0	**4.5**	5.5	C	
549	554	AT170650	Phạm Đình	Thụy	AT17G	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
550	545	AT170148	Nguyễn Anh	Thư	AT17A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
551	546	AT170249	Phạm Minh	Thư	AT17B	9.0	10	**3.5**	5.2	D+	
552	547	AT170649	Vũ Vân	Thư	AT17G	7.5	10	**6.5**	7.0	B	
553	548	CT050457	Trịnh Văn	Thực	CT5D	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
554	549	AT170748	Nguyễn Thanh	Thưởng	AT17H	6.5	8.0	**5.5**	5.9	C	
555	555	AT170150	Đỗ Lan	Tiên	AT17A	8.0	10	**4.5**	5.7	C	
556	557	AT170550	Đoàn Văn	Tiến	AT17E	9.0	8.0	**6.0**	6.8	C+	
557	556	AT170250	Đỗ Văn	Tiến	AT17B	4.0	6.0	**6.0**	5.6	C	
558	558	AT170449	Trần Mạnh	Tiến	AT17D	10	10	**7.5**	8.3	B+	
559	559	CT050146	Vũ Việt	Tiến	CT5A	5.5	8.0	**0.0**	1.9	F	
560	560	AT160750	Nguyễn Xuân	Tiệp	AT16H	8.0	8.0	**3.5**	4.9	D+	
561	561	AT170450	Phạm Văn	Tính	AT17D	8.5	8.0	**6.5**	7.1	B	
562	563	AT170251	Đoàn Đình	Toàn	AT17B	4.0	7.0	**4.0**	4.3	D	
563	562	AT170551	Đỗ Hữu	Toàn	AT17E	9.0	8.0	**5.5**	6.5	C+	
564	564	AT170349	Nguyễn Đình	Toàn	AT17C	8.5	8.0	**7.5**	7.8	B+	
565	565	AT160651	Nguyễn Đức	Toàn	AT16G	8.0	8.0	**3.5**	4.9	D+	
566	566	CT050449	Phạm Song	Toàn	CT5D	8.5	9.0	**6.5**	7.1	B	
567	567	CT050349	Vũ Duy	Toản	CT5C	6.0	8.0	**6.5**	6.5	C+	
568	568	AT170552	Nguyễn Đức	Trà	AT17E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
569	569	CT050450	Nguyễn Thị Lam	Trà	CT5D	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
570	570	CT050451	Bùi Thị	Trang	CT5D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
571	571	AT170750	Bùi Thị Huyền	Trang	AT17H	9.8	10	**5.5**	6.8	C+	
572	572	AT170252	Bùi Thị Quỳnh	Trang	AT17B	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
573	573	AT170350	Nguyễn Minh	Trang	AT17C	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
574	574	AT170651	Nguyễn Quỳnh	Trang	AT17G	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
575	575	CT050249	Nguyễn Thị Kiều	Trang	CT5B	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
576	576	AT170451	Ninh Thị Thùy	Trang	AT17D	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
577	577	CT050147	Nguyễn Minh	Trí	CT5A	7.5	10	**4.0**	5.3	D+	
578	578	AT170253	Khương Trọng	Trinh	AT17B	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
579	579	CT050350	Ngô Xuân	Trọng	CT5C	5.5	8.0	**6.0**	6.1	C	
580	580	CT050250	Nguyễn Duy	Trọng	CT5B	5.0	8.0	**0.5**	2.1	F	
581	581	CT050251	Đỗ Quang	Trung	CT5B	4.5	8.0	**4.0**	4.5	D	
582	582	AT170351	Hoàng Bảo	Trung	AT17C	7.5	8.0	**3.5**	4.7	D	
583	583	AT170652	Lương Quang	Trung	AT17G	7.0	8.0				

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
584	584	AT170452	Nguyễn Bá	Trung	AT17D	9.5	8.0	**7.5**	8.0	B+	
585	585	AT170151	Nguyễn Quốc	Trung	AT17A	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
586	586	CT040250	Nguyễn Quốc	Trung	CT4B	9.5	10	**4.5**	6.0	C	
587	587	CT050148	Phạm Hoàng	Trung	CT5A	6.0	9.0	**9.5**	8.7	A	
588	588	AT170254	Trần Quốc	Trung	AT17B	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
589	589	AT170751	Vũ Thành	Trung	AT17H	7.5	8.0	**5.0**	5.8	C	
590	590	AT170152	Đào Văn	Trường	AT17A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
591	591	CT050351	Hà Huy	Trường	CT5C	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
592	592	CT050252	Ngô Tiến	Trường	CT5B	5.5	8.0	**4.5**	5.0	D+	
593	593	AT170653	Nguyễn Đan	Trường	AT17G	5.0	9.0	**9.3**	8.4	B+	
594	594	CT040150	Nguyễn Minh	Trường	CT4A	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
595	596	CT050452	Nguyễn Quang	Trường	CT5D	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
596	595	AT170553	Nguyễn Quân	Trường	AT17E	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
597	597	CT050150	Nguyễn Tiến	Trường	CT5A	5.0	7.0	**6.0**	5.9	C	
598	598	AT170752	Nguyễn Văn	Trường	AT17H	6.0	7.0	**6.5**	6.4	C+	
599	599	AT170453	Nguyễn Xuân	Trường	AT17D	6.5	9.0	**6.0**	6.4	C+	
600	600	AT170352	Tô Xuân	Trường	AT17C	4.0	8.0	**6.0**	5.8	C	
601	601	AT160754	Vũ Nam	Trường	AT16H	7.0	7.0	**K**			
602	602	AT170353	Đỗ Hữu	Tú	AT17C	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
603	603	AT170153	Hoàng Anh	Tú	AT17A	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
604	604	AT170255	Phạm Anh	Tú	AT17B	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
605	605	AT170554	Trần Ngọc	Tú	AT17E	6.0	8.0	**5.0**	5.5	C	
606	606	AT170555	Vũ Quang	Tuân	AT17E	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
607	607	CT050253	Đào Anh	Tuấn	CT5B	7.0	6.0	**6.5**	6.6	C+	
608	608	CT050453	Đinh Công	Tuấn	CT5D	7.0	7.0	**5.5**	6.0	C	
609	609	AT160453	Đinh Văn	Tuấn	AT16D	6.0	8.0	**2.0**	3.4	F	
610	610	AT170154	Đoàn Minh	Tuấn	AT17A	7.0	5.0	**6.5**	6.5	C+	
611	611	CT050151	Lê Viết	Tuấn	CT5A	TKD	TKD				
612	612	AT170753	Nguyễn Kim	Tuấn	AT17H	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
613	613	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4B	8.0	9.0	**1.0**	3.2	F	
614	614	AT170454	Nguyễn Tiến	Tuấn	AT17D	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
615	615	CT050152	Nguyễn Văn	Tuấn	CT5A	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
616	616	AT170354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT17C	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
617	617	CT050254	Phan Văn	Tuấn	CT5B	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
618	618	AT170654	Trần Anh	Tuấn	AT17G	6.0	10	**7.0**	7.1	B	
619	619	AT170455	Nguyễn Thị Bích	Tuệ	AT17D	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
620	620	AT170155	Đặng Minh	Tùng	AT17A	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
621	621	AT170655	Hoàng Xuân	Tùng	AT17G	5.0	7.0	**5.5**	5.5	C	
622	622	CT020442	Mai Duy	Tùng	CT2DD	5.0	10	**1.0**	2.7	F	
623	623	AT170355	Ngô Quang	Tùng	AT17C	8.5	7.0	**7.0**	7.3	B	
624	624	CT050352	Nguyễn Công	Tùng	CT5C	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
625	625	AT170556	Nguyễn Đức	Tùng	AT17E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	

Học phần: **Phương pháp tính - AT17CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
626	626	CT050454	Trần Văn	Tùng	CT5D	7.0	7.0	**5.5**	6.0	C	
627	627	CT050153	Hà Phạm Tố	Uyên	CT5A	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
628	629	CT050353	Cao Văn	Văn	CT5C	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
629	630	CT050354	Vũ Đức	Văn	CT5C	5.0	8.0	**3.0**	3.9	F	
630	628	AT170457	Đậu Thị	Vân	AT17D	9.5	10	**3.0**	5.0	D+	
631	631	AT170754	Nguyễn Đức	Việt	AT17H	6.5	10	**4.5**	5.4	D+	
632	632	CT050455	Phan Hữu	Việt	CT5D	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
633	633	AT170356	Trần Quốc	Việt	AT17C	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
634	634	CT050154	Mai Quang	Vinh	CT5A	5.0	7.0	**5.5**	5.5	C	
635	635	AT170755	Nguyễn Khánh	Vinh	AT17H	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
636	636	AT170257	Triệu Đức	Vinh	AT17B	4.0	5.0	**7.0**	6.2	C	
637	637	CT040455	Bùi Quốc	Vũ	CT4D	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
638	638	AT170357	Bùi Tuấn	Vũ	AT17C	6.0	7.0	**K**			
639	641	CT050355	Dương Long	Vũ	CT5C	5.5	8.0	**4.5**	5.0	D+	
640	640	CT050356	Đào Huy	Vũ	CT5C	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
641	639	CT050256	Đặng Long	Vũ	CT5B	6.0	8.0	**5.5**	5.8	C	
642	642	CT050155	Hoàng Văn	Vũ	CT5A	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
643	643	AT170156	Kim Lâm	Vũ	AT17A	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
644	644	CT050456	Nguyễn Đăng	Vũ	CT5D	8.5	9.0	**6.5**	7.1	B	
645	645	AT170756	Nguyễn Lý Minh	Vũ	AT17H	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
646	646	AT170557	Nguyễn Minh	Vũ	AT17E	6.0	8.0	**5.3**	5.7	C	
647	647	AT170656	Nguyễn Văn	Vũ	AT17G	7.0	10	**6.0**	6.6	C+	
648	648	AT170157	Phùng Ngọc	Vũ	AT17A	9.0	9.0	**5.5**	6.6	C+	
649	649	AT170657	Nguyễn Thị Tường	Vy	AT17G	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
650	650	CT050156	Phạm Thanh	Xuân	CT5A	7.0	10	**5.5**	6.2	C	
651	651	AT170258	Hoàng Hải	Yến	AT17B	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
652	652	AT170358	Nguyễn Thị Phi	Yến	AT17C	6.5	8.0	**6.5**	6.6	C+	

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT050101	Đỗ Quốc	An	CT5A	7.4	9.0	**3.6**	4.9	D+	
2	2	AT170101	Nguyễn Thành	An	AT17A	8.5	9.0	**5.2**	6.2	C	
3	3	AT170301	Nguyễn Văn	An	AT17C	6.0	10	**5.0**	5.7	C	
4	7	CT050402	Cao Tuấn	Anh	CT5D	6.6	10	**4.2**	5.2	D+	
5	8	AT170203	Chu Đức	Anh	AT17B	7.0	9.0	**7.2**	7.3	B	
6	13	AT170403	Dương Tuấn	Anh	AT17D	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
7	9	CT050302	Đinh Đức	Anh	CT5C	8.0	9.0	**5.2**	6.1	C	
8	10	AT170102	Đinh Thị Vân	Anh	AT17A	9.0	10	**5.6**	6.7	C+	
9	12	DT040103	Đoàn Đình Tuấn	Anh	DT4A	7.0	9.0	**4.8**	5.6	C	
10	11	CT050202	Đỗ Hoàng	Anh	CT5B	7.5	10	**5.2**	6.1	C	
11	14	AT150602	Kim Việt	Anh	AT15G	8.1	9.0	**6.2**	6.9	C+	
12	15	CT040201	Lê Tuấn	Anh	CT4B	8.0	9.0	**4.6**	5.7	C	
13	16	DT040102	Mai Duy	Anh	DT4A	6.0	8.0	**4.2**	4.9	D+	
14	17	AT170603	Mai Vũ Quốc	Anh	AT17G	5.0	9.0	**4.6**	5.1	D+	
15	18	CT050103	Ngô Hoàng	Anh	CT5A	TKD	TKD				
16	19	AT170303	Nguyễn Đình Hoàng	Anh	AT17C	6.3	10	**5.2**	5.9	C	
17	20	DT040104	Nguyễn Đình Ngọc	Anh	DT4A	7.0	9.0	**4.8**	5.6	C	
18	21	AT170502	Nguyễn Hoàng	Anh	AT17E	9.0	10	**5.6**	6.7	C+	
19	22	AT170103	Nguyễn Ngọc	Anh	AT17A	8.5	10	**4.2**	5.6	C	
20	23	AT170703	Nguyễn Ngọc	Anh	AT17H	9.0	10	**4.4**	5.9	C	
21	24	AT170602	Nguyễn Trường	Anh	AT17G	5.0	10	**5.2**	5.6	C	
22	25	CT050102	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5A	9.0	10	**5.2**	6.4	C+	
23	26	CT050403	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5D	6.8	10	**5.8**	6.4	C+	
24	27	DT040203	Nguyễn Tuấn	Anh	DT4B	6.9	9.0	**4.2**	5.2	D+	
25	28	AT170701	Nguyễn Tường Duy	Anh	AT17H	8.0	9.0	**6.2**	6.8	C+	
26	29	AT170402	Nguyễn Văn	Anh	AT17D	8.0	8.0	**4.6**	5.6	C	
27	30	CT050303	Nguyễn Xuân Tuấn	Anh	CT5C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
28	31	AT170104	Phạm Hoàng	Anh	AT17A	8.5	10	**4.6**	5.9	C	
29	32	CT050203	Phạm Hoàng	Anh	CT5B	8.0	9.0	**5.4**	6.3	C+	
30	33	DT040202	Phạm Việt	Anh	DT4B	7.3	7.0	**4.6**	5.4	D+	
31	34	CT050201	Quách Thị Lan	Anh	CT5B	7.5	8.0	**4.6**	5.5	C	
32	35	AT170704	Trần Công Vương	Anh	AT17H	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
33	36	AT170503	Trần Đức	Anh	AT17E	9.5	9.0	**7.4**	8.0	B+	
34	37	CT040257	Trần Trung	Anh	CT4B	8.0	9.0	**6.2**	6.8	C+	
35	38	AT170202	Trần Tuấn	Anh	AT17B	6.3	9.0	**6.0**	6.3	C+	
36	39	CT030202	Vũ Ngọc	Anh	CT3BD	8.9	9.0	**7.8**	8.1	B+	
37	40	DT040101	Vũ Quang	Anh	DT4A	8.0	9.0	**3.6**	5.0	D+	
38	41	AT170304	Vũ Quốc	Anh	AT17C	9.0	10	**3.8**	5.5	C	
39	42	AT170501	Vũ Thị Lan	Anh	AT17E	9.1	9.0	**6.6**	7.3	B	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
40	43	AT170302	Vương Tuấn	Anh	AT17C	8.0	9.0	**5.4**	6.3	C+	
41	44	AT170604	Hoàng Hữu	Ánh	AT17G	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
42	45	CT050104	Nguyễn Hồng	Ánh	CT5A	7.3	10	**6.8**	7.2	B	
43	46	DT040204	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DT4B	7.5	10	**5.0**	6.0	C	
44	47	AT170504	Vũ Thị Phương	Ánh	AT17E	6.1	9.0	**5.2**	5.7	C	
45	4	CT050301	Đặng Quốc	Ân	CT5C	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	
46	5	CT050401	Ngô Trường	Ân	CT5D	8.2	10	**4.8**	6.0	C	
47	6	AT170401	Nguyễn Quốc	Ân	AT17D	8.0	10	**4.4**	5.7	C	
48	48	AT170204	Nguyễn Hoàng Hải	Âu	AT17B	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
49	49	CT030404	Nguyễn Doãn	Ba	CT3DD	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
50	50	CT050105	Võ Văn	Ba	CT5A	7.0	7.0	**5.4**	5.9	C	
51	51	AT170205	Nguyễn Quang	Bá	AT17B	7.3	9.0	**5.0**	5.8	C	
52	53	AT150305	Đỗ Xuân	Bách	AT15C	8.0	8.0	**4.8**	5.8	C	
53	54	AT170705	Ngô Trí	Ban	AT17H	8.5	9.0	**3.6**	5.1	D+	
54	55	AT170605	Hoàng Gia	Bảo	AT17G	8.0	9.0	**4.8**	5.9	C	
55	56	DT040105	Hoàng Văn	Bảo	DT4A	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
56	57	DT040106	Tô Vũ	Bảo	DT4A	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
57	52	DT040205	Nguyễn Xuân	Bắc	DT4B	6.9	10	**3.4**	4.7	D	
58	58	AT170505	Bùi Quang	Bình	AT17E	8.0	9.0	**4.8**	5.9	C	
59	59	AT170105	Lê Đức	Bình	AT17A	N100	N100				
60	60	DT040107	Lê Văn	Bình	DT4A	8.0	9.0	**5.2**	6.1	C	
61	61	CT050304	Nguyễn Văn	Bình	CT5C	8.8	10	**5.0**	6.2	C	
62	62	AT170404	Phạm Văn	Bình	AT17D	7.0	9.0	**5.4**	6.1	C	
63	63	CT050305	Lê Hoàng	Cầu	CT5C	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
64	64	AT170606	Nguyễn Thị Thu	Chang	AT17G	5.1	10	**6.2**	6.3	C+	
65	65	DT040206	Lê Thị Linh	Chi	DT4B	6.7	10	**3.4**	4.7	D	
66	66	AT150205	Nguyễn Linh	Chi	AT15B	5.0	7.0	**5.2**	5.3	D+	
67	67	CT050204	Đỗ Đức	Chiến	CT5B	8.0	9.0	**4.4**	5.6	C	
68	68	AT170206	Đỗ Quyết	Chiến	AT17B	6.0	10	**3.2**	4.4	D	
69	69	AT170106	Kỷ Hưng	Chiến	AT17A	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
70	70	CT050404	Nguyễn Văn	Chiến	CT5D	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
71	71	DT040207	Nguyễn Văn	Chiến	DT4B	6.5	10	**K**			
72	72	AT170607	Tạ Quang	Chiến	AT17G	9.0	10	**6.6**	7.4	B	
73	73	AT170706	Vương Xuân	Chiến	AT17H	8.5	9.0	**4.4**	5.7	C	
74	74	AT170306	Trương Văn	Chiêu	AT17C	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
75	75	CT050205	Lê Duy	Chinh	CT5B	6.3	6.0	**3.4**	4.2	D	
76	76	CT050206	Nguyễn Văn	Chúc	CT5B	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
77	78	DT040109	Chu Văn	Chung	DT4A	8.0	8.0	**4.8**	5.8	C	
78	79	DT040108	Nguyễn Đức	Chung	DT4A	7.0	9.0	**6.6**	6.9	C+	
79	80	DT040208	Vũ Thành	Chung	DT4B	7.5	9.0	**5.2**	6.0	C	
80	77	AT170405	Khổng Đức	Chức	AT17D	7.7	10	**5.0**	6.0	C	
81	81	AT170506	Phan Văn	Chương	AT17E	9.0	10	**6.2**	7.1	B	
82	82	AT170608	Ngô Xuân	Công	AT17G	TKD	TKD				

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
83	83	CT050106	Nguyễn Thành	Công	CT5A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
84	84	AT170406	Nguyễn Duy	Cương	AT17D	7.9	10	**5.8**	6.6	C+	
85	85	CT050306	Mai Việt	Cường	CT5C	7.5	8.0	**3.8**	5.0	D+	
86	86	CT050405	Nguyễn Đức	Cường	CT5D	6.9	8.0	**4.4**	5.3	D+	
87	87	DT040209	Nguyễn Huy	Cường	DT4B	8.1	10	**4.4**	5.7	C	
88	88	CT050107	Nguyễn Lương	Cường	CT5A	8.0	8.0	**3.2**	4.6	D	
89	89	AT170707	Phạm Phú	Cường	AT17H	8.0	8.0	**4.6**	5.6	C	
90	90	AT170507	Phan Cao	Cường	AT17E	8.1	10	**6.2**	6.9	C+	
91	91	AT170107	Tạ Xuân	Cường	AT17A	7.5	10	**5.0**	6.0	C	
92	92	AT170307	Trần Chí	Cường	AT17C	8.0	9.0	**3.8**	5.2	D+	
93	93	DT040110	Trần Đức	Cường	DT4A	7.0	9.0	**5.2**	5.9	C	
94	94	AT170207	Trần Mạnh	Cường	AT17B	7.3	10	**4.2**	5.4	D+	
95	102	CT050307	Lã Công	Danh	CT5C	6.5	9.0	**5.0**	5.7	C	
96	99	AT170208	Nguyễn Thế	Dân	AT17B	6.3	10	**4.6**	5.4	D+	
97	123	CT050408	Trần Thị	Diễm	CT5D	8.5	10	**4.8**	6.0	C	
98	124	CT050110	Nguyễn Duy	Diện	CT5A	7.1	8.0	**5.6**	6.1	C	
99	125	AT170710	Vũ Đoàn Ngọc	Diệp	AT17H	8.5	9.0	**5.4**	6.4	C+	
100	129	CT040208	Vũ Văn	Doanh	CT4B	8.0	9.0	**6.6**	7.1	B	
101	133	AT150309	Ngô Anh	Duân	AT15C	9.0	10	**5.4**	6.6	C+	
102	148	AT170312	Lê Thị Thùy	Dung	AT17C	5.9	9.0	**5.8**	6.1	C	
103	151	AT170512	Đào Anh	Dũng	AT17E	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
104	149	DT040116	Đặng Mạnh	Dũng	DT4A	8.0	9.0	**4.6**	5.7	C	
105	150	CT050112	Đặng Văn	Dũng	CT5A	6.5	9.0	**4.8**	5.5	C	
106	152	DT040213	Hoàng Anh	Dũng	DT4B	4.5	10	**4.8**	5.2	D+	
107	153	DT040115	Lại Cao	Dũng	DT4A	8.0	9.0	**4.2**	5.4	D+	
108	154	DT040114	Nguyễn Anh	Dũng	DT4A	8.0	9.0	**4.4**	5.6	C	
109	155	AT170313	Nguyễn Tiến	Dũng	AT17C	7.0	9.0	**5.8**	6.3	C+	
110	156	AT170213	Nguyễn Văn	Dũng	AT17B	5.6	10	**4.4**	5.2	D+	
111	157	CT050211	Nguyễn Văn	Dũng	CT5B	8.9	10	**4.8**	6.1	C	
112	158	AT170613	Nguyễn Việt	Dũng	AT17G	6.0	10	**5.8**	6.2	C	
113	159	DT040214	Phạm Đức	Dũng	DT4B	6.7	10	**4.2**	5.2	D+	
114	160	CT050410	Phạm Văn	Dũng	CT5D	7.6	8.0	**4.2**	5.3	D+	
115	161	CT020110	Thái Đức	Dũng	CT2AD	TKD	TKD				
116	162	DT040113	Trần Văn	Dũng	DT4A	7.0	9.0	**5.4**	6.1	C	
117	163	DT040212	Trần Văn	Dũng	DT4B	6.3	8.0	**3.8**	4.7	D	
118	164	CT050312	Vũ Văn	Dũng	CT5C	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
119	177	CT050313	Bùi Kiến	Duy	CT5C	8.0	9.0	**3.8**	5.2	D+	
120	178	AT130213	Đào Việt	Duy	AT13BT	6.0	7.0	**3.6**	4.4	D	
121	179	CT050412	Hoàng Đức	Duy	CT5D	6.1	10	**3.2**	4.4	D	
122	180	DT040215	Ngạc Đình Khánh	Duy	DT4B	6.7	10	**2.8**	4.3	D	
123	181	DT040216	Ngô Tuấn	Duy	DT4B	6.3	10	**6.6**	6.8	C+	
124	182	AT170215	Nguyễn Đức	Duy	AT17B	5.7	10	**5.0**	5.6	C	
125	183	CT050213	Nguyễn Tất	Duy	CT5B	7.0	9.0	**3.2**	4.5	D	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
126	184	AT150612	Phạm Đức	Duy	AT15G	N25	N25				
127	185	AT170514	Phạm Tiến	Duy	AT17E	10	9.0	**7.6**	8.2	B+	
128	186	AT170715	Phạm Văn	Duy	AT17H	8.0	8.0	**3.2**	4.6	D	
129	187	AT170615	Phan Anh	Duy	AT17G	9.0	10	**5.6**	6.7	C+	
130	188	AT170413	Phan Tiến	Duy	AT17D	7.0	9.0	**4.2**	5.2	D+	
131	189	CT050314	Trịnh Việt	Duy	CT5C	7.5	10	**6.2**	6.8	C+	
132	190	CT050114	Viên Đình	Duy	CT5A	6.1	9.0	**3.4**	4.5	D	
133	191	CT050115	Lương Thị Mỹ	Duyên	CT5A	7.1	10	**4.8**	5.8	C	
134	192	AT170114	Cao Quý	Duyệt	AT17A	7.0	8.0	**3.2**	4.4	D	
135	165	AT170713	Đỗ Song	Dương	AT17H	9.0	10	**3.2**	5.0	D+	
136	166	CT050411	Đỗ Xuân	Dương	CT5D	6.4	10	**2.8**	4.2	D	
137	167	AT170214	Hoàng Xuân	Dương	AT17B	5.7	10	**4.6**	5.3	D+	
138	168	AT170112	Khương Văn	Dương	AT17A	8.5	9.0	**7.2**	7.6	B	
139	169	AT170412	Lương Ngọc	Dương	AT17D	7.7	9.0	**5.8**	6.5	C+	
140	170	CT050212	Nguyễn Đình	Dương	CT5B	7.7	9.0	**6.0**	6.6	C+	
141	171	AT170113	Nguyễn Mạnh	Dương	AT17A	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
142	172	AT170314	Nguyễn Thị	Dương	AT17C	8.0	8.0	**6.2**	6.7	C+	
143	173	DT040117	Nguyễn Tiến	Dương	DT4A	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
144	174	AT170513	Phạm Đăng	Dương	AT17E	8.0	10	**4.2**	5.5	C	
145	175	AT170411	Phạm Hoàng	Dương	AT17D	6.0	8.0	**5.2**	5.6	C	
146	176	CT050113	Trần Đại	Dương	CT5A	8.0	10	**6.2**	6.9	C+	
147	95	AT170708	Nguyễn Hải	Đại	AT17H	9.0	10	**5.2**	6.4	C+	
148	96	DT040111	Nguyễn Khắc	Đại	DT4A	5.0	7.0	**K**			
149	97	AT170108	Trần Ngọc	Đại	AT17A	8.0	9.0	**3.8**	5.2	D+	
150	98	AT170407	Trần Quốc	Đảm	AT17D	7.0	9.0	**5.6**	6.2	C	
151	100	AT170308	Lưu Nhật	Đan	AT17C	10	10	**6.0**	7.2	B	
152	103	CT050308	Bùi Thành	Đạt	CT5C	6.5	9.0	**4.2**	5.1	D+	
153	104	AT170610	Chu Quang	Đạt	AT17G	8.1	10	**4.4**	5.7	C	
154	105	CT050407	Đoàn Minh	Đạt	CT5D	4.1	10	**4.2**	4.7	D	
155	106	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
156	107	AT170109	Nguyễn Thế	Đạt	AT17A	8.5	10	**5.4**	6.5	C+	
157	108	AT170209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17B	5.7	10	**6.0**	6.3	C+	
158	109	AT170709	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17H	8.5	9.0	**6.4**	7.1	B	
159	110	CT050208	Nguyễn Tiến	Đạt	CT5B	7.0	8.0	**6.2**	6.5	C+	
160	111	AT170110	Nguyễn Trọng	Đạt	AT17A	9.0	10	**3.4**	5.2	D+	
161	112	CT050207	Nguyễn Trung	Đạt	CT5B	9.5	10	**5.8**	7.0	B	
162	113	CT050109	Nguyễn Tuấn	Đạt	CT5A	8.0	10	**3.8**	5.2	D+	
163	114	CT050309	Nguyễn Văn	Đạt	CT5C	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
164	115	AT170508	Nhâm Tiến	Đạt	AT17E	8.0	9.0	**5.6**	6.4	C+	
165	116	AT170309	Phùng Tiến	Đạt	AT17C	8.0	9.0	**3.4**	4.9	D+	
166	117	DT040210	Tạ Tiến	Đạt	DT4B	7.5	10	**3.6**	5.0	D+	
167	118	CT050406	Trần Thành	Đạt	CT5D	6.7	10	**4.4**	5.4	D+	
168	119	AT170210	Trần Tuấn	Đạt	AT17B	7.4	10	**6.0**	6.7	C+	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
169	120	AT170509	Vũ Thành	Đạt	AT17E	5.0	10	**4.4**	5.0	D+	
170	121	AT170609	Vũ Tiến	Đạt	AT17G	9.0	10	**4.4**	5.9	C	
171	122	AT170408	Vương Phúc	Đạt	AT17D	7.1	10	**6.2**	6.7	C+	
172	101	CT050108	Nguyễn Hải	Đăng	CT5A	6.7	9.0	**5.2**	5.9	C	
173	126	CT050209	Đặng Ngọc	Điệp	CT5B	6.5	9.0	**6.2**	6.5	C+	
174	128	AT170611	Dương Văn	Đoàn	AT17G	8.0	10	**6.6**	7.2	B	
175	127	AT170711	Lê Đức Trung	Đô	AT17H	8.0	8.0	**5.2**	6.0	C	
176	130	CT050310	Bùi Quý	Đôn	CT5C	7.5	10	**6.2**	6.8	C+	
177	131	AT170409	Phạm Văn	Đông	AT17D	9.5	10	**6.2**	7.2	B	
178	132	AT170510	Vi Minh	Đồng	AT17E	9.0	10	**5.6**	6.7	C+	
179	134	AT170612	Đặng Xuân	Đức	AT17G	9.0	10	**5.4**	6.6	C+	
180	135	AT150215	Đỗ Cao	Đức	AT15B	N100	N100				
181	136	AT170410	Lưu Anh	Đức	AT17D	7.0	9.0	**5.8**	6.3	C+	
182	137	AT170111	Nguyễn Anh	Đức	AT17A	8.5	10	**4.0**	5.5	C	
183	138	AT170712	Nguyễn Bá Minh	Đức	AT17H	8.5	8.0	**1.2**	3.3	F	
184	139	AT170211	Nguyễn Đình	Đức	AT17B	5.2	9.0	**5.6**	5.8	C	
185	140	AT170310	Nguyễn Hồng	Đức	AT17C	9.0	9.0	**6.8**	7.5	B	
186	141	AT170212	Nguyễn Mạnh	Đức	AT17B	8.3	10	**7.0**	7.5	B	
187	142	AT170511	Nguyễn Minh	Đức	AT17E	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
188	143	DT040211	Nguyễn Minh	Đức	DT4B	7.7	7.0	**4.0**	5.0	D+	
189	144	AT170311	Nguyễn Thành	Đức	AT17C	8.0	9.0	**5.6**	6.4	C+	
190	145	CT050311	Nguyễn Trung	Đức	CT5C	7.1	7.0	**4.0**	4.9	D+	
191	146	CT050111	Phạm Minh	Đức	CT5A	7.1	9.0	**5.0**	5.8	C	
192	147	AT160513	Vũ Minh	Đức	AT16E	8.0	8.5	**3.0**	4.5	D	
193	193	CT050413	Hoàng Văn	Giang	CT5D	7.2	8.0	**6.0**	6.4	C+	
194	194	CT050214	Lê Thị Hà	Giang	CT5B	8.0	10	**K**			
195	195	CT050315	Nguyễn Trà	Giang	CT5C	7.9	9.0	**5.6**	6.4	C+	
196	196	AT170414	Nguyễn Trường	Giang	AT17D	8.1	10	**4.8**	6.0	C	
197	197	AT170315	Phan Trường	Giang	AT17C	5.0	7.0	**2.6**	3.5	F	
198	198	AT170716	Đinh Thị	Hà	AT17H	9.0	10	**6.2**	7.1	B	
199	199	CT050215	Lê Phi	Hà	CT5B	7.5	9.0	**2.6**	4.2	D	
200	200	AT170515	Nguyễn Thị Thu	Hà	AT17E	5.7	9.0	**4.2**	4.9	D+	
201	201	DT040118	Vũ Thị Thu	Hà	DT4A	7.0	9.0	**5.4**	6.1	C	
202	202	CT050316	Nguyễn Thị	Hạ	CT5C	9.0	10	**5.4**	6.6	C+	
203	203	CT050317	Đỗ Thị	Hải	CT5C	9.0	10	**5.4**	6.6	C+	
204	204	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16A	TKD	TKD				
205	205	CT050116	Ngô Thế	Hải	CT5A	7.0	10	**3.8**	5.0	D+	
206	206	AT170316	Nguyễn Đức	Hải	AT17C	7.0	9.0	**5.4**	6.1	C	
207	207	DT040217	Nguyễn Đức	Hải	DT4B	8.3	10	**7.4**	7.8	B+	
208	208	AT170516	Nguyễn Hoàng	Hải	AT17E	8.0	9.0	**3.8**	5.2	D+	
209	209	DT040119	Nguyễn Phúc	Hải	DT4A	7.0	9.0	**3.6**	4.8	D+	
210	210	AT170415	Nguyễn Văn	Hải	AT17D	8.0	9.0	**6.4**	7.0	B	
211	211	DT040218	Phạm Đăng	Hải	DT4B	6.7	10	**3.0**	4.4	D	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
212	212	AT170115	Tạ Đông	Hải	AT17A	7.0	9.0	**3.8**	4.9	D+	
213	213	AT170216	Tạ Xuân	Hải	AT17B	8.3	10	**6.4**	7.1	B	
214	214	CT050414	Vũ Ngọc	Hải	CT5D	7.8	9.0	**5.2**	6.1	C	
215	215	AT170116	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	AT17A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
216	216	AT170217	Trần Văn	Hào	AT17B	TKD	TKD				
217	217	DT040120	Hoàng Lê Hiếu	Hảo	DT4A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
218	218	CT050216	Nguyễn Thị	Hảo	CT5B	7.9	10	**4.4**	5.6	C	
219	219	DT040121	Trần Văn	Hậu	DT4A	8.0	9.0	**4.4**	5.6	C	
220	220	CT050117	Đặng Minh	Hiển	CT5A	7.0	9.0	**3.2**	4.5	D	
221	221	AT170218	Hoàng Ngọc	Hiển	AT17B	6.4	10	**5.2**	5.9	C	
222	222	CT050318	Trần Đăng	Hiển	CT5C	8.0	9.0	**5.2**	6.1	C	
223	223	AT170317	Trần Gia	Hiển	AT17C	8.0	8.5	**4.8**	5.8	C	
224	224	AT170517	Đoàn Ngọc	Hiệp	AT17E	7.0	9.0	**6.2**	6.6	C+	
225	225	AT170717	Nguyễn Quang	Hiệp	AT17H	8.5	9.0	**3.8**	5.3	D+	
226	226	CT050217	Trần Văn	Hiệp	CT5B			**5.2**			
227	227	CT050415	Trần Văn	Hiệp	CT5D	7.5	10	**3.8**	5.1	D+	
228	228	AT170117	Chu Bá	Hiếu	AT17A	9.0	10	**4.8**	6.2	C	
229	229	CT050118	Đào Xuân	Hiếu	CT5A	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
230	230	AT130616	Đinh Trung	Hiếu	AT13GU	5.0	7.0	**4.8**	5.0	D+	
231	231	DT040219	Đỗ Minh	Hiếu	DT4B	8.9	10	**7.0**	7.7	B	
232	232	CT050218	Hoàng Trung	Hiếu	CT5B	8.7	10	**8.2**	8.5	A	
233	233	CT050417	Hứa Trung	Hiếu	CT5D	7.6	10	**5.6**	6.4	C+	
234	234	AT170618	Lê Minh	Hiếu	AT17G	5.5	7.0	**4.8**	5.1	D+	
235	235	AT170416	Lê Trung	Hiếu	AT17D	8.1	10	**5.4**	6.4	C+	
236	236	AT170619	Lê Văn	Hiếu	AT17G	7.9	9.0	**5.6**	6.4	C+	
237	237	CT050219	Ngô Đức	Hiếu	CT5B	6.1	9.0	**5.6**	6.0	C	
238	238	AT170518	Nguyễn Duy	Hiếu	AT17E	7.1	9.0	**3.6**	4.8	D+	
239	239	AT170220	Nguyễn Khắc	Hiếu	AT17B	7.7	9.0	**3.8**	5.1	D+	
240	240	AT170319	Nguyễn Minh	Hiếu	AT17C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
241	241	CT010114	Nguyễn Minh	Hiếu	CT1AN	5.0	7.0				
242	242	CT050320	Nguyễn Sỹ	Hiếu	CT5C	6.0	9.0	**6.2**	6.4	C+	
243	243	AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17D	8.0	9.0	**3.6**	5.0	D+	
244	244	AT170519	Nguyễn Văn	Hiếu	AT17E	6.5	10	**6.8**	7.0	B	
245	245	CT050119	Nguyễn Văn	Hiếu	CT5A	6.1	9.0	**6.8**	6.9	C+	
246	246	CT050416	Phạm Đình	Hiếu	CT5D	7.5	9.0	**5.2**	6.0	C	
247	247	AT170118	Phan Trung	Hiếu	AT17A	8.0	9.0	**4.4**	5.6	C	
248	248	AT170318	Phan Trung	Hiếu	AT17C	8.0	9.0	**6.2**	6.8	C+	
249	249	AT160715	Tạ Quang	Hiếu	AT16H	8.0	9.0	**4.6**	5.7	C	
250	250	AT170219	Trần Trung	Hiếu	AT17B	5.2	8.0	**6.2**	6.2	C	
251	251	AT170617	Trần Trung	Hiếu	AT17G	6.2	9.0	**5.2**	5.8	C	
252	252	CT050319	Trần Trung	Hiếu	CT5C	9.5	10	**5.4**	6.7	C+	
253	253	AT170119	Nguyễn Xuân	Hiệu	AT17A	9.0	10	**5.2**	6.4	C+	
254	254	CT050418	Trần Huy	Hiệu	CT5D	7.8	10	**5.2**	6.2	C	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
255	255	AT170418	Lê Xuân	Hinh	AT17D	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
256	256	AT170221	Nguyễn Thị	Hoa	AT17B	5.9	8.0	**4.8**	5.3	D+	
257	257	CT050321	Nguyễn Thị	Hoa	CT5C	7.5	9.0	**5.6**	6.3	C+	
258	258	AT170120	Vũ Như	Hoa	AT17A	8.5	10	**3.6**	5.2	D+	
259	259	AT170718	Trần Anh	Hoà	AT17H	8.5	9.0	**4.2**	5.5	C	
260	260	AT170320	Đàm Việt	Hòa	AT17C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
261	261	CT050220	Lý Xuân	Hòa	CT5B	9.5	10	**5.0**	6.4	C+	
262	262	AT170419	Trịnh Thị	Hòa	AT17D	8.0	9.0	**5.6**	6.4	C+	
263	263	AT170520	Trương Thị Khánh	Hòa	AT17E	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
264	264	CT050419	Vũ Minh	Hòa	CT5D	8.0	10	**5.6**	6.5	C+	
265	265	AT170121	Vũ Phú	Hòa	AT17A	9.0	10	**4.8**	6.2	C	
266	266	AT170521	Nguyễn Văn	Hoan	AT17E	7.3	10	**4.2**	5.4	D+	
267	267	AT170620	Lê Văn	Hoàn	AT17G	7.0	10	**5.2**	6.0	C	
268	268	CT050120	Vũ Khải	Hoàn	CT5A	7.1	10	**7.0**	7.3	B	
269	269	DT040123	Đinh Công	Hoàng	DT4A	7.0	8.0	**6.2**	6.5	C+	
270	270	DT040222	Lê Hữu	Hoàng	DT4B	7.9	8.0	**3.4**	4.8	D+	
271	271	AT170719	Lê Sỹ	Hoàng	AT17H	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
272	272	AT170122	Lê Thanh	Hoàng	AT17A	7.5	8.0	**4.8**	5.7	C	
273	273	AT170421	Lê Việt	Hoàng	AT17D	6.5	9.0	**4.4**	5.3	D+	
274	274	AT170522	Nguyễn Minh	Hoàng	AT17E	8.0	9.0	**4.4**	5.6	C	
275	275	AT170621	Nguyễn Ngọc	Hoàng	AT17G	5.4	10	**4.8**	5.4	D+	
276	276	CT050420	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT5D	7.9	10	**5.0**	6.1	C	
277	277	AT150421	Nguyễn Viết	Hoàng	AT15D	7.0	8.0	**4.6**	5.4	D+	
278	278	AT170321	Nguyễn Việt	Hoàng	AT17C	8.0	9.0	**4.4**	5.6	C	
279	279	CT050322	Phạm Văn	Hoàng	CT5C	6.9	9.0	**7.4**	7.4	B	
280	280	DT040221	Phan Đức	Hoàng	DT4B	5.7	5.0	**5.0**	5.1	D+	
281	281	AT131020	Phan Minh	Hoàng	AT13LT	8.0	7.0	**4.8**	5.7	C	
282	282	AT170622	Phan Văn	Hoàng	AT17G	7.0	10	**4.8**	5.7	C	
283	283	AT170222	Trần Trung	Hoàng	AT17B	4.9	9.0	**4.2**	4.8	D+	
284	284	AT170420	Vũ Huy	Hoàng	AT17D	10	10	**4.8**	6.4	C+	
285	285	CT050221	Vũ Văn	Hoàng	CT5B	5.0	10	**6.0**	6.2	C	
286	286	AT170322	Đỗ Thị	Hồng	AT17C	9.0	10	**5.6**	6.7	C+	
287	287	CT050121	Lê Thị	Hồng	CT5A	7.7	8.0	**4.0**	5.1	D+	
288	288	AT170223	Trần Thị	Hồng	AT17B	6.5	10	**5.4**	6.0	C	
289	289	AT150321	Trần Thị Ánh	Hồng	AT15C	6.0	9.0	**7.2**	7.1	B	
290	290	AT170422	Nguyễn Ngọc	Huân	AT17D	8.0	9.0	**5.2**	6.1	C	
291	291	AT170523	Trương Công	Huấn	AT17E	8.0	9.0	**3.8**	5.2	D+	
292	292	DT040124	Vũ Như	Huấn	DT4A	7.0	9.0	**2.2**	3.8	F	
293	297	CT050122	Dương Văn	Hùng	CT5A	7.0	10	**5.0**	5.9	C	
294	298	AT170623	Dương Việt	Hùng	AT17G	5.0	8.0	**5.0**	5.3	D+	
295	293	AT170720	Đào Duy	Hùng	AT17H	8.0	8.0	**4.6**	5.6	C	
296	294	AT170323	Đào Quốc	Hùng	AT17C	6.0	10	**5.4**	5.9	C	
297	295	AT170224	Đinh Trọng	Hùng	AT17B	5.4	8.0	**4.4**	4.9	D+	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
298	296	CT050421	Đỗ Việt	Hùng	CT5D	7.5	10	**5.2**	6.1	C	
299	299	CT050223	Lê Sinh	Hùng	CT5B	8.0	9.0	**4.8**	5.9	C	
300	300	DT040125	Nguyễn Đăng	Hùng	DT4A	8.0	9.0	**5.6**	6.4	C+	
301	301	CT050222	Nguyễn Hữu	Hùng	CT5B	8.0	9.0	**5.6**	6.4	C+	
302	302	AT170524	Nguyễn Sỹ	Hùng	AT17E	8.0	8.0	**4.2**	5.3	D+	
303	303	AT170225	Trần Mạnh	Hùng	AT17B	6.0	10	**5.4**	5.9	C	
304	304	AT170423	Trần Văn	Hùng	AT17D	10	10	**4.6**	6.2	C	
305	305	DT040223	Vũ Tuấn	Hùng	DT4B	7.9	8.0	**4.2**	5.3	D+	
306	322	DT040127	Bùi Quang	Huy	DT4A	8.0	9.0	**5.2**	6.1	C	
307	323	CT050225	Đinh Quang	Huy	CT5B	10	10	**4.8**	6.4	C+	
308	324	DT040128	Kiều Phúc	Huy	DT4A	6.0	8.0	**3.8**	4.6	D	
309	325	AT170425	Lê Mạnh	Huy	AT17D	8.9	9.0	**2.2**	4.2	D	
310	326	CT050423	Lê Quốc	Huy	CT5D	8.0	10	**3.6**	5.1	D+	
311	327	AT170125	Lưu Quốc	Huy	AT17A	8.5	10	**4.4**	5.8	C	
312	329	DT040225	Nguyễn Duy	Huy	DT4B	6.5	10	**3.8**	4.9	D+	
313	328	AT170424	Nguyễn Đình	Huy	AT17D	10	10	**6.2**	7.3	B	
314	330	CT050125	Nguyễn Hùng	Huy	CT5A	7.9	9.0	**6.0**	6.7	C+	
315	331	AT170527	Nguyễn Ngọc	Huy	AT17E	6.9	7.0	**5.6**	6.0	C	
316	332	AT170228	Nguyễn Quang	Huy	AT17B	6.4	9.0	**5.2**	5.8	C	
317	333	CT050124	Nguyễn Quang	Huy	CT5A	8.0	10	**4.2**	5.5	C	
318	334	CT050325	Nguyễn Quang	Huy	CT5C	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
319	335	CT050424	Nguyễn Quang	Huy	CT5D	8.3	10	**4.8**	6.0	C	
320	336	AT170723	Nguyễn Quốc	Huy	AT17H	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
321	337	CT050226	Nguyễn Văn	Huy	CT5B	8.0	7.0	**4.0**	5.1	D+	
322	338	AT170124	Phạm Đình	Huy	AT17A	9.0	10	**4.6**	6.0	C	
323	339	AT170724	Phạm Quang	Huy	AT17H	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
324	340	CT020125	Tạ Văn	Huy	CT2AD	8.0	7.0	**K**			
325	341	AT170625	Trần Mạnh	Huy	AT17G	8.0	10	**3.8**	5.2	D+	
326	342	AT170326	Trần Tuấn	Huy	AT17C	8.0	8.5	**4.6**	5.7	C	
327	343	CT030326	Nguyễn Văn	Huyên	CT3CD	7.0	9.0	**3.4**	4.7	D	
328	344	DT040226	Đặng Thị Mỹ	Huyền	DT4B	8.5	10	**5.2**	6.3	C+	
329	345	CT050227	Nguyễn Thị	Huyền	CT5B	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
330	346	CT050326	Nguyễn Thu	Huyền	CT5C	7.7	9.0	**6.0**	6.6	C+	
331	347	AT170626	Phạm Thị	Huyền	AT17G	8.1	9.0	**5.6**	6.4	C+	
332	306	AT170324	Cù Tất	Hưng	AT17C	8.0	9.0	**4.4**	5.6	C	
333	307	CT050224	Đào Việt	Hưng	CT5B	5.5	9.0	**4.8**	5.3	D+	
334	308	AT170624	Lê Minh	Hưng	AT17G	8.0	10	**4.4**	5.7	C	
335	309	AT170722	Lê Ngọc	Hưng	AT17H	9.0	10	**5.6**	6.7	C+	
336	310	AT150125	Lê Viết	Hưng	AT15A	N100	N100				
337	311	AT170123	Nguyễn Quốc	Hưng	AT17A	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
338	312	AT170721	Nguyễn Văn	Hưng	AT17H	8.5	9.0	**3.8**	5.3	D+	
339	313	AT170525	Trần Khải	Hưng	AT17E	6.1	10	**6.6**	6.8	C+	
340	314	AT170226	Trần Quang	Hưng	AT17B	6.7	10	**6.4**	6.8	C+	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
341	315	AT170227	Bùi Thị	Hương	AT17B	5.3	10	**3.8**	4.7	D	
342	316	CT050422	Mai Thị	Hương	CT5D	7.2	10	**5.0**	5.9	C	
343	318	DT040126	Đặng Thị Thu	Hường	DT4A	7.0	9.0	**4.8**	5.6	C	
344	319	AT170325	Nguyễn Thu	Hường	AT17C	7.9	10	**7.6**	7.9	B+	
345	320	DT040224	Hoàng Minh	Hưởng	DT4B	8.3	10	**7.0**	7.5	B	
346	321	AT170526	Nguyễn Văn	Hưởng	AT17E	8.0	10	**2.6**	4.4	D	
347	317	CT050324	Dương Đức	Hướng	CT5C	5.9	8.0	**4.8**	5.3	D+	
348	348	AT170327	Nguyễn Xuân	Kết	AT17C	7.0	9.0	**4.8**	5.6	C	
349	349	CT010321	Nguyễn Hữu	Khải	CT1CN	7.0	10	**5.6**	6.3	C+	
350	350	DT040227	Phùng Quang	Khải	DT4B	7.1	8.0	**2.8**	4.2	D	
351	351	AT170725	Mạc Đình	Khang	AT17H	8.0	8.0	**4.4**	5.5	C	
352	352	CT050425	Hồ Sỹ	Khanh	CT5D	5.8	9.0	**4.2**	5.0	D+	
353	353	AT170126	Mạc Bảo	Khanh	AT17A	7.5	8.0	**3.8**	5.0	D+	
354	354	AT170426	Trình Hồng	Khanh	AT17D	8.0	9.0	**5.6**	6.4	C+	
355	355	DT040129	Công Trường	Khánh	DT4A	7.0	9.0	**3.8**	4.9	D+	
356	358	CT050327	Đào Ngọc	Khánh	CT5C	7.1	9.0	**5.6**	6.2	C	
357	356	CT050426	Đặng Duy	Khánh	CT5D	7.2	10	**6.0**	6.6	C+	
358	357	AT150528	Đặng Duy Bảo	Khánh	AT15E	7.2	9.0	**6.8**	7.1	B	
359	359	AT170528	Nguyễn	Khánh	AT17E	9.0	10	**7.2**	7.8	B+	
360	361	CT050126	Nguyễn Duy	Khánh	CT5A	6.0	10	**4.6**	5.4	D+	
361	360	CT050229	Nguyễn Đình	Khánh	CT5B	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
362	362	AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17B	4.0	8.0	**4.4**	4.6	D	
363	363	AT170328	Phạm Tiến	Khánh	AT17C	8.0	10	**3.4**	5.0	D+	
364	364	CT050127	Trần Văn	Khánh	CT5A	6.0	9.0	**4.4**	5.2	D+	
365	365	AT170427	Nguyễn Đức	Khiêm	AT17D	8.5	10	**6.4**	7.2	B	
366	366	CT050230	Lưu Văn	Khoa	CT5B	5.9	9.0	**4.8**	5.4	D+	
367	367	AT170627	Phạm Ngọc	Kiểm	AT17G	N100	N100				
368	368	DT040228	Hà Trung	Kiên	DT4B	7.5	10	**3.0**	4.6	D	
369	369	AT170127	Lê Trung	Kiên	AT17A	7.0	10	**4.2**	5.3	D+	
370	370	CT050329	Mai Trung	Kiên	CT5C	10	10	**8.0**	8.6	A	
371	371	CT050128	Phan Trung	Kiên	CT5A	8.0	10	**4.4**	5.7	C	
372	372	AT170726	Vũ Văn	Kiên	AT17H	8.5	9.0	**4.6**	5.8	C	
373	373	AT170727	Nguyễn Danh	Kiệt	AT17H	8.5	9.0	**7.8**	8.1	B+	
374	374	CT050129	Nguyễn Xuân	Kiệt	CT5A	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
375	375	CT050427	Vũ Tuấn	Kiệt	CT5D	7.9	9.0	**4.6**	5.7	C	
376	376	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B	8.1	8.0	**4.8**	5.8	C	
377	377	CT050328	Hoàng Trọng	Khôi	CT5C	5.1	10	**4.6**	5.2	D+	
378	380	AT170230	Đỗ Thị Phương	Lan	AT17B	5.9	10	**5.0**	5.6	C	
379	381	DT040230	Hoàng Thị	Lan	DT4B	7.7	9.0	**5.6**	6.3	C+	
380	382	DT040130	Nguyễn Thị	Lan	DT4A	7.0	9.0	**4.2**	5.2	D+	
381	378	CT050428	Nguyễn Văn Tùng	Lâm	CT5D	7.2	9.0	**K**			
382	379	AT170529	Trần Bình	Lâm	AT17E	9.0	10	**5.8**	6.9	C+	
383	383	DT040131	Nguyễn Hữu	Lễ	DT4A	7.0	9.0	**2.6**	4.1	D	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
384	384	AT170629	Phạm Nhật	Lệ	AT17G	7.9	9.0	**5.0**	6.0	C	
385	385	AT170630	Bùi Hữu	Linh	AT17G	9.0	10	**3.8**	5.5	C	
386	386	AT170530	Bùi Yến	Linh	AT17E	6.9	8.0	**5.0**	5.7	C	
387	387	AT170128	Cao Thị	Linh	AT17A	7.5	8.0	**5.6**	6.2	C	
388	388	AT170428	Đỗ Thị Hà	Linh	AT17D	8.7	7.0	**5.0**	6.0	C	
389	389	CT050130	Lê Quang	Linh	CT5A	9.0	10	**4.8**	6.2	C	
390	390	DT040132	Lê Thị Khánh	Linh	DT4A	8.0	9.0	**2.8**	4.5	D	
391	391	CT050330	Nguyễn Đức Quang	Linh	CT5C	6.3	9.0	**4.0**	4.9	D+	
392	392	CT030230	Nguyễn Phương	Linh	CT3BD	6.0	9.0	**6.8**	6.8	C+	
393	393	AT170231	Nguyễn Quang	Linh	AT17B	7.2	10	**5.2**	6.1	C	
394	394	CT050231	Nguyễn Thị Khánh	Linh	CT5B	6.5	9.0	**4.4**	5.3	D+	
395	395	AT170329	Nguyễn Thị Mai	Linh	AT17C	7.1	9.0	**5.8**	6.4	C+	
396	396	AT150630	Trịnh Hải	Linh	AT15G	9.0	9.0	**7.8**	8.2	B+	
397	397	CT050429	Trịnh Hoài	Linh	CT5D	8.2	10	**5.2**	6.3	C+	
398	398	AT170728	Vũ Từ Khánh	Linh	AT17H	8.5	10	**3.2**	4.9	D+	
399	399	AT170429	Hà Thị	Loan	AT17D	9.0	10	**6.6**	7.4	B	
400	400	AT130725	Nguyễn Thị Hồng	Loan	AT13HU	5.0	7.0	**5.6**	5.6	C	
401	401	DT040231	Trần Thị	Loan	DT4B	6.7	10	**5.4**	6.1	C	
402	404	AT170232	Khuất Duy	Long	AT17B	7.4	10	**4.8**	5.8	C	
403	405	AT170631	Lê Ngọc	Long	AT17G	9.1	9.0	**7.2**	7.8	B+	
404	406	AT170531	Nguyễn Hải	Long	AT17E	10	10	**5.8**	7.1	B	
405	407	CT050331	Nguyễn Hoàng	Long	CT5C	6.3	10	**5.8**	6.3	C+	
406	408	AT170430	Nguyễn Phi	Long	AT17D	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
407	409	CT010123	Nguyễn Thành	Long	CT1AD	7.0	10	**4.6**	5.6	C	
408	410	AT170233	Nguyễn Thế	Long	AT17B	6.7	8.0	**3.0**	4.2	D	
409	411	AT170331	Nguyễn Viết	Long	AT17C	9.0	10	**5.6**	6.7	C+	
410	412	CT050232	Nguyễn Vũ Hoàng	Long	CT5B	7.0	9.0	**5.4**	6.1	C	
411	413	AT160724	Phạm Thanh	Long	AT16H	7.0	9.0	**3.8**	4.9	D+	
412	414	CT050131	Phạm Thành	Long	CT5A	8.1	7.0	**5.0**	5.8	C	
413	415	AT170130	Thái Hoàng	Long	AT17A	7.5	8.0	**3.6**	4.8	D+	
414	402	AT170330	Nguyễn Văn	Lộc	AT17C	6.0	10	**5.2**	5.8	C	
415	403	AT170129	Lê Tiến	Lợi	AT17A	9.0	10	**4.6**	6.0	C	
416	416	CT050132	Nguyễn Thị	Lụa	CT5A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
417	417	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B	5.7	5.0	**3.8**	4.3	D	
418	418	AT170532	Ngô Huy	Lục	AT17E	6.0	9.0	**2.8**	4.0	D	
419	419	AT160145	Đỗ Danh	Lực	AT16A	7.0	10	**1.4**	3.4	F	
420	420	CT050430	Đặng Đức	Lương	CT5D	6.3	10	**3.2**	4.5	D	
421	421	AT170332	Đinh Gia	Lưu	AT17C	6.3	9.0	**4.2**	5.1	D+	
422	422	AT170333	Đặng Thị	Ly	AT17C	5.7	9.0	**6.2**	6.3	C+	
423	423	AT170729	Nguyễn Thảo	Ly	AT17H	9.0	10	**3.4**	5.2	D+	
424	424	DT040133	Trần Hải	Lý	DT4A	7.0	9.0	**4.2**	5.2	D+	
425	425	CT050431	Lê Thị Ngọc	Mai	CT5D	8.1	10	**5.4**	6.4	C+	
426	426	CT050233	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	CT5B	9.0	10	**5.8**	6.9	C+	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
427	427	AT170632	Nguyễn Thị Sao	Mai	AT17G	10	10	**4.8**	6.4	C+	
428	428	AT170431	Nguyễn Thị Xuân	Mai	AT17D	7.0	9.0	**4.6**	5.5	C	
429	429	AT160430	Hà Duy	Mạnh	AT16D	9.0	9.0	**4.8**	6.1	C	
430	430	AT150239	Hạ Văn	Mạnh	AT15B	6.0	7.0	**5.4**	5.7	C	
431	431	CT050234	Lê Quốc	Mạnh	CT5B	7.3	10	**6.0**	6.6	C+	
432	432	AT170432	Nguyễn Đức	Mạnh	AT17D	8.7	10	**5.8**	6.8	C+	
433	433	DT040134	Nguyễn Đức	Mạnh	DT4A	5.0	8.0	**4.8**	5.1	D+	
434	434	DT040135	Nguyễn Quang	Mạnh	DT4A	8.0	9.0	**6.6**	7.1	B	
435	435	CT050332	Phan Đức	Mạnh	CT5C	7.0	9.0	**4.2**	5.2	D+	
436	436	AT170633	Tống Xuân	Mạnh	AT17G	8.9	10	**6.0**	7.0	B	
437	437	CT050133	Vũ Ngọc	Mạnh	CT5A	7.0	9.0	**3.2**	4.5	D	
438	438	AT170334	Đào Văn	Minh	AT17C	9.0	10	**5.6**	6.7	C+	
439	439	AT170634	Đỗ Công	Minh	AT17G	6.0	9.0	**3.8**	4.7	D	
440	440	DT040234	Đỗ Đắc	Minh	DT4B	7.5	10	**4.4**	5.6	C	
441	441	DT020228	Đỗ Đức	Minh	DT2B	5.0	7.0	**6.4**	6.2	C	
442	442	CT050432	Hoàng Tuấn	Minh	CT5D	8.0	10	**4.6**	5.8	C	
443	443	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A	6.0	9.0	**2.2**	3.6	F	
444	444	DT040233	Nguyễn Công	Minh	DT4B	6.7	9.0	**2.4**	3.9	F	
445	445	CT050134	Nguyễn Ngọc	Minh	CT5A	7.9	7.0	**4.8**	5.6	C	
446	446	AT170132	Nguyễn Quang	Minh	AT17A	8.5	9.0	**3.8**	5.3	D+	
447	447	AT170133	Nguyễn Tuấn	Minh	AT17A	9.0	10	**2.6**	4.6	D	
448	448	AT170234	Nguyễn Văn	Minh	AT17B	7.4	10	**5.0**	6.0	C	
449	449	DT040136	Phạm Đức	Minh	DT4A	5.0	8.0	**DC**			
450	450	AT170235	Trần Công	Minh	AT17B	5.7	10	**4.8**	5.5	C	
451	451	AT170433	Trần Công	Minh	AT17D	9.0	10	**2.8**	4.8	D+	
452	452	AT170533	Trần Tuấn	Minh	AT17E	10	10	**4.2**	5.9	C	
453	453	AT150139	Vũ Ngọc	Minh	AT15A	6.5	7.0	**3.2**	4.2	D	
454	454	AT170730	Vũ Quang	Minh	AT17H	9.0	10	**3.2**	5.0	D+	
455	455	AT160728	Nguyễn Trương Giáng	My	AT16H	10	10	**5.6**	6.9	C+	
456	456	CT010129	Lê Viết	Mỹ	CT1AD	TKD	TKD				
457	457	CT050135	Bùi Thọ	Nam	CT5A	6.5	7.0	**4.6**	5.2	D+	
458	458	AT170435	Đàm Ngọc	Nam	AT17D	8.0	9.0	**2.6**	4.3	D	
459	459	CT050136	Đào Cư	Nam	CT5A	8.0	9.0	**3.8**	5.2	D+	
460	460	CT050236	Đào Văn	Nam	CT5B	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
461	461	AT170636	Đỗ Hoài	Nam	AT17G	8.0	9.0	**5.2**	6.1	C	
462	462	AT170535	Hắc Ngọc	Nam	AT17E	9.3	10	**7.6**	8.2	B+	
463	463	CT050235	Hoàng Hải	Nam	CT5B	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	
464	464	AT170732	Nguyễn Đức	Nam	AT17H	9.0	10	**5.2**	6.4	C+	
465	465	AT170236	Nguyễn Hoàng	Nam	AT17B	6.8	10	**5.2**	6.0	C	
466	466	AT120834	Nguyễn Hữu	Nam	AT12IT	6.0	8.0	**4.4**	5.1	D+	
467	467	AT170434	Nguyễn Hữu	Nam	AT17D	TKD	TKD				
468	468	AT170534	Nguyễn Phương	Nam	AT17E	6.0	9.0	**4.8**	5.4	D+	
469	469	AT170335	Tô Thành	Nam	AT17C	8.0	9.0	**3.8**	5.2	D+	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
470	470	AT170237	Trần Duy	Nam	AT17B	6.6	9.0	**5.2**	5.8	C	
471	471	AT170731	Trần Hoài	Nam	AT17H	9.0	10	**5.2**	6.4	C+	
472	472	AT160729	Trịnh Giang	Nam	AT16H	8.0	9.0	**5.6**	6.4	C+	
473	473	AT170635	Vũ Giang	Nam	AT17G	4.0	7.0	**3.8**	4.1	D	
474	474	CT050433	Vũ Xuân	Nam	CT5D	6.5	10	**4.8**	5.6	C	
475	475	AT170536	Nguyễn Thị	Nga	AT17E	7.3	10	**5.0**	5.9	C	
476	476	CT050434	Phan Đặng	Nghị	CT5D	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
477	477	DT040236	Hồ Văn	Nghĩa	DT4B	7.5	10	**3.6**	5.0	D+	
478	478	AT130837	Lê Tuấn	Nghĩa	AT13IT	7.0	8.0	**5.2**	5.8	C	
479	479	AT170733	Nguyễn Danh	Nghĩa	AT17H	9.0	10	**4.4**	5.9	C	
480	480	CT050334	Trần Xuân	Nghĩa	CT5C	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
481	481	AT170134	Trịnh Minh	Nghĩa	AT17A	8.0	8.0	**4.8**	5.8	C	
482	482	CT050137	Nguyễn Văn	Ngọ	CT5A	8.0	9.0	**4.4**	5.6	C	
483	483	CT050237	Cấn Quang	Ngọc	CT5B	9.0	10	**3.2**	5.0	D+	
484	484	AT170336	Đoàn Anh	Ngọc	AT17C	6.0	10	**5.6**	6.1	C	
485	485	AT170436	Lê Duy	Ngọc	AT17D	6.3	9.0	**6.2**	6.5	C+	
486	486	CT050138	Nguyễn Huyền	Ngọc	CT5A	7.0	8.0	**2.8**	4.2	D	
487	487	CT050335	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	CT5C	6.3	9.0	**6.2**	6.5	C+	
488	488	DT040237	Trần Bảo	Ngọc	DT4B	7.7	10	**4.4**	5.6	C	
489	489	DT040138	Chu Đức	Nguyên	DT4A	5.0	9.0	**K**			
490	490	AT170135	Đỗ Minh	Nguyên	AT17A	4.9	6.0	**4.8**	4.9	D+	
491	491	CT050435	Phạm Tài	Nguyên	CT5D	7.3	10	**5.2**	6.1	C	
492	492	CT050436	Dương Xuân	Nhân	CT5D	9.0	10	**5.4**	6.6	C+	
493	493	CT050238	Nguyễn Như	Nhân	CT5B	6.3	8.0	**6.0**	6.2	C	
494	494	AT170735	Phạm Đức	Nhân	AT17H	8.0	8.0	**5.2**	6.0	C	
495	495	AT170537	Đặng Quang	Nhất	AT17E	7.5	10	**5.6**	6.4	C+	
496	496	DT020133	Lại Long	Nhật	DT2A	9.5	10	**5.6**	6.8	C+	
497	497	AT170637	Nguyễn Long	Nhật	AT17G	8.0	10	**4.8**	5.9	C	
498	498	CT050139	Nguyễn Minh	Nhật	CT5A	8.0	10	**4.8**	5.9	C	
499	499	AT170337	Nguyễn Trần Long	Nhật	AT17C	9.0	10	**4.8**	6.2	C	
500	500	CT050336	Nguyễn Thị	Nhung	CT5C	8.7	10	**6.0**	6.9	C+	
501	501	DT040238	Vũ Thị	Nhung	DT4B	5.9	7.0	**4.2**	4.8	D+	
502	502	CT050337	Trần Bảo	Ninh	CT5C	9.0	10	**2.6**	4.6	D	
503	503	AT170638	Ưng Thị Hồng	Ninh	AT17G	7.7	9.0	**5.0**	5.9	C	
504	504	DT040139	Đinh Thị	Oanh	DT4A	7.0	9.0	**3.4**	4.7	D	
505	505	DT040140	Đặng Đình	Phi	DT4A	7.0	9.0	**3.0**	4.4	D	
506	506	AT170136	Nguyễn Cao	Phi	AT17A	8.0	8.5	**4.6**	5.7	C	
507	507	CT050338	Nguyễn Hoàng	Phi	CT5C	8.1	8.0	**3.8**	5.1	D+	
508	508	AT170238	Vũ Quốc	Phi	AT17B	6.3	10	**5.0**	5.7	C	
509	509	CT050437	Đỗ Hồng	Phong	CT5D	6.0	9.0	**3.4**	4.5	D	
510	510	AT170736	Lê Xuân Vũ	Phong	AT17H	9.0	10	**4.8**	6.2	C	
511	511	CT050339	Mai Thế	Phong	CT5C	8.0	10	**3.4**	5.0	D+	
512	512	CT050438	Phùng Thiên	Phú	CT5D	7.8	10	**4.6**	5.8	C	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
513	513	AT170639	Trần Ngọc	Phú	AT17G	9.0	10	**5.4**	6.6	C+	
514	514	CT050239	Trần Văn	Phú	CT5B	8.9	10	**5.6**	6.7	C+	
515	515	AT170239	Bùi Minh	Phúc	AT17B	7.0	10	**6.6**	7.0	B	
516	516	AT170437	Vũ Mạnh	Phúc	AT17D	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
517	517	CT050439	Nguyễn Hữu	Phước	CT5D	8.2	9.0	**5.6**	6.5	C+	
518	518	AT170137	Đặng Thanh	Phương	AT17A	8.5	10	**4.8**	6.0	C	
519	519	CT050240	Mai Hoàng	Phương	CT5B	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
520	520	AT170538	Nguyễn Thị	Phương	AT17E	9.0	10	**6.4**	7.3	B	
521	521	DT040142	Nguyễn Văn	Phương	DT4A	7.0	9.0	**4.6**	5.5	C	
522	522	CT050140	Ninh Thị Thu	Phương	CT5A	8.5	10	**3.4**	5.1	D+	
523	523	AT170338	Trần Thị	Phương	AT17C	7.0	9.0	**4.2**	5.2	D+	
524	539	CT050441	Đinh Minh	Quang	CT5D	7.3	9.0	**5.8**	6.4	C+	
525	540	AT170641	Nguyễn Chí	Quang	AT17G	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
526	541	CT050340	Nguyễn Minh	Quang	CT5C	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
527	542	DT040145	Nguyễn Tiến	Quang	DT4A	8.0	9.0	**3.8**	5.2	D+	
528	543	AT170541	Phùng Văn	Quang	AT17E	9.0	10	**3.2**	5.0	D+	
529	544	CT050242	Thiều Duy	Quang	CT5B	10	10	**4.6**	6.2	C	
530	545	DT040241	Ngô Gia	Quảng	DT4B	6.9	10	**5.8**	6.4	C+	
531	524	AT170640	Cao Đắc	Quân	AT17G	9.0	10	**5.4**	6.6	C+	
532	525	DT040144	Đinh Ngọc Minh	Quân	DT4A	7.0	9.0	**4.2**	5.2	D+	
533	527	AT170340	Đoàn Minh	Quân	AT17C	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
534	526	DT040240	Đỗ	Quân	DT4B	8.1	10	**4.8**	6.0	C	
535	528	AT170139	Hoàng Hồng	Quân	AT17A	8.0	10	**4.4**	5.7	C	
536	529	CT050440	Lê Trần Anh	Quân	CT5D	6.7	10	**4.8**	5.7	C	
537	530	AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17E	8.0	8.5	**4.2**	5.4	D+	
538	531	AT170138	Ngô Minh	Quân	AT17A	8.0	9.0	**6.4**	7.0	B	
539	532	AT160152	Nguyễn Hồng	Quân	AT16A	N100	N100				
540	533	AT170241	Nguyễn Minh	Quân	AT17B	7.2	10	**4.6**	5.6	C	
541	534	CT050241	Phạm Minh	Quân	CT5B	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
542	535	AT170438	Phan Minh	Quân	AT17D	8.7	9.0	**5.4**	6.4	C+	
543	536	AT170539	Trần Bá	Quân	AT17E	4.9	10	**3.8**	4.6	D	
544	537	DT040143	Trần Hoàng	Quân	DT4A	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
545	538	AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17B	4.9	9.0	**3.6**	4.4	D	
546	546	AT170440	Giàng Phú	Quý	AT17D	5.0	10	**4.4**	5.0	D+	
547	547	AT170738	Nguyễn Ngọc	Quý	AT17H	9.0	10	**4.6**	6.0	C	
548	549	AT170141	Dương Hồng	Quyên	AT17A	8.5	9.0	**3.6**	5.1	D+	
549	548	AT170441	Đỗ Thị	Quyên	AT17D	9.0	10	**K**			
550	550	CT050141	Hoàng Thị	Quyên	CT5A	8.0	10	**5.2**	6.2	C	
551	551	AT170242	Đỗ Danh	Quyền	AT17B	6.7	10	**4.8**	5.7	C	
552	552	DT040242	Nguyễn Mạnh	Quyền	DT4B	7.9	9.0	**3.6**	5.0	D+	
553	553	AT170542	Nguyễn Kim	Quyết	AT17E	10	10	**6.0**	7.2	B	
554	554	AT170642	Hồ Bá	Quỳnh	AT17G	8.0	10	**4.8**	5.9	C	
555	555	AT170243	Lê Ngọc	Quỳnh	AT17B	5.8	10	**2.8**	4.1	D	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
556	556	AT170341	Mai Thị	Quỳnh	AT17C	7.9	10	**7.0**	7.5	B	
557	557	DT040243	Nguyễn Thị	Quỳnh	DT4B	7.7	10	**5.6**	6.4	C+	
558	558	CT050341	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	CT5C	6.5	10	**5.0**	5.8	C	
559	559	DT040244	Trần Thị Hương	Quỳnh	DT4B	7.3	9.0	**4.0**	5.1	D+	
560	560	DT040146	Vũ Tiến	Quỳnh	DT4A	7.0	9.0	**4.6**	5.5	C	
561	562	AT170342	Nguyễn Thị	Sáng	AT17C	7.1	9.0	**5.8**	6.4	C+	
562	561	AT170442	Đặng Văn	Sâm	AT17D	8.3	9.0	**4.8**	5.9	C	
563	563	AT170740	Hoàng Tuấn	Sinh	AT17H	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
564	564	AT170643	Nguyễn Đình	Sinh	AT17G	8.9	9.0	**4.0**	5.5	C	
565	572	AT170741	Lê Văn	Song	AT17H	9.0	10	**2.2**	4.3	D	
566	565	AT170343	Nguyễn Hà	Sơn	AT17C	5.5	7.0	**3.4**	4.2	D	
567	566	CT050243	Nguyễn Xuân	Sơn	CT5B	9.0	9.0	**4.8**	6.1	C	
568	567	AT170443	Phạm Minh	Sơn	AT17D	8.1	9.0	**6.6**	7.1	B	
569	568	AT170543	Phạm Trung	Sơn	AT17E	10	9.0	**4.4**	6.0	C	
570	569	DT040245	Trần Bá	Sơn	DT4B	8.3	9.0	**4.6**	5.8	C	
571	570	AT170244	Vũ Trường	Sơn	AT17B	6.7	10	**6.0**	6.5	C+	
572	571	AT170142	Vũ Tùng	Sơn	AT17A	8.0	9.0	**6.2**	6.8	C+	
573	573	AT170742	Đỗ Anh	Tài	AT17H	8.0	9.0	**3.8**	5.2	D+	
574	574	AT170444	Lương Thế	Tài	AT17D	8.9	9.0	**6.4**	7.2	B	
575	575	AT170245	Mai Văn	Tài	AT17B	6.6	10	**4.4**	5.4	D+	
576	576	CT050342	Nguyễn Tiến	Tài	CT5C	8.0	9.0	**4.2**	5.4	D+	
577	577	CT050142	Phạm Đức	Tài	CT5A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
578	578	AT170143	Phùng Văn	Tài	AT17A	9.0	10	**5.2**	6.4	C+	
579	579	CT050244	Trần Đức	Tài	CT5B	7.9	10	**4.0**	5.4	D+	
580	580	AT170246	Phạm Thanh	Tâm	AT17B	6.5	10	**3.2**	4.5	D	
581	581	CT050343	Lê Hữu	Tân	CT5C	8.0	9.0	**3.4**	4.9	D+	
582	582	AT170544	Nguyễn Tất	Tân	AT17E	8.0	9.0	**4.8**	5.9	C	
583	583	AT170344	Cao Xuân	Tấn	AT17C	9.5	10	**3.6**	5.4	D+	
584	584	AT170644	Đồng Minh	Tấn	AT17G	8.0	10	**4.6**	5.8	C	
585	585	CT050442	Hoàng Trọng	Tấn	CT5D	7.7	10	**4.4**	5.6	C	
586	586	CT050443	Đinh Sơn	Tây	CT5D	7.1	10	**3.0**	4.5	D	
587	587	DT040147	Lê Văn	Thái	DT4A	8.0	9.0	**5.4**	6.3	C+	
588	588	AT170144	Nguyễn Hồng	Thái	AT17A	7.5	8.0	**3.8**	5.0	D+	
589	589	CT030346	Nguyễn Văn	Thái	CT3CD	9.0	10	**4.2**	5.7	C	
590	590	AT170645	Phạm Ngọc	Thái	AT17G	9.5	10	**4.4**	6.0	C	
591	606	AT170345	Lê Duy	Thanh	AT17C	5.9	9.0	**5.0**	5.6	C	
592	607	CT050446	Nguyễn Văn	Thanh	CT5D	7.0	10	**5.4**	6.2	C	
593	608	AT170546	Bùi Xuân	Thành	AT17E	5.0	8.0	**3.6**	4.3	D	
594	609	CT050346	Đặng Bá	Thành	CT5C	8.5	10	**4.4**	5.8	C	
595	610	AT170745	Đinh Công	Thành	AT17H	9.0	10	**4.2**	5.7	C	
596	611	AT170346	Lâm Tăng	Thành	AT17C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
597	612	AT170547	Lê Sỹ	Thành	AT17E	6.9	9.0	**6.4**	6.7	C+	
598	613	AT170447	Nguyễn Đình	Thành	AT17D	8.3	9.0	**5.6**	6.5	C+	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
599	614	AT170744	Nguyễn Quang	Thành	AT17H	9.0	10	**3.4**	5.2	D+	
600	615	AT120544	Nguyễn Quốc	Thành	AT12ET	N100	N100				
601	616	AT170147	Nguyễn Tuấn	Thành	AT17A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
602	617	AT170446	Nguyễn Văn	Thành	AT17D	8.3	8.0	**5.6**	6.4	C+	
603	618	AT170648	Phạm Ngọc	Thành	AT17G	7.0	9.0	**3.4**	4.7	D	
604	619	AT170746	Nguyễn Phương	Thảo	AT17H	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
605	620	CT050144	Triệu Thị Thu	Thảo	CT5A	7.5	8.0	**3.8**	5.0	D+	
606	591	DT040246	Trần Văn	Thăng	DT4B	6.7	10	**3.4**	4.7	D	
607	592	AT170247	Đặng Kim	Thắng	AT17B	6.0	10	**4.2**	5.1	D+	
608	593	CT050345	Đỗ Minh	Thắng	CT5C	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
609	594	CT050246	Đỗ Văn	Thắng	CT5B	8.5	9.0	**5.2**	6.2	C	
610	595	CT050245	Hà Chiến	Thắng	CT5B	7.0	9.0	**5.4**	6.1	C	
611	596	AT170545	Hoàng Hưng	Thắng	AT17E	7.1	10	**6.0**	6.6	C+	
612	597	CT050344	Lê Đình	Thắng	CT5C	6.9	10	**K**			
613	598	DT040148	Lê Quý	Thắng	DT4A	6.0	9.0	**3.8**	4.7	D	
614	599	AT160745	Nguyễn Đức	Thắng	AT16H	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
615	600	AT170146	Nguyễn Đức	Thắng	AT17A	8.5	10	**4.4**	5.8	C	
616	601	AT170445	Nguyễn Đức	Thắng	AT17D	8.0	9.0	**3.6**	5.0	D+	
617	602	DT040247	Nguyễn Mạnh	Thắng	DT4B	6.7	8.0	**5.2**	5.8	C	
618	603	CT050143	Quách Cao	Thắng	CT5A	7.5	8.0	**5.2**	5.9	C	
619	604	AT170646	Trần Đức	Thắng	AT17G	8.0	10	**4.4**	5.7	C	
620	605	AT170743	Trần Đức	Thắng	AT17H	9.0	10	**3.8**	5.5	C	
621	621	CT050347	Nguyễn Đại	Thế	CT5C	8.0	9.0	**4.2**	5.4	D+	
622	622	CT050448	Trương Đức	Thiên	CT5D	8.0	10	**4.4**	5.7	C	
623	623	DT040248	Dương Văn	Thiện	DT4B	6.1	10	**5.6**	6.1	C	
624	624	AT160549	Lê Ngọc	Thiện	AT16E	8.0	9.0	**3.2**	4.7	D	
625	625	AT170747	Trần Đức Khánh	Thiện	AT17H	9.0	10	**3.4**	5.2	D+	
626	626	AT170548	Trương Văn	Thiện	AT17E	7.3	10	**4.8**	5.8	C	
627	627	AT170248	Trần Văn	Thiệp	AT17B	5.1	9.0	**5.4**	5.7	C	
628	628	DT040149	Hồ Tiến	Thịnh	DT4A	7.0	9.0	**4.6**	5.5	C	
629	629	AT170549	Nguyễn Ngọc	Thịnh	AT17E	7.3	9.0	**3.6**	4.9	D+	
630	630	DT040249	Nguyễn Quang	Thịnh	DT4B	7.9	9.0	**5.6**	6.4	C+	
631	631	CT050145	Phạm Đức	Thịnh	CT5A	10	10	**5.0**	6.5	C+	
632	632	DT030139	Đặng Phúc	Thọ	DT3A	5.0	10	**3.0**	4.1	D	
633	633	AT170347	Trần Huy Đức	Thọ	AT17C	6.9	9.0	**K**			
634	634	CT050248	Trương Hoài	Thu	CT5B	6.9	8.0	**3.8**	4.8	D+	
635	641	CT050348	Vũ Thị Thanh	Thùy	CT5C	10	10	**5.8**	7.1	B	
636	642	AT170149	Bùi Sỹ	Thủy	AT17A	7.0	8.0	**4.8**	5.6	C	
637	643	AT170749	Nguyễn Thị	Thủy	AT17H	9.0	10	**4.6**	6.0	C	
638	644	AT170650	Phạm Đình	Thụy	AT17G	7.0	9.0	**4.6**	5.5	C	
639	635	AT170148	Nguyễn Anh	Thư	AT17A	7.0	9.0	**4.8**	5.6	C	
640	636	AT170249	Phạm Minh	Thư	AT17B	7.1	10	**6.4**	6.9	C+	
641	637	AT170649	Vũ Vân	Thư	AT17G	9.0	10	**4.2**	5.7	C	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
642	638	CT050457	Trịnh Văn	Thực	CT5D	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
643	639	DT040150	Nguyễn Thị Huyền	Thương	DT4A	7.0	9.0	**2.8**	4.2	D	
644	640	AT170748	Nguyễn Thanh	Thưởng	AT17H	9.0	10	**4.6**	6.0	C	
645	645	AT170150	Đỗ Lan	Tiên	AT17A	8.5	9.0	**3.0**	4.7	D	
646	647	AT170550	Đoàn Văn	Tiến	AT17E	6.0	7.0	**3.6**	4.4	D	
647	646	AT170250	Đỗ Văn	Tiến	AT17B	6.4	9.0	**5.4**	5.9	C	
648	648	DT040151	Nguyễn Quang	Tiến	DT4A	N100	N100				
649	649	AT170449	Trần Mạnh	Tiến	AT17D	9.5	10	**3.8**	5.6	C	
650	650	CT050146	Vũ Việt	Tiến	CT5A	9.0	10	**5.8**	6.9	C+	
651	651	AT170450	Phạm Văn	Tính	AT17D	8.0	9.0	**4.4**	5.6	C	
652	653	AT170251	Đoàn Đình	Toàn	AT17B	6.9	9.0	**4.2**	5.2	D+	
653	652	AT170551	Đỗ Hữu	Toàn	AT17E	7.5	10	**6.8**	7.2	B	
654	654	AT170349	Nguyễn Đình	Toàn	AT17C	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
655	655	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A	8.0	9.0	**3.8**	5.2	D+	
656	656	CT050449	Phạm Song	Toàn	CT5D	7.4	9.0	**4.4**	5.4	D+	
657	657	DT030141	Nguyễn Bá	Toản	DT3A	TKD	TKD				
658	658	CT050349	Vũ Duy	Toản	CT5C	6.0	10	**4.8**	5.5	C	
659	659	AT170552	Nguyễn Đức	Trà	AT17E	9.0	10	**5.8**	6.9	C+	
660	660	CT050450	Nguyễn Thị Lam	Trà	CT5D	8.3	10	**4.8**	6.0	C	
661	661	CT050451	Bùi Thị	Trang	CT5D	8.1	10	**3.0**	4.7	D	
662	662	AT170750	Bùi Thị Huyền	Trang	AT17H	9.0	10	**4.4**	5.9	C	
663	663	AT170252	Bùi Thị Quỳnh	Trang	AT17B	6.8	9.0	**4.6**	5.5	C	
664	664	AT170350	Nguyễn Minh	Trang	AT17C	8.2	10	**7.6**	7.9	B+	
665	665	AT170651	Nguyễn Quỳnh	Trang	AT17G	10	10	**4.8**	6.4	C+	
666	666	CT050249	Nguyễn Thị Kiều	Trang	CT5B	8.1	9.0	**5.2**	6.2	C	
667	667	AT170451	Ninh Thị Thùy	Trang	AT17D	5.1	7.0	**6.0**	5.9	C	
668	668	CT050147	Nguyễn Minh	Trí	CT5A	7.7	9.0	**5.0**	5.9	C	
669	669	AT170253	Khương Trọng	Trinh	AT17B	6.3	10	**4.4**	5.3	D+	
670	670	CT050350	Ngô Xuân	Trọng	CT5C	8.0	9.0	**4.2**	5.4	D+	
671	671	CT050250	Nguyễn Duy	Trọng	CT5B	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	
672	672	CT050251	Đỗ Quang	Trung	CT5B	8.0	8.0	**4.2**	5.3	D+	
673	673	AT170351	Hoàng Bảo	Trung	AT17C	8.0	9.0	**2.8**	4.5	D	
674	674	AT170652	Lương Quang	Trung	AT17G	8.0	8.5	**5.4**	6.2	C	
675	675	AT170452	Nguyễn Bá	Trung	AT17D	7.9	9.0	**6.6**	7.1	B	
676	676	AT170151	Nguyễn Quốc	Trung	AT17A	7.5	8.0	**3.0**	4.4	D	
677	677	DT040250	Nguyễn Quốc	Trung	DT4B	6.1	9.0	**3.8**	4.8	D+	
678	678	CT050148	Phạm Hoàng	Trung	CT5A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
679	679	AT170254	Trần Quốc	Trung	AT17B	6.8	10	**5.2**	6.0	C	
680	680	AT170751	Vũ Thành	Trung	AT17H	9.0	10	**5.4**	6.6	C+	
681	681	AT170152	Đào Văn	Trường	AT17A	8.0	9.0	**4.4**	5.6	C	
682	682	DT040251	Đinh Tân	Trường	DT4B	6.9	9.0	**3.8**	4.9	D+	
683	683	CT050351	Hà Huy	Trường	CT5C	7.0	9.0	**4.8**	5.6	C	
684	684	CT040251	Lại Xuân	Trường	CT4B	8.0	9.0	**4.2**	5.4	D+	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
685	685	CT050252	Ngô Tiến	Trường	CT5B	8.0	9.0	**4.8**	5.9	C	
686	686	AT170653	Nguyễn Đan	Trường	AT17G	10	10	**7.0**	7.9	B+	
687	688	CT050452	Nguyễn Quang	Trường	CT5D	7.6	10	**4.4**	5.6	C	
688	687	AT170553	Nguyễn Quân	Trường	AT17E	9.0	10	**7.2**	7.8	B+	
689	689	CT050150	Nguyễn Tiến	Trường	CT5A	7.0	9.0	**4.8**	5.6	C	
690	690	AT170752	Nguyễn Văn	Trường	AT17H	9.0	10	**2.4**	4.5	D	
691	691	AT170453	Nguyễn Xuân	Trường	AT17D	8.0	8.5	**4.0**	5.2	D+	
692	692	AT170352	Tô Xuân	Trường	AT17C	8.0	9.0	**4.4**	5.6	C	
693	693	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A	7.0	8.0	**3.8**	4.9	D+	
694	694	AT170353	Đỗ Hữu	Tú	AT17C	4.5	9.0	**6.2**	6.1	C	
695	695	AT170153	Hoàng Anh	Tú	AT17A	7.5	8.0	**4.2**	5.2	D+	
696	696	AT170255	Phạm Anh	Tú	AT17B	6.7	10	**5.6**	6.2	C	
697	697	AT170554	Trần Ngọc	Tú	AT17E	10	10	**4.6**	6.2	C	
698	698	AT170555	Vũ Quang	Tuân	AT17E	9.0	10	**6.8**	7.6	B	
699	699	CT050253	Đào Anh	Tuấn	CT5B	6.3	9.0	**4.6**	5.4	D+	
700	700	CT050453	Đinh Công	Tuấn	CT5D	7.0	10	**4.6**	5.6	C	
701	701	AT170154	Đoàn Minh	Tuấn	AT17A	6.5	8.0	**4.6**	5.3	D+	
702	702	DT040252	Hoàng Minh	Tuấn	DT4B	6.7	10	**3.6**	4.8	D+	
703	703	CT050151	Lê Viết	Tuấn	CT5A	N25	N25				
704	704	DT040153	Nguyễn	Tuấn	DT4A	7.0	9.0	**4.4**	5.4	D+	
705	705	AT170753	Nguyễn Kim	Tuấn	AT17H	8.5	9.0	**3.2**	4.8	D+	
706	706	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4B	9.5	9.0	**4.4**	5.9	C	
707	707	AT170454	Nguyễn Tiến	Tuấn	AT17D	8.0	9.0	**2.8**	4.5	D	
708	708	AT170354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT17C	9.5	10	**4.0**	5.7	C	
709	709	CT050254	Phan Văn	Tuấn	CT5B	8.0	9.0	**4.6**	5.7	C	
710	710	AT170654	Trần Anh	Tuấn	AT17G	9.5	10	**4.2**	5.8	C	
711	711	AT170455	Nguyễn Thị Bích	Tuệ	AT17D	8.0	9.0	**3.8**	5.2	D+	
712	712	AT170155	Đặng Minh	Tùng	AT17A	8.0	9.0	**6.6**	7.1	B	
713	713	AT170655	Hoàng Xuân	Tùng	AT17G	8.0	9.0	**4.8**	5.9	C	
714	714	CT020440	Lê Viết	Tùng	CT2DD	9.0	8.5	**3.4**	5.0	D+	
715	715	CT020442	Mai Duy	Tùng	CT2DD	6.0	9.0	**4.8**	5.4	D+	
716	716	AT170355	Ngô Quang	Tùng	AT17C	7.7	8.0	**5.6**	6.3	C+	
717	717	CT050352	Nguyễn Công	Tùng	CT5C	8.5	10	**4.2**	5.6	C	
718	718	AT170556	Nguyễn Đức	Tùng	AT17E	9.0	10	**4.8**	6.2	C	
719	719	DT040154	Nguyễn Văn	Tùng	DT4A	7.0	9.0	**4.6**	5.5	C	
720	720	DT040253	Nguyễn Xuân	Tùng	DT4B	8.1	10	**3.8**	5.3	D+	
721	721	CT050454	Trần Văn	Tùng	CT5D	6.2	10	**3.8**	4.9	D+	
722	722	CT050153	Hà Phạm Tố	Uyên	CT5A	8.5	10	**3.8**	5.3	D+	
723	725	CT050353	Cao Văn	Văn	CT5C	8.9	10	**5.4**	6.6	C+	
724	726	CT050354	Vũ Đức	Văn	CT5C	9.0	10	**5.2**	6.4	C+	
725	723	AT170457	Đậu Thị	Vân	AT17D	6.5	9.0	**4.4**	5.3	D+	
726	724	DT030149	Đỗ Thị	Vân	DT3A	8.0	8.5	**4.8**	5.8	C	
727	727	DT040254	Nguyễn Xuân	Viết	DT4B	7.5	10	**4.0**	5.3	D+	

Học phần: **Công nghệ mạng máy tính (Mạng máy tính) - AT17CT5DT4** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT11

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
728	728	AT170754	Nguyễn Đức	Việt	AT17H	7.5	9.0	**5.2**	6.0	C	
729	729	CT050455	Phan Hữu	Việt	CT5D	8.0	10	**6.2**	6.9	C+	
730	730	AT150165	Trần Bảo	Việt	AT15A	8.9	10	**6.6**	7.4	B	
731	731	AT170356	Trần Quốc	Việt	AT17C	10	10	**4.2**	5.9	C	
732	732	CT050154	Mai Quang	Vinh	CT5A	7.0	9.0	**4.6**	5.5	C	
733	733	AT170755	Nguyễn Khánh	Vinh	AT17H	9.0	10	**3.4**	5.2	D+	
734	734	AT170257	Triệu Đức	Vinh	AT17B	6.0	8.0	**4.6**	5.2	D+	
735	735	AT170357	Bùi Tuấn	Vũ	AT17C	9.0	8.5	**4.8**	6.0	C	
736	736	AT150363	Chu Viết Long	Vũ	AT15C	N100	N100				
737	739	CT050355	Dương Long	Vũ	CT5C	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
738	738	CT050356	Đào Huy	Vũ	CT5C	8.0	9.0	**4.6**	5.7	C	
739	737	CT050256	Đặng Long	Vũ	CT5B	5.3	9.0	**4.0**	4.7	D	
740	740	CT050155	Hoàng Văn	Vũ	CT5A	7.3	10	**5.6**	6.4	C+	
741	741	AT170156	Kim Lâm	Vũ	AT17A	9.0	10	**3.4**	5.2	D+	
742	742	CT050456	Nguyễn Đăng	Vũ	CT5D	8.1	10	**5.6**	6.5	C+	
743	743	DT040255	Nguyễn Huy	Vũ	DT4B	6.3	9.0	**4.4**	5.2	D+	
744	744	AT170756	Nguyễn Lý Minh	Vũ	AT17H	8.5	10	**4.2**	5.6	C	
745	745	AT170557	Nguyễn Minh	Vũ	AT17E	6.0	9.0	**3.8**	4.7	D	
746	746	AT170656	Nguyễn Văn	Vũ	AT17G	8.0	9.0	**4.4**	5.6	C	
747	747	AT170157	Phùng Ngọc	Vũ	AT17A	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
748	748	AT170657	Nguyễn Thị Tường	Vy	AT17G	7.9	10	**6.2**	6.9	C+	
749	749	CT050156	Phạm Thanh	Xuân	CT5A	7.0	9.0	**4.8**	5.6	C	
750	750	AT170258	Hoàng Hải	Yến	AT17B	5.9	10	**4.4**	5.2	D+	
751	751	AT170358	Nguyễn Thị Phi	Yến	AT17C	7.0	10	**2.8**	4.3	D	

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT050101	Đỗ Quốc	An	CT5A	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
2	2	AT160101	Lê Hữu Bằng	An	AT16A	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
3	3	AT170101	Nguyễn Thành	An	AT17A	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
4	4	AT170301	Nguyễn Văn	An	AT17C	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
5	8	CT050402	Cao Tuấn	Anh	CT5D	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
6	9	AT170203	Chu Đức	Anh	AT17B	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
7	14	AT170403	Dương Tuấn	Anh	AT17D	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
8	10	CT050302	Đinh Đức	Anh	CT5C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
9	11	AT170102	Đinh Thị Vân	Anh	AT17A	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
10	13	DT040103	Đoàn Đình Tuấn	Anh	DT4A	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
11	12	CT050202	Đỗ Hoàng	Anh	CT5B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
12	15	DT040102	Mai Duy	Anh	DT4A	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
13	16	AT170603	Mai Vũ Quốc	Anh	AT17G	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
14	17	CT050103	Ngô Hoàng	Anh	CT5A	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	
15	18	AT170303	Nguyễn Đình Hoàng	Anh	AT17C	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
16	19	DT040104	Nguyễn Đình Ngọc	Anh	DT4A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
17	20	AT170502	Nguyễn Hoàng	Anh	AT17E	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
18	21	AT170103	Nguyễn Ngọc	Anh	AT17A	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
19	22	AT170703	Nguyễn Ngọc	Anh	AT17H	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
20	23	AT170602	Nguyễn Trường	Anh	AT17G	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
21	24	CT050102	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5A	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
22	25	CT050403	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5D	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
23	26	DT040203	Nguyễn Tuấn	Anh	DT4B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
24	27	AT170701	Nguyễn Tường Duy	Anh	AT17H	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
25	28	CT050303	Nguyễn Xuân Tuấn	Anh	CT5C	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
26	29	AT170104	Phạm Hoàng	Anh	AT17A	7.0	6.0	**6.5**	6.6	C+	
27	30	CT050203	Phạm Hoàng	Anh	CT5B	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
28	31	DT040202	Phạm Việt	Anh	DT4B	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
29	32	CT050201	Quách Thị Lan	Anh	CT5B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
30	33	AT170704	Trần Công Vương	Anh	AT17H	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
31	34	AT170503	Trần Đức	Anh	AT17E	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
32	35	AT170202	Trần Tuấn	Anh	AT17B	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
33	36	DT040101	Vũ Quang	Anh	DT4A	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
34	37	AT170304	Vũ Quốc	Anh	AT17C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
35	38	AT170501	Vũ Thị Lan	Anh	AT17E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
36	39	AT170302	Vương Tuấn	Anh	AT17C	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
37	40	AT170604	Hoàng Hữu	Ánh	AT17G	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
38	41	CT050104	Nguyễn Hồng	Ánh	CT5A	8.5	10	**7.0**	7.6	B	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	42	DT040204	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DT4B	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
40	43	AT170504	Vũ Thị Phương	Ánh	AT17E	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
41	5	CT050301	Đặng Quốc	Ân	CT5C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
42	6	CT050401	Ngô Trường	Ân	CT5D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
43	7	AT170401	Nguyễn Quốc	Ân	AT17D	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
44	44	AT170204	Nguyễn Hoàng Hải	Âu	AT17B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
45	45	CT050105	Võ Văn	Ba	CT5A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
46	46	AT170205	Nguyễn Quang	Bá	AT17B	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
47	48	AT170705	Ngô Trí	Ban	AT17H	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
48	49	AT170605	Hoàng Gia	Bảo	AT17G	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
49	50	DT040105	Hoàng Văn	Bảo	DT4A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
50	51	DT040106	Tô Vũ	Bảo	DT4A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
51	47	DT040205	Nguyễn Xuân	Bắc	DT4B	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
52	52	AT170505	Bùi Quang	Bình	AT17E	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
53	53	CT030405	Đỗ Thanh	Bình	CT3DD	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
54	54	AT170105	Lê Đức	Bình	AT17A	N100	N100				
55	55	DT040107	Lê Văn	Bình	DT4A	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
56	56	CT050304	Nguyễn Văn	Bình	CT5C	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
57	57	AT170404	Phạm Văn	Bình	AT17D	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
58	58	CT050305	Lê Hoàng	Cầu	CT5C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
59	59	AT170606	Nguyễn Thị Thu	Chang	AT17G	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
60	60	DT040206	Lê Thị Linh	Chi	DT4B	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
61	61	CT050204	Đỗ Đức	Chiến	CT5B	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
62	62	AT170206	Đỗ Quyết	Chiến	AT17B	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
63	63	AT170106	Kỷ Hưng	Chiến	AT17A	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
64	64	CT050404	Nguyễn Văn	Chiến	CT5D	7.5	8.0	**4.5**	5.4	D+	
65	65	DT040207	Nguyễn Văn	Chiến	DT4B	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	
66	66	AT170607	Tạ Quang	Chiến	AT17G	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
67	67	AT170706	Vương Xuân	Chiến	AT17H	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
68	68	AT170306	Trương Văn	Chiêu	AT17C	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
69	69	CT050205	Lê Duy	Chinh	CT5B	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
70	70	CT050206	Nguyễn Văn	Chúc	CT5B	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
71	72	DT040109	Chu Văn	Chung	DT4A	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
72	73	DT040108	Nguyễn Đức	Chung	DT4A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
73	74	DT040208	Vũ Thành	Chung	DT4B	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
74	71	AT170405	Khổng Đức	Chức	AT17D	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
75	75	AT170506	Phan Văn	Chương	AT17E	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
76	76	AT170608	Ngô Xuân	Công	AT17G	7.0	8.0	**DC**			
77	77	CT050106	Nguyễn Thành	Công	CT5A	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
78	78	AT170406	Nguyễn Duy	Cương	AT17D	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
79	79	CT050306	Mai Việt	Cường	CT5C	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
80	80	CT050405	Nguyễn Đức	Cường	CT5D	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
81	81	DT040209	Nguyễn Huy	Cường	DT4B	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
82	82	CT050107	Nguyễn Lương	Cường	CT5A	8.0	9.0	**K**			
83	83	AT170707	Phạm Phú	Cường	AT17H	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
84	84	AT170507	Phan Cao	Cường	AT17E	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
85	85	AT170107	Tạ Xuân	Cường	AT17A	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
86	86	AT170307	Trần Chí	Cường	AT17C	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
87	87	DT040110	Trần Đức	Cường	DT4A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
88	88	AT170207	Trần Mạnh	Cường	AT17B	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
89	96	CT050307	Lã Công	Danh	CT5C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
90	93	AT170208	Nguyễn Thế	Dân	AT17B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
91	118	CT050408	Trần Thị	Diễm	CT5D	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
92	119	CT050110	Nguyễn Duy	Diện	CT5A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
93	120	AT170710	Vũ Đoàn Ngọc	Diệp	AT17H	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
94	139	AT170312	Lê Thị Thùy	Dung	AT17C	10	9.0	**8.5**	8.9	A	
95	142	AT170512	Đào Anh	Dũng	AT17E	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
96	140	DT040116	Đặng Mạnh	Dũng	DT4A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
97	141	CT050112	Đặng Văn	Dũng	CT5A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
98	143	DT040213	Hoàng Anh	Dũng	DT4B	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
99	144	DT040115	Lại Cao	Dũng	DT4A	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
100	145	DT040114	Nguyễn Anh	Dũng	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
101	146	AT170313	Nguyễn Tiến	Dũng	AT17C	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
102	147	AT170213	Nguyễn Văn	Dũng	AT17B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
103	148	CT050211	Nguyễn Văn	Dũng	CT5B	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
104	149	AT170613	Nguyễn Việt	Dũng	AT17G	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
105	150	DT040214	Phạm Đức	Dũng	DT4B	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
106	151	CT050410	Phạm Văn	Dũng	CT5D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
107	152	DT040113	Trần Văn	Dũng	DT4A	7.5	8.0	**8.5**	8.2	B+	
108	153	DT040212	Trần Văn	Dũng	DT4B	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
109	154	CT050312	Vũ Văn	Dũng	CT5C	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
110	169	CT050313	Bùi Kiến	Duy	CT5C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
111	170	CT050412	Hoàng Đức	Duy	CT5D	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
112	171	DT040215	Ngạc Đình Khánh	Duy	DT4B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
113	172	DT040216	Ngô Tuấn	Duy	DT4B	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
114	173	AT170215	Nguyễn Đức	Duy	AT17B	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	
115	174	CT020113	Nguyễn Ngọc	Duy	CT2AD	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
116	175	CT050213	Nguyễn Tất	Duy	CT5B	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
117	176	AT170514	Phạm Tiến	Duy	AT17E	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
118	177	AT170715	Phạm Văn	Duy	AT17H	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
119	178	AT170615	Phan Anh	Duy	AT17G	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
120	179	AT170413	Phan Tiến	Duy	AT17D	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
121	180	CT050314	Trịnh Việt	Duy	CT5C	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
122	181	CT050114	Viên Đình	Duy	CT5A	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
123	182	CT050115	Lương Thị Mỹ	Duyên	CT5A	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
124	183	AT170114	Cao Quý	Duyệt	AT17A	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
125	155	CT040412	Đỗ Ngọc Tùng	Dương	CT4D	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
126	156	AT170713	Đỗ Song	Dương	AT17H	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
127	157	CT050411	Đỗ Xuân	Dương	CT5D	9.5	10	**4.5**	6.0	C	
128	158	AT170214	Hoàng Xuân	Dương	AT17B	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
129	159	AT170112	Khương Văn	Dương	AT17A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
130	160	AT170412	Lương Ngọc	Dương	AT17D	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
131	161	AT170614	Nguyễn Bình	Dương	AT17G	7.5	8.0	**5.5**	6.1	C	
132	162	CT050212	Nguyễn Đình	Dương	CT5B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
133	163	AT170113	Nguyễn Mạnh	Dương	AT17A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
134	164	AT170314	Nguyễn Thị	Dương	AT17C	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
135	165	DT040117	Nguyễn Tiến	Dương	DT4A	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
136	166	AT170513	Phạm Đăng	Dương	AT17E	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
137	167	AT170411	Phạm Hoàng	Dương	AT17D	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
138	168	CT050113	Trần Đại	Dương	CT5A	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
139	89	AT170708	Nguyễn Hải	Đại	AT17H	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
140	90	DT040111	Nguyễn Khắc	Đại	DT4A	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
141	91	AT170108	Trần Ngọc	Đại	AT17A	7.5	8.0	**5.5**	6.1	C	
142	92	AT170407	Trần Quốc	Đảm	AT17D	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
143	94	AT170308	Lưu Nhật	Đan	AT17C	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
144	97	CT050308	Bùi Thành	Đạt	CT5C	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
145	98	AT170610	Chu Quang	Đạt	AT17G	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
146	99	CT040312	Điêu Chính	Đạt	CT4C	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
147	100	CT050407	Đoàn Minh	Đạt	CT5D	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
148	101	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
149	102	AT170109	Nguyễn Thế	Đạt	AT17A	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
150	103	AT170209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
151	104	AT170709	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17H	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
152	105	CT050208	Nguyễn Tiến	Đạt	CT5B	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
153	106	AT170110	Nguyễn Trọng	Đạt	AT17A	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
154	107	CT050207	Nguyễn Trung	Đạt	CT5B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
155	108	CT050109	Nguyễn Tuấn	Đạt	CT5A	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
156	109	CT050309	Nguyễn Văn	Đạt	CT5C	9.5	10	**7.5**	8.1	B+	
157	110	AT170508	Nhâm Tiến	Đạt	AT17E	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
158	111	AT170309	Phùng Tiến	Đạt	AT17C	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
159	112	DT040210	Tạ Tiến	Đạt	DT4B	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
160	113	CT050406	Trần Thành	Đạt	CT5D	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
161	114	AT170210	Trần Tuấn	Đạt	AT17B	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
162	115	AT170509	Vũ Thành	Đạt	AT17E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
163	116	AT170609	Vũ Tiến	Đạt	AT17G	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
164	117	AT170408	Vương Phúc	Đạt	AT17D	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
165	95	CT050108	Nguyễn Hải	Đăng	CT5A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
166	121	CT050209	Đặng Ngọc	Điệp	CT5B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
167	123	AT170611	Dương Văn	Đoàn	AT17G	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
168	122	AT170711	Lê Đức Trung	Đô	AT17H	8.5	10	**5.5**	6.5	C+	
169	124	CT050310	Bùi Quý	Đôn	CT5C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
170	125	AT170409	Phạm Văn	Đông	AT17D	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
171	126	AT170510	Vi Minh	Đồng	AT17E	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
172	127	AT170612	Đặng Xuân	Đức	AT17G	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
173	128	AT170410	Lưu Anh	Đức	AT17D	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
174	129	AT170111	Nguyễn Anh	Đức	AT17A	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
175	130	AT170712	Nguyễn Bá Minh	Đức	AT17H	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
176	131	AT170211	Nguyễn Đình	Đức	AT17B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
177	132	AT170310	Nguyễn Hồng	Đức	AT17C	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
178	133	AT170212	Nguyễn Mạnh	Đức	AT17B	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
179	134	AT170511	Nguyễn Minh	Đức	AT17E	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
180	135	DT040211	Nguyễn Minh	Đức	DT4B	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
181	136	AT170311	Nguyễn Thành	Đức	AT17C	7.5	9.0	**4.5**	5.5	C	
182	137	CT050311	Nguyễn Trung	Đức	CT5C	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
183	138	CT050111	Phạm Minh	Đức	CT5A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
184	184	CT050413	Hoàng Văn	Giang	CT5D	8.5	9.0	**6.5**	7.1	B	
185	185	CT050214	Lê Thị Hà	Giang	CT5B	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
186	186	CT050315	Nguyễn Trà	Giang	CT5C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
187	187	AT170414	Nguyễn Trường	Giang	AT17D	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
188	188	AT170315	Phan Trường	Giang	AT17C	7.0	7.0	**DC**			
189	189	AT170716	Đinh Thị	Hà	AT17H	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
190	190	CT050215	Lê Phi	Hà	CT5B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
191	191	AT170515	Nguyễn Thị Thu	Hà	AT17E	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
192	192	DT040118	Vũ Thị Thu	Hà	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
193	193	CT050316	Nguyễn Thị	Hạ	CT5C	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
194	194	CT050317	Đỗ Thị	Hải	CT5C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
195	195	CT050116	Ngô Thế	Hải	CT5A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
196	196	AT150117	Nguyễn Đức	Hải	AT15A	7.0	6.0	**6.0**	6.2	C	
197	197	AT170316	Nguyễn Đức	Hải	AT17C	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
198	198	DT040217	Nguyễn Đức	Hải	DT4B	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
199	199	AT170516	Nguyễn Hoàng	Hải	AT17E	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
200	200	DT040119	Nguyễn Phúc	Hải	DT4A	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
201	201	AT170415	Nguyễn Văn	Hải	AT17D	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
202	202	DT040218	Phạm Đăng	Hải	DT4B	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
203	203	AT170115	Tạ Đông	Hải	AT17A	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
204	204	AT170216	Tạ Xuân	Hải	AT17B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
205	205	CT050414	Vũ Ngọc	Hải	CT5D	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
206	206	AT170116	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	AT17A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
207	207	AT170217	Trần Văn	Hào	AT17B	7.0	8.0	**K**			
208	208	DT040120	Hoàng Lê Hiếu	Hảo	DT4A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
209	209	CT050216	Nguyễn Thị	Hảo	CT5B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
210	210	DT040121	Trần Văn	Hậu	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
211	211	AT131113	Trần Thảo	Hiền	AT13MU	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
212	212	CT050117	Đặng Minh	Hiển	CT5A	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
213	213	AT170218	Hoàng Ngọc	Hiển	AT17B	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
214	214	CT050318	Trần Đăng	Hiển	CT5C	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
215	215	AT170317	Trần Gia	Hiển	AT17C	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
216	216	AT170517	Đoàn Ngọc	Hiệp	AT17E	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
217	217	AT170717	Nguyễn Quang	Hiệp	AT17H	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
218	218	CT050217	Trần Văn	Hiệp	CT5B	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
219	219	CT050415	Trần Văn	Hiệp	CT5D	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
220	220	AT170117	Chu Bá	Hiếu	AT17A	7.5	9.0	**3.5**	4.8	D+	
221	221	CT050118	Đào Xuân	Hiếu	CT5A	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
222	222	DT040219	Đỗ Minh	Hiếu	DT4B	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
223	223	CT050218	Hoàng Trung	Hiếu	CT5B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
224	224	CT050417	Hứa Trung	Hiếu	CT5D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
225	225	AT170618	Lê Minh	Hiếu	AT17G	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
226	226	AT170416	Lê Trung	Hiếu	AT17D	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
227	227	AT170619	Lê Văn	Hiếu	AT17G	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
228	228	CT050219	Ngô Đức	Hiếu	CT5B	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
229	229	AT170518	Nguyễn Duy	Hiếu	AT17E	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	
230	230	AT170220	Nguyễn Khắc	Hiếu	AT17B	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
231	231	AT170319	Nguyễn Minh	Hiếu	AT17C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
232	232	CT050320	Nguyễn Sỹ	Hiếu	CT5C	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
233	233	AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17D	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
234	234	AT170519	Nguyễn Văn	Hiếu	AT17E	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
235	235	CT050119	Nguyễn Văn	Hiếu	CT5A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
236	236	CT050416	Phạm Đình	Hiếu	CT5D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
237	237	AT170118	Phan Trung	Hiếu	AT17A	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
238	238	AT170318	Phan Trung	Hiếu	AT17C	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
239	239	AT160715	Tạ Quang	Hiếu	AT16H	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
240	240	AT170219	Trần Trung	Hiếu	AT17B	8.0	9.0	**0.0**	2.5	F	
241	241	AT170617	Trần Trung	Hiếu	AT17G	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
242	242	CT050319	Trần Trung	Hiếu	CT5C	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
243	243	AT170119	Nguyễn Xuân	Hiệu	AT17A	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
244	244	CT050418	Trần Huy	Hiệu	CT5D	9.5	10	**8.5**	8.8	A	
245	245	AT170418	Lê Xuân	Hinh	AT17D	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
246	246	AT170221	Nguyễn Thị	Hoa	AT17B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
247	247	CT050321	Nguyễn Thị	Hoa	CT5C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
248	248	AT170120	Vũ Như	Hoa	AT17A	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
249	249	AT170718	Trần Anh	Hoà	AT17H	8.5	10	**5.5**	6.5	C+	
250	250	AT170320	Đàm Việt	Hòa	AT17C	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
251	251	CT050220	Lý Xuân	Hòa	CT5B	7.5	9.5	**7.0**	7.3	B	
252	252	DT020120	Trần Văn	Hòa	DT2A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
253	253	AT170419	Trịnh Thị	Hòa	AT17D	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
254	254	AT170520	Trương Thị Khánh	Hòa	AT17E	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
255	255	CT050419	Vũ Minh	Hòa	CT5D	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
256	256	AT170121	Vũ Phú	Hòa	AT17A	7.0	8.0	**1.1**	3.0	F	K.Trách
257	257	AT170521	Nguyễn Văn	Hoan	AT17E	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
258	258	AT170620	Lê Văn	Hoàn	AT17G	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
259	259	CT050120	Vũ Khải	Hoàn	CT5A	8.5	10	**5.3**	6.4	C+	K.Trách
260	260	DT040123	Đinh Công	Hoàng	DT4A	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
261	261	DT040222	Lê Hữu	Hoàng	DT4B	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
262	262	AT170719	Lê Sỹ	Hoàng	AT17H	8.5	10	**2.5**	4.4	D	
263	263	AT170122	Lê Thanh	Hoàng	AT17A	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	
264	264	AT170421	Lê Việt	Hoàng	AT17D	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
265	265	AT170522	Nguyễn Minh	Hoàng	AT17E	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
266	266	AT170621	Nguyễn Ngọc	Hoàng	AT17G	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
267	267	CT050420	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT5D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
268	268	AT170321	Nguyễn Việt	Hoàng	AT17C	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
269	269	CT050322	Phạm Văn	Hoàng	CT5C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
270	270	DT040221	Phan Đức	Hoàng	DT4B	7.5	8.0	**2.5**	4.0	D	K.Trách
271	271	AT170622	Phan Văn	Hoàng	AT17G	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
272	272	AT170222	Trần Trung	Hoàng	AT17B	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
273	273	AT170420	Vũ Huy	Hoàng	AT17D	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
274	274	CT050221	Vũ Văn	Hoàng	CT5B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
275	275	AT170322	Đỗ Thị	Hồng	AT17C	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
276	276	CT050121	Lê Thị	Hồng	CT5A	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
277	277	AT170223	Trần Thị	Hồng	AT17B	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
278	278	AT150321	Trần Thị Ánh	Hồng	AT15C	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
279	279	AT170422	Nguyễn Ngọc	Huân	AT17D	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
280	280	AT170523	Trương Công	Huấn	AT17E	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
281	281	DT040124	Vũ Như	Huấn	DT4A	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
282	282	CT020124	An Mạnh	Hùng	CT2AD	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
283	287	CT050122	Dương Văn	Hùng	CT5A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
284	288	AT170623	Dương Việt	Hùng	AT17G	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
285	283	AT170720	Đào Duy	Hùng	AT17H	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
286	284	AT170323	Đào Quốc	Hùng	AT17C	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
287	285	AT170224	Đinh Trọng	Hùng	AT17B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
288	286	CT050421	Đỗ Việt	Hùng	CT5D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
289	289	CT050223	Lê Sinh	Hùng	CT5B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
290	290	DT040125	Nguyễn Đăng	Hùng	DT4A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
291	291	CT050222	Nguyễn Hữu	Hùng	CT5B	9.0	8.0	**7.5**	7.9	B+	
292	292	AT170524	Nguyễn Sỹ	Hùng	AT17E	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
293	293	AT170225	Trần Mạnh	Hùng	AT17B	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
294	294	AT170423	Trần Văn	Hùng	AT17D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
295	295	DT040223	Vũ Tuấn	Hùng	DT4B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
296	312	DT040127	Bùi Quang	Huy	DT4A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
297	313	CT040221	Chu Hữu	Huy	CT4B	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
298	314	CT050225	Đinh Quang	Huy	CT5B	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
299	315	DT040128	Kiều Phúc	Huy	DT4A	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
300	316	AT170425	Lê Mạnh	Huy	AT17D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
301	317	CT050423	Lê Quốc	Huy	CT5D	7.5	8.0	**6.5**	6.8	C+	
302	318	AT170125	Lưu Quốc	Huy	AT17A	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
303	320	DT040225	Nguyễn Duy	Huy	DT4B	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
304	319	AT170424	Nguyễn Đình	Huy	AT17D	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
305	321	CT050125	Nguyễn Hùng	Huy	CT5A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
306	322	AT170527	Nguyễn Ngọc	Huy	AT17E	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
307	323	AT170228	Nguyễn Quang	Huy	AT17B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
308	324	CT050124	Nguyễn Quang	Huy	CT5A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
309	325	CT050325	Nguyễn Quang	Huy	CT5C	7.0	6.0	**7.0**	6.9	C+	
310	326	CT050424	Nguyễn Quang	Huy	CT5D	8.0	9.0				
311	327	AT170723	Nguyễn Quốc	Huy	AT17H	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
312	328	CT050226	Nguyễn Văn	Huy	CT5B	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
313	329	AT170124	Phạm Đình	Huy	AT17A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
314	330	AT170724	Phạm Quang	Huy	AT17H	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
315	331	AT170625	Trần Mạnh	Huy	AT17G	9.5	10	**8.5**	8.8	A	
316	332	AT170326	Trần Tuấn	Huy	AT17C	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
317	333	DT040226	Đặng Thị Mỹ	Huyền	DT4B	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
318	334	CT050227	Nguyễn Thị	Huyền	CT5B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
319	335	CT050326	Nguyễn Thu	Huyền	CT5C	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
320	336	AT170626	Phạm Thị	Huyền	AT17G	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
321	296	AT170324	Cù Tất	Hưng	AT17C	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
322	297	CT050224	Đào Việt	Hưng	CT5B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
323	298	AT170624	Lê Minh	Hưng	AT17G	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
324	299	AT170722	Lê Ngọc	Hưng	AT17H	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
325	300	AT150125	Lê Viết	Hưng	AT15A	N25	N25				
326	301	AT170123	Nguyễn Quốc	Hưng	AT17A	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
327	302	AT170721	Nguyễn Văn	Hưng	AT17H	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
328	303	AT170525	Trần Khải	Hưng	AT17E	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
329	304	AT170226	Trần Quang	Hưng	AT17B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
330	305	AT170227	Bùi Thị	Hương	AT17B	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
331	306	CT050422	Mai Thị	Hương	CT5D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
332	308	DT040126	Đặng Thị Thu	Hường	DT4A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
333	309	AT170325	Nguyễn Thu	Hường	AT17C	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
334	310	DT040224	Hoàng Minh	Hưởng	DT4B	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
335	311	AT170526	Nguyễn Văn	Hưởng	AT17E	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
336	307	CT050324	Dương Đức	Hướng	CT5C	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
337	337	AT170327	Nguyễn Xuân	Kết	AT17C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
338	338	DT040227	Phùng Quang	Khải	DT4B	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
339	339	AT170725	Mạc Đình	Khang	AT17H	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
340	340	CT050425	Hồ Sỹ	Khanh	CT5D	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
341	341	AT170126	Mạc Bảo	Khanh	AT17A	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
342	342	AT170426	Trình Hồng	Khanh	AT17D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
343	343	DT040129	Công Trường	Khánh	DT4A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
344	345	CT050327	Đào Ngọc	Khánh	CT5C	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
345	344	CT050426	Đặng Duy	Khánh	CT5D	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
346	346	DT020124	Hoàng Duy	Khánh	DT2A	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
347	347	AT170528	Nguyễn	Khánh	AT17E	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
348	349	CT050126	Nguyễn Duy	Khánh	CT5A	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
349	348	CT050229	Nguyễn Đình	Khánh	CT5B	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
350	350	AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17B	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
351	351	AT140325	Phạm Khắc	Khánh	AT14CU	8.8	8.0	**8.0**	8.2	B+	
352	352	AT170328	Phạm Tiến	Khánh	AT17C	7.5	8.0	**4.5**	5.4	D+	
353	353	CT050127	Trần Văn	Khánh	CT5A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
354	354	AT170627	Phạm Ngọc	Kiểm	AT17G	N100	N100				
355	355	DT040228	Hà Trung	Kiên	DT4B	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
356	356	AT170127	Lê Trung	Kiên	AT17A	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
357	357	CT050329	Mai Trung	Kiên	CT5C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
358	358	CT050128	Phan Trung	Kiên	CT5A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
359	359	AT170726	Vũ Văn	Kiên	AT17H	7.0	8.0	**8.5**	8.1	B+	
360	360	AT170727	Nguyễn Danh	Kiệt	AT17H	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
361	361	CT050129	Nguyễn Xuân	Kiệt	CT5A	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
362	362	CT050427	Vũ Tuấn	Kiệt	CT5D	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
363	363	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
364	364	AT170427	Nguyễn Đức	Khiêm	AT17D	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
365	365	CT050230	Lưu Văn	Khoa	CT5B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
366	366	CT050328	Hoàng Trọng	Khôi	CT5C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
367	369	AT170230	Đỗ Thị Phương	Lan	AT17B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
368	370	DT040230	Hoàng Thị	Lan	DT4B	9.5	10	**8.5**	8.8	A	
369	371	DT040130	Nguyễn Thị	Lan	DT4A	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
370	367	CT050428	Nguyễn Văn Tùng	Lâm	CT5D	7.5	8.0	**K**			
371	368	AT170529	Trần Bình	Lâm	AT17E	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
372	372	DT040131	Nguyễn Hữu	Lễ	DT4A	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
373	373	AT170629	Phạm Nhật	Lệ	AT17G	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
374	374	AT170630	Bùi Hữu	Linh	AT17G	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
375	375	AT170530	Bùi Yến	Linh	AT17E	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
376	376	AT170128	Cao Thị	Linh	AT17A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
377	377	AT170428	Đỗ Thị Hà	Linh	AT17D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
378	378	CT050130	Lê Quang	Linh	CT5A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
379	379	DT040132	Lê Thị Khánh	Linh	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
380	380	CT050330	Nguyễn Đức Quang	Linh	CT5C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
381	381	AT170231	Nguyễn Quang	Linh	AT17B	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
382	382	CT050231	Nguyễn Thị Khánh	Linh	CT5B	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
383	383	AT170329	Nguyễn Thị Mai	Linh	AT17C	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
384	384	CT050429	Trịnh Hoài	Linh	CT5D	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
385	385	AT170728	Vũ Từ Khánh	Linh	AT17H	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
386	386	AT170429	Hà Thị	Loan	AT17D	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
387	387	DT040231	Trần Thị	Loan	DT4B	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
388	390	AT170232	Khuất Duy	Long	AT17B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
389	391	AT170631	Lê Ngọc	Long	AT17G	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
390	392	AT170531	Nguyễn Hải	Long	AT17E	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
391	393	CT050331	Nguyễn Hoàng	Long	CT5C	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
392	394	AT170430	Nguyễn Phi	Long	AT17D	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
393	395	AT170233	Nguyễn Thế	Long	AT17B	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
394	396	AT150432	Nguyễn Tiến	Long	AT15D	8.5	8.0	**K**			
395	397	AT170331	Nguyễn Viết	Long	AT17C	8.5	10	**5.5**	6.5	C+	
396	398	CT050232	Nguyễn Vũ Hoàng	Long	CT5B	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
397	399	CT050131	Phạm Thành	Long	CT5A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
398	400	AT170130	Thái Hoàng	Long	AT17A	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
399	401	AT150434	Trần Hữu	Long	AT15D	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
400	388	AT170330	Nguyễn Văn	Lộc	AT17C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
401	389	AT170129	Lê Tiến	Lợi	AT17A	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
402	402	CT050132	Nguyễn Thị	Lụa	CT5A	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
403	403	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B	8.5	9.0	**4.0**	5.4	D+	
404	404	AT170532	Ngô Huy	Lục	AT17E	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
405	405	CT050430	Đặng Đức	Lương	CT5D	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
406	406	AT170332	Đinh Gia	Lưu	AT17C	8.5	8.0	**6.5**	7.1	B	
407	407	AT170333	Đặng Thị	Ly	AT17C	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
408	408	AT170729	Nguyễn Thảo	Ly	AT17H	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
409	409	DT040133	Trần Hải	Lý	DT4A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
410	410	CT050431	Lê Thị Ngọc	Mai	CT5D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
411	411	CT050233	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	CT5B	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
412	412	AT170632	Nguyễn Thị Sao	Mai	AT17G	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
413	413	AT170431	Nguyễn Thị Xuân	Mai	AT17D	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
414	414	AT160146	Bùi Đức	Mạnh	AT16A	8.0	7.0	**K**			
415	415	CT050234	Lê Quốc	Mạnh	CT5B	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
416	416	AT170432	Nguyễn Đức	Mạnh	AT17D	8.0	10	**DC**			
417	417	DT040134	Nguyễn Đức	Mạnh	DT4A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
418	418	DT040135	Nguyễn Quang	Mạnh	DT4A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
419	419	CT050332	Phan Đức	Mạnh	CT5C	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
420	420	AT170633	Tống Xuân	Mạnh	AT17G	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
421	421	CT050133	Vũ Ngọc	Mạnh	CT5A	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
422	422	AT170334	Đào Văn	Minh	AT17C	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
423	423	AT170634	Đỗ Công	Minh	AT17G	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
424	424	DT040234	Đỗ Đắc	Minh	DT4B	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
425	425	CT050432	Hoàng Tuấn	Minh	CT5D	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
426	426	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
427	427	DT040233	Nguyễn Công	Minh	DT4B	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
428	428	CT050134	Nguyễn Ngọc	Minh	CT5A	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
429	429	AT170132	Nguyễn Quang	Minh	AT17A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
430	430	AT170133	Nguyễn Tuấn	Minh	AT17A	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
431	431	AT170234	Nguyễn Văn	Minh	AT17B	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
432	432	DT040136	Phạm Đức	Minh	DT4A	7.0	6.0	**DC**			
433	433	AT170235	Trần Công	Minh	AT17B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
434	434	AT170433	Trần Công	Minh	AT17D	7.5	8.0	**3.0**	4.4	D	
435	435	AT170533	Trần Tuấn	Minh	AT17E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
436	436	AT150139	Vũ Ngọc	Minh	AT15A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
437	437	AT170730	Vũ Quang	Minh	AT17H	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
438	438	AT160728	Nguyễn Trương Giáng	My	AT16H	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
439	439	CT050135	Bùi Thọ	Nam	CT5A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
440	440	AT170435	Đàm Ngọc	Nam	AT17D	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
441	441	CT050136	Đào Cư	Nam	CT5A	9.0	8.0	**5.5**	6.5	C+	
442	442	CT050236	Đào Văn	Nam	CT5B	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
443	443	AT170636	Đỗ Hoài	Nam	AT17G	9.0	8.0	**2.0**	4.0	D	
444	444	AT170535	Hắc Ngọc	Nam	AT17E	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
445	445	CT050235	Hoàng Hải	Nam	CT5B	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
446	446	CT030436	Lương Thành	Nam	CT3DD	N100	N100				
447	447	AT170732	Nguyễn Đức	Nam	AT17H	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
448	448	AT170236	Nguyễn Hoàng	Nam	AT17B	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
449	449	AT170434	Nguyễn Hữu	Nam	AT17D	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
450	450	AT170534	Nguyễn Phương	Nam	AT17E	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
451	451	AT170335	Tô Thành	Nam	AT17C	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
452	452	AT170237	Trần Duy	Nam	AT17B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
453	453	AT170731	Trần Hoài	Nam	AT17H	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
454	454	AT160729	Trịnh Giang	Nam	AT16H	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
455	455	AT170635	Vũ Giang	Nam	AT17G	7.5	8.0	**4.0**	5.1	D+	
456	456	CT050433	Vũ Xuân	Nam	CT5D	9.5	10	**6.5**	7.4	B	
457	457	AT170536	Nguyễn Thị	Nga	AT17E	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
458	458	CT050434	Phan Đặng	Nghị	CT5D	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
459	459	DT040236	Hồ Văn	Nghĩa	DT4B	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
460	460	AT130837	Lê Tuấn	Nghĩa	AT13IT	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
461	461	AT170733	Nguyễn Danh	Nghĩa	AT17H	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
462	462	CT050334	Trần Xuân	Nghĩa	CT5C	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
463	463	AT170134	Trịnh Minh	Nghĩa	AT17A	7.5	8.0	**2.0**	3.7	F	
464	464	CT050137	Nguyễn Văn	Ngọ	CT5A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
465	465	CT050237	Cấn Quang	Ngọc	CT5B	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
466	466	AT170336	Đoàn Anh	Ngọc	AT17C	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
467	467	AT170436	Lê Duy	Ngọc	AT17D	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
468	468	CT050138	Nguyễn Huyền	Ngọc	CT5A	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
469	469	CT050335	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	CT5C	7.5	9.0	**8.5**	8.3	B+	
470	470	DT040237	Trần Bảo	Ngọc	DT4B	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
471	471	DT040138	Chu Đức	Nguyên	DT4A	7.0	7.0	**K**			
472	472	AT170135	Đỗ Minh	Nguyên	AT17A	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
473	473	CT050435	Phạm Tài	Nguyên	CT5D	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
474	474	CT050436	Dương Xuân	Nhân	CT5D	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
475	475	CT050238	Nguyễn Như	Nhân	CT5B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
476	476	AT170735	Phạm Đức	Nhân	AT17H	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
477	477	AT170537	Đặng Quang	Nhất	AT17E	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
478	478	AT170637	Nguyễn Long	Nhật	AT17G	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
479	479	CT050139	Nguyễn Minh	Nhật	CT5A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
480	480	AT170337	Nguyễn Trần Long	Nhật	AT17C	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
481	481	CT050336	Nguyễn Thị	Nhung	CT5C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
482	482	DT040238	Vũ Thị	Nhung	DT4B	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
483	483	CT050337	Trần Bảo	Ninh	CT5C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
484	484	AT170638	Ưng Thị Hồng	Ninh	AT17G	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
485	485	DT040139	Đinh Thị	Oanh	DT4A	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
486	486	DT040140	Đặng Đình	Phi	DT4A	8.5	8.0	**6.0**	6.7	C+	
487	487	AT170136	Nguyễn Cao	Phi	AT17A	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
488	488	CT050338	Nguyễn Hoàng	Phi	CT5C	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
489	489	AT170238	Vũ Quốc	Phi	AT17B	7.5	9.0	**5.5**	6.2	C	
490	490	CT050437	Đỗ Hồng	Phong	CT5D	7.5	8.0	**4.5**	5.4	D+	
491	491	AT170736	Lê Xuân Vũ	Phong	AT17H	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
492	492	CT050339	Mai Thế	Phong	CT5C	9.5	10	**6.0**	7.1	B	
493	493	CT050438	Phùng Thiên	Phú	CT5D	9.5	10	**6.0**	7.1	B	
494	494	AT170639	Trần Ngọc	Phú	AT17G	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
495	495	CT050239	Trần Văn	Phú	CT5B	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
496	496	AT170239	Bùi Minh	Phúc	AT17B	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
497	497	AT170437	Vũ Mạnh	Phúc	AT17D	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
498	498	CT050439	Nguyễn Hữu	Phước	CT5D	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
499	499	AT170137	Đặng Thanh	Phương	AT17A	7.0	9.0	**3.0**	4.4	D	
500	500	CT050240	Mai Hoàng	Phương	CT5B	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
501	501	AT170538	Nguyễn Thị	Phương	AT17E	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
502	502	DT040142	Nguyễn Văn	Phương	DT4A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
503	503	CT050140	Ninh Thị Thu	Phương	CT5A	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
504	504	AT170338	Trần Thị	Phương	AT17C	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
505	519	CT050441	Đinh Minh	Quang	CT5D	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
506	520	AT170641	Nguyễn Chí	Quang	AT17G	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
507	521	CT050340	Nguyễn Minh	Quang	CT5C	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
508	522	DT040145	Nguyễn Tiến	Quang	DT4A	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
509	523	AT170541	Phùng Văn	Quang	AT17E	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
510	524	CT050242	Thiều Duy	Quang	CT5B	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
511	525	DT040241	Ngô Gia	Quảng	DT4B	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
512	505	AT170640	Cao Đắc	Quân	AT17G	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
513	506	DT040144	Đinh Ngọc Minh	Quân	DT4A	8.5	9.0	**6.5**	7.1	B	
514	508	AT170340	Đoàn Minh	Quân	AT17C	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
515	507	DT040240	Đỗ	Quân	DT4B	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
516	509	AT170139	Hoàng Hồng	Quân	AT17A	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
517	510	CT050440	Lê Trần Anh	Quân	CT5D	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
518	511	AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17E	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
519	512	AT170138	Ngô Minh	Quân	AT17A	7.5	8.0	**5.5**	6.1	C	
520	513	AT170241	Nguyễn Minh	Quân	AT17B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
521	514	CT050241	Phạm Minh	Quân	CT5B	8.5	9.0	**6.0**	6.8	C+	
522	515	AT170438	Phan Minh	Quân	AT17D	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
523	516	AT170539	Trần Bá	Quân	AT17E	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
524	517	DT040143	Trần Hoàng	Quân	DT4A	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
525	518	AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17B	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
526	526	AT170440	Giàng Phú	Quý	AT17D	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
527	527	AT170738	Nguyễn Ngọc	Quý	AT17H	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
528	529	AT170141	Dương Hồng	Quyên	AT17A	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
529	528	AT170441	Đỗ Thị	Quyên	AT17D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
530	530	CT050141	Hoàng Thị	Quyên	CT5A	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
531	531	AT170242	Đỗ Danh	Quyền	AT17B	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
532	532	DT040242	Nguyễn Mạnh	Quyền	DT4B	8.0	10	**5.5**	6.4	C+	
533	533	AT170542	Nguyễn Kim	Quyết	AT17E	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
534	534	AT170642	Hồ Bá	Quỳnh	AT17G	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
535	535	AT170243	Lê Ngọc	Quỳnh	AT17B	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
536	536	AT170341	Mai Thị	Quỳnh	AT17C	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
537	537	DT040243	Nguyễn Thị	Quỳnh	DT4B	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
538	538	CT050341	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	CT5C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
539	539	DT040244	Trần Thị Hương	Quỳnh	DT4B	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
540	540	DT040146	Vũ Tiến	Quỳnh	DT4A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
541	542	AT170342	Nguyễn Thị	Sáng	AT17C	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
542	541	AT170442	Đặng Văn	Sâm	AT17D	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
543	543	AT170740	Hoàng Tuấn	Sinh	AT17H	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
544	544	AT170643	Nguyễn Đình	Sinh	AT17G	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
545	553	AT170741	Lê Văn	Song	AT17H	8.5	9.0	**3.0**	4.7	D	
546	545	AT150346	Cao Nguyễn	Sơn	AT15C	7.0	9.0	**3.0**	4.4	D	
547	546	AT170343	Nguyễn Hà	Sơn	AT17C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
548	547	CT050243	Nguyễn Xuân	Sơn	CT5B	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
549	548	AT170443	Phạm Minh	Sơn	AT17D	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
550	549	AT170543	Phạm Trung	Sơn	AT17E	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
551	550	DT040245	Trần Bá	Sơn	DT4B	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
552	551	AT170244	Vũ Trường	Sơn	AT17B	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
553	552	AT170142	Vũ Tùng	Sơn	AT17A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
554	554	AT170742	Đỗ Anh	Tài	AT17H	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
555	555	AT170444	Lương Thế	Tài	AT17D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
556	556	AT170245	Mai Văn	Tài	AT17B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
557	557	CT050342	Nguyễn Tiến	Tài	CT5C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
558	558	CT050142	Phạm Đức	Tài	CT5A	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
559	559	AT170143	Phùng Văn	Tài	AT17A	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
560	560	CT050244	Trần Đức	Tài	CT5B	7.5	8.0	**5.0**	5.8	C	
561	561	AT170246	Phạm Thanh	Tâm	AT17B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
562	562	CT050343	Lê Hữu	Tân	CT5C	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
563	563	AT170544	Nguyễn Tất	Tân	AT17E	8.0	9.0	**K**			
564	564	AT170344	Cao Xuân	Tấn	AT17C	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
565	565	AT170644	Đồng Minh	Tấn	AT17G	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
566	566	CT050442	Hoàng Trọng	Tấn	CT5D	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
567	567	CT050443	Đinh Sơn	Tây	CT5D	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
568	568	DT040147	Lê Văn	Thái	DT4A	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
569	569	AT170144	Nguyễn Hồng	Thái	AT17A	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
570	570	AT170645	Phạm Ngọc	Thái	AT17G	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
571	585	AT170345	Lê Duy	Thanh	AT17C	9.0	8.0	**6.5**	7.2	B	
572	586	CT050446	Nguyễn Văn	Thanh	CT5D	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
573	587	AT170546	Bùi Xuân	Thành	AT17E	7.0	7.0	**5.5**	6.0	C	
574	588	CT050346	Đặng Bá	Thành	CT5C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
575	589	AT170745	Đinh Công	Thành	AT17H	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
576	590	AT170346	Lâm Tăng	Thành	AT17C	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
577	591	AT170547	Lê Sỹ	Thành	AT17E	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
578	592	AT170447	Nguyễn Đình	Thành	AT17D	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
579	593	AT170744	Nguyễn Quang	Thành	AT17H	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
580	594	AT170147	Nguyễn Tuấn	Thành	AT17A	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
581	595	AT170446	Nguyễn Văn	Thành	AT17D	9.5	10	**7.5**	8.1	B+	
582	596	AT170648	Phạm Ngọc	Thành	AT17G	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
583	597	AT170746	Nguyễn Phương	Thảo	AT17H	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
584	598	CT050144	Triệu Thị Thu	Thảo	CT5A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
585	571	DT040246	Trần Văn	Thăng	DT4B	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
586	572	AT170247	Đặng Kim	Thắng	AT17B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
587	573	CT050345	Đỗ Minh	Thắng	CT5C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
588	574	CT050246	Đỗ Văn	Thắng	CT5B	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
589	575	CT050245	Hà Chiến	Thắng	CT5B	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
590	576	AT170545	Hoàng Hưng	Thắng	AT17E	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
591	577	CT050344	Lê Đình	Thắng	CT5C	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
592	578	DT040148	Lê Quý	Thắng	DT4A	9.5	10	**6.0**	7.1	B	
593	579	AT170146	Nguyễn Đức	Thắng	AT17A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
594	580	AT170445	Nguyễn Đức	Thắng	AT17D	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
595	581	DT040247	Nguyễn Mạnh	Thắng	DT4B	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
596	582	CT050143	Quách Cao	Thắng	CT5A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
597	583	AT170646	Trần Đức	Thắng	AT17G	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
598	584	AT170743	Trần Đức	Thắng	AT17H	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
599	599	CT050347	Nguyễn Đại	Thế	CT5C	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
600	600	CT050448	Trương Đức	Thiên	CT5D	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
601	601	DT040248	Dương Văn	Thiện	DT4B	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
602	602	AT170747	Trần Đức Khánh	Thiện	AT17H	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
603	603	AT170548	Trương Văn	Thiện	AT17E	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
604	604	AT170248	Trần Văn	Thiệp	AT17B	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
605	605	DT040149	Hồ Tiến	Thịnh	DT4A	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
606	606	CT050247	Nguyễn Đức	Thịnh	CT5B	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
607	607	AT170549	Nguyễn Ngọc	Thịnh	AT17E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
608	608	DT040249	Nguyễn Quang	Thịnh	DT4B	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
609	609	CT050145	Phạm Đức	Thịnh	CT5A	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
610	610	AT170347	Trần Huy Đức	Thọ	AT17C	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
611	611	AT160550	Phạm Thị Ngọc	Thơm	AT16E	7.0	7.0	**5.5**	6.0	C	
612	612	CT050248	Trương Hoài	Thu	CT5B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
613	619	CT050348	Vũ Thị Thanh	Thùy	CT5C	8.5	10	**4.5**	5.8	C	
614	620	AT170149	Bùi Sỹ	Thủy	AT17A	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
615	621	AT170749	Nguyễn Thị	Thủy	AT17H	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
616	622	AT170650	Phạm Đình	Thụy	AT17G	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
617	613	AT170148	Nguyễn Anh	Thư	AT17A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
618	614	AT170249	Phạm Minh	Thư	AT17B	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
619	615	AT170649	Vũ Vân	Thư	AT17G	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
620	616	CT050457	Trịnh Văn	Thực	CT5D	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
621	617	DT040150	Nguyễn Thị Huyền	Thương	DT4A	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
622	618	AT170748	Nguyễn Thanh	Thưởng	AT17H	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
623	623	AT170150	Đỗ Lan	Tiên	AT17A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
624	625	AT170550	Đoàn Văn	Tiến	AT17E	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
625	624	AT170250	Đỗ Văn	Tiến	AT17B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
626	626	DT040151	Nguyễn Quang	Tiến	DT4A	N100	N100				
627	627	AT170449	Trần Mạnh	Tiến	AT17D	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
628	628	CT050146	Vũ Việt	Tiến	CT5A	9.5	10	**7.5**	8.1	B+	
629	629	AT170450	Phạm Văn	Tính	AT17D	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
630	632	AT170251	Đoàn Đình	Toàn	AT17B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
631	631	AT170551	Đỗ Hữu	Toàn	AT17E	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
632	633	AT170349	Nguyễn Đình	Toàn	AT17C	7.0	9.0	**8.5**	8.2	B+	
633	634	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A	8.5	10	**4.0**	5.5	C	
634	635	CT050449	Phạm Song	Toàn	CT5D	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
635	636	CT050349	Vũ Duy	Toản	CT5C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
636	630	AT150655	Trần Văn	Toán	AT15G	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
637	637	AT170552	Nguyễn Đức	Trà	AT17E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
638	638	CT050450	Nguyễn Thị Lam	Trà	CT5D	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
639	639	CT050451	Bùi Thị	Trang	CT5D	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
640	640	AT170750	Bùi Thị Huyền	Trang	AT17H	9.0	10	**6.5**	7.3	B	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
641	641	AT170252	Bùi Thị Quỳnh	Trang	AT17B	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
642	642	AT170350	Nguyễn Minh	Trang	AT17C	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
643	643	AT170651	Nguyễn Quỳnh	Trang	AT17G	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
644	644	CT050249	Nguyễn Thị Kiều	Trang	CT5B	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
645	645	AT170451	Ninh Thị Thùy	Trang	AT17D	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
646	646	CT050147	Nguyễn Minh	Trí	CT5A	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
647	647	AT170253	Khương Trọng	Trinh	AT17B	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
648	648	CT050350	Ngô Xuân	Trọng	CT5C	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	
649	649	CT050250	Nguyễn Duy	Trọng	CT5B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
650	650	DT010141	Đậu Thành	Trung	DT1A	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
651	651	CT050251	Đỗ Quang	Trung	CT5B	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
652	652	AT170351	Hoàng Bảo	Trung	AT17C	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
653	653	AT170652	Lương Quang	Trung	AT17G	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
654	654	AT170452	Nguyễn Bá	Trung	AT17D	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
655	655	AT170151	Nguyễn Quốc	Trung	AT17A	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
656	656	DT040250	Nguyễn Quốc	Trung	DT4B	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
657	657	CT050148	Phạm Hoàng	Trung	CT5A	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
658	658	AT170254	Trần Quốc	Trung	AT17B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
659	659	AT170751	Vũ Thành	Trung	AT17H	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
660	660	AT170152	Đào Văn	Trường	AT17A	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
661	661	DT040251	Đinh Tân	Trường	DT4B	7.5	8.0	**K**			
662	662	CT050351	Hà Huy	Trường	CT5C	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
663	663	CT050252	Ngô Tiến	Trường	CT5B	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
664	664	AT170653	Nguyễn Đan	Trường	AT17G	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
665	666	CT050452	Nguyễn Quang	Trường	CT5D	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
666	665	AT170553	Nguyễn Quân	Trường	AT17E	9.0	7.0	**6.0**	6.7	C+	
667	667	CT050150	Nguyễn Tiến	Trường	CT5A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
668	668	AT170752	Nguyễn Văn	Trường	AT17H	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
669	669	AT170453	Nguyễn Xuân	Trường	AT17D	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
670	670	AT170352	Tô Xuân	Trường	AT17C	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
671	671	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
672	672	AT170353	Đỗ Hữu	Tú	AT17C	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
673	673	AT170153	Hoàng Anh	Tú	AT17A	7.0	8.0	**8.5**	8.1	B+	
674	674	AT170255	Phạm Anh	Tú	AT17B	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
675	675	AT170554	Trần Ngọc	Tú	AT17E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
676	676	AT170555	Vũ Quang	Tuân	AT17E	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
677	677	CT050253	Đào Anh	Tuấn	CT5B	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
678	678	CT050453	Đinh Công	Tuấn	CT5D	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
679	679	AT170154	Đoàn Minh	Tuấn	AT17A	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
680	680	DT040252	Hoàng Minh	Tuấn	DT4B	8.0	10	**5.5**	6.4	C+	
681	681	CT050151	Lê Viết	Tuấn	CT5A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
682	682	DT040153	Nguyễn	Tuấn	DT4A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
683	683	AT170753	Nguyễn Kim	Tuấn	AT17H	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	

Học phần: **Pháp luật Việt Nam đại cương - AT17CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLLM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
684	684	DT020147	Nguyễn Thanh	Tuấn	DT2A	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
685	685	AT170454	Nguyễn Tiến	Tuấn	AT17D	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
686	686	CT050152	Nguyễn Văn	Tuấn	CT5A	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
687	687	AT170354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT17C	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
688	688	CT050254	Phan Văn	Tuấn	CT5B	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
689	689	AT170654	Trần Anh	Tuấn	AT17G	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
690	690	AT170455	Nguyễn Thị Bích	Tuệ	AT17D	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
691	691	AT170155	Đặng Minh	Tùng	AT17A	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
692	692	AT170655	Hoàng Xuân	Tùng	AT17G	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
693	693	AT170355	Ngô Quang	Tùng	AT17C	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
694	694	CT050352	Nguyễn Công	Tùng	CT5C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
695	695	AT170556	Nguyễn Đức	Tùng	AT17E	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
696	696	DT040154	Nguyễn Văn	Tùng	DT4A	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
697	697	DT040253	Nguyễn Xuân	Tùng	DT4B	8.5	10	**5.5**	6.5	C+	
698	698	CT050454	Trần Văn	Tùng	CT5D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
699	699	CT050153	Hà Phạm Tố	Uyên	CT5A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
700	701	CT050353	Cao Văn	Văn	CT5C	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
701	702	CT050354	Vũ Đức	Văn	CT5C	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
702	700	AT170457	Đậu Thị	Vân	AT17D	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
703	703	DT040254	Nguyễn Xuân	Viết	DT4B	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
704	704	AT170754	Nguyễn Đức	Việt	AT17H	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
705	705	CT050455	Phan Hữu	Việt	CT5D	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
706	706	AT170356	Trần Quốc	Việt	AT17C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
707	707	CT050154	Mai Quang	Vinh	CT5A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
708	708	AT170755	Nguyễn Khánh	Vinh	AT17H	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
709	709	AT170257	Triệu Đức	Vinh	AT17B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
710	710	AT170357	Bùi Tuấn	Vũ	AT17C	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
711	713	CT050355	Dương Long	Vũ	CT5C	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
712	712	CT050356	Đào Huy	Vũ	CT5C	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
713	711	CT050256	Đặng Long	Vũ	CT5B	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
714	714	CT050155	Hoàng Văn	Vũ	CT5A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
715	715	AT170156	Kim Lâm	Vũ	AT17A	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
716	716	CT050456	Nguyễn Đăng	Vũ	CT5D	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
717	717	DT040255	Nguyễn Huy	Vũ	DT4B	8.5	10	**5.5**	6.5	C+	
718	718	AT170756	Nguyễn Lý Minh	Vũ	AT17H	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
719	719	AT170557	Nguyễn Minh	Vũ	AT17E	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
720	720	AT170656	Nguyễn Văn	Vũ	AT17G	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
721	721	AT170157	Phùng Ngọc	Vũ	AT17A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
722	722	AT170657	Nguyễn Thị Tường	Vy	AT17G	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
723	723	CT050156	Phạm Thanh	Xuân	CT5A	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
724	724	AT170258	Hoàng Hải	Yến	AT17B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
725	725	AT170358	Nguyễn Thị Phi	Yến	AT17C	8.5	10	**4.0**	5.5	C	

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT060301	Bùi Quốc	An	CT06C	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
2	2	AT180201	Bùi Việt	An	AT18B	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
3	3	CT060201	Đặng Quang	An	CT06B	9.5	10	**5.0**	6.4	C+	
4	4	AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
5	5	AT180301	Hòa Thị Thu	An	AT18C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
6	6	CT060401	Nguyễn Bình	An	CT06D	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
7	7	AT180601	Nguyễn Công	An	AT18G	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
8	8	AT180501	Nguyễn Thành	An	AT18E	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
9	9	AT180401	Nguyễn Văn	An	AT18D	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
10	10	DT050101	Phạm Văn	An	DT05A	8.5	10	**1.0**	3.4	F	
11	11	CT060101	Trịnh Đăng	An	CT06A	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
12	12	AT180204	Bùi Tuấn	Anh	AT18B	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
13	13	AT180403	Bùi Việt	Anh	AT18D	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
14	14	AT180405	Bùi Xuân	Anh	AT18D	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
15	16	DT050102	Dương Nam	Anh	DT05A	10	10	**1.0**	3.7	F	
16	15	AT180305	Đặng Tuấn	Anh	AT18C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
17	17	DT050202	Hoàng Vân	Anh	DT05B	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
18	18	AT150602	Kim Việt	Anh	AT15G	8.5	9.5	**6.0**	6.8	C+	
19	19	DT050201	Lê Nhật	Anh	DT05B	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
20	20	AT180303	Mai Hoàng	Anh	AT18C	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
21	21	AT180602	Nguyễn Đức	Anh	AT18G	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
22	22	CT060402	Nguyễn Đức	Anh	CT06D	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
23	23	AT180503	Nguyễn Hải	Anh	AT18E	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	
24	24	CT060102	Nguyễn Mạnh Cao	Anh	CT06A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
25	25	AT180304	Nguyễn Ngọc	Anh	AT18C	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
26	26	CT060103	Nguyễn Quang	Anh	CT06A	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
27	27	AT180404	Nguyễn Thế	Anh	AT18D	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
28	28	CT060202	Nguyễn Thế	Anh	CT06B	9.5	10	**5.0**	6.4	C+	
29	29	AT180202	Nguyễn Thị Hải	Anh	AT18B	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
30	30	AT180505	Nguyễn Thị Minh	Anh	AT18E	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
31	31	AT180402	Nguyễn Thị Phương	Anh	AT18D	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
32	32	AT180104	Nguyễn Tuấn	Anh	AT18A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
33	33	DT050103	Nguyễn Tuấn	Anh	DT05A	8.5	9.5	**8.0**	8.2	B+	
34	34	AT180105	Nguyễn Việt	Anh	AT18A	8.0	8.0	**2.5**	4.2	D	
35	35	AT180205	Nguyễn Việt	Anh	AT18B	7.0	9.0	**8.5**	8.2	B+	
36	36	AT180103	Nguyễn Viết Nhật	Anh	AT18A	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
37	37	AT180504	Phạm Quỳnh	Anh	AT18E	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
38	38	CT060302	Phạm Tuấn	Anh	CT06C	9.0	10	**6.0**	7.0	B	

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	39	AT180302	Phan Ngọc	Anh	AT18C	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
40	40	CT040257	Trần Trung	Anh	CT4B	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
41	41	CT060203	Trần Tuấn	Anh	CT06B	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
42	42	AT180203	Triệu Thế	Anh	AT18B	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
43	43	CT060303	Trịnh Tuấn	Anh	CT06C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
44	44	AT180502	Trương Thị Ngọc	Anh	AT18E	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
45	45	AT140302	Vũ Việt	Anh	AT14CU	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
46	46	AT180603	Nguyễn Đức	Bá	AT18G	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
47	50	CT060104	Nguyễn Hiền	Bách	CT06A	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
48	51	DT040105	Hoàng Văn	Bảo	DT4A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
49	52	CT060204	Lương Văn	Bảo	CT06B	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
50	53	CT060304	Trần Việt	Bảo	CT06C	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
51	47	DT050203	Dương Duy	Bắc	DT05B	7.0	9.0	**K**			
52	48	AT180604	Nguyễn Khắc Hải	Bắc	AT18G	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
53	49	AT180106	Nguyễn Phương	Bắc	AT18A	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
54	54	AT180605	Phạm Thị Ngọc	Bích	AT18G	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
55	55	AT180406	Nguyễn Duy	Bình	AT18D	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
56	56	AT180306	Nguyễn Thanh	Bình	AT18C	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
57	57	AT180206	Nguyễn Văn	Bình	AT18B	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
58	58	CT060403	Trịnh Văn	Bình	CT06D	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
59	59	AT180506	Lường Thị	Châm	AT18E	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
60	60	AT180107	Đào Hữu	Châu	AT18A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
61	61	AT180207	Lê Minh	Châu	AT18B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
62	62	CT060105	Hoàng Kim	Chi	CT06A	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
63	63	CT060404	Nguyễn Thảo	Chi	CT06D	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
64	64	CT060106	Phạm Năng	Chiến	CT06A	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
65	65	AT180108	Nguyễn Đức	Chiều	AT18A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
66	66	CT060205	Thân Nhân	Chính	CT06B	9.0	10	**2.5**	4.5	D	
67	67	AT180208	Trần Đức	Chính	AT18B	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
68	68	AT180308	Cao Đăng	Chương	AT18C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
69	69	AT180307	Phạm Bình	Chương	AT18C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
70	70	CT060206	Nguyễn Văn	Công	CT06B	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
71	71	AT180407	Phạm Thành	Công	AT18D	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
72	72	AT180408	Dương Thị	Cúc	AT18D	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
73	73	AT180508	Đặng Hùng	Cường	AT18E	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
74	74	DT050104	Lê Hùng	Cường	DT05A	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
75	75	AT180507	Nguyễn Mạnh	Cường	AT18E	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	
76	76	AT180607	Phạm Bá	Cường	AT18G	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
77	81	AT180209	Nguyễn Công	Danh	AT18B	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
78	82	CT060306	Trần Công	Danh	CT06C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
79	95	AT180410	Cao Trung	Du	AT18D	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
80	110	AT180212	Lê Ngọc	Dung	AT18B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
81	111	AT180112	Nguyễn Thị	Dung	AT18A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
82	112	DT050207	Đặng Ngọc	Dũng	DT05B	9.0	9.0	**1.5**	3.8	F	K.Trách
83	113	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT06B	9.5	10	**2.5**	4.6	D	
84	114	CT060309	Nguyễn Huy	Dũng	CT06C	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
85	115	AT180412	Nguyễn Mạnh	Dũng	AT18D	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
86	116	CT060109	Nguyễn Ngọc	Dũng	CT06A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
87	117	CT060409	Phạm Hoàng	Dũng	CT06D	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
88	118	AT180512	Trần Đăng Tuấn	Dũng	AT18E	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
89	119	CT060408	Trần Lưu	Dũng	CT06D	8.5	10	**5.5**	6.5	C+	
90	120	AT180312	Vũ Quang	Dũng	AT18C	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
91	137	CT060311	Nguyễn Đức	Duy	CT06C	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
92	138	DT050111	Nguyễn Đức	Duy	DT05A	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
93	139	CT060410	Nguyễn Viết	Duy	CT06D	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
94	140	AT170413	Phan Tiến	Duy	AT17D	9.5	10	**2.0**	4.3	D	
95	141	AT180514	Tạ Hoàng	Duy	AT18E	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
96	142	AT180115	Võ Đại	Duy	AT18A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
97	143	AT180613	Vũ Đức	Duy	AT18G	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
98	144	CT060411	Vương Văn	Duy	CT06D	8.5	10	**5.5**	6.5	C+	
99	145	AT180614	Bùi Nhật	Duyệt	AT18G	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
100	121	AT180114	Cấn Thái	Dương	AT18A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
101	122	AT180414	Chu Hồ Bình	Dương	AT18D	9.0	10	**9.5**	9.4	A+	
102	123	CT060210	Đào Quang	Dương	CT06B	9.5	10	**5.0**	6.4	C+	
103	124	CT060310	Đỗ Thái	Dương	CT06C	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
104	125	DT050110	Hoàng Đại	Dương	DT05A	9.5	10	**5.0**	6.4	C+	
105	126	AT180313	Lê Đại	Dương	AT18C	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
106	127	AT180314	Lê Đình	Dương	AT18C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
107	128	AT180413	Mai Hoàng	Dương	AT18D	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
108	129	AT180113	Nguyễn Đức	Dương	AT18A	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
109	130	AT180513	Nguyễn Hoàng	Dương	AT18E	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
110	131	AT180612	Nguyễn Thái	Dương	AT18G	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
111	132	CT060110	Nguyễn Tùng	Dương	CT06A	8.5	10	**4.0**	5.5	C	
112	133	AT180213	Phạm Thái	Dương	AT18B	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
113	134	DT050208	Tống Nguyên Thái	Dương	DT05B	7.5	9.0	**2.0**	3.8	F	
114	135	DT050109	Trần Trọng Ánh	Dương	DT05A	9.5	10	**7.5**	8.1	B+	
115	136	AT180214	Văn Thị Thùy	Dương	AT18B	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
116	77	AT180608	Lê Anh	Đại	AT18G	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
117	78	AT180109	Nguyễn Linh	Đan	AT18A	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
118	83	AT180210	Vũ Quang	Đạo	AT18B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
119	84	AT180409	Bùi Trọng	Đạt	AT18D	9.0	10	**4.5**	5.9	C	
120	85	CT060207	Bùi Văn	Đạt	CT06B	9.5	10	**6.0**	7.1	B	
121	86	DT050205	Đỗ Xuân	Đạt	DT05B	N100	N100				
122	87	CT060405	Lê Xuân	Đạt	CT06D	8.5	10	**0.0**	2.7	F	
123	88	CT060407	Ngô Quốc	Đạt	CT06D	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
124	89	CT060307	Nguyễn Quý	Đạt	CT06C	9.0	10	**6.0**	7.0	B	

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
125	90	AT180309	Nguyễn Tiến	Đạt	AT18C	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
126	91	AT180509	Trần Tiến	Đạt	AT18E	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
127	92	DT050105	Vũ Quốc	Đạt	DT05A	9.5	10	**5.0**	6.4	C+	
128	93	CT060107	Vũ Thành	Đạt	CT06A	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
129	79	CT060305	Nguyễn Hải	Đăng	CT06C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
130	80	AT180110	Nguyễn Hoàng Hải	Đăng	AT18A	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
131	94	AT180310	Nguyễn Quốc	Đồng	AT18C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
132	96	AT180211	Âu Quang	Đức	AT18B	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
133	97	AT180510	Đàm Văn	Đức	AT18E	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	
134	98	DT050107	Đặng Trí	Đức	DT05A	10	10	**6.0**	7.2	B	
135	99	CT060208	Đỗ Ngọc	Đức	CT06B	9.0	10	**K**			
136	100	CT060308	Hà Trí	Đức	CT06C	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
137	101	AT180611	Lê Anh	Đức	AT18G	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
138	102	AT180311	Nguyễn Lê Quang	Đức	AT18C	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
139	103	CT060406	Nguyễn Minh	Đức	CT06D	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
140	104	DT050206	Nguyễn Minh	Đức	DT05B	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
141	105	CT060108	Nguyễn Quang	Đức	CT06A	7.5	10	**6.5**	7.0	B	
142	106	AT180411	Phạm Minh	Đức	AT18D	9.0	10	**1.5**	3.8	F	
143	107	AT180511	Phạm Minh	Đức	AT18E	7.5	9.0	**4.0**	5.2	D+	
144	108	AT180610	Tào Minh	Đức	AT18G	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
145	109	AT180111	Trần Minh	Đức	AT18A	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
146	147	DT050209	Đào Thị Hương	Giang	DT05B	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
147	146	AT180315	Đặng Trường	Giang	AT18C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
148	149	AT180215	Hoàng Hà	Giang	AT18B	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
149	148	AT180615	Hồ Thị Hương	Giang	AT18G	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
150	150	AT180515	Nguyễn Trường	Giang	AT18E	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
151	151	CT060211	Nguyễn Trường	Giang	CT06B	9.0	10	**4.5**	5.9	C	
152	152	AT180415	Phạm Đình	Giang	AT18D	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
153	153	AT180616	Dư Đức	Hà	AT18G	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
154	154	AT180117	Phan Thị	Hà	AT18A	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
155	155	AT180118	Hoàng Nguyễn Anh	Hào	AT18A	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
156	156	AT180216	Nguyễn Văn	Hảo	AT18B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
157	157	AT180217	Nghiêm Trung	Hậu	AT18B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
158	158	CT060111	Vũ Công	Hậu	CT06A	8.0	10	**4.5**	5.7	C	
159	159	DT050210	Đinh Thị	Hiền	DT05B	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
160	160	AT180416	Nguyễn Văn	Hiền	AT18D	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
161	161	AT180316	Lê Duy	Hiển	AT18C	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
162	162	CT060112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	CT06A	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
163	163	CT060312	Nguyễn Thế	Hiệp	CT06C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
164	164	CT060212	Phạm Tuấn	Hiệp	CT06B	9.0	10	**4.5**	5.9	C	
165	165	AT180617	Chu Minh	Hiếu	AT18G	8.5	10	**5.5**	6.5	C+	
166	166	CT060214	Đỗ Xuân	Hiếu	CT06B	10	10	**5.5**	6.9	C+	
167	167	DT050211	Lương Minh	Hiếu	DT05B	7.5	9.0	**5.0**	5.9	C	

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
168	168	AT180516	Nguyễn Chung	Hiếu	AT18E	7.5	9.0	**1.5**	3.4	F	
169	169	AT180119	Nguyễn Đức	Hiếu	AT18A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
170	170	CT060313	Nguyễn Mạnh	Hiếu	CT06C	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
171	171	AT180219	Nguyễn Minh	Hiếu	AT18B	7.0	9.0	**5.5**	6.1	C	
172	172	CT060213	Nguyễn Minh	Hiếu	CT06B	10	10	**4.5**	6.2	C	
173	173	CT060314	Nguyễn Trung	Hiếu	CT06C	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
174	174	CT060412	Nguyễn Trung	Hiếu	CT06D	8.5	10	**2.5**	4.4	D	
175	175	AT180218	Nguyễn Văn	Hiếu	AT18B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
176	176	CT060114	Nguyễn Văn	Hiếu	CT06A	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
177	177	AT180417	Nguyễn Xuân	Hiếu	AT18D	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
178	178	AT180317	Trần Trung	Hiếu	AT18C	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
179	179	CT060113	Trịnh Minh	Hiếu	CT06A	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
180	180	AT180618	Nguyễn Tiến	Hòa	AT18G	8.5	10	**4.5**	5.8	C	
181	181	DT050112	Phạm Thị	Hòa	DT05A	9.5	10	**6.5**	7.4	B	
182	182	AT180120	Đinh Tiến	Hoàng	AT18A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
183	183	CT060315	Đỗ Đức	Hoàng	CT06C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
184	184	AT180220	Lại Văn	Hoàng	AT18B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
185	185	AT180619	Mai Huy Việt	Hoàng	AT18G	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
186	186	AT180418	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18D	9.0	10	**1.5**	3.8	F	
187	187	AT180517	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18E	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
188	188	CT060115	Nguyễn Huy	Hoàng	CT06A	7.5	10	**4.5**	5.6	C	
189	189	CT060117	Nguyễn Huy	Hoàng	CT06A	7.5	10	**4.5**	5.6	C	
190	190	CT060215	Nguyễn Lưu Quốc	Hoàng	CT06B	9.5	10	**5.0**	6.4	C+	
191	191	DT050113	Nguyễn Việt	Hoàng	DT05A	8.5	9.5	**5.0**	6.1	C	
192	192	AT180318	Nông Việt	Hoàng	AT18C	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
193	193	CT060413	Trần Nhân	Hoàng	CT06D	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
194	194	AT180518	Trần Nhật	Hoàng	AT18E	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
195	195	CT060415	Vũ Huy	Hoàng	CT06D	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
196	196	AT150321	Trần Thị Ánh	Hồng	AT15C	N100	N100				
197	197	AT180319	Trần Thị Thu	Huệ	AT18C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
198	198	AT180420	Chu Việt	Hùng	AT18D	9.0	10	**2.5**	4.5	D	
199	199	AT180121	Đào Vĩnh	Hùng	AT18A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
200	200	AT180320	Hoàng Trọng	Hùng	AT18C	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
201	201	AT180519	Nguyễn Duy	Hùng	AT18E	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
202	202	AT180419	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT18D	8.5	10	**5.0**	6.2	C	
203	203	AT180221	Nguyễn Minh	Hùng	AT18B	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
204	204	AT180620	Nguyễn Văn	Hùng	AT18G	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
205	205	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT05A	8.5	9.5	**5.0**	6.1	C	
206	217	AT180123	Cao Quang	Huy	AT18A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
207	218	CT060118	Đặng Lê	Huy	CT06A	7.5	10	**5.5**	6.3	C+	
208	219	CT060416	Đặng Trung	Huy	CT06D	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
209	220	AT180323	Đinh Quang	Huy	AT18C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
210	221	DT050115	Lê Bá	Huy	DT05A	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
211	222	CT060317	Lê Quang	Huy	CT06C	9.0	10	**4.5**	5.9	C	
212	223	DT050213	Lê Quốc	Huy	DT05B	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
213	224	CT060217	Nguyễn Đức	Huy	CT06B	9.5	10	**5.5**	6.7	C+	
214	225	CT060417	Nguyễn Gia	Huy	CT06D	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
215	226	AT180222	Nguyễn Hữu	Huy	AT18B	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
216	227	AT180322	Nguyễn Ngọc	Huy	AT18C	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
217	228	AT180422	Nguyễn Quang	Huy	AT18D	8.5	10	**4.0**	5.5	C	
218	229	AT180423	Nguyễn Quang	Huy	AT18D	8.5	10	**K**			
219	230	AT180223	Nguyễn Văn	Huy	AT18B	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
220	231	AT180522	Tạ Minh	Huy	AT18E	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
221	232	AT180622	Trần Đức	Huy	AT18G	8.5	9.0	**5.5**	6.4	C+	
222	233	AT180122	Trần Quang	Huy	AT18A	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
223	234	AT180523	Trần Văn	Huy	AT18E	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
224	235	DT050116	Lê Thị Thanh	Huyền	DT05A	10	10	**8.0**	8.6	A	
225	236	AT180126	Nguyễn Thị	Huyền	AT18A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
226	237	AT180623	Trần Thanh	Huyền	AT18G	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
227	238	DT050214	Trịnh Thị Thu	Huyền	DT05B	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
228	239	AT180624	Lê Công	Huỳnh	AT18G	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
229	206	CT060216	Đỗ Quang	Hưng	CT06B	8.5	9.5	**5.5**	6.5	C+	
230	207	AT150125	Lê Viết	Hưng	AT15A	9.5	10	**K**			
231	208	CT060414	Lệnh Quang	Hưng	CT06D	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	
232	209	AT180321	Nguyễn Bảo Phúc	Hưng	AT18C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
233	210	AT180421	Nguyễn Văn	Hưng	AT18D	8.5	10	**4.0**	5.5	C	
234	211	CT060116	Nguyễn Văn	Hưng	CT06A	7.5	10	**3.0**	4.6	D	
235	212	DT050212	Phạm Văn	Hưng	DT05B	8.0	10	**4.5**	5.7	C	
236	213	AT170525	Trần Khải	Hưng	AT17E	N100	N100				
237	214	AT180621	Trần Viết	Hưng	AT18G	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
238	215	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Hương	AT18E	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
239	216	AT180521	Trần Quang	Hưởng	AT18E	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
240	240	AT180524	Nguyễn Tiến	Khải	AT18E	9.0	10	**4.5**	5.9	C	
241	241	CT060218	Nguyễn Tuấn	Khải	CT06B	8.5	9.5	**5.5**	6.5	C+	
242	242	AT180424	Lê Minh	Khang	AT18D	8.5	9.0	**5.5**	6.4	C+	
243	243	AT180224	Nguyễn Văn	Khang	AT18B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
244	244	AT180324	Phạm Trọng	Khang	AT18C	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
245	245	AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
246	246	CT060119	Bùi Đức	Khánh	CT06A	7.5	10	**2.0**	3.9	F	
247	247	CT060418	Bùi Minh	Khánh	CT06D	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
248	248	CT060318	Đặng Kim	Khánh	CT06C	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
249	249	AT180425	Đặng Lê Quốc	Khánh	AT18D	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
250	250	AT180125	Đặng Ngọc	Khánh	AT18A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
251	251	AT180226	Hồ Việt	Khánh	AT18B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
252	252	AT180127	Lê Bá	Khánh	AT18A	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
253	254	AT180325	Nguyễn Duy	Khánh	AT18C	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
254	255	AT180525	Nguyễn Duy	Khánh	AT18E	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
255	253	CT050229	Nguyễn Đình	Khánh	CT5B	8.5	8.0	**7.5**	7.8	B+	
256	256	DT050215	Nguyễn Hữu	Khánh	DT05B	8.0	10	**5.5**	6.4	C+	
257	257	CT060219	Phạm Xuân	Khánh	CT06B	9.5	10	**5.5**	6.7	C+	
258	258	AT180225	Phan Nam	Khánh	AT18B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
259	259	AT180625	Trần Minh	Khánh	AT18G	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
260	260	AT180227	Nguyễn Đình	Khiêm	AT18B	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
261	261	AT180326	Trịnh Hữu	Khiêm	AT18C	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
262	262	DT050117	Bùi Tân	Khoa	DT05A	9.5	9.5	**6.0**	7.1	B	
263	263	DT050216	Lê Đăng	Khoa	DT05B	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
264	264	CT060120	Nguyễn Văn	Khoa	CT06A	7.5	10	**6.5**	7.0	B	
265	265	AT180327	Lê Minh	Khôi	AT18C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
266	266	CT060220	Cao Xuân	Khuê	CT06B	9.5	10	**6.0**	7.1	B	
267	267	AT180228	Bùi Trung	Kiên	AT18B	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
268	268	AT180526	Lê Hiếu	Kiên	AT18E	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
269	269	DT050118	Lê Trung	Kiên	DT05A	9.5	9.5	**6.0**	7.1	B	
270	270	CT060319	Lưu Đình	Kiên	CT06C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
271	271	AT180128	Nguyễn Trung	Kiên	AT18A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
272	272	AT180626	Phù Trung	Kiên	AT18G	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
273	273	AT180426	Trần Minh	Kiên	AT18D	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
274	274	CT060419	Trần Trung	Kiên	CT06D	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
275	275	AT180527	Đỗ Hoàng	Kỳ	AT18E	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
276	276	AT180427	Lê Minh	Kỳ	AT18D	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
277	277	CT060320	Nguyễn Thế	Kỷ	CT06C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
278	282	AT180229	Hà Thị Mai	Lan	AT18B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
279	278	CT060420	Đỗ Đình	Lâm	CT06D	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
280	279	DT050119	Nguyễn Thanh	Lâm	DT05A	9.5	9.5	**5.5**	6.7	C+	
281	280	AT180129	Nguyễn Tùng	Lâm	AT18A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
282	281	AT180627	Tôn Quang	Lâm	AT18G	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
283	283	AT180330	Phạm Thanh	Liêm	AT18C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
284	284	AT180428	Đỗ Ngọc	Linh	AT18D	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
285	285	AT180328	Hà Phan Diệu	Linh	AT18C	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
286	286	CT060221	Lưu Hoàng	Linh	CT06B	9.5	10	**6.5**	7.4	B	
287	287	DT050218	Ngô Thị Thùy	Linh	DT05B	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
288	288	AT180230	Nguyễn Khánh	Linh	AT18B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
289	289	AT180628	Nguyễn Thị Thùy	Linh	AT18G	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
290	290	DT050217	Nguyễn Thị Thùy	Linh	DT05B	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
291	291	AT180130	Nguyễn Thùy	Linh	AT18A	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
292	292	AT180528	Nguyễn Văn	Linh	AT18E	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
293	293	DT050120	Trần Việt	Linh	DT05A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
294	294	CT060321	Đặng Quốc	Long	CT06C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
295	295	AT180430	Hoàng Đức	Long	AT18D	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
296	296	AT180429	Khuất Hoàng	Long	AT18D	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
297	297	CT060222	Nguyễn Bảo	Long	CT06B	9.5	10	**5.5**	6.7	C+	
298	298	AT180231	Nguyễn Hải	Long	AT18B	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
299	299	AT180529	Nguyễn Hoàng	Long	AT18E	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
300	300	AT180629	Nguyễn Thành	Long	AT18G	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
301	301	CT060423	Nguyễn Xuân	Long	CT06D	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
302	302	CT060121	Phạm Nguyễn Quyết	Long	CT06A	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
303	303	AT180331	Trần Mạnh	Long	AT18C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
304	304	AT180131	Trần Văn	Long	AT18A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
305	305	AT180329	Vũ Hoàng	Long	AT18C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
306	306	CT060421	Vũ Thành	Long	CT06D	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
307	307	DT050219	Vũ Văn	Long	DT05B	7.5	9.0	**3.0**	4.5	D	
308	308	AT180431	Trần Quang	Luân	AT18D	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
309	309	CT060122	Nguyễn Chí	Lực	CT06A	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
310	310	AT180530	Nguyễn Tiến	Lực	AT18E	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
311	311	CT060123	Hoàng Đức	Lương	CT06A	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
312	312	AT180531	Nguyễn Đức	Lương	AT18E	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
313	313	AT180630	Phạm Đức	Lương	AT18G	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
314	314	AT180232	Bùi Ngọc	Mai	AT18B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
315	315	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
316	316	AT180132	Nguyễn Phương	Mai	AT18A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
317	317	AT180332	Dương Đức	Mạnh	AT18C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
318	318	CT060322	Dương Văn	Mạnh	CT06C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
319	319	CT060422	Hoàng Đức	Mạnh	CT06D	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
320	320	AT170432	Nguyễn Đức	Mạnh	AT17D	N100	N100				
321	321	AT180432	Nguyễn Ngọc	Mạnh	AT18D	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
322	322	AT180233	Nguyễn Tuấn	Mạnh	AT18B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
323	323	AT180133	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18A	7.0	8.0	**3.0**	4.3	D	
324	324	AT180532	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18E	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	
325	325	DT050220	Trần Văn	Mạnh	DT05B	8.0	10	**4.5**	5.7	C	
326	326	CT060124	Cao Nhật	Minh	CT06A	8.5	10	**3.0**	4.8	D+	
327	329	AT180632	Đoàn Ngọc Hoàng	Minh	AT18G	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
328	327	AT180435	Đỗ Thị Hoàng	Minh	AT18D	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
329	328	AT180533	Đỗ Tiến	Minh	AT18E	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
330	330	AT180634	Hoàng Bình	Minh	AT18G	8.0	10	**3.0**	4.7	D	
331	331	CT060225	Lê Đức	Minh	CT06B	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
332	332	AT180135	Lê Hoàng	Minh	AT18A	9.0	8.0	**6.0**	6.8	C+	
333	333	DT050122	Lê Trọng	Minh	DT05A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
334	334	CT060323	Lê Văn	Minh	CT06C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
335	335	AT180235	Lưu Thành	Minh	AT18B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
336	336	DT050221	Nguyễn Bá Nhật	Minh	DT05B	7.5	8.0	**4.0**	5.1	D+	
337	337	CT060424	Nguyễn Doãn	Minh	CT06D	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
338	338	DT050121	Nguyễn Hồng	Minh	DT05A	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	
339	339	CT060426	Nguyễn Năng	Minh	CT06D	8.5	10	**7.0**	7.6	B	

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
340	340	AT180535	Nguyễn Ngọc	Minh	AT18E	7.5	9.0	**5.5**	6.2	C	
341	341	CT050134	Nguyễn Ngọc	Minh	CT5A	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	
342	342	AT180434	Nguyễn Ngọc Long	Minh	AT18D	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
343	343	CT060425	Nguyễn Quang	Minh	CT06D	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
344	344	AT180433	Nguyễn Tấn	Minh	AT18D	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
345	345	AT180134	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18A	9.0	8.0	**6.0**	6.8	C+	
346	346	AT180333	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
347	347	AT180633	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18G	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
348	348	AT180234	Nông Nguyễn Tuấn	Minh	AT18B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
349	349	CT060223	Phạm Hồng	Minh	CT06B	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
350	350	CT060127	Trần Quang	Minh	CT06A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
351	351	CT060324	Trần Tuấn	Minh	CT06C	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
352	352	AT180534	Vũ Quang	Minh	AT18E	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
353	353	CT060325	Nguyễn Thị Trà	My	CT06C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
354	354	DT050123	Đặng Hải	Nam	DT05A	8.5	9.5	**3.0**	4.7	D	
355	355	DT050222	Đặng Thành	Nam	DT05B	8.0	10	**5.5**	6.4	C+	
356	356	CT060326	Lê Hoài Phương	Nam	CT06C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
357	357	AT180236	Mạc Hồng	Nam	AT18B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
358	358	CT060226	Nguyễn Đăng	Nam	CT06B	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
359	359	CT060126	Nguyễn Giang	Nam	CT06A	7.5	10	**3.0**	4.6	D	
360	360	CT060224	Nguyễn Phương	Nam	CT06B	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
361	361	CT060125	Nguyễn Văn	Nam	CT06A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
362	362	CT060427	Nguyễn Xuân	Nam	CT06D	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
363	363	AT180136	Tô Hoài	Nam	AT18A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
364	364	AT180635	Vũ Hoàng	Nam	AT18G	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
365	365	CT060328	Đào Thúy	Nga	CT06C	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
366	366	CT060428	Mai Thanh	Nga	CT06D	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
367	369	AT180237	Phạm Hồng	Ngát	AT18B	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
368	367	CT060229	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	CT06B	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
369	368	AT180137	Trịnh Thúy	Ngân	AT18A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
370	370	CT060128	Đỗ Mạnh	Nghĩa	CT06A	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
371	371	AT180335	Nguyễn Lương	Nghĩa	AT18C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
372	372	CT060227	Nguyễn Trọng	Nghĩa	CT06B	9.5	10	**6.5**	7.4	B	
373	373	AT180334	Trần Quốc	Nghĩa	AT18C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
374	374	CT060129	Lê Công Bảo	Ngọc	CT06A	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
375	375	AT180436	Nguyễn Bảo	Ngọc	AT18D	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
376	376	CT060228	Nguyễn Hồng	Ngọc	CT06B	9.5	10	**4.0**	5.7	C	
377	377	AT180336	Trần Bảo	Ngọc	AT18C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
378	378	AT180337	Nguyễn Ngọc Vũ	Nguyên	AT18C	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
379	379	AT180437	Đoàn Long	Nhật	AT18D	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
380	380	CT060429	Trần Chí	Nhật	CT06D	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
381	381	CT060230	Trịnh Minh	Nhật	CT06B	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
382	382	AT180536	Nghiêm Thị Hồng	Nhung	AT18E	9.0	10	**4.0**	5.6	C	

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
383	383	DT050223	Lê Thị	Ninh	DT05B	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
384	384	AT180537	Nguyễn Tấn	Phát	AT18E	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
385	385	AT180338	Lường Minh	Phong	AT18C	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
386	386	AT180636	Mã Quốc	Phong	AT18G	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
387	387	DT050224	Mai Hữu	Phong	DT05B	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
388	388	CT050339	Mai Thế	Phong	CT5C	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
389	389	AT180138	Nguyễn Đức	Phong	AT18A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
390	390	DT050124	Thân Quang	Phong	DT05A	8.5	9.5	**3.0**	4.7	D	
391	391	AT180238	Trịnh Xuân	Phong	AT18B	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
392	392	AT180139	Đỗ Quang	Phú	AT18A	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
393	393	AT180239	Lê Xuân	Phú	AT18B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
394	394	AT180637	Nguyễn Gia	Phú	AT18G	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
395	395	DT050225	Đặng Văn	Phúc	DT05B	7.5	9.0	**3.0**	4.5	D	
396	396	CT060329	Lê Minh	Phúc	CT06C	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
397	397	AT180438	Ngô Kim Hoàng	Phúc	AT18D	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
398	398	DT050125	Nguyễn Hoàng	Phúc	DT05A	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
399	399	CT060130	Nguyễn Huy	Phúc	CT06A	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
400	400	CT060231	Phạm Hồng	Phúc	CT06B	9.5	10	**6.0**	7.1	B	
401	401	AT180339	Trần Vinh	Phúc	AT18C	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
402	402	CT060330	Nguyễn Hồng	Phước	CT06C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
403	403	AT180140	Bạch Hải	Phương	AT18A	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
404	404	CT060331	Đặng Minh	Phương	CT06C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
405	405	CT060232	Đoàn Minh	Phương	CT06B	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
406	406	AT180439	Hoàng Hà	Phương	AT18D	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
407	407	AT180638	Lê Đăng	Phương	AT18G	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
408	408	CT060131	Tống Minh	Phương	CT06A	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
409	409	AT180538	Trần Xuân	Phương	AT18E	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
410	410	DT050226	Trương Tiểu	Phương	DT05B	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
411	411	DT050126	Phạm Thị	Phượng	DT05A	9.5	9.5	**6.5**	7.4	B	
412	419	DT050227	Đỗ Bá	Quang	DT05B	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
413	420	CT060431	Nguyễn Hữu Nhật	Quang	CT06D	8.0	10	**5.5**	6.4	C+	
414	421	AT180240	Nguyễn Minh	Quang	AT18B	8.0	7.0	**3.0**	4.4	D	
415	422	CT060234	Nguyễn Văn	Quang	CT06B	9.5	10	**6.5**	7.4	B	
416	423	AT180141	Phạm Văn	Quang	AT18A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
417	412	DT050127	Bùi Hữu	Quân	DT05A	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	
418	413	CT060233	Lê Nguyễn Minh	Quân	CT06B	10	10	**7.0**	7.9	B+	
419	414	CT060332	Lò Văn	Quân	CT06C	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
420	415	AT180539	Nguyễn Anh	Quân	AT18E	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
421	416	CT060430	Nguyễn Đình	Quân	CT06D	8.0	10	**5.5**	6.4	C+	
422	417	AT180639	Nguyễn Hoàng	Quân	AT18G	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	
423	418	CT060132	Phan Hồng	Quân	CT06A	9.0	10	**2.0**	4.2	D	
424	424	CT060133	Nguyễn Xuân	Quí	CT06A	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	
425	425	CT060333	Bùi Xuân	Quý	CT06C	9.0	10	**K**			

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
426	426	AT180540	Đinh Thanh	Quý	AT18E	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
427	427	DT050229	Kiều Văn	Quý	DT05B	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
428	428	CT060432	Lê Viết	Quý	CT06D	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
429	429	AT180640	Nguyễn Công	Quý	AT18G	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
430	430	CT060235	Nguyễn Minh	Quý	CT06B	10	10	**5.5**	6.9	C+	
431	431	DT050228	Nguyễn Minh	Quý	DT05B	8.0	10	**3.0**	4.7	D	
432	432	AT180241	Nguyễn Quang	Quý	AT18B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
433	433	DT050129	Nguyễn Thị	Quý	DT05A	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
434	434	AT180440	Nguyễn Thiện	Quý	AT18D	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
435	435	AT140138	Nguyễn Văn	Quý	AT14AT	9.5	10	**7.5**	8.1	B+	
436	436	DT050128	Trần Trọng	Quý	DT05A	10	10	**4.0**	5.8	C	
437	437	AT180340	Trịnh Bá	Quý	AT18C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
438	438	AT180341	Hoàng Tuyển	Quyền	AT18C	9.0	10	**K**			
439	439	CT060236	Nguyễn Mạnh	Quyền	CT06B	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
440	440	CT060334	Nguyễn Duy	Quyết	CT06C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
441	441	CT060433	Nguyễn Văn	Quyết	CT06D	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
442	442	CT060237	Lý Thị Diễm	Quỳnh	CT06B	9.5	10	**3.0**	5.0	D+	
443	443	CT060335	Nguyễn Như	Quỳnh	CT06C	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
444	444	AT180441	Nguyễn Văn	Sao	AT18D	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
445	445	AT180641	Chu Tuấn	Sơn	AT18G	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
446	446	CT060135	Đinh Bảo	Sơn	CT06A	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
447	447	CT060134	Đoàn Nam	Sơn	CT06A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
448	448	AT180541	Hoàng Ngọc	Sơn	AT18E	7.0	9.0	**5.5**	6.1	C	
449	449	AT180142	Lê Xuân	Sơn	AT18A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
450	450	CT060336	Nguyễn Hoàng	Sơn	CT06C	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
451	451	AT180242	Nguyễn Mạnh	Sơn	AT18B	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
452	452	CT060136	Nguyễn Trung	Sơn	CT06A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
453	453	CT060238	Trần Đức	Sơn	CT06B	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	
454	454	AT180342	Vũ Hoàng	Sơn	AT18C	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
455	455	CT060434	Vũ Trường	Sơn	CT06D	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
456	456	AT180143	Nguyễn Minh	Tài	AT18A	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
457	457	AT180243	Nguyễn Trọng	Tấn	AT18B	9.0	8.0	**7.0**	7.5	B	
458	458	AT180442	Phạm Quang	Thái	AT18D	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
459	459	AT180343	Phạm Vũ	Thái	AT18C	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
460	468	AT180543	Bùi Chí	Thanh	AT18E	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	
461	469	CT060436	Nguyễn Xuân	Thanh	CT06D	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
462	470	CT060338	Vũ Quang	Thanh	CT06C	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
463	471	DT050130	Vương Quốc	Thanh	DT05A	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
464	472	CT060239	Bùi Trung	Thành	CT06B	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
465	473	CT060138	Hà Tiến	Thành	CT06A	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
466	474	AT180643	Nguyễn Công	Thành	AT18G	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	
467	475	CT060437	Nguyễn Hồng	Thành	CT06D	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
468	476	AT180144	Nguyễn Văn	Thành	AT18A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
469	477	AT180244	Nguyễn Xuân	Thành	AT18B	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
470	478	CT060240	Nguyễn Thị	Thảo	CT06B	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
471	479	CT060438	Phạm Thị	Thảo	CT06D	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
472	460	AT180443	Bùi Huy	Thăng	AT18D	8.5	10	**4.0**	5.5	C	
473	461	CT060435	Vũ Tiến	Thăng	CT06D	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
474	462	AT180642	Lê Đức	Thắng	AT18G	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
475	463	CT030249	Lê Văn	Thắng	CT3BD	8.0	9.0	**K**			
476	464	CT060137	Nguyễn Đức	Thắng	CT06A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
477	465	AT180542	Phạm Quang	Thắng	AT18E	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
478	466	CT060337	Trương Phan	Thắng	CT06C	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
479	467	CT060247	Trương Quang	Thắng	CT06B	9.0	10	**K**			
480	480	AT180145	Phạm Bùi Anh	Thế	AT18A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
481	481	CT060139	Trần Văn	Thi	CT06A	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
482	482	AT180245	Lê Khánh	Thiện	AT18B	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
483	483	AT150155	Phạm Trọng	Thiện	AT15A	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
484	484	CT060140	Nguyễn Văn Phú	Thịnh	CT06A	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
485	485	AT180344	Nguyễn Huy	Thọ	AT18C	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
486	486	CT060339	Nguyễn Văn	Thông	CT06C	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
487	487	CT060340	A	Thu	CT06C	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
488	489	AT180444	Nguyễn Thị Thu	Thủy	AT18D	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
489	490	CT060439	Trần Văn	Thủy	CT06D	8.5	10	**4.0**	5.5	C	
490	491	AT180445	Nguyễn Đức	Thụy	AT18D	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
491	492	AT180544	Chu Minh	Thuyết	AT18E	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
492	488	AT180345	Lê Xuân	Thực	AT18C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
493	493	DT050131	Phạm Duy	Tiên	DT05A	8.5	8.0	**5.0**	6.0	C	
494	494	DT050230	Nguyễn Quốc	Tiến	DT05B	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
495	495	AT180545	Nguyễn Văn	Tiện	AT18E	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
496	496	CT060440	Nguyễn Văn	Tình	CT06D	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
497	497	CT060143	Mai Văn	Tĩnh	CT06A	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
498	498	AT180644	Trần Quang	Toả	AT18G	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
499	499	CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT06D	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
500	500	CT060341	Nguyễn Cảnh	Toàn	CT06C	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
501	501	AT180645	Nguyễn Xuân	Toàn	AT18G	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
502	502	AT180246	Lê Thị Quỳnh	Trang	AT18B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
503	503	AT180146	Nguyễn Quỳnh	Trang	AT18A	TKD	TKD				
504	504	DT050231	Nguyễn Thu	Trang	DT05B	7.5	9.0	**4.0**	5.2	D+	
505	505	AT180147	Trịnh Văn	Tráng	AT18A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
506	506	AT180247	Vi Thanh	Trí	AT18B	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
507	507	DT050132	Lê Hoài Khánh	Trình	DT05A	9.0	10				
508	508	CT060241	Bùi Đức	Trọng	CT06B	9.5	10	**6.0**	7.1	B	
509	509	AT180346	Khúc Xuân	Trọng	AT18C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
510	510	AT180446	Lê Văn	Trọng	AT18D	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
511	511	AT180447	Bùi Đức	Trung	AT18D	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
512	512	CT060141	Bùi Sơn	Trung	CT06A	8.5	10	**4.0**	5.5	C	
513	513	AT180347	Phạm Vũ	Trung	AT18C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
514	514	AT180546	Lê Bá	Trường	AT18E	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
515	515	DT050232	Nguyễn Quang	Trường	DT05B	7.5	9.0	**4.0**	5.2	D+	
516	516	DT050133	Nguyễn Xuân	Trường	DT05A	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
517	517	CT060342	Đào Anh	Tú	CT06C	8.0	10	**K**			
518	518	AT180547	Đào Ngọc	Tú	AT18E	7.5	9.0	**4.0**	5.2	D+	
519	519	AT180348	Lê Anh	Tú	AT18C	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
520	520	AT180646	Lều Văn	Tú	AT18G	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
521	521	CT060142	Nguyễn Đăng	Tú	CT06A	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
522	522	DT050233	Nguyễn Hải	Tú	DT05B	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
523	523	CT060442	Thái Anh	Tú	CT06D	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
524	524	AT180148	Trần Thế	Tú	AT18A	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
525	525	AT180248	Trần Xuân	Tú	AT18B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
526	526	AT180647	Bùi Đình	Tuân	AT18G	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	K.Trách
527	527	CT060144	Bùi Anh	Tuấn	CT06A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
528	528	AT180349	Ngô Quốc	Tuấn	AT18C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
529	529	DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT05A	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
530	530	DT050234	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	DT05B	7.5	9.0	**4.0**	5.2	D+	
531	531	AT180149	Nguyễn Minh	Tuấn	AT18A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
532	532	AT180249	Trần Minh	Tuấn	AT18B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
533	533	AT180448	Hoàng Thanh	Tùng	AT18D	N25	N25				
534	534	AT180250	Hứa Hoàng	Tùng	AT18B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
535	535	CT020442	Mai Duy	Tùng	CT2DD	9.5	10	**6.5**	7.4	B	
536	536	CT060243	Nguyễn Minh	Tùng	CT06B	9.5	10	**6.0**	7.1	B	
537	537	DT050135	Nguyễn Nho Quang	Tùng	DT05A	8.5	9.5	**5.0**	6.1	C	
538	538	CT060343	Nguyễn Quang	Tùng	CT06C	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
539	539	AT180150	Nông Thanh	Tùng	AT18A	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
540	540	AT180548	Phạm Sơn	Tùng	AT18E	9.0	10	**4.0**	5.6	C	
541	541	DT050235	Trần Đức	Tùng	DT05B	7.5	8.0	**2.0**	3.7	F	
542	542	AT180648	Trần Như	Tùng	AT18G	9.0	10	**5.5**	6.6	C+	
543	543	AT180350	Trần Thanh	Tùng	AT18C	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
544	545	DT050236	Phạm Ngọc	Tuyên	DT05B	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	
545	547	CT060145	Nguyễn Ngọc	Tuyền	CT06A	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
546	548	CT060443	Đào Văn	Tuyển	CT06D	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
547	546	CT060344	Nguyễn Đức	Tuyến	CT06C	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
548	544	CT060244	Nguyễn Quang	Tường	CT06B	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
549	549	AT180449	Nguyễn Thị Tú	Uyên	AT18D	9.0	10	**5.0**	6.3	C+	
550	551	AT180549	Bùi Hữu Hoàng	Văn	AT18E	9.0	10	**4.5**	5.9	C	
551	550	CT060444	Trần Hồng	Vân	CT06D	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
552	552	CT060146	Tô Quang	Viễn	CT06A	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
553	553	AT180550	Lưu Quốc	Việt	AT18E	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
554	554	AT180649	Nguyễn Công	Việt	AT18G	9.0	10	**6.5**	7.3	B	

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
555	555	DT050136	Nguyễn Văn	Việt	DT05A	8.5	9.5	**4.0**	5.4	D+	
556	556	AT180450	Nguyễn Xuân	Việt	AT18D	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
557	557	DT050137	Ngô Thành	Vinh	DT05A	9.0	10	**3.0**	4.9	D+	
558	558	AT180650	Nguyễn Khánh	Vinh	AT18G	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
559	559	CT060245	Tào Quang	Vinh	CT06B	9.5	10	**6.5**	7.4	B	
560	560	CT060246	Nguyễn Văn	Vũ	CT06B	9.5	10	**6.0**	7.1	B	
561	561	DT050238	Phạm Thế Trường	Vũ	DT05B	8.0	10	**3.5**	5.0	D+	
562	562	CT060445	Khương Đức	Vượng	CT06D	8.5	9.0	**6.5**	7.1	B	
563	563	CT060346	Ngô Quốc	Vượng	CT06C	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
564	564	AT180151	Nguyễn Duy	Vượng	AT18A	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
565	565	AT180251	Đỗ Thị	Yến	AT18B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT060301	Bùi Quốc	An	CT06C	9.2	10	**9.2**	9.3	A+	
2	2	AT180201	Bùi Việt	An	AT18B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
3	3	CT060201	Đặng Quang	An	CT06B	9.8	10	**6.4**	7.4	B	
4	4	AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	8.0	10	**7.8**	8.0	B+	
5	5	AT180301	Hòa Thị Thu	An	AT18C	7.0	9.0	**8.6**	8.3	B+	
6	6	CT060401	Nguyễn Bình	An	CT06D	8.0	10	**7.8**	8.0	B+	
7	7	AT180601	Nguyễn Công	An	AT18G	9.4	10	**7.4**	8.1	B+	
8	8	AT180501	Nguyễn Thành	An	AT18E	8.9	10	**8.8**	8.9	A	
9	9	AT180401	Nguyễn Văn	An	AT18D	8.0	10	**8.2**	8.3	B+	
10	10	DT050101	Phạm Văn	An	DT05A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
11	11	CT060101	Trịnh Đăng	An	CT06A	10	10	**8.2**	8.7	A	
12	12	AT180204	Bùi Tuấn	Anh	AT18B	8.0	9.0	**8.6**	8.5	A	
13	13	AT180403	Bùi Việt	Anh	AT18D	8.0	10	**7.8**	8.0	B+	
14	14	AT180405	Bùi Xuân	Anh	AT18D	8.0	10	**8.4**	8.5	A	
15	16	DT050102	Dương Nam	Anh	DT05A	8.0	10	**6.2**	6.9	C+	
16	15	AT180305	Đặng Tuấn	Anh	AT18C	7.0	9.0	**7.6**	7.6	B	
17	17	DT050202	Hoàng Vân	Anh	DT05B	9.0	10	**6.6**	7.4	B	
18	18	AT150602	Kim Việt	Anh	AT15G	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
19	19	DT050201	Lê Nhật	Anh	DT05B	7.0	9.0	**5.2**	5.9	C	
20	20	AT180303	Mai Hoàng	Anh	AT18C	7.0	9.0	**7.4**	7.5	B	
21	21	AT180602	Nguyễn Đức	Anh	AT18G	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
22	22	CT060402	Nguyễn Đức	Anh	CT06D	8.0	10	**K**			
23	23	AT180503	Nguyễn Hải	Anh	AT18E	8.9	10	**6.8**	7.5	B	
24	24	CT060102	Nguyễn Mạnh Cao	Anh	CT06A	9.5	10	**8.6**	8.9	A	
25	25	AT180304	Nguyễn Ngọc	Anh	AT18C	8.0	9.0	**7.2**	7.5	B	
26	26	CT060103	Nguyễn Quang	Anh	CT06A	6.0	10	**7.2**	7.2	B	
27	27	CT030102	Nguyễn Quốc	Anh	CT3AD	7.0	9.0	**6.8**	7.0	B	
28	28	AT180404	Nguyễn Thế	Anh	AT18D	7.0	10	**7.4**	7.6	B	
29	29	CT060202	Nguyễn Thế	Anh	CT06B	10	10	**9.0**	9.3	A+	
30	30	AT180202	Nguyễn Thị Hải	Anh	AT18B	7.0	9.0	**7.6**	7.6	B	
31	31	AT180505	Nguyễn Thị Minh	Anh	AT18E	9.2	10	**9.0**	9.1	A+	
32	32	AT180402	Nguyễn Thị Phương	Anh	AT18D	8.0	10	**7.2**	7.6	B	
33	33	AT180104	Nguyễn Tuấn	Anh	AT18A	9.0	10	**8.2**	8.5	A	
34	34	DT050103	Nguyễn Tuấn	Anh	DT05A	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
35	35	AT180105	Nguyễn Việt	Anh	AT18A	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
36	36	AT180205	Nguyễn Việt	Anh	AT18B	8.0	9.0	**7.6**	7.8	B+	
37	37	AT180103	Nguyễn Viết Nhật	Anh	AT18A	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
38	38	AT180504	Phạm Quỳnh	Anh	AT18E	8.3	10	**8.0**	8.2	B+	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	39	CT060302	Phạm Tuấn	Anh	CT06C	8.3	10	**8.4**	8.5	A	
40	40	AT180302	Phan Ngọc	Anh	AT18C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
41	41	CT060203	Trần Tuấn	Anh	CT06B	9.8	9.0	**9.2**	9.3	A+	
42	42	AT180203	Triệu Thế	Anh	AT18B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
43	43	CT060303	Trịnh Tuấn	Anh	CT06C	8.3	10	**8.2**	8.4	B+	
44	44	AT180502	Trương Thị Ngọc	Anh	AT18E	8.3	10	**7.2**	7.7	B	
45	45	AT180603	Nguyễn Đức	Bá	AT18G	9.1	10	**7.2**	7.9	B+	
46	49	CT060104	Nguyễn Hiền	Bách	CT06A	10	10	**8.0**	8.6	A	
47	50	CT060204	Lương Văn	Bảo	CT06B	9.5	10	**7.2**	7.9	B+	
48	51	CT060304	Trần Việt	Bảo	CT06C	8.0	10	**9.2**	9.0	A+	
49	46	DT050203	Dương Duy	Bắc	DT05B	9.0	10	**5.6**	6.7	C+	
50	47	AT180604	Nguyễn Khắc Hải	Bắc	AT18G	9.0	10	**8.4**	8.7	A	
51	48	AT180106	Nguyễn Phương	Bắc	AT18A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
52	52	AT180605	Phạm Thị Ngọc	Bích	AT18G	9.4	10	**8.6**	8.9	A	
53	53	AT180406	Nguyễn Duy	Bình	AT18D	7.0	10	**7.2**	7.4	B	
54	54	AT180306	Nguyễn Thanh	Bình	AT18C	8.0	9.0	**8.6**	8.5	A	
55	55	AT180206	Nguyễn Văn	Bình	AT18B	7.0	9.0	**8.4**	8.2	B+	
56	56	CT060403	Trịnh Văn	Bình	CT06D	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
57	57	AT180506	Lường Thị	Châm	AT18E	8.0	9.0	**8.8**	8.7	A	
58	58	AT180107	Đào Hữu	Châu	AT18A	8.0	9.0	**6.6**	7.1	B	
59	59	AT180207	Lê Minh	Châu	AT18B	8.0	9.0	**9.6**	9.2	A+	
60	60	CT060105	Hoàng Kim	Chi	CT06A	10	10	**8.4**	8.9	A	
61	61	CT060404	Nguyễn Thảo	Chi	CT06D	8.0	10	**8.4**	8.5	A	
62	62	CT060106	Phạm Năng	Chiến	CT06A	10	10	**9.2**	9.4	A+	
63	63	AT180108	Nguyễn Đức	Chiều	AT18A	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
64	64	CT060205	Thân Nhân	Chính	CT06B	7.5	10	**7.4**	7.7	B	
65	65	AT180208	Trần Đức	Chính	AT18B	7.0	9.0	**7.6**	7.6	B	
66	66	AT180308	Cao Đăng	Chương	AT18C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
67	67	AT180307	Phạm Bình	Chương	AT18C	7.0	9.0	**8.4**	8.2	B+	
68	68	AT150506	Ngô Thành	Công	AT15E	8.0	10	**8.4**	8.5	A	
69	69	AT170608	Ngô Xuân	Công	AT17G	N100	N100				
70	70	CT060206	Nguyễn Văn	Công	CT06B	7.5	10	**7.6**	7.8	B+	
71	71	AT180407	Phạm Thành	Công	AT18D	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
72	72	AT180408	Dương Thị	Cúc	AT18D	9.0	10	**9.2**	9.2	A+	
73	73	AT180508	Đặng Hùng	Cường	AT18E	8.0	10	**8.6**	8.6	A	
74	74	DT050104	Lê Hùng	Cường	DT05A	9.0	10	**8.4**	8.7	A	
75	75	AT180507	Nguyễn Mạnh	Cường	AT18E	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
76	76	AT180607	Phạm Bá	Cường	AT18G	8.4	10	**7.2**	7.7	B	
77	81	AT180209	Nguyễn Công	Danh	AT18B	7.0	9.0	**K**			
78	82	CT060306	Trần Công	Danh	CT06C	8.1	10	**7.4**	7.8	B+	
79	96	AT180410	Cao Trung	Du	AT18D	8.0	10	**6.6**	7.2	B	
80	111	AT180212	Lê Ngọc	Dung	AT18B	8.0	9.0	**9.2**	8.9	A	
81	112	AT180112	Nguyễn Thị	Dung	AT18A	8.0	10	**8.4**	8.5	A	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
82	113	DT050207	Đặng Ngọc	Dũng	DT05B	9.0	10	**6.8**	7.6	B	
83	114	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT06B	7.5	10	**6.6**	7.1	B	
84	115	CT060309	Nguyễn Huy	Dũng	CT06C	8.1	10	**8.0**	8.2	B+	
85	116	AT180412	Nguyễn Mạnh	Dũng	AT18D	8.0	10	**8.2**	8.3	B+	
86	117	CT060109	Nguyễn Ngọc	Dũng	CT06A	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
87	118	CT060409	Phạm Hoàng	Dũng	CT06D	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
88	119	AT180512	Trần Đăng Tuấn	Dũng	AT18E	8.1	10	**7.8**	8.1	B+	
89	120	CT060408	Trần Lưu	Dũng	CT06D	7.0	10	**8.8**	8.5	A	
90	121	AT180312	Vũ Quang	Dũng	AT18C	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
91	138	CT060311	Nguyễn Đức	Duy	CT06C	8.1	10	**6.8**	7.4	B	
92	139	DT050111	Nguyễn Đức	Duy	DT05A	9.0	10	**6.8**	7.6	B	
93	140	CT060410	Nguyễn Viết	Duy	CT06D	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
94	141	AT180514	Tạ Hoàng	Duy	AT18E	7.9	10	**7.4**	7.7	B	
95	142	AT180115	Võ Đại	Duy	AT18A	9.0	10	**7.2**	7.8	B+	
96	143	AT180613	Vũ Đức	Duy	AT18G	8.6	10	**7.2**	7.7	B	
97	144	CT060411	Vương Văn	Duy	CT06D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
98	145	AT180614	Bùi Nhật	Duyệt	AT18G	10	10	**8.6**	9.0	A+	
99	122	AT180114	Cấn Thái	Dương	AT18A	8.0	10	**8.6**	8.6	A	
100	123	AT180414	Chu Hồ Bình	Dương	AT18D	7.0	10	**8.8**	8.5	A	
101	124	CT060210	Đào Quang	Dương	CT06B	7.5	9.0	**8.2**	8.1	B+	
102	125	CT060310	Đỗ Thái	Dương	CT06C	8.2	10	**7.8**	8.1	B+	
103	126	DT050110	Hoàng Đại	Dương	DT05A	8.0	10	**8.8**	8.7	A	
104	127	AT180313	Lê Đại	Dương	AT18C	7.0	9.0	**7.8**	7.7	B	
105	128	AT180314	Lê Đình	Dương	AT18C	8.0	10	**8.4**	8.5	A	
106	129	AT180413	Mai Hoàng	Dương	AT18D	8.0	10	**5.6**	6.5	C+	
107	130	AT180113	Nguyễn Đức	Dương	AT18A	8.0	10	**7.8**	8.0	B+	
108	131	AT180513	Nguyễn Hoàng	Dương	AT18E	7.9	9.0	**8.2**	8.2	B+	
109	132	AT180612	Nguyễn Thái	Dương	AT18G	8.5	10	**7.2**	7.7	B	
110	133	CT060110	Nguyễn Tùng	Dương	CT06A	9.0	10	**8.6**	8.8	A	
111	134	AT180213	Phạm Thái	Dương	AT18B	7.0	9.0	**6.6**	6.9	C+	
112	135	DT050208	Tống Nguyên Thái	Dương	DT05B	7.0	9.0	**7.2**	7.3	B	
113	136	DT050109	Trần Trọng Ánh	Dương	DT05A	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
114	137	AT180214	Văn Thị Thùy	Dương	AT18B	7.0	9.0	**7.2**	7.3	B	
115	77	AT180608	Lê Anh	Đại	AT18G	8.4	10	**7.6**	8.0	B+	
116	78	AT180109	Nguyễn Linh	Đan	AT18A	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
117	83	AT180210	Vũ Quang	Đạo	AT18B	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
118	84	AT180409	Bùi Trọng	Đạt	AT18D	8.0	10	**8.6**	8.6	A	
119	85	CT060207	Bùi Văn	Đạt	CT06B	8.1	10	**7.2**	7.6	B	
120	86	DT050205	Đỗ Xuân	Đạt	DT05B	N100	N100				
121	87	CT060405	Lê Xuân	Đạt	CT06D	8.0	10	**8.6**	8.6	A	
122	88	CT060407	Ngô Quốc	Đạt	CT06D	8.0	10	**8.4**	8.5	A	
123	89	CT060307	Nguyễn Quý	Đạt	CT06C	7.9	10	**8.6**	8.6	A	
124	90	AT180309	Nguyễn Tiến	Đạt	AT18C	7.0	9.0	**7.4**	7.5	B	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
125	91	AT180509	Trần Tiến	Đạt	AT18E	7.8	10	**8.6**	8.6	A	
126	92	DT050105	Vũ Quốc	Đạt	DT05A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
127	93	CT060107	Vũ Thành	Đạt	CT06A	7.0	10	**6.0**	6.6	C+	
128	79	CT060305	Nguyễn Hải	Đăng	CT06C	7.8	9.0	**5.8**	6.5	C+	
129	80	AT180110	Nguyễn Hoàng Hải	Đăng	AT18A	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
130	94	DT010105	Vũ Tân Thiếu	Đô	DT1A	N100	N100				
131	95	AT180310	Nguyễn Quốc	Đồng	AT18C	8.0	9.0	**8.6**	8.5	A	
132	97	AT180211	Âu Quang	Đức	AT18B	8.0	9.0	**7.6**	7.8	B+	
133	98	AT180510	Đàm Văn	Đức	AT18E	7.8	10	**8.4**	8.4	B+	
134	99	DT050107	Đặng Trí	Đức	DT05A	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
135	100	CT060208	Đỗ Ngọc	Đức	CT06B	8.1	10	**8.6**	8.6	A	
136	101	CT060308	Hà Trí	Đức	CT06C	7.8	8.5	**K**			
137	102	AT180611	Lê Anh	Đức	AT18G	8.5	10	**6.8**	7.4	B	
138	103	AT180311	Nguyễn Lê Quang	Đức	AT18C	7.0	9.0	**8.6**	8.3	B+	
139	104	CT060406	Nguyễn Minh	Đức	CT06D	8.0	10	**7.8**	8.0	B+	
140	105	DT050206	Nguyễn Minh	Đức	DT05B	7.0	9.0	**7.2**	7.3	B	
141	106	CT060108	Nguyễn Quang	Đức	CT06A	9.5	10	**6.6**	7.5	B	
142	107	AT180411	Phạm Minh	Đức	AT18D	7.0	10	**6.8**	7.1	B	
143	108	AT180511	Phạm Minh	Đức	AT18E	8.8	10	**8.0**	8.3	B+	
144	109	AT180610	Tào Minh	Đức	AT18G	9.4	10	**7.6**	8.2	B+	
145	110	AT180111	Trần Minh	Đức	AT18A	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
146	147	DT050209	Đào Thị Hương	Giang	DT05B	9.0	10	**7.2**	7.8	B+	
147	146	AT180315	Đặng Trường	Giang	AT18C	7.0	9.0	**6.2**	6.6	C+	
148	149	AT180215	Hoàng Hà	Giang	AT18B	8.0	9.0	**8.2**	8.2	B+	
149	148	AT180615	Hồ Thị Hương	Giang	AT18G	8.8	10	**7.2**	7.8	B+	
150	150	AT180515	Nguyễn Trường	Giang	AT18E	8.4	9.0	**7.4**	7.8	B+	
151	151	CT060211	Nguyễn Trường	Giang	CT06B	8.1	9.0	**8.8**	8.7	A	
152	152	AT180415	Phạm Đình	Giang	AT18D	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
153	153	AT180616	Dư Đức	Hà	AT18G	9.0	9.0	**8.2**	8.4	B+	
154	154	AT180117	Phan Thị	Hà	AT18A	9.0	10	**6.2**	7.1	B	
155	155	AT170516	Nguyễn Hoàng	Hải	AT17E	8.6	10	**7.6**	8.0	B+	
156	156	AT180118	Hoàng Nguyễn Anh	Hào	AT18A	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
157	157	AT180216	Nguyễn Văn	Hảo	AT18B	7.0	9.0	**7.8**	7.7	B	
158	158	AT180217	Nghiêm Trung	Hậu	AT18B	8.0	9.0	**9.2**	8.9	A	
159	159	CT060111	Vũ Công	Hậu	CT06A	10	10	**8.8**	9.2	A+	
160	160	DT050210	Đinh Thị	Hiền	DT05B	8.0	10	**5.2**	6.2	C	
161	161	AT180416	Nguyễn Văn	Hiền	AT18D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
162	162	AT180316	Lê Duy	Hiển	AT18C	7.0	9.0	**5.8**	6.3	C+	
163	163	CT060112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	CT06A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
164	164	CT060312	Nguyễn Thế	Hiệp	CT06C	8.4	10	**7.8**	8.1	B+	
165	165	CT060212	Phạm Tuấn	Hiệp	CT06B	8.1	10	**8.4**	8.5	A	
166	166	AT180617	Chu Minh	Hiếu	AT18G	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
167	167	CT060214	Đỗ Xuân	Hiếu	CT06B	7.5	9.0	**6.6**	7.0	B	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
168	168	DT050211	Lương Minh	Hiếu	DT05B	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
169	169	AT180516	Nguyễn Chung	Hiếu	AT18E	8.4	9.0	**0.0**	2.6	F	
170	170	AT180119	Nguyễn Đức	Hiếu	AT18A	8.0	8.0	**6.4**	6.9	C+	
171	171	CT060313	Nguyễn Mạnh	Hiếu	CT06C	8.5	10	**7.8**	8.1	B+	
172	172	AT180219	Nguyễn Minh	Hiếu	AT18B	8.0	9.0	**6.4**	7.0	B	
173	173	CT060213	Nguyễn Minh	Hiếu	CT06B	7.5	10	**8.8**	8.6	A	
174	174	CT060314	Nguyễn Trung	Hiếu	CT06C	8.5	9.0	**7.2**	7.6	B	
175	175	CT060412	Nguyễn Trung	Hiếu	CT06D	9.0	10	**7.2**	7.8	B+	
176	176	AT180218	Nguyễn Văn	Hiếu	AT18B	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
177	177	CT060114	Nguyễn Văn	Hiếu	CT06A	9.5	10	**6.4**	7.4	B	
178	178	AT180417	Nguyễn Xuân	Hiếu	AT18D	7.0	10	**8.8**	8.5	A	
179	179	AT180317	Trần Trung	Hiếu	AT18C	7.0	9.0	**8.6**	8.3	B+	
180	180	CT060113	Trịnh Minh	Hiếu	CT06A	8.0	10	**5.8**	6.6	C+	
181	181	AT180618	Nguyễn Tiến	Hòa	AT18G	8.5	10	**5.6**	6.6	C+	
182	182	DT050112	Phạm Thị	Hòa	DT05A	8.0	10	**8.6**	8.6	A	
183	183	AT180120	Đinh Tiến	Hoàng	AT18A	8.0	10	**8.2**	8.3	B+	
184	184	CT060315	Đỗ Đức	Hoàng	CT06C	8.7	9.0	**8.4**	8.5	A	
185	185	AT180220	Lại Văn	Hoàng	AT18B	7.0	9.0	**6.4**	6.8	C+	
186	186	AT180619	Mai Huy Việt	Hoàng	AT18G	8.8	10	**7.6**	8.1	B+	
187	187	AT180418	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18D	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
188	188	AT180517	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18E	8.5	9.0	**5.4**	6.4	C+	
189	189	CT060115	Nguyễn Huy	Hoàng	CT06A	9.0	10	**7.4**	8.0	B+	
190	190	CT060117	Nguyễn Huy	Hoàng	CT06A	9.0	10	**6.6**	7.4	B	
191	191	CT060215	Nguyễn Lưu Quốc	Hoàng	CT06B	7.8	10	**8.6**	8.6	A	
192	192	DT050113	Nguyễn Việt	Hoàng	DT05A	9.0	10	**8.4**	8.7	A	
193	193	AT180318	Nông Việt	Hoàng	AT18C	8.0	9.0	**7.2**	7.5	B	
194	194	AT131020	Phan Minh	Hoàng	AT13LT	7.0	7.0	**K**			
195	195	CT060413	Trần Nhân	Hoàng	CT06D	9.0	10	**8.6**	8.8	A	
196	196	AT180518	Trần Nhật	Hoàng	AT18E	8.6	10	**7.4**	7.9	B+	
197	197	CT060415	Vũ Huy	Hoàng	CT06D	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
198	198	AT180319	Trần Thị Thu	Huệ	AT18C	8.0	9.0	**7.2**	7.5	B	
199	199	AT180420	Chu Việt	Hùng	AT18D	8.0	10	**K**			
200	200	AT180121	Đào Vĩnh	Hùng	AT18A	8.0	10	**7.4**	7.8	B+	
201	201	AT180320	Hoàng Trọng	Hùng	AT18C	8.0	9.0	**8.4**	8.4	B+	
202	202	AT180519	Nguyễn Duy	Hùng	AT18E	8.6	10	**9.2**	9.1	A+	
203	203	AT180419	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT18D	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
204	204	AT180221	Nguyễn Minh	Hùng	AT18B	7.0	9.0	**8.4**	8.2	B+	
205	205	AT180620	Nguyễn Văn	Hùng	AT18G	9.3	10	**7.8**	8.3	B+	
206	206	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT05A	8.0	10	**7.2**	7.6	B	
207	216	AT180123	Cao Quang	Huy	AT18A	9.0	10	**7.8**	8.3	B+	
208	217	CT060118	Đặng Lê	Huy	CT06A	10	10	**6.8**	7.8	B+	
209	218	CT060416	Đặng Trung	Huy	CT06D	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
210	219	AT180323	Đinh Quang	Huy	AT18C	7.0	9.0	**7.8**	7.7	B	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
211	220	DT050115	Lê Bá	Huy	DT05A	8.0	10	**6.6**	7.2	B	
212	221	CT060317	Lê Quang	Huy	CT06C	9.0	9.0	**7.4**	7.9	B+	
213	222	DT050213	Lê Quốc	Huy	DT05B	9.0	10	**6.6**	7.4	B	
214	223	CT060217	Nguyễn Đức	Huy	CT06B	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
215	224	CT060417	Nguyễn Gia	Huy	CT06D	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
216	225	AT180222	Nguyễn Hữu	Huy	AT18B	7.0	9.0	**8.2**	8.0	B+	
217	226	AT180322	Nguyễn Ngọc	Huy	AT18C	8.0	9.0	**8.4**	8.4	B+	
218	227	AT180422	Nguyễn Quang	Huy	AT18D	8.0	10	**6.6**	7.2	B	
219	228	AT180223	Nguyễn Văn	Huy	AT18B	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
220	229	AT180522	Tạ Minh	Huy	AT18E	8.6	9.0	**7.6**	7.9	B+	
221	230	AT180622	Trần Đức	Huy	AT18G	9.4	10	**8.2**	8.6	A	
222	231	AT180122	Trần Quang	Huy	AT18A	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
223	232	AT180523	Trần Văn	Huy	AT18E	8.7	10	**6.6**	7.3	B	
224	233	DT050116	Lê Thị Thanh	Huyền	DT05A	9.0	10	**9.2**	9.2	A+	
225	234	AT180126	Nguyễn Thị	Huyền	AT18A	9.0	10	**6.8**	7.6	B	
226	235	AT180623	Trần Thanh	Huyền	AT18G	8.3	10	**7.6**	8.0	B+	
227	236	DT050214	Trịnh Thị Thu	Huyền	DT05B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
228	237	AT180624	Lê Công	Huỳnh	AT18G	9.0	10	**K**			
229	207	CT060216	Đỗ Quang	Hưng	CT06B	8.5	10	**8.4**	8.6	A	
230	208	CT060414	Lệnh Quang	Hưng	CT06D	8.0	10	**7.4**	7.8	B+	
231	209	AT180321	Nguyễn Bảo Phúc	Hưng	AT18C	8.0	9.0	**8.2**	8.2	B+	
232	210	AT180421	Nguyễn Văn	Hưng	AT18D	7.0	10	**6.4**	6.9	C+	
233	211	CT060116	Nguyễn Văn	Hưng	CT06A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
234	212	DT050212	Phạm Văn	Hưng	DT05B	8.0	9.0	**6.6**	7.1	B	
235	213	AT180621	Trần Viết	Hưng	AT18G	8.3	10	**7.6**	8.0	B+	
236	214	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Hương	AT18E	8.1	10	**7.6**	7.9	B+	
237	215	AT180521	Trần Quang	Hưởng	AT18E	8.1	10	**7.4**	7.8	B+	
238	238	AT180524	Nguyễn Tiến	Khải	AT18E	8.1	10	**6.8**	7.4	B	
239	239	CT060218	Nguyễn Tuấn	Khải	CT06B	9.0	10	**7.2**	7.8	B+	
240	240	AT180424	Lê Minh	Khang	AT18D	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
241	241	AT180224	Nguyễn Văn	Khang	AT18B	8.0	9.0	**5.4**	6.3	C+	
242	242	AT180324	Phạm Trọng	Khang	AT18C	8.0	9.0	**6.2**	6.8	C+	
243	243	AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	8.0	8.0	**6.4**	6.9	C+	
244	244	CT060119	Bùi Đức	Khánh	CT06A	8.0	10	**8.4**	8.5	A	
245	245	CT060418	Bùi Minh	Khánh	CT06D	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
246	246	CT060318	Đặng Kim	Khánh	CT06C	8.9	10	**7.0**	7.7	B	
247	247	AT180425	Đặng Lê Quốc	Khánh	AT18D	8.0	10	**7.4**	7.8	B+	
248	248	AT180125	Đặng Ngọc	Khánh	AT18A	7.0	8.0	**7.8**	7.7	B	
249	249	AT180226	Hồ Việt	Khánh	AT18B	8.0	9.0	**7.2**	7.5	B	
250	250	AT180127	Lê Bá	Khánh	AT18A	9.0	10	**6.6**	7.4	B	
251	251	AT180325	Nguyễn Duy	Khánh	AT18C	8.0	9.0	**7.6**	7.8	B+	
252	252	AT180525	Nguyễn Duy	Khánh	AT18E	8.9	10	**7.2**	7.8	B+	
253	253	DT050215	Nguyễn Hữu	Khánh	DT05B	8.0	10	**7.8**	8.0	B+	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
254	254	CT060219	Phạm Xuân	Khánh	CT06B	8.5	10	**7.2**	7.7	B	
255	255	AT180225	Phan Nam	Khánh	AT18B	7.0	9.0	**6.8**	7.0	B	
256	256	AT180625	Trần Minh	Khánh	AT18G	8.5	10	**7.8**	8.1	B+	
257	257	AT180227	Nguyễn Đình	Khiêm	AT18B	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
258	258	AT180326	Trịnh Hữu	Khiêm	AT18C	7.0	9.0	**7.4**	7.5	B	
259	259	DT050117	Bùi Tân	Khoa	DT05A	8.0	10	**7.8**	8.0	B+	
260	260	DT050216	Lê Đăng	Khoa	DT05B	7.0	9.0	**5.8**	6.3	C+	
261	261	CT060120	Nguyễn Văn	Khoa	CT06A	10	10	**6.2**	7.3	B	
262	262	AT180327	Lê Minh	Khôi	AT18C	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
263	263	CT060220	Cao Xuân	Khuê	CT06B	8.5	10	**6.6**	7.3	B	
264	264	AT180228	Bùi Trung	Kiên	AT18B	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
265	265	AT180526	Lê Hiếu	Kiên	AT18E	8.5	10	**8.2**	8.4	B+	
266	266	DT050118	Lê Trung	Kiên	DT05A	9.0	9.0	**6.8**	7.5	B	
267	267	CT060319	Lưu Đình	Kiên	CT06C	9.2	10	**8.0**	8.4	B+	
268	268	AT180128	Nguyễn Trung	Kiên	AT18A	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
269	269	AT180626	Phù Trung	Kiên	AT18G	9.1	10	**7.2**	7.9	B+	
270	270	AT130722	Quách Thành	Kiên	AT13HT	7.0	8.0	**7.8**	7.7	B	
271	271	AT180426	Trần Minh	Kiên	AT18D	9.0	10	**8.6**	8.8	A	
272	272	CT060419	Trần Trung	Kiên	CT06D	9.0	10	**6.6**	7.4	B	
273	273	AT180527	Đỗ Hoàng	Kỳ	AT18E	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
274	274	AT180427	Lê Minh	Kỳ	AT18D	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
275	275	CT060320	Nguyễn Thế	Kỷ	CT06C	8.9	10	**8.0**	8.4	B+	
276	280	AT180229	Hà Thị Mai	Lan	AT18B	8.0	9.0	**7.4**	7.7	B	
277	276	CT060420	Đỗ Đình	Lâm	CT06D	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
278	277	DT050119	Nguyễn Thanh	Lâm	DT05A	9.0	10	**6.6**	7.4	B	
279	278	AT180129	Nguyễn Tùng	Lâm	AT18A	9.0	10	**8.6**	8.8	A	
280	279	AT180627	Tôn Quang	Lâm	AT18G	8.3	10	**8.2**	8.4	B+	
281	281	AT180330	Phạm Thanh	Liêm	AT18C	7.0	9.0	**8.8**	8.4	B+	
282	282	AT180428	Đỗ Ngọc	Linh	AT18D	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
283	283	AT180328	Hà Phan Diệu	Linh	AT18C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
284	284	CT060221	Lưu Hoàng	Linh	CT06B	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
285	285	DT050218	Ngô Thị Thùy	Linh	DT05B	9.0	10	**5.8**	6.9	C+	
286	286	AT180230	Nguyễn Khánh	Linh	AT18B	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
287	287	AT180628	Nguyễn Thị Thùy	Linh	AT18G	9.3	10	**4.8**	6.2	C	
288	288	DT050217	Nguyễn Thị Thùy	Linh	DT05B	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
289	289	AT180130	Nguyễn Thùy	Linh	AT18A	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
290	290	AT180528	Nguyễn Văn	Linh	AT18E	5.0	10	**6.0**	6.2	C	
291	291	DT050120	Trần Việt	Linh	DT05A	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
292	292	CT060321	Đặng Quốc	Long	CT06C	9.2	10	**8.6**	8.9	A	
293	293	AT180430	Hoàng Đức	Long	AT18D	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
294	294	AT180429	Khuất Hoàng	Long	AT18D	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
295	295	CT060222	Nguyễn Bảo	Long	CT06B	8.8	9.0	**7.8**	8.1	B+	
296	296	AT180231	Nguyễn Hải	Long	AT18B	7.0	9.0	**7.4**	7.5	B	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
297	297	AT180529	Nguyễn Hoàng	Long	AT18E	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
298	298	AT180629	Nguyễn Thành	Long	AT18G	9.4	10	**6.8**	7.6	B	
299	299	CT060423	Nguyễn Xuân	Long	CT06D	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
300	300	CT060121	Phạm Nguyễn Quyết	Long	CT06A	9.5	10	**7.8**	8.4	B+	
301	301	AT180331	Trần Mạnh	Long	AT18C	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
302	302	AT180131	Trần Văn	Long	AT18A	8.0	10	**7.4**	7.8	B+	
303	303	AT180329	Vũ Hoàng	Long	AT18C	8.0	9.0	**8.4**	8.4	B+	
304	304	CT060421	Vũ Thành	Long	CT06D	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
305	305	DT050219	Vũ Văn	Long	DT05B	7.0	8.0	**5.2**	5.8	C	
306	306	AT180431	Trần Quang	Luân	AT18D	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
307	307	CT060122	Nguyễn Chí	Lực	CT06A	10	10	**8.0**	8.6	A	
308	308	AT180530	Nguyễn Tiến	Lực	AT18E	9.0	10	**5.4**	6.6	C+	
309	309	CT060123	Hoàng Đức	Lương	CT06A	10	10	**7.8**	8.5	A	
310	310	AT180531	Nguyễn Đức	Lương	AT18E	10	10	**7.4**	8.2	B+	
311	311	AT180630	Phạm Đức	Lương	AT18G	9.0	10	**9.2**	9.2	A+	
312	312	AT180232	Bùi Ngọc	Mai	AT18B	8.0	9.0	**8.2**	8.2	B+	
313	313	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	9.1	10	**8.2**	8.6	A	
314	314	AT180132	Nguyễn Phương	Mai	AT18A	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
315	315	AT180332	Dương Đức	Mạnh	AT18C	7.0	9.0	**8.2**	8.0	B+	
316	316	CT060322	Dương Văn	Mạnh	CT06C	8.9	10	**4.8**	6.1	C	
317	317	CT060422	Hoàng Đức	Mạnh	CT06D	8.0	10	**7.4**	7.8	B+	
318	318	AT180432	Nguyễn Ngọc	Mạnh	AT18D	9.0	10	**7.2**	7.8	B+	
319	319	AT180233	Nguyễn Tuấn	Mạnh	AT18B	7.0	9.0	**7.2**	7.3	B	
320	320	AT150628	Nguyễn Văn	Mạnh	AT15G	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
321	321	AT180133	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18A	9.0	9.0	**6.4**	7.2	B	
322	322	AT180532	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18E	9.0	10	**5.2**	6.4	C+	
323	323	DT050220	Trần Văn	Mạnh	DT05B	7.0	9.0	**7.8**	7.7	B	
324	324	CT060124	Cao Nhật	Minh	CT06A	8.5	10	**7.6**	8.0	B+	
325	327	AT180632	Đoàn Ngọc Hoàng	Minh	AT18G	9.3	10	**8.0**	8.5	A	
326	325	AT180435	Đỗ Thị Hoàng	Minh	AT18D	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
327	326	AT180533	Đỗ Tiến	Minh	AT18E	8.0	9.5	**7.4**	7.7	B	
328	328	AT180634	Hoàng Bình	Minh	AT18G	8.8	10	**7.6**	8.1	B+	
329	329	CT060225	Lê Đức	Minh	CT06B	8.5	10	**7.4**	7.9	B+	
330	330	AT180135	Lê Hoàng	Minh	AT18A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
331	331	DT050122	Lê Trọng	Minh	DT05A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
332	332	CT060323	Lê Văn	Minh	CT06C	9.2	10	**8.8**	9.0	A+	
333	333	AT180235	Lưu Thành	Minh	AT18B	7.0	9.0	**6.6**	6.9	C+	
334	334	DT050221	Nguyễn Bá Nhật	Minh	DT05B	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
335	335	CT060424	Nguyễn Doãn	Minh	CT06D	8.0	10	**8.4**	8.5	A	
336	336	DT050121	Nguyễn Hồng	Minh	DT05A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
337	337	CT060426	Nguyễn Năng	Minh	CT06D	8.0	10	**7.2**	7.6	B	
338	338	AT180535	Nguyễn Ngọc	Minh	AT18E	5.0	10	**5.4**	5.7	C	
339	339	AT180434	Nguyễn Ngọc Long	Minh	AT18D	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
340	340	CT060425	Nguyễn Quang	Minh	CT06D	8.0	10	**8.4**	8.5	A	
341	341	AT180433	Nguyễn Tấn	Minh	AT18D	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
342	342	AT180134	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18A	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
343	343	AT180333	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18C	8.0	9.0	**8.6**	8.5	A	
344	344	AT180633	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18G	8.8	10	**8.8**	8.9	A	
345	345	AT180234	Nông Nguyễn Tuấn	Minh	AT18B	7.0	9.0	**8.4**	8.2	B+	
346	346	CT060223	Phạm Hồng	Minh	CT06B	8.5	10	**6.6**	7.3	B	
347	347	CT060127	Trần Quang	Minh	CT06A	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
348	348	CT060324	Trần Tuấn	Minh	CT06C	8.9	10	**7.6**	8.1	B+	
349	349	AT180534	Vũ Quang	Minh	AT18E	5.0	10	**5.6**	5.9	C	
350	350	CT060325	Nguyễn Thị Trà	My	CT06C	9.4	10	**8.0**	8.5	A	
351	351	DT050123	Đặng Hải	Nam	DT05A	8.0	10	**7.8**	8.0	B+	
352	352	DT050222	Đặng Thành	Nam	DT05B	9.0	10	**7.4**	8.0	B+	
353	353	CT060326	Lê Hoài Phương	Nam	CT06C	9.4	10	**8.2**	8.6	A	
354	354	AT180236	Mạc Hồng	Nam	AT18B	8.0	9.0	**8.6**	8.5	A	
355	355	CT060226	Nguyễn Đăng	Nam	CT06B	9.3	7.0	**8.8**	8.7	A	
356	356	CT060126	Nguyễn Giang	Nam	CT06A	5.0	10	**6.6**	6.6	C+	
357	357	CT060224	Nguyễn Phương	Nam	CT06B	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
358	358	CT060125	Nguyễn Văn	Nam	CT06A	9.0	9.0	**8.4**	8.6	A	
359	359	CT060427	Nguyễn Xuân	Nam	CT06D	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
360	360	AT180136	Tô Hoài	Nam	AT18A	8.0	10	**6.2**	6.9	C+	
361	361	AT180635	Vũ Hoàng	Nam	AT18G	8.5	10	**7.2**	7.7	B	
362	362	CT060328	Đào Thúy	Nga	CT06C	9.6	10	**9.2**	9.4	A+	
363	363	CT060428	Mai Thanh	Nga	CT06D	8.0	10	**8.2**	8.3	B+	
364	366	AT180237	Phạm Hồng	Ngát	AT18B	8.0	9.0	**7.2**	7.5	B	
365	364	CT060229	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	CT06B	9.3	10	**8.4**	8.7	A	
366	365	AT180137	Trịnh Thúy	Ngân	AT18A	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
367	367	CT060128	Đỗ Mạnh	Nghĩa	CT06A	9.0	10	**7.2**	7.8	B+	
368	368	AT180335	Nguyễn Lương	Nghĩa	AT18C	8.0	9.0	**6.8**	7.3	B	
369	369	CT060227	Nguyễn Trọng	Nghĩa	CT06B	9.0	10	**8.8**	9.0	A+	
370	370	AT150639	Trần Đại	Nghĩa	AT15G	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
371	371	AT180334	Trần Quốc	Nghĩa	AT18C	8.0	9.0	**7.2**	7.5	B	
372	372	CT060129	Lê Công Bảo	Ngọc	CT06A	9.0	10	**6.8**	7.6	B	
373	373	AT180436	Nguyễn Bảo	Ngọc	AT18D	8.0	10	**7.8**	8.0	B+	
374	374	CT060228	Nguyễn Hồng	Ngọc	CT06B	7.8	10	**7.4**	7.7	B	
375	375	AT180336	Trần Bảo	Ngọc	AT18C	8.0	9.0	**7.4**	7.7	B	
376	376	AT180337	Nguyễn Ngọc Vũ	Nguyên	AT18C	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
377	377	AT180437	Đoàn Long	Nhật	AT18D	8.0	10	**6.6**	7.2	B	
378	378	CT060429	Trần Chí	Nhật	CT06D	7.0	8.0	**7.6**	7.5	B	
379	379	CT060230	Trịnh Minh	Nhật	CT06B	7.8	8.0	**7.2**	7.4	B	
380	380	AT180536	Nghiêm Thị Hồng	Nhung	AT18E	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
381	381	DT050223	Lê Thị	Ninh	DT05B	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
382	382	AT180537	Nguyễn Tấn	Phát	AT18E	10	10	**8.6**	9.0	A+	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
383	383	AT180338	Lường Minh	Phong	AT18C	7.0	9.0	**7.6**	7.6	B	
384	384	AT180636	Mã Quốc	Phong	AT18G	10	10	**7.6**	8.3	B+	
385	385	DT050224	Mai Hữu	Phong	DT05B	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
386	386	CT050339	Mai Thế	Phong	CT5C	7.8	10	**7.6**	7.9	B+	
387	387	AT180138	Nguyễn Đức	Phong	AT18A	8.0	10	**7.4**	7.8	B+	
388	388	DT050124	Thân Quang	Phong	DT05A	8.0	10	**7.2**	7.6	B	
389	389	AT180238	Trịnh Xuân	Phong	AT18B	7.0	9.0	**8.2**	8.0	B+	
390	390	AT180139	Đỗ Quang	Phú	AT18A	8.0	10	**5.6**	6.5	C+	
391	391	AT180239	Lê Xuân	Phú	AT18B	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
392	392	AT180637	Nguyễn Gia	Phú	AT18G	8.8	10	**8.4**	8.6	A	
393	393	DT050225	Đặng Văn	Phúc	DT05B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
394	394	CT060329	Lê Minh	Phúc	CT06C	9.4	10	**7.4**	8.1	B+	
395	395	AT180438	Ngô Kim Hoàng	Phúc	AT18D	8.0	10	**6.6**	7.2	B	
396	396	DT050125	Nguyễn Hoàng	Phúc	DT05A	8.0	10	**6.6**	7.2	B	
397	397	CT060130	Nguyễn Huy	Phúc	CT06A	8.5	10	**7.4**	7.9	B+	
398	398	CT060231	Phạm Hồng	Phúc	CT06B	7.8	9.0	**8.2**	8.2	B+	
399	399	AT180339	Trần Vinh	Phúc	AT18C	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
400	400	CT060330	Nguyễn Hồng	Phước	CT06C	7.9	10	**7.4**	7.7	B	
401	401	AT180140	Bạch Hải	Phương	AT18A	8.0	10	**8.6**	8.6	A	
402	402	CT060331	Đặng Minh	Phương	CT06C	8.2	10	**7.8**	8.1	B+	
403	403	CT060232	Đoàn Minh	Phương	CT06B	8.6	10	**8.0**	8.3	B+	
404	404	AT180439	Hoàng Hà	Phương	AT18D	9.0	10	**7.6**	8.1	B+	
405	405	AT180638	Lê Đăng	Phương	AT18G	9.3	10	**8.0**	8.5	A	
406	406	CT060131	Tống Minh	Phương	CT06A	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
407	407	AT180538	Trần Xuân	Phương	AT18E	8.5	10	**8.2**	8.4	B+	
408	408	DT050226	Trương Tiểu	Phương	DT05B	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
409	409	DT050126	Phạm Thị	Phượng	DT05A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
410	417	DT050227	Đỗ Bá	Quang	DT05B	9.0	10	**6.8**	7.6	B	
411	418	CT060431	Nguyễn Hữu Nhật	Quang	CT06D	8.0	9.0	**8.2**	8.2	B+	
412	419	AT180240	Nguyễn Minh	Quang	AT18B	8.0	9.0	**8.2**	8.2	B+	
413	420	CT060234	Nguyễn Văn	Quang	CT06B	8.9	10	**7.8**	8.2	B+	
414	421	AT180141	Phạm Văn	Quang	AT18A	8.0	10	**7.2**	7.6	B	
415	410	DT050127	Bùi Hữu	Quân	DT05A	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
416	411	CT060233	Lê Nguyễn Minh	Quân	CT06B	8.6	10	**8.2**	8.4	B+	
417	412	CT060332	Lò Văn	Quân	CT06C	7.9	10	**7.6**	7.9	B+	
418	413	AT180539	Nguyễn Anh	Quân	AT18E	9.5	10	**4.6**	6.1	C	
419	414	CT060430	Nguyễn Đình	Quân	CT06D	8.0	10	**6.6**	7.2	B	
420	415	AT180639	Nguyễn Hoàng	Quân	AT18G	9.4	7.0	**7.0**	7.5	B	
421	416	CT060132	Phan Hồng	Quân	CT06A	9.5	10	**6.2**	7.2	B	
422	422	CT060133	Nguyễn Xuân	Quí	CT06A	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
423	423	CT060333	Bùi Xuân	Quý	CT06C	7.9	10	**8.0**	8.2	B+	
424	424	AT180540	Đinh Thanh	Quý	AT18E	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
425	425	DT050229	Kiều Văn	Quý	DT05B	9.0	10	**7.6**	8.1	B+	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
426	426	CT060432	Lê Viết	Quý	CT06D	8.0	10	**7.4**	7.8	B+	
427	427	AT180640	Nguyễn Công	Quý	AT18G	8.6	10	**7.6**	8.0	B+	
428	428	CT060235	Nguyễn Minh	Quý	CT06B	8.6	10	**7.6**	8.0	B+	
429	429	DT050228	Nguyễn Minh	Quý	DT05B	7.0	9.0	**5.8**	6.3	C+	
430	430	AT180241	Nguyễn Quang	Quý	AT18B	7.0	9.0	**7.6**	7.6	B	
431	431	DT050129	Nguyễn Thị	Quý	DT05A	8.0	9.0	**6.8**	7.3	B	
432	432	AT180440	Nguyễn Thiện	Quý	AT18D	8.0	10	**7.8**	8.0	B+	
433	433	DT050128	Trần Trọng	Quý	DT05A	9.0	10	**7.2**	7.8	B+	
434	434	AT180340	Trịnh Bá	Quý	AT18C	8.0	9.0	**8.4**	8.4	B+	
435	435	AT180341	Hoàng Tuyển	Quyền	AT18C	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
436	436	CT060236	Nguyễn Mạnh	Quyền	CT06B	8.5	8.0	**8.2**	8.2	B+	
437	437	CT060334	Nguyễn Duy	Quyết	CT06C	8.5	10	**8.8**	8.8	A	
438	438	CT060433	Nguyễn Văn	Quyết	CT06D	8.0	10	**8.2**	8.3	B+	
439	439	CT060237	Lý Thị Diễm	Quỳnh	CT06B	8.5	10	**6.8**	7.4	B	
440	440	CT060335	Nguyễn Như	Quỳnh	CT06C	8.5	10	**7.2**	7.7	B	
441	441	AT180441	Nguyễn Văn	Sao	AT18D	7.0	10	**8.2**	8.1	B+	
442	442	AT180641	Chu Tuấn	Sơn	AT18G	8.4	9.0	**7.2**	7.6	B	
443	443	CT060135	Đinh Bảo	Sơn	CT06A	10	10	**7.0**	7.9	B+	
444	444	CT060134	Đoàn Nam	Sơn	CT06A	10	10	**7.2**	8.0	B+	
445	445	AT180541	Hoàng Ngọc	Sơn	AT18E	9.5	10	**7.8**	8.4	B+	
446	446	AT160441	Hoàng Thái	Sơn	AT16D	8.0	10	**K**			
447	447	AT180142	Lê Xuân	Sơn	AT18A	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
448	448	CT060336	Nguyễn Hoàng	Sơn	CT06C	8.7	10	**8.2**	8.5	A	
449	449	AT180242	Nguyễn Mạnh	Sơn	AT18B	7.0	9.0	**7.6**	7.6	B	
450	450	CT060136	Nguyễn Trung	Sơn	CT06A	9.0	10	**9.2**	9.2	A+	
451	451	CT060238	Trần Đức	Sơn	CT06B	8.5	10	**6.2**	7.0	B	
452	452	AT180342	Vũ Hoàng	Sơn	AT18C	8.0	9.0	**8.8**	8.7	A	
453	453	CT060434	Vũ Trường	Sơn	CT06D	9.0	10	**6.6**	7.4	B	
454	454	AT180143	Nguyễn Minh	Tài	AT18A	9.0	10	**7.8**	8.3	B+	
455	455	AT180243	Nguyễn Trọng	Tấn	AT18B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
456	456	AT180442	Phạm Quang	Thái	AT18D	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
457	457	AT180343	Phạm Vũ	Thái	AT18C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
458	465	AT180543	Bùi Chí	Thanh	AT18E	8.5	10	**6.8**	7.4	B	
459	466	CT060436	Nguyễn Xuân	Thanh	CT06D	8.0	10	**6.6**	7.2	B	
460	467	CT060338	Vũ Quang	Thanh	CT06C	8.5	10	**8.4**	8.6	A	
461	468	DT050130	Vương Quốc	Thanh	DT05A	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
462	469	CT060239	Bùi Trung	Thành	CT06B	8.5	10	**8.2**	8.4	B+	
463	470	CT060138	Hà Tiến	Thành	CT06A	10	10	**7.8**	8.5	A	
464	471	AT180643	Nguyễn Công	Thành	AT18G	8.5	9.0	**6.8**	7.4	B	
465	472	CT060437	Nguyễn Hồng	Thành	CT06D	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
466	473	AT180144	Nguyễn Văn	Thành	AT18A	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
467	474	AT180244	Nguyễn Xuân	Thành	AT18B	7.0	9.0	**5.8**	6.3	C+	
468	475	CT060240	Nguyễn Thị	Thảo	CT06B	8.4	9.0	**7.6**	7.9	B+	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
469	476	CT060438	Phạm Thị	Thảo	CT06D	9.0	10	**7.2**	7.8	B+	
470	458	AT180443	Bùi Huy	Thăng	AT18D	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
471	459	CT060435	Vũ Tiến	Thăng	CT06D	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
472	460	AT180642	Lê Đức	Thắng	AT18G	9.4	10	**7.4**	8.1	B+	
473	461	CT060137	Nguyễn Đức	Thắng	CT06A	10	10	**7.2**	8.0	B+	
474	462	AT180542	Phạm Quang	Thắng	AT18E	9.5	10	**8.4**	8.8	A	
475	463	CT060337	Trương Phan	Thắng	CT06C	8.7	10	**8.6**	8.7	A	
476	464	CT060247	Trương Quang	Thắng	CT06B	8.4	7.0	**7.4**	7.6	B	
477	477	AT180145	Phạm Bùi Anh	Thế	AT18A	8.0	9.0	**7.6**	7.8	B+	
478	478	CT060139	Trần Văn	Thi	CT06A	10	10	**8.6**	9.0	A+	
479	479	AT180245	Lê Khánh	Thiện	AT18B	8.0	9.0	**5.4**	6.3	C+	
480	480	CT060140	Nguyễn Văn Phú	Thịnh	CT06A	10	9.0	**7.2**	8.0	B+	
481	481	AT180344	Nguyễn Huy	Thọ	AT18C	8.0	9.0	**7.6**	7.8	B+	
482	482	CT060339	Nguyễn Văn	Thông	CT06C	8.5	10	**7.8**	8.1	B+	
483	483	CT060340	A	Thu	CT06C	8.5	8.5	**6.2**	6.9	C+	
484	485	AT180444	Nguyễn Thị Thu	Thủy	AT18D	8.0	10	**7.2**	7.6	B	
485	486	CT060439	Trần Văn	Thủy	CT06D	9.0	10	**6.2**	7.1	B	
486	487	AT180445	Nguyễn Đức	Thụy	AT18D	7.0	10	**7.2**	7.4	B	
487	488	AT180544	Chu Minh	Thuyết	AT18E	9.0	10	**6.6**	7.4	B	
488	484	AT180345	Lê Xuân	Thực	AT18C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
489	489	DT050131	Phạm Duy	Tiên	DT05A	7.0	7.0	**6.6**	6.7	C+	
490	490	DT050230	Nguyễn Quốc	Tiến	DT05B	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
491	491	AT180545	Nguyễn Văn	Tiện	AT18E	9.0	10	**7.2**	7.8	B+	
492	492	CT060440	Nguyễn Văn	Tình	CT06D	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
493	493	CT060143	Mai Văn	Tĩnh	CT06A	9.5	10	**7.8**	8.4	B+	
494	494	AT180644	Trần Quang	Toả	AT18G	8.3	10	**8.2**	8.4	B+	
495	495	CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT06D	8.0	10	**6.6**	7.2	B	
496	496	CT060341	Nguyễn Cảnh	Toàn	CT06C	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
497	497	AT180645	Nguyễn Xuân	Toàn	AT18G	8.6	10	**8.8**	8.9	A	
498	498	AT180246	Lê Thị Quỳnh	Trang	AT18B	8.0	9.0	**8.2**	8.2	B+	
499	499	AT180146	Nguyễn Quỳnh	Trang	AT18A	9.0	10	**5.8**	6.9	C+	
500	500	DT050231	Nguyễn Thu	Trang	DT05B	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
501	501	AT180147	Trịnh Văn	Tráng	AT18A	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
502	502	AT180247	Vi Thanh	Trí	AT18B	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
503	503	DT050132	Lê Hoài Khánh	Trình	DT05A	8.0	8.0	**5.8**	6.5	C+	
504	504	CT060241	Bùi Đức	Trọng	CT06B	8.6	10	**6.8**	7.5	B	
505	505	AT180346	Khúc Xuân	Trọng	AT18C	7.0	9.0	**5.6**	6.2	C	
506	506	AT180446	Lê Văn	Trọng	AT18D	8.0	10	**6.2**	6.9	C+	
507	507	AT180447	Bùi Đức	Trung	AT18D	8.0	10	**6.2**	6.9	C+	
508	508	CT060141	Bùi Sơn	Trung	CT06A	6.0	9.0	**4.6**	5.3	D+	
509	509	AT180347	Phạm Vũ	Trung	AT18C	7.0	9.0	**6.6**	6.9	C+	
510	510	AT180546	Lê Bá	Trường	AT18E	9.5	10	**6.2**	7.2	B	
511	511	DT050232	Nguyễn Quang	Trường	DT05B	8.0	10	**6.2**	6.9	C+	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
512	512	DT050133	Nguyễn Xuân	Trường	DT05A	9.0	10	**K**			
513	513	CT060342	Đào Anh	Tú	CT06C	8.1	10	**9.0**	8.9	A	
514	514	AT180547	Đào Ngọc	Tú	AT18E	10	10	**8.0**	8.6	A	
515	515	AT180348	Lê Anh	Tú	AT18C	8.0	9.0	**6.4**	7.0	B	
516	516	AT180646	Lều Văn	Tú	AT18G	8.5	10	**8.6**	8.7	A	
517	517	CT060142	Nguyễn Đăng	Tú	CT06A	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
518	518	DT050233	Nguyễn Hải	Tú	DT05B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
519	519	CT060442	Thái Anh	Tú	CT06D	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
520	520	AT180148	Trần Thế	Tú	AT18A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
521	521	AT180248	Trần Xuân	Tú	AT18B	8.0	9.0	**9.2**	8.9	A	
522	522	AT180647	Bùi Đình	Tuân	AT18G	9.4	10	**8.6**	8.9	A	
523	523	CT060144	Bùi Anh	Tuấn	CT06A	10	10	**8.6**	9.0	A+	
524	524	AT180349	Ngô Quốc	Tuấn	AT18C	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
525	525	DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT05A	8.0	10	**7.6**	7.9	B+	
526	526	DT050234	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	DT05B	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
527	527	AT180149	Nguyễn Minh	Tuấn	AT18A	8.0	9.0	**7.6**	7.8	B+	
528	528	AT180249	Trần Minh	Tuấn	AT18B	8.0	9.0	**6.4**	7.0	B	
529	529	AT180448	Hoàng Thanh	Tùng	AT18D	N100	N100				
530	530	AT180250	Hứa Hoàng	Tùng	AT18B	8.0	9.0	**7.2**	7.5	B	
531	531	CT060243	Nguyễn Minh	Tùng	CT06B	8.6	10	**8.8**	8.9	A	
532	532	DT050135	Nguyễn Nho Quang	Tùng	DT05A	8.0	9.0	**7.2**	7.5	B	
533	533	CT060343	Nguyễn Quang	Tùng	CT06C	8.5	10	**7.6**	8.0	B+	
534	534	AT180150	Nông Thanh	Tùng	AT18A	8.0	9.0	**7.6**	7.8	B+	
535	535	AT180548	Phạm Sơn	Tùng	AT18E	10	10	**8.0**	8.6	A	
536	536	DT050235	Trần Đức	Tùng	DT05B	8.0	10	**6.2**	6.9	C+	
537	537	AT180648	Trần Như	Tùng	AT18G	8.3	10	**7.8**	8.1	B+	
538	538	AT180350	Trần Thanh	Tùng	AT18C	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
539	540	DT050236	Phạm Ngọc	Tuyên	DT05B	8.0	10	**6.4**	7.1	B	
540	542	CT060145	Nguyễn Ngọc	Tuyền	CT06A	9.5	10	**7.6**	8.2	B+	
541	543	CT060443	Đào Văn	Tuyển	CT06D	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
542	541	CT060344	Nguyễn Đức	Tuyến	CT06C	8.1	10	**8.2**	8.3	B+	
543	539	CT060244	Nguyễn Quang	Tường	CT06B	8.4	9.0	**8.2**	8.3	B+	
544	544	AT180449	Nguyễn Thị Tú	Uyên	AT18D	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
545	546	AT180549	Bùi Hữu Hoàng	Văn	AT18E	9.0	10	**6.8**	7.6	B	
546	545	CT060444	Trần Hồng	Vân	CT06D	8.0	10	**5.6**	6.5	C+	
547	547	CT060146	Tô Quang	Viễn	CT06A	10	10	**7.8**	8.5	A	
548	548	AT180550	Lưu Quốc	Việt	AT18E	9.0	10	**7.4**	8.0	B+	
549	549	AT180649	Nguyễn Công	Việt	AT18G	9.8	10	**8.6**	9.0	A+	
550	550	DT050136	Nguyễn Văn	Việt	DT05A	8.0	9.0	**6.4**	7.0	B	
551	551	AT180450	Nguyễn Xuân	Việt	AT18D	7.0	10	**7.2**	7.4	B	
552	552	DT050137	Ngô Thành	Vinh	DT05A	8.0	10	**0.0**	2.6	F	
553	553	AT180650	Nguyễn Khánh	Vinh	AT18G	8.3	9.0	**8.2**	8.3	B+	
554	554	CT060245	Tào Quang	Vinh	CT06B	8.4	9.0	**6.6**	7.2	B	

Học phần: **Tin học đại cương - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT1

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
555	555	CT060246	Nguyễn Văn	Vũ	CT06B	8.4	9.0	**8.2**	8.3	B+	
556	556	DT050238	Phạm Thế Trường	Vũ	DT05B	7.0	9.0	**7.8**	7.7	B	
557	557	CT060445	Khương Đức	Vượng	CT06D	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
558	558	CT060346	Ngô Quốc	Vượng	CT06C	8.1	10	**8.0**	8.2	B+	
559	559	AT180151	Nguyễn Duy	Vượng	AT18A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
560	560	AT180251	Đỗ Thị	Yến	AT18B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT150201	Bạch Trường	An	AT15B	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
2	2	CT060301	Bùi Quốc	An	CT06C	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
3	3	AT180201	Bùi Việt	An	AT18B	10	8.0	**9.0**	9.1	A+	
4	4	CT060201	Đặng Quang	An	CT06B	5.0	9.0	**8.0**	7.5	B	
5	5	AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	7.5	6.0	**7.5**	7.4	B	
6	6	AT180301	Hòa Thị Thu	An	AT18C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
7	7	CT060401	Nguyễn Bình	An	CT06D	9.0	9.0	**5.5**	6.6	C+	
8	8	AT180601	Nguyễn Công	An	AT18G	6.0	8.0	**5.0**	5.5	C	
9	9	AT180501	Nguyễn Thành	An	AT18E	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
10	10	CT040101	Nguyễn Thị	An	CT4A	5.0	8.0	**7.5**	7.0	B	
11	11	AT180401	Nguyễn Văn	An	AT18D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
12	12	DT050101	Phạm Văn	An	DT05A	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
13	13	CT060101	Trịnh Đăng	An	CT06A	10	10	**8.0**	8.6	A	
14	14	AT180204	Bùi Tuấn	Anh	AT18B	10	8.0	**8.5**	8.8	A	
15	15	AT180403	Bùi Việt	Anh	AT18D	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
16	16	AT180405	Bùi Xuân	Anh	AT18D	6.5	8.0	**7.0**	7.0	B	
17	21	DT050102	Dương Nam	Anh	DT05A	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
18	17	AT180305	Đặng Tuấn	Anh	AT18C	7.0	10	**8.5**	8.3	B+	
19	18	CT020102	Đinh Thế	Anh	CT2AD	9.0	6.0	**9.5**	9.1	A+	
20	20	AT160301	Đoàn Chung	Anh	AT16C	5.0	8.0	**4.5**	4.9	D+	
21	19	CT040104	Đỗ Thị Ngọc	Anh	CT4A	5.0	8.0	**3.0**	3.9	F	
22	22	AT160501	Hoàng Ngọc	Anh	AT16E	5.5	8.0	**6.0**	6.1	C	
23	23	DT050202	Hoàng Vân	Anh	DT05B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
24	24	DT050201	Lê Nhật	Anh	DT05B	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
25	25	AT150502	Mai Đức Nam	Anh	AT15E	7.5	8.0	**5.5**	6.1	C	
26	26	AT180303	Mai Hoàng	Anh	AT18C	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
27	27	CT020203	Mai Tiến	Anh	CT2BD	9.0	7.0	**K**			
28	28	AT160404	Ngô Quốc	Anh	AT16D	7.0	6.0	**K**			
29	29	AT150603	Nguyễn Đức	Anh	AT15G	6.3	7.0	**7.5**	7.2	B	
30	30	AT180602	Nguyễn Đức	Anh	AT18G	6.5	8.0	**7.5**	7.3	B	
31	31	CT060402	Nguyễn Đức	Anh	CT06D	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
32	32	AT180503	Nguyễn Hải	Anh	AT18E	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
33	33	AT140502	Nguyễn Hoàng	Anh	AT14EU	4.5	6.0	**2.5**	3.2	F	
34	34	AT160504	Nguyễn Hoàng	Anh	AT16E	6.0	6.0	**9.5**	8.5	A	
35	35	CT060102	Nguyễn Mạnh Cao	Anh	CT06A	10	8.0	**9.0**	9.1	A+	
36	36	AT170103	Nguyễn Ngọc	Anh	AT17A	6.5	7.0	**8.5**	7.9	B+	
37	37	AT180304	Nguyễn Ngọc	Anh	AT18C	7.5	10	**6.5**	7.0	B	
38	38	AT140301	Nguyễn Quách Duy	Anh	AT14CT	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
39	39	CT060103	Nguyễn Quang	Anh	CT06A	9.0	8.0	**5.0**	6.1	C	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
40	40	AT180404	Nguyễn Thế	Anh	AT18D	7.0	8.0	**9.0**	8.5	A	
41	41	CT060202	Nguyễn Thế	Anh	CT06B	9.0	10	**0.0**	2.8	F	
42	42	AT180202	Nguyễn Thị Hải	Anh	AT18B	8.0	8.0	**2.0**	3.8	F	
43	43	AT180505	Nguyễn Thị Minh	Anh	AT18E	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
44	44	AT180402	Nguyễn Thị Phương	Anh	AT18D	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
45	45	AT180104	Nguyễn Tuấn	Anh	AT18A	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
46	46	CT020301	Nguyễn Tuấn	Anh	CT2CD	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
47	47	CT050403	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5D	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
48	48	DT050103	Nguyễn Tuấn	Anh	DT05A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
49	49	AT180105	Nguyễn Việt	Anh	AT18A	8.5	8.0	**4.0**	5.3	D+	
50	50	AT180205	Nguyễn Việt	Anh	AT18B	10	9.0	**2.5**	4.7	D	
51	51	AT180103	Nguyễn Viết Nhật	Anh	AT18A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
52	52	DT020102	Phạm Nhật	Anh	DT2A	6.3	6.0	**2.0**	3.3	F	
53	53	AT180504	Phạm Quỳnh	Anh	AT18E	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
54	54	AT130803	Phạm Thế	Anh	AT13IT	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
55	55	CT060302	Phạm Tuấn	Anh	CT06C	6.5	9.0	**8.0**	7.8	B+	
56	56	AT180302	Phan Ngọc	Anh	AT18C	7.0	10	**4.5**	5.5	C	
57	57	CT050201	Quách Thị Lan	Anh	CT5B	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
58	58	CT060203	Trần Tuấn	Anh	CT06B	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
59	59	AT180203	Triệu Thế	Anh	AT18B	10	8.0	**4.5**	6.0	C	
60	60	CT060303	Trịnh Tuấn	Anh	CT06C	5.5	8.0	**7.0**	6.8	C+	
61	61	AT180502	Trương Thị Ngọc	Anh	AT18E	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
62	62	AT140302	Vũ Việt	Anh	AT14CU	4.5	7.0	**4.5**	4.7	D	
63	63	AT180603	Nguyễn Đức	Bá	AT18G	6.5	9.0	**8.0**	7.8	B+	
64	67	CT060104	Nguyễn Hiền	Bách	CT06A	10	10	**4.5**	6.2	C	
65	68	DT020103	Phạm Duy	Bách	DT2A	8.0	8.0	**K**			
66	69	DT020203	Hoàng Văn	Bảo	DT2B	5.5	6.0	**K**			
67	70	CT060204	Lương Văn	Bảo	CT06B	8.5	8.0	**3.5**	5.0	D+	
68	71	CT060304	Trần Việt	Bảo	CT06C	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
69	64	DT050203	Dương Duy	Bắc	DT05B	6.0	9.0	**5.5**	5.9	C	
70	65	AT180604	Nguyễn Khắc Hải	Bắc	AT18G	10	10	**7.0**	7.9	B+	
71	66	AT180106	Nguyễn Phương	Bắc	AT18A	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
72	72	AT180605	Phạm Thị Ngọc	Bích	AT18G	10	8.0	**9.5**	9.5	A+	
73	74	AT180406	Nguyễn Duy	Bình	AT18D	7.3	9.0	**6.0**	6.5	C+	
74	75	AT180306	Nguyễn Thanh	Bình	AT18C	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
75	76	AT180206	Nguyễn Văn	Bình	AT18B	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
76	77	CT060403	Trịnh Văn	Bình	CT06D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
77	73	AT150605	Đỗ Quang	Bính	AT15G	6.3	7.0	**8.0**	7.6	B	
78	78	AT180506	Lường Thị	Châm	AT18E	9.0	8.0	**7.5**	7.9	B+	
79	79	AT180107	Đào Hữu	Châu	AT18A	5.5	9.5	**4.5**	5.2	D+	
80	80	AT180207	Lê Minh	Châu	AT18B	9.5	8.0	**8.5**	8.7	A	
81	81	CT060105	Hoàng Kim	Chi	CT06A	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
82	82	CT060404	Nguyễn Thảo	Chi	CT06D	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
83	83	AT150106	Lê Văn	Chiến	AT15A	6.0	7.0	**8.0**	7.5	B	
84	84	CT060106	Phạm Năng	Chiến	CT06A	10	9.0	**8.5**	8.9	A	
85	85	AT130207	Hà Công	Chiều	AT13BU	5.0	9.0	**9.5**	8.5	A	
86	86	AT180108	Nguyễn Đức	Chiều	AT18A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
87	87	CT060205	Thân Nhân	Chính	CT06B	4.0	8.0	**3.0**	3.7	F	
88	88	AT180208	Trần Đức	Chính	AT18B	8.5	8.0	**6.5**	7.1	B	
89	89	CT040306	Trần Quang	Chung	CT4C	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
90	90	AT180308	Cao Đăng	Chương	AT18C	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
91	91	AT180307	Phạm Bình	Chương	AT18C	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
92	92	AT150506	Ngô Thành	Công	AT15E	6.0	7.0	**K**			
93	93	CT060206	Nguyễn Văn	Công	CT06B	9.5	8.0	**5.5**	6.6	C+	
94	94	AT180407	Phạm Thành	Công	AT18D	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
95	95	AT180408	Dương Thị	Cúc	AT18D	7.8	7.0	**9.0**	8.6	A	
96	96	AT180508	Đặng Hùng	Cường	AT18E	8.5	8.0	**7.5**	7.8	B+	
97	97	DT050104	Lê Hùng	Cường	DT05A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
98	98	CT050405	Nguyễn Đức	Cường	CT5D	4.5	8.0	**6.5**	6.2	C	
99	99	AT180507	Nguyễn Mạnh	Cường	AT18E	6.0	8.0	**4.0**	4.8	D+	
100	100	AT180607	Phạm Bá	Cường	AT18G	8.5	8.0	**4.5**	5.7	C	
101	106	AT180209	Nguyễn Công	Danh	AT18B	9.5	8.0	**K**			
102	107	CT060306	Trần Công	Danh	CT06C	7.5	8.0	**5.5**	6.1	C	
103	129	CT040109	Nguyễn Thị	Diệu	CT4A	9.0	8.0	**9.5**	9.3	A+	
104	130	DT030105	Bùi Quý	Doanh	DT3A	6.5	8.0	**8.5**	8.0	B+	
105	133	AT180410	Cao Trung	Du	AT18D	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
106	153	AT180212	Lê Ngọc	Dung	AT18B	10	9.0	**4.5**	6.1	C	
107	154	AT180112	Nguyễn Thị	Dung	AT18A	7.5	8.5	**6.5**	6.9	C+	
108	155	CT040408	Bùi Lê	Dũng	CT4D	TKD	TKD				
109	156	CT020407	Đàm Trí	Dũng	CT2DD	6.5	6.0	**4.0**	4.7	D	
110	157	DT050207	Đặng Ngọc	Dũng	DT05B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
111	158	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT06B	9.5	7.0	**6.0**	6.8	C+	
112	159	CT060309	Nguyễn Huy	Dũng	CT06C	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
113	160	AT180412	Nguyễn Mạnh	Dũng	AT18D	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
114	161	CT060109	Nguyễn Ngọc	Dũng	CT06A	10	8.0	**8.0**	8.4	B+	
115	162	AT130310	Nguyễn Tấn	Dũng	AT13CT	8.0	7.0	**K**			
116	163	AT140108	Nguyễn Tiến	Dũng	AT14AT	6.5	8.0	**4.5**	5.2	D+	
117	164	AT140110	Nguyễn Trung	Dũng	AT14AT	7.5	4.0	**K**			
118	165	CT060409	Phạm Hoàng	Dũng	CT06D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
119	166	CT040111	Phan Tiến	Dũng	CT4A	6.0	8.0	**9.0**	8.3	B+	
120	167	AT180512	Trần Đăng Tuấn	Dũng	AT18E	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
121	168	CT060408	Trần Lưu	Dũng	CT06D	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
122	169	AT180312	Vũ Quang	Dũng	AT18C	6.0	8.0	**4.0**	4.8	D+	
123	192	DT040215	Ngạc Đình Khánh	Duy	DT4B	7.0	7.0	**9.0**	8.4	B+	
124	193	AT150312	Nguyễn Đắc	Duy	AT15C	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
125	194	AT140115	Nguyễn Đức	Duy	AT14AT	5.3	6.0	**K**			

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
126	195	CT060311	Nguyễn Đức	Duy	CT06C	4.5	9.0	**8.5**	7.7	B	
127	196	DT050111	Nguyễn Đức	Duy	DT05A	8.5	7.0	**5.5**	6.3	C+	
128	197	CT060410	Nguyễn Viết	Duy	CT06D	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
129	198	AT150612	Phạm Đức	Duy	AT15G	5.0	6.0	**K**			
130	199	AT170715	Phạm Văn	Duy	AT17H	4.5	7.0	**7.5**	6.8	C+	
131	200	AT180514	Tạ Hoàng	Duy	AT18E	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
132	201	AT140116	Trần Ngọc	Duy	AT14AT	6.0	7.0	**5.5**	5.7	C	
133	202	DT030109	Trịnh Vũ	Duy	DT3A	5.0	5.0	**K**			
134	203	AT180115	Võ Đại	Duy	AT18A	7.0	6.5	**5.0**	5.6	C	
135	205	DT030209	Vũ Duy	Duy	DT3B	5.0	8.0	**3.0**	3.9	F	
136	204	AT180613	Vũ Đức	Duy	AT18G	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
137	206	CT010208	Vũ Hoàng	Duy	CT1BD	9.0	8.0	**4.0**	5.4	D+	
138	207	CT060411	Vương Văn	Duy	CT06D	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
139	208	AT180614	Bùi Nhật	Duyệt	AT18G	9.5	9.0	**7.0**	7.7	B	
140	134	AT140510	Nguyễn Văn	Dư	AT14ET	10	7.0	**K**			
141	170	AT180114	Cấn Thái	Dương	AT18A	8.5	8.0	**7.5**	7.8	B+	
142	171	AT180414	Chu Hồ Bình	Dương	AT18D	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
143	172	CT060210	Đào Quang	Dương	CT06B	9.0	8.0	**K**			
144	173	AT150313	Đào Văn	Dương	AT15C	8.5	7.0	**9.0**	8.7	A	
145	174	CT060310	Đỗ Thái	Dương	CT06C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
146	175	CT050411	Đỗ Xuân	Dương	CT5D	5.5	9.0	**5.5**	5.8	C	
147	176	DT050110	Hoàng Đại	Dương	DT05A	9.5	7.0	**7.5**	7.9	B+	
148	177	CT010209	Hoàng Tùng	Dương	CT1BD	6.0	6.0	**2.5**	3.6	F	
149	178	AT180313	Lê Đại	Dương	AT18C	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
150	179	AT180314	Lê Đình	Dương	AT18C	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
151	180	AT160509	Lê Hồng	Dương	AT16E	5.5	8.0	**K**			
152	181	AT180413	Mai Hoàng	Dương	AT18D	5.8	9.0	**6.0**	6.2	C	
153	182	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16C	4.0	5.0	**K**			
154	183	AT180113	Nguyễn Đức	Dương	AT18A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
155	184	AT180513	Nguyễn Hoàng	Dương	AT18E	6.5	8.0	**8.5**	8.0	B+	
156	185	AT180612	Nguyễn Thái	Dương	AT18G	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
157	186	AT150211	Nguyễn Thùy	Dương	AT15B	5.5	8.0	**7.0**	6.8	C+	
158	187	CT060110	Nguyễn Tùng	Dương	CT06A	10	8.0	**7.5**	8.1	B+	
159	188	AT180213	Phạm Thái	Dương	AT18B	9.0	8.0	**0.0**	2.6	F	
160	189	DT050208	Tống Nguyên Thái	Dương	DT05B	7.5	8.0	**4.0**	5.1	D+	
161	190	DT050109	Trần Trọng Ánh	Dương	DT05A	8.5	8.0	**8.5**	8.5	A	
162	191	AT180214	Văn Thị Thùy	Dương	AT18B	8.5	8.0	**4.5**	5.7	C	
163	101	AT180608	Lê Anh	Đại	AT18G	6.5	8.0	**2.5**	3.8	F	
164	102	AT180109	Nguyễn Linh	Đan	AT18A	8.5	8.0	**6.5**	7.1	B	
165	108	AT180210	Vũ Quang	Đạo	AT18B	10	8.0	**5.5**	6.7	C+	
166	109	AT180409	Bùi Trọng	Đạt	AT18D	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
167	110	CT060207	Bùi Văn	Đạt	CT06B	7.0	8.0	**2.5**	3.9	F	
168	111	AT140306	Đào Thành	Đạt	AT14CU	5.5	8.0	**7.5**	7.1	B	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
169	112	DT050205	Đỗ Xuân	Đạt	DT05B	N100	N100				
170	113	CT030212	Hoàng Quốc	Đạt	CT3BD	9.0	5.0	**8.5**	8.3	B+	
171	114	AT160411	Lê Công	Đạt	AT16D	5.0	7.0	**K**			
172	115	CT060405	Lê Xuân	Đạt	CT06D	5.0	8.0	**7.5**	7.0	B	
173	116	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
174	117	CT060407	Ngô Quốc	Đạt	CT06D	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
175	118	CT060307	Nguyễn Quý	Đạt	CT06C	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
176	119	AT140406	Nguyễn Thành	Đạt	AT14DT	7.0	9.0	**8.5**	8.2	B+	
177	120	AT170709	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17H	5.5	9.0	**8.0**	7.6	B	
178	121	AT180309	Nguyễn Tiến	Đạt	AT18C	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
179	122	CT030213	Nguyễn Tiến	Đạt	CT3BD	5.0	8.0	**K**			
180	123	AT160708	Nguyễn Văn	Đạt	AT16H	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
181	124	CT020108	Phạm Đình	Đạt	CT2AN	6.5	7.0	**8.5**	7.9	B+	
182	125	AT180509	Trần Tiến	Đạt	AT18E	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
183	126	DT050105	Vũ Quốc	Đạt	DT05A	9.0	9.0	**4.5**	5.9	C	
184	127	CT060107	Vũ Thành	Đạt	CT06A	10	8.0	**5.5**	6.7	C+	
185	128	AT130113	Vy Tiến	Đạt	AT13AU	9.0	8.0	**K**			
186	103	CT060305	Nguyễn Hải	Đăng	CT06C	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
187	104	AT180110	Nguyễn Hoàng Hải	Đăng	AT18A	8.5	8.0	**3.0**	4.6	D	
188	105	CT040414	Nguyễn Hồng	Đăng	CT4D	4.0	7.0	**7.5**	6.7	C+	
189	131	AT180310	Nguyễn Quốc	Đồng	AT18C	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
190	132	AT160611	Phạm Văn	Đồng	AT16G	6.5	7.0	**7.5**	7.2	B	
191	135	AT180211	Âu Quang	Đức	AT18B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
192	136	AT180510	Đàm Văn	Đức	AT18E	7.5	7.0	**6.0**	6.4	C+	
193	137	DT050107	Đặng Trí	Đức	DT05A	8.5	8.0	**K**			
194	138	CT060208	Đỗ Ngọc	Đức	CT06B	9.0	8.0	**7.5**	7.9	B+	
195	139	CT060308	Hà Trí	Đức	CT06C	7.5	8.0	**5.5**	6.1	C	
196	140	AT180611	Lê Anh	Đức	AT18G	10	8.0	**K**			
197	141	AT140705	Ngô Nguyễn Anh	Đức	AT14HT	5.0	7.0	**7.5**	6.9	C+	
198	142	CT040313	Nguyễn Anh	Đức	CT4C	6.0	7.0	**0.0**	1.9	F	
199	143	AT180311	Nguyễn Lê Quang	Đức	AT18C	8.0	8.0	**K**			
200	144	CT060406	Nguyễn Minh	Đức	CT06D	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
201	145	DT050206	Nguyễn Minh	Đức	DT05B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
202	146	CT060108	Nguyễn Quang	Đức	CT06A	9.0	8.0	**7.0**	7.5	B	
203	147	DT030113	Nguyễn Trung	Đức	DT3A	4.0	7.0	**6.0**	5.7	C	
204	148	DT020211	Nguyễn Xuân	Đức	DT2B	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
205	149	AT180411	Phạm Minh	Đức	AT18D	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
206	150	AT180511	Phạm Minh	Đức	AT18E	6.0	8.0	**K**			
207	151	AT180610	Tào Minh	Đức	AT18G	6.0	6.0	**0.0**	1.8	F	
208	152	AT180111	Trần Minh	Đức	AT18A	8.0	8.0	**K**			
209	210	DT050209	Đào Thị Hương	Giang	DT05B	5.0	9.0	**0.0**	1.9	F	
210	209	AT180315	Đặng Trường	Giang	AT18C	7.0	10	**6.5**	6.9	C+	
211	212	AT180215	Hoàng Hà	Giang	AT18B	10	8.0	**7.0**	7.7	B	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
212	211	AT180615	Hồ Thị Hương	Giang	AT18G	10	8.0	**9.0**	9.1	A+	
213	213	AT150514	Nguyễn Ngọc Trường	Giang	AT15E	5.3	9.0	**6.5**	6.5	C+	
214	214	AT180515	Nguyễn Trường	Giang	AT18E	6.0	8.0	**5.5**	5.8	C	
215	215	CT060211	Nguyễn Trường	Giang	CT06B	9.5	9.0	**7.5**	8.1	B+	
216	216	AT180415	Phạm Đình	Giang	AT18D	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
217	217	AT140120	Hà Văn	Giỏi	AT14AT	5.0	7.0	**V**			
218	218	AT180616	Dư Đức	Hà	AT18G	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
219	219	AT180117	Phan Thị	Hà	AT18A	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
220	220	DT040118	Vũ Thị Thu	Hà	DT4A	5.0	7.0	**5.5**	5.5	C	
221	221	DT040217	Nguyễn Đức	Hải	DT4B	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
222	222	AT140417	Nguyễn Quốc	Hải	AT14DT	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
223	223	CT030218	Nguyễn Văn	Hải	CT3BD	7.0	7.0	**9.3**	8.6	A	
224	225	AT140315	Nguyễn Lân	Hạnh	AT14CT	8.5	8.0	**9.8**	9.4	A+	
225	226	AT180118	Hoàng Nguyễn Anh	Hào	AT18A	8.5	8.5	**6.8**	7.3	B	
226	227	AT180216	Nguyễn Văn	Hảo	AT18B	10	9.0	**0.0**	2.9	F	
227	224	AT150216	Nguyễn Minh	Hằng	AT15B	6.0	7.0	**7.3**	7.0	B	
228	228	AT180217	Nghiêm Trung	Hậu	AT18B	10	9.0	**8.5**	8.9	A	
229	229	CT060111	Vũ Công	Hậu	CT06A	10	9.0	**9.8**	9.8	A+	
230	230	DT050210	Đinh Thị	Hiền	DT05B	6.0	9.0	**9.5**	8.7	A	
231	231	CT030119	Đoàn Thị Thúy	Hiền	CT3AD	7.0	10	**8.5**	8.3	B+	
232	232	AT180416	Nguyễn Văn	Hiền	AT18D	5.5	6.0	**8.3**	7.5	B	
233	233	AT140319	Cù Đức	Hiển	AT14CT	7.3	8.0	**8.8**	8.4	B+	
234	234	AT180316	Lê Duy	Hiển	AT18C	8.0	10	**0.0**	2.6	F	
235	235	CT030319	Nguyễn Minh	Hiển	CT3CD	7.0	8.0	**2.0**	3.6	F	
236	236	CT030320	Lê Tuấn	Hiệp	CT3CD	8.0	8.0	**K**			
237	237	AT150619	Nguyễn Hoàng	Hiệp	AT15G	5.5	8.0	**9.5**	8.5	A	
238	238	CT060112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	CT06A	9.5	9.0	**6.0**	7.0	B	
239	239	DT020118	Nguyễn Huy	Hiệp	DT2A	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
240	240	CT060312	Nguyễn Thế	Hiệp	CT06C	7.5	8.0	**5.5**	6.1	C	
241	241	AT160518	Nguyễn Văn	Hiệp	AT16E	7.3	9.0	**5.5**	6.2	C	
242	242	CT060212	Phạm Tuấn	Hiệp	CT06B	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
243	243	AT180617	Chu Minh	Hiếu	AT18G	8.0	8.0	**6.3**	6.8	C+	
244	244	CT060214	Đỗ Xuân	Hiếu	CT06B	8.5	8.0	**8.3**	8.3	B+	
245	245	CT050417	Hứa Trung	Hiếu	CT5D	8.0	9.0	**9.3**	9.0	A+	
246	246	AT150119	Lê Trung	Hiếu	AT15A	4.8	7.0	**5.5**	5.5	C	
247	247	DT050211	Lương Minh	Hiếu	DT05B	7.0	9.0	**9.5**	8.9	A	
248	248	AT180516	Nguyễn Chung	Hiếu	AT18E	8.5	8.0	**5.5**	6.4	C+	
249	249	AT180119	Nguyễn Đức	Hiếu	AT18A	7.5	7.0	**8.3**	8.0	B+	
250	250	CT060313	Nguyễn Mạnh	Hiếu	CT06C	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
251	251	AT140418	Nguyễn Minh	Hiếu	AT14DT	5.5	9.0	**9.5**	8.6	A	
252	252	AT140712	Nguyễn Minh	Hiếu	AT14HT	10	9.0	**4.8**	6.3	C+	
253	253	AT180219	Nguyễn Minh	Hiếu	AT18B	9.0	8.0	**3.0**	4.7	D	
254	254	CT060213	Nguyễn Minh	Hiếu	CT06B	8.0	10	**8.8**	8.7	A	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
255	255	AT150416	Nguyễn Trung	Hiếu	AT15D	5.5	6.0	**K**			
256	256	CT060314	Nguyễn Trung	Hiếu	CT06C	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
257	257	CT060412	Nguyễn Trung	Hiếu	CT06D	8.5	9.0	**5.3**	6.3	C+	
258	258	AT180218	Nguyễn Văn	Hiếu	AT18B	10	10	**6.0**	7.2	B	
259	259	CT060114	Nguyễn Văn	Hiếu	CT06A	9.5	8.0	**7.8**	8.2	B+	
260	260	AT180417	Nguyễn Xuân	Hiếu	AT18D	8.0	9.0	**9.5**	9.1	A+	
261	261	CT040220	Phạm Huy	Hiếu	CT4B	6.0	8.0	**K**			
262	262	AT150318	Thân Ngọc	Hiếu	AT15C	8.5	8.0	**4.3**	5.5	C	
263	263	AT180317	Trần Trung	Hiếu	AT18C	8.0	10	**9.8**	9.4	A+	
264	264	CT050319	Trần Trung	Hiếu	CT5C	9.0	8.0	**9.8**	9.5	A+	
265	265	CT020216	Trình Hữu	Hiếu	CT2BD	8.5	7.0	**3.0**	4.5	D	
266	266	CT060113	Trịnh Minh	Hiếu	CT06A	10	8.0	**4.0**	5.6	C	
267	267	AT160322	Phạm Xuân	Hiệu	AT16C	6.5	7.0	**5.5**	5.8	C	
268	268	CT050418	Trần Huy	Hiệu	CT5D	8.5	6.0	**8.3**	8.1	B+	
269	269	AT180618	Nguyễn Tiến	Hòa	AT18G	8.5	8.0	**4.5**	5.7	C	
270	270	DT050112	Phạm Thị	Hòa	DT05A	9.5	7.0	**8.8**	8.8	A	
271	271	DT040123	Đinh Công	Hoàng	DT4A	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
272	272	AT180120	Đinh Tiến	Hoàng	AT18A	6.5	8.5	**7.3**	7.2	B	
273	273	CT060315	Đỗ Đức	Hoàng	CT06C	7.5	8.0	**7.3**	7.4	B	
274	274	AT180220	Lại Văn	Hoàng	AT18B	10	8.0	**8.0**	8.4	B+	
275	275	AT180619	Mai Huy Việt	Hoàng	AT18G	6.5	6.0	**5.5**	5.8	C	
276	276	AT180418	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18D	7.0	9.0	**8.8**	8.4	B+	
277	277	AT180517	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18E	7.0	7.5	**8.8**	8.3	B+	
278	278	CT060115	Nguyễn Huy	Hoàng	CT06A	10	9.0	**2.0**	4.3	D	
279	279	CT060117	Nguyễn Huy	Hoàng	CT06A	9.0	8.0	**4.5**	5.8	C	
280	280	CT060215	Nguyễn Lưu Quốc	Hoàng	CT06B	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
281	281	AT150121	Nguyễn Minh	Hoàng	AT15A	6.0	8.0	**2.3**	3.6	F	
282	282	AT140322	Nguyễn Nhân	Hoàng	AT14CT	8.5	8.0	**8.8**	8.7	A	
283	283	AT150421	Nguyễn Viết	Hoàng	AT15D	7.0	8.0	**8.3**	8.0	B+	
284	284	DT050113	Nguyễn Việt	Hoàng	DT05A	9.5	9.0	**8.8**	9.0	A+	
285	285	AT180318	Nông Việt	Hoàng	AT18C	8.0	10	**4.3**	5.6	C	
286	286	AT131020	Phan Minh	Hoàng	AT13LT	6.0	8.0	**K**			
287	287	CT020418	Tô Minh	Hoàng	CT2DD	5.5	8.0	**4.0**	4.7	D	
288	288	AT160423	Trần Huy	Hoàng	AT16D	6.0	8.0	**2.0**	3.4	F	
289	289	CT060413	Trần Nhân	Hoàng	CT06D	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
290	290	AT180518	Trần Nhật	Hoàng	AT18E	8.5	8.0	**6.0**	6.7	C+	
291	291	AT150221	Trịnh Minh	Hoàng	AT15B	7.5	7.0	**K**			
292	292	CT060415	Vũ Huy	Hoàng	CT06D	8.5	9.0	**6.3**	7.0	B	
293	293	DT010217	Nguyễn Minh	Hoạt	DT1B	6.8	6.0	**8.8**	8.1	B+	
294	295	AT180319	Trần Thị Thu	Huệ	AT18C	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
295	296	AT180420	Chu Việt	Hùng	AT18D	4.5	6.0	**2.0**	2.9	F	
296	297	AT130323	Đào Minh	Hùng	AT13CU	5.5	7.0	**5.0**	5.3	D+	
297	298	AT180121	Đào Vĩnh	Hùng	AT18A	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
298	299	AT180320	Hoàng Trọng	Hùng	AT18C	8.0	10	**8.8**	8.7	A	
299	301	AT180519	Nguyễn Duy	Hùng	AT18E	8.5	8.0	**9.3**	9.0	A+	
300	300	DT040125	Nguyễn Đăng	Hùng	DT4A	6.0	8.0	**9.3**	8.5	A	
301	302	AT180419	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT18D	5.8	9.0	**5.0**	5.5	C	
302	303	AT180221	Nguyễn Minh	Hùng	AT18B	10	8.0	**9.0**	9.1	A+	
303	304	AT180620	Nguyễn Văn	Hùng	AT18G	7.5	8.0	**6.5**	6.8	C+	
304	305	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT05A	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
305	306	CT020419	Thái Bá	Hùng	CT2DD	8.5	8.0	**9.3**	9.0	A+	
306	323	AT180123	Cao Quang	Huy	AT18A	7.5	10	**9.8**	9.3	A+	
307	324	CT060118	Đặng Lê	Huy	CT06A	10	9.0	**4.0**	5.7	C	
308	325	CT060416	Đặng Trung	Huy	CT06D	8.5	8.0	**1.0**	3.2	F	
309	326	AT180323	Đinh Quang	Huy	AT18C	8.0	8.0	**4.3**	5.4	D+	
310	327	DT050115	Lê Bá	Huy	DT05A	9.0	9.0	**9.8**	9.6	A+	
311	328	AT150126	Lê Quang	Huy	AT15A	5.5	8.0	**8.3**	7.7	B	
312	329	CT060317	Lê Quang	Huy	CT06C	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
313	330	DT050213	Lê Quốc	Huy	DT05B	8.0	9.0	**9.5**	9.1	A+	
314	331	CT040423	Lương Quang	Huy	CT4D	7.5	7.0	**9.5**	8.9	A	
315	332	AT160524	Lý Văn	Huy	AT16E	5.0	7.0	**K**			
316	333	CT060217	Nguyễn Đức	Huy	CT06B	5.5	7.0	**0.0**	1.8	F	
317	334	CT060417	Nguyễn Gia	Huy	CT06D	8.0	8.0	**6.3**	6.8	C+	
318	335	AT180222	Nguyễn Hữu	Huy	AT18B	10	9.0	**2.0**	4.3	D	
319	336	AT180322	Nguyễn Ngọc	Huy	AT18C	7.0	8.0	**8.5**	8.1	B+	
320	337	AT180422	Nguyễn Quang	Huy	AT18D	6.8	8.0	**4.5**	5.3	D+	
321	338	AT180223	Nguyễn Văn	Huy	AT18B	9.5	8.0	**8.0**	8.3	B+	
322	339	AT180522	Tạ Minh	Huy	AT18E	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
323	340	AT180622	Trần Đức	Huy	AT18G	10	8.0	**8.5**	8.8	A	
324	341	AT180122	Trần Quang	Huy	AT18A	5.0	8.0	**0.0**	1.8	F	
325	342	AT180523	Trần Văn	Huy	AT18E	10	10	**10**	10	A+	
326	343	CT020126	Trần Văn	Huy	CT2AN	5.0	6.0	**7.0**	6.5	C+	
327	344	AT150625	Vũ Quang	Huy	AT15G	5.0	8.0	**5.3**	5.5	C	
328	345	AT150228	Lê Minh	Huyền	AT15B	7.5	7.0	**K**			
329	346	DT050116	Lê Thị Thanh	Huyền	DT05A	9.5	9.0	**9.0**	9.1	A+	
330	347	AT160526	Nguyễn Thị	Huyền	AT16E	9.5	7.0	**10**	9.6	A+	
331	348	AT180126	Nguyễn Thị	Huyền	AT18A	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
332	349	AT180623	Trần Thanh	Huyền	AT18G	7.0	9.0	**8.5**	8.2	B+	
333	350	DT050214	Trịnh Thị Thu	Huyền	DT05B	5.0	9.0	**9.5**	8.5	A	
334	351	DT030121	Hoàng Công	Huynh	DT3A	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
335	352	AT150326	Phùng Khắc	Huynh	AT15C	7.5	8.0	**10**	9.3	A+	
336	353	AT180624	Lê Công	Huỳnh	AT18G	6.5	7.0	**4.0**	4.8	D+	
337	294	AT150124	Tạ Quang	Hứa	AT15A	6.0	7.0	**8.3**	7.7	B	
338	307	AT150225	Đỗ Duy	Hưng	AT15B	5.0	8.0	**7.3**	6.9	C+	
339	308	CT060216	Đỗ Quang	Hưng	CT06B	8.5	8.0	**8.5**	8.5	A	
340	309	CT060414	Lệnh Quang	Hưng	CT06D	5.5	8.0	**4.0**	4.7	D	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
341	310	AT140813	Ngô Quốc	Hưng	AT14IT	5.0	8.0	**8.0**	7.4	B	
342	311	AT180321	Nguyễn Bảo Phúc	Hưng	AT18C	7.0	10	**6.5**	6.9	C+	
343	312	CT040326	Nguyễn Khắc	Hưng	CT4C	5.5	8.0	**9.8**	8.7	A	
344	313	CT040327	Nguyễn Thành	Hưng	CT4C	5.0	8.0	**6.8**	6.5	C+	
345	314	AT160720	Nguyễn Văn	Hưng	AT16H	9.0	8.0	**5.5**	6.5	C+	
346	315	AT180421	Nguyễn Văn	Hưng	AT18D	8.3	9.0	**9.0**	8.9	A	
347	316	CT060116	Nguyễn Văn	Hưng	CT06A	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
348	317	DT050212	Phạm Văn	Hưng	DT05B	6.0	9.0	**8.0**	7.7	B	
349	318	AT140814	Phùng Thái	Hưng	AT14IT	5.0	8.0	**8.3**	7.6	B	
350	319	AT180621	Trần Viết	Hưng	AT18G	9.0	8.0	**8.8**	8.8	A	
351	320	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Hương	AT18E	10	8.0	**8.8**	9.0	A+	
352	321	AT150424	Đỗ Hữu	Hưởng	AT15D	7.0	7.0	**5.8**	6.2	C	
353	322	AT180521	Trần Quang	Hưởng	AT18E	8.5	8.0	**7.5**	7.8	B+	
354	354	DT010118	Dương Quang	Khải	DT1A	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
355	355	AT180524	Nguyễn Tiến	Khải	AT18E	8.5	9.0	**9.8**	9.5	A+	
356	356	CT060218	Nguyễn Tuấn	Khải	CT06B	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	
357	357	AT180424	Lê Minh	Khang	AT18D	8.0	8.0	**9.8**	9.3	A+	
358	358	AT160329	Nguyễn Thịnh	Khang	AT16C	5.0	8.0	**6.8**	6.5	C+	
359	359	AT180224	Nguyễn Văn	Khang	AT18B	10	8.0	**6.5**	7.4	B	
360	360	AT180324	Phạm Trọng	Khang	AT18C	6.5	10	**5.0**	5.8	C	
361	361	AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	4.5	7.0	**4.0**	4.4	D	
362	362	CT060119	Bùi Đức	Khánh	CT06A	10	10	**9.0**	9.3	A+	
363	363	CT060418	Bùi Minh	Khánh	CT06D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
364	367	CT050327	Đào Ngọc	Khánh	CT5C	7.0	8.0	**8.5**	8.1	B+	
365	364	CT060318	Đặng Kim	Khánh	CT06C	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
366	365	AT180425	Đặng Lê Quốc	Khánh	AT18D	7.8	7.0	**7.3**	7.4	B	
367	366	AT180125	Đặng Ngọc	Khánh	AT18A	7.5	9.0	**9.0**	8.7	A	
368	368	AT180226	Hồ Việt	Khánh	AT18B	9.5	7.0	**6.3**	7.0	B	
369	369	AT180127	Lê Bá	Khánh	AT18A	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
370	370	AT180325	Nguyễn Duy	Khánh	AT18C	7.5	10	**4.0**	5.3	D+	
371	371	AT180525	Nguyễn Duy	Khánh	AT18E	7.0	8.0	**8.8**	8.4	B+	
372	372	DT050215	Nguyễn Hữu	Khánh	DT05B	4.5	7.0	**6.0**	5.8	C	
373	373	CT060219	Phạm Xuân	Khánh	CT06B	9.0	8.0	**4.5**	5.8	C	
374	374	AT180225	Phan Nam	Khánh	AT18B	6.0	8.0	**3.5**	4.4	D	
375	375	AT180625	Trần Minh	Khánh	AT18G	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
376	376	CT020325	Vũ Văn	Khánh	CT2CD	7.5	8.0	**4.5**	5.4	D+	
377	377	AT180227	Nguyễn Đình	Khiêm	AT18B	9.5	9.0	**6.5**	7.4	B	
378	378	AT180326	Trịnh Hữu	Khiêm	AT18C	9.0	10	**8.3**	8.6	A	
379	379	DT050117	Bùi Tân	Khoa	DT05A	9.5	9.0	**9.3**	9.3	A+	
380	380	DT050216	Lê Đăng	Khoa	DT05B	5.5	7.0	**3.0**	3.9	F	
381	381	CT030128	Mã Văn	Khoa	CT3AN	6.0	8.0	**K**			
382	382	CT060120	Nguyễn Văn	Khoa	CT06A	10	9.0	**2.5**	4.7	D	
383	383	AT180327	Lê Minh	Khôi	AT18C	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
384	384	CT060220	Cao Xuân	Khuê	CT06B	5.5	8.0	**7.3**	7.0	B	
385	385	AT180228	Bùi Trung	Kiên	AT18B	10	10	**9.8**	9.9	A+	
386	386	AT180526	Lê Hiếu	Kiên	AT18E	9.0	10	**7.8**	8.3	B+	
387	387	DT050118	Lê Trung	Kiên	DT05A	9.0	9.0	**5.8**	6.8	C+	
388	388	CT040428	Lường Đức	Kiên	CT4D	5.0	7.0	**6.8**	6.4	C+	
389	389	CT060319	Lưu Đình	Kiên	CT06C	6.5	9.0	**9.0**	8.5	A	
390	390	AT180128	Nguyễn Trung	Kiên	AT18A	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
391	391	AT180626	Phù Trung	Kiên	AT18G	7.0	8.0	**K**			
392	392	AT130722	Quách Thành	Kiên	AT13HT	7.0	5.5	**8.8**	8.1	B+	
393	393	AT180426	Trần Minh	Kiên	AT18D	5.0	8.0	**7.3**	6.9	C+	
394	394	CT060419	Trần Trung	Kiên	CT06D	8.5	8.0	**4.3**	5.5	C	
395	395	AT140721	Võ Trọng	Kiên	AT14HT	5.3	7.0	**9.0**	8.0	B+	
396	396	AT180527	Đỗ Hoàng	Kỳ	AT18E	8.5	8.0	**7.5**	7.8	B+	
397	397	AT180427	Lê Minh	Kỳ	AT18D	7.5	10	**6.5**	7.0	B	
398	398	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B	10	6.0	**8.0**	8.2	B+	
399	399	CT060320	Nguyễn Thế	Kỷ	CT06C	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
400	400	DT030124	Nguyễn Minh	Lai	DT3A	4.5	8.0	**8.0**	7.3	B	
401	403	AT180229	Hà Thị Mai	Lan	AT18B	10	8.0	**6.8**	7.6	B	
402	404	DT040130	Nguyễn Thị	Lan	DT4A	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
403	401	CT060420	Đỗ Đình	Lâm	CT06D	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
404	402	DT010146	Đỗ Tuấn	Lâm	DT1A	4.0	6.0	**4.5**	4.5	D	
405	405	DT050119	Nguyễn Thanh	Lâm	DT05A	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
406	406	AT180129	Nguyễn Tùng	Lâm	AT18A	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
407	407	AT180627	Tôn Quang	Lâm	AT18G	9.0	8.0	**6.5**	7.2	B	
408	408	AT180330	Phạm Thanh	Liêm	AT18C	6.5	10	**6.5**	6.8	C+	
409	409	AT180428	Đỗ Ngọc	Linh	AT18D	7.3	9.0	**8.0**	7.9	B+	
410	410	AT180328	Hà Phan Diệu	Linh	AT18C	8.5	10	**10**	9.7	A+	
411	411	CT060221	Lưu Hoàng	Linh	CT06B	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
412	412	DT050218	Ngô Thị Thùy	Linh	DT05B	6.0	9.0	**8.8**	8.2	B+	
413	413	AT180230	Nguyễn Khánh	Linh	AT18B	10	8.0	**9.8**	9.7	A+	
414	414	DT010121	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	DT1A	6.0	5.0	**4.5**	4.9	D+	
415	415	AT180628	Nguyễn Thị Thùy	Linh	AT18G	6.5	8.0	**5.0**	5.6	C	
416	416	CT040229	Nguyễn Thị Thùy	Linh	CT4B	4.5	8.0	**2.5**	3.4	F	
417	417	DT050217	Nguyễn Thị Thùy	Linh	DT05B	7.0	9.0	**6.8**	7.0	B	
418	418	AT180130	Nguyễn Thùy	Linh	AT18A	7.5	8.5	**K**			
419	419	AT180528	Nguyễn Văn	Linh	AT18E	7.5	8.0	**4.5**	5.4	D+	
420	420	DT050120	Trần Việt	Linh	DT05A	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
421	421	AT140526	Vi Thùy	Linh	AT14ET	6.5	7.0	**9.3**	8.5	A	
422	422	AT140724	Đặng Đình	Long	AT14HT	7.0	8.0	**9.8**	9.1	A+	
423	423	CT060321	Đặng Quốc	Long	CT06C	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
424	424	AT180430	Hoàng Đức	Long	AT18D	6.3	5.0	**5.3**	5.5	C	
425	425	AT180429	Khuất Hoàng	Long	AT18D	5.8	6.0	**5.3**	5.5	C	
426	426	AT140726	Lâm Thăng	Long	AT14HT	7.0	7.0	**9.5**	8.8	A	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
427	427	CT060222	Nguyễn Bảo	Long	CT06B	9.0	8.0	**4.5**	5.8	C	
428	428	AT180231	Nguyễn Hải	Long	AT18B	8.5	9.0	**4.5**	5.7	C	
429	429	AT180529	Nguyễn Hoàng	Long	AT18E	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
430	430	AT130832	Nguyễn Khánh	Long	AT13IT	6.5	8.0	**9.3**	8.6	A	
431	431	AT130833	Nguyễn Nhật	Long	AT13IU	N100	N100				
432	432	AT180629	Nguyễn Thành	Long	AT18G	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
433	433	CT060423	Nguyễn Xuân	Long	CT06D	8.5	8.0	**5.8**	6.6	C+	
434	434	CT060121	Phạm Nguyễn Quyết	Long	CT06A	10	8.0	**4.8**	6.2	C	
435	435	AT140825	Phạm Quang	Long	AT14IT	5.0	7.0	**4.0**	4.5	D	
436	436	AT180331	Trần Mạnh	Long	AT18C	7.0	10	**6.0**	6.6	C+	
437	437	AT180131	Trần Văn	Long	AT18A	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
438	438	AT180329	Vũ Hoàng	Long	AT18C	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
439	439	CT060421	Vũ Thành	Long	CT06D	6.0	9.0	**6.0**	6.3	C+	
440	440	DT050219	Vũ Văn	Long	DT05B	7.0	7.0	**5.8**	6.2	C	
441	441	AT180431	Trần Quang	Luân	AT18D	6.5	8.0	**4.0**	4.9	D+	
442	442	AT150237	Vũ Thành	Luân	AT15B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
443	443	AT160145	Đỗ Danh	Lực	AT16A	5.5	7.0	**8.0**	7.4	B	
444	444	CT060122	Nguyễn Chí	Lực	CT06A	10	8.0	**9.8**	9.7	A+	
445	445	AT180530	Nguyễn Tiến	Lực	AT18E	9.5	8.0	**7.3**	7.8	B+	
446	446	CT010125	Dương Đức	Lương	CT1AD	N100	N100				
447	447	CT060123	Hoàng Đức	Lương	CT06A	10	8.0	**10**	9.8	A+	
448	448	AT180531	Nguyễn Đức	Lương	AT18E	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
449	449	AT180630	Phạm Đức	Lương	AT18G	10	10	**7.8**	8.5	A	
450	450	AT180232	Bùi Ngọc	Mai	AT18B	9.0	8.0	**5.0**	6.1	C	
451	451	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	7.5	8.0	**7.8**	7.8	B+	
452	452	CT050431	Lê Thị Ngọc	Mai	CT5D	6.0	8.0	**9.5**	8.6	A	
453	453	AT180132	Nguyễn Phương	Mai	AT18A	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
454	454	AT180332	Dương Đức	Mạnh	AT18C	7.0	10	**4.0**	5.2	D+	
455	455	CT060322	Dương Văn	Mạnh	CT06C	6.0	8.0	**5.3**	5.7	C	
456	456	CT060422	Hoàng Đức	Mạnh	CT06D	9.0	8.0	**6.0**	6.8	C+	
457	457	AT150336	Nguyễn Đức	Mạnh	AT15C	7.5	7.0	**10**	9.2	A+	
458	458	AT180432	Nguyễn Ngọc	Mạnh	AT18D	8.8	9.0	**8.3**	8.5	A	
459	459	AT180233	Nguyễn Tuấn	Mạnh	AT18B	10	8.0	**9.3**	9.3	A+	
460	460	AT180133	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18A	7.0	8.0	**8.8**	8.4	B+	
461	461	AT180532	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18E	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
462	462	DT050220	Trần Văn	Mạnh	DT05B	7.0	9.0	**6.8**	7.0	B	
463	463	AT140428	Nguyễn Văn	Mão	AT14DT	5.8	6.0	**K**			
464	464	CT060124	Cao Nhật	Minh	CT06A	10	8.0	**2.8**	4.8	D+	
465	467	AT180632	Đoàn Ngọc Hoàng	Minh	AT18G	9.0	8.0	**8.3**	8.4	B+	
466	465	AT180435	Đỗ Thị Hoàng	Minh	AT18D	8.3	10	**5.3**	6.4	C+	
467	466	AT180533	Đỗ Tiến	Minh	AT18E	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
468	468	AT180634	Hoàng Bình	Minh	AT18G	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
469	469	DT030127	Lâm Văn	Minh	DT3A	9.0	8.0	**5.8**	6.7	C+	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
470	470	CT060225	Lê Đức	Minh	CT06B	6.0	7.0	**8.3**	7.7	B	
471	471	AT180135	Lê Hoàng	Minh	AT18A	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
472	472	DT050122	Lê Trọng	Minh	DT05A	6.5	7.0	**6.0**	6.2	C	
473	473	CT060323	Lê Văn	Minh	CT06C	7.5	10	**8.3**	8.3	B+	
474	474	AT180235	Lưu Thành	Minh	AT18B	9.0	8.0	**6.3**	7.0	B	
475	475	DT050221	Nguyễn Bá Nhật	Minh	DT05B	7.5	7.0	**6.0**	6.4	C+	
476	476	DT040233	Nguyễn Công	Minh	DT4B	7.0	7.0	**10**	9.1	A+	
477	477	CT060424	Nguyễn Doãn	Minh	CT06D	9.0	8.0	**4.0**	5.4	D+	
478	478	DT050121	Nguyễn Hồng	Minh	DT05A	8.0	6.0	**8.3**	8.0	B+	
479	479	CT060426	Nguyễn Năng	Minh	CT06D	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
480	480	AT180535	Nguyễn Ngọc	Minh	AT18E	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
481	481	AT180434	Nguyễn Ngọc Long	Minh	AT18D	8.5	8.0	**7.3**	7.6	B	
482	482	CT060425	Nguyễn Quang	Minh	CT06D	9.5	10	**10**	9.9	A+	
483	483	AT180433	Nguyễn Tấn	Minh	AT18D	7.0	7.0	**9.0**	8.4	B+	
484	484	AT180134	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18A	7.5	8.0	**6.5**	6.8	C+	
485	485	AT180333	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18C	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
486	486	AT180633	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18G	9.5	8.0	**7.3**	7.8	B+	
487	487	AT180234	Nông Nguyễn Tuấn	Minh	AT18B	10	9.0	**5.3**	6.6	C+	
488	488	CT060223	Phạm Hồng	Minh	CT06B	5.0	7.0	**8.5**	7.6	B	
489	489	CT060127	Trần Quang	Minh	CT06A	10	8.0	**7.3**	7.9	B+	
490	490	AT170533	Trần Tuấn	Minh	AT17E	7.0	7.0	**5.8**	6.2	C	
491	491	CT060324	Trần Tuấn	Minh	CT06C	7.0	7.0	**6.8**	6.9	C+	
492	492	AT160534	Trịnh Công	Minh	AT16E	7.8	7.0	**6.8**	7.0	B	
493	493	AT180534	Vũ Quang	Minh	AT18E	6.0	8.0	**7.3**	7.1	B	
494	494	CT060325	Nguyễn Thị Trà	My	CT06C	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
495	495	AT140729	Bùi Duy	Nam	AT14HU	N100	N100				
496	496	DT050123	Đặng Hải	Nam	DT05A	9.5	9.0	**7.3**	7.9	B+	
497	497	DT050222	Đặng Thành	Nam	DT05B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
498	498	AT150140	Đỗ Văn	Nam	AT15A	7.5	7.0	**K**			
499	499	CT010329	Hoàng Trung	Nam	CT1CN	7.5	8.0	**10**	9.3	A+	
500	500	CT060326	Lê Hoài Phương	Nam	CT06C	7.5	9.0	**2.0**	3.8	F	
501	501	AT180236	Mạc Hồng	Nam	AT18B	10	8.0	**9.8**	9.7	A+	
502	502	CT060226	Nguyễn Đăng	Nam	CT06B	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
503	503	CT060126	Nguyễn Giang	Nam	CT06A	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
504	504	CT060224	Nguyễn Phương	Nam	CT06B	8.0	8.0	**9.3**	8.9	A	
505	505	CT030238	Nguyễn Trung	Nam	CT3BD	8.0	8.0	**10**	9.4	A+	
506	506	CT060125	Nguyễn Văn	Nam	CT06A	10	9.0	**10**	9.9	A+	
507	507	CT060427	Nguyễn Xuân	Nam	CT06D	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
508	508	AT180136	Tô Hoài	Nam	AT18A	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
509	509	AT160536	Trần Nhật	Nam	AT16E	9.5	8.0	**5.5**	6.6	C+	
510	510	AT160729	Trịnh Giang	Nam	AT16H	6.0	8.0	**2.5**	3.7	F	
511	511	AT180635	Vũ Hoàng	Nam	AT18G	6.5	8.0	**8.3**	7.9	B+	
512	512	CT060328	Đào Thúy	Nga	CT06C	8.0	8.0	**10**	9.4	A+	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
513	513	CT060428	Mai Thanh	Nga	CT06D	7.0	9.0	**9.0**	8.6	A	
514	517	AT180237	Phạm Hồng	Ngát	AT18B	9.5	9.0	**6.8**	7.6	B	
515	514	CT060229	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	CT06B	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
516	515	AT160537	Phan Kiều	Ngân	AT16E	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
517	516	AT180137	Trịnh Thúy	Ngân	AT18A	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
518	518	CT060128	Đỗ Mạnh	Nghĩa	CT06A	10	8.0	**7.3**	7.9	B+	
519	519	AT180335	Nguyễn Lương	Nghĩa	AT18C	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
520	520	CT060227	Nguyễn Trọng	Nghĩa	CT06B	6.5	7.0	**7.0**	6.9	C+	
521	521	AT140432	Phạm Tuấn	Nghĩa	AT14DU	5.5	6.0	**4.5**	4.8	D+	
522	522	AT180334	Trần Quốc	Nghĩa	AT18C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
523	523	CT060129	Lê Công Bảo	Ngọc	CT06A	10	9.0	**9.5**	9.6	A+	
524	524	AT180436	Nguyễn Bảo	Ngọc	AT18D	7.8	9.0	**7.0**	7.3	B	
525	525	CT060228	Nguyễn Hồng	Ngọc	CT06B	8.5	8.0	**7.5**	7.8	B+	
526	526	CT050138	Nguyễn Huyền	Ngọc	CT5A	6.5	8.0	**9.8**	8.9	A	
527	527	AT160538	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	AT16E	9.5	8.0	**4.0**	5.5	C	
528	528	AT180336	Trần Bảo	Ngọc	AT18C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
529	529	AT170135	Đỗ Minh	Nguyên	AT17A	6.5	7.0	**10**	9.0	A+	
530	530	AT130938	Hoàng Trung	Nguyên	AT13KU	6.0	9.0	**6.0**	6.3	C+	
531	531	AT180337	Nguyễn Ngọc Vũ	Nguyên	AT18C	7.0	8.0	**8.8**	8.4	B+	
532	532	AT180437	Đoàn Long	Nhật	AT18D	9.5	10	**9.8**	9.8	A+	
533	533	CT040434	Hoàng	Nhật	CT4D	5.0	5.0	**K**			
534	534	CT060429	Trần Chí	Nhật	CT06D	9.0	8.0	**3.3**	4.9	D+	
535	535	CT060230	Trịnh Minh	Nhật	CT06B	8.5	7.0	**4.0**	5.2	D+	
536	537	AT180536	Nghiêm Thị Hồng	Nhung	AT18E	8.5	10	**7.3**	7.8	B+	
537	538	DT040238	Vũ Thị	Nhung	DT4B	8.5	7.0	**K**			
538	536	AT130142	Hoàng	Như	AT13AT	4.0	7.0	**4.3**	4.5	D	
539	539	DT050223	Lê Thị	Ninh	DT05B	7.0	9.0	**9.5**	8.9	A	
540	540	AT180537	Nguyễn Tấn	Phát	AT18E	10	10	**8.8**	9.2	A+	
541	541	AT170736	Lê Xuân Vũ	Phong	AT17H	6.0	6.0	**9.3**	8.3	B+	
542	542	AT180338	Lường Minh	Phong	AT18C	7.5	10	**5.0**	6.0	C	
543	543	AT180636	Mã Quốc	Phong	AT18G	8.0	8.0	**5.3**	6.1	C	
544	544	DT050224	Mai Hữu	Phong	DT05B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
545	545	AT180138	Nguyễn Đức	Phong	AT18A	8.5	8.0	**1.5**	3.6	F	
546	546	AT140335	Nguyễn Trung	Phong	AT14CT	8.0	10	**10**	9.6	A+	
547	547	AT140833	Phạm Thế	Phong	AT14IT	5.0	9.0	**7.3**	7.0	B	
548	548	DT050124	Thân Quang	Phong	DT05A	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
549	549	AT180238	Trịnh Xuân	Phong	AT18B	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
550	550	AT180139	Đỗ Quang	Phú	AT18A	6.5	10	**7.3**	7.4	B	
551	551	AT180239	Lê Xuân	Phú	AT18B	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
552	552	AT180637	Nguyễn Gia	Phú	AT18G	8.0	8.0	**10**	9.4	A+	
553	553	CT040339	Bạch Đình Bảo	Phúc	CT4C	7.5	7.0	**6.0**	6.4	C+	
554	554	AT160340	Đặng Hoàng	Phúc	AT16C	7.0	7.0	**6.3**	6.5	C+	
555	555	DT050225	Đặng Văn	Phúc	DT05B	6.0	8.0	**4.0**	4.8	D+	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
556	556	DT020135	Đỗ Huy	Phúc	DT2A	9.0	7.0	**K**			
557	557	CT060329	Lê Minh	Phúc	CT06C	5.0	7.0	**K**			
558	558	AT180438	Ngô Kim Hoàng	Phúc	AT18D	7.0	8.0	**5.7**	6.2	C	
559	559	CT040436	Nguyễn Đình	Phúc	CT4D	5.5	8.0	**4.0**	4.7	D	
560	560	DT050125	Nguyễn Hoàng	Phúc	DT05A	8.0	9.0	**5.3**	6.2	C	
561	561	CT060130	Nguyễn Huy	Phúc	CT06A	10	10	**7.3**	8.1	B+	
562	562	AT160437	Nguyễn Tài	Phúc	AT16D	6.0	8.0	**5.0**	5.5	C	
563	563	CT060231	Phạm Hồng	Phúc	CT06B	7.0	8.0	**4.8**	5.6	C	
564	564	AT180339	Trần Vinh	Phúc	AT18C	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
565	565	CT060330	Nguyễn Hồng	Phước	CT06C	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
566	566	CT050439	Nguyễn Hữu	Phước	CT5D	6.0	9.0	**9.5**	8.7	A	
567	567	AT180140	Bạch Hải	Phương	AT18A	8.0	9.5	**10**	9.5	A+	
568	568	CT060331	Đặng Minh	Phương	CT06C	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
569	569	CT060232	Đoàn Minh	Phương	CT06B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
570	570	AT180439	Hoàng Hà	Phương	AT18D	8.0	8.0	**10**	9.4	A+	
571	571	AT180638	Lê Đăng	Phương	AT18G	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
572	572	CT060131	Tống Minh	Phương	CT06A	10	8.0	**K**			
573	573	AT180538	Trần Xuân	Phương	AT18E	8.0	8.0	**10**	9.4	A+	
574	574	DT050226	Trương Tiểu	Phương	DT05B	7.0	9.0	**7.8**	7.7	B	
575	575	AT140631	Vũ Hữu	Phương	AT14GT	8.0	7.0	**10**	9.3	A+	
576	576	DT050126	Phạm Thị	Phượng	DT05A	9.5	9.0	**6.8**	7.6	B	
577	587	CT030441	Bùi Xuân	Quang	CT3DD	6.5	6.0	**3.3**	4.2	D	
578	588	DT050227	Đỗ Bá	Quang	DT05B	9.0	9.0	**K**			
579	589	CT020432	Ma Thành	Quang	CT2DD	7.5	8.0	**8.8**	8.5	A	
580	590	CT060431	Nguyễn Hữu Nhật	Quang	CT06D	8.5	10	**9.5**	9.3	A+	
581	591	AT180240	Nguyễn Minh	Quang	AT18B	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
582	592	CT060234	Nguyễn Văn	Quang	CT06B	8.5	8.0	**6.8**	7.3	B	
583	593	AT180141	Phạm Văn	Quang	AT18A	8.5	9.5	**9.8**	9.5	A+	
584	594	CT020137	Trịnh Xuân	Quang	CT2AD	8.0	8.0	**10**	9.4	A+	
585	595	CT040437	Vũ Đức	Quang	CT4D	6.0	8.0	**8.8**	8.1	B+	
586	596	AT150447	Vũ Hà	Quang	AT15D	5.5	8.0	**8.5**	7.8	B+	
587	597	DT040241	Ngô Gia	Quảng	DT4B	9.0	8.0	**6.5**	7.2	B	
588	577	DT050127	Bùi Hữu	Quân	DT05A	9.5	7.0	**5.0**	6.1	C	
589	578	AT140734	Chu Văn	Quân	AT14HT	5.0	7.0	**6.5**	6.2	C	
590	579	AT170340	Đoàn Minh	Quân	AT17C	8.0	7.0	**9.8**	9.2	A+	
591	580	AT140633	Lê Minh	Quân	AT14GT	6.0	7.0	**5.0**	5.4	D+	
592	581	CT060233	Lê Nguyễn Minh	Quân	CT06B	9.0	8.0	**9.3**	9.1	A+	
593	582	CT060332	Lò Văn	Quân	CT06C	6.5	8.0	**5.5**	5.9	C	
594	583	AT180539	Nguyễn Anh	Quân	AT18E	6.0	9.0	**5.0**	5.6	C	
595	584	CT060430	Nguyễn Đình	Quân	CT06D	8.5	9.0	**4.0**	5.4	D+	
596	585	AT180639	Nguyễn Hoàng	Quân	AT18G	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
597	586	CT060132	Phan Hồng	Quân	CT06A	10	8.0	**7.3**	7.9	B+	
598	598	CT060133	Nguyễn Xuân	Quí	CT06A	9.5	9.0	**2.8**	4.8	D+	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
599	599	CT060333	Bùi Xuân	Quý	CT06C	8.5	9.0	**10**	9.6	A+	
600	600	AT160439	Đào Hữu	Quý	AT16D	8.0	8.0	**4.3**	5.4	D+	
601	601	AT180540	Đinh Thanh	Quý	AT18E	6.0	8.0	**6.8**	6.7	C+	
602	602	DT050229	Kiều Văn	Quý	DT05B	6.0	8.0	**10**	9.0	A+	
603	603	CT060432	Lê Viết	Quý	CT06D	9.0	9.0	**6.8**	7.5	B	
604	604	AT140139	Lương Ngọc	Quý	AT14AT	8.0	8.0	**8.3**	8.2	B+	
605	605	AT180640	Nguyễn Công	Quý	AT18G	9.5	8.0	**6.8**	7.5	B	
606	606	CT060235	Nguyễn Minh	Quý	CT06B	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
607	607	DT050228	Nguyễn Minh	Quý	DT05B	9.0	9.0	**9.8**	9.6	A+	
608	608	AT180241	Nguyễn Quang	Quý	AT18B	10	9.0	**8.8**	9.1	A+	
609	609	DT050129	Nguyễn Thị	Quý	DT05A	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
610	610	AT180440	Nguyễn Thiện	Quý	AT18D	8.3	9.0	**7.8**	8.0	B+	
611	611	DT050128	Trần Trọng	Quý	DT05A	9.0	9.0	**7.3**	7.8	B+	
612	612	AT180340	Trịnh Bá	Quý	AT18C	9.5	10	**10**	9.9	A+	
613	613	AT180341	Hoàng Tuyển	Quyền	AT18C	7.0	10	**7.3**	7.5	B	
614	614	CT060236	Nguyễn Mạnh	Quyền	CT06B	4.5	8.0	**4.8**	5.0	D+	
615	615	DT040242	Nguyễn Mạnh	Quyền	DT4B	6.5	6.0	**10**	8.9	A	
616	616	CT060334	Nguyễn Duy	Quyết	CT06C	4.5	9.0	**9.8**	8.6	A	
617	617	CT060433	Nguyễn Văn	Quyết	CT06D	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
618	618	CT060237	Lý Thị Diễm	Quỳnh	CT06B	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
619	619	CT060335	Nguyễn Như	Quỳnh	CT06C	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
620	620	AT150148	Nguyễn Thị	Quỳnh	AT15A	5.5	8.0	**8.5**	7.8	B+	
621	621	DT040244	Trần Thị Hương	Quỳnh	DT4B	8.5	8.0	**6.0**	6.7	C+	
622	622	AT180441	Nguyễn Văn	Sao	AT18D	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
623	623	AT180641	Chu Tuấn	Sơn	AT18G	8.5	8.0	**2.5**	4.3	D	
624	624	CT060135	Đinh Bảo	Sơn	CT06A	9.5	8.0	**6.0**	6.9	C+	
625	625	CT060134	Đoàn Nam	Sơn	CT06A	9.5	8.0	**3.0**	4.8	D+	
626	626	AT180541	Hoàng Ngọc	Sơn	AT18E	8.5	8.0	**9.8**	9.4	A+	
627	627	AT160441	Hoàng Thái	Sơn	AT16D	4.0	5.0	**K**			
628	628	AT180142	Lê Xuân	Sơn	AT18A	10	10	**9.8**	9.9	A+	
629	629	DT010233	Lưu Thanh	Sơn	DT1B	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
630	630	CT060336	Nguyễn Hoàng	Sơn	CT06C	7.0	8.0	**9.8**	9.1	A+	
631	631	AT140537	Nguyễn Hồng	Sơn	AT14ET	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
632	632	AT180242	Nguyễn Mạnh	Sơn	AT18B	8.0	8.0	**5.8**	6.5	C+	
633	633	CT040141	Nguyễn Ngọc	Sơn	CT4A	7.5	7.0	**10**	9.2	A+	
634	634	CT060136	Nguyễn Trung	Sơn	CT06A	10	9.0	**9.8**	9.8	A+	
635	635	CT060238	Trần Đức	Sơn	CT06B	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
636	636	AT180342	Vũ Hoàng	Sơn	AT18C	9.0	10	**8.8**	9.0	A+	
637	637	CT060434	Vũ Trường	Sơn	CT06D	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
638	638	AT170742	Đỗ Anh	Tài	AT17H	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
639	639	AT180143	Nguyễn Minh	Tài	AT18A	7.5	8.0	**0.0**	2.3	F	
640	640	AT180243	Nguyễn Trọng	Tấn	AT18B	10	9.0	**10**	9.9	A+	
641	641	DT030239	Bùi Văn	Thái	DT3B	8.0	9.0	**6.3**	6.9	C+	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
642	642	CT040142	Hoàng Nghĩa	Thái	CT4A	5.5	8.0	**4.0**	4.7	D	
643	643	AT180442	Phạm Quang	Thái	AT18D	6.5	7.0	**5.5**	5.8	C	
644	644	AT180343	Phạm Vũ	Thái	AT18C	7.0	10	**6.8**	7.1	B	
645	654	AT180543	Bùi Chí	Thanh	AT18E	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
646	655	AT140441	Nguyễn Chí	Thanh	AT14DT	7.3	9.0	**9.3**	8.9	A	
647	656	CT060436	Nguyễn Xuân	Thanh	CT06D	9.5	9.0	**7.3**	7.9	B+	
648	657	CT060338	Vũ Quang	Thanh	CT06C	7.0	8.0	**7.3**	7.3	B	
649	658	DT050130	Vương Quốc	Thanh	DT05A	9.5	9.0	**9.0**	9.1	A+	
650	659	CT060239	Bùi Trung	Thành	CT06B	8.5	8.0	**6.0**	6.7	C+	
651	660	AT140443	Đồng Xuân	Thành	AT14DT	7.5	8.0	**9.3**	8.8	A	
652	661	CT060138	Hà Tiến	Thành	CT06A	10	8.0	**5.0**	6.3	C+	
653	662	AT180643	Nguyễn Công	Thành	AT18G	8.0	8.0	**5.3**	6.1	C	
654	663	CT040344	Nguyễn Duy	Thành	CT4C	4.0	7.0	**K**			
655	664	CT060437	Nguyễn Hồng	Thành	CT06D	9.0	7.0	**1.0**	3.2	F	
656	665	AT170744	Nguyễn Quang	Thành	AT17H	5.0	8.0	**9.3**	8.3	B+	
657	666	AT180144	Nguyễn Văn	Thành	AT18A	8.5	8.5	**5.5**	6.4	C+	
658	667	AT180244	Nguyễn Xuân	Thành	AT18B	9.5	8.0	**3.0**	4.8	D+	
659	668	AT160742	Trần Tuấn	Thành	AT16H	5.5	9.0	**6.3**	6.4	C+	
660	669	CT060240	Nguyễn Thị	Thảo	CT06B	8.5	8.0	**9.8**	9.4	A+	
661	670	CT060438	Phạm Thị	Thảo	CT06D	7.0	9.0	**6.5**	6.8	C+	
662	645	AT180443	Bùi Huy	Thăng	AT18D	8.8	9.0	**8.5**	8.6	A	
663	646	CT060435	Vũ Tiến	Thăng	CT06D	9.0	8.0	**1.0**	3.3	F	
664	647	AT180642	Lê Đức	Thắng	AT18G	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
665	648	CT030249	Lê Văn	Thắng	CT3BD	5.0	6.0	**8.8**	7.8	B+	
666	649	AT140439	Nguyễn Đức	Thắng	AT14DT	7.5	8.0	**9.3**	8.8	A	
667	650	CT060137	Nguyễn Đức	Thắng	CT06A	10	8.0	**9.0**	9.1	A+	
668	651	AT180542	Phạm Quang	Thắng	AT18E	9.0	8.0	**4.0**	5.4	D+	
669	652	CT060337	Trương Phan	Thắng	CT06C	8.0	9.0	**9.5**	9.1	A+	
670	653	CT060247	Trương Quang	Thắng	CT06B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
671	671	AT150454	Nguyễn Mạnh	Thế	AT15D	7.5	7.0	**4.0**	5.0	D+	
672	672	AT180145	Phạm Bùi Anh	Thế	AT18A	8.5	8.0	**8.8**	8.7	A	
673	673	AT140541	Nguyễn Văn	Thi	AT14ET	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	
674	674	CT060139	Trần Văn	Thi	CT06A	10	10	**0.0**	3.0	F	
675	675	CT020433	Dương Bá	Thiện	CT2DD	5.0	7.0	**2.0**	3.1	F	
676	676	AT180245	Lê Khánh	Thiện	AT18B	9.0	8.0	**4.5**	5.8	C	
677	677	AT150155	Phạm Trọng	Thiện	AT15A	6.0	7.0	**6.3**	6.3	C+	
678	678	AT170747	Trần Đức Khánh	Thiện	AT17H	4.0	8.0	**9.0**	7.9	B+	
679	680	AT110170	Dương Đức	Thịnh	AT11AT	6.0	8.0	**6.8**	6.7	C+	
680	679	AT140639	Đào Duy	Thịnh	AT14GT	8.0	7.0	**9.5**	9.0	A+	
681	681	CT060140	Nguyễn Văn Phú	Thịnh	CT06A	10	9.0	**7.0**	7.8	B+	
682	682	AT150353	Vũ Hưng	Thịnh	AT15C	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
683	683	AT180344	Nguyễn Huy	Thọ	AT18C	7.0	10	**5.3**	6.1	C	
684	684	AT140640	Nguyễn Viết	Thọ	AT14GT	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
685	686	AT120353	Nguyễn Văn	Thông	AT12CT	4.5	7.0	**8.8**	7.7	B	
686	687	CT060339	Nguyễn Văn	Thông	CT06C	8.0	8.0	**6.8**	7.2	B	
687	685	AT160550	Phạm Thị Ngọc	Thơm	AT16E	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
688	688	CT060340	A	Thu	CT06C	7.0	7.0	**0.0**	2.1	F	
689	689	AT140739	Trần Thị	Thu	AT14HT	6.5	7.0	**8.3**	7.8	B+	
690	690	AT150158	Phạm Đặng	Thuần	AT15A	4.5	7.0	**0.0**	1.6	F	
691	691	AT140743	Phạm Đức	Thuận	AT14HT	6.5	8.0	**K**			
692	694	AT170149	Bùi Sỹ	Thủy	AT17A	7.5	6.0	**7.5**	7.4	B	
693	695	AT180444	Nguyễn Thị Thu	Thủy	AT18D	8.5	9.0	**9.0**	8.9	A	
694	696	CT060439	Trần Văn	Thủy	CT06D	8.0	8.0	**8.3**	8.2	B+	
695	693	AT140842	Nguyễn Thị	Thúy	AT14IT	5.3	9.0	**9.5**	8.6	A	
696	697	AT180445	Nguyễn Đức	Thụy	AT18D	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
697	698	AT180544	Chu Minh	Thuyết	AT18E	8.5	9.0	**4.5**	5.7	C	
698	692	AT180345	Lê Xuân	Thực	AT18C	7.0	10	**6.5**	6.9	C+	
699	699	DT050131	Phạm Duy	Tiên	DT05A	9.0	7.0	**6.0**	6.7	C+	
700	700	AT170550	Đoàn Văn	Tiến	AT17E	6.0	7.0	**7.5**	7.1	B	
701	701	DT050230	Nguyễn Quốc	Tiến	DT05B	6.0	9.0	**8.3**	7.9	B+	
702	702	DT010137	Nguyễn Văn	Tiến	DT1A	5.0	7.0	**6.8**	6.4	C+	
703	703	AT180545	Nguyễn Văn	Tiện	AT18E	6.0	7.5	**5.3**	5.6	C	
704	704	AT160750	Nguyễn Xuân	Tiệp	AT16H	5.0	7.0	**K**			
705	705	CT060440	Nguyễn Văn	Tình	CT06D	8.0	8.0	**0.8**	3.0	F	
706	706	CT060143	Mai Văn	Tĩnh	CT06A	10	10	**7.8**	8.5	A	
707	707	AT180644	Trần Quang	Toả	AT18G	5.0	8.0	**6.5**	6.3	C+	
708	708	AT160552	Bùi Minh	Toàn	AT16E	7.0	8.0	**9.5**	8.8	A	
709	709	CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT06D	6.0	8.0	**7.0**	6.9	C+	
710	710	CT060341	Nguyễn Cảnh	Toàn	CT06C	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	
711	711	AT160651	Nguyễn Đức	Toàn	AT16G	8.0	7.0	**4.3**	5.3	D+	
712	712	AT180645	Nguyễn Xuân	Toàn	AT18G	6.5	8.0	**9.5**	8.7	A	
713	713	AT170252	Bùi Thị Quỳnh	Trang	AT17B	8.5	8.0	**10**	9.5	A+	
714	714	AT180246	Lê Thị Quỳnh	Trang	AT18B	9.0	8.0	**3.5**	5.1	D+	
715	715	AT180146	Nguyễn Quỳnh	Trang	AT18A	8.5	9.0	**K**			
716	716	DT050231	Nguyễn Thu	Trang	DT05B	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
717	717	AT180147	Trịnh Văn	Tráng	AT18A	9.5	8.5	**9.0**	9.1	A+	
718	718	AT180247	Vi Thanh	Trí	AT18B	10	9.0	**6.5**	7.5	B	
719	719	DT050132	Lê Hoài Khánh	Trình	DT05A	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
720	720	CT060241	Bùi Đức	Trọng	CT06B	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
721	721	AT180346	Khúc Xuân	Trọng	AT18C	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
722	722	AT180446	Lê Văn	Trọng	AT18D	7.8	8.0	**7.5**	7.6	B	
723	723	AT180447	Bùi Đức	Trung	AT18D	7.5	9.0	**8.5**	8.3	B+	
724	724	CT060141	Bùi Sơn	Trung	CT06A	9.0	8.0	**4.5**	5.8	C	
725	725	AT120754	Chu Nguyễn Thành	Trung	AT12HT	4.5	8.0	**K**			
726	726	DT010141	Đậu Thành	Trung	DT1A	7.5	7.0	**6.5**	6.8	C+	
727	727	AT150161	Đinh Trí	Trung	AT15A	6.5	4.0	**K**			

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
728	728	AT140349	Lê Hoàng	Trung	AT14CT	7.0	7.0	**2.5**	3.9	F	
729	729	DT040250	Nguyễn Quốc	Trung	DT4B	6.0	7.0	**8.8**	8.1	B+	
730	730	CT020438	Phạm Quốc	Trung	CT2DD	7.5	6.0	**9.0**	8.4	B+	
731	731	AT180347	Phạm Vũ	Trung	AT18C	6.5	8.0	**6.5**	6.6	C+	
732	732	AT180546	Lê Bá	Trường	AT18E	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
733	733	AT160354	Lê Ngọc	Trường	AT16C	5.0	7.0	**4.5**	4.8	D+	
734	734	DT050232	Nguyễn Quang	Trường	DT05B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
735	735	AT160451	Nguyễn Văn	Trường	AT16D	6.3	7.0	**K**			
736	736	CT040352	Nguyễn Văn	Trường	CT4C	7.5	7.0	**4.0**	5.0	D+	
737	737	DT050133	Nguyễn Xuân	Trường	DT05A	9.5	9.0	**5.5**	6.7	C+	
738	738	CT030354	Trần Xuân	Trường	CT3CD	7.5	8.0	**K**			
739	739	AT160754	Vũ Nam	Trường	AT16H	6.0	8.0	**K**			
740	740	CT060342	Đào Anh	Tú	CT06C	8.0	10	**9.3**	9.1	A+	
741	741	AT180547	Đào Ngọc	Tú	AT18E	6.5	7.0	**7.3**	7.1	B	
742	742	AT180348	Lê Anh	Tú	AT18C	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
743	743	AT180646	Lều Văn	Tú	AT18G	7.0	10	**9.5**	9.0	A+	
744	744	CT060142	Nguyễn Đăng	Tú	CT06A	10	8.0	**9.0**	9.1	A+	
745	745	DT050233	Nguyễn Hải	Tú	DT05B	6.0	8.0	**8.0**	7.6	B	
746	746	CT060442	Thái Anh	Tú	CT06D	8.5	8.0	**5.0**	6.0	C	
747	747	AT180148	Trần Thế	Tú	AT18A	6.5	8.0	**6.8**	6.8	C+	
748	748	AT180248	Trần Xuân	Tú	AT18B	9.0	8.0	**4.0**	5.4	D+	
749	749	AT180647	Bùi Đình	Tuân	AT18G	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
750	750	CT060144	Bùi Anh	Tuấn	CT06A	9.0	8.0	**4.0**	5.4	D+	
751	751	AT130458	Đinh Quang	Tuấn	AT13DU	5.0	8.0	**9.5**	8.4	B+	
752	752	AT180349	Ngô Quốc	Tuấn	AT18C	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
753	753	DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT05A	9.5	8.0	**7.5**	8.0	B+	
754	754	DT050234	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	DT05B	6.5	7.0	**6.0**	6.2	C	
755	755	AT180149	Nguyễn Minh	Tuấn	AT18A	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
756	756	AT170354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT17C	8.5	8.0	**8.3**	8.3	B+	
757	757	AT180249	Trần Minh	Tuấn	AT18B	10	8.0	**9.5**	9.5	A+	
758	758	AT160455	Đỗ Duy	Tùng	AT16D	6.0	9.0	**4.0**	4.9	D+	
759	759	AT160357	Hoàng Dương	Tùng	AT16C	6.5	5.0	**K**			
760	760	AT180448	Hoàng Thanh	Tùng	AT18D	N25	N25				
761	761	AT180250	Hứa Hoàng	Tùng	AT18B	10	7.0	**1.5**	3.8	F	
762	762	DT010142	Lê Hoàng	Tùng	DT1A	7.5	7.0	**K**			
763	763	AT150561	Lê Thanh	Tùng	AT15E	7.5	7.0	**6.5**	6.8	C+	
764	764	AT140851	Lê Xuân	Tùng	AT14IU	6.8	6.0	**8.3**	7.8	B+	
765	765	CT020442	Mai Duy	Tùng	CT2DD	6.0	7.0	**2.0**	3.3	F	
766	766	AT140751	Nguyễn Duy	Tùng	AT14HT	9.5	7.0	**6.0**	6.8	C+	
767	767	CT060243	Nguyễn Minh	Tùng	CT06B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
768	768	DT050135	Nguyễn Nho Quang	Tùng	DT05A	9.5	9.0	**3.0**	4.9	D+	
769	769	CT060343	Nguyễn Quang	Tùng	CT06C	7.0	10	**5.5**	6.2	C	
770	770	AT150463	Nguyễn Thanh	Tùng	AT15D	6.0	7.0	**5.5**	5.7	C	

Học phần: **Toán cao cấp A1 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT7

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
771	771	AT140650	Nguyễn Thế	Tùng	AT14GT	7.5	8.0	**5.3**	6.0	C	
772	772	AT180150	Nông Thanh	Tùng	AT18A	7.5	8.0	**5.0**	5.8	C	
773	773	AT180548	Phạm Sơn	Tùng	AT18E	6.0	8.0	**9.0**	8.3	B+	
774	774	DT050235	Trần Đức	Tùng	DT05B	5.0	9.0	**6.0**	6.1	C	
775	775	AT180648	Trần Như	Tùng	AT18G	8.0	8.0	**9.5**	9.1	A+	
776	776	AT180350	Trần Thanh	Tùng	AT18C	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
777	777	AT140850	Trịnh Đức	Tùng	AT14IT	6.0	8.0	**3.5**	4.4	D	
778	778	AT140849	Vũ Đình	Tùng	AT14IT	4.5	7.0	**7.0**	6.5	C+	
779	780	CT030455	Nguyễn Mạnh	Tuyên	CT3DD	6.0	7.0	**0.0**	0.0	F	
780	781	DT050236	Phạm Ngọc	Tuyên	DT05B	5.0	8.0	**7.8**	7.2	B	
781	783	CT060145	Nguyễn Ngọc	Tuyền	CT06A	10	8.0	**6.5**	7.4	B	
782	784	AT160657	Nguyễn Thị	Tuyền	AT16G	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
783	785	CT060443	Đào Văn	Tuyển	CT06D	8.0	10	**3.3**	4.9	D+	
784	782	CT060344	Nguyễn Đức	Tuyến	CT06C	8.5	9.0	**6.5**	7.1	B	
785	786	AT140351	Vũ Thị Ánh	Tuyết	AT14CT	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
786	779	CT060244	Nguyễn Quang	Tường	CT06B	8.5	8.0	**9.5**	9.2	A+	
787	787	AT180449	Nguyễn Thị Tú	Uyên	AT18D	7.5	8.0	**9.0**	8.6	A	
788	789	AT180549	Bùi Hữu Hoàng	Văn	AT18E	8.5	8.0	**9.0**	8.8	A	
789	788	CT060444	Trần Hồng	Vân	CT06D	5.0	10	**4.0**	4.8	D+	
790	790	CT060146	Tô Quang	Viễn	CT06A	9.5	8.0	**5.5**	6.6	C+	
791	791	AT180550	Lưu Quốc	Việt	AT18E	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
792	792	AT180649	Nguyễn Công	Việt	AT18G	7.5	8.0	**7.8**	7.8	B+	
793	793	AT160159	Nguyễn Hoàng	Việt	AT16A	7.5	8.0	**7.3**	7.4	B	
794	794	AT160459	Nguyễn Văn	Việt	AT16D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
795	795	DT050136	Nguyễn Văn	Việt	DT05A	9.5	8.0	**7.3**	7.8	B+	
796	796	AT180450	Nguyễn Xuân	Việt	AT18D	6.3	8.0	**8.0**	7.6	B	
797	797	CT020144	Lê Thành	Vinh	CT2AN	8.0	8.0	**4.0**	5.2	D+	
798	798	DT050137	Ngô Thành	Vinh	DT05A	6.0	7.0	**5.0**	5.4	D+	
799	799	AT180650	Nguyễn Khánh	Vinh	AT18G	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	
800	800	CT060245	Tào Quang	Vinh	CT06B	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
801	801	AT150265	Nguyễn Công	Vĩnh	AT15B	4.5	7.0	**K**			
802	802	CT060246	Nguyễn Văn	Vũ	CT06B	5.0	7.0	**4.5**	4.8	D+	
803	803	DT050238	Phạm Thế Trường	Vũ	DT05B	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
804	804	CT060445	Khương Đức	Vượng	CT06D	5.0	8.0	**5.5**	5.6	C	
805	805	CT060346	Ngô Quốc	Vượng	CT06C	7.5	10	**9.0**	8.8	A	
806	806	AT180151	Nguyễn Duy	Vượng	AT18A	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
807	807	AT180251	Đỗ Thị	Yến	AT18B	10	8.0	**9.0**	9.1	A+	
808	808	CT040356	Nguyễn Thị	Yến	CT4C	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **An toàn và bảo mật trong phát triển PM di động - CT2** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT31

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT020102	Đinh Thế	Anh	CT2AD	6.0	9.0	**2.0**	3.5	F	
2	2	CT020401	Đồng Khắc	Anh	CT2AD	TKD	TKD				
3	3	CT020202	Lê Hoàng	Anh	CT2BD	5.0	7.0	**7.0**	6.6	C+	
4	4	CT020203	Mai Tiến	Anh	CT2BD	6.0	8.0	**2.0**	3.4	F	
5	5	CT020301	Nguyễn Tuấn	Anh	CT2CD	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
6	6	CT020101	Trần Tuấn	Anh	CT2AD	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
7	7	CT020104	Tạ Thị	Ánh	CT2AD	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
8	10	CT020205	Nguyễn Văn	Bách	CT2BD	10	9.0	**3.0**	5.0	D+	
9	8	CT020105	Phạm Hoài	Bắc	CT2AD	5.0	6.0	**3.0**	3.7	F	
10	9	CT020204	Trần Vương	Bắc	CT2BD	7.0	8.0	**2.0**	3.6	F	
11	11	CT020106	Vũ Xuân	Bình	CT2AD	7.0	6.0	**2.0**	3.4	F	
12	12	CT020304	Vũ Quang	Chính	CT2CD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
13	13	CT020305	Nguyễn Thành	Công	CT2CD	7.0	6.0	**6.0**	6.2	C	
14	14	CT020404	Nguyễn Tuấn	Cương	CT2DD	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
15	26	CT020210	Phùng Trung	Dũng	CT2BD	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
16	20	CT020407	Đàm Trí	Dũng	CT2DD	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
17	21	CT020310	Nguyễn Tiến	Dũng	CT2CD	6.0	8.0	**8.5**	7.9	B+	
18	22	CT020309	Nguyễn Trung	Dũng	CT2CD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
19	23	CT020209	Nguyễn Tuấn	Dũng	CT2BD	7.0	9.0	**3.0**	4.4	D	
20	24	CT020409	Phạm Ngọc	Dũng	CT2DD	7.0	8.0	**9.5**	8.8	A	
21	25	CT020112	Phạm Tiến	Dũng	CT2AD	6.0	9.0	**2.0**	3.5	F	
22	27	CT020110	Thái Đức	Dũng	CT2AD	6.0	7.0	**7.0**	6.8	C+	
23	31	CT020411	Lê Đức	Duy	CT2DD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
24	32	CT020113	Nguyễn Ngọc	Duy	CT2AD	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
25	33	CT020213	Đỗ Thị Mỹ	Duyên	CT2BD	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
26	34	CT020313	Hoàng Thị	Duyên	CT2CD	10	9.0	**3.0**	5.0	D+	
27	28	CT020312	Hoàng Thanh	Dương	CT2CD	5.0	9.0	**7.5**	7.1	B	
28	29	CT020410	Lê Ích	Dương	CT2DD	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
29	30	CT020311	Nguyễn Hải	Dương	CT2CD	7.0	9.0	**9.5**	8.9	A	
30	15	CT020306	Lục Tiến	Đạt	CT2CD	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
31	16	CT020406	Nghiêm Trọng Tiến	Đạt	CT2DD	6.0	9.0	**3.0**	4.2	D	
32	17	CT020208	Nguyễn Anh	Đức	CT2BD	7.0	6.0	**2.0**	3.4	F	
33	18	CT020109	Nguyễn Bình	Đức	CT2AD	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
34	19	CT020308	Nguyễn Quang	Đức	CT2CD	9.0	8.0	**9.5**	9.3	A+	
35	35	CT020314	Nguyễn Trường	Giang	CT2CD	9.0	6.0	**8.5**	8.4	B+	
36	36	CT020412	Trần Thị Hương	Giang	CT2DD	6.0	9.0	**8.5**	8.0	B+	

Học phần: **An toàn và bảo mật trong phát triển PM di động - CT2** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT31

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	37	CT020214	Phạm Hoàng	Hải	CT2BD	6.0	7.0	**3.0**	4.0	D	
38	38	CT020117	Vũ Xuân	Hiến	CT2AD	7.0	9.0	**9.5**	8.9	A	
39	39	CT020118	Vũ Hoàng	Hiệp	CT2AD	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
40	40	CT020119	Nguyễn Gia	Hiếu	CT2AD	N100	N100				
41	41	CT020120	Nguyễn Ngọc Hải	Hiếu	CT2AD	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
42	42	CT020416	Phạm Bá	Hiếu	CT2DD	9.0	6.0	**8.5**	8.4	B+	
43	43	CT020216	Trình Hữu	Hiếu	CT2BD	7.0	9.0	**3.0**	4.4	D	
44	44	CT020217	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	CT2BD	6.0	9.0	**8.5**	8.0	B+	
45	45	CT020218	Nguyễn Quang	Hòa	CT2BD	N25	N25				
46	46	CT020318	Phạm Thị	Hoài	CT2CD	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
47	47	CT020319	Mai Thế	Hoan	CT2CD	7.0	9.0	**3.0**	4.4	D	
48	48	CT020121	Chu Huy	Hoàng	CT2AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
49	49	CT020122	Nguyễn Viết	Hoàng	CT2AD	N100	N100				
50	50	CT020418	Tô Minh	Hoàng	CT2DD	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
51	51	CT020219	Trương Việt	Hoàng	CT2BD	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
52	52	CT020221	Nguyễn Thị	Huế	CT2BD	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
53	53	CT020320	Nguyễn Thị	Huế	CT2CD	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
54	54	CT020124	An Mạnh	Hùng	CT2AD	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
55	55	CT020123	Hồ Mạnh	Hùng	CT2AD	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
56	56	CT020321	Nguyễn Huy	Hùng	CT2CD	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
57	57	CT020419	Thái Bá	Hùng	CT2DD	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
58	60	CT020422	Vũ Quang	Huy	CT2DD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
59	58	CT020420	Nguyễn Duy	Hưng	CT2DD	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
60	59	CT020323	Bùi Thị Thu	Hương	CT2CD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
61	61	CT020325	Vũ Văn	Khánh	CT2CD	5.0	9.0	**7.5**	7.1	B	
62	62	CT020423	Phạm Minh	Khuê	CT2DD	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
63	63	CT020227	Nguyễn Ngọc	Lân	CT2BD	6.0	6.0	**3.0**	3.9	F	
64	64	CT020424	Mai Thùy	Linh	CT2DD	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
65	65	CT020425	Hoàng Gia	Long	CT2DD	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
66	66	CT020229	Lê Thành	Long	CT2BD	5.0	9.0	**7.5**	7.1	B	
67	67	CT020231	Lương Nhất	Minh	CT2BD	6.0	9.0	**8.5**	8.0	B+	
68	68	CT020331	Dương Bá	Nam	CT2CD	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
69	69	CT020332	Nguyễn Đăng	Nam	CT2CD	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
70	70	CT020330	Trần Trung	Nam	CT2CD	7.0	9.0	**0.0**	0.0	F	
71	71	CT020131	Đặng Tâm	Nguyên	CT2AD	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
72	72	CT020233	Hoàng Cao	Nguyên	CT2BD	6.0	9.0	**2.0**	3.5	F	
73	73	CT020333	Nguyễn Văn	Nhất	CT2CD	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
74	74	CT020132	Trần Song	Nhật	CT2AD	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
75	75	CT020234	Hoàng Minh	Phúc	CT2BD	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	
76	76	CT020431	Nguyễn Thị Bích	Phượng	CT2DD	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
77	77	CT020135	Trần Thị Bích	Phượng	CT2AD	6.0	9.0	**6.5**	6.6	C+	

Học phần: **An toàn và bảo mật trong phát triển PM di động - CT2** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT31

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	79	CT020432	Ma Thành	Quang	CT2DD	10	9.0	**8.0**	8.5	A	
79	80	CT020137	Trịnh Xuân	Quang	CT2AD	6.0	7.0	**2.0**	3.3	F	
80	78	CT020235	Nguyễn Hoàng	Quân	CT2BD	10	9.0	**3.0**	5.0	D+	
81	81	CT020236	Đậu Văn	Tài	CT2BD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
82	83	CT020336	Bùi Ngọc	Thành	CT2CD	10	7.0	**8.0**	8.3	B+	
83	84	CT020337	Phạm Xuân	Thành	CT2CD	TKD	TKD				
84	85	CT020338	Lê Phương	Thảo	CT2CD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
85	82	CT020239	Dương Đức	Thắng	CT2BD	5.0	8.0	**3.0**	3.9	F	
86	86	CT020433	Dương Bá	Thiện	CT2DD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
87	87	CT020435	Trịnh Huy	Thương	CT2DD	6.0	8.0	**7.0**	6.9	C+	
88	88	CT020139	Trần Văn	Thưởng	CT2AD	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
89	89	CT020142	Hoàng Xuân	Tiến	CT2AD	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
90	90	CT020340	Trịnh Thị	Trang	CT2CD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
91	91	CT020341	Bùi Công	Trào	CT2CD	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
92	92	CT020437	Đào Văn	Trung	CT2DD	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
93	93	CT020244	Nguyễn Quốc	Trung	CT2BD	6.0	9.0	**3.0**	4.2	D	
94	94	CT020438	Phạm Quốc	Trung	CT2DD	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
95	95	CT020243	Trần Duy	Trung	CT2BD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
96	96	CT020342	Lê Đăng	Tú	CT2CD	TKD	TKD				
97	97	CT020343	Nguyễn Công Tuấn	Tú	CT2CD	TKD	TKD				
98	98	CT020439	Cao Đức	Tuấn	CT2DD	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
99	99	CT020440	Lê Viết	Tùng	CT2DD	6.0	8.0	**3.0**	4.1	D	
100	100	CT020442	Mai Duy	Tùng	CT2DD	7.0	9.0	**3.0**	4.4	D	
101	101	CT020345	Phạm Thanh	Tùng	CT2CD	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
102	102	CT020143	Phạm Tiến	Việt	CT2AD	7.0	9.0	**3.0**	4.4	D	
103	103	CT020145	Lê Hùng	Vương	CT2AD	8.0	6.0	**9.0**	8.5	A	

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Phát triển game trên Android - CT2** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTKM20

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT020102	Đinh Thế	Anh	CT2AD	4.0	10	**3.0**	3.8	F	
2	2	CT020401	Đồng Khắc	Anh	CT2AD	4.0	7.0	**3.0**	3.6	F	
3	3	CT020202	Lê Hoàng	Anh	CT2BD	4.0	6.0	**3.0**	3.5	F	
4	4	CT020203	Mai Tiến	Anh	CT2BD	4.0	7.0	**7.5**	6.7	C+	
5	5	CT020301	Nguyễn Tuấn	Anh	CT2CD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
6	6	CT020101	Trần Tuấn	Anh	CT2AD	8.5	7.0	**7.0**	7.3	B	
7	7	CT020104	Tạ Thị	Ánh	CT2AD	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
8	10	CT020205	Nguyễn Văn	Bách	CT2BD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
9	8	CT020105	Phạm Hoài	Bắc	CT2AD	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
10	9	CT020204	Trần Vương	Bắc	CT2BD	9.0	9.0	**3.0**	4.8	D+	
11	11	CT020106	Vũ Xuân	Bình	CT2AD	9.5	8.0	**3.0**	4.8	D+	
12	12	CT020304	Vũ Quang	Chính	CT2CD	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
13	13	CT020305	Nguyễn Thành	Công	CT2CD	4.0	9.0	**8.5**	7.6	B	
14	14	CT020404	Nguyễn Tuấn	Cương	CT2DD	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
15	26	CT020210	Phùng Trung	Dũng	CT2BD	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
16	20	CT020407	Đàm Trí	Dũng	CT2DD	8.5	8.0	**8.5**	8.5	A	
17	21	CT020310	Nguyễn Tiến	Dũng	CT2CD	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
18	22	CT020309	Nguyễn Trung	Dũng	CT2CD	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
19	23	CT020209	Nguyễn Tuấn	Dũng	CT2BD	7.5	10	**8.5**	8.4	B+	
20	24	CT020409	Phạm Ngọc	Dũng	CT2DD	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
21	25	CT020112	Phạm Tiến	Dũng	CT2AD	9.0	9.0	**3.0**	4.8	D+	
22	27	CT020110	Thái Đức	Dũng	CT2AD	N100	N100				
23	31	CT020411	Lê Đức	Duy	CT2DD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
24	32	CT020113	Nguyễn Ngọc	Duy	CT2AD	7.0	5.0	**6.5**	6.5	C+	
25	33	CT020213	Đỗ Thị Mỹ	Duyên	CT2BD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
26	34	CT020313	Hoàng Thị	Duyên	CT2CD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
27	28	CT020312	Hoàng Thanh	Dương	CT2CD	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
28	29	CT020410	Lê Ích	Dương	CT2DD	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
29	30	CT020311	Nguyễn Hải	Dương	CT2CD	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
30	15	CT020306	Lục Tiến	Đạt	CT2CD	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	
31	16	CT020406	Nghiêm Trọng Tiến	Đạt	CT2DD	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
32	17	CT020208	Nguyễn Anh	Đức	CT2BD	9.0	8.0	**3.0**	4.7	D	
33	18	CT020109	Nguyễn Bình	Đức	CT2AD	9.5	10	**8.0**	8.5	A	
34	19	CT020308	Nguyễn Quang	Đức	CT2CD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
35	35	CT020314	Nguyễn Trường	Giang	CT2CD	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
36	36	CT020412	Trần Thị Hương	Giang	CT2DD	7.0	10	**7.0**	7.3	B	

Học phần: **Phát triển game trên Android - CT2** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTKM20

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	37	CT020214	Phạm Hoàng	Hải	CT2BD	4.0	7.0	**7.5**	6.7	C+	
38	38	CT020117	Vũ Xuân	Hiến	CT2AD	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
39	39	CT020118	Vũ Hoàng	Hiệp	CT2AD	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
40	40	CT020119	Nguyễn Gia	Hiếu	CT2AD	N100	N100				
41	41	CT020120	Nguyễn Ngọc Hải	Hiếu	CT2AD	6.5	10	**8.0**	7.9	B+	
42	42	CT020416	Phạm Bá	Hiếu	CT2DD	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
43	43	CT020216	Trình Hữu	Hiếu	CT2BD	6.5	10	**8.0**	7.9	B+	
44	44	CT020217	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	CT2BD	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
45	45	CT020218	Nguyễn Quang	Hòa	CT2BD	4.0	8.0	**3.0**	3.7	F	
46	46	CT020318	Phạm Thị	Hoài	CT2CD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
47	47	CT020319	Mai Thế	Hoan	CT2CD	8.5	8.0	**7.0**	7.4	B	
48	48	CT020121	Chu Huy	Hoàng	CT2AD	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
49	49	CT020122	Nguyễn Viết	Hoàng	CT2AD	N100	N100				
50	50	CT020418	Tô Minh	Hoàng	CT2DD	7.5	8.0	**8.5**	8.2	B+	
51	51	CT020219	Trương Việt	Hoàng	CT2BD	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
52	52	CT020221	Nguyễn Thị	Huế	CT2BD	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
53	53	CT020320	Nguyễn Thị	Huế	CT2CD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
54	54	CT020124	An Mạnh	Hùng	CT2AD	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
55	55	CT020123	Hồ Mạnh	Hùng	CT2AD	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
56	56	CT020321	Nguyễn Huy	Hùng	CT2CD	4.0	10	**8.5**	7.7	B	
57	57	CT020419	Thái Bá	Hùng	CT2DD	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
58	60	CT020125	Tạ Văn	Huy	CT2AD	4.0	7.0	**3.0**	3.6	F	
59	61	CT020422	Vũ Quang	Huy	CT2DD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
60	58	CT020420	Nguyễn Duy	Hưng	CT2DD	6.0	8.0	**7.0**	6.9	C+	
61	59	CT020323	Bùi Thị Thu	Hương	CT2CD	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
62	62	CT020325	Vũ Văn	Khánh	CT2CD	6.5	9.0	**7.5**	7.4	B	
63	63	CT020423	Phạm Minh	Khuê	CT2DD	7.0	10	**6.5**	6.9	C+	
64	64	CT020227	Nguyễn Ngọc	Lân	CT2BD	6.5	7.0	**7.5**	7.2	B	
65	65	CT020424	Mai Thùy	Linh	CT2DD	4.0	8.0	**8.0**	7.2	B	
66	66	CT020425	Hoàng Gia	Long	CT2DD	7.0	10	**6.5**	6.9	C+	
67	67	CT020229	Lê Thành	Long	CT2BD	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
68	68	CT020231	Lương Nhất	Minh	CT2BD	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
69	69	CT020331	Dương Bá	Nam	CT2CD	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
70	70	CT020332	Nguyễn Đăng	Nam	CT2CD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
71	71	CT020330	Trần Trung	Nam	CT2CD	8.3	10	**7.5**	7.9	B+	
72	72	CT020131	Đặng Tâm	Nguyên	CT2AD	6.5	10	**8.0**	7.9	B+	
73	73	CT020233	Hoàng Cao	Nguyên	CT2BD	4.0	10	**7.5**	7.0	B	
74	74	CT020333	Nguyễn Văn	Nhất	CT2CD	4.0	10	**8.5**	7.7	B	
75	75	CT020132	Trần Song	Nhật	CT2AD	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
76	76	CT020234	Hoàng Minh	Phúc	CT2BD	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
77	77	CT020431	Nguyễn Thị Bích	Phượng	CT2DD	7.0	10	**6.5**	6.9	C+	

Học phần: **Phát triển game trên Android - CT2** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTKM20

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	78	CT020135	Trần Thị Bích	Phượng	CT2AD	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
79	80	CT020432	Ma Thành	Quang	CT2DD	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
80	81	CT020137	Trịnh Xuân	Quang	CT2AD	4.0	8.0	**3.0**	3.7	F	
81	79	CT020235	Nguyễn Hoàng	Quân	CT2BD	9.0	7.0	**9.0**	8.8	A	
82	82	CT020236	Đậu Văn	Tài	CT2BD	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
83	84	CT020336	Bùi Ngọc	Thành	CT2CD	4.0	9.0	**8.5**	7.6	B	
84	85	CT020337	Phạm Xuân	Thành	CT2CD	4.0	7.0	**3.0**	3.6	F	
85	86	CT020338	Lê Phương	Thảo	CT2CD	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
86	83	CT020239	Dương Đức	Thắng	CT2BD	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
87	87	CT020433	Dương Bá	Thiện	CT2DD	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
88	88	CT020435	Trịnh Huy	Thương	CT2DD	4.0	7.0	**3.0**	3.6	F	
89	89	CT020139	Trần Văn	Thưởng	CT2AD	7.0	7.0	**6.5**	6.7	C+	
90	90	CT020142	Hoàng Xuân	Tiến	CT2AD	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
91	91	CT020340	Trịnh Thị	Trang	CT2CD	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
92	92	CT020341	Bùi Công	Trào	CT2CD	8.3	9.0	**7.5**	7.8	B+	
93	93	CT020437	Đào Văn	Trung	CT2DD	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
94	94	CT020244	Nguyễn Quốc	Trung	CT2BD	6.5	8.0	**7.5**	7.3	B	
95	95	CT020438	Phạm Quốc	Trung	CT2DD	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
96	96	CT020243	Trần Duy	Trung	CT2BD	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	
97	97	CT020342	Lê Đăng	Tú	CT2CD	4.0	8.0	**3.0**	3.7	F	
98	98	CT020343	Nguyễn Công Tuấn	Tú	CT2CD	4.0	10	**3.0**	3.8	F	
99	99	CT020439	Cao Đức	Tuấn	CT2DD	8.5	7.0	**8.5**	8.4	B+	
100	100	CT020440	Lê Viết	Tùng	CT2DD	4.0	7.0	**7.5**	6.7	C+	
101	101	CT020442	Mai Duy	Tùng	CT2DD	7.5	9.0	**8.5**	8.3	B+	
102	102	CT020345	Phạm Thanh	Tùng	CT2CD	8.3	9.0	**7.5**	7.8	B+	
103	103	CT020143	Phạm Tiến	Việt	CT2AD	6.5	9.0	**8.0**	7.8	B+	
104	104	CT020145	Lê Hùng	Vương	CT2AD	9.0	10	**7.0**	7.7	B	

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Thị giác máy tính trên nền nhúng - CT2** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT28

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT020302	Đinh Thế	Anh	CT2CN	N100	N100				
2	2	CT020402	Nguyễn Trường	Anh	CT2DN	7.5	10	**7.5**	7.7	B	
3	3	CT020201	Trương Quốc	Anh	CT2BN	7.5	5.0	**7.0**	6.9	C+	
4	8	CT020111	Nguyễn Văn	Dũng	CT2AN	7.7	9.0	**8.0**	8.0	B+	
5	9	CT020212	Nguyễn Văn	Dương	CT2BN	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
6	5	CT020307	Đào Đoàn Thành	Đạt	CT2CN	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
7	6	CT020405	Nguyễn Hữu	Đạt	CT2DN	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
8	7	CT020108	Phạm Đình	Đạt	CT2AN	7.5	9.0	**8.5**	8.3	B+	
9	4	CT020206	Nguyễn Minh	Đăng	CT2BN	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	
10	10	CT020413	Huỳnh Thị Hương	Giang	CT2DN	7.5	9.0	**7.5**	7.6	B	
11	11	CT020114	Vương Huy	Giang	CT2AN	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
12	12	CT020115	Bùi Hoàng	Hải	CT2AN	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
13	13	CT020215	Nguyễn Thảo	Hiền	CT2BN	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
14	14	CT020316	Nguyễn Văn	Hiển	CT2CN	8.5	9.0	**7.2**	7.6	B	
15	15	CT020415	Hoàng Văn	Hiệp	CT2DN	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
16	16	CT010115	Nguyễn Công	Hoàng	CT1AN	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
17	17	CT020220	Nguyễn Ngọc	Huân	CT2BN	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
18	21	CT020126	Trần Văn	Huy	CT2AN	7.5	7.0	**8.5**	8.2	B+	
19	18	CT020222	Nguyễn Ngọc	Hưng	CT2BN	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
20	19	CT020324	Đặng Thị Quỳnh	Hương	CT2CN	9.5	10	**9.3**	9.4	A+	
21	20	CT020421	Quách Cao	Hướng	CT2DN	7.5	10	**7.5**	7.7	B	
22	22	CT020224	Phan Văn	Khải	CT2BN	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
23	23	CT020225	Nguyễn Vân	Khanh	CT2BN	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
24	24	CT020146	Hà Trung	Kiên	CT2AN	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
25	25	CT020226	Hoàng Trung	Kiên	CT2BN	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
26	26	CT020127	Nguyễn Trung	Kiên	CT2AN	7.7	7.0	**8.0**	7.8	B+	
27	27	CT020328	Cao Thị Thùy	Linh	CT2CN	9.0	10	**7.2**	7.8	B+	
28	29	CT020329	Nguyễn Huy	Long	CT2CN	8.0	10	**7.2**	7.6	B	
29	28	CT020128	Trần Đình	Lộc	CT2AN	7.7	10	**8.0**	8.1	B+	
30	30	CT020232	Mạc Văn	Nam	CT2BN	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
31	31	CT020427	Trần Phương	Nga	CT2DN	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
32	32	CT020130	Phùng Thị	Ngọc	CT2AN	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
33	33	CT020133	Hồ Sỹ	Phi	CT2AN	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
34	34	CT020134	Cung Minh	Phong	CT2AN	8.5	10	**8.3**	8.5	A	
35	35	CT020138	Bùi Đức	Sơn	CT2AN	8.8	10	**9.0**	9.0	A+	
36	36	CT020238	Nguyễn Hồng	Thái	CT2BN	7.5	5.0	**8.0**	7.6	B	

Học phần: **Thị giác máy tính trên nền nhúng - CT2** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT28

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	39	CT020140	Nguyễn Thị	Thuỷ	CT2AN	8.8	9.0	**9.0**	9.0	A+	
38	37	CT020434	Phạm Thị Anh	Thư	CT2DN	7.5	10	**7.5**	7.7	B	
39	38	CT020436	Đỗ Xuân	Thưởng	CT2DN	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
40	40	CT020141	Nguyễn Đức	Tiến	CT2AN	8.5	10	**8.3**	8.5	A	
41	41	CT020240	Lê Văn	Toàn	CT2BN	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
42	42	CT020242	Phan Thị	Trang	CT2BN	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
43	43	CT020245	Phan Đức	Trường	CT2BN	7.5	9.0	**8.5**	8.3	B+	
44	44	CT020344	Đinh Hoàng	Tuấn	CT2CN	9.5	10	**9.3**	9.4	A+	
45	45	CT020246	Nguyễn Anh	Tuấn	CT2BN	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
46	46	CT020346	Đỗ Phú	Tùng	CT2CN	9.5	10	**9.3**	9.4	A+	
47	47	CT020441	Trần Việt	Tùng	CT2DN	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
48	48	CT020444	Nguyễn Thị Hà	Vi	CT2DN	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
49	49	CT020144	Lê Thành	Vinh	CT2AN	8.5	10	**8.3**	8.5	A	
50	50	CT020445	Trần Thảo	Vy	CT2DN	7.5	9.0	**7.0**	7.3	B	

Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Tối ưu phần mềm nhúng - CT2** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTKM16

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT020302	Đinh Thế	Anh	CT2CN	N100	N100				
2	2	CT020402	Nguyễn Trường	Anh	CT2DN	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
3	7	CT020111	Nguyễn Văn	Dũng	CT2AN	7.5	7.5	**8.0**	7.9	B+	
4	8	CT020212	Nguyễn Văn	Dương	CT2BN	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
5	4	CT020307	Đào Đoàn Thành	Đạt	CT2CN	7.5	7.5	**7.0**	7.2	B	
6	5	CT020405	Nguyễn Hữu	Đạt	CT2DN	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
7	6	CT020108	Phạm Đình	Đạt	CT2AN	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
8	3	CT020206	Nguyễn Minh	Đăng	CT2BN	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
9	9	CT020413	Huỳnh Thị Hương	Giang	CT2DN	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
10	10	CT020114	Vương Huy	Giang	CT2AN	7.5	7.5	**8.0**	7.9	B+	
11	11	CT020115	Bùi Hoàng	Hải	CT2AN	7.5	7.5	**7.0**	7.2	B	
12	12	CT020215	Nguyễn Thảo	Hiền	CT2BN	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
13	13	CT020316	Nguyễn Văn	Hiển	CT2CN	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
14	14	CT020415	Hoàng Văn	Hiệp	CT2DN	7.5	7.5	**7.0**	7.2	B	
15	15	CT010115	Nguyễn Công	Hoàng	CT1AN	N100	N100				
16	16	CT020220	Nguyễn Ngọc	Huân	CT2BN	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
17	20	CT020126	Trần Văn	Huy	CT2AN	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
18	17	CT020222	Nguyễn Ngọc	Hưng	CT2BN	7.5	7.5	**7.5**	7.5	B	
19	18	CT020324	Đặng Thị Quỳnh	Hương	CT2CN	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
20	19	CT020421	Quách Cao	Hướng	CT2DN	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
21	21	CT020224	Phan Văn	Khải	CT2BN	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
22	22	CT020225	Nguyễn Vân	Khanh	CT2BN	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
23	23	CT020146	Hà Trung	Kiên	CT2AN	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
24	24	CT020226	Hoàng Trung	Kiên	CT2BN	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
25	25	CT020127	Nguyễn Trung	Kiên	CT2AN	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
26	26	CT020328	Cao Thị Thùy	Linh	CT2CN	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
27	28	CT020329	Nguyễn Huy	Long	CT2CN	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
28	27	CT020128	Trần Đình	Lộc	CT2AN	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
29	29	CT020232	Mạc Văn	Nam	CT2BN	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
30	30	CT020427	Trần Phương	Nga	CT2DN	7.5	7.5	**8.0**	7.9	B+	
31	31	CT020130	Phùng Thị	Ngọc	CT2AN	7.5	7.5	**8.0**	7.9	B+	
32	32	CT020133	Hồ Sỹ	Phi	CT2AN	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
33	33	CT020134	Cung Minh	Phong	CT2AN	6.5	6.5	**7.0**	6.9	C+	
34	34	CT020138	Bùi Đức	Sơn	CT2AN	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
35	35	CT020238	Nguyễn Hồng	Thái	CT2BN	N100	N100				
36	38	CT020140	Nguyễn Thị	Thuỷ	CT2AN	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	

Học phần: **Tối ưu phần mềm nhúng - CT2** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTKM16

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	36	CT020434	Phạm Thị Anh	Thư	CT2DN	8.5	8.5	**7.5**	7.8	B+	
38	37	CT020436	Đỗ Xuân	Thưởng	CT2DN	8.5	8.5	**7.5**	7.8	B+	
39	39	CT020141	Nguyễn Đức	Tiến	CT2AN	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
40	40	CT020240	Lê Văn	Toàn	CT2BN	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
41	41	CT020242	Phan Thị	Trang	CT2BN	8.5	8.5	**9.5**	9.2	A+	
42	42	CT020245	Phan Đức	Trường	CT2BN	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
43	43	CT020344	Đinh Hoàng	Tuấn	CT2CN	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
44	44	CT020246	Nguyễn Anh	Tuấn	CT2BN	7.5	7.5	**7.0**	7.2	B	
45	45	CT020346	Đỗ Phú	Tùng	CT2CN	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
46	46	CT020441	Trần Việt	Tùng	CT2DN	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
47	47	CT020444	Nguyễn Thị Hà	Vi	CT2DN	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
48	48	CT020144	Lê Thành	Vinh	CT2AN	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
49	49	CT020445	Trần Thảo	Vy	CT2DN	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	

Hà Nội, ngày 12 tháng 2 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - CT3** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT13

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT030101	Nguyễn Quảng	An	CT3AD	7.8	10	**7.8**	8.0	B+	
2	2	CT030203	Đỗ Tuấn	Anh	CT3BD	8.5	8.0	**8.5**	8.5	A	
3	3	CT030302	Lê Học Hoàng	Anh	CT3CD	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
4	4	CT030303	Nguyễn Đình Tuấn	Anh	CT3CD	8.7	7.0	**9.0**	8.8	A	
5	5	CT030102	Nguyễn Quốc	Anh	CT3AD	TKD	TKD				
6	6	CT030104	Nguyễn Tuấn	Anh	CT3AD	8.5	9.0	**8.6**	8.6	A	
7	7	CT030103	Nguyễn Vương	Anh	CT3AD	7.6	10	**7.8**	8.0	B+	
8	8	CT030403	Trần Tiến	Anh	CT3DD	7.0	5.0	**7.0**	6.8	C+	
9	9	CT020201	Trương Quốc	Anh	CT2BN	8.7	9.0	**8.0**	8.2	B+	
10	10	CT030202	Vũ Ngọc	Anh	CT3BD	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
11	11	CT030401	Vũ Tuấn	Anh	CT3DD	7.7	5.0	**8.3**	7.9	B+	
12	12	CT030304	Mai Ngọc	Ánh	CT3CD	N100	N100				
13	13	CT030404	Nguyễn Doãn	Ba	CT3DD	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
14	14	CT030105	Hoàng Xuân	Bách	CT3AD	7.8	10	**8.0**	8.1	B+	
15	15	CT030205	Lê Ngọc	Bảo	CT3BD	8.0	10	**8.3**	8.4	B+	
16	16	CT030305	Nguyễn Xuân	Bảo	CT3CD	8.0	10	**8.3**	8.4	B+	
17	17	CT030405	Đỗ Thanh	Bình	CT3DD	5.0	9.0	**1.0**	2.6	F	
18	18	CT030106	Nguyễn Văn	Bình	CT3AD	7.8	10	**7.7**	7.9	B+	
19	19	CT030206	Nguyễn Văn	Chiến	CT3BD	8.2	5.0	**8.5**	8.1	B+	
20	21	CT030107	Đinh Thọ	Chỉnh	CT3AD	8.3	10	**8.2**	8.4	B+	
21	20	CT030306	Vũ Trọng	Chính	CT3CN	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
22	22	CT030207	Phạm Ngọc	Chung	CT3BN	N100	N100				
23	23	CT030406	Nguyễn Văn	Công	CT3DD	8.5	10	**8.2**	8.4	B+	
24	24	CT030307	Phạm Minh	Công	CT3CD	8.2	10	**8.5**	8.6	A	
25	25	CT030108	Ngô Ngọc Biên	Cương	CT3AD	7.8	10	**8.5**	8.5	A	
26	26	CT030109	Nguyễn Đức	Cường	CT3AD	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
27	27	CT030407	Nguyễn Đức	Cường	CT3DN	8.8	10	**8.7**	8.8	A	
28	28	CT030408	Nguyễn Hữu	Cường	CT3DD	7.0	9.0	**7.7**	7.7	B	
29	29	CT030209	Nguyễn Mạnh	Cường	CT3BD	7.5	6.0	**7.5**	7.4	B	
30	30	CT030208	Trần Đức	Cường	CT3BD	9.0	6.0	**9.0**	8.7	A	
31	45	CT030409	Phạm Thị	Dung	CT3DD	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
32	46	CT030110	Lường Văn	Dũng	CT3AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
33	48	CT030410	Hoàng Đức	Duy	CT3DD	7.0	10	**7.7**	7.8	B+	
34	49	CT030310	Ngô Đức	Duy	CT3CN	7.6	10	**7.8**	8.0	B+	
35	50	CT030111	Nguyễn Trọng	Duy	CT3AD	9.0	6.0	**8.0**	8.0	B+	
36	51	CT030211	Nguyễn Văn	Duy	CT3BD	10	10	**9.0**	9.3	A+	

Học phần: **Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - CT3** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT13

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	47	CT030309	Nguyễn Tuấn	Dương	CT3CD	8.2	10	**8.5**	8.6	A	
38	31	CT030212	Hoàng Quốc	Đạt	CT3BD	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
39	32	CT030312	Ngô Quang	Đạt	CT3CD	TKD	TKD				
40	33	CT030311	Nguyễn Hữu	Đạt	CT3CD	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
41	34	CT030411	Nguyễn Mạnh	Đạt	CT3DD	8.0	9.5	**7.8**	8.0	B+	
42	35	CT030213	Nguyễn Tiến	Đạt	CT3BD	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
43	36	CT030412	Vũ Tiến	Đạt	CT3DN	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
44	37	CT030114	Tạ Đỗ Minh	Đông	CT3AD	7.5	10	**7.5**	7.7	B	
45	38	CT030214	Đoàn Đình	Đồng	CT3BD	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
46	39	CT030316	Nguyễn Trọng	Đức	CT3CD	8.7	10	**9.0**	9.0	A+	
47	40	CT030414	Phạm Huỳnh	Đức	CT3DD	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
48	41	CT030215	Phạm Văn	Đức	CT3BD	7.0	4.0	**7.7**	7.2	B	
49	42	CT030216	Tào Minh	Đức	CT3BN	N100	N100				
50	43	CT030115	Trần Minh	Đức	CT3AD	7.8	10	**7.7**	7.9	B+	
51	44	CT030116	Vũ Văn	Đức	CT3AD	8.0	8.5	**8.2**	8.2	B+	
52	52	CT030217	Đặng Trường	Giang	CT3BD	7.5	7.0	**7.6**	7.5	B	
53	53	CT030317	Cao Văn	Giáp	CT3CD	8.2	7.0	**8.5**	8.3	B+	
54	54	CT030118	Lê Thị Ngọc	Hà	CT3AD	10	10	**9.5**	9.7	A+	
55	55	CT030415	Ngô Thị Thu	Hà	CT3DD	8.5	5.0	**8.6**	8.3	B+	
56	56	CT030416	Nguyễn Tấn	Hải	CT3DD	5.0	5.0	**1.0**	2.2	F	
57	57	CT030218	Nguyễn Văn	Hải	CT3BD	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
58	58	CT030318	Phan Văn	Hải	CT3CD	8.8	10	**8.0**	8.3	B+	
59	59	CT030417	Phan Thị Thúy	Hằng	CT3DD	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
60	60	CT030219	Cao Ngọc	Hiền	CT3BD	8.2	10	**8.7**	8.7	A	
61	61	CT030119	Đoàn Thị Thúy	Hiền	CT3AD	8.3	10	**8.2**	8.4	B+	
62	62	CT030220	Hoàng Thị	Hiền	CT3BD	7.8	10	**7.7**	7.9	B+	
63	63	CT030319	Nguyễn Minh	Hiển	CT3CD	7.0	5.0	**7.5**	7.2	B	
64	64	CT030320	Lê Tuấn	Hiệp	CT3CD	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
65	65	CT030418	Nguyễn Quốc	Hiệp	CT3DD	8.6	10	**8.5**	8.7	A	
66	66	CT030223	Bùi Minh	Hiếu	CT3BD	7.8	8.0	**8.0**	8.0	B+	
67	67	CT030123	Hà Minh	Hiếu	CT3AD	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
68	68	CT030122	Lại Văn	Hiếu	CT3AD	7.7	10	**7.5**	7.8	B+	
69	69	CT030221	Lê Trần Minh	Hiếu	CT3BD	7.6	8.0	**7.7**	7.7	B	
70	70	CT020119	Nguyễn Gia	Hiếu	CT2AD	N100	N100				
71	71	CT030222	Nguyễn Trung	Hiếu	CT3BD	7.8	10	**8.0**	8.1	B+	
72	72	CT030420	Nguyễn Văn	Hiếu	CT3DD	7.8	5.0	**7.7**	7.5	B	
73	73	CT030419	Phạm Doãn	Hiếu	CT3DD	8.0	10	**8.2**	8.3	B+	
74	74	CT030121	Phạm Xuân	Hiếu	CT3AD	7.7	9.0	**7.5**	7.7	B	
75	75	CT030321	Trịnh Xuân	Hiếu	CT3CN	N100	N100				
76	76	CT030323	Bùi Huy	Hiệu	CT3CD	8.7	10	**9.0**	9.0	A+	
77	77	CT030421	Bùi Quang	Hiệu	CT3DD	8.5	10	**8.2**	8.4	B+	

Học phần: **Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - CT3** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT13

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	78	CT030422	Trương Xuân	Hòa	CT3DN	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
79	79	CT030423	Lưu Ngọc	Hoan	CT3DD	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
80	80	CT030324	Nguyễn Duy	Hoàn	CT3CD	8.8	9.5	**8.0**	8.3	B+	
81	81	CT030325	Nguyễn Đức	Hoàng	CT3CN	8.0	9.0	**7.7**	7.9	B+	
82	82	CT030124	Phạm Huy	Hoàng	CT3AD	8.3	10	**8.5**	8.6	A	
83	83	CT030125	Lê Thị Bích	Hồng	CT3AD	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
84	84	CT030224	Bùi Tiến	Huấn	CT3BN	N100	N100				
85	85	CT030225	Bùi Đình	Hùng	CT3BD	7.8	10	**8.0**	8.1	B+	
86	86	CT030424	Nguyễn Hữu	Hùng	CT3DD	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
87	87	CT030126	Cao Hoàng	Huy	CT3AD	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
88	88	CT030425	Trần Quang	Huy	CT3DD	8.3	10	**8.7**	8.7	A	
89	89	CT030326	Nguyễn Văn	Huyên	CT3CD	7.0	5.0	**7.5**	7.2	B	
90	90	CT030327	Kiều Quang	Huynh	CT3CD	8.7	10	**9.0**	9.0	A+	
91	91	CT030328	Trịnh Hữu	Khải	CT3CD	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
92	92	CT030426	Hoàng Duy	Khánh	CT3DD	8.8	9.0	**8.8**	8.8	A	
93	93	CT030128	Mã Văn	Khoa	CT3AN	TKD	TKD				
94	94	CT030227	Nguyễn Minh	Khoa	CT3BD	8.5	7.0	**8.5**	8.4	B+	
95	95	CT030129	Lê Trung	Kiên	CT3AD	8.5	10	**8.7**	8.8	A	
96	96	CT030427	Nguyễn Tiến Trung	Kiên	CT3DD	8.5	10	**8.6**	8.7	A	
97	97	CT030329	Phạm Văn	Kiên	CT3CD	8.5	6.0	**8.5**	8.3	B+	
98	98	CT030330	Vũ Trung	Kiên	CT3CD	7.8	7.5	**8.0**	7.9	B+	
99	99	CT030428	Bùi Việt	Kiều	CT3DD	7.8	9.0	**8.0**	8.0	B+	
100	100	CT030130	Đặng Thị Mai	Lam	CT3AD	10	10	**9.0**	9.3	A+	
101	101	CT030133	Đoàn Thị Thanh	Lam	CT3AD	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
102	102	CT030229	Nguyễn Duy	Lâm	CT3BD	7.5	9.0	**7.8**	7.8	B+	
103	103	CT030429	Trần Thị Kim	Liên	CT3DD	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
104	104	CT030132	Đỗ Hoàng	Linh	CT3AD	8.3	9.0	**8.5**	8.5	A	
105	105	CT030230	Nguyễn Phương	Linh	CT3BD	8.2	7.0	**8.5**	8.3	B+	
106	106	CT030131	Nguyễn Văn	Linh	CT3AD	8.7	9.0	**8.8**	8.8	A	
107	107	CT030134	Nguyễn Thị Thanh	Loan	CT3AD	8.3	9.0	**8.2**	8.3	B+	
108	110	CT030333	Hoàng Xuân	Long	CT3CD	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
109	111	CT030235	Nguyễn Hải	Long	CT3BD	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
110	112	CT030233	Nguyễn Văn	Long	CT3BD	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
111	113	CT030432	Phạm Bảo	Long	CT3DD	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
112	114	CT030332	Phạm Quang	Long	CT3CD	7.5	10	**7.8**	7.9	B+	
113	115	CT030137	Phan Công	Long	CT3AD	7.0	6.0	**7.0**	6.9	C+	
114	116	CT030136	Tăng Xuân	Long	CT3AD	8.7	10	**8.8**	8.9	A	
115	117	CT030234	Trương Phi	Long	CT3BD	7.6	10	**7.5**	7.7	B	
116	108	CT030430	Nguyễn Xuân	Lộc	CT3DD	8.3	10	**8.7**	8.7	A	
117	109	CT030232	Tào Tiến	Lộc	CT3BD	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
118	118	CT030433	Trần Gia	Lương	CT3DN	7.8	6.0	**8.0**	7.8	B+	

Học phần: **Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - CT3** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT13

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	119	CT030139	Lê Phương	Mai	CT3AD	8.3	10	**8.2**	8.4	B+	
120	120	CT030161	Đặng Quốc	Mạnh	CT3AD	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
121	121	CT030140	Đặng Văn	Mạnh	CT3AD	8.7	7.0	**8.0**	8.1	B+	
122	122	CT030334	Khuất Văn	Mạnh	CT3CD	7.5	10	**7.8**	7.9	B+	
123	123	CT030336	Nguyễn Hoàng	Minh	CT3CD	7.0	10	**7.7**	7.8	B+	
124	124	CT030335	Nguyễn Thị	Minh	CT3CD	8.6	10	**8.5**	8.7	A	
125	125	CT030237	Nguyễn Văn	Minh	CT3BD	10	10	**9.5**	9.7	A+	
126	126	CT030434	Đỗ	Mười	CT3DN	8.6	10	**8.5**	8.7	A	
127	127	CT030435	Phạm Trà	My	CT3DD	7.8	10	**8.5**	8.5	A	
128	128	CT030338	Hoàng Phương	Nam	CT3CD	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
129	129	CT030436	Lương Thành	Nam	CT3DD	TKD	TKD				
130	130	CT030339	Nguyễn Thành	Nam	CT3CD	TKD	TKD				
131	131	CT030238	Nguyễn Trung	Nam	CT3BD	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
132	132	CT030141	Phan Hoài	Nam	CT3AD	8.5	10	**8.6**	8.7	A	
133	133	CT030337	Trịnh Vân	Nam	CT3CD	8.3	5.0	**8.5**	8.1	B+	
134	134	CT030239	Đỗ Thị	Nga	CT3BD	8.3	10	**8.5**	8.6	A	
135	135	CT030240	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT3BD	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
136	136	CT030241	Lê Minh	Ngọc	CT3BD	8.7	4.0	**8.8**	8.3	B+	
137	137	CT030437	Nguyễn Quang	Ngọc	CT3DD	N100	N100				
138	138	CT030142	Lê Trọng	Nhân	CT3AD	7.8	9.0	**7.8**	7.9	B+	
139	139	CT010333	Lê Trọng	Phong	CT1CN	9.5	7.0	**9.0**	8.9	A	
140	140	CT030143	Trần Ngọc	Phong	CT3AD	7.7	10	**8.0**	8.1	B+	
141	141	CT030243	Dương Duy	Phúc	CT3BD	7.6	10	**7.7**	7.9	B+	
142	142	CT030340	Ngô Khắc	Phước	CT3CN	6.8	9.0	**K**			
143	143	CT030244	Thân Trường	Phước	CT3BD	7.6	9.0	**7.5**	7.7	B	
144	144	CT030144	Đặng Thanh	Phương	CT3AD	8.5	10	**8.7**	8.8	A	
145	145	CT030438	Hoàng Văn	Phương	CT3DD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
146	146	CT030341	Trần Thị	Phương	CT3CD	8.6	10	**8.5**	8.7	A	
147	147	CT030439	Trần Thị	Phượng	CT3DD	7.7	10	**8.3**	8.3	B+	
148	149	CT030441	Bùi Xuân	Quang	CT3DD	6.8	9.0	**K**			
149	150	CT030245	Trần Minh	Quảng	CT3BD	8.2	7.5	**DC**			
150	148	CT030440	Trương Quốc	Quân	CT3DN	8.5	10	**8.6**	8.7	A	
151	151	CT030342	Nguyễn Duy	Quyết	CT3CD	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
152	152	CT030344	Hoàng Ngọc	Sơn	CT3CD	7.8	10	**8.0**	8.1	B+	
153	153	CT030146	Lê Quang	Sơn	CT3AD	7.0	10	**7.7**	7.8	B+	
154	154	CT030246	Nguyễn Lam	Sơn	CT3BD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
155	155	CT030442	Phan Hoàng	Sơn	CT3DD	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
156	156	CT030147	Nguyễn Khắc	Tài	CT3AD	8.0	10	**8.2**	8.3	B+	
157	157	CT030443	Phạm Duy	Tài	CT3DD	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
158	158	CT030247	Phạm Văn	Tài	CT3BD	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
159	159	CT030345	Nguyễn Đình	Tâm	CT3CD	7.8	10	**8.0**	8.1	B+	

Học phần: **Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - CT3** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT13

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	160	CT030444	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	CT3DD	8.0	10	**8.2**	8.3	B+	
161	161	CT030248	Hoàng Văn	Tân	CT3BD	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
162	162	CT030148	Mạc Nhật	Tân	CT3AD	7.7	6.0	**8.0**	7.8	B+	
163	163	CT030346	Nguyễn Văn	Thái	CT3CD	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
164	164	CT030149	Văn Thư	Thái	CT3AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
165	166	CT030250	Đàm Khắc	Thành	CT3BD	7.5	8.0	**7.6**	7.6	B	
166	167	CT030151	Đặng Công	Thành	CT3AD	8.0	10	**7.7**	8.0	B+	
167	168	CT010347	Nguyễn Công	Thành	CT1CN	9.5	1.0	**9.0**	8.4	B+	
168	165	CT030347	Vũ Trung	Thắng	CT3CD	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
169	169	CT030251	Vũ Đình	Thể	CT3BD	7.7	9.0	**8.0**	8.0	B+	
170	170	CT030349	Đỗ Đình	Thịnh	CT3CD	8.0	10	**8.3**	8.4	B+	
171	171	CT030446	Nguyễn Đức	Thịnh	CT3DD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
172	172	CT030447	Nguyễn Văn	Thoại	CT3DD	7.8	10	**7.8**	8.0	B+	
173	173	CT030448	Tạ Thị Minh	Thu	CT3DD	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
174	174	CT030153	Vũ Thu	Thủy	CT3AD	8.7	8.0	**8.8**	8.7	A	
175	175	CT030154	Hoàng Thành	Tiến	CT3AD	8.0	10	**8.3**	8.4	B+	
176	176	CT030350	Nguyễn Thị	Trang	CT3CD	8.5	7.0	**8.0**	8.0	B+	
177	177	CT030449	Ninh Thị Thu	Trang	CT3DD	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
178	178	CT030252	Phan Thị Hiền	Trang	CT3BD	7.8	10	**7.7**	7.9	B+	
179	179	CT030351	Mai Duy	Trinh	CT3CD	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
180	180	CT030352	Hoàng Thành	Trung	CT3CD	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
181	181	CT030451	Lưu Quốc	Trung	CT3DD	TKD	TKD				
182	182	CT030254	Nguyễn Đình	Trung	CT3BD	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
183	183	CT030450	Nguyễn Đức	Trung	CT3DN	8.5	9.0	**8.7**	8.7	A	
184	184	CT030353	Nguyễn Thành	Trung	CT3CN	7.8	9.0	**8.0**	8.0	B+	
185	185	CT030255	Cù Văn	Trường	CT3BD	N100	N100				
186	186	CT030156	Nguyễn Hữu	Trường	CT3AD	7.0	9.0	**7.7**	7.7	B	
187	187	CT030354	Trần Xuân	Trường	CT3CD	8.3	10	**8.5**	8.6	A	
188	188	CT030452	Hoàng Hữu	Trượng	CT3DD	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
189	189	CT030157	Hoàng Minh	Tú	CT3AD	7.7	7.0	**8.0**	7.8	B+	
190	191	CT030159	Nguyễn Đức	Tuân	CT3AD	7.5	10	**DC**			
191	192	CT030256	Trần Cao	Tuân	CT3BD	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
192	193	CT030453	Bùi Quang	Tuấn	CT3DD	8.8	9.0	**8.8**	8.8	A	
193	194	CT030355	Trần Anh	Tuấn	CT3CD	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
194	195	CT030356	Trần Quang	Tuấn	CT3CD	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
195	196	CT030257	Lưu Thanh	Tùng	CT3BN	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
196	197	CT030357	Nguyễn Ngọc Thanh	Tùng	CT3CN	8.0	5.0	**7.7**	7.5	B	
197	198	CT030454	Nguyễn Việt	Tùng	CT3DD	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
198	199	CT030258	Hoàng Trọng	Tuyên	CT3BD	7.8	10	**8.0**	8.1	B+	
199	200	CT030455	Nguyễn Mạnh	Tuyên	CT3DD	7.8	9.0	**7.7**	7.8	B+	
200	190	CT030158	Đỗ Bá	Tư	CT3AD	7.8	9.0	**8.0**	8.0	B+	

Học phần: **Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - CT3** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT13

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	201	CT030358	Vũ Thị Thanh	Vân	CT3CD	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
202	202	CT030456	Đỗ Đức	Việt	CT3DD	TKD	TKD				
203	203	CT030359	Trần Đức	Việt	CT3CD	8.2	9.0	**8.5**	8.5	A	
204	204	CT030457	Phan Quang	Vũ	CT3DD	7.8	9.0	**7.8**	7.9	B+	
205	205	CT030160	Trần Đăng	Vũ	CT3AD	8.0	8.0	**7.7**	7.8	B+	
206	206	CT030259	Hoàng Thị	Xoan	CT3BD	8.3	9.0	**8.5**	8.5	A	

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT3** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT030101	Nguyễn Quảng	An	CT3AD	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
2	2	CT020102	Đinh Thế	Anh	CT2AD	9.0	9.0	**4.5**	5.9	C	
3	3	CT030203	Đỗ Tuấn	Anh	CT3BD	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
4	4	CT020401	Đồng Khắc	Anh	CT2AD	TKD	TKD				
5	5	CT030302	Lê Học Hoàng	Anh	CT3CD	10	9.0	**4.5**	6.1	C	
6	6	CT030303	Nguyễn Đình Tuấn	Anh	CT3CD	9.0	9.0	**4.5**	5.9	C	
7	7	CT030102	Nguyễn Quốc	Anh	CT3AD	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
8	8	CT030104	Nguyễn Tuấn	Anh	CT3AD	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
9	9	CT030103	Nguyễn Vương	Anh	CT3AD	7.0	9.0	**2.5**	4.0	D	
10	10	CT030403	Trần Tiến	Anh	CT3DD	8.0	9.0	**1.5**	3.5	F	
11	11	CT020101	Trần Tuấn	Anh	CT2AD	9.0	7.0	**6.0**	6.7	C+	
12	12	CT020201	Trương Quốc	Anh	CT2BN	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
13	13	CT030202	Vũ Ngọc	Anh	CT3BD	7.0	9.0	**5.5**	6.1	C	
14	14	CT030401	Vũ Tuấn	Anh	CT3DD	9.0	9.0	**4.5**	5.9	C	
15	15	CT030304	Mai Ngọc	Ánh	CT3CD	TKD	TKD				
16	16	CT030404	Nguyễn Doãn	Ba	CT3DD	5.0	7.0	**5.0**	5.2	D+	
17	17	CT030105	Hoàng Xuân	Bách	CT3AD	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
18	18	CT030205	Lê Ngọc	Bảo	CT3BD	10	9.0	**2.5**	4.7	D	
19	19	CT030305	Nguyễn Xuân	Bảo	CT3CD	8.5	9.0	**6.5**	7.1	B	
20	20	CT030405	Đỗ Thanh	Bình	CT3DD	5.0	9.0	**2.0**	3.3	F	
21	21	CT030106	Nguyễn Văn	Bình	CT3AD	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
22	22	CT030206	Nguyễn Văn	Chiến	CT3BD	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
23	24	CT030107	Đinh Thọ	Chỉnh	CT3AD	9.0	9.0	**5.5**	6.6	C+	
24	23	CT030306	Vũ Trọng	Chính	CT3CN	9.0	8.0	**K**			
25	25	CT030207	Phạm Ngọc	Chung	CT3BN	5.0	9.0	**K**			
26	26	CT030406	Nguyễn Văn	Công	CT3DD	9.0	9.0	**2.8**	4.7	D	
27	27	CT030307	Phạm Minh	Công	CT3CD	10	9.0	**2.5**	4.7	D	
28	28	CT030108	Ngô Ngọc Biên	Cương	CT3AD	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
29	29	CT030109	Nguyễn Đức	Cường	CT3AD	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
30	30	CT030407	Nguyễn Đức	Cường	CT3DN	7.5	9.0	**5.5**	6.2	C	
31	31	CT030408	Nguyễn Hữu	Cường	CT3DD	7.5	9.0	**2.0**	3.8	F	
32	32	CT030209	Nguyễn Mạnh	Cường	CT3BD	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
33	33	CT030208	Trần Đức	Cường	CT3BD	9.0	9.0	**3.0**	4.8	D+	
34	48	CT030409	Phạm Thị	Dung	CT3DD	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
35	49	CT030110	Lường Văn	Dũng	CT3AD	9.0	9.0	**5.5**	6.6	C+	
36	52	CT030410	Hoàng Đức	Duy	CT3DD	7.5	9.0	**5.5**	6.2	C	
37	53	CT030310	Ngô Đức	Duy	CT3CN	9.0	9.0	**3.0**	4.8	D+	

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT3** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	54	CT030111	Nguyễn Trọng	Duy	CT3AD	7.0	9.0	**K**			
39	55	CT030211	Nguyễn Văn	Duy	CT3BD	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
40	50	CT020312	Hoàng Thanh	Dương	CT2CD	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
41	51	CT030309	Nguyễn Tuấn	Dương	CT3CD	10	9.0	**2.8**	4.9	D+	
42	34	CT030212	Hoàng Quốc	Đạt	CT3BD	6.0	7.0	**5.0**	5.4	D+	
43	35	CT020406	Nghiêm Trọng Tiến	Đạt	CT2DD	6.0	8.0	**5.5**	5.8	C	
44	36	CT030312	Ngô Quang	Đạt	CT3CD	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
45	37	CT030311	Nguyễn Hữu	Đạt	CT3CD	6.0	9.0	**2.5**	3.8	F	
46	38	CT030411	Nguyễn Mạnh	Đạt	CT3DD	9.0	9.0	**5.3**	6.4	C+	
47	39	CT030213	Nguyễn Tiến	Đạt	CT3BD	9.0	9.0	**K**			
48	40	CT030412	Vũ Tiến	Đạt	CT3DN	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
49	41	CT030114	Tạ Đỗ Minh	Đông	CT3AD	10	9.0	**4.5**	6.1	C	
50	42	CT030214	Đoàn Đình	Đồng	CT3BD	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
51	43	CT030316	Nguyễn Trọng	Đức	CT3CD	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
52	44	CT030414	Phạm Huỳnh	Đức	CT3DD	8.0	9.0	**1.5**	3.5	F	
53	45	CT030215	Phạm Văn	Đức	CT3BD	6.0	9.0	**2.5**	3.8	F	
54	46	CT030115	Trần Minh	Đức	CT3AD	9.0	9.0	**7.8**	8.2	B+	
55	47	CT030116	Vũ Văn	Đức	CT3AD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
56	56	CT030217	Đặng Trường	Giang	CT3BD	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
57	57	CT020314	Nguyễn Trường	Giang	CT2CD	6.0	9.0	**5.5**	5.9	C	
58	58	CT020114	Vương Huy	Giang	CT2AN	9.0	8.0	**K**			
59	59	CT030317	Cao Văn	Giáp	CT3CD	6.0	9.0	**K**			
60	60	CT030118	Lê Thị Ngọc	Hà	CT3AD	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
61	61	CT030415	Ngô Thị Thu	Hà	CT3DD	7.0	9.0	**1.8**	3.5	F	
62	62	CT030416	Nguyễn Tấn	Hải	CT3DD	5.0	9.0	**5.8**	5.9	C	
63	63	CT030218	Nguyễn Văn	Hải	CT3BD	9.0	9.0	**K**			
64	64	CT030318	Phan Văn	Hải	CT3CD	8.0	9.0	**2.0**	3.9	F	
65	65	CT030417	Phan Thị Thúy	Hằng	CT3DD	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
66	66	CT030219	Cao Ngọc	Hiền	CT3BD	7.0	9.0	**2.8**	4.2	D	
67	67	CT030119	Đoàn Thị Thúy	Hiền	CT3AD	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
68	68	CT030220	Hoàng Thị	Hiền	CT3BD	8.0	9.0	**5.3**	6.2	C	
69	69	CT030319	Nguyễn Minh	Hiển	CT3CD	6.0	9.0	**5.3**	5.8	C	
70	70	CT030320	Lê Tuấn	Hiệp	CT3CD	8.5	9.0	**4.5**	5.7	C	
71	71	CT030418	Nguyễn Quốc	Hiệp	CT3DD	8.0	9.0	**4.3**	5.5	C	
72	72	CT030223	Bùi Minh	Hiếu	CT3BD	7.0	9.0	**4.8**	5.6	C	
73	73	CT030123	Hà Minh	Hiếu	CT3AD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
74	74	CT030122	Lại Văn	Hiếu	CT3AD	9.0	9.0	**5.5**	6.6	C+	
75	75	CT030221	Lê Trần Minh	Hiếu	CT3BD	7.0	9.0	**1.8**	3.5	F	
76	76	CT020119	Nguyễn Gia	Hiếu	CT2AD			**0.0**	0.0	F	
77	77	CT030222	Nguyễn Trung	Hiếu	CT3BD	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
78	78	CT030420	Nguyễn Văn	Hiếu	CT3DD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
79	79	CT030419	Phạm Doãn	Hiếu	CT3DD	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT3** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
80	80	CT030121	Phạm Xuân	Hiếu	CT3AD	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
81	81	CT030321	Trịnh Xuân	Hiếu	CT3CN	N100	N100				
82	82	CT030323	Bùi Huy	Hiệu	CT3CD	9.0	9.0	**5.3**	6.4	C+	
83	83	CT030421	Bùi Quang	Hiệu	CT3DD	8.0	9.0	**6.3**	6.9	C+	
84	84	CT020217	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	CT2BD	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
85	85	CT020218	Nguyễn Quang	Hòa	CT2BD	7.0	8.0	**1.0**	2.9	F	
86	86	CT030422	Trương Xuân	Hòa	CT3DN	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
87	87	CT030423	Lưu Ngọc	Hoan	CT3DD	9.0	9.0	**4.8**	6.1	C	
88	88	CT030324	Nguyễn Duy	Hoàn	CT3CD	9.0	9.0	**2.8**	4.7	D	
89	89	CT010115	Nguyễn Công	Hoàng	CT1AN	9.0	7.0	**4.8**	5.9	C	
90	90	CT030325	Nguyễn Đức	Hoàng	CT3CN	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
91	91	CT030124	Phạm Huy	Hoàng	CT3AD	9.0	9.0	**4.3**	5.7	C	
92	92	CT030125	Lê Thị Bích	Hồng	CT3AD	9.0	9.0	**6.3**	7.1	B	
93	93	CT020220	Nguyễn Ngọc	Huân	CT2BN	9.0	9.0	**2.3**	4.3	D	
94	94	CT030224	Bùi Tiến	Huấn	CT3BN	N100	N100				
95	95	CT020124	An Mạnh	Hùng	CT2AD	10	9.0	**6.3**	7.3	B	
96	96	CT030225	Bùi Đình	Hùng	CT3BD	7.0	9.0	**2.5**	4.0	D	
97	97	CT030424	Nguyễn Hữu	Hùng	CT3DD	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
98	100	CT030126	Cao Hoàng	Huy	CT3AD	8.0	9.0	**5.8**	6.6	C+	
99	101	CT030425	Trần Quang	Huy	CT3DD	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
100	102	CT020126	Trần Văn	Huy	CT2AN	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
101	103	CT030326	Nguyễn Văn	Huyên	CT3CD	9.0	9.0	**5.5**	6.6	C+	
102	104	CT030327	Kiều Quang	Huynh	CT3CD	9.0	9.0	**4.8**	6.1	C	
103	98	CT020222	Nguyễn Ngọc	Hưng	CT2BN	8.0	9.0	**K**			
104	99	CT020421	Quách Cao	Hướng	CT2DN	6.0	9.0	**2.0**	3.5	F	
105	105	CT020224	Phan Văn	Khải	CT2BN	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
106	106	CT030328	Trịnh Hữu	Khải	CT3CD	9.0	9.0	**4.8**	6.1	C	
107	107	CT020225	Nguyễn Vân	Khanh	CT2BN	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
108	108	CT030426	Hoàng Duy	Khánh	CT3DD	9.0	9.0	**4.0**	5.5	C	
109	109	CT030128	Mã Văn	Khoa	CT3AN	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
110	110	CT030227	Nguyễn Minh	Khoa	CT3BD	9.0	9.0	**6.8**	7.5	B	
111	111	CT020423	Phạm Minh	Khuê	CT2DD	6.0	9.0	**5.0**	5.6	C	
112	112	CT020226	Hoàng Trung	Kiên	CT2BN	9.0	9.0	**2.0**	4.1	D	
113	113	CT030129	Lê Trung	Kiên	CT3AD	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
114	114	CT030427	Nguyễn Tiến Trung	Kiên	CT3DD	7.0	9.0	**5.3**	6.0	C	
115	115	CT020127	Nguyễn Trung	Kiên	CT2AN	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
116	116	CT030329	Phạm Văn	Kiên	CT3CD	10	9.0	**3.5**	5.4	D+	
117	117	CT030330	Vũ Trung	Kiên	CT3CD	8.0	9.0	**8.8**	8.7	A	
118	118	CT030428	Bùi Việt	Kiều	CT3DD	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
119	119	CT030130	Đặng Thị Mai	Lam	CT3AD	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
120	120	CT030133	Đoàn Thị Thanh	Lam	CT3AD	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
121	121	CT030229	Nguyễn Duy	Lâm	CT3BD	6.0	8.0	**2.3**	3.6	F	

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT3** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
122	122	CT030429	Trần Thị Kim	Liên	CT3DD	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
123	123	CT030132	Đỗ Hoàng	Linh	CT3AD	8.0	9.0	**2.0**	3.9	F	
124	124	CT030230	Nguyễn Phương	Linh	CT3BD	8.0	9.0	**0.0**	2.5	F	
125	125	CT030131	Nguyễn Văn	Linh	CT3AD	8.0	9.0	**2.3**	4.1	D	
126	126	CT030134	Nguyễn Thị Thanh	Loan	CT3AD	9.0	9.0	**4.5**	5.9	C	
127	130	CT030333	Hoàng Xuân	Long	CT3CD	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
128	131	CT020229	Lê Thành	Long	CT2BD	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
129	132	CT030235	Nguyễn Hải	Long	CT3BD	9.0	9.0	**4.3**	5.7	C	
130	133	CT030233	Nguyễn Văn	Long	CT3BD	9.0	9.0	**4.3**	5.7	C	
131	134	CT030432	Phạm Bảo	Long	CT3DD	9.0	8.0	**2.0**	4.0	D	
132	135	CT030332	Phạm Quang	Long	CT3CD	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
133	136	CT030137	Phan Công	Long	CT3AD	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
134	137	CT030136	Tăng Xuân	Long	CT3AD	7.0	9.0	**5.8**	6.3	C+	
135	138	CT030234	Trương Phi	Long	CT3BD	9.0	9.0	**2.0**	4.1	D	
136	127	CT030430	Nguyễn Xuân	Lộc	CT3DD	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
137	128	CT030232	Tào Tiến	Lộc	CT3BD	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
138	129	CT020128	Trần Đình	Lộc	CT2AN	10	9.0	**6.5**	7.5	B	
139	139	CT030433	Trần Gia	Lương	CT3DN	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
140	140	CT030139	Lê Phương	Mai	CT3AD	9.0	9.0	**5.3**	6.4	C+	
141	141	CT030161	Đặng Quốc	Mạnh	CT3AD	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
142	142	CT030140	Đặng Văn	Mạnh	CT3AD	7.0	9.0	**1.8**	3.5	F	
143	143	CT030334	Khuất Văn	Mạnh	CT3CD	10	9.0	**2.0**	4.3	D	
144	144	CT030336	Nguyễn Hoàng	Minh	CT3CD	9.0	9.0	**2.5**	4.5	D	
145	145	CT030335	Nguyễn Thị	Minh	CT3CD	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
146	146	CT030237	Nguyễn Văn	Minh	CT3BD	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
147	147	CT030434	Đỗ	Mười	CT3DN	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
148	148	CT030435	Phạm Trà	My	CT3DD	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
149	149	CT030338	Hoàng Phương	Nam	CT3CD	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
150	150	CT030436	Lương Thành	Nam	CT3DD	9.0	9.0	**2.0**	4.1	D	
151	151	CT020232	Mạc Văn	Nam	CT2BN	9.0	9.0	**5.3**	6.4	C+	
152	152	CT030339	Nguyễn Thành	Nam	CT3CD	10	9.0	**0.0**	2.9	F	
153	153	CT030238	Nguyễn Trung	Nam	CT3BD	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
154	154	CT030141	Phan Hoài	Nam	CT3AD	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
155	155	CT030337	Trịnh Vân	Nam	CT3CD	8.5	9.0	**5.5**	6.4	C+	
156	156	CT030239	Đỗ Thị	Nga	CT3BD	7.0	9.0	**8.8**	8.4	B+	
157	157	CT030240	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT3BD	6.0	9.0	**2.0**	3.5	F	
158	158	CT030241	Lê Minh	Ngọc	CT3BD	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
159	159	CT030437	Nguyễn Quang	Ngọc	CT3DD	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
160	160	CT030142	Lê Trọng	Nhân	CT3AD	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
161	161	CT020134	Cung Minh	Phong	CT2AN	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
162	162	CT030143	Trần Ngọc	Phong	CT3AD	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
163	163	CT030243	Dương Duy	Phúc	CT3BD	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT3** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
164	164	CT030340	Ngô Khắc	Phước	CT3CN	9.0	9.0	**K**			
165	165	CT030244	Thân Trường	Phước	CT3BD	6.0	9.0	**5.5**	5.9	C	
166	166	CT030144	Đặng Thanh	Phương	CT3AD	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
167	167	CT030438	Hoàng Văn	Phương	CT3DD	9.0	8.0	**6.8**	7.4	B	
168	168	CT030341	Trần Thị	Phương	CT3CD	7.0	8.0	**0.0**	2.2	F	
169	169	CT030439	Trần Thị	Phượng	CT3DD	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
170	171	CT030441	Bùi Xuân	Quang	CT3DD	TKD	TKD				
171	172	CT020432	Ma Thành	Quang	CT2DD	6.0	9.0	**2.0**	3.5	F	
172	173	CT030245	Trần Minh	Quảng	CT3BD	7.0	9.0	**0.0**	0.0	F	
173	170	CT030440	Trương Quốc	Quân	CT3DN	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
174	174	CT030342	Nguyễn Duy	Quyết	CT3CD	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
175	175	CT030344	Hoàng Ngọc	Sơn	CT3CD	TKD	TKD				
176	176	CT030146	Lê Quang	Sơn	CT3AD	7.0	8.0	**0.0**	2.2	F	
177	177	CT030246	Nguyễn Lam	Sơn	CT3BD	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
178	178	CT030442	Phan Hoàng	Sơn	CT3DD	5.0	7.0	**0.0**	1.7	F	
179	179	CT030147	Nguyễn Khắc	Tài	CT3AD	8.0	9.0	**0.0**	2.5	F	
180	180	CT030443	Phạm Duy	Tài	CT3DD	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
181	181	CT030247	Phạm Văn	Tài	CT3BD	9.0	9.0	**3.0**	4.8	D+	
182	182	CT030345	Nguyễn Đình	Tâm	CT3CD	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
183	183	CT030444	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	CT3DD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
184	184	CT030248	Hoàng Văn	Tân	CT3BD	7.0	9.0	**0.0**	2.3	F	
185	185	CT030148	Mạc Nhật	Tân	CT3AD	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
186	186	CT020238	Nguyễn Hồng	Thái	CT2BN	N100	N100				
187	187	CT030346	Nguyễn Văn	Thái	CT3CD	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
188	188	CT030149	Văn Thư	Thái	CT3AD	7.0	9.0	**2.5**	4.0	D	
189	190	CT020336	Bùi Ngọc	Thành	CT2CD	7.0	8.0	**5.3**	5.9	C	
190	191	CT030250	Đàm Khắc	Thành	CT3BD	6.0	9.0	**3.0**	4.2	D	
191	192	CT030151	Đặng Công	Thành	CT3AD	10	9.0	**4.5**	6.1	C	
192	189	CT030347	Vũ Trung	Thắng	CT3CD	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
193	193	CT030251	Vũ Đình	Thể	CT3BD	7.0	9.0	**5.3**	6.0	C	
194	194	CT030349	Đỗ Đình	Thịnh	CT3CD	8.5	9.0	**4.3**	5.6	C	
195	195	CT030446	Nguyễn Đức	Thịnh	CT3DD	9.0	9.0	**1.8**	4.0	D	
196	196	CT030447	Nguyễn Văn	Thoại	CT3DD	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
197	197	CT030448	Tạ Thị Minh	Thu	CT3DD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
198	198	CT030153	Vũ Thu	Thủy	CT3AD	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
199	199	CT030154	Hoàng Thành	Tiến	CT3AD	10	9.0	**K**			
200	200	CT030350	Nguyễn Thị	Trang	CT3CD	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
201	201	CT030449	Ninh Thị Thu	Trang	CT3DD	8.0	8.0	**1.0**	3.1	F	
202	202	CT030252	Phan Thị Hiền	Trang	CT3BD	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
203	203	CT030351	Mai Duy	Trinh	CT3CD	9.0	9.0	**7.8**	8.2	B+	
204	204	CT030352	Hoàng Thành	Trung	CT3CD	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
205	205	CT030451	Lưu Quốc	Trung	CT3DD	TKD	TKD				

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT3** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
206	206	CT030254	Nguyễn Đình	Trung	CT3BD	6.0	9.0	**0.0**	2.1	F	
207	207	CT030450	Nguyễn Đức	Trung	CT3DN	7.5	9.0	**K**			
208	208	CT030353	Nguyễn Thành	Trung	CT3CN	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
209	209	CT030255	Cù Văn	Trường	CT3BD	N100	N100				
210	210	CT030156	Nguyễn Hữu	Trường	CT3AD	7.0	9.0	**4.3**	5.3	D+	
211	211	CT030354	Trần Xuân	Trường	CT3CD	8.5	9.0	**1.0**	3.3	F	
212	212	CT030452	Hoàng Hữu	Trượng	CT3DD	9.0	8.0	**4.0**	5.4	D+	
213	213	CT030157	Hoàng Minh	Tú	CT3AD	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
214	215	CT030159	Nguyễn Đức	Tuân	CT3AD	5.0	8.0	**0.0**	0.0	F	
215	216	CT030256	Trần Cao	Tuân	CT3BD	9.0	9.0	**5.3**	6.4	C+	
216	217	CT030453	Bùi Quang	Tuấn	CT3DD	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
217	218	CT020439	Cao Đức	Tuấn	CT2DD	5.0	9.0	**4.0**	4.7	D	
218	219	CT020246	Nguyễn Anh	Tuấn	CT2BN	7.0	9.0	**5.5**	6.1	C	
219	220	CT030355	Trần Anh	Tuấn	CT3CD	10	9.0	**6.8**	7.7	B	
220	221	CT030356	Trần Quang	Tuấn	CT3CD	9.0	9.0	**5.3**	6.4	C+	
221	222	CT030257	Lưu Thanh	Tùng	CT3BN	5.0	8.0	**1.8**	3.0	F	
222	223	CT030357	Nguyễn Ngọc Thanh	Tùng	CT3CN	8.5	9.0	**2.5**	4.3	D	
223	224	CT030454	Nguyễn Việt	Tùng	CT3DD	8.0	9.0	**K**			
224	225	CT030258	Hoàng Trọng	Tuyên	CT3BD	7.0	9.0	**4.0**	5.1	D+	
225	226	CT030455	Nguyễn Mạnh	Tuyên	CT3DD	8.0	9.0	**2.0**	3.9	F	
226	214	CT030158	Đỗ Bá	Tư	CT3AD	8.0	9.0	**3.3**	4.8	D+	
227	227	CT030358	Vũ Thị Thanh	Vân	CT3CD	10	9.0	**4.3**	5.9	C	
228	228	CT030456	Đỗ Đức	Việt	CT3DD	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
229	229	CT030359	Trần Đức	Việt	CT3CD	9.0	9.0	**7.8**	8.2	B+	
230	230	CT020144	Lê Thành	Vinh	CT2AN	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
231	231	CT030457	Phan Quang	Vũ	CT3DD	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
232	232	CT030160	Trần Đăng	Vũ	CT3AD	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
233	233	CT020145	Lê Hùng	Vương	CT2AD	10	7.0	**6.5**	7.3	B	
234	234	CT030259	Hoàng Thị	Xoan	CT3BD	7.0	9.0	**9.0**	8.6	A	

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Quản trị dự án phần mềm - CT3** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTKM9

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT030101	Nguyễn Quảng	An	CT3AD	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
2	2	CT030203	Đỗ Tuấn	Anh	CT3BD	8.0	10	**8.8**	8.7	A	
3	3	CT020401	Đồng Khắc	Anh	CT2AD	7.0	8.0	**K**			
4	4	CT030302	Lê Học Hoàng	Anh	CT3CD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
5	5	CT030303	Nguyễn Đình Tuấn	Anh	CT3CD	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
6	6	CT030102	Nguyễn Quốc	Anh	CT3AD	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
7	7	CT030104	Nguyễn Tuấn	Anh	CT3AD	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
8	8	CT030103	Nguyễn Vương	Anh	CT3AD	7.5	8.0	**5.0**	5.8	C	
9	9	CT030403	Trần Tiến	Anh	CT3DD	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
10	10	CT020201	Trương Quốc	Anh	CT2BN	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
11	11	CT030202	Vũ Ngọc	Anh	CT3BD	7.5	10	**9.0**	8.8	A	
12	12	CT030401	Vũ Tuấn	Anh	CT3DD	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
13	13	CT030304	Mai Ngọc	Ánh	CT3CD	N100	N100				
14	14	CT030404	Nguyễn Doãn	Ba	CT3DD	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
15	15	CT030105	Hoàng Xuân	Bách	CT3AD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
16	16	CT030205	Lê Ngọc	Bảo	CT3BD	8.0	10	**8.3**	8.4	B+	
17	17	CT030305	Nguyễn Xuân	Bảo	CT3CD	6.0	10	**8.0**	7.8	B+	
18	18	CT030405	Đỗ Thanh	Bình	CT3DD	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
19	19	CT030106	Nguyễn Văn	Bình	CT3AD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
20	20	CT030206	Nguyễn Văn	Chiến	CT3BD	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
21	22	CT030107	Đinh Thọ	Chỉnh	CT3AD	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
22	21	CT030306	Vũ Trọng	Chính	CT3CN	7.5	9.0	**4.5**	5.5	C	
23	23	CT030207	Phạm Ngọc	Chung	CT3BN	TKD	TKD				
24	24	CT030406	Nguyễn Văn	Công	CT3DD	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
25	25	CT030307	Phạm Minh	Công	CT3CD	8.0	10	**7.3**	7.7	B	
26	26	CT030108	Ngô Ngọc Biên	Cương	CT3AD	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
27	27	CT030109	Nguyễn Đức	Cường	CT3AD	9.5	10	**9.3**	9.4	A+	
28	28	CT030407	Nguyễn Đức	Cường	CT3DN	8.5	9.0	**9.3**	9.1	A+	
29	29	CT030408	Nguyễn Hữu	Cường	CT3DD	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
30	30	CT030209	Nguyễn Mạnh	Cường	CT3BD	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
31	31	CT030208	Trần Đức	Cường	CT3BD	8.0	9.0	**K**			
32	47	CT030409	Phạm Thị	Dung	CT3DD	7.5	10	**7.5**	7.7	B	
33	48	CT030110	Lường Văn	Dũng	CT3AD	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
34	49	CT020408	Trần Minh	Dũng	CT2DD	TKD	TKD				
35	51	CT030410	Hoàng Đức	Duy	CT3DD	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
36	52	CT030310	Ngô Đức	Duy	CT3CN	7.0	10	**8.5**	8.3	B+	

Học phần: **Quản trị dự án phần mềm - CT3** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTKM9

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	53	CT030111	Nguyễn Trọng	Duy	CT3AD	9.0	10	**6.0**	7.0	B	
38	54	CT030211	Nguyễn Văn	Duy	CT3BD	8.5	10	**9.5**	9.3	A+	
39	50	CT030309	Nguyễn Tuấn	Dương	CT3CD	8.0	10	**7.3**	7.7	B	
40	32	CT030212	Hoàng Quốc	Đạt	CT3BD	8.5	9.0	**6.5**	7.1	B	
41	33	CT020406	Nghiêm Trọng Tiến	Đạt	CT2DD	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
42	34	CT030312	Ngô Quang	Đạt	CT3CD	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
43	35	CT030311	Nguyễn Hữu	Đạt	CT3CD	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
44	36	CT030411	Nguyễn Mạnh	Đạt	CT3DD	8.5	9.0	**4.5**	5.7	C	
45	37	CT030213	Nguyễn Tiến	Đạt	CT3BD	9.0	10	**6.5**	7.3	B	
46	38	CT030412	Vũ Tiến	Đạt	CT3DN	7.5	10	**6.3**	6.9	C+	
47	39	CT030114	Tạ Đỗ Minh	Đông	CT3AD	8.0	10	**6.8**	7.3	B	
48	40	CT030214	Đoàn Đình	Đồng	CT3BD	8.5	10	**8.3**	8.5	A	
49	41	CT030316	Nguyễn Trọng	Đức	CT3CD	7.0	9.0	**8.8**	8.4	B+	
50	42	CT030414	Phạm Huỳnh	Đức	CT3DD	8.0	10	**5.8**	6.6	C+	
51	43	CT030215	Phạm Văn	Đức	CT3BD	8.0	10	**8.3**	8.4	B+	
52	44	CT030216	Tào Minh	Đức	CT3BN	TKD	TKD				
53	45	CT030115	Trần Minh	Đức	CT3AD	9.0	10	**8.3**	8.6	A	
54	46	CT030116	Vũ Văn	Đức	CT3AD	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
55	55	CT030217	Đặng Trường	Giang	CT3BD	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
56	56	CT030317	Cao Văn	Giáp	CT3CD	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
57	57	CT030118	Lê Thị Ngọc	Hà	CT3AD	8.5	10	**9.3**	9.2	A+	
58	58	CT030415	Ngô Thị Thu	Hà	CT3DD	8.5	10	**4.5**	5.8	C	
59	59	CT030416	Nguyễn Tấn	Hải	CT3DD	8.0	10	**5.5**	6.4	C+	
60	60	CT030218	Nguyễn Văn	Hải	CT3BD	7.5	10	**5.0**	6.0	C	
61	61	CT030318	Phan Văn	Hải	CT3CD	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
62	62	CT030417	Phan Thị Thúy	Hằng	CT3DD	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
63	63	CT030219	Cao Ngọc	Hiền	CT3BD	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
64	64	CT030119	Đoàn Thị Thúy	Hiền	CT3AD	8.5	10	**9.5**	9.3	A+	
65	65	CT030220	Hoàng Thị	Hiền	CT3BD	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
66	66	CT030319	Nguyễn Minh	Hiển	CT3CD	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
67	67	CT030320	Lê Tuấn	Hiệp	CT3CD	7.5	8.0	**6.5**	6.8	C+	
68	68	CT030418	Nguyễn Quốc	Hiệp	CT3DD	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
69	69	CT030223	Bùi Minh	Hiếu	CT3BD	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
70	70	CT030123	Hà Minh	Hiếu	CT3AD	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
71	71	CT030122	Lại Văn	Hiếu	CT3AD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
72	72	CT030221	Lê Trần Minh	Hiếu	CT3BD	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
73	73	CT020119	Nguyễn Gia	Hiếu	CT2AD	N100	N100				
74	74	CT030222	Nguyễn Trung	Hiếu	CT3BD	7.5	10	**6.3**	6.9	C+	
75	75	CT030420	Nguyễn Văn	Hiếu	CT3DD	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
76	76	CT030419	Phạm Doãn	Hiếu	CT3DD	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
77	77	CT030121	Phạm Xuân	Hiếu	CT3AD	9.0	10	**9.5**	9.4	A+	

Học phần: **Quản trị dự án phần mềm - CT3** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTKM9

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	78	CT030321	Trịnh Xuân	Hiếu	CT3CN	N100	N100				
79	79	CT030323	Bùi Huy	Hiệu	CT3CD	7.0	10	**9.0**	8.7	A	
80	80	CT030421	Bùi Quang	Hiệu	CT3DD	8.0	10	**5.5**	6.4	C+	
81	81	CT030422	Trương Xuân	Hòa	CT3DN	8.0	9.0	**K**			
82	82	CT030423	Lưu Ngọc	Hoan	CT3DD	7.0	10	**7.0**	7.3	B	
83	83	CT030324	Nguyễn Duy	Hoàn	CT3CD	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
84	84	CT030325	Nguyễn Đức	Hoàng	CT3CN	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
85	85	CT030124	Phạm Huy	Hoàng	CT3AD	9.0	10	**9.3**	9.3	A+	
86	86	CT030125	Lê Thị Bích	Hồng	CT3AD	8.5	10	**8.8**	8.8	A	
87	87	CT030224	Bùi Tiến	Huấn	CT3BN	N100	N100				
88	88	CT030225	Bùi Đình	Hùng	CT3BD	7.0	9.0	**3.5**	4.7	D	
89	89	CT030424	Nguyễn Hữu	Hùng	CT3DD	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
90	90	CT030126	Cao Hoàng	Huy	CT3AD	8.5	10	**5.5**	6.5	C+	
91	91	CT030425	Trần Quang	Huy	CT3DD	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
92	92	CT020126	Trần Văn	Huy	CT2AN	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
93	93	CT030326	Nguyễn Văn	Huyên	CT3CD	8.5	9.0	**8.8**	8.8	A	
94	94	CT030327	Kiều Quang	Huynh	CT3CD	9.0	10	**7.3**	7.9	B+	
95	95	CT030328	Trịnh Hữu	Khải	CT3CD	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
96	96	CT030426	Hoàng Duy	Khánh	CT3DD	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
97	97	CT030128	Mã Văn	Khoa	CT3AN	8.0	9.0	**4.5**	5.6	C	
98	98	CT030227	Nguyễn Minh	Khoa	CT3BD	8.0	10	**8.8**	8.7	A	
99	99	CT030129	Lê Trung	Kiên	CT3AD	8.5	10	**8.8**	8.8	A	
100	100	CT030427	Nguyễn Tiến Trung	Kiên	CT3DD	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
101	101	CT030329	Phạm Văn	Kiên	CT3CD	9.0	10	**5.3**	6.5	C+	
102	102	CT030330	Vũ Trung	Kiên	CT3CD	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
103	103	CT030428	Bùi Việt	Kiều	CT3DD	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
104	104	CT030130	Đặng Thị Mai	Lam	CT3AD	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
105	105	CT030133	Đoàn Thị Thanh	Lam	CT3AD	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
106	106	CT030229	Nguyễn Duy	Lâm	CT3BD	7.5	8.0	**3.3**	4.6	D	
107	107	CT030429	Trần Thị Kim	Liên	CT3DD	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
108	108	CT030132	Đỗ Hoàng	Linh	CT3AD	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
109	109	CT030230	Nguyễn Phương	Linh	CT3BD	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
110	110	CT030131	Nguyễn Văn	Linh	CT3AD	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
111	111	CT030134	Nguyễn Thị Thanh	Loan	CT3AD	8.5	10	**9.3**	9.2	A+	
112	114	CT030333	Hoàng Xuân	Long	CT3CD	8.5	10	**5.5**	6.5	C+	
113	115	CT030235	Nguyễn Hải	Long	CT3BD	7.5	10	**7.0**	7.4	B	
114	116	CT030233	Nguyễn Văn	Long	CT3BD	7.5	10	**4.5**	5.6	C	
115	117	CT030432	Phạm Bảo	Long	CT3DD	8.5	7.0	**5.5**	6.3	C+	
116	118	CT030332	Phạm Quang	Long	CT3CD	8.0	10	**5.5**	6.4	C+	
117	119	CT030137	Phan Công	Long	CT3AD	8.5	10	**5.8**	6.7	C+	
118	120	CT030136	Tăng Xuân	Long	CT3AD	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	

Học phần: **Quản trị dự án phần mềm - CT3** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTKM9

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	121	CT030234	Trương Phi	Long	CT3BD	7.5	9.0	**4.0**	5.2	D+	
120	112	CT030430	Nguyễn Xuân	Lộc	CT3DD	8.0	10	**4.5**	5.7	C	
121	113	CT030232	Tào Tiến	Lộc	CT3BD	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
122	122	CT030433	Trần Gia	Lương	CT3DN	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
123	123	CT030139	Lê Phương	Mai	CT3AD	8.5	9.0	**9.0**	8.9	A	
124	124	CT030161	Đặng Quốc	Mạnh	CT3AD	8.5	9.0	**5.3**	6.3	C+	
125	125	CT030140	Đặng Văn	Mạnh	CT3AD	8.5	9.0	**6.5**	7.1	B	
126	126	CT030334	Khuất Văn	Mạnh	CT3CD	8.0	10	**6.5**	7.1	B	
127	127	CT030336	Nguyễn Hoàng	Minh	CT3CD	8.5	9.0	**5.3**	6.3	C+	
128	128	CT030335	Nguyễn Thị	Minh	CT3CD	7.5	10	**7.8**	7.9	B+	
129	129	CT030237	Nguyễn Văn	Minh	CT3BD	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
130	130	CT030434	Đỗ	Mười	CT3DN	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
131	131	CT030435	Phạm Trà	My	CT3DD	8.5	10	**9.3**	9.2	A+	
132	132	CT030338	Hoàng Phương	Nam	CT3CD	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
133	133	CT030436	Lương Thành	Nam	CT3DD	8.5	9.0	**K**			
134	134	CT030339	Nguyễn Thành	Nam	CT3CD	7.0	8.0	**K**			
135	135	CT030238	Nguyễn Trung	Nam	CT3BD	7.5	10	**8.3**	8.3	B+	
136	136	CT030141	Phan Hoài	Nam	CT3AD	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
137	137	CT020330	Trần Trung	Nam	CT2CD	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
138	138	CT030337	Trịnh Vân	Nam	CT3CD	6.0	10	**7.0**	7.1	B	
139	139	CT030239	Đỗ Thị	Nga	CT3BD	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
140	140	CT030240	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT3BD	7.5	9.0	**4.3**	5.4	D+	
141	141	CT030241	Lê Minh	Ngọc	CT3BD	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
142	142	CT030437	Nguyễn Quang	Ngọc	CT3DD	7.0	8.0	**4.0**	5.0	D+	
143	143	CT030142	Lê Trọng	Nhân	CT3AD	8.5	10	**9.3**	9.2	A+	
144	144	CT030143	Trần Ngọc	Phong	CT3AD	9.0	10	**8.3**	8.6	A	
145	145	CT030243	Dương Duy	Phúc	CT3BD	7.5	10	**6.0**	6.7	C+	
146	146	CT030340	Ngô Khắc	Phước	CT3CN	8.0	10	**K**			
147	147	CT030244	Thân Trường	Phước	CT3BD	7.5	10	**4.5**	5.6	C	
148	148	CT030144	Đặng Thanh	Phương	CT3AD	8.5	10	**5.5**	6.5	C+	
149	149	CT030438	Hoàng Văn	Phương	CT3DD	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
150	150	CT030341	Trần Thị	Phương	CT3CD	7.5	10	**9.0**	8.8	A	
151	151	CT030439	Trần Thị	Phượng	CT3DD	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
152	153	CT030441	Bùi Xuân	Quang	CT3DD	8.0	10	**4.0**	5.4	D+	
153	154	CT030245	Trần Minh	Quảng	CT3BD	7.0	10	**DC**			
154	152	CT030440	Trương Quốc	Quân	CT3DN	8.0	9.0	**7.3**	7.6	B	
155	155	CT030342	Nguyễn Duy	Quyết	CT3CD	7.0	10	**8.5**	8.3	B+	
156	156	CT030344	Hoàng Ngọc	Sơn	CT3CD	8.5	10	**4.5**	5.8	C	
157	157	CT030146	Lê Quang	Sơn	CT3AD	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
158	158	CT030246	Nguyễn Lam	Sơn	CT3BD	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
159	159	CT030442	Phan Hoàng	Sơn	CT3DD	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	

Học phần: **Quản trị dự án phần mềm - CT3** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTKM9

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	160	CT030147	Nguyễn Khắc	Tài	CT3AD	8.5	10	**6.0**	6.9	C+	
161	161	CT030443	Phạm Duy	Tài	CT3DD	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
162	162	CT030247	Phạm Văn	Tài	CT3BD	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
163	163	CT030345	Nguyễn Đình	Tâm	CT3CD	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
164	164	CT030444	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	CT3DD	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
165	165	CT030248	Hoàng Văn	Tân	CT3BD	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
166	166	CT030148	Mạc Nhật	Tân	CT3AD	7.5	10	**5.0**	6.0	C	
167	167	CT030346	Nguyễn Văn	Thái	CT3CD	7.5	10	**8.5**	8.4	B+	
168	168	CT030149	Văn Thư	Thái	CT3AD	7.5	10	**4.5**	5.6	C	
169	170	CT030250	Đàm Khắc	Thành	CT3BD	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
170	171	CT030151	Đặng Công	Thành	CT3AD	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
171	169	CT030347	Vũ Trung	Thắng	CT3CD	7.5	10	**8.5**	8.4	B+	
172	172	CT030251	Vũ Đình	Thể	CT3BD	7.5	9.0	**5.5**	6.2	C	
173	173	CT030349	Đỗ Đình	Thịnh	CT3CD	6.0	10	**8.3**	8.0	B+	
174	174	CT030446	Nguyễn Đức	Thịnh	CT3DD	8.5	9.0	**6.0**	6.8	C+	
175	175	CT030447	Nguyễn Văn	Thoại	CT3DD	7.0	10	**8.3**	8.2	B+	
176	176	CT030448	Tạ Thị Minh	Thu	CT3DD	8.5	10	**9.5**	9.3	A+	
177	178	CT030153	Vũ Thu	Thủy	CT3AD	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
178	177	CT020435	Trịnh Huy	Thương	CT2DD	7.0	8.0	**4.5**	5.3	D+	
179	179	CT030154	Hoàng Thành	Tiến	CT3AD	8.0	10	**K**			
180	180	CT020240	Lê Văn	Toàn	CT2BN	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
181	181	CT030350	Nguyễn Thị	Trang	CT3CD	7.5	10	**8.8**	8.6	A	
182	182	CT030449	Ninh Thị Thu	Trang	CT3DD	7.5	10	**4.0**	5.3	D+	
183	183	CT030252	Phan Thị Hiền	Trang	CT3BD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
184	184	CT030351	Mai Duy	Trinh	CT3CD	8.5	10	**8.8**	8.8	A	
185	185	CT030352	Hoàng Thành	Trung	CT3CD	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
186	186	CT030451	Lưu Quốc	Trung	CT3DD	9.0	9.0	**7.3**	7.8	B+	
187	187	CT030254	Nguyễn Đình	Trung	CT3BD	8.0	10	**7.0**	7.5	B	
188	188	CT030450	Nguyễn Đức	Trung	CT3DN	8.5	8.0	**K**			
189	189	CT030353	Nguyễn Thành	Trung	CT3CN	8.0	10	**8.8**	8.7	A	
190	190	CT030255	Cù Văn	Trường	CT3BD	N100	N100				
191	191	CT030156	Nguyễn Hữu	Trường	CT3AD	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
192	192	CT030354	Trần Xuân	Trường	CT3CD	6.0	10	**7.3**	7.3	B	
193	193	CT030452	Hoàng Hữu	Trượng	CT3DD	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
194	194	CT030157	Hoàng Minh	Tú	CT3AD	8.0	9.0	**7.3**	7.6	B	
195	196	CT030159	Nguyễn Đức	Tuân	CT3AD	TKD	TKD				
196	197	CT030256	Trần Cao	Tuân	CT3BD	7.5	10	**7.5**	7.7	B	
197	198	CT030453	Bùi Quang	Tuấn	CT3DD	9.0	10	**7.5**	8.0	B+	
198	199	CT030355	Trần Anh	Tuấn	CT3CD	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
199	200	CT030356	Trần Quang	Tuấn	CT3CD	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
200	201	CT030257	Lưu Thanh	Tùng	CT3BN	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	

Học phần: **Quản trị dự án phần mềm - CT3** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTKM9

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	202	CT030357	Nguyễn Ngọc Thanh	Tùng	CT3CN	8.0	10	**6.0**	6.8	C+	
202	203	CT030454	Nguyễn Việt	Tùng	CT3DD	7.5	9.0	**8.3**	8.2	B+	
203	204	CT030258	Hoàng Trọng	Tuyên	CT3BD	7.0	10	**4.0**	5.2	D+	
204	205	CT030455	Nguyễn Mạnh	Tuyên	CT3DD	7.0	10	**8.0**	8.0	B+	
205	195	CT030158	Đỗ Bá	Tư	CT3AD	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
206	206	CT030358	Vũ Thị Thanh	Vân	CT3CD	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
207	207	CT030456	Đỗ Đức	Việt	CT3DD	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
208	208	CT030359	Trần Đức	Việt	CT3CD	8.0	10	**9.3**	9.1	A+	
209	209	CT030457	Phan Quang	Vũ	CT3DD	8.0	9.0	**6.3**	6.9	C+	
210	210	CT030160	Trần Đăng	Vũ	CT3AD	8.5	9.0	**6.5**	7.1	B	
211	211	CT030259	Hoàng Thị	Xoan	CT3BD	8.5	10	**9.3**	9.2	A+	

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - CT3** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT16

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT030101	Nguyễn Quảng	An	CT3AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
2	2	CT030203	Đỗ Tuấn	Anh	CT3BD	8.0	8.0	**7.8**	7.9	B+	
3	3	CT030302	Lê Học Hoàng	Anh	CT3CD	8.5	9.5	**7.3**	7.8	B+	
4	4	CT030303	Nguyễn Đình Tuấn	Anh	CT3CD	7.0	8.0	**0.0**	2.2	F	
5	5	CT030102	Nguyễn Quốc	Anh	CT3AD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
6	6	CT030104	Nguyễn Tuấn	Anh	CT3AD	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
7	7	CT030103	Nguyễn Vương	Anh	CT3AD	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
8	8	CT030403	Trần Tiến	Anh	CT3DD	7.0	7.0	**0.0**	2.1	F	
9	9	CT020101	Trần Tuấn	Anh	CT2AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
10	10	CT020201	Trương Quốc	Anh	CT2BN	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
11	11	CT030202	Vũ Ngọc	Anh	CT3BD	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
12	12	CT030401	Vũ Tuấn	Anh	CT3DD	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
13	13	CT030304	Mai Ngọc	Ánh	CT3CD	N100	N100				
14	14	CT030404	Nguyễn Doãn	Ba	CT3DD	7.5	7.5	**7.5**	7.5	B	
15	15	CT030105	Hoàng Xuân	Bách	CT3AD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
16	16	CT030205	Lê Ngọc	Bảo	CT3BD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
17	17	CT030305	Nguyễn Xuân	Bảo	CT3CD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
18	18	CT030405	Đỗ Thanh	Bình	CT3DD	N100	N100				
19	19	CT030106	Nguyễn Văn	Bình	CT3AD	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
20	20	CT020106	Vũ Xuân	Bình	CT2AD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
21	21	CT030206	Nguyễn Văn	Chiến	CT3BD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
22	23	CT030107	Đinh Thọ	Chỉnh	CT3AD	10	10	**9.3**	9.5	A+	
23	22	CT030306	Vũ Trọng	Chính	CT3CN	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
24	24	CT030207	Phạm Ngọc	Chung	CT3BN	N100	N100				
25	25	CT030406	Nguyễn Văn	Công	CT3DD	9.0	9.5	**8.3**	8.6	A	
26	26	CT030307	Phạm Minh	Công	CT3CD	7.0	8.0	**0.0**	2.2	F	
27	27	CT030108	Ngô Ngọc Biên	Cương	CT3AD	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
28	28	CT020404	Nguyễn Tuấn	Cương	CT2DD	6.5	6.5	**0.0**	2.0	F	
29	29	CT030109	Nguyễn Đức	Cường	CT3AD	10	10	**9.5**	9.7	A+	
30	30	CT030407	Nguyễn Đức	Cường	CT3DN	5.0	8.0	**0.0**	1.8	F	
31	31	CT030408	Nguyễn Hữu	Cường	CT3DD	7.5	7.5	**7.5**	7.5	B	
32	32	CT030209	Nguyễn Mạnh	Cường	CT3BD	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
33	33	CT030208	Trần Đức	Cường	CT3BD	8.0	8.0	**7.8**	7.9	B+	
34	49	CT020407	Đàm Trí	Dũng	CT2DD	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
35	50	CT030110	Lường Văn	Dũng	CT3AD	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
36	51	CT020408	Trần Minh	Dũng	CT2DD	TKD	TKD				

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - CT3** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT16

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	54	CT030410	Hoàng Đức	Duy	CT3DD	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
38	55	CT030310	Ngô Đức	Duy	CT3CN	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
39	56	CT030111	Nguyễn Trọng	Duy	CT3AD	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
40	57	CT030211	Nguyễn Văn	Duy	CT3BD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
41	52	CT030309	Nguyễn Tuấn	Dương	CT3CD	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
42	53	CT020212	Nguyễn Văn	Dương	CT2BN	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
43	34	CT030212	Hoàng Quốc	Đạt	CT3BD	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
44	35	CT030312	Ngô Quang	Đạt	CT3CD	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
45	36	CT030311	Nguyễn Hữu	Đạt	CT3CD	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
46	37	CT030411	Nguyễn Mạnh	Đạt	CT3DD	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
47	38	CT030213	Nguyễn Tiến	Đạt	CT3BD	7.5	7.5	**7.5**	7.5	B	
48	39	CT030412	Vũ Tiến	Đạt	CT3DN	TKD	TKD				
49	40	CT030114	Tạ Đỗ Minh	Đông	CT3AD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
50	41	CT030214	Đoàn Đình	Đồng	CT3BD	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
51	42	CT020208	Nguyễn Anh	Đức	CT2BD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
52	43	CT030316	Nguyễn Trọng	Đức	CT3CD	8.5	9.5	**7.3**	7.8	B+	
53	44	CT030414	Phạm Huỳnh	Đức	CT3DD	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
54	45	CT030215	Phạm Văn	Đức	CT3BD	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
55	46	CT030216	Tào Minh	Đức	CT3BN	N100	N100				
56	47	CT030115	Trần Minh	Đức	CT3AD	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
57	48	CT030116	Vũ Văn	Đức	CT3AD	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
58	58	CT030217	Đặng Trường	Giang	CT3BD	9.0	9.0	**7.7**	8.1	B+	
59	59	CT030317	Cao Văn	Giáp	CT3CD	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
60	60	CT030118	Lê Thị Ngọc	Hà	CT3AD	8.5	9.0	**8.3**	8.4	B+	
61	61	CT030415	Ngô Thị Thu	Hà	CT3DD	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
62	62	CT030416	Nguyễn Tấn	Hải	CT3DD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
63	63	CT030218	Nguyễn Văn	Hải	CT3BD	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
64	64	CT030318	Phan Văn	Hải	CT3CD	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
65	65	CT030417	Phan Thị Thúy	Hằng	CT3DD	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
66	66	CT030219	Cao Ngọc	Hiền	CT3BD	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
67	67	CT030119	Đoàn Thị Thúy	Hiền	CT3AD	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
68	68	CT030220	Hoàng Thị	Hiền	CT3BD	9.5	9.5	**8.3**	8.7	A	
69	69	CT030319	Nguyễn Minh	Hiển	CT3CD	5.0	5.0	**3.0**	3.6	F	
70	70	CT020415	Hoàng Văn	Hiệp	CT2DN	6.5	6.5	**0.0**	2.0	F	
71	71	CT030320	Lê Tuấn	Hiệp	CT3CD	6.0	8.0	**0.0**	2.0	F	
72	72	CT030418	Nguyễn Quốc	Hiệp	CT3DD	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
73	73	CT030223	Bùi Minh	Hiếu	CT3BD	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
74	74	CT030123	Hà Minh	Hiếu	CT3AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
75	75	CT030122	Lại Văn	Hiếu	CT3AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
76	76	CT030221	Lê Trần Minh	Hiếu	CT3BD	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
77	77	CT020119	Nguyễn Gia	Hiếu	CT2AD	N100	N100				

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - CT3** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT16

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	78	CT030222	Nguyễn Trung	Hiếu	CT3BD	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
79	79	CT030420	Nguyễn Văn	Hiếu	CT3DD	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
80	80	CT030419	Phạm Doãn	Hiếu	CT3DD	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
81	81	CT030121	Phạm Xuân	Hiếu	CT3AD	8.5	8.5	**8.3**	8.4	B+	
82	82	CT030321	Trịnh Xuân	Hiếu	CT3CN	N100	N100				
83	83	CT030323	Bùi Huy	Hiệu	CT3CD	6.0	8.0	**0.0**	2.0	F	
84	84	CT030421	Bùi Quang	Hiệu	CT3DD	9.0	9.5	**8.3**	8.6	A	
85	85	CT030422	Trương Xuân	Hòa	CT3DN	TKD	TKD				
86	86	CT030423	Lưu Ngọc	Hoan	CT3DD	9.0	9.5	**8.3**	8.6	A	
87	87	CT030324	Nguyễn Duy	Hoàn	CT3CD	10	10	**9.3**	9.5	A+	
88	88	CT030325	Nguyễn Đức	Hoàng	CT3CN	8.5	8.5	**7.5**	7.8	B+	
89	89	CT030124	Phạm Huy	Hoàng	CT3AD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
90	90	CT030125	Lê Thị Bích	Hồng	CT3AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
91	91	CT030224	Bùi Tiến	Huấn	CT3BN	N100	N100				
92	92	CT030225	Bùi Đình	Hùng	CT3BD	8.5	10	**7.5**	7.9	B+	
93	93	CT030424	Nguyễn Hữu	Hùng	CT3DD	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
94	94	CT020419	Thái Bá	Hùng	CT2DD	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
95	95	CT030126	Cao Hoàng	Huy	CT3AD	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
96	96	CT030425	Trần Quang	Huy	CT3DD	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
97	97	CT030326	Nguyễn Văn	Huyên	CT3CD	5.0	5.0	**3.0**	3.6	F	
98	98	CT030327	Kiều Quang	Huynh	CT3CD	10	10	**9.3**	9.5	A+	
99	99	CT030328	Trịnh Hữu	Khải	CT3CD	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
100	100	CT030426	Hoàng Duy	Khánh	CT3DD	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
101	101	CT030128	Mã Văn	Khoa	CT3AN	TKD	TKD				
102	102	CT030227	Nguyễn Minh	Khoa	CT3BD	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
103	103	CT030129	Lê Trung	Kiên	CT3AD	8.5	8.5	**8.3**	8.4	B+	
104	104	CT030427	Nguyễn Tiến Trung	Kiên	CT3DD	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
105	105	CT030329	Phạm Văn	Kiên	CT3CD	8.5	9.5	**7.3**	7.8	B+	
106	106	CT030330	Vũ Trung	Kiên	CT3CD	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
107	107	CT030428	Bùi Việt	Kiều	CT3DD	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
108	108	CT030130	Đặng Thị Mai	Lam	CT3AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
109	109	CT030133	Đoàn Thị Thanh	Lam	CT3AD	8.5	8.5	**7.5**	7.8	B+	
110	110	CT030229	Nguyễn Duy	Lâm	CT3BD	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
111	111	CT030429	Trần Thị Kim	Liên	CT3DD	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
112	112	CT030132	Đỗ Hoàng	Linh	CT3AD	8.5	8.5	**8.7**	8.6	A	
113	113	CT030230	Nguyễn Phương	Linh	CT3BD	9.5	9.5	**8.3**	8.7	A	
114	114	CT030131	Nguyễn Văn	Linh	CT3AD	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
115	115	CT030134	Nguyễn Thị Thanh	Loan	CT3AD	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
116	118	CT030333	Hoàng Xuân	Long	CT3CD	5.0	5.0	**3.0**	3.6	F	
117	119	CT030235	Nguyễn Hải	Long	CT3BD	7.5	7.5	**7.5**	7.5	B	
118	120	CT030233	Nguyễn Văn	Long	CT3BD	10	10	**9.5**	9.7	A+	

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - CT3** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT16

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	121	CT030432	Phạm Bảo	Long	CT3DD	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
120	122	CT030332	Phạm Quang	Long	CT3CD	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
121	123	CT030137	Phan Công	Long	CT3AD	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
122	124	CT030136	Tăng Xuân	Long	CT3AD	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
123	125	CT030234	Trương Phi	Long	CT3BD	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
124	116	CT030430	Nguyễn Xuân	Lộc	CT3DD	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
125	117	CT030232	Tào Tiến	Lộc	CT3BD	7.5	7.5	**7.5**	7.5	B	
126	126	CT030433	Trần Gia	Lương	CT3DN	10	10	**9.0**	9.3	A+	
127	127	CT030139	Lê Phương	Mai	CT3AD	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
128	128	CT030161	Đặng Quốc	Mạnh	CT3AD	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
129	129	CT030140	Đặng Văn	Mạnh	CT3AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
130	130	CT030334	Khuất Văn	Mạnh	CT3CD	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
131	131	CT030336	Nguyễn Hoàng	Minh	CT3CD	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
132	132	CT030335	Nguyễn Thị	Minh	CT3CD	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
133	133	CT030237	Nguyễn Văn	Minh	CT3BD	10	10	**9.5**	9.7	A+	
134	134	CT030434	Đỗ	Mười	CT3DN	TKD	TKD				
135	135	CT030435	Phạm Trà	My	CT3DD	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
136	136	CT030338	Hoàng Phương	Nam	CT3CD	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
137	137	CT030436	Lương Thành	Nam	CT3DD	5.0	8.0	**0.0**	1.8	F	
138	138	CT030339	Nguyễn Thành	Nam	CT3CD	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
139	139	CT030238	Nguyễn Trung	Nam	CT3BD	7.5	7.5	**7.5**	7.5	B	
140	140	CT030141	Phan Hoài	Nam	CT3AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
141	141	CT030337	Trịnh Vân	Nam	CT3CD	7.0	8.0	**0.0**	2.2	F	
142	142	CT030239	Đỗ Thị	Nga	CT3BD	8.5	9.0	**8.3**	8.4	B+	
143	143	CT030240	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT3BD	8.0	8.5	**7.0**	7.3	B	
144	144	CT030241	Lê Minh	Ngọc	CT3BD	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
145	145	CT030437	Nguyễn Quang	Ngọc	CT3DD	7.0	7.0	**0.0**	2.1	F	
146	146	CT030142	Lê Trọng	Nhân	CT3AD	8.5	8.5	**8.7**	8.6	A	
147	147	CT030143	Trần Ngọc	Phong	CT3AD	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
148	148	CT030243	Dương Duy	Phúc	CT3BD	9.5	10	**7.0**	7.8	B+	
149	149	CT030340	Ngô Khắc	Phước	CT3CN	N100	N100				
150	150	CT030244	Thân Trường	Phước	CT3BD	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
151	151	CT030144	Đặng Thanh	Phương	CT3AD	8.5	8.5	**8.3**	8.4	B+	
152	152	CT030438	Hoàng Văn	Phương	CT3DD	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
153	153	CT030341	Trần Thị	Phương	CT3CD	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
154	154	CT030439	Trần Thị	Phượng	CT3DD	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
155	156	CT030441	Bùi Xuân	Quang	CT3DD	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
156	157	CT030245	Trần Minh	Quảng	CT3BD	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
157	155	CT030440	Trương Quốc	Quân	CT3DN	10	10	**9.0**	9.3	A+	
158	158	CT030342	Nguyễn Duy	Quyết	CT3CD	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
159	159	CT030344	Hoàng Ngọc	Sơn	CT3CD	7.0	8.0	**0.0**	2.2	F	

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - CT3** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT16

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	160	CT030146	Lê Quang	Sơn	CT3AD	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
161	161	CT030246	Nguyễn Lam	Sơn	CT3BD	8.0	8.0	**7.8**	7.9	B+	
162	162	CT030442	Phan Hoàng	Sơn	CT3DD	10	10	**9.5**	9.7	A+	
163	163	CT030147	Nguyễn Khắc	Tài	CT3AD	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
164	164	CT030443	Phạm Duy	Tài	CT3DD	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
165	165	CT030247	Phạm Văn	Tài	CT3BD	10	10	**9.3**	9.5	A+	
166	166	CT030345	Nguyễn Đình	Tâm	CT3CD	7.0	8.0	**0.0**	2.2	F	
167	167	CT030444	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	CT3DD	10	10	**9.3**	9.5	A+	
168	168	CT030248	Hoàng Văn	Tân	CT3BD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
169	169	CT030148	Mạc Nhật	Tân	CT3AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
170	170	CT030346	Nguyễn Văn	Thái	CT3CD	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
171	171	CT030149	Văn Thư	Thái	CT3AD	8.5	8.5	**8.7**	8.6	A	
172	173	CT030250	Đàm Khắc	Thành	CT3BD	9.0	9.0	**7.7**	8.1	B+	
173	174	CT030151	Đặng Công	Thành	CT3AD	8.5	8.5	**8.2**	8.3	B+	
174	175	CT020337	Phạm Xuân	Thành	CT2CD	6.5	6.5	**0.0**	2.0	F	
175	172	CT030347	Vũ Trung	Thắng	CT3CD	N100	N100				
176	176	CT030251	Vũ Đình	Thể	CT3BD	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
177	177	CT030349	Đỗ Đình	Thịnh	CT3CD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
178	178	CT030446	Nguyễn Đức	Thịnh	CT3DD	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
179	179	CT030447	Nguyễn Văn	Thoại	CT3DD	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
180	180	CT030448	Tạ Thị Minh	Thu	CT3DD	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
181	181	CT030153	Vũ Thu	Thủy	CT3AD	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
182	182	CT030154	Hoàng Thành	Tiến	CT3AD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
183	183	CT030350	Nguyễn Thị	Trang	CT3CD	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
184	184	CT030449	Ninh Thị Thu	Trang	CT3DD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
185	185	CT030252	Phan Thị Hiền	Trang	CT3BD	9.5	9.5	**8.3**	8.7	A	
186	186	CT030351	Mai Duy	Trinh	CT3CD	7.0	8.0	**0.0**	2.2	F	
187	187	CT030352	Hoàng Thành	Trung	CT3CD	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
188	188	CT030451	Lưu Quốc	Trung	CT3DD	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
189	189	CT030254	Nguyễn Đình	Trung	CT3BD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
190	190	CT030450	Nguyễn Đức	Trung	CT3DN	5.0	8.0	**0.0**	1.8	F	
191	191	CT030353	Nguyễn Thành	Trung	CT3CN	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
192	192	CT030255	Cù Văn	Trường	CT3BD	N100	N100				
193	193	CT030156	Nguyễn Hữu	Trường	CT3AD	9.0	9.5	**8.0**	8.3	B+	
194	194	CT030354	Trần Xuân	Trường	CT3CD	6.0	8.0	**0.0**	2.0	F	
195	195	CT030452	Hoàng Hữu	Trượng	CT3DD	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
196	196	CT030157	Hoàng Minh	Tú	CT3AD	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
197	198	CT030159	Nguyễn Đức	Tuân	CT3AD	TKD	TKD				
198	199	CT030256	Trần Cao	Tuân	CT3BD	9.0	9.0	**7.7**	8.1	B+	
199	200	CT030453	Bùi Quang	Tuấn	CT3DD	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
200	201	CT020439	Cao Đức	Tuấn	CT2DD	8.5	10	**8.5**	8.6	A	

Học phần: **Thực tập cơ sở chuyên ngành - CT3** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT16

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	202	CT030355	Trần Anh	Tuấn	CT3CD	8.5	8.5	**8.0**	8.2	B+	
202	203	CT030356	Trần Quang	Tuấn	CT3CD	7.5	7.5	**7.5**	7.5	B	
203	204	CT030257	Lưu Thanh	Tùng	CT3BN	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
204	205	CT030357	Nguyễn Ngọc Thanh	Tùng	CT3CN	8.5	8.5	**7.5**	7.8	B+	
205	206	CT030454	Nguyễn Việt	Tùng	CT3DD	8.5	9.5	**8.5**	8.6	A	
206	207	CT030258	Hoàng Trọng	Tuyên	CT3BD	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
207	208	CT030455	Nguyễn Mạnh	Tuyên	CT3DD	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
208	197	CT030158	Đỗ Bá	Tư	CT3AD	8.5	8.5	**8.2**	8.3	B+	
209	209	CT030358	Vũ Thị Thanh	Vân	CT3CD	10	10	**9.0**	9.3	A+	
210	210	CT030456	Đỗ Đức	Việt	CT3DD	7.0	8.0	**0.0**	2.2	F	
211	211	CT030359	Trần Đức	Việt	CT3CD	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
212	212	CT030457	Phan Quang	Vũ	CT3DD	10	10	**9.3**	9.5	A+	
213	213	CT030160	Trần Đăng	Vũ	CT3AD	8.5	8.5	**8.2**	8.3	B+	
214	214	CT030259	Hoàng Thị	Xoan	CT3BD	8.5	9.0	**8.3**	8.4	B+	

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Xử lý tín hiệu số - CT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVKV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT040101	Nguyễn Thị	An	CT4A	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
2	2	CT040102	Bùi Nam	Anh	CT4A	5.3	10	**5.8**	6.1	C	
3	3	CT040103	Bùi Quốc Việt	Anh	CT4A	8.5	5.0	**6.8**	7.0	B	
4	4	CT040104	Đỗ Thị Ngọc	Anh	CT4A	8.0	9.0	**5.8**	6.6	C+	
5	5	CT040105	La Thị Lan	Anh	CT4A	6.0	9.0	**8.8**	8.2	B+	
6	6	CT040201	Lê Tuấn	Anh	CT4B	7.5	8.0	**6.3**	6.7	C+	
7	7	CT040203	Nguyễn Đức Tuấn	Anh	CT4B	8.0	8.0	**4.5**	5.6	C	
8	8	CT040204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT4B	6.5	8.0	**6.8**	6.8	C+	
9	9	CT040301	Nguyễn Thị Vân	Anh	CT4C	8.0	9.0	**6.8**	7.3	B	
10	10	CT040302	Nguyễn Trung	Anh	CT4C	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
11	11	CT040303	Nguyễn Tuấn	Anh	CT4C	N25	N25				
12	12	CT040304	Nguyễn Văn Đức	Anh	CT4C	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
13	13	CT040401	Phạm Thị Phương	Anh	CT4D	8.5	9.0	**7.8**	8.1	B+	
14	14	CT040402	Trần Việt	Anh	CT4D	N25	N25				
15	15	CT040403	Trịnh Thị	Anh	CT4D	8.5	9.0	**9.3**	9.1	A+	
16	16	CT040404	Vũ Đình Tuấn	Anh	CT4D	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
17	17	CT040205	Vũ Hoài	Anh	CT4B	9.5	10	**9.3**	9.4	A+	
18	19	CT040206	Nghiêm Đình	Bách	CT4B	8.5	9.0	**7.8**	8.1	B+	
19	18	CT040106	Dương Đình	Bắc	CT4A	6.0	5.0	**4.3**	4.7	D	
20	20	CT040305	Nguyễn Hoàng	Bình	CT4C	8.5	9.0	**5.8**	6.7	C+	
21	21	CT040306	Trần Quang	Chung	CT4C	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
22	22	CT040107	Vũ Trọng	Chương	CT4A	9.0	5.0	**6.0**	6.5	C+	
23	23	AT150506	Ngô Thành	Công	AT15E	8.5	8.0	**5.0**	6.0	C	
24	24	CT040108	Mè Đức	Cường	CT4A	7.0	7.0	**4.8**	5.5	C	
25	25	CT040405	Nguyễn Việt	Cường	CT4D	8.0	8.0	**6.3**	6.8	C+	
26	31	CT040406	Bùi Hoàng	Diệu	CT4D	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
27	32	CT040109	Nguyễn Thị	Diệu	CT4A	8.0	8.0	**6.3**	6.8	C+	
28	33	CT040110	Phạm Cảnh	Dinh	CT4A	9.5	10	**9.3**	9.4	A+	
29	34	CT040208	Vũ Văn	Doanh	CT4B	7.5	8.0	**5.3**	6.0	C	
30	40	CT040209	Nguyễn Thị Thùy	Dung	CT4B	9.5	10	**8.3**	8.7	A	
31	41	CT040407	Vương Thị	Dung	CT4D	9.0	5.0	**8.0**	7.9	B+	
32	42	CT040408	Bùi Lê	Dũng	CT4D	7.5	8.0	**K**			
33	43	CT040409	Đỗ Văn Minh	Dũng	CT4D	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
34	44	CT040210	Nguyễn Chí	Dũng	CT4B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
35	45	AT140109	Nguyễn Duy	Dũng	AT14AT	6.3	7.0	**3.0**	4.1	D	
36	46	CT040211	Nguyễn Văn	Dũng	CT4B	7.0	8.0	**7.8**	7.7	B	
37	47	CT040307	Nguyễn Vũ	Dũng	CT4C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	

Học phần: **Xử lý tín hiệu số - CT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVKV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	48	CT040308	Phạm Văn	Dũng	CT4C	8.0	9.0	**9.3**	9.0	A+	
39	49	CT040111	Phan Tiến	Dũng	CT4A	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
40	50	CT020408	Trần Minh	Dũng	CT2DD	5.0	7.0	**4.5**	4.8	D+	
41	55	CT040309	Dương Khương	Duy	CT4C	8.3	10	**7.3**	7.8	B+	
42	56	CT040212	Nguyễn Hữu	Duy	CT4B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
43	57	CT040113	Nguyễn Khánh	Duy	CT4A	9.0	9.0	**7.3**	7.8	B+	
44	58	CT040410	Nguyễn Văn	Duy	CT4D	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
45	59	CT040411	Trần Thế	Duyệt	CT4D	8.0	8.0	**7.8**	7.9	B+	
46	51	CT040412	Đỗ Ngọc Tùng	Dương	CT4D	7.0	5.0	**8.0**	7.5	B	
47	52	CT040114	Đồng Minh	Dương	CT4A	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
48	53	CT040213	Nguyễn Quang	Dương	CT4B	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
49	54	CT040310	Vũ Hoàng	Dương	CT4C	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
50	27	CT040312	Điêu Chính	Đạt	CT4C	7.0	10	**5.5**	6.2	C	
51	28	CT040115	Hà Quang	Đạt	CT4A	8.0	8.0	**6.3**	6.8	C+	
52	29	CT040214	Nguyễn Tuấn	Đạt	CT4B	8.5	10	**7.0**	7.6	B	
53	30	CT040413	Vũ Trọng	Đạt	CT4D	8.5	9.0	**K**			
54	26	CT040414	Nguyễn Hồng	Đăng	CT4D	7.5	8.0	**3.5**	4.7	D	
55	35	CT040415	Đinh Minh	Đức	CT4D	6.5	8.0	**4.8**	5.4	D+	
56	36	CT040116	Lê Anh	Đức	CT4A	8.5	9.0	**8.3**	8.4	B+	
57	37	CT040313	Nguyễn Anh	Đức	CT4C	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
58	38	CT040416	Nguyễn Văn	Đức	CT4D	8.5	9.0	**7.8**	8.1	B+	
59	39	CT030216	Tào Minh	Đức	CT3BN	7.5	6.0	**K**			
60	60	CT040117	Lê Danh	Giang	CT4A	7.5	8.0	**7.3**	7.4	B	
61	61	CT040216	Lê Trường	Giang	CT4B	7.0	7.0	**4.8**	5.5	C	
62	62	CT040314	Phạm Văn	Giang	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
63	63	CT040417	Vũ Thị	Giang	CT4D	9.0	9.0	**6.8**	7.5	B	
64	64	AT150713	Lê Văn	Hà	AT15H	N100	N100				
65	65	CT040315	Nguyễn Mạnh	Hà	CT4C	9.0	8.0	**7.3**	7.7	B	
66	66	CT040316	Nguyễn Hoàng	Hải	CT4C	8.0	8.0	**6.5**	7.0	B	
67	67	CT040217	Nguyễn Văn	Hải	CT4B	8.8	9.0	**8.5**	8.6	A	
68	68	CT040118	Phạm Quang	Hải	CT4A	8.5	10	**9.5**	9.3	A+	
69	69	CT040317	Nguyễn Đăng	Hào	CT4C	7.0	8.0	**6.8**	7.0	B	
70	70	CT040218	Nguyễn Vĩnh	Hào	CT4B	8.3	9.0	**7.5**	7.8	B+	
71	71	CT040318	Vũ Thị	Hiên	CT4C	9.3	9.0	**8.0**	8.4	B+	
72	72	CT040319	Dương Huy	Hiếu	CT4C	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
73	73	CT040320	Lương Trung	Hiếu	CT4C	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
74	74	CT040219	Nguyễn Trọng	Hiếu	CT4B	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
75	75	AT150416	Nguyễn Trung	Hiếu	AT15D	7.5	6.0	**4.8**	5.5	C	
76	76	CT040220	Phạm Huy	Hiếu	CT4B	7.0	8.0	**7.3**	7.3	B	
77	77	CT040419	Phạm Ngọc	Hiếu	CT4D	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
78	78	CT040119	Phạm Trung	Hiếu	CT4A	8.5	5.0	**6.8**	7.0	B	
79	79	CT040120	Vũ Đức	Hiếu	CT4A	8.0	8.0	**7.8**	7.9	B+	

Học phần: **Xử lý tín hiệu số - CT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVKV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
80	80	CT040421	Lê Đắc	Hòa	CT4D	8.5	8.0	**6.8**	7.3	B	
81	81	CT040321	Nguyễn Văn	Hòa	CT4C	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
82	82	CT040322	Lê Việt	Hoàn	CT4C	8.0	8.0	**6.8**	7.2	B	
83	83	CT040323	Lê Lưu	Hoàng	CT4C	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
84	84	CT040121	Dương Thị	Hợi	CT4A	8.5	9.0	**6.8**	7.4	B	
85	85	CT040122	Nguyễn Văn	Hùng	CT4A	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
86	94	CT040221	Chu Hữu	Huy	CT4B	8.0	6.0	**6.8**	7.0	B	
87	95	CT040422	La Gia	Huy	CT4D	7.0	8.0	**6.8**	7.0	B	
88	96	CT040423	Lương Quang	Huy	CT4D	8.0	7.0	**6.0**	6.5	C+	
89	97	CT040324	Nguyễn Quốc	Huy	CT4C	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
90	98	CT040123	Nguyễn Trương Trường	Huy	CT4A	6.8	9.0	**7.3**	7.3	B	
91	99	CT040124	Trần Quang	Huy	CT4A	8.8	8.0	**8.3**	8.4	B+	
92	100	CT040325	Trần Quang	Huy	CT4C	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
93	101	CT040222	Trịnh Thị Thu	Huyền	CT4B	7.0	8.0	**8.8**	8.4	B+	
94	102	CT040223	Lò Văn	Huynh	CT4B	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
95	103	CT040224	Trần Ngọc	Huỳnh	CT4B	8.3	10	**8.8**	8.8	A	
96	86	CT040225	Cao Quốc	Hưng	CT4B	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
97	87	CT040125	Chu Duy	Hưng	CT4A	7.0	5.0	**3.0**	4.0	D	
98	88	CT040126	Hoàng Tiến	Hưng	CT4A	7.5	7.0	**4.8**	5.6	C	
99	89	CT040424	Nguyễn Duy	Hưng	CT4D	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
100	90	CT040326	Nguyễn Khắc	Hưng	CT4C	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
101	91	CT040425	Nguyễn Khắc	Hưng	CT4D	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
102	92	CT040327	Nguyễn Thành	Hưng	CT4C	7.0	8.0	**7.3**	7.3	B	
103	93	CT040426	Hoàng Thị	Hường	CT4D	8.0	9.0	**7.8**	8.0	B+	
104	104	CT040427	Nguyễn Duy	Khang	CT4D	8.5	9.0	**6.0**	6.8	C+	
105	105	CT040226	Đỗ Việt	Khánh	CT4B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
106	106	CT040428	Lường Đức	Kiên	CT4D	7.0	8.0	**4.3**	5.2	D+	
107	107	CT040328	Nguyễn Đức	Kiên	CT4C	7.0	8.0	**7.8**	7.7	B	
108	108	CT040227	Nguyễn Tuấn	Kiệt	CT4B	8.5	10	**7.8**	8.1	B+	
109	109	CT040228	Uông Thị Vân	Kiều	CT4B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
110	110	CT040128	Đào Quang	Linh	CT4A	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
111	111	CT040229	Nguyễn Thị Thùy	Linh	CT4B	8.0	9.0	**5.8**	6.6	C+	
112	112	CT040429	Nguyễn Văn	Linh	CT4D	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
113	113	CT040329	Hà Hữu	Long	CT4C	7.0	8.0	**9.0**	8.5	A	
114	114	CT040129	Trần Đức	Long	CT4A	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
115	115	CT040130	Lê Gia	Lực	CT4A	6.3	8.0	**6.0**	6.2	C	
116	116	CT040430	Dương Đức	Mạnh	CT4D	8.0	6.0	**K**			
117	117	CT040330	Nguyễn Đức	Mạnh	CT4C	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
118	118	CT040230	Nguyễn Văn	Mạnh	CT4B	9.3	7.0	**9.0**	8.9	A	
119	119	CT040131	Phạm Xuân	Mạnh	CT4A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
120	120	CT040132	Nguyễn Trọng	Minh	CT4A	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
121	121	CT040231	Phạm Trường	Minh	CT4B	9.0	8.0	**6.5**	7.2	B	

Học phần: **Xử lý tín hiệu số - CT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVKV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
122	122	CT040331	Trương Văn	Minh	CT4C	4.5	7.0	**6.3**	6.0	C	
123	123	AT150139	Vũ Ngọc	Minh	AT15A	7.5	8.0	**5.3**	6.0	C	
124	124	CT040332	Vũ Quang	Minh	CT4C	7.0	8.0	**9.3**	8.7	A	
125	125	CT040431	Vũ Quang	Minh	CT4D	8.8	8.0	**4.3**	5.6	C	
126	126	CT040432	Lê Trọng	Nam	CT4D	9.5	10	**9.3**	9.4	A+	
127	127	CT040232	Ngô Phương	Nam	CT4B	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
128	128	CT040133	Nguyễn Hoài	Nam	CT4A	9.3	8.0	**5.8**	6.7	C+	
129	129	CT040333	Nguyễn Khánh	Nam	CT4C	7.0	7.0	**5.5**	6.0	C	
130	130	CT040334	Nguyễn Kim	Nam	CT4C	8.0	7.0	**5.5**	6.2	C	
131	131	CT040233	Đào Thị Hằng	Nga	CT4B	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
132	132	CT040433	Huỳnh Trung	Nghĩa	CT4D	6.5	7.0	**4.3**	5.0	D+	
133	133	CT040134	Trần Duy	Nghĩa	CT4A	9.0	8.0	**6.5**	7.2	B	
134	134	CT040335	Trương Quang	Nghĩa	CT4C	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
135	135	CT040336	Nguyễn Thị	Ngọc	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
136	136	CT040135	Nguyễn Trung	Ngọc	CT4A	9.0	9.0	**6.8**	7.5	B	
137	137	CT040136	Nguyễn Tiến	Nguyên	CT4A	8.3	9.0	**6.8**	7.3	B	
138	138	CT040434	Hoàng	Nhật	CT4D	8.8	8.0	**6.0**	6.8	C+	
139	139	AT150640	Hoàng Anh	Nhật	AT15G	8.5	8.0	**K**			
140	140	CT040435	Nguyễn Thị	Nhị	CT4D	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
141	141	CT040137	Nguyễn Văn	Ninh	CT4A	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
142	142	CT040235	Trần Thị Hoài	Ninh	CT4B	8.5	9.0	**9.5**	9.2	A+	
143	143	CT040236	Phạm Như	Phong	CT4B	8.0	6.0	**4.0**	5.0	D+	
144	144	CT040337	Vũ Đình	Phong	CT4C	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
145	145	CT040338	Nguyễn Đức	Phú	CT4C	8.8	9.0	**6.8**	7.4	B	
146	146	CT040339	Bạch Đình Bảo	Phúc	CT4C	7.3	9.0	**7.5**	7.6	B	
147	147	CT040138	Mai Gia	Phúc	CT4A	8.5	9.0	**6.3**	7.0	B	
148	148	CT040436	Nguyễn Đình	Phúc	CT4D	7.0	8.0	**6.0**	6.4	C+	
149	149	CT040237	Nguyễn Viết	Phúc	CT4B	8.5	9.0	**8.8**	8.8	A	
150	152	CT030441	Bùi Xuân	Quang	CT3DD	6.0	8.0	**K**			
151	153	CT040340	Phạm Việt	Quang	CT4C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
152	154	CT040437	Vũ Đức	Quang	CT4D	8.5	8.0	**6.3**	6.9	C+	
153	155	AT130541	Vũ Ngọc	Quang	AT13ET	4.3	8.0	**4.5**	4.8	D+	
154	150	CT040438	Hoàng Hồng	Quân	CT4D	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
155	151	CT020235	Nguyễn Hoàng	Quân	CT2BD	8.0	6.0	**4.8**	5.6	C	
156	156	CT040439	Vũ Văn	Quý	CT4D	7.0	8.0	**5.0**	5.7	C	
157	157	CT040341	Nguyễn Văn	Quyền	CT4C	9.0	9.0	**6.3**	7.1	B	
158	158	CT040342	Cao Thị Diễm	Quỳnh	CT4C	8.8	9.0	**7.5**	7.9	B+	
159	159	CT040139	Trần Nhật	Quỳnh	CT4A	8.0	8.0	**8.3**	8.2	B+	
160	160	CT040140	Nông Thị	Sâm	CT4A	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
161	161	CT040440	Đặng Thái	Sơn	CT4D	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
162	162	CT040441	Kiều Thế	Sơn	CT4D	N25	N25				
163	163	AT140737	Lại Văn	Sơn	AT14HT	7.0	6.0	**3.8**	4.7	D	

Học phần: **Xử lý tín hiệu số - CT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVKV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
164	164	CT040141	Nguyễn Ngọc	Sơn	CT4A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
165	165	CT040343	Nguyễn Phúc	Sơn	CT4C	7.0	7.0	**2.8**	4.1	D	
166	166	CT040239	Nguyễn Tuấn	Sơn	CT4B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
167	167	CT040240	Trần Khánh	Sơn	CT4B	8.0	9.0	**K**			
168	168	CT040242	Nguyễn Văn	Tân	CT4B	8.0	8.0	**5.8**	6.5	C+	
169	169	CT040442	Nguyễn Viết	Tân	CT4D	9.0	9.0	**9.3**	9.2	A+	
170	170	CT040443	Phạm Văn	Tây	CT4D	8.5	9.0	**9.3**	9.1	A+	
171	171	CT040142	Hoàng Nghĩa	Thái	CT4A	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
172	176	CT040143	Phạm Ngọc	Thanh	CT4A	8.5	9.0	**4.5**	5.7	C	
173	177	CT040244	Đỗ Minh	Thành	CT4B	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
174	178	AT141048	Hoàng Minh	Thành	AT14DT	TKD	TKD				
175	179	CT040344	Nguyễn Duy	Thành	CT4C	5.0	8.0	**K**			
176	180	CT040444	Nguyễn Tuấn	Thành	CT4D	8.5	8.0	**6.8**	7.3	B	
177	181	CT040445	Lại Phương	Thảo	CT4D	8.5	9.0	**7.3**	7.7	B	
178	172	CT040446	Bùi Quang	Thắng	CT4D	7.5	8.0	**6.0**	6.5	C+	
179	173	CT040144	Hoàng Văn	Thắng	CT4A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
180	174	CT040345	Lê Tất	Thắng	CT4C	8.0	8.0	**5.3**	6.1	C	
181	175	CT040245	Nguyễn Văn	Thắng	CT4B	8.5	8.0	**9.3**	9.0	A+	
182	182	CT040145	Nguyễn Văn	Thế	CT4A	9.0	9.0	**8.8**	8.9	A	
183	183	CT040146	Trần Quang	Thiều	CT4A	8.5	8.0	**8.3**	8.3	B+	
184	184	CT040246	Nguyễn Minh	Thiệu	CT4B	8.0	8.0	**5.5**	6.3	C+	
185	185	AT150353	Vũ Hưng	Thịnh	AT15C	8.0	8.0	**6.8**	7.2	B	
186	186	CT040247	Lê Đức	Thọ	CT4B	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
187	189	CT040346	Hồ Minh	Thông	CT4C	7.5	7.0	**8.5**	8.2	B+	
188	187	CT040347	Hoàng Hữu	Thơm	CT4C	8.0	8.0	**8.8**	8.6	A	
189	188	CT040447	Tạ Thị	Thơm	CT4D	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
190	190	CT040448	Ngô Văn	Thuần	CT4D	9.5	10	**8.8**	9.1	A+	
191	191	CT040449	Chu Quang	Thuận	CT4D	9.5	10	**9.3**	9.4	A+	
192	192	CT040348	Nguyễn Đức	Thuận	CT4C	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
193	195	CT040349	Nguyễn Thu	Thủy	CT4C	8.3	8.0	**8.0**	8.1	B+	
194	194	CT040248	Nguyễn Thị	Thúy	CT4B	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
195	193	CT040249	Phùng Hoài	Thương	CT4B	8.5	9.0	**7.3**	7.7	B	
196	196	CT040147	Đoàn Văn Duy	Tiến	CT4A	8.5	9.0	**7.3**	7.7	B	
197	197	CT040350	Lê Minh	Tiến	CT4C	8.0	8.0	**7.3**	7.5	B	
198	198	CT040351	Nguyễn Đình	Toàn	CT4C	6.3	8.0	**5.3**	5.8	C	
199	199	CT040450	Phạm Hải	Toàn	CT4D	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
200	200	CT040148	Trần Đức	Toàn	CT4A	9.0	9.0	**7.3**	7.8	B+	
201	201	CT040149	Nguyễn Đình	Trung	CT4A	8.0	5.0	**6.5**	6.7	C+	
202	202	CT040250	Nguyễn Quốc	Trung	CT4B	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
203	203	CT040251	Lại Xuân	Trường	CT4B	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
204	204	CT040150	Nguyễn Minh	Trường	CT4A	7.5	7.0	**6.8**	7.0	B	
205	205	CT040352	Nguyễn Văn	Trường	CT4C	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	

Học phần: **Xử lý tín hiệu số - CT4** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVKV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
206	206	CT040451	Nguyễn Văn	Trưởng	CT4D	9.5	10	**8.8**	9.1	A+	
207	207	CT040452	Đào Tuấn	Tú	CT4D	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
208	208	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4B	9.0	7.0	**6.8**	7.3	B	
209	209	CT040151	Phạm Văn Anh	Tuấn	CT4A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
210	210	CT040152	Vũ Anh	Tuấn	CT4A	9.0	9.0	**6.8**	7.5	B	
211	211	CT040153	Đỗ Võ Hữu	Tùng	CT4A	8.5	7.0	**7.0**	7.3	B	
212	212	CT040253	Bùi Duy	Tuyến	CT4B	8.5	9.0	**6.8**	7.4	B	
213	213	CT040154	Nguyễn Xuân	Văn	CT4A	8.5	9.0	**6.3**	7.0	B	
214	214	CT040155	Nguyễn Cường	Việt	CT4A	6.0	8.0	**7.3**	7.1	B	
215	215	CT040156	Phạm Thế	Vinh	CT4A	8.0	8.0	**6.3**	6.8	C+	
216	216	CT040455	Bùi Quốc	Vũ	CT4D	7.0	9.0	**5.3**	6.0	C	
217	217	CT040354	Lê Quý	Vũ	CT4C	7.3	8.0	**5.8**	6.3	C+	
218	218	CT040254	Trịnh Đình	Vũ	CT4B	8.5	9.0	**8.3**	8.4	B+	
219	219	CT040255	Nguyễn Thanh	Xuân	CT4B	8.0	7.0	**6.8**	7.1	B	
220	220	CT040355	Nguyễn Văn	Xuân	CT4C	6.3	8.0	**5.8**	6.1	C	
221	221	CT040256	Phạm Vũ	Yên	CT4B	8.5	9.0	**7.3**	7.7	B	
222	222	CT040356	Nguyễn Thị	Yến	CT4C	8.5	9.0	**7.8**	8.1	B+	

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Giáo dục thể chất 5 - CT4DT3** Số TC: **1** Mã học phần: ATQGTC5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT030102	Nguyễn Phương Thạch	Anh	DT3A	8.0	8.0	**2.0**	3.8	F	
2	2	CT040402	Trần Việt	Anh	CT4D	N100	N100				
3	3	DT030203	Trương Tuấn	Anh	DT3B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
4	4	CT040305	Nguyễn Hoàng	Bình	CT4C	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
5	5	DT030104	Nguyễn Quốc	Cường	DT3A	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
6	9	CT040406	Bùi Hoàng	Diệu	CT4D	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
7	12	CT040408	Bùi Lê	Dũng	CT4D	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
8	13	CT040409	Đỗ Văn Minh	Dũng	CT4D	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
9	16	DT030108	Đặng Khánh	Duy	DT3A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
10	17	CT040212	Nguyễn Hữu	Duy	CT4B	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
11	18	CT040410	Nguyễn Văn	Duy	CT4D	8.0	8.0	**2.0**	3.8	F	
12	19	DT030209	Vũ Duy	Duy	DT3B	8.0	8.0	**2.0**	3.8	F	
13	14	CT040412	Đỗ Ngọc Tùng	Dương	CT4D	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
14	15	CT040310	Vũ Hoàng	Dương	CT4C	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
15	7	CT040115	Hà Quang	Đạt	CT4A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
16	8	CT040214	Nguyễn Tuấn	Đạt	CT4B	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
17	6	CT040414	Nguyễn Hồng	Đăng	CT4D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
18	10	CT040313	Nguyễn Anh	Đức	CT4C	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
19	11	CT040416	Nguyễn Văn	Đức	CT4D	8.0	8.0	**2.0**	3.8	F	
20	20	CT040216	Lê Trường	Giang	CT4B	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
21	21	AT150518	Nguyễn Đình	Hiệp	AT15E	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
22	22	CT040419	Phạm Ngọc	Hiếu	CT4D	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
23	23	CT040322	Lê Việt	Hoàn	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
24	24	DT030217	Nguyễn Nhật	Hoàng	DT3B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
25	30	CT040324	Nguyễn Quốc	Huy	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
26	25	CT040225	Cao Quốc	Hưng	CT4B	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
27	26	CT040424	Nguyễn Duy	Hưng	CT4D	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
28	27	CT040326	Nguyễn Khắc	Hưng	CT4C	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
29	28	CT040425	Nguyễn Khắc	Hưng	CT4D	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
30	29	DT030221	Hoàng Thế	Hưởng	DT3B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
31	31	CT040427	Nguyễn Duy	Khang	CT4D	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
32	32	CT040226	Đỗ Việt	Khánh	CT4B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
33	33	DT030123	Lê Trung	Kiên	DT3A	TKD	TKD				
34	34	CT040428	Lường Đức	Kiên	CT4D	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
35	35	CT040328	Nguyễn Đức	Kiên	CT4C	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
36	36	CT040227	Nguyễn Tuấn	Kiệt	CT4B	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
37	37	CT040130	Lê Gia	Lực	CT4A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	

Học phần: **Giáo dục thể chất 5 - CT4DT3** Số TC: **1** Mã học phần: ATQGTC5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	38	CT040330	Nguyễn Đức	Mạnh	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
39	39	DT030129	Mai Xuân	Nam	DT3A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
40	40	CT040433	Huỳnh Trung	Nghĩa	CT4D	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
41	41	CT040134	Trần Duy	Nghĩa	CT4A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
42	42	CT040339	Bạch Đình Bảo	Phúc	CT4C	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
43	44	CT040340	Phạm Việt	Quang	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
44	45	CT040437	Vũ Đức	Quang	CT4D	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
45	43	CT040438	Hoàng Hồng	Quân	CT4D	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
46	46	DT030236	Bùi Văn	San	DT3B	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
47	47	CT040440	Đặng Thái	Sơn	CT4D	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
48	48	DT030237	Đỗ Công	Sơn	DT3B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
49	49	CT040240	Trần Khánh	Sơn	CT4B	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
50	50	CT040443	Phạm Văn	Tây	CT4D	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
51	51	CT040246	Nguyễn Minh	Thiệu	CT4B	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	
52	52	CT040247	Lê Đức	Thọ	CT4B	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
53	53	CT040448	Ngô Văn	Thuần	CT4D	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
54	54	CT040449	Chu Quang	Thuận	CT4D	8.0	8.0	**2.0**	3.8	F	
55	55	CT040348	Nguyễn Đức	Thuận	CT4C	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
56	56	CT040351	Nguyễn Đình	Toàn	CT4C	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
57	57	CT040450	Phạm Hải	Toàn	CT4D	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
58	58	CT040250	Nguyễn Quốc	Trung	CT4B	8.0	8.0	**2.0**	3.8	F	
59	59	CT040154	Nguyễn Xuân	Văn	CT4A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
60	60	CT040354	Lê Quý	Vũ	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
61	61	CT040355	Nguyễn Văn	Xuân	CT4C	N100	N100				
62	62	CT040102	Bùi Nam	Anh	CT4A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
63	63	CT040202	Lưu Đặng Duy	Anh	CT4B	N100	N100				
64	64	CT040257	Trần Trung	Anh	CT4B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
65	65	CT040205	Vũ Hoài	Anh	CT4B	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
66	66	CT020106	Vũ Xuân	Bình	CT2AD	N100	N100				
67	67	DT030205	Nguyễn Đức	Cảnh	DT3B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
68	70	CT040109	Nguyễn Thị	Diệu	CT4A	10	10	**10**	10	A+	
69	73	AT150408	Lương Hoài	Dung	AT15D	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
70	74	DT030207	Bùi Việt	Dũng	DT3B	N100	N100				
71	75	DT030208	Ngô Tiến	Dũng	DT3B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
72	76	CT040210	Nguyễn Chí	Dũng	CT4B	TKD	TKD				
73	78	CT040411	Trần Thế	Duyệt	CT4D	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
74	77	CT040213	Nguyễn Quang	Dương	CT4B	TKD	TKD				
75	68	DT030210	Dương Thế	Đãi	DT3B	TKD	TKD				
76	69	CT040413	Vũ Trọng	Đạt	CT4D	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
77	71	AT140413	Cao Trung	Đức	AT14DT	7.0	7.0	**2.0**	3.5	F	
78	72	AT150315	Nguyễn Hải	Đức	AT15C	TKD	TKD				
79	79	AT150413	Phạm Kiều	Giang	AT15D	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	

Học phần: **Giáo dục thể chất 5 - CT4DT3** Số TC: **1** Mã học phần: ATQGTC5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
80	80	DT010211	Ngô Mạnh	Hà	DT1B	5.0	5.0	**8.0**	7.1	B	
81	81	CT040315	Nguyễn Mạnh	Hà	CT4C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
82	82	CT040118	Phạm Quang	Hải	CT4A	8.0	8.0	**9.0**	8.7	A	
83	83	AT140312	Bùi Thị Minh	Hằng	AT14CT	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
84	84	DT030116	Phạm Thị	Hằng	DT3A	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
85	85	DT030215	Nguyễn Công	Hiệp	DT3B	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
86	86	CT020418	Tô Minh	Hoàng	CT2DD	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
87	88	CT040325	Trần Quang	Huy	CT4C	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
88	87	CT040327	Nguyễn Thành	Hưng	CT4C	TKD	TKD				
89	89	AT150327	Mai Văn	Khá	AT15C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
90	90	DT030224	Nguyễn Ngọc	Lâm	DT3B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
91	91	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	N100	N100				
92	92	CT040431	Vũ Quang	Minh	CT4D	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
93	93	CT040133	Nguyễn Hoài	Nam	CT4A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
94	94	CT040335	Trương Quang	Nghĩa	CT4C	TKD	TKD				
95	95	CT040236	Phạm Như	Phong	CT4B	N100	N100				
96	96	AT140833	Phạm Thế	Phong	AT14IT	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
97	97	CT040337	Vũ Đình	Phong	CT4C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
98	98	CT040338	Nguyễn Đức	Phú	CT4C	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
99	99	CT040436	Nguyễn Đình	Phúc	CT4D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
100	100	CT040237	Nguyễn Viết	Phúc	CT4B	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
101	101	AT150446	Võ Thị Tú	Phương	AT15D	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
102	102	CT040341	Nguyễn Văn	Quyền	CT4C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
103	103	CT040139	Trần Nhật	Quỳnh	CT4A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
104	104	DT030135	Đặng Thanh	Sơn	DT3A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
105	105	CT040441	Kiều Thế	Sơn	CT4D	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	
106	106	CT040343	Nguyễn Phúc	Sơn	CT4C	TKD	TKD				
107	107	CT040239	Nguyễn Tuấn	Sơn	CT4B	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
108	109	CT040444	Nguyễn Tuấn	Thành	CT4D	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
109	110	AT150453	Hoàng Thị	Thảo	AT15D	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
110	108	CT040345	Lê Tất	Thắng	CT4C	TKD	TKD				
111	111	CT040346	Hồ Minh	Thông	CT4C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
112	112	CT040248	Nguyễn Thị	Thúy	CT4B	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
113	113	AT140145	Nguyễn Mạnh	Tiến	AT14AT	7.0	7.0	**K**			
114	114	CT040149	Nguyễn Đình	Trung	CT4A	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
115	115	AT140350	Nguyễn Thành	Trung	AT14CT	TKD	TKD				
116	116	CT040452	Đào Tuấn	Tú	CT4D	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
117	117	CT040151	Phạm Văn Anh	Tuấn	CT4A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
118	118	AT130659	Bùi Văn	Tùng	AT13GT	N100	N100				
119	119	AT140452	Phạm Duy	Việt	AT14DT	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
120	120	CT040256	Phạm Vũ	Yên	CT4B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
121	121	CT040356	Nguyễn Thị	Yến	CT4C	6.0	6.0	**K**			

Học phần: **Giáo dục thể chất 5 - CT4DT3** Số TC: **1** Mã học phần: ATQGTC5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
122	122	CT040103	Bùi Quốc Việt	Anh	CT4A	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
123	123	CT040105	La Thị Lan	Anh	CT4A	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
124	124	DT030101	Nguyễn Ngọc Quang	Anh	DT3A	5.0	5.0	**2.0**	2.9	F	
125	125	CT040304	Nguyễn Văn Đức	Anh	CT4C	5.0	5.0	**3.0**	3.6	F	
126	126	CT040306	Trần Quang	Chung	CT4C	5.0	5.0	**2.0**	2.9	F	
127	127	CT040107	Vũ Trọng	Chương	CT4A	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
128	129	DT030106	Đặng Thị	Dung	DT3A	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
129	130	DT030206	Hoàng	Dung	DT3B	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
130	131	CT040209	Nguyễn Thị Thùy	Dung	CT4B	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
131	132	CT040407	Vương Thị	Dung	CT4D	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
132	133	CT040113	Nguyễn Khánh	Duy	CT4A	5.0	5.0	**8.0**	7.1	B	
133	128	DT030113	Nguyễn Trung	Đức	DT3A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
134	134	CT040117	Lê Danh	Giang	CT4A	5.0	5.0	**2.0**	2.9	F	
135	135	CT040417	Vũ Thị	Giang	CT4D	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
136	136	DT030115	Bùi Hồng	Hạnh	DT3A	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
137	137	CT040317	Nguyễn Đăng	Hào	CT4C	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
138	138	CT040320	Lương Trung	Hiếu	CT4C	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
139	139	CT040119	Phạm Trung	Hiếu	CT4A	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
140	140	CT040120	Vũ Đức	Hiếu	CT4A	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
141	141	CT040421	Lê Đắc	Hòa	CT4D	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
142	142	CT040122	Nguyễn Văn	Hùng	CT4A	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
143	143	DT030120	Lương Gia	Huy	DT3A	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
144	144	DT030121	Hoàng Công	Huynh	DT3A	5.0	5.0	**3.0**	3.6	F	
145	145	CT040224	Trần Ngọc	Huỳnh	CT4B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
146	146	DT030223	Nguyễn Trọng	Khôi	DT3B	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
147	147	CT040329	Hà Hữu	Long	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
148	148	CT040129	Trần Đức	Long	CT4A	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
149	149	DT030226	Vũ Anh	Luận	DT3B	5.0	5.0	**3.0**	3.6	F	
150	150	DT030227	Đào Xuân	Mạnh	DT3B	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
151	151	DT030127	Lâm Văn	Minh	DT3A	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
152	152	CT040132	Nguyễn Trọng	Minh	CT4A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
153	153	CT040231	Phạm Trường	Minh	CT4B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
154	154	CT040332	Vũ Quang	Minh	CT4C	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
155	155	CT040333	Nguyễn Khánh	Nam	CT4C	5.0	5.0	**2.0**	2.9	F	
156	156	CT040135	Nguyễn Trung	Ngọc	CT4A	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
157	157	CT040136	Nguyễn Tiến	Nguyên	CT4A	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
158	158	DT030232	Vũ Thị	Nguyệt	DT3B	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
159	159	CT040235	Trần Thị Hoài	Ninh	CT4B	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
160	160	DT030233	Đỗ Ngọc	Phong	DT3B	5.0	5.0	**3.0**	3.6	F	
161	161	DT030234	Bùi Huy	Phúc	DT3B	5.0	5.0	**2.0**	2.9	F	
162	162	DT030235	Lương Hồng	Quân	DT3B	5.0	5.0	**3.0**	3.6	F	
163	163	CT040242	Nguyễn Văn	Tân	CT4B	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	

Học phần: **Giáo dục thể chất 5 - CT4DT3** Số TC: **1** Mã học phần: ATQGTC5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
164	164	DT030137	Ôn Cát	Tân	DT3A	TKD	TKD				
165	165	DT030239	Bùi Văn	Thái	DT3B	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
166	166	CT040144	Hoàng Văn	Thắng	CT4A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
167	167	CT040145	Nguyễn Văn	Thế	CT4A	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
168	168	DT030140	Hoàng Trung	Thông	DT3A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
169	169	CT040249	Phùng Hoài	Thương	CT4B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
170	170	CT040147	Đoàn Văn Duy	Tiến	CT4A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
171	171	DT030242	Ngô Duy	Tiến	DT3B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
172	172	CT040148	Trần Đức	Toàn	CT4A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
173	173	DT030141	Nguyễn Bá	Toản	DT3A	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
174	174	DT030142	Hoàng Ngọc Đoan	Trang	DT3A	5.0	5.0	**2.0**	2.9	F	
175	175	CT040251	Lại Xuân	Trường	CT4B	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
176	176	CT040150	Nguyễn Minh	Trường	CT4A	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
177	177	CT040152	Vũ Anh	Tuấn	CT4A	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
178	178	DT030148	Đinh Thanh	Tùng	DT3A	5.0	5.0	**3.0**	3.6	F	
179	179	CT040153	Đỗ Võ Hữu	Tùng	CT4A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
180	180	DT030149	Đỗ Thị	Vân	DT3A	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
181	181	DT030250	Nguyễn Ngọc Quang	Vũ	DT3B	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
182	182	CT040254	Trịnh Đình	Vũ	CT4B	6.0	6.0	**8.0**	7.4	B	
183	183	CT040255	Nguyễn Thanh	Xuân	CT4B	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
184	184	CT030303	Nguyễn Đình Tuấn	Anh	CT3C	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
185	185	CT040203	Nguyễn Đức Tuấn	Anh	CT4B	N25	N25				
186	186	CT040204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT4B	5.0	6.0	**6.0**	5.8	C	
187	187	CT040302	Nguyễn Trung	Anh	CT4C	6.0	6.0	**0.0**	1.8	F	
188	188	CT040401	Phạm Thị Phương	Anh	CT4D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
189	189	DT030202	Trần Tiến	Anh	DT3B	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
190	190	CT040403	Trịnh Thị	Anh	CT4D	6.0	6.0	**0.0**	1.8	F	
191	191	CT040106	Dương Đình	Bắc	CT4A	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
192	194	CT040208	Vũ Văn	Doanh	CT4B	5.0	5.0	**3.0**	3.6	F	
193	196	CT040308	Phạm Văn	Dũng	CT4C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
194	198	CT040309	Dương Khương	Duy	CT4C	5.0	5.0	**8.0**	7.1	B	
195	199	CT030111	Nguyễn Trọng	Duy	CT3A	N25	N25				
196	200	AT140116	Trần Ngọc	Duy	AT14AT	5.0	5.0	**4.0**	4.3	D	
197	197	CT040114	Đồng Minh	Dương	CT4A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
198	192	DT030211	Nguyễn Duy	Đăng	DT3B	N25	N25				
199	193	DT030212	Nguyễn Đức	Độ	DT3B	6.0	7.0	**2.0**	3.3	F	
200	195	CT040116	Lê Anh	Đức	CT4A	7.0	7.0	**3.0**	4.2	D	
201	201	CT040314	Phạm Văn	Giang	CT4C	5.0	7.0	**7.0**	6.6	C+	
202	202	CT030118	Lê Thị Ngọc	Hà	CT3A	5.0	7.0	**7.0**	6.6	C+	
203	203	CT030320	Lê Tuấn	Hiệp	CT3C	7.0	6.0	**6.0**	6.2	C	
204	204	CT040319	Dương Huy	Hiếu	CT4C	7.0	7.0	**4.0**	4.9	D+	
205	205	CT040321	Nguyễn Văn	Hòa	CT4C	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	

Học phần: **Giáo dục thể chất 5 - CT4DT3** Số TC: **1** Mã học phần: ATQGTC5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
206	206	CT030324	Nguyễn Duy	Hoàn	CT3C	5.0	6.0	**2.0**	3.0	F	
207	207	DT030119	Trần Minh	Hoàng	DT3A	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
208	208	AT130323	Đào Minh	Hùng	AT13CU	N25	N25				
209	209	CT040221	Chu Hữu	Huy	CT4B	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
210	210	CT040123	Nguyễn Trương Trường	Huy	CT4A	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
211	211	AT150228	Lê Minh	Huyền	AT15B	5.0	5.0	**4.0**	4.3	D	
212	212	CT040223	Lò Văn	Huynh	CT4B	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
213	213	CT040229	Nguyễn Thị Thùy	Linh	CT4B	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
214	214	AT140724	Đặng Đình	Long	AT14HT	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
215	215	AT130833	Nguyễn Nhật	Long	AT13IU	5.0	5.0	**4.0**	4.3	D	
216	216	DT030126	Phạm Văn	Mạnh	DT3A	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
217	217	CT040131	Phạm Xuân	Mạnh	CT4A	5.0	7.0	**7.0**	6.6	C+	
218	218	DT030228	Nguyễn Thanh	Minh	DT3B	6.0	6.0	**3.0**	3.9	F	
219	219	AT130241	Phạm Hoàng	Minh	AT13BT	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
220	220	DT030230	Phạm Lê	Minh	DT3B	6.0	7.0	**3.0**	4.0	D	
221	221	AT130537	Nguyễn Hải	Nam	AT13ET	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
222	222	DT030130	Bùi Duy	Năng	DT3A	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
223	223	CT040435	Nguyễn Thị	Nhị	CT4D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
224	224	AT140831	Vũ Văn	Nhiệm	AT14IU	N25	N25				
225	225	CT040138	Mai Gia	Phúc	CT4A	6.0	7.0	**7.0**	6.8	C+	
226	226	CT030438	Hoàng Văn	Phương	CT3D	6.0	6.0	**8.0**	7.4	B	
227	227	AT150150	Lê Công	Sản	AT15A	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
228	228	CT040141	Nguyễn Ngọc	Sơn	CT4A	5.0	5.0	**2.0**	2.9	F	
229	229	CT030345	Nguyễn Đình	Tâm	CT3C	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
230	230	CT040142	Hoàng Nghĩa	Thái	CT4A	5.0	6.0	**2.0**	3.0	F	
231	232	CT040143	Phạm Ngọc	Thanh	CT4A	6.0	6.0	**0.0**	1.8	F	
232	233	CT040244	Đỗ Minh	Thành	CT4B	5.0	6.0	**7.0**	6.5	C+	
233	234	AT141048	Hoàng Minh	Thành	AT14DT	N25	N25				
234	235	CT040445	Lại Phương	Thảo	CT4D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
235	231	CT040245	Nguyễn Văn	Thắng	CT4B	6.0	6.0	**8.0**	7.4	B	
236	236	CT040146	Trần Quang	Thiều	CT4A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
237	237	CT040447	Tạ Thị	Thơm	CT4D	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
238	238	DT030244	Nguyễn Đăng	Toàn	DT3B	6.0	7.0	**3.0**	4.0	D	
239	239	CT030449	Ninh Thị Thu	Trang	CT3D	6.0	7.0	**3.0**	4.0	D	
240	240	CT040451	Nguyễn Văn	Trưởng	CT4D	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
241	241	CT040253	Bùi Duy	Tuyến	CT4B	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
242	242	CT040155	Nguyễn Cường	Việt	CT4A	5.0	6.0	**2.0**	3.0	F	
243	243	CT040156	Phạm Thế	Vinh	CT4A	5.0	7.0	**7.0**	6.6	C+	
244	244	AT140601	Dương Ngô Nam	Anh	AT14GT	N100	N100				
245	245	CT040301	Nguyễn Thị Vân	Anh	CT4C	5.0	5.0	**8.0**	7.1	B	
246	246	CT040303	Nguyễn Tuấn	Anh	CT4C	N100	N100				
247	247	DT030204	Vũ Đức	Anh	DT3B	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	

Học phần: **Giáo dục thể chất 5 - CT4DT3** Số TC: **1** Mã học phần: ATQGTC5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
248	248	CT040206	Nghiêm Đình	Bách	CT4B	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
249	249	DT020103	Phạm Duy	Bách	DT2A	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
250	250	AT140603	Lê Thiều	Bảo	AT14GU	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
251	251	CT040108	Mè Đức	Cường	CT4A	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
252	254	CT040110	Phạm Cảnh	Dinh	CT4A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
253	256	DT030107	Nguyễn Tiến	Dũng	DT3A	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
254	257	CT040111	Phan Tiến	Dũng	CT4A	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
255	252	CT040311	Bùi Thành	Đạt	CT4C	N100	N100				
256	253	CT040312	Điêu Chính	Đạt	CT4C	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
257	255	CT040415	Đinh Minh	Đức	CT4D	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
258	258	CT040218	Nguyễn Vĩnh	Hào	CT4B	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
259	259	CT040318	Vũ Thị	Hiên	CT4C	5.0	5.0	**8.0**	7.1	B	
260	260	DT030216	Nguyễn Đình	Hiếu	DT3B	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
261	261	AT140712	Nguyễn Minh	Hiếu	AT14HT	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
262	262	CT040220	Phạm Huy	Hiếu	CT4B	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
263	263	CT040323	Lê Lưu	Hoàng	CT4C	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
264	267	CT040422	La Gia	Huy	CT4D	TKD	TKD				
265	268	CT040423	Lương Quang	Huy	CT4D	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
266	269	AT150525	Nguyễn Quang	Huy	AT15E	N100	N100				
267	264	CT040125	Chu Duy	Hưng	CT4A	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
268	265	CT040126	Hoàng Tiến	Hưng	CT4A	N100	N100				
269	266	CT040426	Hoàng Thị	Hường	CT4D	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
270	270	DT030222	Nguyễn Khắc	Khải	DT3B	N100	N100				
271	272	DT030125	Phạm Văn	Lăng	DT3A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
272	271	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
273	273	CT040429	Nguyễn Văn	Linh	CT4D	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
274	274	AT150336	Nguyễn Đức	Mạnh	AT15C	6.0	6.0	**7.0**	6.7	C+	
275	275	CT040230	Nguyễn Văn	Mạnh	CT4B	5.0	5.0	**3.0**	3.6	F	
276	276	DT030231	Dương Văn	Nam	DT3B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
277	277	CT040232	Ngô Phương	Nam	CT4B	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
278	278	AT130837	Lê Tuấn	Nghĩa	AT13IT	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
279	279	CT040336	Nguyễn Thị	Ngọc	CT4C	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
280	280	CT040137	Nguyễn Văn	Ninh	CT4A	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
281	281	DT030131	Nguyễn Trường	Phước	DT3A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
282	282	DT030134	Nguyễn Thành	Quang	DT3A	6.0	6.0	**2.0**	3.2	F	
283	283	AT140137	Quách Ngọc	Quảng	AT14AT	8.0	8.0	**K**			
284	284	AT140737	Lại Văn	Sơn	AT14HT	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
285	285	AT150651	Lê Hoàng Đại	Thắng	AT15G	TKD	TKD				
286	286	AT150158	Phạm Đặng	Thuần	AT15A	TKD	TKD				
287	287	CT040350	Lê Minh	Tiến	CT4C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
288	288	CT040352	Nguyễn Văn	Trường	CT4C	8.0	8.0	**K**			
289	289	DT030145	Trần Quang	Trường	DT3A	N100	N100				

Học phần: **Giáo dục thể chất 5 - CT4DT3** Số TC: **1** Mã học phần: ATQGTC5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
290	290	AT140545	Trịnh Văn	Trường	AT14EU	N100	N100				
291	291	CT040101	Nguyễn Thị	An	CT4A	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
292	292	CT040104	Đỗ Thị Ngọc	Anh	CT4A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
293	293	CT040201	Lê Tuấn	Anh	CT4B	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
294	294	CT040404	Vũ Đình Tuấn	Anh	CT4D	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
295	295	CT040405	Nguyễn Việt	Cường	CT4D	6.0	6.0	**K**			
296	297	DT030105	Bùi Quý	Doanh	DT3A	TKD	TKD				
297	300	CT040211	Nguyễn Văn	Dũng	CT4B	N100	N100				
298	301	CT040307	Nguyễn Vũ	Dũng	CT4C	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
299	302	AT150612	Phạm Đức	Duy	AT15G	N100	N100				
300	303	DT030109	Trịnh Vũ	Duy	DT3A	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
301	296	DT030111	Ngô Hải	Đăng	DT3A	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
302	298	DT030112	Nguyễn Thành	Đông	DT3A	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
303	299	DT030213	Nguyễn Thế	Đông	DT3B	N100	N100				
304	304	DT030114	Trần Văn	Hà	DT3A	5.0	5.0	**8.0**	7.1	B	
305	305	CT040316	Nguyễn Hoàng	Hải	CT4C	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
306	306	CT040217	Nguyễn Văn	Hải	CT4B	5.0	5.0	**6.0**	5.7	C	
307	307	CT040219	Nguyễn Trọng	Hiếu	CT4B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
308	308	DT030118	Đào Văn	Hòa	DT3A	N100	N100				
309	309	CT040121	Dương Thị	Hợi	CT4A	7.0	7.0	**8.0**	7.7	B	
310	312	DT030218	Lưu Tiến	Huy	DT3B	TKD	TKD				
311	313	DT030219	Nguyễn Văn	Huy	DT3B	5.0	5.0	**0.0**	1.5	F	
312	314	CT040124	Trần Quang	Huy	CT4A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
313	316	CT040222	Trịnh Thị Thu	Huyền	CT4B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
314	315	DT030220	Đào Thị	Huyến	DT3B	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
315	310	AT150423	Lê Đức	Hưng	AT15D	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
316	311	DT030122	Phan Phúc	Hưng	DT3A	TKD	TKD				
317	317	CT040228	Uông Thị Vân	Kiều	CT4B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
318	318	DT030124	Nguyễn Minh	Lai	DT3A	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
319	319	CT040128	Đào Quang	Linh	CT4A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
320	320	AT150334	Đào Hải	Long	AT15C	TKD	TKD				
321	321	AT150233	Đỗ Bá	Long	AT15B	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
322	322	CT040430	Dương Đức	Mạnh	CT4D	N100	N100				
323	323	AT150440	Lưu Công	Minh	AT15D	N100	N100				
324	324	DT030229	Nguyễn Xuân	Minh	DT3B	5.0	5.0	**2.0**	2.9	F	
325	325	CT040432	Lê Trọng	Nam	CT4D	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
326	326	CT040334	Nguyễn Kim	Nam	CT4C	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
327	327	CT040233	Đào Thị Hằng	Nga	CT4B	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
328	328	AT150441	Phạm Thị	Ngọc	AT15D	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
329	329	CT040434	Hoàng	Nhật	CT4D	N100	N100				
330	330	CT020234	Hoàng Minh	Phúc	CT2BD	N100	N100				
331	331	AT120538	Lê Văn	Phúc	AT12ET	5.0	5.0	**2.0**	2.9	F	

Học phần: **Giáo dục thể chất 5 - CT4DT3** Số TC: **1** Mã học phần: ATQGTC5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
332	332	DT030132	Lê Thị Minh	Phương	DT3A	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
333	333	CT040439	Vũ Văn	Quý	CT4D	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
334	334	CT040342	Cao Thị Diễm	Quỳnh	CT4C	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
335	335	CT040140	Nông Thị	Sâm	CT4A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
336	336	AT150449	Nguyễn Thanh	Sỹ	AT15D	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
337	337	DT030136	Nguyễn Văn	Tài	DT3A	5.0	5.0	**8.0**	7.1	B	
338	338	CT040442	Nguyễn Viết	Tân	CT4D	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
339	341	AT150251	Nguyễn Quang	Thành	AT15B	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
340	340	CT040344	Nguyễn Duy	Thành	CT4C	7.0	7.0	**0.0**	2.1	F	
341	339	CT040446	Bùi Quang	Thắng	CT4D	5.0	5.0	**8.0**	7.1	B	
342	342	DT030138	Trần Quang	Thiện	DT3A	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
343	343	DT030139	Đặng Phúc	Thọ	DT3A	TKD	TKD				
344	344	CT040347	Hoàng Hữu	Thơm	CT4C	6.0	6.0	**8.0**	7.4	B	
345	345	CT040349	Nguyễn Thu	Thủy	CT4C	7.0	7.0	**5.0**	5.6	C	
346	346	AT150457	Phan Thị Thanh	Thủy	AT15D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
347	347	DT030143	Nguyễn Đình	Trọng	DT3A	8.0	8.0	**3.0**	4.5	D	
348	348	DT030144	Đoàn Duy	Trung	DT3A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
349	349	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4B	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	
350	350	DT030247	Nguyễn Công	Tùng	DT3B	5.0	5.0	**2.0**	2.9	F	
351	351	DT030150	Ngô Đức	Vinh	DT3A	6.0	6.0	**8.0**	7.4	B	
352	352	AT140450	Nguyễn Văn	Tuấn	AT14DU	8.0	8.0	**5.0**	5.9	C	

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Thực hành vật lý đại cương 1&2** Số TC: **2** Mã học phần: ATCBLH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	2	CT050104	Nguyễn Hồng	Ánh	CT5A	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	
2	1	CT050301	Đặng Quốc	Ân	CT5C	8.5	8.0	**9.0**	8.8	A	
3	3	CT050305	Lê Hoàng	Cầu	CT5C	4.5	5.0	**7.0**	6.3	C+	
4	4	CT050306	Mai Việt	Cường	CT5C	6.5	8.0	**5.0**	5.6	C	
5	6	CT050307	Lã Công	Danh	CT5C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
6	8	CT050110	Nguyễn Duy	Diện	CT5A	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
7	9	CT050112	Đặng Văn	Dũng	CT5A	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
8	10	CT050211	Nguyễn Văn	Dũng	CT5B	6.5	9.0	**8.5**	8.1	B+	
9	11	CT050115	Lương Thị Mỹ	Duyên	CT5A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
10	7	CT050309	Nguyễn Văn	Đạt	CT5C	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
11	5	CT050108	Nguyễn Hải	Đăng	CT5A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
12	12	CT050315	Nguyễn Trà	Giang	CT5C	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
13	13	CT050316	Nguyễn Thị	Hạ	CT5C	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
14	14	CT050317	Đỗ Thị	Hải	CT5C	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
15	15	CT050119	Nguyễn Văn	Hiếu	CT5A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
16	16	CT050321	Nguyễn Thị	Hoa	CT5C	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
17	17	CT050220	Lý Xuân	Hòa	CT5B	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
18	18	CT050322	Phạm Văn	Hoàng	CT5C	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
19	19	CT050122	Dương Văn	Hùng	CT5A	7.5	8.0	**8.5**	8.2	B+	
20	20	CT050223	Lê Sinh	Hùng	CT5B	8.5	8.0	**7.5**	7.8	B+	
21	21	CT050125	Nguyễn Hùng	Huy	CT5A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
22	22	CT050227	Nguyễn Thị	Huyền	CT5B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
23	23	CT050327	Đào Ngọc	Khánh	CT5C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
24	24	CT050229	Nguyễn Đình	Khánh	CT5B	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
25	25	CT050329	Mai Trung	Kiên	CT5C	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
26	26	CT050128	Phan Trung	Kiên	CT5A	5.5	8.0	**4.5**	5.0	D+	
27	27	CT050330	Nguyễn Đức Quang	Linh	CT5C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
28	28	CT050131	Phạm Thành	Long	CT5A	7.0	8.0	**5.5**	6.0	C	
29	29	CT050233	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	CT5B	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
30	30	CT050234	Lê Quốc	Mạnh	CT5B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
31	31	CT050332	Phan Đức	Mạnh	CT5C	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
32	32	CT050137	Nguyễn Văn	Ngọ	CT5A	7.0	9.0	**9.0**	8.6	A	
33	33	CT050237	Cấn Quang	Ngọc	CT5B	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
34	34	CT050138	Nguyễn Huyền	Ngọc	CT5A	7.0	7.5	**7.5**	7.4	B	
35	35	CT050238	Nguyễn Như	Nhân	CT5B	9.0	7.5	**7.5**	7.8	B+	
36	36	CT050338	Nguyễn Hoàng	Phi	CT5C	5.0	7.0	**7.0**	6.6	C+	

Học phần: **Thực hành vật lý đại cương 1&2** Số TC: **2** Mã học phần: ATCBLH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	37	CT050140	Ninh Thị Thu	Phương	CT5A	9.0	7.5	**7.5**	7.8	B+	
38	39	CT050340	Nguyễn Minh	Quang	CT5C	9.0	8.5	**8.5**	8.6	A	
39	38	CT050241	Phạm Minh	Quân	CT5B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
40	40	CT050341	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	CT5C	7.0	9.0	**9.0**	8.6	A	
41	41	CT050243	Nguyễn Xuân	Sơn	CT5B	4.0	5.5	**5.0**	4.8	D+	
42	42	CT050142	Phạm Đức	Tài	CT5A	7.0	7.5	**7.5**	7.4	B	
43	44	CT050346	Đặng Bá	Thành	CT5C	4.0	8.0	**8.0**	7.2	B	
44	45	CT050144	Triệu Thị Thu	Thảo	CT5A	6.0	8.0	**8.0**	7.6	B	
45	43	CT050345	Đỗ Minh	Thắng	CT5C	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
46	46	CT050145	Phạm Đức	Thịnh	CT5A	9.0	9.5	**9.5**	9.4	A+	
47	47	CT050348	Vũ Thị Thanh	Thùy	CT5C	7.0	9.0	**9.0**	8.6	A	
48	48	CT050146	Vũ Việt	Tiến	CT5A	7.0	7.5	**7.5**	7.4	B	
49	49	CT050349	Vũ Duy	Toản	CT5C	7.0	7.5	**7.5**	7.4	B	
50	50	CT050147	Nguyễn Minh	Trí	CT5A	5.0	7.0	**7.0**	6.6	C+	
51	51	CT050251	Đỗ Quang	Trung	CT5B	7.0	9.0	**9.0**	8.6	A	
52	52	CT050351	Hà Huy	Trường	CT5C	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
53	53	AT130356	Dương Ngọc	Tuân	AT13CT	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
54	54	CT050151	Lê Viết	Tuấn	CT5A	6.0	5.0	**7.0**	6.6	C+	
55	55	CT050254	Phan Văn	Tuấn	CT5B	9.0	6.5	**6.5**	7.0	B	
56	56	CT050352	Nguyễn Công	Tùng	CT5C	7.0	8.5	**8.5**	8.2	B+	
57	57	CT050153	Hà Phạm Tố	Uyên	CT5A	6.0	8.5	**8.5**	8.0	B+	
58	58	CT050353	Cao Văn	Văn	CT5C	8.0	9.5	**9.5**	9.2	A+	
59	59	CT050354	Vũ Đức	Văn	CT5C	5.0	9.0	**9.0**	8.2	B+	
60	61	CT050355	Dương Long	Vũ	CT5C	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
61	60	CT050256	Đặng Long	Vũ	CT5B	8.0	8.5	**8.5**	8.4	B+	
62	62	CT050155	Hoàng Văn	Vũ	CT5A	6.0	8.0	**8.0**	7.6	B	
63	63	CT050302	Đinh Đức	Anh	CT5C	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
64	64	CT050103	Ngô Hoàng	Anh	CT5A	9.0	7.0	**6.5**	7.1	B	
65	65	CT050102	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5A	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
66	66	CT050303	Nguyễn Xuân Tuấn	Anh	CT5C	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
67	67	CT040257	Trần Trung	Anh	CT4B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
68	68	CT030202	Vũ Ngọc	Anh	CT3BD	6.0	7.0	**7.5**	7.1	B	
69	69	AT150305	Đỗ Xuân	Bách	AT15C	6.5	7.0	**7.0**	6.9	C+	
70	70	CT050304	Nguyễn Văn	Bình	CT5C	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
71	71	CT050204	Đỗ Đức	Chiến	CT5B	8.5	7.0	**8.0**	8.0	B+	
72	72	CT050404	Nguyễn Văn	Chiến	CT5D	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
73	73	CT050205	Lê Duy	Chinh	CT5B	8.5	7.0	**7.5**	7.7	B	
74	74	CT050106	Nguyễn Thành	Công	CT5A	6.0	8.0	**8.5**	7.9	B+	
75	80	CT050313	Bùi Kiến	Duy	CT5C	9.0	7.0	**8.0**	8.1	B+	
76	81	AT150312	Nguyễn Đắc	Duy	AT15C	6.5	8.0	**7.0**	7.0	B	
77	79	CT040412	Đỗ Ngọc Tùng	Dương	CT4D	6.0	7.0	**0.0**	1.9	F	

Học phần: **Thực hành vật lý đại cương 1&2** Số TC: **2** Mã học phần: ATCBLH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	75	CT050308	Bùi Thành	Đạt	CT5C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
79	76	CT050208	Nguyễn Tiến	Đạt	CT5B	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
80	77	CT050310	Bùi Quý	Đôn	CT5C	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
81	78	CT050111	Phạm Minh	Đức	CT5A	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
82	82	CT050214	Lê Thị Hà	Giang	CT5B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
83	83	CT050116	Ngô Thế	Hải	CT5A	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
84	84	CT050318	Trần Đăng	Hiển	CT5C	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
85	85	CT050118	Đào Xuân	Hiếu	CT5A	8.5	7.0	**8.0**	8.0	B+	
86	86	CT050319	Trần Trung	Hiếu	CT5C	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
87	87	AT130124	Phùng Huy	Hoàng	AT13AU	6.0	6.5	**7.0**	6.7	C+	
88	88	AT150223	Nguyễn Hữu	Huân	AT15B	5.5	7.0	**7.0**	6.7	C+	
89	90	DT020219	Nguyễn Ngọc	Huy	DT2B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
90	91	CT050124	Nguyễn Quang	Huy	CT5A	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
91	92	CT050326	Nguyễn Thu	Huyền	CT5C	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
92	93	AT150326	Phùng Khắc	Huynh	AT15C	5.0	7.0	**6.0**	5.9	C	
93	89	CT050324	Dương Đức	Hướng	CT5C	6.5	8.0	**8.0**	7.7	B	
94	94	CT050126	Nguyễn Duy	Khánh	CT5A	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
95	95	CT050127	Trần Văn	Khánh	CT5A	6.5	8.0	**7.0**	7.0	B	
96	96	CT050328	Hoàng Trọng	Khôi	CT5C	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
97	97	CT050129	Nguyễn Xuân	Kiệt	CT5A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
98	98	CT050331	Nguyễn Hoàng	Long	CT5C	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
99	99	CT050232	Nguyễn Vũ Hoàng	Long	CT5B	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
100	100	AT150336	Nguyễn Đức	Mạnh	AT15C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
101	101	CT050134	Nguyễn Ngọc	Minh	CT5A	5.0	7.0	**8.0**	7.3	B	
102	102	AT150139	Vũ Ngọc	Minh	AT15A	5.5	8.0	**8.0**	7.5	B	
103	103	CT050136	Đào Cư	Nam	CT5A	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
104	104	CT050335	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	CT5C	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
105	105	CT050139	Nguyễn Minh	Nhật	CT5A	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
106	106	CT050336	Nguyễn Thị	Nhung	CT5C	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
107	107	CT050339	Mai Thế	Phong	CT5C	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
108	109	CT050242	Thiều Duy	Quang	CT5B	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
109	108	DT020233	Trần Mạnh	Quân	DT2B	7.0	8.0	**8.5**	8.1	B+	
110	110	CT050342	Nguyễn Tiến	Tài	CT5C	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
111	111	CT050343	Lê Hữu	Tân	CT5C	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
112	112	CT050344	Lê Đình	Thắng	CT5C	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
113	113	CT050143	Quách Cao	Thắng	CT5A	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
114	114	CT050347	Nguyễn Đại	Thế	CT5C	9.0	8.0	**9.0**	8.9	A	
115	115	CT050248	Trương Hoài	Thu	CT5B	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
116	116	AT140743	Phạm Đức	Thuận	AT14HT	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
117	117	AT150655	Trần Văn	Toán	AT15G	8.5	8.0	**8.5**	8.5	A	
118	118	CT050150	Nguyễn Tiến	Trường	CT5A	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	

Học phần: **Thực hành vật lý đại cương 1&2** Số TC: **2** Mã học phần: ATCBLH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	119	CT020440	Lê Viết	Tùng	CT2DD	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
120	120	DT020148	Lê Đắc	Tuyên	DT2A	6.5	6.0	**6.0**	6.1	C	
121	121	AT130264	Lai Bá	Vĩ	AT13BT	5.5	7.0	**7.5**	7.0	B	
122	122	CT050356	Đào Huy	Vũ	CT5C	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
123	123	CT050156	Phạm Thanh	Xuân	CT5A	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
124	124	CT050203	Phạm Hoàng	Anh	CT5B	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
125	129	CT050314	Trịnh Việt	Duy	CT5C	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
126	127	DT020210	Lê Quang	Dương	DT2B	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
127	128	CT050113	Trần Đại	Dương	CT5A	6.0	9.0	**6.5**	6.6	C+	
128	125	CT050109	Nguyễn Tuấn	Đạt	CT5A	6.5	7.0	**7.0**	6.9	C+	
129	126	CT050311	Nguyễn Trung	Đức	CT5C	6.5	6.0	**7.5**	7.2	B	
130	130	CT050215	Lê Phi	Hà	CT5B	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
131	131	CT050216	Nguyễn Thị	Hảo	CT5B	7.5	9.0	**8.0**	8.0	B+	
132	132	CT050217	Trần Văn	Hiệp	CT5B	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
133	133	CT050218	Hoàng Trung	Hiếu	CT5B	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
134	134	CT050219	Ngô Đức	Hiếu	CT5B	6.5	8.0	**8.0**	7.7	B	
135	135	CT050320	Nguyễn Sỹ	Hiếu	CT5C	5.0	6.0	**6.5**	6.1	C	
136	136	AT131020	Phan Minh	Hoàng	AT13LT	6.5	6.0	**DC**			
137	137	CT050221	Vũ Văn	Hoàng	CT5B	6.0	7.0	**7.5**	7.1	B	
138	138	CT050121	Lê Thị	Hồng	CT5A	8.5	7.0	**8.0**	8.0	B+	
139	139	AT130323	Đào Minh	Hùng	AT13CU	6.5	6.0	**6.0**	6.1	C	
140	140	DT020217	Nguyễn Văn	Hùng	DT2B	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
141	141	CT050225	Đinh Quang	Huy	CT5B	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
142	142	CT050226	Nguyễn Văn	Huy	CT5B	TKD	TKD				
143	143	CT020125	Tạ Văn	Huy	CT2AD	TKD	TKD				
144	144	AT140325	Phạm Khắc	Khánh	AT14CU	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
145	145	CT050230	Lưu Văn	Khoa	CT5B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
146	146	CT050130	Lê Quang	Linh	CT5A	7.5	7.0	**7.5**	7.5	B	
147	147	DT020128	Lê Hoàng	Long	DT2A	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	
148	148	CT050132	Nguyễn Thị	Lụa	CT5A	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
149	149	CT050236	Đào Văn	Nam	CT5B	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
150	150	CT050235	Hoàng Hải	Nam	CT5B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
151	151	AT130537	Nguyễn Hải	Nam	AT13ET	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
152	152	CT050334	Trần Xuân	Nghĩa	CT5C	6.0	7.0	**7.0**	6.8	C+	
153	153	CT050436	Dương Xuân	Nhân	CT5D	6.0	8.0	**8.0**	7.6	B	
154	154	CT050337	Trần Bảo	Ninh	CT5C	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
155	155	CT050239	Trần Văn	Phú	CT5B	9.0	8.0	**8.5**	8.6	A	
156	156	CT050240	Mai Hoàng	Phương	CT5B	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
157	157	AT140631	Vũ Hữu	Phương	AT14GT	6.0	5.0	**7.0**	6.6	C+	
158	158	AT140138	Nguyễn Văn	Quý	AT14AT	6.0	8.0	**6.5**	6.5	C+	
159	159	CT050244	Trần Đức	Tài	CT5B	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	

Học phần: **Thực hành vật lý đại cương 1&2** Số TC: **2** Mã học phần: ATCBLH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
160	160	DT010134	Đào Đức	Thắng	DT1A	6.0	8.0	**7.5**	7.2	B	
161	161	CT050246	Đỗ Văn	Thắng	CT5B	6.0	7.0	**8.0**	7.5	B	
162	162	CT050245	Hà Chiến	Thắng	CT5B	6.0	7.0	**7.0**	6.8	C+	
163	163	CT030249	Lê Văn	Thắng	CT3BD	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
164	164	CT050350	Ngô Xuân	Trọng	CT5C	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
165	165	CT050250	Nguyễn Duy	Trọng	CT5B	6.0	7.0	**6.5**	6.4	C+	
166	166	CT050252	Ngô Tiến	Trường	CT5B	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
167	167	CT050152	Nguyễn Văn	Tuấn	CT5A	5.0	8.0	**8.0**	7.4	B	
168	169	CT050402	Cao Tuấn	Anh	CT5D	8.0	5.5	**7.0**	7.1	B	
169	170	CT050202	Đỗ Hoàng	Anh	CT5B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
170	171	CT050403	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5D	6.0	7.0	**7.0**	6.8	C+	
171	172	CT050201	Quách Thị Lan	Anh	CT5B	6.0	7.5	**7.5**	7.2	B	
172	168	CT050401	Ngô Trường	Ân	CT5D	8.0	6.0	**6.0**	6.4	C+	
173	173	CT050405	Nguyễn Đức	Cường	CT5D	7.0	4.5	**7.0**	6.8	C+	
174	176	CT050408	Trần Thị	Diễm	CT5D	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
175	178	CT050410	Phạm Văn	Dũng	CT5D	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
176	181	CT050412	Hoàng Đức	Duy	CT5D	10	8.0	**8.0**	8.4	B+	
177	179	CT050411	Đỗ Xuân	Dương	CT5D	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
178	180	CT050212	Nguyễn Đình	Dương	CT5B	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
179	174	CT050407	Đoàn Minh	Đạt	CT5D	7.0	7.5	**7.5**	7.4	B	
180	175	CT050406	Trần Thành	Đạt	CT5D	9.0	7.5	**7.5**	7.8	B+	
181	177	CT050209	Đặng Ngọc	Điệp	CT5B	6.0	8.0	**8.0**	7.6	B	
182	182	CT050413	Hoàng Văn	Giang	CT5D	5.0	8.0	**8.0**	7.4	B	
183	183	CT050414	Vũ Ngọc	Hải	CT5D	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
184	184	CT050415	Trần Văn	Hiệp	CT5D	7.0	5.5	**9.0**	8.3	B+	
185	185	CT050417	Hứa Trung	Hiếu	CT5D	7.0	4.0	**6.0**	6.0	C	
186	186	CT050416	Phạm Đình	Hiếu	CT5D	9.0	9.5	**9.5**	9.4	A+	
187	187	CT050418	Trần Huy	Hiệu	CT5D	5.0	7.0	**7.0**	6.6	C+	
188	188	CT050419	Vũ Minh	Hòa	CT5D	7.0	6.0	**6.0**	6.2	C	
189	189	CT050420	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT5D	7.0	6.5	**6.5**	6.6	C+	
190	190	CT050421	Đỗ Việt	Hùng	CT5D	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
191	191	CT050222	Nguyễn Hữu	Hùng	CT5B	6.0	6.0	**6.0**	6.0	C	
192	193	CT050423	Lê Quốc	Huy	CT5D	5.0	6.0	**6.0**	5.8	C	
193	194	CT050424	Nguyễn Quang	Huy	CT5D	8.0	6.5	**6.5**	6.8	C+	
194	192	CT050422	Mai Thị	Hương	CT5D	5.0	6.5	**6.5**	6.2	C	
195	195	CT050425	Hồ Sỹ	Khanh	CT5D	5.0	4.5	**7.0**	6.4	C+	
196	196	CT050426	Đặng Duy	Khánh	CT5D	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
197	197	CT050427	Vũ Tuấn	Kiệt	CT5D	5.0	9.5	**9.5**	8.6	A	
198	198	CT050428	Nguyễn Văn Tùng	Lâm	CT5D	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
199	199	CT050231	Nguyễn Thị Khánh	Linh	CT5B	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
200	200	CT050429	Trịnh Hoài	Linh	CT5D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	

Học phần: **Thực hành vật lý đại cương 1&2** Số TC: **2** Mã học phần: ATCBLH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
201	201	CT050430	Đặng Đức	Lương	CT5D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
202	202	CT050431	Lê Thị Ngọc	Mai	CT5D	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
203	203	CT050432	Hoàng Tuấn	Minh	CT5D	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
204	204	CT050433	Vũ Xuân	Nam	CT5D	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
205	205	CT050434	Phan Đặng	Nghị	CT5D	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
206	206	CT050435	Phạm Tài	Nguyên	CT5D	7.0	6.0	**6.0**	6.2	C	
207	207	CT050437	Đỗ Hồng	Phong	CT5D	8.0	6.0	**7.0**	7.1	B	
208	208	CT050438	Phùng Thiên	Phú	CT5D	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
209	209	CT050439	Nguyễn Hữu	Phước	CT5D	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
210	211	CT050441	Đinh Minh	Quang	CT5D	7.0	6.0	**7.0**	6.9	C+	
211	210	CT050440	Lê Trần Anh	Quân	CT5D	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
212	212	CT050442	Hoàng Trọng	Tấn	CT5D	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
213	213	CT050443	Đinh Sơn	Tây	CT5D	7.0	6.0	**7.0**	6.9	C+	
214	214	CT050446	Nguyễn Văn	Thanh	CT5D	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
215	215	CT050448	Trương Đức	Thiên	CT5D	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
216	216	CT050457	Trịnh Văn	Thực	CT5D	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
217	217	AT140246	Lê Văn	Toàn	AT14BT	7.0	6.0	**8.0**	7.6	B	
218	218	CT050449	Phạm Song	Toàn	CT5D	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
219	219	CT050450	Nguyễn Thị Lam	Trà	CT5D	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
220	220	CT050451	Bùi Thị	Trang	CT5D	9.0	8.0	**8.0**	8.2	B+	
221	221	CT050249	Nguyễn Thị Kiều	Trang	CT5B	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
222	222	CT050452	Nguyễn Quang	Trường	CT5D	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
223	223	CT050453	Đinh Công	Tuấn	CT5D	7.0	6.0	**8.0**	7.6	B	
224	224	CT050454	Trần Văn	Tùng	CT5D	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
225	225	CT050455	Phan Hữu	Việt	CT5D	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
226	226	CT050456	Nguyễn Đăng	Vũ	CT5D	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
227	227	CT050101	Đỗ Quốc	An	CT5A	6.5	8.0	**7.5**	7.3	B	
228	228	DT040203	Nguyễn Tuấn	Anh	DT4B	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
229	229	DT040202	Phạm Việt	Anh	DT4B	6.5	8.0	**5.0**	5.6	C	
230	230	DT040204	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DT4B	8.0	7.0	**8.5**	8.3	B+	
231	231	CT050105	Võ Văn	Ba	CT5A	7.5	5.0	**5.0**	5.5	C	
232	232	DT040205	Nguyễn Xuân	Bắc	DT4B	8.5	9.0	**9.0**	8.9	A	
233	233	DT040206	Lê Thị Linh	Chi	DT4B	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
234	234	DT040207	Nguyễn Văn	Chiến	DT4B	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
235	235	CT050206	Nguyễn Văn	Chúc	CT5B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
236	236	DT040208	Vũ Thành	Chung	DT4B	6.5	9.0	**7.5**	7.4	B	
237	237	DT040209	Nguyễn Huy	Cường	DT4B	8.5	8.0	**8.5**	8.5	A	
238	240	DT040213	Hoàng Anh	Dũng	DT4B	6.5	7.0	**8.0**	7.6	B	
239	241	DT040214	Phạm Đức	Dũng	DT4B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
240	242	DT040212	Trần Văn	Dũng	DT4B	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
241	243	DT040215	Ngạc Đình Khánh	Duy	DT4B	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	

Học phần: **Thực hành vật lý đại cương 1&2** Số TC: **2** Mã học phần: ATCBLH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
242	244	DT040216	Ngô Tuấn	Duy	DT4B	7.5	7.0	**6.5**	6.8	C+	
243	238	DT040210	Tạ Tiến	Đạt	DT4B	8.5	8.0	**9.0**	8.8	A	
244	239	DT040211	Nguyễn Minh	Đức	DT4B	6.0	7.0	**8.0**	7.5	B	
245	245	DT040217	Nguyễn Đức	Hải	DT4B	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
246	246	DT040218	Phạm Đăng	Hải	DT4B	8.5	9.0	**9.0**	8.9	A	
247	247	DT040219	Đỗ Minh	Hiếu	DT4B	8.5	8.0	**8.5**	8.5	A	
248	248	CT050120	Vũ Khải	Hoàn	CT5A	8.5	8.0	**8.5**	8.5	A	
249	249	DT040222	Lê Hữu	Hoàng	DT4B	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
250	250	DT040221	Phan Đức	Hoàng	DT4B	N25	N25				
251	251	DT040223	Vũ Tuấn	Hùng	DT4B	7.5	8.0	**7.5**	7.5	B	
252	254	DT040225	Nguyễn Duy	Huy	DT4B	8.5	8.0	**8.0**	8.1	B+	
253	255	DT040226	Đặng Thị Mỹ	Huyền	DT4B	8.5	8.0	**8.5**	8.5	A	
254	252	CT050224	Đào Việt	Hưng	CT5B	7.5	7.0	**7.0**	7.1	B	
255	253	DT040224	Hoàng Minh	Hưởng	DT4B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
256	256	DT040227	Phùng Quang	Khải	DT4B	8.4	8.0	**8.5**	8.4	B+	
257	257	DT040228	Hà Trung	Kiên	DT4B	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
258	258	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
259	259	DT040230	Hoàng Thị	Lan	DT4B	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
260	260	DT040231	Trần Thị	Loan	DT4B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
261	261	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B	6.0	6.0	**5.0**	5.3	D+	
262	262	CT040430	Dương Đức	Mạnh	CT4D	5.5	7.0	**K**			
263	263	DT040234	Đỗ Đắc	Minh	DT4B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
264	264	DT040233	Nguyễn Công	Minh	DT4B	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
265	265	CT050135	Bùi Thọ	Nam	CT5A	6.0	7.0	**5.0**	5.4	D+	
266	266	DT040236	Hồ Văn	Nghĩa	DT4B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
267	267	DT040237	Trần Bảo	Ngọc	DT4B	7.5	8.0	**8.5**	8.2	B+	
268	268	DT040238	Vũ Thị	Nhung	DT4B	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
269	269	CT040337	Vũ Đình	Phong	CT4C	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
270	271	DT040241	Ngô Gia	Quảng	DT4B	7.5	8.0	**7.0**	7.2	B	
271	270	DT040240	Đỗ	Quân	DT4B	6.5	7.0	**8.0**	7.6	B	
272	272	DT040242	Nguyễn Mạnh	Quyền	DT4B	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
273	273	DT040243	Nguyễn Thị	Quỳnh	DT4B	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
274	274	DT040244	Trần Thị Hương	Quỳnh	DT4B	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
275	275	DT040245	Trần Bá	Sơn	DT4B	7.5	10	**8.0**	8.1	B+	
276	276	DT040246	Trần Văn	Thăng	DT4B	7.5	7.0	**8.0**	7.8	B+	
277	277	DT040247	Nguyễn Mạnh	Thắng	DT4B	5.5	9.0	**7.0**	6.9	C+	
278	278	DT040248	Dương Văn	Thiện	DT4B	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
279	279	DT040249	Nguyễn Quang	Thịnh	DT4B	7.0	6.0	**7.0**	6.9	C+	
280	280	DT040250	Nguyễn Quốc	Trung	DT4B	6.5	8.0	**7.5**	7.3	B	
281	281	DT040251	Đinh Tân	Trường	DT4B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
282	282	CT050253	Đào Anh	Tuấn	CT5B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	

Học phần: **Thực hành vật lý đại cương 1&2** Số TC: **2** Mã học phần: ATCBLH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
283	283	DT040252	Hoàng Minh	Tuấn	DT4B	6.5	8.0	**7.0**	7.0	B	
284	284	DT040253	Nguyễn Xuân	Tùng	DT4B	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
285	285	DT040254	Nguyễn Xuân	Viết	DT4B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
286	286	DT040255	Nguyễn Huy	Vũ	DT4B	5.5	9.0	**6.0**	6.2	C	
287	287	DT040103	Đoàn Đình Tuấn	Anh	DT4A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
288	288	DT040102	Mai Duy	Anh	DT4A	6.0	4.0	**6.0**	5.8	C	
289	289	DT040104	Nguyễn Đình Ngọc	Anh	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
290	290	DT040101	Vũ Quang	Anh	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
291	291	DT040105	Hoàng Văn	Bảo	DT4A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
292	292	DT040106	Tô Vũ	Bảo	DT4A	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
293	293	DT040107	Lê Văn	Bình	DT4A	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
294	294	DT040109	Chu Văn	Chung	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
295	295	DT040108	Nguyễn Đức	Chung	DT4A	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
296	296	DT040110	Trần Đức	Cường	DT4A	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
297	301	DT040116	Đặng Mạnh	Dũng	DT4A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
298	302	DT040115	Lại Cao	Dũng	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
299	303	DT040114	Nguyễn Anh	Dũng	DT4A	6.0	7.0	**7.0**	6.8	C+	
300	304	DT040113	Trần Văn	Dũng	DT4A	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
301	305	CT050312	Vũ Văn	Dũng	CT5C	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
302	307	CT050213	Nguyễn Tất	Duy	CT5B	6.0	5.0	**8.0**	7.3	B	
303	308	CT050114	Viên Đình	Duy	CT5A	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
304	306	DT040117	Nguyễn Tiến	Dương	DT4A	6.0	5.0	**6.0**	5.9	C	
305	297	DT040111	Nguyễn Khắc	Đại	DT4A	5.0	5.0	**K**			
306	298	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A	8.0	7.0	**8.0**	7.9	B+	
307	299	CT050207	Nguyễn Trung	Đạt	CT5B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
308	300	AT130613	Vũ Như	Đức	AT13GU	5.0	5.0	**5.0**	5.0	D+	
309	309	DT040118	Vũ Thị Thu	Hà	DT4A	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
310	310	DT040119	Nguyễn Phúc	Hải	DT4A	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
311	311	DT040120	Hoàng Lê Hiếu	Hảo	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
312	312	DT040121	Trần Văn	Hậu	DT4A	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
313	313	DT040123	Đinh Công	Hoàng	DT4A	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
314	314	DT040124	Vũ Như	Huấn	DT4A	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
315	315	DT040125	Nguyễn Đăng	Hùng	DT4A	8.0	7.0	**7.0**	7.2	B	
316	317	DT040127	Bùi Quang	Huy	DT4A	7.0	6.0	**6.0**	6.2	C	
317	318	DT040128	Kiều Phúc	Huy	DT4A	7.0	7.0	**6.0**	6.3	C+	
318	319	CT050325	Nguyễn Quang	Huy	CT5C	6.5	7.0	**K**			
319	316	DT040126	Đặng Thị Thu	Hường	DT4A	6.0	9.0	**7.5**	7.3	B	
320	320	DT040129	Công Trường	Khánh	DT4A	5.5	6.0	**9.0**	8.0	B+	
321	321	DT040130	Nguyễn Thị	Lan	DT4A	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
322	322	DT040131	Nguyễn Hữu	Lễ	DT4A	6.5	6.0	**7.0**	6.8	C+	
323	323	DT040132	Lê Thị Khánh	Linh	DT4A	7.0	8.0	**7.5**	7.4	B	

Học phần: **Thực hành vật lý đại cương 1&2** Số TC: **2** Mã học phần: ATCBLH3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
324	324	DT040133	Trần Hải	Lý	DT4A	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
325	325	DT040134	Nguyễn Đức	Mạnh	DT4A	6.0	8.0	**7.0**	6.9	C+	
326	326	DT040135	Nguyễn Quang	Mạnh	DT4A	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
327	327	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A	5.0	5.0	**9.5**	8.2	B+	
328	328	DT040136	Phạm Đức	Minh	DT4A	TKD	TKD				
329	329	DT040138	Chu Đức	Nguyên	DT4A	TKD	TKD				
330	330	DT040139	Đinh Thị	Oanh	DT4A	5.5	8.0	**5.5**	5.7	C	
331	331	DT040140	Đặng Đình	Phi	DT4A	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
332	332	DT040142	Nguyễn Văn	Phương	DT4A	6.0	8.0	**9.0**	8.3	B+	
333	335	DT040145	Nguyễn Tiến	Quang	DT4A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
334	333	DT040144	Đinh Ngọc Minh	Quân	DT4A	6.5	9.0	**8.0**	7.8	B+	
335	334	DT040143	Trần Hoàng	Quân	DT4A	7.0	10	**7.5**	7.6	B	
336	336	CT050141	Hoàng Thị	Quyên	CT5A	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
337	337	DT040146	Vũ Tiến	Quỳnh	DT4A	6.5	7.0	**7.0**	6.9	C+	
338	338	DT040147	Lê Văn	Thái	DT4A	8.5	10	**9.0**	9.0	A+	
339	339	DT040148	Lê Quý	Thắng	DT4A	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
340	340	DT040149	Hồ Tiến	Thịnh	DT4A	8.0	8.0	**8.5**	8.4	B+	
341	341	CT050247	Nguyễn Đức	Thịnh	CT5B	5.0	5.0	**7.0**	6.4	C+	
342	342	DT040150	Nguyễn Thị Huyền	Thương	DT4A	7.0	7.0	**7.5**	7.4	B	
343	343	DT040151	Nguyễn Quang	Tiến	DT4A	N100	N100				
344	344	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A	5.5	7.0	**6.5**	6.3	C+	
345	345	CT050148	Phạm Hoàng	Trung	CT5A	8.5	10	**8.5**	8.6	A	
346	346	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A	5.5	7.0	**5.0**	5.3	D+	
347	347	DT040153	Nguyễn	Tuấn	DT4A	7.0	8.0	**8.0**	7.8	B+	
348	348	DT040154	Nguyễn Văn	Tùng	DT4A	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Đồ án 2 - DT2** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVDA2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT020101	Cao Quốc	Anh	DT2A	9.4	9.4	**9.4**	9.4	A+	
2	2	DT020102	Phạm Nhật	Anh	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
3	4	DT020202	Nguyễn Xuân	Bách	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
4	5	DT020103	Phạm Duy	Bách	DT2A	8.6	8.6	**8.6**	8.6	A	
5	6	DT020203	Hoàng Văn	Bảo	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
6	3	DT020201	Lê Văn	Bắc	DT2B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
7	7	DT020105	Đặng Vũ	Biên	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
8	8	DT020107	Nguyễn Cao	Chinh	DT2A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
9	10	DT020205	Lý Thị Thu	Chuyên	DT2B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
10	9	DT020108	Phạm Văn	Chương	DT2A	9.3	9.3	**9.3**	9.3	A+	
11	11	DT020206	Nguyễn Văn	Cường	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
12	17	DT020111	Nguyễn Anh	Dũng	DT2A	9.4	9.4	**9.4**	9.4	A+	
13	18	DT020110	Nguyễn Minh	Dũng	DT2A	9.4	9.4	**9.4**	9.4	A+	
14	19	DT020112	Nguyễn Tấn	Dũng	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
15	20	DT020208	Nguyễn Tấn	Dũng	DT2B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
16	21	DT020209	Trần Mạnh	Dũng	DT2B	9.4	9.4	**9.4**	9.4	A+	
17	22	DT020210	Lê Quang	Dương	DT2B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
18	12	DT020114	Cao Đăng	Đạt	DT2A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
19	13	DT020115	Nguyễn Hoàng	Định	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
20	14	DT020117	Lê Xuân	Đức	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
21	15	DT020211	Nguyễn Xuân	Đức	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
22	16	DT020212	Vũ Mạnh	Đức	DT2B	9.2	9.2	**9.2**	9.2	A+	
23	23	DT020213	Ngô Quang	Hiệp	DT2B	8.6	8.6	**8.6**	8.6	A	
24	24	DT020118	Nguyễn Huy	Hiệp	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
25	25	DT020214	Đinh Công	Hiếu	DT2B	8.6	8.6	**8.6**	8.6	A	
26	26	DT020215	Bùi Trung	Hiệu	DT2B	8.6	8.6	**8.6**	8.6	A	
27	27	DT020120	Trần Văn	Hòa	DT2A	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
28	28	DT020121	Nguyễn Công	Hoàn	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
29	29	DT020122	Cao Văn	Hoàng	DT2A	9.4	9.4	**9.4**	9.4	A+	
30	30	DT020216	Vũ Văn	Hoàng	DT2B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
31	31	DT020217	Nguyễn Văn	Hùng	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
32	33	DT020219	Nguyễn Ngọc	Huy	DT2B	8.8	8.8	**8.8**	8.8	A	
33	32	DT020218	Nguyễn Quang	Hưng	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
34	34	DT020124	Hoàng Duy	Khánh	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
35	35	DT020221	Trần Duy	Khánh	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
36	36	DT020223	Bùi Thị	Linh	DT2B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
37	37	DT020125	Phạm Ngọc	Linh	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
38	39	DT020128	Lê Hoàng	Long	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
39	40	DT020127	Nguyễn Hải	Long	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
40	41	DT020225	Nguyễn Hoàng	Long	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
41	42	DT020224	Nguyễn Thế Minh	Long	DT2B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
42	38	DT020126	Phong Ngọc	Lộc	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
43	43	DT020226	Nguyễn Đức	Mạnh	DT2B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
44	44	DT020130	Bùi Lê	Minh	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
45	45	DT020228	Đỗ Đức	Minh	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
46	46	DT020131	Đỗ Thị	Mơ	DT2A	9.4	9.4	**9.4**	9.4	A+	
47	47	DT020229	Trần Thúy	Nga	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
48	48	DT020132	Lê Văn	Ngọc	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
49	49	DT020133	Lại Long	Nhật	DT2A	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
50	50	DT020231	Nguyễn Văn	Ninh	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
51	51	DT020134	Trần Trung	Phong	DT2A	9.4	9.4	**9.4**	9.4	A+	
52	52	DT020135	Đỗ Huy	Phúc	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
53	55	DT020234	Nguyễn Đức	Quang	DT2B	8.6	8.6	**8.6**	8.6	A	
54	56	DT020137	Nguyễn Minh	Quang	DT2A	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
55	53	DT020233	Trần Mạnh	Quân	DT2B	8.8	8.8	**8.8**	8.8	A	
56	54	DT020136	Trịnh Duy	Quân	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
57	57	DT020138	Nguyễn Văn	Quý	DT2A	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
58	58	DT020235	Nguyễn Văn	Quý	DT2B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
59	59	DT020139	Nguyễn Thị	Quyên	DT2A	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
60	60	DT020237	Đỗ Lâm	Sơn	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
61	61	DT020238	Ngô Văn	Sơn	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
62	62	DT020141	Nguyễn Quang	Sơn	DT2A	9.4	9.4	**9.4**	9.4	A+	
63	63	DT020143	Nguyễn Văn	Sự	DT2A	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
64	64	DT020239	Lê Văn	Sỹ	DT2B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
65	65	DT020144	Cao Đình	Thiện	DT2A	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
66	66	DT020241	Vũ Trọng	Thiện	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
67	67	DT020145	Hoàng Trung	Thông	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
68	68	DT020242	Ma Thị Hoài	Thương	DT2B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
69	69	DT020243	Nguyễn Văn	Tiến	DT2B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
70	70	DT020244	Dương Quang	Triệu	DT2B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
71	71	DT020146	Mai Đức	Trung	DT2A	9.4	9.4	**9.4**	9.4	A+	
72	72	DT020245	Lê Minh	Tuấn	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
73	73	DT020147	Nguyễn Thanh	Tuấn	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
74	74	DT020246	Lê Đình	Tùng	DT2B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
75	75	DT020148	Lê Đắc	Tuyên	DT2A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
76	76	DT020149	Vương Văn	Tuyền	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Hệ thống nhúng - DT2** Số TC: **3** Mã học phần: DT1DVDM6

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT020101	Cao Quốc	Anh	DT2A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
2	2	DT020102	Phạm Nhật	Anh	DT2A	8.0	8.0	**7.0**	7.3	B	
3	4	DT020202	Nguyễn Xuân	Bách	DT2B	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
4	5	DT020103	Phạm Duy	Bách	DT2A	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
5	6	DT020203	Hoàng Văn	Bảo	DT2B	8.0	7.0	**6.5**	6.9	C+	
6	3	DT020201	Lê Văn	Bắc	DT2B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
7	7	DT020105	Đặng Vũ	Biên	DT2A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
8	8	DT020107	Nguyễn Cao	Chinh	DT2A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
9	10	DT020205	Lý Thị Thu	Chuyên	DT2B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
10	9	DT020108	Phạm Văn	Chương	DT2A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
11	11	DT020206	Nguyễn Văn	Cường	DT2B	8.5	10	**6.5**	7.2	B	
12	17	DT020111	Nguyễn Anh	Dũng	DT2A	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
13	18	DT020110	Nguyễn Minh	Dũng	DT2A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
14	19	DT020112	Nguyễn Tấn	Dũng	DT2A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
15	20	DT020208	Nguyễn Tấn	Dũng	DT2B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
16	21	DT020209	Trần Mạnh	Dũng	DT2B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
17	22	DT020210	Lê Quang	Dương	DT2B	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
18	12	DT020114	Cao Đăng	Đạt	DT2A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
19	13	DT020115	Nguyễn Hoàng	Định	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
20	14	DT020117	Lê Xuân	Đức	DT2A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
21	15	DT020211	Nguyễn Xuân	Đức	DT2B	8.0	9.0	**8.3**	8.3	B+	
22	16	DT020212	Vũ Mạnh	Đức	DT2B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
23	23	DT020213	Ngô Quang	Hiệp	DT2B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
24	24	DT020118	Nguyễn Huy	Hiệp	DT2A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
25	25	DT020214	Đinh Công	Hiếu	DT2B	8.0	9.0	**7.3**	7.6	B	
26	26	DT020215	Bùi Trung	Hiệu	DT2B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
27	27	DT020120	Trần Văn	Hòa	DT2A	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
28	28	DT020121	Nguyễn Công	Hoàn	DT2A	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
29	29	DT020122	Cao Văn	Hoàng	DT2A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
30	30	DT020216	Vũ Văn	Hoàng	DT2B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
31	31	DT020217	Nguyễn Văn	Hùng	DT2B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
32	33	DT020219	Nguyễn Ngọc	Huy	DT2B	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
33	32	DT020218	Nguyễn Quang	Hưng	DT2B	8.0	9.0	**K**			
34	34	DT020124	Hoàng Duy	Khánh	DT2A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
35	35	DT020221	Trần Duy	Khánh	DT2B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
36	36	DT020223	Bùi Thị	Linh	DT2B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
37	37	DT020125	Phạm Ngọc	Linh	DT2A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
38	39	DT020128	Lê Hoàng	Long	DT2A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	40	DT020127	Nguyễn Hải	Long	DT2A	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	
40	41	DT020225	Nguyễn Hoàng	Long	DT2B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
41	42	DT020224	Nguyễn Thế Minh	Long	DT2B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
42	38	DT020126	Phong Ngọc	Lộc	DT2A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
43	43	DT020226	Nguyễn Đức	Mạnh	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
44	44	DT020130	Bùi Lê	Minh	DT2A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
45	45	DT020228	Đỗ Đức	Minh	DT2B	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
46	46	DT020131	Đỗ Thị	Mơ	DT2A	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
47	47	DT020229	Trần Thúy	Nga	DT2B	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
48	48	DT020132	Lê Văn	Ngọc	DT2A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
49	49	DT020133	Lại Long	Nhật	DT2A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
50	50	DT020231	Nguyễn Văn	Ninh	DT2B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
51	51	DT020134	Trần Trung	Phong	DT2A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
52	52	DT020135	Đỗ Huy	Phúc	DT2A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
53	55	DT020234	Nguyễn Đức	Quang	DT2B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
54	56	DT020137	Nguyễn Minh	Quang	DT2A	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
55	53	DT020233	Trần Mạnh	Quân	DT2B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
56	54	DT020136	Trịnh Duy	Quân	DT2A	8.5	9.0	**7.5**	7.8	B+	
57	57	DT020138	Nguyễn Văn	Quý	DT2A	8.5	10	**8.0**	8.3	B+	
58	58	DT020235	Nguyễn Văn	Quý	DT2B	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
59	59	DT020139	Nguyễn Thị	Quyên	DT2A	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
60	60	DT020237	Đỗ Lâm	Sơn	DT2B	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
61	61	DT020238	Ngô Văn	Sơn	DT2B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
62	62	DT020141	Nguyễn Quang	Sơn	DT2A	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
63	63	DT020143	Nguyễn Văn	Sự	DT2A	9.0	10	**8.8**	9.0	A+	
64	64	DT020239	Lê Văn	Sỹ	DT2B	9.0	10	**8.8**	9.0	A+	
65	65	DT020144	Cao Đình	Thiện	DT2A	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
66	66	DT020241	Vũ Trọng	Thiện	DT2B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
67	67	DT020145	Hoàng Trung	Thông	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
68	68	DT020242	Ma Thị Hoài	Thương	DT2B	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
69	69	DT020243	Nguyễn Văn	Tiến	DT2B	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
70	70	DT020244	Dương Quang	Triệu	DT2B	9.5	10	**9.0**	9.2	A+	
71	71	DT020146	Mai Đức	Trung	DT2A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
72	72	DT020245	Lê Minh	Tuấn	DT2B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
73	73	DT020147	Nguyễn Thanh	Tuấn	DT2A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
74	74	DT020246	Lê Đình	Tùng	DT2B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
75	75	DT020148	Lê Đắc	Tuyên	DT2A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
76	76	DT020149	Vương Văn	Tuyền	DT2A	8.5	9.0	**7.0**	7.5	B	

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Hệ thống viễn thông - DT2** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVVT5

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT020101	Cao Quốc	Anh	DT2A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
2	2	DT020102	Phạm Nhật	Anh	DT2A	6.0	9.0	**6.0**	6.3	C+	
3	4	DT020202	Nguyễn Xuân	Bách	DT2B	8.0	10	**5.0**	6.1	C	
4	5	DT020103	Phạm Duy	Bách	DT2A	6.0	9.0	**8.0**	7.7	B	
5	6	DT020203	Hoàng Văn	Bảo	DT2B	6.0	9.0	**3.0**	4.2	D	
6	3	DT020201	Lê Văn	Bắc	DT2B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
7	7	DT020105	Đặng Vũ	Biên	DT2A	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
8	8	DT020107	Nguyễn Cao	Chinh	DT2A	5.0	8.0	**5.5**	5.6	C	
9	10	DT020205	Lý Thị Thu	Chuyên	DT2B	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
10	9	DT020108	Phạm Văn	Chương	DT2A	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
11	11	DT020206	Nguyễn Văn	Cường	DT2B	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
12	17	DT020111	Nguyễn Anh	Dũng	DT2A	6.0	8.0	**8.0**	7.6	B	
13	18	DT020110	Nguyễn Minh	Dũng	DT2A	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
14	19	DT020112	Nguyễn Tấn	Dũng	DT2A	5.0	8.0	**5.5**	5.6	C	
15	20	DT020208	Nguyễn Tấn	Dũng	DT2B	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
16	21	DT020209	Trần Mạnh	Dũng	DT2B	9.0	10	**8.5**	8.7	A	
17	22	DT020210	Lê Quang	Dương	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
18	12	DT020114	Cao Đăng	Đạt	DT2A	5.0	8.0	**3.5**	4.2	D	
19	13	DT020115	Nguyễn Hoàng	Định	DT2A	5.0	8.0	**6.5**	6.3	C+	
20	14	DT020117	Lê Xuân	Đức	DT2A	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
21	15	DT020211	Nguyễn Xuân	Đức	DT2B	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
22	16	DT020212	Vũ Mạnh	Đức	DT2B	5.0	8.0	**5.5**	5.6	C	
23	23	DT020213	Ngô Quang	Hiệp	DT2B	7.0	9.0	**5.5**	6.1	C	
24	24	DT020118	Nguyễn Huy	Hiệp	DT2A	5.0	8.0	**8.5**	7.7	B	
25	25	DT020214	Đinh Công	Hiếu	DT2B	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
26	26	DT010215	Trần Minh	Hiếu	DT1B	6.0	8.0	**5.0**	5.5	C	
27	27	DT020215	Bùi Trung	Hiệu	DT2B	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
28	28	DT020120	Trần Văn	Hòa	DT2A	9.0	10	**7.0**	7.7	B	
29	29	DT020121	Nguyễn Công	Hoàn	DT2A	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
30	30	DT020122	Cao Văn	Hoàng	DT2A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
31	31	DT020216	Vũ Văn	Hoàng	DT2B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
32	32	DT020217	Nguyễn Văn	Hùng	DT2B	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
33	34	DT010220	Đỗ Đình	Huy	DT1B	5.0	8.0	**6.0**	6.0	C	
34	35	DT020219	Nguyễn Ngọc	Huy	DT2B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
35	33	DT020218	Nguyễn Quang	Hưng	DT2B	7.0	9.0	**8.0**	7.9	B+	
36	36	DT020124	Hoàng Duy	Khánh	DT2A	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
37	37	DT020221	Trần Duy	Khánh	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
38	38	DT020223	Bùi Thị	Linh	DT2B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
39	39	DT020125	Phạm Ngọc	Linh	DT2A	7.0	9.0	**8.5**	8.2	B+	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
40	41	DT020128	Lê Hoàng	Long	DT2A	8.0	10	**7.5**	7.8	B+	
41	42	DT020127	Nguyễn Hải	Long	DT2A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
42	43	DT020225	Nguyễn Hoàng	Long	DT2B	6.0	9.0	**5.5**	5.9	C	
43	44	DT020224	Nguyễn Thế Minh	Long	DT2B	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
44	40	DT020126	Phong Ngọc	Lộc	DT2A	5.0	8.0	**7.5**	7.0	B	
45	45	DT020226	Nguyễn Đức	Mạnh	DT2B	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
46	46	DT020130	Bùi Lê	Minh	DT2A	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
47	47	DT020228	Đỗ Đức	Minh	DT2B	6.0	9.0	**5.0**	5.6	C	
48	48	DT020131	Đỗ Thị	Mơ	DT2A	8.0	10	**9.0**	8.9	A	
49	49	DT020229	Trần Thúy	Nga	DT2B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
50	50	DT020132	Lê Văn	Ngọc	DT2A	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
51	51	DT020133	Lại Long	Nhật	DT2A	8.0	10	**8.5**	8.5	A	
52	52	DT020231	Nguyễn Văn	Ninh	DT2B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
53	53	DT020134	Trần Trung	Phong	DT2A	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
54	54	DT020135	Đỗ Huy	Phúc	DT2A	6.0	9.0	**6.0**	6.3	C+	
55	57	DT020234	Nguyễn Đức	Quang	DT2B	9.0	9.0	**5.5**	6.6	C+	
56	58	DT020137	Nguyễn Minh	Quang	DT2A	6.0	9.0	**6.0**	6.3	C+	
57	55	DT020233	Trần Mạnh	Quân	DT2B	5.0	8.0	**7.5**	7.0	B	
58	56	DT020136	Trịnh Duy	Quân	DT2A	6.0	9.0	**8.0**	7.7	B	
59	59	DT020138	Nguyễn Văn	Quý	DT2A	5.0	8.0	**6.5**	6.3	C+	
60	60	DT020235	Nguyễn Văn	Quý	DT2B	9.0	10	**9.0**	9.1	A+	
61	61	DT020139	Nguyễn Thị	Quyên	DT2A	7.0	9.0	**9.0**	8.6	A	
62	62	DT020237	Đỗ Lâm	Sơn	DT2B	8.0	9.0	**7.5**	7.7	B	
63	63	DT020238	Ngô Văn	Sơn	DT2B	9.0	10	**8.0**	8.4	B+	
64	64	DT020141	Nguyễn Quang	Sơn	DT2A	9.0	9.0	**6.0**	6.9	C+	
65	65	DT020143	Nguyễn Văn	Sự	DT2A	6.0	9.0	**8.0**	7.7	B	
66	66	DT020239	Lê Văn	Sỹ	DT2B	8.0	9.0	**5.5**	6.3	C+	
67	67	DT020144	Cao Đình	Thiện	DT2A	6.0	9.0	**8.0**	7.7	B	
68	68	DT020241	Vũ Trọng	Thiện	DT2B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
69	69	DT020145	Hoàng Trung	Thông	DT2A	5.0	8.0	**5.5**	5.6	C	
70	70	AT120154	Thân Xuân	Thông	AT12AT	N100	N100				
71	71	DT020242	Ma Thị Hoài	Thương	DT2B	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
72	72	DT020243	Nguyễn Văn	Tiến	DT2B	8.0	10	**8.0**	8.2	B+	
73	73	DT020244	Dương Quang	Triệu	DT2B	9.0	9.0	**7.5**	8.0	B+	
74	74	DT020146	Mai Đức	Trung	DT2A	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
75	75	DT020245	Lê Minh	Tuấn	DT2B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
76	76	DT020147	Nguyễn Thanh	Tuấn	DT2A	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
77	77	DT020246	Lê Đình	Tùng	DT2B	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
78	78	DT010142	Lê Hoàng	Tùng	DT1A	7.0	9.0	**5.0**	5.8	C	
79	79	DT020148	Lê Đắc	Tuyên	DT2A	5.0	8.0	**6.0**	6.0	C	
80	80	DT020149	Vương Văn	Tuyền	DT2A	5.0	8.0	**3.0**	3.9	F	

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Thực tập cơ sở 2 - DT2** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVTT2

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT020101	Cao Quốc	Anh	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
2	2	DT020102	Phạm Nhật	Anh	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
3	4	DT020202	Nguyễn Xuân	Bách	DT2B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
4	5	DT020103	Phạm Duy	Bách	DT2A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
5	6	DT020203	Hoàng Văn	Bảo	DT2B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
6	3	DT020201	Lê Văn	Bắc	DT2B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
7	7	DT020105	Đặng Vũ	Biên	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
8	8	DT020107	Nguyễn Cao	Chinh	DT2A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
9	10	DT020205	Lý Thị Thu	Chuyên	DT2B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
10	9	DT020108	Phạm Văn	Chương	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
11	11	DT020206	Nguyễn Văn	Cường	DT2B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
12	17	DT020111	Nguyễn Anh	Dũng	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
13	18	DT020110	Nguyễn Minh	Dũng	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
14	19	DT020112	Nguyễn Tấn	Dũng	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
15	20	DT020208	Nguyễn Tấn	Dũng	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
16	21	DT020209	Trần Mạnh	Dũng	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
17	22	DT020210	Lê Quang	Dương	DT2B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
18	12	DT020114	Cao Đăng	Đạt	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
19	13	DT020115	Nguyễn Hoàng	Định	DT2A	7.5	7.5	**7.5**	7.5	B	
20	14	DT020117	Lê Xuân	Đức	DT2A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
21	15	DT020211	Nguyễn Xuân	Đức	DT2B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
22	16	DT020212	Vũ Mạnh	Đức	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
23	23	DT020213	Ngô Quang	Hiệp	DT2B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
24	24	DT020118	Nguyễn Huy	Hiệp	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
25	25	DT020214	Đinh Công	Hiếu	DT2B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
26	26	DT020215	Bùi Trung	Hiệu	DT2B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
27	27	DT020120	Trần Văn	Hòa	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
28	28	DT020121	Nguyễn Công	Hoàn	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
29	29	DT020122	Cao Văn	Hoàng	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
30	30	DT020216	Vũ Văn	Hoàng	DT2B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
31	31	DT020217	Nguyễn Văn	Hùng	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
32	33	DT020219	Nguyễn Ngọc	Huy	DT2B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
33	32	DT020218	Nguyễn Quang	Hưng	DT2B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
34	34	DT020124	Hoàng Duy	Khánh	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
35	35	DT020221	Trần Duy	Khánh	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
36	36	DT020223	Bùi Thị	Linh	DT2B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
37	37	DT020125	Phạm Ngọc	Linh	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
38	39	DT020128	Lê Hoàng	Long	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	40	DT020127	Nguyễn Hải	Long	DT2A	7.5	7.5	**7.5**	7.5	B	
40	41	DT020225	Nguyễn Hoàng	Long	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
41	42	DT020224	Nguyễn Thế Minh	Long	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
42	38	DT020126	Phong Ngọc	Lộc	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
43	43	DT020226	Nguyễn Đức	Mạnh	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
44	44	DT020130	Bùi Lê	Minh	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
45	45	DT020228	Đỗ Đức	Minh	DT2B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
46	46	DT020131	Đỗ Thị	Mơ	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
47	47	DT020229	Trần Thúy	Nga	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
48	48	DT020132	Lê Văn	Ngọc	DT2A	7.5	7.5	**7.5**	7.5	B	
49	49	DT020133	Lại Long	Nhật	DT2A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
50	50	DT020231	Nguyễn Văn	Ninh	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
51	51	DT020134	Trần Trung	Phong	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
52	52	DT020135	Đỗ Huy	Phúc	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
53	55	DT020234	Nguyễn Đức	Quang	DT2B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
54	56	DT020137	Nguyễn Minh	Quang	DT2A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
55	53	DT020233	Trần Mạnh	Quân	DT2B	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
56	54	DT020136	Trịnh Duy	Quân	DT2A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
57	57	DT020138	Nguyễn Văn	Quý	DT2A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
58	58	DT020235	Nguyễn Văn	Quý	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
59	59	DT020139	Nguyễn Thị	Quyên	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
60	60	DT020237	Đỗ Lâm	Sơn	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
61	61	DT020238	Ngô Văn	Sơn	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
62	62	DT020141	Nguyễn Quang	Sơn	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
63	63	DT020143	Nguyễn Văn	Sự	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
64	64	DT020239	Lê Văn	Sỹ	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
65	65	DT020144	Cao Đình	Thiện	DT2A	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
66	66	DT020241	Vũ Trọng	Thiện	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
67	67	DT020145	Hoàng Trung	Thông	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
68	68	DT020242	Ma Thị Hoài	Thương	DT2B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
69	69	DT020243	Nguyễn Văn	Tiến	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
70	70	DT020244	Dương Quang	Triệu	DT2B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
71	71	DT020146	Mai Đức	Trung	DT2A	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
72	72	DT020245	Lê Minh	Tuấn	DT2B	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	
73	73	DT020147	Nguyễn Thanh	Tuấn	DT2A	7.5	7.5	**7.5**	7.5	B	
74	74	DT020246	Lê Đình	Tùng	DT2B	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
75	75	DT020148	Lê Đắc	Tuyên	DT2A	7.0	7.0	**7.0**	7.0	B	
76	76	DT020149	Vương Văn	Tuyền	DT2A	8.0	8.0	**8.0**	8.0	B+	

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Kỹ thuật đo lường điện tử -DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT130303	Đặng Tuấn	Anh	AT13CT	8.8	8.0	**6.5**	7.1	B	
2	2	AT130402	Lê Hoàng	Anh	AT13DU	7.8	8.0	**4.3**	5.4	D+	
3	3	DT030101	Nguyễn Ngọc Quang	Anh	DT3A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
4	4	DT030102	Nguyễn Phương Thạch	Anh	DT3A	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
5	5	DT030202	Trần Tiến	Anh	DT3B	8.3	7.0	**4.5**	5.5	C	
6	6	DT030203	Trương Tuấn	Anh	DT3B	9.3	8.5	**8.5**	8.7	A	
7	7	DT030204	Vũ Đức	Anh	DT3B	10	8.0	**8.3**	8.6	A	
8	8	DT030205	Nguyễn Đức	Cảnh	DT3B	9.3	9.5	**8.0**	8.4	B+	
9	9	DT020107	Nguyễn Cao	Chinh	DT2A	8.3	7.5	**K**			
10	10	DT030104	Nguyễn Quốc	Cường	DT3A	10	7.5	**7.8**	8.2	B+	
11	16	DT030105	Bùi Quý	Doanh	DT3A	9.0	8.5	**8.5**	8.6	A	
12	21	DT030106	Đặng Thị	Dung	DT3A	10	9.5	**8.8**	9.1	A+	
13	22	DT030206	Hoàng	Dung	DT3B	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
14	23	DT030207	Bùi Việt	Dũng	DT3B	8.8	9.5	**7.5**	8.0	B+	
15	24	DT030208	Ngô Tiến	Dũng	DT3B	9.5	9.5	**8.8**	9.0	A+	
16	25	DT030107	Nguyễn Tiến	Dũng	DT3A	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
17	26	DT030108	Đặng Khánh	Duy	DT3A	8.3	9.5	**7.5**	7.8	B+	
18	27	DT030109	Trịnh Vũ	Duy	DT3A	8.3	9.5	**6.3**	7.0	B	
19	28	DT030209	Vũ Duy	Duy	DT3B	7.0	8.5	**5.8**	6.3	C+	
20	11	DT030210	Dương Thế	Đãi	DT3B	8.0	9.5	**7.5**	7.8	B+	
21	14	AT140207	Dương Tất	Đạt	AT14BT	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
22	12	DT030111	Ngô Hải	Đăng	DT3A	6.8	8.5	**6.0**	6.4	C+	
23	13	DT030211	Nguyễn Duy	Đăng	DT3B	8.3	8.0	**7.3**	7.6	B	
24	15	DT030212	Nguyễn Đức	Độ	DT3B	9.5	9.5	**8.3**	8.7	A	
25	17	DT030112	Nguyễn Thành	Đông	DT3A	9.0	8.0	**6.3**	7.0	B	
26	18	DT030213	Nguyễn Thế	Đông	DT3B	6.8	9.5	**5.3**	6.0	C	
27	19	DT030113	Nguyễn Trung	Đức	DT3A	9.8	8.0	**5.0**	6.3	C+	
28	20	AT140609	Phạm Minh	Đức	AT14GT	5.0	7.5	**5.5**	5.6	C	
29	29	DT010211	Ngô Mạnh	Hà	DT1B	9.0	7.0	**4.8**	5.9	C	
30	30	DT030114	Trần Văn	Hà	DT3A	9.8	9.5	**9.5**	9.6	A+	
31	32	DT030115	Bùi Hồng	Hạnh	DT3A	9.0	8.0	**6.5**	7.2	B	
32	31	DT030116	Phạm Thị	Hằng	DT3A	9.0	8.5	**8.0**	8.3	B+	
33	33	DT030215	Nguyễn Công	Hiệp	DT3B	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
34	34	DT030216	Nguyễn Đình	Hiếu	DT3B	7.8	9.5	**9.3**	9.0	A+	
35	35	DT030118	Đào Văn	Hòa	DT3A	N100	N100				
36	36	DT030217	Nguyễn Nhật	Hoàng	DT3B	9.0	9.5	**8.8**	8.9	A	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	37	DT030119	Trần Minh	Hoàng	DT3A	10	9.5	**9.3**	9.5	A+	
38	40	DT030120	Lương Gia	Huy	DT3A	8.8	7.5	**6.8**	7.3	B	
39	41	DT030218	Lưu Tiến	Huy	DT3B	8.5	7.0	**8.5**	8.4	B+	
40	42	DT030219	Nguyễn Văn	Huy	DT3B	8.3	8.5	**5.0**	6.0	C	
41	43	DT030220	Đào Thị	Huyền	DT3B	8.3	9.5	**7.8**	8.1	B+	
42	44	DT030121	Hoàng Công	Huynh	DT3A	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
43	38	DT030122	Phan Phúc	Hưng	DT3A	7.3	9.5	**4.8**	5.7	C	
44	39	DT030221	Hoàng Thế	Hưởng	DT3B	9.3	9.5	**8.5**	8.8	A	
45	45	DT030222	Nguyễn Khắc	Khải	DT3B	9.3	9.5	**7.3**	7.9	B+	
46	46	DT030223	Nguyễn Trọng	Khôi	DT3B	9.3	9.5	**9.8**	9.7	A+	
47	47	DT030123	Lê Trung	Kiên	DT3A	8.0	9.5	**5.8**	6.6	C+	
48	48	DT030124	Nguyễn Minh	Lai	DT3A	8.8	9.5	**6.3**	7.1	B	
49	50	DT030125	Phạm Văn	Lăng	DT3A	9.5	9.0	**7.3**	7.9	B+	
50	49	DT030224	Nguyễn Ngọc	Lâm	DT3B	8.8	9.5	**8.8**	8.9	A	
51	51	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	5.0	7.0	**4.8**	5.0	D+	
52	52	DT030226	Vũ Anh	Luận	DT3B	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
53	53	DT030227	Đào Xuân	Mạnh	DT3B	8.8	9.5	**8.3**	8.5	A	
54	54	DT030126	Phạm Văn	Mạnh	DT3A	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
55	55	DT030127	Lâm Văn	Minh	DT3A	9.0	9.5	**8.8**	8.9	A	
56	56	DT030228	Nguyễn Thanh	Minh	DT3B	8.5	8.5	**7.8**	8.0	B+	
57	57	DT030229	Nguyễn Xuân	Minh	DT3B	9.3	6.0	**6.0**	6.7	C+	
58	58	DT030230	Phạm Lê	Minh	DT3B	9.3	9.5	**8.5**	8.8	A	
59	59	DT030231	Dương Văn	Nam	DT3B	8.8	9.0	**7.3**	7.8	B+	
60	60	DT030129	Mai Xuân	Nam	DT3A	8.0	9.0	**5.8**	6.6	C+	
61	61	DT030130	Bùi Duy	Năng	DT3A	7.5	8.5	**7.8**	7.8	B+	
62	62	DT030232	Vũ Thị	Nguyệt	DT3B	10	9.5	**8.0**	8.6	A	
63	63	DT030233	Đỗ Ngọc	Phong	DT3B	7.8	8.0	**8.0**	8.0	B+	
64	64	DT030234	Bùi Huy	Phúc	DT3B	8.0	8.5	**4.5**	5.6	C	
65	65	DT030131	Nguyễn Trường	Phước	DT3A	7.5	9.5	**7.8**	7.9	B+	
66	66	DT030132	Lê Thị Minh	Phương	DT3A	9.5	9.0	**7.8**	8.3	B+	
67	68	DT030134	Nguyễn Thành	Quang	DT3A	7.0	9.5	**7.5**	7.6	B	
68	67	DT030235	Lương Hồng	Quân	DT3B	7.8	9.0	**3.5**	4.9	D+	
69	69	DT030236	Bùi Văn	San	DT3B	8.3	9.5	**8.5**	8.5	A	
70	70	DT030135	Đặng Thanh	Sơn	DT3A	5.5	8.5	**6.0**	6.1	C	
71	71	DT030237	Đỗ Công	Sơn	DT3B	7.3	9.5	**8.5**	8.3	B+	
72	72	DT030136	Nguyễn Văn	Tài	DT3A	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
73	73	AT140233	Thân Văn	Tâm	AT14BT	9.8	8.5	**4.0**	5.6	C	
74	74	DT030137	Ôn Cát	Tân	DT3A	6.5	8.5	**4.8**	5.5	C	
75	75	DT030239	Bùi Văn	Thái	DT3B	9.0	9.5	**8.8**	8.9	A	
76	77	AT140443	Đồng Xuân	Thành	AT14DT	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
77	76	DT030240	Trần Trọng	Thắng	DT3B	9.5	9.5	**8.8**	9.0	A+	
78	78	AT140540	Phan Văn	Thế	AT14ET	8.3	8.5	**5.8**	6.6	C+	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
79	79	DT030138	Trần Quang	Thiện	DT3A	8.8	9.5	**8.0**	8.3	B+	
80	80	AT140639	Đào Duy	Thịnh	AT14GT	5.3	8.5	**6.3**	6.3	C+	
81	81	DT030139	Đặng Phúc	Thọ	DT3A	8.3	8.5	**4.3**	5.5	C	
82	82	DT030140	Hoàng Trung	Thông	DT3A	10	9.5	**7.0**	7.9	B+	
83	83	DT030242	Ngô Duy	Tiến	DT3B	9.0	9.5	**8.0**	8.3	B+	
84	84	DT030244	Nguyễn Đăng	Toàn	DT3B	8.0	8.5	**7.0**	7.3	B	
85	85	DT030141	Nguyễn Bá	Toản	DT3A	8.3	7.0	**3.5**	4.8	D+	
86	86	DT030142	Hoàng Ngọc Đoan	Trang	DT3A	9.3	9.0	**7.5**	8.0	B+	
87	87	DT030143	Nguyễn Đình	Trọng	DT3A	9.0	8.5	**7.5**	7.9	B+	
88	88	DT030144	Đoàn Duy	Trung	DT3A	9.0	9.5	**7.3**	7.9	B+	
89	89	DT030145	Trần Quang	Trường	DT3A	5.0	8.5	**4.8**	5.2	D+	
90	90	DT030148	Đinh Thanh	Tùng	DT3A	8.0	9.0	**6.8**	7.3	B	
91	91	DT030247	Nguyễn Công	Tùng	DT3B	8.5	9.0	**6.8**	7.4	B	
92	92	AT150362	Nguyễn Lâm	Tùng	AT15C	9.0	8.5	**9.3**	9.2	A+	
93	93	AT140650	Nguyễn Thế	Tùng	AT14GT	9.8	8.0	**5.0**	6.3	C+	
94	94	DT030149	Đỗ Thị	Vân	DT3A	9.3	9.0	**8.0**	8.4	B+	
95	95	DT030150	Ngô Đức	Vinh	DT3A	8.3	9.0	**8.0**	8.2	B+	
96	96	DT030250	Nguyễn Ngọc Quang	Vũ	DT3B	7.8	9.0	**9.0**	8.7	A	

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Thông tin số - DT3** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVDT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT030101	Nguyễn Ngọc Quang	Anh	DT3A	4.5	7.5	**7.0**	6.5	C+	
2	2	DT030102	Nguyễn Phương Thạch	Anh	DT3A	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
3	3	DT030202	Trần Tiến	Anh	DT3B	7.0	8.5	**DC**			
4	4	DT030203	Trương Tuấn	Anh	DT3B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
5	5	DT030204	Vũ Đức	Anh	DT3B	8.0	8.5	**6.5**	7.0	B	
6	6	DT030205	Nguyễn Đức	Cảnh	DT3B	8.0	8.5	**6.0**	6.6	C+	
7	7	DT030104	Nguyễn Quốc	Cường	DT3A	5.0	9.0	**5.5**	5.7	C	
8	12	DT030105	Bùi Quý	Doanh	DT3A	9.0	9.0	**5.5**	6.6	C+	
9	16	DT030106	Đặng Thị	Dung	DT3A	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
10	17	DT030206	Hoàng	Dung	DT3B	9.5	9.0	**9.5**	9.5	A+	
11	18	DT030207	Bùi Việt	Dũng	DT3B	6.0	8.5	**K**			
12	19	DT030208	Ngô Tiến	Dũng	DT3B	8.5	7.5	**9.0**	8.8	A	
13	20	DT030107	Nguyễn Tiến	Dũng	DT3A	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
14	21	DT030108	Đặng Khánh	Duy	DT3A	5.0	8.5	**9.0**	8.1	B+	
15	22	DT030109	Trịnh Vũ	Duy	DT3A	4.0	7.0	**8.0**	7.1	B	
16	23	DT030209	Vũ Duy	Duy	DT3B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
17	8	DT030210	Dương Thế	Đãi	DT3B	6.0	9.0	**4.0**	4.9	D+	
18	9	DT030111	Ngô Hải	Đăng	DT3A	4.0	7.0	**6.0**	5.7	C	
19	10	DT030211	Nguyễn Duy	Đăng	DT3B	5.0	7.5	**4.0**	4.5	D	
20	11	DT030212	Nguyễn Đức	Độ	DT3B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
21	13	DT030112	Nguyễn Thành	Đông	DT3A	4.0	7.0	**8.0**	7.1	B	
22	14	DT030213	Nguyễn Thế	Đông	DT3B	9.0	9.0	**3.0**	4.8	D+	
23	15	DT030113	Nguyễn Trung	Đức	DT3A	5.5	8.5	**7.0**	6.8	C+	
24	24	DT030114	Trần Văn	Hà	DT3A	9.5	9.5	**9.0**	9.2	A+	
25	26	DT030115	Bùi Hồng	Hạnh	DT3A	8.0	8.0	**9.5**	9.1	A+	
26	25	DT030116	Phạm Thị	Hằng	DT3A	6.0	8.5	**7.0**	6.9	C+	
27	27	DT030215	Nguyễn Công	Hiệp	DT3B	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
28	28	DT030216	Nguyễn Đình	Hiếu	DT3B	8.0	7.5	**9.0**	8.7	A	
29	29	DT030118	Đào Văn	Hòa	DT3A	N100	N100				
30	30	DT030217	Nguyễn Nhật	Hoàng	DT3B	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
31	31	DT030119	Trần Minh	Hoàng	DT3A	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
32	34	DT030120	Lương Gia	Huy	DT3A	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
33	35	DT030218	Lưu Tiến	Huy	DT3B	9.5	8.5	**7.5**	8.0	B+	
34	36	DT020219	Nguyễn Ngọc	Huy	DT2B	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
35	37	DT030219	Nguyễn Văn	Huy	DT3B	5.0	8.5	**3.0**	3.9	F	
36	38	DT030220	Đào Thị	Huyền	DT3B	8.5	9.0	**9.5**	9.2	A+	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	39	DT030121	Hoàng Công	Huynh	DT3A	8.5	8.5	**7.0**	7.5	B	
38	32	DT030122	Phan Phúc	Hưng	DT3A	4.0	7.0	**K**			
39	33	DT030221	Hoàng Thế	Hưởng	DT3B	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
40	40	DT030222	Nguyễn Khắc	Khải	DT3B	6.0	8.0	**7.0**	6.9	C+	
41	41	DT030223	Nguyễn Trọng	Khôi	DT3B	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
42	42	DT030123	Lê Trung	Kiên	DT3A	6.5	9.0	**9.0**	8.5	A	
43	43	DT030124	Nguyễn Minh	Lai	DT3A	4.0	7.0	**4.0**	4.3	D	
44	45	DT030125	Phạm Văn	Lăng	DT3A	4.5	7.0	**5.5**	5.4	D+	
45	44	DT030224	Nguyễn Ngọc	Lâm	DT3B	9.0	8.5	**5.0**	6.2	C	
46	46	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
47	47	DT030226	Vũ Anh	Luận	DT3B	9.5	9.0	**9.5**	9.5	A+	
48	48	DT030227	Đào Xuân	Mạnh	DT3B	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
49	49	DT030126	Phạm Văn	Mạnh	DT3A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
50	50	DT030127	Lâm Văn	Minh	DT3A	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
51	51	DT030228	Nguyễn Thanh	Minh	DT3B	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
52	52	DT030229	Nguyễn Xuân	Minh	DT3B	5.0	9.0	**3.0**	4.0	D	
53	53	DT030230	Phạm Lê	Minh	DT3B	4.5	7.5	**7.0**	6.5	C+	
54	54	DT030231	Dương Văn	Nam	DT3B	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
55	55	DT030129	Mai Xuân	Nam	DT3A	6.0	9.0	**9.0**	8.4	B+	
56	56	DT030130	Bùi Duy	Năng	DT3A	6.0	9.0	**8.5**	8.0	B+	
57	57	DT030232	Vũ Thị	Nguyệt	DT3B	9.5	9.0	**9.5**	9.5	A+	
58	58	DT030233	Đỗ Ngọc	Phong	DT3B	9.5	8.5	**7.0**	7.7	B	
59	59	DT030234	Bùi Huy	Phúc	DT3B	4.5	8.0	**5.0**	5.2	D+	
60	60	DT030131	Nguyễn Trường	Phước	DT3A	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
61	61	DT030132	Lê Thị Minh	Phương	DT3A	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
62	63	DT030134	Nguyễn Thành	Quang	DT3A	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
63	62	DT030235	Lương Hồng	Quân	DT3B	6.0	7.5	**3.0**	4.0	D	
64	64	DT030236	Bùi Văn	San	DT3B	9.0	9.5	**5.0**	6.2	C	
65	65	DT030135	Đặng Thanh	Sơn	DT3A	6.5	8.0	**6.0**	6.3	C+	
66	66	DT030237	Đỗ Công	Sơn	DT3B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
67	67	DT030136	Nguyễn Văn	Tài	DT3A	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
68	68	DT030137	Ôn Cát	Tân	DT3A	4.0	7.0	**K**			
69	69	DT030239	Bùi Văn	Thái	DT3B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
70	70	DT030240	Trần Trọng	Thắng	DT3B	9.5	9.0	**9.0**	9.1	A+	
71	71	DT030138	Trần Quang	Thiện	DT3A	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
72	72	DT030139	Đặng Phúc	Thọ	DT3A	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
73	73	DT030140	Hoàng Trung	Thông	DT3A	9.0	8.5	**9.0**	9.0	A+	
74	74	DT030242	Ngô Duy	Tiến	DT3B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
75	75	DT030244	Nguyễn Đăng	Toàn	DT3B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
76	76	DT030141	Nguyễn Bá	Toản	DT3A	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
77	77	DT030142	Hoàng Ngọc Đoan	Trang	DT3A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	78	DT030143	Nguyễn Đình	Trọng	DT3A	4.0	7.0	**4.0**	4.3	D	
79	79	DT030144	Đoàn Duy	Trung	DT3A	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
80	80	DT030145	Trần Quang	Trường	DT3A	6.0	8.5	**7.0**	6.9	C+	
81	81	DT030148	Đinh Thanh	Tùng	DT3A	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
82	82	DT030247	Nguyễn Công	Tùng	DT3B	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
83	83	DT020148	Lê Đắc	Tuyên	DT2A	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
84	84	DT030149	Đỗ Thị	Vân	DT3A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
85	85	DT030150	Ngô Đức	Vinh	DT3A	6.0	9.0	**8.0**	7.7	B	
86	86	DT030250	Nguyễn Ngọc Quang	Vũ	DT3B	9.0	8.5	**8.5**	8.6	A	

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Kỹ thuật điện - DT4** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVKD3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT040103	Đoàn Đình Tuấn	Anh	DT4A	7.8	8.0	**2.0**	3.8	F	
2	2	DT040102	Mai Duy	Anh	DT4A	7.8	9.0	**2.5**	4.2	D	
3	3	DT040104	Nguyễn Đình Ngọc	Anh	DT4A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
4	4	DT040203	Nguyễn Tuấn	Anh	DT4B	7.5	8.5	**7.5**	7.6	B	
5	5	DT040202	Phạm Việt	Anh	DT4B	6.5	8.5	**8.0**	7.7	B	
6	6	DT030202	Trần Tiến	Anh	DT3B	6.5	8.5	**0.0**	2.1	F	
7	7	DT040101	Vũ Quang	Anh	DT4A	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
8	8	DT040204	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DT4B	6.5	8.5	**1.0**	2.8	F	
9	10	DT020203	Hoàng Văn	Bảo	DT2B	6.5	7.0	**2.5**	3.7	F	
10	11	DT040105	Hoàng Văn	Bảo	DT4A	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
11	12	DT040106	Tô Vũ	Bảo	DT4A	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
12	9	DT040205	Nguyễn Xuân	Bắc	DT4B	8.0	8.5	**8.5**	8.4	B+	
13	13	DT020105	Đặng Vũ	Biên	DT2A	6.5	8.5	**2.5**	3.9	F	
14	14	DT040107	Lê Văn	Bình	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
15	15	DT040206	Lê Thị Linh	Chi	DT4B	7.5	8.5	**8.0**	7.9	B+	
16	16	DT040207	Nguyễn Văn	Chiến	DT4B	8.0	8.5	**K**			
17	17	DT040109	Chu Văn	Chung	DT4A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
18	18	DT040108	Nguyễn Đức	Chung	DT4A	8.3	9.0	**5.0**	6.1	C	
19	19	DT040208	Vũ Thành	Chung	DT4B	6.5	8.5	**4.0**	4.9	D+	
20	20	DT010102	Đào Văn	Công	DT1A	8.3	8.0	**4.0**	5.3	D+	
21	21	DT040209	Nguyễn Huy	Cường	DT4B	8.5	9.0	**5.5**	6.4	C+	
22	22	DT040110	Trần Đức	Cường	DT4A	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
23	28	DT030207	Bùi Việt	Dũng	DT3B	5.0	9.0	**0.0**	1.9	F	
24	29	DT040116	Đặng Mạnh	Dũng	DT4A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
25	30	DT040213	Hoàng Anh	Dũng	DT4B	6.5	8.5	**0.0**	2.1	F	
26	31	DT040115	Lại Cao	Dũng	DT4A	7.5	9.0	**4.0**	5.2	D+	
27	32	DT040114	Nguyễn Anh	Dũng	DT4A	7.5	9.0	**4.0**	5.2	D+	
28	33	DT040214	Phạm Đức	Dũng	DT4B	8.5	8.5	**4.0**	5.4	D+	
29	34	DT040113	Trần Văn	Dũng	DT4A	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
30	35	DT040212	Trần Văn	Dũng	DT4B	7.5	8.5	**K**			
31	37	DT040215	Ngạc Đình Khánh	Duy	DT4B	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
32	38	DT040216	Ngô Tuấn	Duy	DT4B	6.5	8.5	**4.5**	5.3	D+	
33	36	DT040117	Nguyễn Tiến	Dương	DT4A	8.0	8.0	**0.5**	2.8	F	
34	23	DT040111	Nguyễn Khắc	Đại	DT4A	8.0	7.0	**0.0**	2.3	F	
35	25	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
36	26	DT040210	Tạ Tiến	Đạt	DT4B	7.5	8.5	**5.0**	5.8	C	

Học phần: **Kỹ thuật điện - DT4** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVKD3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	24	DT030211	Nguyễn Duy	Đăng	DT3B	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
38	27	DT040211	Nguyễn Minh	Đức	DT4B	7.5	8.5	**6.0**	6.5	C+	
39	39	DT040118	Vũ Thị Thu	Hà	DT4A	8.0	9.0	**2.0**	3.9	F	
40	40	DT040217	Nguyễn Đức	Hải	DT4B	7.5	8.5	**0.0**	2.3	F	
41	41	DT040119	Nguyễn Phúc	Hải	DT4A	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
42	42	DT040218	Phạm Đăng	Hải	DT4B	7.5	8.5	**8.0**	7.9	B+	
43	43	DT040120	Hoàng Lê Hiếu	Hảo	DT4A	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
44	44	DT040121	Trần Văn	Hậu	DT4A	8.0	9.0	**2.0**	3.9	F	
45	45	DT030215	Nguyễn Công	Hiệp	DT3B	6.5	8.0	**5.0**	5.6	C	
46	46	DT040219	Đỗ Minh	Hiếu	DT4B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
47	47	DT040123	Đinh Công	Hoàng	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
48	48	DT040222	Lê Hữu	Hoàng	DT4B	8.5	8.5	**7.0**	7.5	B	
49	49	DT040221	Phan Đức	Hoàng	DT4B	5.0	7.0	**6.0**	5.9	C	
50	50	DT040124	Vũ Như	Huấn	DT4A	8.0	8.0	**2.0**	3.8	F	
51	51	DT040125	Nguyễn Đăng	Hùng	DT4A	8.0	9.0	**1.5**	3.5	F	
52	52	DT040223	Vũ Tuấn	Hùng	DT4B	7.5	8.5	**2.0**	3.7	F	
53	55	DT040127	Bùi Quang	Huy	DT4A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
54	56	DT040128	Kiều Phúc	Huy	DT4A	7.5	8.0	**2.0**	3.7	F	
55	57	DT040225	Nguyễn Duy	Huy	DT4B	6.0	8.0	**1.0**	2.7	F	
56	58	DT040226	Đặng Thị Mỹ	Huyền	DT4B	6.5	8.5	**4.0**	4.9	D+	
57	53	DT040126	Đặng Thị Thu	Hường	DT4A	8.8	9.0	**7.5**	7.9	B+	
58	54	DT040224	Hoàng Minh	Hưởng	DT4B	6.5	8.5	**6.0**	6.3	C+	
59	59	DT040227	Phùng Quang	Khải	DT4B	6.5	8.5	**8.0**	7.7	B	
60	60	DT040129	Công Trường	Khánh	DT4A	7.8	9.0	**2.5**	4.2	D	
61	61	DT040228	Hà Trung	Kiên	DT4B	7.5	8.5	**8.0**	7.9	B+	
62	62	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B	7.0	8.5	**9.0**	8.5	A	
63	63	DT040230	Hoàng Thị	Lan	DT4B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
64	64	DT040130	Nguyễn Thị	Lan	DT4A	8.3	9.0	**3.0**	4.7	D	
65	65	DT040131	Nguyễn Hữu	Lễ	DT4A	7.3	9.0	**3.0**	4.4	D	
66	66	DT040132	Lê Thị Khánh	Linh	DT4A	8.5	9.0	**4.5**	5.7	C	
67	67	DT040231	Trần Thị	Loan	DT4B	8.0	8.5	**2.5**	4.2	D	
68	68	DT020128	Lê Hoàng	Long	DT2A	6.5	8.5	**3.0**	4.2	D	
69	69	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B	5.0	8.5	**K**			
70	70	DT040133	Trần Hải	Lý	DT4A	8.3	9.0	**4.0**	5.4	D+	
71	71	DT030227	Đào Xuân	Mạnh	DT3B	7.5	9.0	**2.5**	4.1	D	
72	72	DT040134	Nguyễn Đức	Mạnh	DT4A	7.8	8.0	**4.5**	5.5	C	
73	73	DT040135	Nguyễn Quang	Mạnh	DT4A	7.8	9.0	**6.0**	6.6	C+	
74	74	DT030126	Phạm Văn	Mạnh	DT3A	5.0	8.5	**2.0**	3.2	F	
75	75	DT040234	Đỗ Đắc	Minh	DT4B	5.5	8.5	**5.0**	5.4	D+	
76	76	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A	8.3	9.0	**2.5**	4.3	D	
77	77	DT040233	Nguyễn Công	Minh	DT4B	7.5	8.5	**5.5**	6.2	C	

Học phần: **Kỹ thuật điện - DT4** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVKD3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	78	DT040136	Phạm Đức	Minh	DT4A	N25	N25				
79	79	DT030231	Dương Văn	Nam	DT3B	5.5	8.5	**6.0**	6.1	C	
80	80	DT040236	Hồ Văn	Nghĩa	DT4B	7.0	8.5	**5.5**	6.1	C	
81	81	DT040237	Trần Bảo	Ngọc	DT4B	8.0	8.5	**5.5**	6.3	C+	
82	82	DT040138	Chu Đức	Nguyên	DT4A	N25	N25				
83	83	DT040238	Vũ Thị	Nhung	DT4B	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
84	84	DT040139	Đinh Thị	Oanh	DT4A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
85	85	DT040140	Đặng Đình	Phi	DT4A	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
86	86	DT030233	Đỗ Ngọc	Phong	DT3B	7.0	9.0	**3.5**	4.7	D	
87	87	DT020135	Đỗ Huy	Phúc	DT2A	5.5	8.5	**4.5**	5.1	D+	
88	88	DT040142	Nguyễn Văn	Phương	DT4A	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
89	92	DT040145	Nguyễn Tiến	Quang	DT4A	7.3	9.0	**4.5**	5.5	C	
90	93	DT040241	Ngô Gia	Quảng	DT4B	7.5	8.5	**6.0**	6.5	C+	
91	89	DT040144	Đinh Ngọc Minh	Quân	DT4A	7.8	9.0	**2.5**	4.2	D	
92	90	DT040240	Đỗ	Quân	DT4B	7.5	8.5	**8.0**	7.9	B+	
93	91	DT040143	Trần Hoàng	Quân	DT4A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
94	94	DT040242	Nguyễn Mạnh	Quyền	DT4B	7.5	8.5	**6.0**	6.5	C+	
95	95	DT040243	Nguyễn Thị	Quỳnh	DT4B	8.0	8.5	**4.5**	5.6	C	
96	96	DT040244	Trần Thị Hương	Quỳnh	DT4B	7.5	8.5	**8.5**	8.3	B+	
97	97	DT040146	Vũ Tiến	Quỳnh	DT4A	7.8	9.0	**2.0**	3.8	F	
98	98	DT040245	Trần Bá	Sơn	DT4B	7.5	8.5	**6.5**	6.9	C+	
99	99	DT040147	Lê Văn	Thái	DT4A	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
100	100	DT040246	Trần Văn	Thăng	DT4B	5.5	8.5	**6.5**	6.5	C+	
101	101	DT040148	Lê Quý	Thắng	DT4A	7.5	9.0	**3.0**	4.5	D	
102	102	DT040247	Nguyễn Mạnh	Thắng	DT4B	6.5	8.5	**6.0**	6.3	C+	
103	103	DT040248	Dương Văn	Thiện	DT4B	7.5	8.5	**4.0**	5.1	D+	
104	104	DT040149	Hồ Tiến	Thịnh	DT4A	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
105	105	DT040249	Nguyễn Quang	Thịnh	DT4B	7.0	8.5	**8.0**	7.8	B+	
106	106	DT030139	Đặng Phúc	Thọ	DT3A	6.0	9.0	**1.0**	2.8	F	
107	107	DT040150	Nguyễn Thị Huyền	Thương	DT4A	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
108	108	DT040151	Nguyễn Quang	Tiến	DT4A	N25	N25				
109	109	DT030244	Nguyễn Đăng	Toàn	DT3B	6.5	8.5	**2.5**	3.9	F	
110	110	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A	6.5	7.0	**2.0**	3.4	F	
111	111	DT040250	Nguyễn Quốc	Trung	DT4B	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
112	112	DT040251	Đinh Tân	Trường	DT4B	5.5	8.5	**6.0**	6.1	C	
113	113	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A	7.5	9.0	**3.0**	4.5	D	
114	114	DT040252	Hoàng Minh	Tuấn	DT4B	6.5	8.5	**6.0**	6.3	C+	
115	115	DT040153	Nguyễn	Tuấn	DT4A	7.8	9.0	**6.0**	6.6	C+	
116	116	DT020147	Nguyễn Thanh	Tuấn	DT2A	TKD	TKD				
117	117	DT040154	Nguyễn Văn	Tùng	DT4A	7.5	8.0	**2.0**	3.7	F	
118	118	DT040253	Nguyễn Xuân	Tùng	DT4B	7.5	8.5	**6.0**	6.5	C+	

Học phần: **Kỹ thuật điện - DT4** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVKD3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
119	119	DT020149	Vương Văn	Tuyền	DT2A	7.3	7.0	**4.5**	5.3	D+	
120	120	DT040254	Nguyễn Xuân	Viết	DT4B	7.5	8.5	**6.5**	6.9	C+	
121	121	DT040255	Nguyễn Huy	Vũ	DT4B	7.5	8.5	**3.0**	4.4	D	

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Kỹ thuật đo lường điện tử -DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	AT130303	Đặng Tuấn	Anh	AT13CT	8.8	8.0	**6.5**	7.1	B	
2	2	AT130402	Lê Hoàng	Anh	AT13DU	7.8	8.0	**4.3**	5.4	D+	
3	3	DT030101	Nguyễn Ngọc Quang	Anh	DT3A	8.0	8.0	**7.5**	7.7	B	
4	4	DT030102	Nguyễn Phương Thạch	Anh	DT3A	8.0	9.0	**6.5**	7.0	B	
5	5	DT030202	Trần Tiến	Anh	DT3B	8.3	7.0	**4.5**	5.5	C	
6	6	DT030203	Trương Tuấn	Anh	DT3B	9.3	8.5	**8.5**	8.7	A	
7	7	DT030204	Vũ Đức	Anh	DT3B	10	8.0	**8.3**	8.6	A	
8	8	DT030205	Nguyễn Đức	Cảnh	DT3B	9.3	9.5	**8.0**	8.4	B+	
9	9	DT020107	Nguyễn Cao	Chinh	DT2A	8.3	7.5	**K**			
10	10	DT030104	Nguyễn Quốc	Cường	DT3A	10	7.5	**7.8**	8.2	B+	
11	16	DT030105	Bùi Quý	Doanh	DT3A	9.0	8.5	**8.5**	8.6	A	
12	21	DT030106	Đặng Thị	Dung	DT3A	10	9.5	**8.8**	9.1	A+	
13	22	DT030206	Hoàng	Dung	DT3B	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
14	23	DT030207	Bùi Việt	Dũng	DT3B	8.8	9.5	**7.5**	8.0	B+	
15	24	DT030208	Ngô Tiến	Dũng	DT3B	9.5	9.5	**8.8**	9.0	A+	
16	25	DT030107	Nguyễn Tiến	Dũng	DT3A	9.0	9.0	**8.3**	8.5	A	
17	26	DT030108	Đặng Khánh	Duy	DT3A	8.3	9.5	**7.5**	7.8	B+	
18	27	DT030109	Trịnh Vũ	Duy	DT3A	8.3	9.5	**6.3**	7.0	B	
19	28	DT030209	Vũ Duy	Duy	DT3B	7.0	8.5	**5.8**	6.3	C+	
20	11	DT030210	Dương Thế	Đãi	DT3B	8.0	9.5	**7.5**	7.8	B+	
21	14	AT140207	Dương Tất	Đạt	AT14BT	7.0	8.0	**5.8**	6.3	C+	
22	12	DT030111	Ngô Hải	Đăng	DT3A	6.8	8.5	**6.0**	6.4	C+	
23	13	DT030211	Nguyễn Duy	Đăng	DT3B	8.3	8.0	**7.3**	7.6	B	
24	15	DT030212	Nguyễn Đức	Độ	DT3B	9.5	9.5	**8.3**	8.7	A	
25	17	DT030112	Nguyễn Thành	Đông	DT3A	9.0	8.0	**6.3**	7.0	B	
26	18	DT030213	Nguyễn Thế	Đông	DT3B	6.8	9.5	**5.3**	6.0	C	
27	19	DT030113	Nguyễn Trung	Đức	DT3A	9.8	8.0	**5.0**	6.3	C+	
28	20	AT140609	Phạm Minh	Đức	AT14GT	5.0	7.5	**5.5**	5.6	C	
29	29	DT010211	Ngô Mạnh	Hà	DT1B	9.0	7.0	**4.8**	5.9	C	
30	30	DT030114	Trần Văn	Hà	DT3A	9.8	9.5	**9.5**	9.6	A+	
31	32	DT030115	Bùi Hồng	Hạnh	DT3A	9.0	8.0	**6.5**	7.2	B	
32	31	DT030116	Phạm Thị	Hằng	DT3A	9.0	8.5	**8.0**	8.3	B+	
33	33	DT030215	Nguyễn Công	Hiệp	DT3B	9.0	9.0	**7.0**	7.6	B	
34	34	DT030216	Nguyễn Đình	Hiếu	DT3B	7.8	9.5	**9.3**	9.0	A+	
35	35	DT030118	Đào Văn	Hòa	DT3A	N100	N100				
36	36	DT030217	Nguyễn Nhật	Hoàng	DT3B	9.0	9.5	**8.8**	8.9	A	

Học phần: **Kỹ thuật đo lường điện tử -DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	37	DT030119	Trần Minh	Hoàng	DT3A	10	9.5	**9.3**	9.5	A+	
38	40	DT030120	Lương Gia	Huy	DT3A	8.8	7.5	**6.8**	7.3	B	
39	41	DT030218	Lưu Tiến	Huy	DT3B	8.5	7.0	**8.5**	8.4	B+	
40	42	DT030219	Nguyễn Văn	Huy	DT3B	8.3	8.5	**5.0**	6.0	C	
41	43	DT030220	Đào Thị	Huyền	DT3B	8.3	9.5	**7.8**	8.1	B+	
42	44	DT030121	Hoàng Công	Huynh	DT3A	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
43	38	DT030122	Phan Phúc	Hưng	DT3A	7.3	9.5	**4.8**	5.7	C	
44	39	DT030221	Hoàng Thế	Hưởng	DT3B	9.3	9.5	**8.5**	8.8	A	
45	45	DT030222	Nguyễn Khắc	Khải	DT3B	9.3	9.5	**7.3**	7.9	B+	
46	46	DT030223	Nguyễn Trọng	Khôi	DT3B	9.3	9.5	**9.8**	9.7	A+	
47	47	DT030123	Lê Trung	Kiên	DT3A	8.0	9.5	**5.8**	6.6	C+	
48	48	DT030124	Nguyễn Minh	Lai	DT3A	8.8	9.5	**6.3**	7.1	B	
49	50	DT030125	Phạm Văn	Lăng	DT3A	9.5	9.0	**7.3**	7.9	B+	
50	49	DT030224	Nguyễn Ngọc	Lâm	DT3B	8.8	9.5	**8.8**	8.9	A	
51	51	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	5.0	7.0	**4.8**	5.0	D+	
52	52	DT030226	Vũ Anh	Luận	DT3B	9.5	9.5	**9.3**	9.4	A+	
53	53	DT030227	Đào Xuân	Mạnh	DT3B	8.8	9.5	**8.3**	8.5	A	
54	54	DT030126	Phạm Văn	Mạnh	DT3A	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	
55	55	DT030127	Lâm Văn	Minh	DT3A	9.0	9.5	**8.8**	8.9	A	
56	56	DT030228	Nguyễn Thanh	Minh	DT3B	8.5	8.5	**7.8**	8.0	B+	
57	57	DT030229	Nguyễn Xuân	Minh	DT3B	9.3	6.0	**6.0**	6.7	C+	
58	58	DT030230	Phạm Lê	Minh	DT3B	9.3	9.5	**8.5**	8.8	A	
59	59	DT030231	Dương Văn	Nam	DT3B	8.8	9.0	**7.3**	7.8	B+	
60	60	DT030129	Mai Xuân	Nam	DT3A	8.0	9.0	**5.8**	6.6	C+	
61	61	DT030130	Bùi Duy	Năng	DT3A	7.5	8.5	**7.8**	7.8	B+	
62	62	DT030232	Vũ Thị	Nguyệt	DT3B	10	9.5	**8.0**	8.6	A	
63	63	DT030233	Đỗ Ngọc	Phong	DT3B	7.8	8.0	**8.0**	8.0	B+	
64	64	DT030234	Bùi Huy	Phúc	DT3B	8.0	8.5	**4.5**	5.6	C	
65	65	DT030131	Nguyễn Trường	Phước	DT3A	7.5	9.5	**7.8**	7.9	B+	
66	66	DT030132	Lê Thị Minh	Phương	DT3A	9.5	9.0	**7.8**	8.3	B+	
67	68	DT030134	Nguyễn Thành	Quang	DT3A	7.0	9.5	**7.5**	7.6	B	
68	67	DT030235	Lương Hồng	Quân	DT3B	7.8	9.0	**3.5**	4.9	D+	
69	69	DT030236	Bùi Văn	San	DT3B	8.3	9.5	**8.5**	8.5	A	
70	70	DT030135	Đặng Thanh	Sơn	DT3A	5.5	8.5	**6.0**	6.1	C	
71	71	DT030237	Đỗ Công	Sơn	DT3B	7.3	9.5	**8.5**	8.3	B+	
72	72	DT030136	Nguyễn Văn	Tài	DT3A	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
73	73	AT140233	Thân Văn	Tâm	AT14BT	9.8	8.5	**4.0**	5.6	C	
74	74	DT030137	Ôn Cát	Tân	DT3A	6.5	8.5	**4.8**	5.5	C	
75	75	DT030239	Bùi Văn	Thái	DT3B	9.0	9.5	**8.8**	8.9	A	
76	77	AT140443	Đồng Xuân	Thành	AT14DT	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
77	76	DT030240	Trần Trọng	Thắng	DT3B	9.5	9.5	**8.8**	9.0	A+	

Học phần: **Kỹ thuật đo lường điện tử -DT3** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
78	78	AT140540	Phan Văn	Thế	AT14ET	8.3	8.5	**5.8**	6.6	C+	
79	79	DT030138	Trần Quang	Thiện	DT3A	8.8	9.5	**8.0**	8.3	B+	
80	80	AT140639	Đào Duy	Thịnh	AT14GT	5.3	8.5	**6.3**	6.3	C+	
81	81	DT030139	Đặng Phúc	Thọ	DT3A	8.3	8.5	**4.3**	5.5	C	
82	82	DT030140	Hoàng Trung	Thông	DT3A	10	9.5	**7.0**	7.9	B+	
83	83	DT030242	Ngô Duy	Tiến	DT3B	9.0	9.5	**8.0**	8.3	B+	
84	84	DT030244	Nguyễn Đăng	Toàn	DT3B	8.0	8.5	**7.0**	7.3	B	
85	85	DT030141	Nguyễn Bá	Toản	DT3A	8.3	7.0	**3.5**	4.8	D+	
86	86	DT030142	Hoàng Ngọc Đoan	Trang	DT3A	9.3	9.0	**7.5**	8.0	B+	
87	87	DT030143	Nguyễn Đình	Trọng	DT3A	9.0	8.5	**7.5**	7.9	B+	
88	88	DT030144	Đoàn Duy	Trung	DT3A	9.0	9.5	**7.3**	7.9	B+	
89	89	DT030145	Trần Quang	Trường	DT3A	5.0	8.5	**4.8**	5.2	D+	
90	90	DT030148	Đinh Thanh	Tùng	DT3A	8.0	9.0	**6.8**	7.3	B	
91	91	DT030247	Nguyễn Công	Tùng	DT3B	8.5	9.0	**6.8**	7.4	B	
92	92	AT150362	Nguyễn Lâm	Tùng	AT15C	9.0	8.5	**9.3**	9.2	A+	
93	93	AT140650	Nguyễn Thế	Tùng	AT14GT	9.8	8.0	**5.0**	6.3	C+	
94	94	DT030149	Đỗ Thị	Vân	DT3A	9.3	9.0	**8.0**	8.4	B+	
95	95	DT030150	Ngô Đức	Vinh	DT3A	8.3	9.0	**8.0**	8.2	B+	
96	96	DT030250	Nguyễn Ngọc Quang	Vũ	DT3B	7.8	9.0	**9.0**	8.7	A	

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Thông tin số - DT3** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVDT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT030101	Nguyễn Ngọc Quang	Anh	DT3A	4.5	7.5	**7.0**	6.5	C+	
2	2	DT030102	Nguyễn Phương Thạch	Anh	DT3A	9.0	9.0	**5.0**	6.2	C	
3	3	DT030202	Trần Tiến	Anh	DT3B	7.0	8.5	**DC**			
4	4	DT030203	Trương Tuấn	Anh	DT3B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
5	5	DT030204	Vũ Đức	Anh	DT3B	8.0	8.5	**6.5**	7.0	B	
6	6	DT030205	Nguyễn Đức	Cảnh	DT3B	8.0	8.5	**6.0**	6.6	C+	
7	7	DT030104	Nguyễn Quốc	Cường	DT3A	5.0	9.0	**5.5**	5.7	C	
8	12	DT030105	Bùi Quý	Doanh	DT3A	9.0	9.0	**5.5**	6.6	C+	
9	16	DT030106	Đặng Thị	Dung	DT3A	9.0	9.0	**0.0**	2.7	F	
10	17	DT030206	Hoàng	Dung	DT3B	9.5	9.0	**9.5**	9.5	A+	
11	18	DT030207	Bùi Việt	Dũng	DT3B	6.0	8.5	**K**			
12	19	DT030208	Ngô Tiến	Dũng	DT3B	8.5	7.5	**9.0**	8.8	A	
13	20	DT030107	Nguyễn Tiến	Dũng	DT3A	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
14	21	DT030108	Đặng Khánh	Duy	DT3A	5.0	8.5	**9.0**	8.1	B+	
15	22	DT030109	Trịnh Vũ	Duy	DT3A	4.0	7.0	**8.0**	7.1	B	
16	23	DT030209	Vũ Duy	Duy	DT3B	7.0	8.0	**7.0**	7.1	B	
17	8	DT030210	Dương Thế	Đãi	DT3B	6.0	9.0	**4.0**	4.9	D+	
18	9	DT030111	Ngô Hải	Đăng	DT3A	4.0	7.0	**6.0**	5.7	C	
19	10	DT030211	Nguyễn Duy	Đăng	DT3B	5.0	7.5	**4.0**	4.5	D	
20	11	DT030212	Nguyễn Đức	Độ	DT3B	9.0	9.0	**9.0**	9.0	A+	
21	13	DT030112	Nguyễn Thành	Đông	DT3A	4.0	7.0	**8.0**	7.1	B	
22	14	DT030213	Nguyễn Thế	Đông	DT3B	9.0	9.0	**3.0**	4.8	D+	
23	15	DT030113	Nguyễn Trung	Đức	DT3A	5.5	8.5	**7.0**	6.8	C+	
24	24	DT030114	Trần Văn	Hà	DT3A	9.5	9.5	**9.0**	9.2	A+	
25	26	DT030115	Bùi Hồng	Hạnh	DT3A	8.0	8.0	**9.5**	9.1	A+	
26	25	DT030116	Phạm Thị	Hằng	DT3A	6.0	8.5	**7.0**	6.9	C+	
27	27	DT030215	Nguyễn Công	Hiệp	DT3B	8.5	8.5	**9.0**	8.9	A	
28	28	DT030216	Nguyễn Đình	Hiếu	DT3B	8.0	7.5	**9.0**	8.7	A	
29	29	DT030118	Đào Văn	Hòa	DT3A	N100	N100				
30	30	DT030217	Nguyễn Nhật	Hoàng	DT3B	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
31	31	DT030119	Trần Minh	Hoàng	DT3A	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
32	34	DT030120	Lương Gia	Huy	DT3A	9.0	7.0	**7.0**	7.4	B	
33	35	DT030218	Lưu Tiến	Huy	DT3B	9.5	8.5	**7.5**	8.0	B+	
34	36	DT020219	Nguyễn Ngọc	Huy	DT2B	8.0	8.0	**6.0**	6.6	C+	
35	37	DT030219	Nguyễn Văn	Huy	DT3B	5.0	8.5	**3.0**	3.9	F	
36	38	DT030220	Đào Thị	Huyền	DT3B	8.5	9.0	**9.5**	9.2	A+	

Học phần: **Thông tin số - DT3** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVDT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
37	39	DT030121	Hoàng Công	Huynh	DT3A	8.5	8.5	**7.0**	7.5	B	
38	32	DT030122	Phan Phúc	Hưng	DT3A	4.0	7.0	**K**			
39	33	DT030221	Hoàng Thế	Hưởng	DT3B	9.0	9.0	**6.5**	7.3	B	
40	40	DT030222	Nguyễn Khắc	Khải	DT3B	6.0	8.0	**7.0**	6.9	C+	
41	41	DT030223	Nguyễn Trọng	Khôi	DT3B	9.0	9.0	**9.5**	9.4	A+	
42	42	DT030123	Lê Trung	Kiên	DT3A	6.5	9.0	**9.0**	8.5	A	
43	43	DT030124	Nguyễn Minh	Lai	DT3A	4.0	7.0	**4.0**	4.3	D	
44	45	DT030125	Phạm Văn	Lăng	DT3A	4.5	7.0	**5.5**	5.4	D+	
45	44	DT030224	Nguyễn Ngọc	Lâm	DT3B	9.0	8.5	**5.0**	6.2	C	
46	46	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
47	47	DT030226	Vũ Anh	Luận	DT3B	9.5	9.0	**9.5**	9.5	A+	
48	48	DT030227	Đào Xuân	Mạnh	DT3B	9.5	9.0	**8.0**	8.4	B+	
49	49	DT030126	Phạm Văn	Mạnh	DT3A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
50	50	DT030127	Lâm Văn	Minh	DT3A	9.5	9.5	**9.5**	9.5	A+	
51	51	DT030228	Nguyễn Thanh	Minh	DT3B	8.0	8.5	**7.5**	7.7	B	
52	52	DT030229	Nguyễn Xuân	Minh	DT3B	5.0	9.0	**3.0**	4.0	D	
53	53	DT030230	Phạm Lê	Minh	DT3B	4.5	7.5	**7.0**	6.5	C+	
54	54	DT030231	Dương Văn	Nam	DT3B	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
55	55	DT030129	Mai Xuân	Nam	DT3A	6.0	9.0	**9.0**	8.4	B+	
56	56	DT030130	Bùi Duy	Năng	DT3A	6.0	9.0	**8.5**	8.0	B+	
57	57	DT030232	Vũ Thị	Nguyệt	DT3B	9.5	9.0	**9.5**	9.5	A+	
58	58	DT030233	Đỗ Ngọc	Phong	DT3B	9.5	8.5	**7.0**	7.7	B	
59	59	DT030234	Bùi Huy	Phúc	DT3B	4.5	8.0	**5.0**	5.2	D+	
60	60	DT030131	Nguyễn Trường	Phước	DT3A	7.0	9.0	**7.0**	7.2	B	
61	61	DT030132	Lê Thị Minh	Phương	DT3A	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
62	63	DT030134	Nguyễn Thành	Quang	DT3A	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
63	62	DT030235	Lương Hồng	Quân	DT3B	6.0	7.5	**3.0**	4.0	D	
64	64	DT030236	Bùi Văn	San	DT3B	9.0	9.5	**5.0**	6.2	C	
65	65	DT030135	Đặng Thanh	Sơn	DT3A	6.5	8.0	**6.0**	6.3	C+	
66	66	DT030237	Đỗ Công	Sơn	DT3B	9.0	9.0	**8.5**	8.7	A	
67	67	DT030136	Nguyễn Văn	Tài	DT3A	8.5	9.0	**8.0**	8.2	B+	
68	68	DT030137	Ôn Cát	Tân	DT3A	4.0	7.0	**K**			
69	69	DT030239	Bùi Văn	Thái	DT3B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
70	70	DT030240	Trần Trọng	Thắng	DT3B	9.5	9.0	**9.0**	9.1	A+	
71	71	DT030138	Trần Quang	Thiện	DT3A	8.0	9.0	**9.0**	8.8	A	
72	72	DT030139	Đặng Phúc	Thọ	DT3A	6.0	8.0	**6.0**	6.2	C	
73	73	DT030140	Hoàng Trung	Thông	DT3A	9.0	8.5	**9.0**	9.0	A+	
74	74	DT030242	Ngô Duy	Tiến	DT3B	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
75	75	DT030244	Nguyễn Đăng	Toàn	DT3B	8.5	8.5	**8.5**	8.5	A	
76	76	DT030141	Nguyễn Bá	Toản	DT3A	6.0	7.0	**6.0**	6.1	C	

Học phần: **Thông tin số - DT3** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVDT3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
77	77	DT030142	Hoàng Ngọc Đoan	Trang	DT3A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
78	78	DT030143	Nguyễn Đình	Trọng	DT3A	4.0	7.0	**4.0**	4.3	D	
79	79	DT030144	Đoàn Duy	Trung	DT3A	6.0	9.0	**7.0**	7.0	B	
80	80	DT030145	Trần Quang	Trường	DT3A	6.0	8.5	**7.0**	6.9	C+	
81	81	DT030148	Đinh Thanh	Tùng	DT3A	7.0	9.0	**7.5**	7.5	B	
82	82	DT030247	Nguyễn Công	Tùng	DT3B	7.0	9.0	**6.0**	6.5	C+	
83	83	DT020148	Lê Đắc	Tuyên	DT2A	8.0	7.0	**7.5**	7.6	B	
84	84	DT030149	Đỗ Thị	Vân	DT3A	9.0	9.0	**8.0**	8.3	B+	
85	85	DT030150	Ngô Đức	Vinh	DT3A	6.0	9.0	**8.0**	7.7	B	
86	86	DT030250	Nguyễn Ngọc Quang	Vũ	DT3B	9.0	8.5	**8.5**	8.6	A	

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022

HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ
PHÒNG KT&ĐBCLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021_2022

Học phần: **Kỹ thuật điện - DT4** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVKD3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT040103	Đoàn Đình Tuấn	Anh	DT4A	7.8	8.0	**2.0**	3.8	F	
2	2	DT040102	Mai Duy	Anh	DT4A	7.8	9.0	**2.5**	4.2	D	
3	3	DT040104	Nguyễn Đình Ngọc	Anh	DT4A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
4	4	DT040203	Nguyễn Tuấn	Anh	DT4B	7.5	8.5	**7.5**	7.6	B	
5	5	DT040202	Phạm Việt	Anh	DT4B	6.5	8.5	**8.0**	7.7	B	
6	6	DT030202	Trần Tiến	Anh	DT3B	6.5	8.5	**0.0**	2.1	F	
7	7	DT040101	Vũ Quang	Anh	DT4A	7.5	9.0	**6.0**	6.6	C+	
8	8	DT040204	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DT4B	6.5	8.5	**1.0**	2.8	F	
9	10	DT020203	Hoàng Văn	Bảo	DT2B	6.5	7.0	**2.5**	3.7	F	
10	11	DT040105	Hoàng Văn	Bảo	DT4A	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
11	12	DT040106	Tô Vũ	Bảo	DT4A	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
12	9	DT040205	Nguyễn Xuân	Bắc	DT4B	8.0	8.5	**8.5**	8.4	B+	
13	13	DT020105	Đặng Vũ	Biên	DT2A	6.5	8.5	**2.5**	3.9	F	
14	14	DT040107	Lê Văn	Bình	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
15	15	DT040206	Lê Thị Linh	Chi	DT4B	7.5	8.5	**8.0**	7.9	B+	
16	16	DT040207	Nguyễn Văn	Chiến	DT4B	8.0	8.5	**K**			
17	17	DT040109	Chu Văn	Chung	DT4A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
18	18	DT040108	Nguyễn Đức	Chung	DT4A	8.3	9.0	**5.0**	6.1	C	
19	19	DT040208	Vũ Thành	Chung	DT4B	6.5	8.5	**4.0**	4.9	D+	
20	20	DT010102	Đào Văn	Công	DT1A	8.3	8.0	**4.0**	5.3	D+	
21	21	DT040209	Nguyễn Huy	Cường	DT4B	8.5	9.0	**5.5**	6.4	C+	
22	22	DT040110	Trần Đức	Cường	DT4A	8.5	9.0	**8.5**	8.5	A	
23	28	DT030207	Bùi Việt	Dũng	DT3B	5.0	9.0	**0.0**	1.9	F	
24	29	DT040116	Đặng Mạnh	Dũng	DT4A	8.0	9.0	**7.0**	7.4	B	
25	30	DT040213	Hoàng Anh	Dũng	DT4B	6.5	8.5	**0.0**	2.1	F	
26	31	DT040115	Lại Cao	Dũng	DT4A	7.5	9.0	**4.0**	5.2	D+	
27	32	DT040114	Nguyễn Anh	Dũng	DT4A	7.5	9.0	**4.0**	5.2	D+	
28	33	DT040214	Phạm Đức	Dũng	DT4B	8.5	8.5	**4.0**	5.4	D+	
29	34	DT040113	Trần Văn	Dũng	DT4A	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
30	35	DT040212	Trần Văn	Dũng	DT4B	7.5	8.5	**K**			
31	37	DT040215	Ngạc Đình Khánh	Duy	DT4B	7.0	8.0	**6.5**	6.7	C+	
32	38	DT040216	Ngô Tuấn	Duy	DT4B	6.5	8.5	**4.5**	5.3	D+	
33	36	DT040117	Nguyễn Tiến	Dương	DT4A	8.0	8.0	**0.5**	2.8	F	
34	23	DT040111	Nguyễn Khắc	Đại	DT4A	8.0	7.0	**0.0**	2.3	F	
35	25	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A	8.0	9.0	**4.0**	5.3	D+	
36	26	DT040210	Tạ Tiến	Đạt	DT4B	7.5	8.5	**5.0**	5.8	C	
37	24	DT030211	Nguyễn Duy	Đăng	DT3B	8.0	8.0	**0.0**	2.4	F	
38	27	DT040211	Nguyễn Minh	Đức	DT4B	7.5	8.5	**6.0**	6.5	C+	

Học phần: **Kỹ thuật điện - DT4** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVKD3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
39	39	DT040118	Vũ Thị Thu	Hà	DT4A	8.0	9.0	**2.0**	3.9	F	
40	40	DT040217	Nguyễn Đức	Hải	DT4B	7.5	8.5	**0.0**	2.3	F	
41	41	DT040119	Nguyễn Phúc	Hải	DT4A	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
42	42	DT040218	Phạm Đăng	Hải	DT4B	7.5	8.5	**8.0**	7.9	B+	
43	43	DT040120	Hoàng Lê Hiếu	Hảo	DT4A	8.0	9.0	**2.5**	4.2	D	
44	44	DT040121	Trần Văn	Hậu	DT4A	8.0	9.0	**2.0**	3.9	F	
45	45	DT030215	Nguyễn Công	Hiệp	DT3B	6.5	8.0	**5.0**	5.6	C	
46	46	DT040219	Đỗ Minh	Hiếu	DT4B	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
47	47	DT040123	Đinh Công	Hoàng	DT4A	8.0	9.0	**8.0**	8.1	B+	
48	48	DT040222	Lê Hữu	Hoàng	DT4B	8.5	8.5	**7.0**	7.5	B	
49	49	DT040221	Phan Đức	Hoàng	DT4B	5.0	7.0	**6.0**	5.9	C	
50	50	DT040124	Vũ Như	Huấn	DT4A	8.0	8.0	**2.0**	3.8	F	
51	51	DT040125	Nguyễn Đăng	Hùng	DT4A	8.0	9.0	**1.5**	3.5	F	
52	52	DT040223	Vũ Tuấn	Hùng	DT4B	7.5	8.5	**2.0**	3.7	F	
53	55	DT040127	Bùi Quang	Huy	DT4A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
54	56	DT040128	Kiều Phúc	Huy	DT4A	7.5	8.0	**2.0**	3.7	F	
55	57	DT040225	Nguyễn Duy	Huy	DT4B	6.0	8.0	**1.0**	2.7	F	
56	58	DT040226	Đặng Thị Mỹ	Huyền	DT4B	6.5	8.5	**4.0**	4.9	D+	
57	53	DT040126	Đặng Thị Thu	Hường	DT4A	8.8	9.0	**7.5**	7.9	B+	
58	54	DT040224	Hoàng Minh	Hưởng	DT4B	6.5	8.5	**6.0**	6.3	C+	
59	59	DT040227	Phùng Quang	Khải	DT4B	6.5	8.5	**8.0**	7.7	B	
60	60	DT040129	Công Trường	Khánh	DT4A	7.8	9.0	**2.5**	4.2	D	
61	61	DT040228	Hà Trung	Kiên	DT4B	7.5	8.5	**8.0**	7.9	B+	
62	62	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B	7.0	8.5	**9.0**	8.5	A	
63	63	DT040230	Hoàng Thị	Lan	DT4B	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
64	64	DT040130	Nguyễn Thị	Lan	DT4A	8.3	9.0	**3.0**	4.7	D	
65	65	DT040131	Nguyễn Hữu	Lễ	DT4A	7.3	9.0	**3.0**	4.4	D	
66	66	DT040132	Lê Thị Khánh	Linh	DT4A	8.5	9.0	**4.5**	5.7	C	
67	67	DT040231	Trần Thị	Loan	DT4B	8.0	8.5	**2.5**	4.2	D	
68	68	DT020128	Lê Hoàng	Long	DT2A	6.5	8.5	**3.0**	4.2	D	
69	69	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B	5.0	8.5	**K**			
70	70	DT040133	Trần Hải	Lý	DT4A	8.3	9.0	**4.0**	5.4	D+	
71	71	DT030227	Đào Xuân	Mạnh	DT3B	7.5	9.0	**2.5**	4.1	D	
72	72	DT040134	Nguyễn Đức	Mạnh	DT4A	7.8	8.0	**4.5**	5.5	C	
73	73	DT040135	Nguyễn Quang	Mạnh	DT4A	7.8	9.0	**6.0**	6.6	C+	
74	74	DT030126	Phạm Văn	Mạnh	DT3A	5.0	8.5	**2.0**	3.2	F	
75	75	DT040234	Đỗ Đắc	Minh	DT4B	5.5	8.5	**5.0**	5.4	D+	
76	76	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A	8.3	9.0	**2.5**	4.3	D	
77	77	DT040233	Nguyễn Công	Minh	DT4B	7.5	8.5	**5.5**	6.2	C	
78	78	DT040136	Phạm Đức	Minh	DT4A	N25	N25				
79	79	DT030231	Dương Văn	Nam	DT3B	5.5	8.5	**6.0**	6.1	C	
80	80	DT040236	Hồ Văn	Nghĩa	DT4B	7.0	8.5	**5.5**	6.1	C	

Học phần: **Kỹ thuật điện - DT4** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVKD3

STT	SBD	Mã sinh viên	Tên		Lớp	TP1	TP2	THI	TKHP	Chữ	Ghi chú
81	81	DT040237	Trần Bảo	Ngọc	DT4B	8.0	8.5	**5.5**	6.3	C+	
82	82	DT040138	Chu Đức	Nguyên	DT4A	N25	N25				
83	83	DT040238	Vũ Thị	Nhung	DT4B	5.0	8.0	**7.0**	6.7	C+	
84	84	DT040139	Đinh Thị	Oanh	DT4A	8.0	9.0	**6.0**	6.7	C+	
85	85	DT040140	Đặng Đình	Phi	DT4A	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
86	86	DT030233	Đỗ Ngọc	Phong	DT3B	7.0	9.0	**3.5**	4.7	D	
87	87	DT020135	Đỗ Huy	Phúc	DT2A	5.5	8.5	**4.5**	5.1	D+	
88	88	DT040142	Nguyễn Văn	Phương	DT4A	8.0	9.0	**3.0**	4.6	D	
89	92	DT040145	Nguyễn Tiến	Quang	DT4A	7.3	9.0	**4.5**	5.5	C	
90	93	DT040241	Ngô Gia	Quảng	DT4B	7.5	8.5	**6.0**	6.5	C+	
91	89	DT040144	Đinh Ngọc Minh	Quân	DT4A	7.8	9.0	**2.5**	4.2	D	
92	90	DT040240	Đỗ	Quân	DT4B	7.5	8.5	**8.0**	7.9	B+	
93	91	DT040143	Trần Hoàng	Quân	DT4A	8.0	9.0	**5.0**	6.0	C	
94	94	DT040242	Nguyễn Mạnh	Quyền	DT4B	7.5	8.5	**6.0**	6.5	C+	
95	95	DT040243	Nguyễn Thị	Quỳnh	DT4B	8.0	8.5	**4.5**	5.6	C	
96	96	DT040244	Trần Thị Hương	Quỳnh	DT4B	7.5	8.5	**8.5**	8.3	B+	
97	97	DT040146	Vũ Tiến	Quỳnh	DT4A	7.8	9.0	**2.0**	3.8	F	
98	98	DT040245	Trần Bá	Sơn	DT4B	7.5	8.5	**6.5**	6.9	C+	
99	99	DT040147	Lê Văn	Thái	DT4A	7.5	9.0	**6.5**	6.9	C+	
100	100	DT040246	Trần Văn	Thăng	DT4B	5.5	8.5	**6.5**	6.5	C+	
101	101	DT040148	Lê Quý	Thắng	DT4A	7.5	9.0	**3.0**	4.5	D	
102	102	DT040247	Nguyễn Mạnh	Thắng	DT4B	6.5	8.5	**6.0**	6.3	C+	
103	103	DT040248	Dương Văn	Thiện	DT4B	7.5	8.5	**4.0**	5.1	D+	
104	104	DT040149	Hồ Tiến	Thịnh	DT4A	8.0	9.0	**8.5**	8.4	B+	
105	105	DT040249	Nguyễn Quang	Thịnh	DT4B	7.0	8.5	**8.0**	7.8	B+	
106	106	DT030139	Đặng Phúc	Thọ	DT3A	6.0	9.0	**1.0**	2.8	F	
107	107	DT040150	Nguyễn Thị Huyền	Thương	DT4A	8.5	9.0	**5.0**	6.1	C	
108	108	DT040151	Nguyễn Quang	Tiến	DT4A	N25	N25				
109	109	DT030244	Nguyễn Đăng	Toàn	DT3B	6.5	8.5	**2.5**	3.9	F	
110	110	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A	6.5	7.0	**2.0**	3.4	F	
111	111	DT040250	Nguyễn Quốc	Trung	DT4B	7.5	8.0	**8.0**	7.9	B+	
112	112	DT040251	Đinh Tân	Trường	DT4B	5.5	8.5	**6.0**	6.1	C	
113	113	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A	7.5	9.0	**3.0**	4.5	D	
114	114	DT040252	Hoàng Minh	Tuấn	DT4B	6.5	8.5	**6.0**	6.3	C+	
115	115	DT040153	Nguyễn	Tuấn	DT4A	7.8	9.0	**6.0**	6.6	C+	
116	116	DT020147	Nguyễn Thanh	Tuấn	DT2A	TKD	TKD				
117	117	DT040154	Nguyễn Văn	Tùng	DT4A	7.5	8.0	**2.0**	3.7	F	
118	118	DT040253	Nguyễn Xuân	Tùng	DT4B	7.5	8.5	**6.0**	6.5	C+	
119	119	DT020149	Vương Văn	Tuyền	DT2A	7.3	7.0	**4.5**	5.3	D+	
120	120	DT040254	Nguyễn Xuân	Viết	DT4B	7.5	8.5	**6.5**	6.9	C+	
121	121	DT040255	Nguyễn Huy	Vũ	DT4B	7.5	8.5	**3.0**	4.4	D	

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022